

BỘ QUỐC PHÒNG
VIỆN LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

LỊCH SỬ TỬ TƯỚNG QUÂN SỰ VIỆT NAM ★ ☆ ☆ ☆ ☆

TẬP I
TỪ THẾ KỶ III Tr. CN
ĐẾN THẾ KỶ XV



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỞ ĐẦU

Chương I

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC TỪ THẾ KỶ III TR.CN ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X (NĂM 938)

1. Khái quát tình hình đất nước thời Hùng Vương - An Dương Vương; cuộc kháng chiến chống Tần và Triệu Đà xâm lược
2. Nước ta thời Bắc thuộc (từ năm 179 Tr.CN đến đầu thế kỷ X)
3. Cuộc đấu tranh giành và giữ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

II- TƯ DUY, TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

1. Tư duy, tư tưởng quân sự trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên
2. Tư duy, tư tưởng phòng thủ đất nước thời An Dương Vương
3. Tư duy, tư tưởng phòng ngự của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG BẮC THUỘC, GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

1. Sự xuất hiện bước đầu tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược (từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI)
2. Tư tưởng quân sự giai đoạn đấu tranh chống ách đô hộ nhà Tùy và nhà Đường
3. Tư tưởng quân sự trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

Chương II

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC

1. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội
2. Những hoạt động quân sự chủ yếu

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ

1. Tư tưởng độc lập, tự chủ và thống nhất quốc gia

2. Tư tưởng xây dựng tổ chức lực lượng quân sự thống nhất, gắn liền với đơn vị hành chính

3. Tư tưởng chủ động phòng vệ đất nước

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI LÝ

1. Tư tưởng coi trọng xây dựng tiềm lực của đất nước, phát triển ý thức độc lập chủ quyền quốc gia

2. Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang theo chính sách "ngụ binh ư nông"

3. Tư tưởng chủ động chiến lược, đánh trước để chế ngự giặc

4. Tư tưởng phòng ngự chiến lược, phản công chiến lược

5. Tư tưởng kết hợp đòn tiến công quân sự với biện pháp ngoại giao, chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh

Chương III

I- NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

1. Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội thời Trần

2. Ba lần chống xâm lược Mông – Nguyên

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI TRẦN TRONG TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM.

1. Tư tưởng quyết chiến quyết thắng quân xâm lược lớn mạnh

2. Tư tưởng xây dựng sức mạnh giữ nước trên cơ sở khối đoàn kết dân tộc

3. Tư tưởng thân dân, tạo nguồn sức mạnh giữ nước trong dân, bồi dưỡng sức dân

4. Những quan điểm, tư tưởng độc đáo về xây dựng lực lượng quân sự đánh giặc giữ nước

5. Tư tưởng chủ động giữ nước ngay từ thời bình

6. Tư tưởng "dĩ đoán chế trường", chỉ đạo cách ứng xử về chiến lược

Chương IV

I. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI HỒ (1400 - 1407)

1. Nước Đại Việt thời Hồ và nạn ngoại xâm đầu thế kỷ XV

2. Tư tưởng về xây dựng lực lượng và tiến hành chiến tranh tự vệ thời Hồ

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ SAU CUỘC KHÁNG CHIẾN

1. Chính sách đô hộ và âm mưu đồng hóa của nhà Minh

2. Tinh thần dân tộc và tư tưởng quyết tâm kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG KHỞI NGHĨA

1. Khái quát về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

2. Tư tưởng quân sự trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng

Kết luận

MỞ ĐẦU

Lịch sử quân sự Việt Nam từ thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ XV trải qua nhiều thời kỳ, nhiều giai đoạn phát triển với biết bao sự kiện quân sự phong phú, đa dạng. Trước hết, đó là thời kỳ đầu giữ nước, thời Hùng Vương - An Dương Vương, mở đầu bằng những hoạt động quân sự thời Hùng Vương, trong đó tiêu biểu là cuộc kháng chiến chống Tần và kết thúc với sự thất bại của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược (năm 179 Tr.CN). Tiếp đó là thời kỳ dân tộc ta bị Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Thời kỳ này kéo dài hơn mười thế kỷ, kể từ cuộc kháng chiến chống Triệu thất bại vào cuối đời An Dương Vương (năm 179 Tr.CN) cho đến khi Ngô Quyền đánh thắng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng, khẳng định vững vàng nền độc lập, tự chủ của dân tộc (năm 938). Và sau cùng là thời kỳ phục hưng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ khi đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập (thế kỷ X) đến khi cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc giành được thắng lợi đầu thế kỷ XV (năm 1427).

Trong tiến trình lịch sử nói trên, do hoàn cảnh đất nước liên tục có giặc ngoại xâm, dân tộc ta hầu như thường xuyên phải tiến hành các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng. Từ thực tiễn xây dựng lực lượng và chiến đấu giữ nước, ông cha ta tích lũy được nhiều kinh nghiệm để chống lại và chiến thắng quân xâm lược tàn bạo. Tư duy, tư tưởng quân sự từng bước xuất hiện và phát triển. Những giá trị vật chất và tinh thần, những kinh nghiệm xây dựng lực lượng và đấu tranh cứu nước đã tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển một nền tảng tư tưởng, nghệ thuật quân sự Việt Nam độc đáo.

Ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển, các hoạt động quân sự đều chứa đựng những tư duy, quan điểm, tư tưởng quân sự của ông cha, từng bước hình thành bản sắc riêng và những yếu tố truyền thống trong lĩnh vực quân sự của dân tộc. Ngay từ thời Hùng Vương dựng nước, quá trình hình

thành dân tộc cũng là quá trình hình thành và nâng cao ý thức dân tộc. Ý thức dân tộc thể hiện trước hết ở ý thức bảo vệ lãnh thổ, ý thức về sự cần thiết và cốt tử phải bảo vệ các không gian sinh tồn của cộng đồng và cho toàn cộng đồng. Điều đó thể hiện rõ nét nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược. Những tư duy, tư tưởng quân sự đầu tiên hình thành, xuất hiện và phát triển qua thực tiễn hoạt động quân sự của giai đoạn này. Trên cơ sở đó, nước Âu Lạc thời An Dương Vương đã đạt đến đỉnh cao mới trên lĩnh vực xây dựng quân sự - quốc phòng. Tư duy, tư tưởng quân sự thời kỳ này thể hiện trong quá trình tổ chức quân đội, trang bị vũ khí, xây dựng Kinh đô Cổ Loa và qua thực tiễn cuộc kháng chiến giữ nước. Trong lĩnh vực này, ngay từ thời bấy giờ, đã để lại những bài học lịch sử quý giá.

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc (179 Tr.CN-938), cũng do phải sống trong cảnh nước mất nhà tan, nên nhân dân ta luôn ý thức sâu sắc về quê hương đất tổ, về làng nước của mình, từng bước xây đắp nên truyền thống kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm để giành lại nền độc lập tự chủ. Trong thời kỳ này, biết bao cuộc khởi nghĩa dân tộc đã bùng nổ đưa đến sự thành lập những chính quyền dân tộc và thời gian độc lập dài hoặc ngắn khác nhau. Nhiều cuộc khởi nghĩa và kháng chiến tiêu biểu như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí, kháng chiến chống Lương của Triệu Quang Phục, các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến dưới thời Tùy - Đường thống trị, nổi dậy giành quyền tự chủ của Khúc Thừa Dụ, hai lần kháng chiến chống Nam Hán (931, 938), v.v.. Tư tưởng quân sự thời kỳ này thể hiện ở tinh thần dân tộc, ý thức bảo vệ cộng đồng công xã, làng nước, trong quá trình xây dựng lực lượng khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh giải phóng, trong thực tiễn lãnh đạo nhân dân vùng lên chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc.

Từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV, nhân dân ta bước vào thời kỳ xây dựng quốc gia độc lập, bảo vệ và giữ vững chủ quyền dân tộc. Nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm liên tục diễn ra. Thế kỷ X - XI, dân tộc ta phải

hai lần chống Tống; thế kỷ XIII, ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên; đầu thế kỷ XV, tiến hành cuộc kháng chiến chống Minh dưới triều Hồ và các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm, tiêu biểu nhất là khởi nghĩa Lam Sơn - cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Do nhu cầu đánh giặc giữ nước, trong thời kỳ này, nhiều quan điểm, tư tưởng quân sự tiến bộ, nhiều kế sách hay giữ nước xuất hiện. Ý thức độc lập, chủ quyền và thống nhất quốc gia được thể hiện đậm nét ngay từ thế kỷ X. Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang theo chính sách "ngụ binh ư nông" (gửi binh trong nông), gắn việc binh với việc nông đã xuất hiện từ thời Lý. Quốc sách "ngụ binh ư nông" của Nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần đã được vận dụng thành công, tạo nên một lực lượng vũ trang hợp lý, rộng khắp. Nhiều quan điểm, tư tưởng quân sự tiến bộ xuất hiện trong giai đoạn Lý - Trần, trong khởi nghĩa Lam Sơn, trong đó nổi bật là tư tưởng "thân dân", "khoan thư sức dân", dựa vào dân để xây dựng lực lượng "toàn dân vi binh", "bách tính giai binh" và tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm, thực hiện "cử quốc nghênh địch" (cả nước đánh giặc). Lý luận và tư tưởng quân sự "dĩ đoản chế trường", lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh đã xuất hiện và được vận dụng thành công trong các cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng Tổ quốc. Tư tưởng chủ động, khéo léo, mềm dẻo trong quan hệ đối ngoại quân sự đã phát huy tác dụng trong quá trình điều hành chiến tranh, nhất là vào giai đoạn kết thúc cuộc chiến, với mục đích giữ vững hòa hiếu, duy trì hòa bình, xây dựng đất nước...

Qua các cuộc khởi nghĩa giành nền độc lập, tự chủ, qua các cuộc chiến tranh giữ nước và giải phóng dân tộc, ông cha ta đã tích lũy nhiều kinh nghiệm và từng bước đúc kết, xây dựng nên một hệ thống quan điểm, tư tưởng quân sự riêng về xây dựng quân sự - quốc phòng và chiến đấu chống ngoại xâm. Những kế sách giữ nước sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh một đất nước không rộng, dân không nhiều và quân đội thường trực không đông mà phải thường xuyên chống lại những kẻ thù xâm lược lớn mạnh hơn gấp nhiều lần.

Trải qua các triều đại, lý luận, tư tưởng quân sự Việt Nam ngày càng được tích lũy và phát triển thành một trường phái quân sự mang bản sắc riêng, nhất là trong kỷ nguyên Đại Việt, với những nội dung tư tưởng, nghệ thuật quân sự xuất sắc, tạo nên những chiến công hào hùng chống Tống, chống Mông - Nguyên và chống Minh xâm lược. Những bước phát triển, những nội dung của tư duy, lý luận, tư tưởng quân sự của ông cha ta rất cần được hệ thống, nghiên cứu, nhằm tìm hiểu các quy luật phát triển và rút ra những bài học lịch sử, góp phần xây dựng lý luận và tư tưởng quân sự Việt Nam trong điều kiện mới.

Nghiên cứu tư tưởng quân sự là nghiên cứu hệ thống những quan điểm, lý luận của các cá nhân, của các giai cấp, của chính đảng về quân sự và các vấn đề liên quan đến quân sự như: quan hệ giữa chiến tranh và chính trị, chiến tranh và hòa bình, chính trị với quân sự, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quốc phòng và tiến hành chiến tranh, nghệ thuật quân sự... trong cả một quá trình hay trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Trong công trình này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển tư duy, tư tưởng quân sự của ông cha từ thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ XV. Nói cụ thể hơn là nghiên cứu sự xuất hiện và phát triển những quan điểm, tư tưởng quân sự mang tính định hướng, chỉ đạo với nội dung chiến lược cơ bản và nhất quán về xây dựng lực lượng quân sự, trong đó quân đội là nòng cốt, về khởi nghĩa và chiến tranh, xây dựng quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc qua các giai đoạn trước thế kỷ X và các triều đại phong kiến Việt Nam sau đó (trong đó có cả những cá nhân), nhằm bảo vệ nền độc lập, tự chủ, bảo vệ quyền lợi cho các vương triều thống trị và cho cả dân tộc.

Mục đích và yêu cầu đặt ra là như vậy, nhưng đây là thời kỳ lịch sử cách ngày nay hàng nghìn năm, nguồn tư liệu lịch sử khá hiếm hoi, nhất là đối với tư duy quân sự thời Hùng Vương - An Dương Vương và thời Bắc thuộc trước thế kỷ X. Nguồn tài liệu về tư tưởng quân sự Việt Nam giai đoạn thế kỷ X - XV cũng rất hạn chế. Mặt khác, nghiên cứu tư tưởng quân sự là một vấn đề khá mới mẻ và khó khăn đối với chúng tôi. Vì vậy, để

thực hiện, hầu như các khâu đều phải tiến hành từ đầu, cả về tư liệu lý luận và phương pháp nghiên cứu. Mặc dù vậy, nhóm nghiên cứu, biên soạn đã cố gắng khai thác, tận dụng tối đa các nguồn sử liệu, kể cả sử liệu vật thể và phi vật thể; cố gắng gạn lọc từ những truyền thuyết dân gian, những tài liệu thư tịch hiếm hoi, những công trình nghiên cứu xưa nay có liên quan để nghiên cứu, khái quát, rút ra những nội dung tư duy, quan điểm, tư tưởng quân sự của ông cha thuở trước. Chúng tôi cũng dựa vào những tư liệu tản mạn trong sử sách xưa, tài liệu Hán Nôm có liên quan và thông qua diễn biến lịch sử, nhất là lịch sử khởi nghĩa và chiến tranh từ đầu thế kỷ XV về trước để tìm hiểu những quan điểm, luận điểm tư tưởng trong từng thời điểm, từng giai đoạn lịch sử hoặc từng nhân vật tiêu biểu, từng triều đại phong kiến từ thế kỷ X - XV.

Căn cứ vào khả năng sử liệu và từ nội dung tư tưởng quân sự, chúng tôi bố cục thành bốn chương như sau:

- Chương I: Sự hình thành và phát triển tư tưởng quân sự Việt Nam thời kỳ đầu giữ nước và chống Bắc thuộc (từ thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ X).

- Chương II: Tư tưởng quân sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý (từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII) .

- Chương III: Tư tưởng quân sự thời Trần (thế kỷ XIII XIV).

- Chương IV: Tư tưởng quân sự trong chiến tranh chống Minh (đầu thế kỷ XV).

Với công trình này, chúng tôi hy vọng nêu lên một phác thảo ban đầu những nội dung về lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam từ thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ XV (1427), mong góp thêm ý kiến và tư liệu để chúng ta tiếp tục nghiên cứu vấn đề được sâu sắc và toàn diện hơn.

Chương I

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẦU GIỮ NƯỚC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (TỪ THẾ KỶ III TR.CN ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X)

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC TỪ THẾ KỶ III TR.CN ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X (NĂM 938)

1. Khái quát tình hình đất nước thời Hùng Vương - An Dương Vương; cuộc kháng chiến chống Tần và Triệu Đà xâm lược

a) Sự hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc

Cách đây khoảng 4.000 năm, nghĩa là vào khoảng 2.000 năm Tr.CN, các bộ lạc người Việt cổ từ lưu vực sông Hồng cho đến miền Bắc Trung Bộ, đã bước vào thời đại đồng thau; họ chiếm lĩnh, khai phá những vùng ven sông biển, tập trung chủ yếu ở các con sông lớn. Họ mở rộng diện tích canh tác, trồng lúa nước nên đời sống đỡ bấp bênh và bắt đầu sống ổn định trong các điểm tụ cư là các làng xóm cổ. Trải qua quá trình lao động bền bỉ và lâu dài, người Việt cổ từng bước biến đổi vùng đồng bằng đầm lầy thành những cánh đồng màu mỡ, dựng nên nhiều làng xóm với dân cư ngày càng đông đúc thêm.

Do những yêu cầu về thủy lợi, về tự vệ chống ngoại xâm và do việc trao đổi về kinh tế, văn hóa ngày càng gia tăng, các bộ lạc Lạc Việt sinh sống gần nhau có xu hướng tập hợp lại và thống nhất với nhau. Trong số các bộ lạc đó, bộ lạc Văn Lang cư trú trên địa bàn trải rộng hai bên bờ sông

Hồng từ chân núi Ba Vì đến chân núi Tam Đảo, là hùng mạnh hơn cả. Thủ lĩnh bộ lạc Văn Lang đã đứng ra thống nhất tất cả các bộ lạc Lạc Việt, dựng nên nước Văn Lang và tự xưng là Hùng Vương.

Về sự thành lập nước Văn Lang, sách *Việt sử lược*, cuốn sử xưa nhất của nước ta còn lại đến nay, chép rằng: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-681 Tr.CN), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương"¹.

Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng ra đời là kết quả của quá trình phấn đấu bền bỉ, lâu dài của người Việt cổ đồng thời đánh dấu một bước tiến quan trọng của lịch sử đất nước và mở ra thời đại dựng nước, giữ nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Cùng thời, trên phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang, có nhiều bộ lạc chung sống, trong đó có bộ lạc Âu Việt (Tây Âu) cư trú tập trung ở vùng rừng núi và trung du phía Bắc, tức vùng Việt Bắc nước ta ngày nay. Người Âu Việt sống gần gũi, nhiều nơi xen kẽ và có mối quan hệ mật thiết về kinh tế, văn hóa với các bộ lạc Lạc Việt. Mối quan hệ đoàn kết đó ngày càng được thắt chặt, củng cố hơn trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Tần (214-208 Tr.CN). Sau khi kháng chiến thành công, Thục Phán - thủ lĩnh của bộ lạc Âu Việt, tiến hành sáp nhập Âu Việt với Lạc Việt, lập nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa.

Nước Âu Lạc ra đời là bước phát triển mới, kế tiếp và cao hơn nước Văn Lang và trên một phạm vi rộng lớn hơn của cả người Lạc Việt và Âu Việt. Mặc dù tồn tại không lâu chỉ trong khoảng thời gian gần 30 năm (208-179 Tr.CN), nước Âu Lạc cũng có nhiều đóng góp to lớn vào thời đại dựng nước, giữ nước đầu tiên của dân tộc ta, thời đại Hùng Vương - An Dương Vương.

Cương vực nước Văn Lang khá rộng lớn, tương ứng với vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ của nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, nước Văn Lang đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn (tức Chiêm Thành)¹. Khi An Dương Vương lập nước Âu Lạc vào thế kỷ III Tr. CN, về cơ bản lãnh thổ nước Âu Lạc cũng chính là lãnh thổ của nước Văn Lang từ thời các Vua Hùng.

Nước Văn Lang - Âu Lạc có lãnh thổ trải dài từ miền rừng núi, trung du xuống đồng bằng và ra đến biển cả với một địa hình đa dạng, nhiều hình lăm vè. Núi non, sông ngòi, thung lũng, rừng cây, cao nguyên, đầm lầy, ao hồ... xen kẽ nhau, lại có bờ biển dài, nhiều chỗ khúc khuỷu với vách đá dựng đứng, vũng sâu thăm thẳm ven bờ, tạo ra địa thế rất hiểm trở, như Nguyễn Trãi từng nói: "quan hà bách nhị" (sông núi hiểm trở khiến hai người có thể chống được trăm người). Đặc điểm địa lý đó có ảnh hưởng lớn đến tư duy - tư tưởng quân sự, nhất là về nghệ thuật lợi dụng địa hình, địa thế đất nước để đánh giặc, giữ nước của tổ tiên ta.

Cư dân sinh sống trên lãnh thổ Văn Lang - Âu Lạc bấy giờ, chủ yếu là hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt. Hai bộ tộc này sống xen kẽ ở nhiều nơi, nhưng người Lạc Việt cư trú chủ yếu ở đồng bằng châu thổ các con sông lớn, như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả..., cư dân Âu Việt sống tập trung ở vùng trung du và rừng núi phía bắc của đất nước.

Cùng với sự phát triển của kinh tế, dân số nước ta thời Hùng Vương - An Dương Vương cũng đông đúc thêm. Sách *Tiền Hán thư* biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ I Tr.CN cho biết, vào buổi đầu thời Bắc thuộc, trên đất nước ta có khoảng 128.183 hộ, 912.250 khẩu³. Số liệu đó chưa hẳn là đúng với sự thật, song cho phép ước đoán số dân nước Văn Lang - Âu Lạc có khoảng trên dưới 1 triệu người.

Tình hình dân cư cùng với những đặc điểm của địa hình lãnh thổ là những yếu tố thường xuyên tác động đến tư duy, tư tưởng của người Văn

Lang - Âu Lạc trong việc khai thác, phát huy sức mạnh của đất nước, của con người, để tổ chức lực lượng chống giặc, giữ nước.

b) Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa thời Hùng Vương - An Dương Vương

Sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc gắn liền với sự phát triển của nền văn minh sông Hồng, đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn.

Về chính trị: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc là nhà nước kiểu công xã thị tộc - bộ lạc, đứng đầu là nhà vua, theo chế độ cha truyền con nối. Nhà vua đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Dưới vua và giúp việc cho nhà vua có các lạc hầu. Cả nước chia làm 15 bộ, đứng đầu là các lạc tướng (phụ đạo), cũng thế tập cha truyền con nối. Dưới bộ là các công xã nông thôn (làng, chạ), đứng đầu là các bề chính (già làng). Nhà nước ra đời khi sự phân hóa giai cấp chưa thật rõ rệt, cho nên tinh thần dân chủ, ý thức cộng đồng còn nổi trội, được bảo lưu khá mạnh mẽ trong các công xã nông thôn.

Về kinh tế: Sự tiến bộ của các công cụ sản xuất đã thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển, đạt đến một trình độ khá cao. Cư dân Văn Lang - Âu Lạc biết trồng lúa nước, biết thuần dưỡng trâu bò để làm sức kéo trong nông nghiệp dùng cày. Ngoài cây lương thực chính là lúa, họ còn biết trồng các loại cây lấy quả, củ, trồng dâu, nuôi tằm, trồng bông lấy sợi. Nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh cá khá phát triển. Các ngành nghề thủ công, như nghề dệt, nghề gốm, nghề mộc, nghề đan lát, luyện kim (đồng, sắt)..., sản xuất đồ dùng, công cụ lao động, đồ trang sức ngày càng tinh xảo. Sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp ngày càng nhiều lên, đã thúc đẩy việc giao lưu, buôn bán giữa các vùng và mở mang thêm mạng đường giao thông, nhất là đường thủy.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước chiếm vị trí chủ đạo là cơ sở cho việc

xây dựng, tăng cường tiềm lực quốc gia, chống lại các thế lực xâm lược. Mặt khác, cũng chính sự phát triển của nền kinh tế với sản lượng lúa cao, nhiều đồ đồng quý, Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc từ rất sớm đã trở thành mục tiêu bành trướng, xâm lược của các nước khác.

Về xã hội: Nhờ sự phát triển của sức sản xuất, nhất là việc sử dụng các công cụ bằng kim loại có năng suất lao động cao, vai trò của người đàn ông trong gia đình bà xã hội ngày càng được nâng lên. Xã hội chuyển dần từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, tuy nhiên tàn dư của mẫu hệ vẫn còn đậm nét. Các gia đình nhỏ được xác lập ngày càng phổ biến và trở thành đơn vị kinh tế, tế bào của xã hội. Công xã thị tộc từng bước tan rã và nhường chỗ cho công xã nông thôn. Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định, trong đó bên cạnh quan hệ láng giềng, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn.

Xã hội Văn Lang - Âu Lạc bao gồm ba tầng lớp: quý tộc (gồm có tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc và những người giàu có); nô lệ, chủ yếu là nô lệ gia đình; thành viên công xã nông thôn, là tầng lớp đông đảo nhất và giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu. Xã hội bước đầu có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhưng còn khá mờ nhạt.

Về văn hóa: Là cư dân nông nghiệp lúa nước, người Việt cổ sống quần tụ trong các cộng đồng làng xã, tạo ra một nền văn hóa có nhiều nét đặc sắc riêng. Nền văn hóa đó mang tính bản địa đậm nét, kết tinh trong đó nhiều giá trị truyền thống như: ý thức cộng đồng, gắn bó máu thịt với quê hương; chung lưng đấu cật, đoàn kết, gắn bó với nhau trong lao động và đấu tranh; tinh thần nhân ái, tôn trọng người già và phụ nữ, biết ơn và tôn thờ tổ tiên, tôn vinh những người có công với làng, với nước... Qua thực tiễn sản xuất cũng như đấu tranh xã hội, cư dân thời đó tích lũy được nhiều tri thức phong phú, đa dạng như: kỹ thuật trồng lúa nước và hoa màu, kỹ thuật luyện kim và chế tác các đồ đồng, đồ sắt, những tri thức về thiên văn, triết học nguyên thủy, về tín ngưỡng bản địa,... Những tri thức đó được thế

hiện trong các hoa văn trống đồng, thạp đồng, trên đồ gốm, cũng như trong các truyện thần thoại, truyền thuyết.

Nền văn hóa sớm được hình thành từ thời Hùng Vương - An Dương Vương đã tạo cho người Việt bản lĩnh vững vàng, nên dù phải trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta vẫn trụ vững, không những không bị đồng hóa, mà trái lại còn tích lũy lực lượng, cuối cùng vùng lên giành lại được nền độc lập.

Về xây dựng tiềm lực quân sự: Vừa mới dựng nước thì nhân dân ta đã phải đương đầu với nhiều mối đe dọa từ bên ngoài. Truyền thuyết dân gian kể nhiều đến các cuộc chiến đấu chống nhiều loại "giặc", như "giặc Man", "giặc Mũi Đỏ", "giặc Ân"... Đặc biệt là truyền thuyết Thánh Gióng, kể về cậu bé làng Phù Đổng vụt lớn lên đánh đuổi giặc Ân, đã phản ánh và ca ngợi cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta lúc bấy giờ. Vì thế, ngay từ thời Hùng Vương, việc xây dựng tiềm lực quân sự của đất nước đã được chú trọng. Vua và các lạc hầu, lạc tướng đều có những đơn vị thân binh để bảo vệ, làm nòng cốt trong các cuộc chiến tranh, tuy nhiên số lượng đội quân ấy không nhiều. Mỗi lần có chiến tranh, Nhà nước phải dựa vào dân binh và nguồn cung cấp hậu cần của nhân dân các làng xã.

Sang thời Âu Lạc, do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, An Dương Vương cho xây thành Cổ Loa để phòng thủ, chế nỏ Liên Châu để chống giặc, giữ thành. Nhà nước Âu Lạc đã xây dựng được một đạo quân khá mạnh, đông tới hàng vạn người, được rèn luyện chu đáo và giỏi bắn cung tên. Điều đó cho thấy ngay từ buổi đầu dựng nước, tổ tiên ta không những sớm nhận thức được yêu cầu giữ nước mà còn tích cực chăm lo xây dựng lực lượng quân sự của đất nước để chống giặc ngoại xâm.

c) Cuộc kháng chiến chống Tần (214-208 Tr.CN)

Cuộc chiến tranh giữ nước chống xâm lược đầu tiên diễn ra trên đất nước ta mà sử sách còn lại cho biết là cuộc kháng chiến chống Tần cuối thế kỷ III Tr.CN. Sau khi thống nhất được Trung Quốc năm 221 Tr.CN, Tần Thủy Hoàng đã sai tướng Đồ Thư đem 50 vạn quân tiến xuống thôn tính các bộ tộc người Việt (Bách Việt) ở phía Nam Trường Giang. Năm 214 Tr.CN, hàng vạn quân Tần đã vượt biên giới tràn vào lãnh thổ nước Văn Lang.

Trước sức mạnh của giặc, người Việt bỏ trốn vào rừng, tôn người tài giỏi làm chủ tướng, tiến hành kháng chiến, đánh tập kích, phục kích, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Cuộc chiến đấu của người Việt kéo dài 6, 7 năm trời (214-208 Tr.CN), làm cho quân Tần ngày càng lâm vào tình thế khốn quẫn, tiến thoái lưỡng nan. Nhân cơ hội đó, người Việt tập hợp lực lượng, tổ chức phản công tiêu diệt giặc, giết chết tướng giặc Đồ Thư, buộc nhà Tần phải bãi binh.

Cuộc kháng chiến thắng lợi để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về chiến tranh giữ nước của một dân tộc nhỏ chống lại kẻ thù xâm lược lớn mạnh, trong đó nổi bật là bài học về sức mạnh đoàn kết, về lối đánh du kích, về tận dụng địa hình, địa thế đất nước để chiến đấu lâu dài, cuối cùng tiến lên đánh thắng giặc ngoại xâm.

d) Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược (184- 179 Tr. CN)

Cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi chưa được bao lâu thì nguy cơ xâm lược của nhà Triệu, một thế lực phong kiến cát cứ mới trỗi dậy ở Nam Trung Quốc, lại ập tới. Triệu Đà, một viên tướng nhà Tần, lợi dụng lúc nhà Tần sụp đổ, nhà Hán mới lên, đã xưng đế, lập nước Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu) và tiến hành chiến tranh mở rộng lãnh thổ xuống phía nam.

Theo sử sách, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân xâm lược nước Âu Lạc, nhưng do Âu Lạc có lực lượng quân sự mạnh, có thành lũy kiên cố và

có vũ khí tốt, đặc biệt là nỏ Liên Châu, nên các cuộc tiến công của quân Triệu đều bị thất bại. Biết không thể chinh phục được bằng vũ lực, Triệu Đà thay đổi thủ đoạn, xin giảng hòa với Âu Lạc, xin cầu hôn Công chúa My Châu, con gái của An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy và xin cho Trọng Thủy được ở rể tại kinh đô Cổ Loa để dò xét tình hình, chia rẽ nội bộ và lung lạc tinh thần chiến đấu của triều đình Âu Lạc. Sau khi đã nắm được những bí mật về quân sự và quốc phòng của Âu Lạc, Triệu Đà bất ngờ mở cuộc tiến công, đánh chiếm Cổ Loa.

Do chủ quan mất cảnh giác, An Dương Vương đã mắc mưu Triệu Đà, để đất nước rơi vào tay giặc. Cuộc kháng chiến thất bại đó, để lại bài học mất nước đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Từ đây, đất nước của các Vua Hùng, vua Thục rơi vào thảm họa hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

2. Nước ta thời Bắc thuộc (từ năm 179 Tr.CN đến đầu thế kỷ X)

Kể từ khi Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc (năm 179 Tr.CN) cho đến cuộc nổi dậy giành quyền tự chủ của Khúc Thừa Dụ (905), các triều đại phong kiến phương Bắc, từ nhà Triệu, Hán (Tây Hán và Đông Hán), Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường, thay nhau thống trị nước ta. Chính sách đô hộ của mỗi triều đại tuy có biểu hiện khác nhau, nhưng đều nhằm mục đích biến Âu Lạc thành quận, huyện của Trung Quốc, đồng hóa dân tộc và bóc lột triệt để nhân dân ta.

Trước hết, chúng xoá bỏ chủ quyền quốc gia, xoá bỏ thể chế Nhà nước Âu Lạc, thay vào đó là bộ máy cai trị của người Hán, chia đất nước ta thành châu, quận lệ thuộc, đứng đầu là các quan thứ sử, Thái thú. Càng về sau, chúng tổ chức bộ máy thống trị ở nước ta càng chặt chẽ hơn, nhất là

sau khi Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, như cử quan lại người Trung Quốc sang cai trị tới cấp huyện, xây thêm thành lũy và bổ sung quân đội chiếm đóng.

Đồng thời, các triều đại phong kiến phương Bắc cũng ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân ta thậm tệ bằng mọi cách như thu cống phẩm, tô thuế và lao dịch, nhất là bắt cống nạp nhiều của quý vật lạ phương Nam, bắt thợ thủ công giỏi đưa sang Trung Quốc. Sử của Trung Quốc cho biết, Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Chỉ (187-226), hằng năm dâng cho nhà Ngô nhiều hương liệu, minh châu, lưu ly, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, các loại quả lạ, hàng nghìn tấm vải cát bá loại mịn, hàng trăm ngựa,... hoặc Tôn Tư cũng là Thái thú Giao Chỉ ở thời Ngô, vốn tham lam, bạo ngược, bắt hàng nghìn thợ khéo ở nước ta sang xây dựng Kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh - Trung Quốc)¹. Cùng với chính sách nô dịch về chính trị, bóc lột về kinh tế, các triều đại phong kiến phương Bắc còn thi hành chính sách đồng hóa, áp đặt mô hình bộ máy tổ chức và sinh hoạt xã hội của người Hán trên đất Việt. Chúng di dân, lập đồn điền, cho người Hán đến ở lẫn với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục, tập quán, theo pháp luật và lễ giáo phong kiến phương Bắc.

Chính sách nô dịch, bóc lột và đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc khiến nhân dân ta ngày càng cực khổ, điêu đứng năm bề. Đất nước ta, dân tộc ta lâm vào thảm họa diệt vong, đứng trước thử thách của sự mất còn.

Nhưng bất chấp hơn một nghìn năm dưới ách kìm kẹp của chính quyền đô hộ, nhân dân ta vẫn duy trì được sức sống kỳ diệu, dẻo dai, vẫn không ngừng bảo tồn và củng cố cộng đồng làng xã và dựa vào làng xã để đấu tranh quyết liệt chống lại chính sách nô dịch và đồng hóa của kẻ thù. Bởi vậy, trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, không một triều đại phong kiến Trung Quốc nào nắm được làng xã và can thiệp, làm biến đổi được cơ cấu xóm làng cổ truyền của nhân dân ta. Làng xã vẫn là bầu trời riêng của

người Việt, ở đó nhân dân ta vẫn giữ được cốt cách làm ăn và phong tục, tập quán riêng, không chỉ bảo lưu, giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống mà còn biết tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại nhập phù hợp với cuộc sống của mình để phát triển sản xuất và văn hóa. Chính các làng xã này là nơi nuôi dưỡng truyền thống văn hóa Việt, nơi ấp ủ mỗi căm thù quân cướp nước, là nơi tích lũy lực lượng và là nơi gieo mầm dẫn đến những cuộc nổi dậy thường xuyên và liên tục của nhân dân ta chống lại chính quyền đô hộ phương Bắc.

Biên niên sự kiện quân sự nước ta cho biết, cuộc nổi dậy chống Bắc thuộc đầu tiên của nhân dân ta là cuộc khởi nghĩa Tây Vu Vương năm 111 Tr.CN. Đó là cuộc khởi nghĩa của một bộ phận nhân dân Âu Lạc do một thủ lĩnh thuộc dòng họ quý tộc Âu Lạc cũ lãnh đạo nhằm giành lại nền độc lập cho đất nước. Song, Tây Vu Vương bị viên tá tướng nhà Triệu sát hại. Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng nó đã mở ra một sang sử mới trong phong trào đấu tranh chống đô hộ của nhân dân ta.

Sang đầu Công nguyên, năm 40, dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, nhân dân Âu Lạc lại nhất tề nổi dậy chống ách đô hộ tàn bạo của nhà Đông Hán. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ từ đất Mê Linh, sau đó nhanh chóng lan ra các huyện thuộc Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh). Được sự ủng hộ mạnh mẽ của mọi tầng lớp nhân dân, lực lượng khởi nghĩa ngày càng lớn mạnh, giành được quyền làm chủ ở 65 huyện, thành và đánh đổ toàn bộ chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán. Phong trào khởi nghĩa cũng lan rộng ra cả các quận Nhật Nam (Bình Trị Thiên, Quảng Nam) và quận Hợp Phố (thuộc Quảng Đông, Trung Quốc). Nền độc lập dân tộc lại được phục hồi sau hơn 150 năm nô lệ. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi là một sự kiện tiêu biểu nhất về sức mạnh quật khởi của toàn dân trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, giành lại độc lập, tự chủ.

Đất nước giải phóng được hơn hai năm thì nhà Đông Hán lại kéo quân sang quyết dùng vũ lực đàn áp lực lượng kháng chiến và áp đặt lại ách đô hộ tàn bạo của chúng.

Trước sự đàn áp dã man của kẻ thù, phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, tuy có lắng xuống một thời gian, nhưng rồi lại trỗi dậy mạnh mẽ, nhất là ở quận Nhật Nam. Nhân dân ở đây đó liên tục nổi dậy chống chính quyền đô hộ trong các năm 100, 136, 137, như sử Trung Quốc chép: "Man Di ở ngoài cõi Tượng Lâm, quận Nhật Nam là bọn Khu Liên mấy ngàn người đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành, chùa, giết trưởng lại"⁵. phong trào đấu tranh chống áp bức ở Nhật Nam phát triển mạnh mẽ khiến cho bọn quan lại đô hộ rất lo lắng. Triều đình nhà Hán nhiều lần phải sai quân đi đàn áp và mãi đến năm 160 mới tạm dẹp yên phong trào ở đây.

Đến nửa sau thế kỷ II, phong trào đấu tranh nổ ra trên cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Với khí thế đấu tranh quyết liệt nghĩa quân đốt phá các thành ấp, đồn trại, giết chết bọn quan lại đô hộ người Hán từ huyện lệnh đến Thái thú. Có những cuộc nổi dậy đã liên kết được nhiều địa phương và kéo dài được ba, bốn năm. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt ở các quận Cửu Chân và Nhật Nam những năm 157 - 160; của Lương Long ở hàng loạt quận, huyện từ Giao Chỉ cho tới Nhật Nam những năm 178 -181. Binh lính người Việt trong quân đội đô hộ Hán được nhân dân thức tỉnh cũng nhiều lần nổi dậy đấu tranh.

Từ thế kỷ III trở đi, nhân dân ta liên tục nổi dậy đấu tranh, khiến bọn quan lại đô hộ phương Bắc không sao đối phó nổi. Thái thú Giao Chỉ lúc đó là Tiết Tống dâng sớ cho Tôn Quyền nói rằng: "Giao Châu đất rộng người đông, hiểm trở độc hại, dân xứ ấy rất dễ làm loạn, rất khó cai trị"⁶.

Cuộc nổi dậy gây chấn động Giao Châu bấy giờ là cuộc khởi nghĩa Bà Triệu năm 248 ở Cửu Chân (Thanh Hóa). Bà Triệu lập căn cứ ở núi

Nửa, phát triển lực lượng, quân số có tới hàng vạn người. Nghĩa quân đánh thắng quân Ngô nhiều trận, giải phóng nhiều huyện thành. Bọn quan lại nhà Ngô, từ Thái thú đến huyện lệnh, huyện trưởng, kẻ bị giết, kẻ bị bắt, hoặc chạy trốn trong cơn hoảng loạn.

Nhà Ngô lo sợ phải cử Lục Dận làm Thứ sử Giao Châu, đem 8.000 quân sang đàn áp. Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu tuy bị thất bại, nhưng đã đánh dấu một bước trưởng thành của cuộc đấu tranh tự giải phóng của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Tiếp nối tinh thần quật khởi của Bà Triệu, phong trào chống đô hộ của nhân dân ta vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, lúc âm ỉ, lúc bộc phát, lan động cả miền xuôi và miền ngược, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Lý Trường Nhân (468 - 485).

Khi Thứ sử Giao Châu bị giết, Lý Trường Nhân, một hào trưởng địa phương, đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy, giết hết bọn quan lại đô hộ cùng những người lưu ngụ từ phương Bắc sang, tự xưng là thứ sử. Các thứ sử do nhà Tống cử sang cai trị nước ta đều bị Lý Trường Nhân đánh đuổi. Lý Trường Nhân chết, người em họ là Lý Thúc Hiến lên thay, cũng kiên quyết không chấp nhận thứ sử từ phương Bắc sang. Triều đình nhà Tề phải đem quân sang đàn áp để chiếm lại Giao Châu.

Bước sang thế kỷ VI, phong trào giải phóng của nhân dân ta chuyển lên giai đoạn mới mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa thành công dưới sự lãnh đạo của Lý Bí (542-543) đưa đến việc thành lập Nhà nước Vạn Xuân (544).

Nhân lòng oán giận của nhân dân ta với chính quyền đô hộ, Lý Bí đã liên kết với hào kiệt ở các châu, huyện nước ta cùng nổi dậy chống nhà Lương. Chưa đầy 3 tháng, bè lũ đô hộ nhà Lương đã bị quét sạch. Nghĩa quân chiếm được châu thành Long Biên. Nhà Lương hai lần đem quân sang đánh chiếm lại Giao Châu, nhưng đều bị quân khởi nghĩa đánh tan.

Trên đà chiến thắng, Lý Bí tuyên bố độc lập, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và lên ngôi hoàng đế, tự xưng là Nam Đế (Hoàng đế nước Nam), đặt niên hiệu riêng là Thiên Đức, tổ chức một triều đình riêng có hai ban văn võ. Ông còn cho dựng điện Vạn Xuân⁷ để làm nơi văn võ bá quan triều hội, xây chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước), đúc tiền Thiên Đức.

Việc dựng nước Vạn Xuân, một Nhà nước kiểu mới của người Việt, nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, của lòng tự tin vững chắc vào khả năng làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ đất nước của nhân dân ta.

Năm 545, nhà Lương sai Dương Phiêu và Trần Bá Tiên đem gần 10 vạn quân sang cướp lại nước ta. Lúc đầu, Lý Nam Đế chỉ chủ trương dựa vào quân đội chủ lực và thành lũy cố định, dàn trận chống giặc, nhưng không địch nổi quân Lương rất đông và mạnh, nên phải rút lui về động Khuất Lão (Phú Thọ), rồi giao binh quyền cho Triệu Quang Phục.

Tướng Triệu Quang Phục lui về lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch, thực hiện đánh lâu dài, lấy đánh tiêu hao, phục kích, đánh úp làm phương thức tác chiến chủ yếu. Nhờ có cách đánh phù hợp, lực lượng nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, gây cho quân địch nhiều thiệt hại. Năm 550, nhân nhà Lương có loạn, Triệu Quang Phục tổ chức phản công, giành thắng lợi.

Nước Vạn Xuân giữ được độc lập hơn nửa thế kỷ thì nhà Tùy lại đem quân sang xâm lược. Lý Phật Tử tổ chức kháng chiến nhưng thất bại, đất nước ta lại bị rơi vào ách thống trị của nhà Tùy.

Dưới ách thống trị của nhà Tùy rồi nhà Đường, phong trào đấu tranh chống ách đô hộ của nhân dân ta tiếp tục diễn ra quyết liệt. Liên tiếp trong 3 thế kỷ VII, VIII, IX, thế kỷ nào cũng có những cuộc nổi dậy của nhân dân ta đánh đuổi chính quyền đô hộ. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (687), của Mai Thúc Loan (713 - 720), của Phùng Hưng (766 - 791), của Dương Thanh (819 - 820)... Các phong trào

đó chính là những trận tập dượt cho việc giành quyền độc lập thực sự của dân tộc ta vào đầu thế kỷ X.

3. Cuộc đấu tranh giành và giữ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

Vào đầu thế kỷ X, nhân lúc triều đình nhà Đường (618 - 907) ở Trung Quốc rối loạn và chính quyền đô hộ nhà Đường trên đất nước ta suy yếu, một hào trưởng ở đất Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương) là Khúc Thừa Dụ đã dấy binh khởi nghĩa (905) đánh chiếm phủ Tống Bình, tự xưng là Tiết độ sứ. Nhà Đường đành phải công nhận chính quyền của Khúc Thừa Dụ và phong ông làm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ tước Đồng bình chương sự. Tuy còn mang danh hiệu một chức quan của nhà Đường, nhưng thực chất Khúc Thừa Dụ đã dựng nên một chính quyền tự chủ, kết thúc về cơ bản ách đô hộ hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc.

Sau khi Khúc Thừa Dụ qua đời (907), con cháu ông là Khúc Hạo (907-917) và Khúc Thừa Mỹ (917-930) nối nghiệp, tiến hành cải cách xã hội - chính trị, để củng cố nền tự chủ của nước nhà. Khúc Hạo chia đất nước thành các cấp hành chính là lộ, phủ, châu, giáp, xã; tổ chức hệ thống chính quyền từ trung ương đến cơ sở. Ông cho sửa lại chế độ tô thuế, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, thực hiện chính sách ngoại giao mềm mỏng, hòa hảo với phong kiến phương Bắc; chú ý giữ gìn biên cương...

Những cải cách của Khúc Hạo có tác dụng và ý nghĩa to lớn trong công cuộc xây dựng một chính quyền tự chủ, một quốc gia độc lập, thống nhất, thoát khỏi ảnh hưởng của chính quyền phong kiến phương Bắc. Dưới thời họ Khúc đất nước thái bình, dân chúng sống yên vui, kinh tế phát triển. Những thành quả đó càng làm tăng thêm lòng tin vào tương lai dân tộc, nâng cao quyết tâm bảo vệ đất nước của nhân dân ta. Song, mới giành lại được quyền tự chủ một phần tư thế kỷ, thì vương triều Nam Hán, một thế

lực phong kiến mới trỗi dậy cát cứ ở vùng Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc) lại âm mưu đánh chiếm nước ta.

Mùa thu năm 930, Vua Nam Hán sai các tướng Lương Khắc Trinh, Lý Thủ Dung đem quân sang xâm lược nước ta. Do thế giặc mạnh, Khúc Thừa Mỹ không chống nổi, bị quân Nam Hán bắt đưa về Quảng Châu. Nước ta lại rơi vào tay nhà Nam Hán.

Vua Nam Hán cử Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu cùng Lương Khắc Trinh giữ thành Đại La (Hà Nội). Nhưng chính quyền đô hộ nhà Nam Hán dựng nên chỉ kiểm soát được phủ thành Đại La và một số vùng chung quanh, quyền làm chủ ở các châu, quận trên thực tế vẫn do các quan lại cũ của họ Khúc nắm giữ. Nhân dân ta ở các địa phương dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng bí mật tổ chức lực lượng, mưu giành lại quyền độc lập, tự chủ cho đất nước.

Tháng 3 năm 931, một danh tướng họ Khúc là Dương Đình Nghệ từ Châu Ái (Thanh Hóa) đưa quân ra vây đánh thành Đại La. Vua Nam Hán sai Trình Bảo đem quân cứu viện, nhưng quân viện chưa kịp đến thì Dương Đình Nghệ đã hạ được thành. Quân Nam Hán tan vỡ, tướng giặc Lương Khắc Trinh bị giết chết, Thứ sử Lý Tiến chạy thoát về nước. Dương Đình Nghệ đem quân ra ngoài thành đánh tan quân cứu viện, giết chết Trình Bảo, rồi nhân đà thắng lợi đó, tiến lên quét sạch quân Nam Hán ra khỏi nước ta, giành lại nền độc lập tự chủ. Dương Đình Nghệ vẫn tự xưng là Tiết độ sứ như họ Khúc.

Mặc dù bị thất bại, nhưng nhà Nam Hán vẫn chưa chịu từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta. Lợi dụng việc Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ để đoạt chức Tiết độ sứ và sang cầu cứu, nhà Nam Hán phát binh xâm lược nước ta lần thứ hai.

Cuối năm 938, vua Nam Hán sai con là Hoǎng Tháo đem một đạo binh thuyền lớn sang đánh chiếm nước ta, đồng thời tự mình dẫn một đạo

quân đóng ở cửa biển sẵn sàng tiếp ứng. Đoàn thuyền giặc vừa mới vượt biển tiến vào cửa sông Bạch Đằng đã bị quân và dân ta do Ngô Quyền chỉ huy chặn đánh và tiêu diệt đại bộ phận. Chủ tướng giặc là Hoảng Tháo bị giết tại trận. Vua Nam Hán phải bãi binh và từ đó vĩnh viễn bỏ mộng xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng lịch sử là cột mốc lớn đánh dấu chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc, mở ra thời kỳ độc lập thật sự và lâu dài của dân tộc ta.

Như vậy, lịch sử Việt Nam từ thế kỷ III Tr.CN đến năm 938 có đặc điểm nổi bật là, trong quá trình tồn tại và phát triển, dân tộc ta đã phải liên tục chống giặc ngoại xâm, chống ách đô hộ, thống trị của các thế lực phong kiến nước ngoài.

Ngay từ thời các Vua Hùng, vua Thục, nhân dân ta vừa mới dựng nước đã phải lo đánh giặc giữ nước, đã phải chiến đấu chống nhiều thứ giặc, tiêu biểu là hai cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ III Tr. CN) và chống Triệu (thế kỷ thứ II Tr.CN). Thất bại của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống Triệu (năm 179 Tr.CN) đã dẫn đến thời kỳ nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ.

Từ đây đến đầu thế kỷ X, trong hơn 10 thế kỷ, nhân dân ta, thế hệ nọ nối tiếp thế hệ kia, liên tục vùng lên khởi nghĩa giành lại độc lập dân tộc. Phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi, mãnh liệt với hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ bùng nổ trên khắp các địa phương. Cuộc khởi nghĩa này bị thất bại, bị chìm trong máu lửa thì cuộc khởi nghĩa khác lại bùng lên, mạnh mẽ và rộng lớn hơn.

Trong các cuộc chiến đấu chống xâm lược và ách đô hộ nước ngoài, dân tộc ta lại thường xuyên phải đương đầu với nhiều đế chế lớn mạnh bậc nhất phương Đông bấy giờ, như các đế chế Tần (221-206 Tr.CN), Hán (206 Tr.CN-220), Tùy (581-618), Đường (618-907). Những thế lực xâm lược

này chẳng những to lớn, có nhiều cửa, đông dân và đông quân hơn ta gấp nhiều lần mà lại còn ở sát liền phía Bắc nước ta. Vì thế, phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta diễn ra hết sức ác liệt, không chỉ khởi nghĩa lật đổ chính quyền đô hộ mà còn phải tiếp tục kháng chiến, tiến hành chiến tranh giải phóng chống lại những đạo quân xâm lược lớn của kẻ thù.

Cuộc đấu tranh và giữ nền độc lập dân tộc với những đặc điểm nêu trên diễn đi diễn lại từ đời này sang đời khác, đã tác động sâu sắc đến sự phát triển đất nước và đời sống văn hóa, xã hội của cộng đồng cư dân người Việt. Cả dân tộc dường như dồn hết sức lực, cả vật chất lẫn tinh thần vào cuộc chiến đấu vì sự sống còn của mình. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống được tôi luyện và phát huy, đồng thời nhiều bài học đấu tranh, cả thành công và thất bại, được tổng kết, rút kinh nghiệm. Nhận thức của các thế hệ người Việt về những vấn đề quân sự, trước hết là việc xác định mục tiêu, lực lượng, phương thức đấu tranh để giành chiến thắng ngày càng được nâng cao, đúc kết thành tư duy, tư tưởng, lưu truyền và không ngừng được bổ sung qua nhiều năm tháng đánh giặc, cứu nước.

Như vậy, thực tiễn đấu tranh chống xâm lược và ách đô hộ, thống trị của phong kiến phương Bắc cùng với những đặc điểm về đất nước, con người và nền văn hóa truyền thống của dân tộc là điểm xuất phát, là tiền đề đưa đến sự hình thành và phát triển tư duy, tư tưởng quân sự Việt Nam thời đó.

II- TƯ DUY, TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

THỜI HÙNG VƯƠNG - AN DƯƠNG VƯƠNG

1. Tư duy, tư tưởng quân sự trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên

Do nhu cầu sống, tồn tại và phát triển, dân tộc ta đã phải chiến đấu chống ngoại xâm từ rất sớm và rất nhiều lần. Không kể những cuộc chiến đấu mang tính huyền thoại thời Hùng Vương, cuộc chiến tranh cứu nước, chống xâm lược đầu tiên, mà sử sách lưu lại cho biết là cuộc kháng chiến chống Tần vào cuối thế kỷ III Tr.CN.

Sách *Hoài Nam Tử* của Lưu An viết: Nhà Tần lại ham sừng tê, ngà voi, lông trĩ, ngọc châu và ngọc cơ của đất Việt, bèn sai úy Đồ Thư phát 50 vạn binh, chia làm năm đạo quân: một đạo đóng ở đèo Đàm Thành, một đạo đóng giữ ở ải Cửu Nghi, một đạo đóng ở Phiên Ngung, một đạo giữ miền Nam Dã, một đạo đóng ở sông Dư Can.

Trong 3 năm quân Tần không cời giáp, dân nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương, để đánh nhau với người Việt. Giết được quận trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết chết Đồ Thư. Quân Tần thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người⁸.

Mặc dù sử sách còn lại chỉ cho biết sơ lược như vậy, nhưng có thể thấy rằng, ngay từ cuộc đụng đầu lịch sử lớn đầu tiên với kẻ thù từ phương Bắc xuống, tổ tiên ta trước sự sống còn của dân tộc đã phải suy tính, lựa chọn khi quyết định cầm vũ khí đứng lên chiến đấu, rồi vừa đánh vừa rút kinh nghiệm kịp thời, để cuối cùng giành chiến thắng. Từ thực tiễn cuộc chiến đấu đó, đã nảy nở những mầm mống đầu tiên của tư duy, tư tưởng quân sự, mà biểu thị tập trung ở một số nội dung cốt lõi sau:

a) *Quyết tâm chiến đấu để bảo vệ cộng đồng bảo vệ quê hương, đất nước*

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần diễn ra trong bối cảnh, người Việt do nhu cầu cố kết trong công cuộc chinh phục thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm đã dựng nên được nhà nước đầu tiên của mình - Nhà nước Văn Lang. Trên cương vực của nhà nước ấy, tổ tiên ta vào cuối thời Hùng Vương - An Dương Vương đã sáng tạo nên một nền văn minh cổ đại - nền văn minh sông Hồng với đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn rực rỡ, mà nền tảng kinh tế, xã hội của nó là nghề nông trồng lúa nước cùng với cộng đồng làng xóm của những cư dân nông nghiệp. Trên nền tảng kinh tế, xã hội ấy, đã hình thành một đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, đậm tính bản địa và bản sắc riêng, mà biểu hiện tập trung nhất ở sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên, với quê hương, đất nước và với cộng đồng người Việt. Sự gắn bó, yêu thương của con người với quê hương, đất nước ngày càng thêm keo sơn trong quá trình đấu tranh chống thiên tai, địch họa dài hàng nghìn năm.

Đồng thời, cũng do sớm hòa hợp, chung sức trong công cuộc dựng nước và giữ nước, cho nên, dân tộc ta sớm có ý thức cố kết cộng đồng, ý thức độc lập, tự chủ mạnh mẽ. Câu chuyện về việc Việt vương Câu Tiễn có lần sai sứ giả xuống dụ Vua Hùng thần phục nhưng bị cự tuyệt, mà sách *Việt sử lược* chép, là một minh chứng về tinh thần tự lập tự cường của tổ tiên ta thời ấy.

Bởi vậy, ngay khi quân Tần kéo vào nước ta, tổ tiên ta, cả người Âu Việt và Lạc Việt đã chiến đấu rất ngoan cường để bảo vệ quê hương, đất nước. Mặc dù lúc ấy, có một số nhóm người Việt thuộc tộc Bách Việt ở Nam Trường Giang hoặc đã bị thôn tính hoặc bỏ đất ra đi vì họa xâm lược của giặc Tần, nhưng tổ tiên ta đã chọn con đường ở lại, bám trụ làng xóm, bám trụ ruộng vườn, sông núi, quê hương, kiên quyết chiến đấu chống quân xâm lược. Họ thà chạy vào rừng sống cùng các loài cầm thú chứ quyết

không chịu khuất phục, không chịu kiếp sống nô lệ. Họ liên kết nhau lại, đồng lòng, chung sức, cử người tài giỏi ra chỉ huy đánh giặc. Quân xâm lược đi đến đâu cũng vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của nhân dân các địa phương. Cuộc chiến đấu bảo vệ làng xóm, quê hương gắn liền với cuộc chiến đấu bảo vệ sự toàn vẹn của đất nước.

Sau nhiều năm chiến đấu anh dũng và bền bỉ, nhân dân ta đã đánh bại được cuộc xâm lược của quân Tần. Thắng lợi đó càng làm tăng thêm niềm tự hào, ý thức cố kết cộng đồng và tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm của dân tộc ta.

b) Phát huy sức mạnh cố kết của cộng đồng để chống giặc

Chống giặc ngoại xâm, hơn nữa lại là những thế lực xâm lược to lớn, luôn đòi hỏi phải có sự cố kết và tham gia của cả cộng đồng, không loại trừ bất cứ thành viên nào. Nó cũng đòi hỏi mỗi thành viên tinh thần tự giác gắn kết với cộng đồng, ý thức trách nhiệm, sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ thành quả lao động chung, bảo vệ quê hương, đất nước. Điều đó đối với người Việt như là một lẽ tự nhiên, một đòi hỏi tự thân và khách quan để tồn tại và phát triển. Câu chuyện Thánh Gióng phá giặc Ân tuy đượm màu thần thoại, nhưng đã phản ánh phần nào về sự cố kết của cộng đồng trong cuộc chiến đấu chống xâm lược, như việc Vua Hùng sai sứ giả đi khắp nơi cầu người tài giỏi ra đánh giặc cứu nước; hoặc cùng với quân đội của nhà vua, đội quân của ông Gióng đi đánh giặc có cả người dân cày cặm vỡ đập đất, có người câu cá, có người đi săn, có đoàn trẻ chăn trâu, v.v., nhờ đó mà có đủ sức mạnh phá tan được quân giặc dữ. Vào cuối thế kỷ III Tr.CN, 50 vạn quân Tần do Hiệu úy Đồ Thư cầm đầu, đánh xuống phía Nam Trường Giang, chinh phục các bộ tộc Bách Việt, rồi thừa thắng, một bộ phận quân Tần tràn vào nước ta. Chúng ra sức đốt phá, cướp bóc, tàn sát dân lành và gây nhiều tội ác đối với nhân dân ta.

Để đương đầu với thế lực xâm lược to lớn mà số quân của chúng đông tới hàng vạn tên, (tổng số dân nước ta lúc đó có khoảng 1 triệu

người), các thủ lĩnh Âu Việt và Lạc Việt đã biết dựa vào sức mạnh của nhân dân, của cộng đồng để chống giặc. Điều đó đã được kể trong một bức thư của Lưu An gửi Hán Võ đế, chép lại trong sách *Tiền Hán Thư*: "Thần nghe các cụ phụ lão nói rằng, thời Tần từng sai úy Đồ Thư đánh đất Việt, lại sai giám Lộc đào cừ mở đường. Người Việt trốn vào núi sâu, rừng rậm, không thể đánh được. {Nhà Tần} lưu quân ở lại đóng giữ đất không, lâu ngày sĩ tốt mệt mỏi. Người Việt bèn ra đánh, quân Tần đại bại"⁹.

Rõ ràng là, trước họa ngoại xâm, người Âu Việt và người Lạc Việt đã tham gia đánh giặc một cách hết sức kiên trì, bền bỉ và rộng khắp. Người thì trực tiếp cầm vũ khí chiến đấu tiêu hao sinh lực địch; người thì rút bỏ vào rừng, làm vườn không nhà trống, cất giấu thóc lúa, của cải, gây nhiều khó khăn cho giặc về tiếp tế, hậu cần. Lực lượng kháng chiến không chỉ có các đội thân binh của các thủ lĩnh quân sự Âu Việt, các lạc tướng và các đội dân binh làng xã mà còn có đông đảo dân chúng tham gia, bất kể lứa tuổi, nam nữ, địa vị xã hội. Quân giặc bị đánh đuổi ở khắp nơi, liên tục phải đối phó với cuộc chiến đấu của người Việt, nên quân dẫu đông mà vẫn thiếu, càng đánh càng lâm vào tình thế khó khăn, tuyệt vọng, cuối cùng phải chịu thất bại.

Cuộc chiến đấu của người Việt thời đó thật kiên cường, diễn ra chủ yếu là ở vùng rừng núi phía Bắc và Tây Bắc, song theo sử sách thì đã có nhiều người thuộc vùng trung du, đồng bằng châu thổ sông Hồng tham gia đánh giặc. Tiêu biểu là Cao Lỗ (ông Nỏ), người ở đất Vũ Ninh (Bắc Ninh), là Lý Ông Trọng người làng Chèm, thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tần vào thế kỷ III Tr.CN là chiến công chung của cộng đồng cư dân Việt cả người Âu Việt và Lạc Việt. Chiến công đó đã thể hiện sự mạnh mẽ của tư tưởng chiến tranh nhân dân Việt Nam, tạo nên niềm tin to lớn về truyền thống yêu nước bất khuất của các thế hệ người Việt trong cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

c) Sử dụng nhiều cách đánh giặc mưu trí, sáng tạo

Trong cuộc kháng chiến chống Tần, tổ tiên ta không chỉ có quyết tâm chiến đấu rất cao, mà còn biết vận dụng nhiều cách đánh thông minh, sáng tạo để giành chiến thắng. Sử sách Trung Quốc xưa đều ít nhiều đã nói đến lối đánh của người Việt, như khi giặc còn mạnh thì "rút vào rừng", "đêm công ngày lánh", khiến cho địch chiếm "mảnh đất không", thủy thổ bất phục, "tiến không được, thoái không xong", khi thời cơ đến thì "đại phá quân Tần", tiêu diệt hàng chục vạn tên, buộc nhà Tần phải bãi binh. Những điều ghi chép trên cho thấy, tư duy về cách đánh giặc của tổ tiên ta đã nảy sinh và phát huy tác dụng từ cuộc chiến đấu không cân sức này.

Trước thế mạnh ban đầu của quân Tần, người Việt đã không dàn trận chặn địch, mà phân tán lực lượng, chạy vào rừng để bảo toàn lực lượng. Họ rút vào rừng nhưng không phải là bỏ đất cho địch, mà trái lại là tích lũy lực lượng, tìm người tài giỏi chỉ huy tiếp tục cuộc chiến đấu, ngày ẩn, đêm ra đánh phá quân Tần. Bám chắc vào các làng bản, chiềng chạ, tận dụng địa thế hiểm trở của quê hương, đất nước, họ vận dụng nhiều cách đánh linh hoạt như: đánh đêm, đánh úp, đánh lén, đánh tía, đánh bèn bí, dẻo dai, chống lại quân xâm lược.

Với lối đánh đó, tổ tiên ta vừa phát huy được khả năng đánh giặc của cả cộng đồng, của mỗi người, vừa tận dụng được yếu tố bí mật, bất ngờ để thực hiện đánh địch ở khắp mọi nơi, buộc quân giặc phải phân tán lực lượng đối phó và làm cho chúng không những bị tiêu hao sinh lực, bị triệt hạ lương thực mà còn bị mệt mỏi tinh thần. Chính sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên cũng ghi nhận là cuộc chiến đấu mưu trí, bèn bí của người Việt đã khiến cho quân Tần "lương thực bị tuyệt và thiếu", "đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong". Quân Tần càng ngày càng bị dồn vào tình thế khốn quẫn, tuyệt vọng: "Đàn ông mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ trên cây dọc đường, người chết trông nhau"¹⁰.

Khi tình thế cho phép, tổ tiên ta mới tập trung lực lượng, chuyển sang phản công, thực hiện đánh lớn, đánh tiêu diệt sinh lực giặc, đập tan cuộc xâm lược của quân Tần. Kết quả là, người Việt đã đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. Quân Tần thây phơi, máu chảy hàng mấy chục vạn người, cuối cùng buộc phải bãi binh.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tần chứng tỏ ngay từ cuộc dựng đầu lịch sử lớn đầu tiên với kẻ thù đến từ phương Bắc, tổ tiên ta đã biết tìm ra cách đánh thích hợp với địa hình, hoàn cảnh của đất nước, mặt biết khai thác lợi thế của ta, mặt khác ra sức hạn chế ưu thế của quân giặc để phát triển cuộc chiến đấu và cuối cùng đã đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù. Thắng lợi đó đã thể hiện mầm mống đầu tiên của tư tưởng quân sự và nghệ thuật quân sự Việt Nam, "lấy nhỏ thắng lớn", "lấy ít địch nhiều", tạo nên sức mạnh và thế trận hơn hẳn đối phương để giành thắng lợi trên chiến trường.

2. Tư duy, tư tưởng phòng thủ đất nước thời An Dương Vương

Điểm xuất phát của tư duy, tư tưởng quốc phòng trong buổi đầu dựng nước nói chung, ở thời An Dương Vương nói riêng là ý thức về lãnh thổ và bảo vệ lãnh thổ của cộng đồng người Việt trước mỗi đe dọa của các thế lực xâm lược bên ngoài. Ý thức đó càng ngày càng lớn lên, được nâng cao cùng với sự phát triển của công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Ở thời An Dương Vương, việc Nhà nước Âu Lạc ra đời với đất đai rộng lớn hơn, dân cư đông đúc hơn, là sự phát triển lên một mức cao hơn so với Nhà nước Văn Lang, đánh dấu một bước trưởng thành của ý thức dân tộc, của tinh thần đoàn kết và quyết tâm giữ nước của nhân dân ta. Mặt khác, Nhà nước Âu Lạc vẫn thường xuyên phải đối phó với nguy cơ xâm

lược của nhiều kẻ thù, như giặc Xích Quỷ, giặc Triệu... Truyền thuyết thôn Hà Phương (Vĩnh Bảo, Hải Phòng) còn nhắc đến việc nước Âu Lạc của An Dương Vương đánh bại giặc Xích Quỷ ở khu vực này¹¹. Điều đó khiến cho cư dân Âu Lạc sớm ý thức được yêu cầu phải giữ nước, bảo vệ lãnh thổ và cuộc sống của mình. Việc xây dựng lực lượng quân sự, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước được chú trọng hơn các mặt khác. Bởi vậy, tuy chỉ tồn tại khoảng 30 năm, nhưng nước Âu Lạc vẫn tiếp tục phát triển về các mặt trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được thời Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

Theo sử sách, lực lượng quân sự của nước Âu Lạc lúc bấy giờ khá hùng mạnh. Quân đội thường trực được tăng cường về số lượng, được luyện tập chiến đấu lâu hơn, kỹ hơn. Sách *Việt sử lược* cho biết, quân đội thường trực của An Dương Vương có đến hơn một vạn lính, gồm hai lực lượng chính là quân thủy và quân bộ, lại có thêm "thần nỗ binh" - tức là binh nỏ thần. Truyền thuyết Cổ Loa kể nhiều về hoạt động luyện quân, tập đánh thủy, đánh bộ, luyện bắn cung nỏ... của quân đội Âu Lạc, hoặc An Dương Vương thường cưỡi thuyền duyệt thủy quân. Chỉ huy quân đội bấy giờ là những vị tướng giỏi thao lược như Cao Lỗ, Nồi Hàu... Ngoài ra, nước Âu Lạc còn có lực lượng dân binh của các làng chạ ở khắp nơi, đồng bằng và rừng núi, ven sông và ven biển. Truyền thuyết Cổ Loa cũng cho biết sự có mặt của các đội dân binh do ông Đống, ông Vực chỉ huy trong nhiều trận chiến đấu chống quân xâm lược Triệu.

Quân đội Âu Lạc được trang bị khá tốt. Vũ khí ở giai đoạn này không chỉ tăng về số lượng mà còn rất phong phú, đa dạng về loại hình, gồm cả vũ khí tấn công, cả vũ khí phòng thủ. Tài liệu khảo cổ học cho biết, vào lúc bấy giờ, giáo, lao, rìu, cung tên, là những loại vũ khí thông dụng, được đa số binh lính sử dụng. Nhờ có kỹ thuật chế tác đồ đồng phát triển, các loại vũ khí càng trở nên tiện lợi, sắc bén và đạt hiệu quả cao.

Đặc biệt, thời Âu Lạc đã sáng chế ra loại nỏ bắn một lần được nhiều phát tên, mà truyền thuyết gọi là "nỏ thần". Đầu tên có ba cạnh với một chuôi dài để cắm vào thân. Thân nỏ dài và lớn, có thể đặt trên bệ cố định, do nhiều người trương dây để có thể đặt nhiều phát tên bắn đi cùng một lúc.

Truyền thuyết cho biết, An Dương Vương rất coi trọng việc chế tạo loại nỏ này. Sách *Lĩnh Nam chích quái* kể chuyện thần Kim Quy thác chiếc vuốt đưa cho An Dương Vương và dặn "đem vật này làm lẫy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn thì không lo gì nữa"; hoặc sách *Việt sử lược* chép: "Lúc bấy giờ An Dương Vương có người thần tên là Cao Lỗ, làm được nỏ Liễu, mỗi lần giương nỏ bắn ra được mười phát tên"¹². Thư tịch cổ của Trung Quốc cũng ghi nhận, thậm chí còn phóng đại hơn về hiệu quả của loại vũ khí này, như: "mỗi phát giết được ba trăm người" (*Giao Châu ngoại vực ký*), "bắn một phát giết quân (Nam Việt) hàng vạn người, bắn ba phát giết đến ba vạn người" (*Nam Việt chí*) "mỗi phát tên đồng xuyên qua hàng chục người" (*Việt kiệu thư*).

Cùng với việc tăng cường lực lượng vũ trang, chế tạo vũ khí, An Dương Vương đã cho xây thành Cổ Loa kiên cố để phòng thủ đất nước. Truyền thuyết và thư tịch cổ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh Nam chích quái* đã miêu tả: "Thành (Cổ Loa) rộng hơn nghìn trượng, xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa Thành"¹³. Hiện tại, cấu trúc thành Cổ Loa chỉ còn ba vòng, gồm: thành Nội, thành Trung và thành Ngoại.

Thành Ngoại (thành ngoài), là một vòng thành khép kín được đắp nổi những gò đồi tự nhiên lại, nên không có hình dáng rõ ràng. Độ dài của vòng thành khoảng 8.000m, có độ cao trung bình từ 3 đến 4m, chỗ cao nhất là gò Cột Cờ ở phía đông nam, cao tới 8m. Bề mặt của tường thành rộng khoảng 12 đến 15m, chân thành rộng từ 12 đến 20m.

Thành Trung (thành giữa), cũng là một vòng tròn khép kín nằm phía trong thành Ngoại. Tường thành Trung cũng giống như thành Ngoại, được đắp theo kiểu nổi các gò đồi tự nhiên và đầm ao, có độ dài khoảng 6.500m.

Tường thành cao từ 6 đến 12m, mặt thành rộng trung bình làm, chân thành rộng từ 20 đến 22m. Trong ba vòng thành, tường thành Trung còn khá nguyên vẹn, phía ngoài dốc đứng, rất khó có thể trèo lên được; phía bên trong lại thoải có thể lên xuống dễ dàng. Với cấu trúc như vậy, kẻ thù bên ngoài rất khó leo vào, nhưng quân giữ thành lại dễ dàng vận động lên mặt thành để đánh địch.

Thành Nội (thành trong), hình chữ nhật, có chu vi 1.650m, cao khoảng 5m. Mặt thành rộng từ 6 đến 12m, chân thành rộng từ 20 đến 30m. Chung quanh tường thành có 12 ụ đất nhô ra ngoài để làm vọng gác gọi là "hỏa hồi". Các hỏa hồi được đắp khá cân xứng. Hai cạnh dài của thành, mỗi cạnh có 4 ụ đất; hai cạnh ngắn, mỗi cạnh có 2 ụ đất. Nhìn chung, những hỏa hồi này được đắp cao hơn mặt thành từ 1 đến 2m, nhô ra từ 10 đến 12m.

Cả ba vòng tường thành đều mở ra các hướng, có cửa đường bộ và có cửa đường sông, nhưng số lượng cửa mở ra ở các vòng tường thành lại khác nhau. Thành Nội chỉ mở một cửa quay về hướng Nam. Thành Trung mở bốn cửa: cửa Nam, cửa Bắc, cửa Tây Bắc và cửa Tây Nam. Ở đây cũng có một số ụ đất được đắp cao hơn để làm vọng gác. Thành Ngoại tuy dài và rộng cũng chỉ mở ba cửa: cửa Nam, cửa Bắc và cửa Tây Nam. Tuy một số cửa thành Trung và thành Ngoại mở cùng một hướng, nhưng do chu vi khác nhau nên các cửa thành thường lệch chéo nhau, lại có thêm các ụ đất phòng vệ, càng làm tăng thêm độ vững chắc, cẩn mật của tòa thành.

Dưới chân ba vòng thành đều có hào nước ở phía ngoài để ngăn cản quân địch, đồng thời là đường giao thông thủy quan trọng nối liền các khu vực trong thành và cũng là con đường thoát ra ngoài khi có nguy hiểm. Hào nước có chiều rộng từ 20 đến 30m nên thuyền bè từ sông Hoàng có thể ra vào thành dễ dàng. Cả ba hào này được nối liền với nhau và với sông Hoàng để bảo đảm quanh năm, ba hào đều có nước, càng làm tăng thêm sự hiểm yếu của kinh thành Cổ Loa.

Giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại có nhiều ụ đất và lũy chắc chắn. Các lũy đất được xây dựng khá công phu, nhất là ở hướng bắc, vì đây là hướng xung yếu của tòa thành, lại là cánh đồng bằng phẳng, không có chướng ngại thiên nhiên. Các thành lũy đó được kết hợp chặt chẽ với hệ thống hào và mương lạch nối liền với sông Hoàng đã tăng cường thêm khả năng phòng vệ của tòa thành.

Với cấu trúc nói trên, thành Cổ Loa thực sự là một công trình quân sự kiện cố, không chỉ về mặt quy mô mà còn thể hiện tư duy quân sự, trình độ nghệ thuật quân sự và kỹ thuật đắp thành tài giỏi của ông cha ta buổi đầu dựng nước và giữ nước.

Việc xây thành để phòng thủ, luyện quân và chế nỏ để giữ thành thể hiện quyết tâm giữ nước và tư duy quốc phòng sáng tạo của An Dương Vương, như sử gia Ngô Thì Sĩ ca ngợi: "Việc dựng nước đóng đô xây thành, đặt chỗ hiểm, trị kẻ địch, chống kẻ khinh nhờn giặc, lo phòng hoạn nạn khiến cho hơn 40 năm không phải lo việc canh phòng giặc, trong nước vô sự, có thể nói là bậc có mưu lược dựng nước và giữ nước đấy"¹⁴. Tư duy đó là tiền đề xuất phát cho tư tưởng quốc phòng ở thời kỳ sau, thời kỳ độc lập tự chủ của đất nước.

3. Tư duy, tư tưởng phòng ngự của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu

Trong cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược, do có lực lượng quốc phòng khá hùng mạnh, nhất là có thành Cổ Loa kiên cố và nỏ thần lợi hại, do thực tiễn đánh bại cuộc xâm lược của quân Tần và nhiều lần đập tan các cuộc tiến công của quân Triệu, nên đã có sự chuyển hóa trong nhận thức của An Dương Vương về các yếu tố giành chiến thắng trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Sự chuyển hóa đó đã đưa đến sự thay đổi trong quan niệm chỉ đạo chiến tranh của An Dương Vương, từ chỗ dựa vào nhân dân,

chủ động tiến công địch để giữ thành, giữ nước, sang xa rời nhân dân, ý vào thành trì, vũ khí mà phòng thủ một cách thụ động. Quan điểm đó được thể hiện rõ trong câu nói của An Dương Vương: "Đà không sợ nỏ thần của ta sao?"¹⁵ mà sử sách đã ghi.

Sử cũ cho biết, vào năm 210 Tr.CN, Nhâm Ngao và Triệu Đà phát binh xâm lược nước Âu Lạc. Quân giặc đóng trại ra trên một vùng khá rộng từ ven sông Cầu (Nguyệt Đức), vùng Tiên Du (Từ Sơn) đến núi Vũ Ninh (Quế Võ, Bắc Ninh). Quân và dân Âu Lạc do An Dương Vương lãnh đạo đã chủ động tiến công địch trên vùng đồi Tiên Du, làm cho quân thù gặp nhiều khốn đốn.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: "Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang, đánh nhau với vua (An Dương Vương - TG). Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy... Đà biết vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ Ninh"¹⁶. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép: "Triệu Đà biết vua Thục có cái nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ Ninh, sai sứ sang xin hòa... cho con là Trọng Thủy sang làm con tin, nhân tiện cầu hôn. .."¹⁷. Các truyền thuyết dân gian cũng kể rằng, khi quân của Triệu Đà tiến đến gần Cổ Loa, thì "Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Trâu Sơn cầm cự với nhà vua, không dám đối chiến"¹⁸.

Như vậy là trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Triệu, thực hiện cách đánh chủ động, quân và dân Âu Lạc đã nhiều lần chặn đứng, đẩy lùi cuộc xâm lược dai dẳng của Triệu Đà. Thắng lợi đó đã khiến An Dương Vương về sau nảy sinh tâm lý chủ quan, khinh địch, ý vào vũ khí nên không còn chủ động tiến công mà giữ thành đợi giặc. Bởi vậy, khi Triệu Đà thực hiện mưu kế xin "giảng hòa", An Dương Vương đã bất chấp sự can gián của quần thần, chấp thuận cho con trai của Triệu Đà là Trọng Thủy làm rể. "Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là Mỵ Châu. Vua bằng lòng"¹⁹.

Tiếp đó, An Dương Vương còn phạm nhiều sai lầm như nghe lời gièm pha mà bạc đãi công thần, khiến cha con Nồi Hầu phải từ quan, Tướng quân Cao Lỗ bị phế truất, nội bộ triều đình bất hòa, nhân dân oán trách. Cho nên, vua càng xa dân, chỉ biết ỷ vào thành cao hào sâu, vũ khí lợi hại để giữ nước. Tư tưởng phòng thủ thụ động ấy đã đưa tới hậu quả là mất nước, như sử sách của ta chép: "Đà đem quân đến đánh vua (An Dương Vương - TG), vua không biết lấy nõ đã mất, ngồi đánh cờ cười mà bảo: "Đà không sợ nõ thần của ta sao?". Quân của Đà tiến sát đến nơi, vua giương nõ thì lẫy đã gãy rồi. Vua thua chạy, để My Châu ngồi lên ngựa, cùng chạy về phía nam"²⁰.

Sử cũ của Trung Quốc cũng chép về sự kiện này như sau: "Nam Việt Vương (Triệu Đà) biết là không thể đánh nổi, phải lui quân đóng ở Vũ Nghi (Vũ Ninh)... Việt Vương sai thái tử tên là Thủy hàng phục An Dương Vương, xưng thần để thờ. An Dương Vương không biết Thông (tức là Cao Thông hay Cao Lỗ) là người thần, dối đãi vô đạo. Thông bèn bỏ đi và nói với vua rằng: giữ được nõ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nõ này thì mất thiên hạ. Thông bỏ đi. An Dương Vương có con gái là My Châu, thấy Thủy là người đoan chính, cùng Thủy giao thông với nhau. Thủy hỏi Châu cho xem cái nõ của cha. Thủy thấy nõ bèn trộm cửa gãy nõ, rồi trốn về báo với Việt Vương (Triệu Đà). Việt Vương tiến binh đánh. An Dương Vương đem nõ ra bắn. Nõ gãy nên bị thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển"²¹.

Cuộc kháng chiến chống Triệu, cuối cùng đã bị thất bại bởi tư tưởng chỉ đạo chiến tranh sai lầm của An Dương Vương. Nếu giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, ông nắm vững tư tưởng chủ động tiến công, kiên quyết đánh tan những đạo quân xâm lược của nhà Triệu, không để chúng xâm phạm đến kinh thành Cổ Loa, thì về sau do chủ quan khinh địch, do không thấy được âm mưu thâm độc của kẻ thù, nên ông từng bước mắc mưu địch, để cho chúng phá vỡ khối đoàn kết nội bộ, khoét sâu mâu thuẫn Âu - Việt, loại bỏ người hiền tài và đánh cắp bí mật quân sự. Nếu như trước đây, ông

biết dựa vào nhân dân mà tổ chức kháng chiến, nên đã đẩy lui giặc Triệu, thì nay ỷ vào thành lũy, nỏ thần bách phát bách trúng, mà tách rời nhân dân, tiến hành cuộc kháng chiến đơn độc và bị động, lấy phòng thủ làm chính, cho nên ông không giữ được nước.

Những sai lầm của An Dương Vương đã bị sử gia Ngô Thì Sĩ phê phán rằng: "Xét về hình tích thắng bại khi lấy nỏ còn thì quân xâm lược phương Bắc phải tan; lấy nỏ gãy thì hết đường, chạy về phía nam. Ngoài cái móng rùa (ý chỉ vũ khí, thần linh) thì việc người đều không dự đến... Nước địch ở bên cạnh, đáng ra phải có quy mô luyện binh tuyển tướng, phải có kế hoạch dẹp loạn mưu sự sinh tồn, sao lại dám yên lặng vui chơi, dẫn cừ thù vào nơi cung khuyết, đặt mưu kế giữ biên giới vào cuộc an nhàn? Chỉ vì có móng rùa. Vì trận thắng nhỏ mà lòng kiêu căng lớn lên, để đến nỗi lửa đôi thành thù địch, nước non Âu Lạc như đẩy bàn cờ ra là hết"²² và "An Dương Vương chỉ cậy sức mạnh của nỏ thần, không sang sửa chính sự có đạo đức, biên giới không đề phòng, quân giặc vào sát cõi mà chưa từng sai một quan tướng, ra một đạo quân. Đợi đến lúc giặc vào tới quốc đô, vẫn còn muốn giải quyết cơ mưu trong chốc lát, khác nào lửa cháy đến mái nhà mà vẫn cứ ngồi yên. Mê muội đến thế. Giả sử có thiên tướng thần binh cũng chẳng thế nào đuổi giúp được giặc, huống chi một cái móng rùa"²³.

Thất bại của cuộc kháng chiến chống Triệu do An Dương Vương lãnh đạo đã để lại cho nhân dân ta một bài học lịch sử sâu sắc. Đó là, bất cứ một cuộc chiến đấu nào chỉ dựa vào thành lũy, vũ khí mà không dựa vào nhân dân thì trước sau đều thất bại. Lịch sử của các cuộc chiến tranh giải phóng đất nước hay cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ xưa đến nay đều minh chứng cho nhận định trên. Rõ ràng là không có một thành cao hào sâu nào, không có một thứ vũ khí nào mạnh hơn sức mạnh của toàn dân đánh giặc, sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân.

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG BẮC THUỘC, GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

1. Sự xuất hiện bước đầu tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược (từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI)

Sau thất bại của An Dương Vương (179 Tr.CN), nước Âu Lạc bị nhà Triệu thôn tính và sáp nhập vào đất Nam Việt của Triệu Đà. Từ đây cho đến thế kỷ VI, các triều đại phong kiến phương Bắc như Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, kế tiếp nhau cất quân xâm lược, đặt quan cai trị, biến Âu Lạc thành quận huyện, rắp tâm xoá bỏ độc lập, chủ quyền dân tộc, vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân ta. Dân tộc ta sống đầy đọa trong những đêm dài lệ thuộc bọn phong kiến nước ngoài.

Trước nguy cơ bị đồng hóa, ý thức dân tộc, lòng yêu nước của người Việt đã trở dậy mạnh mẽ, ngoan cường. Trong những thế kỷ đó, không thế kỷ nào không nổ ra một vài cuộc khởi nghĩa với quy mô lớn, có những cuộc khởi nghĩa đã chuyển thành chiến tranh giải phóng lâu dài, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43), Bà Triệu (248), Lý Bí (542-548). Trong quá trình đấu tranh chống xâm lược, chống đô hộ, chống đồng hóa đó, đã nảy nở và xuất hiện tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân - một đặc trưng nổi bật của tư tưởng quân sự Việt Nam ở giai đoạn này.

Tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược hình thành như một tất yếu của lịch sử trong điều kiện khách quan về so sánh lực lượng giữa dân tộc ta với thế lực xâm lược, đô hộ. Đó là lúc dân tộc ta đã mất độc lập phải đứng lên đập tan ách nô lệ mà kẻ thù áp đặt lên mình, nên cuộc đấu tranh tất nhiên phải đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn để giành lại toàn bộ chủ quyền từ tay kẻ thù. Mặt khác, kẻ thù của ta là thế lực xâm lược của một nước lớn nằm sát liền biên giới với nước ta, lại đã tổ chức

được bộ máy đô hộ trên đất nước ta, nên nhân dân ta một khi nổi dậy đấu tranh giành quyền tự chủ tất yếu sẽ vấp phải sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù. Đó là sự trấn áp dữ dội bằng bạo lực của bộ máy đô hộ đã giăng sẵn ở khắp các quận huyện nước ta, bằng các cuộc phản công quyết liệt của các đạo viện binh lớn được nhanh chóng điều động từ chính quốc sang. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh của nhân dân ta muốn giành được thắng lợi, tất nhiên không thể chỉ dựa vào một hoặc một vài thành phần xã hội nhỏ bé nào đấy, không chỉ có dân chúng ở một hoặc một vài địa phương riêng lẻ, mà phải thu hút, lôi cuốn được cả cộng đồng, được dân chúng cả nước tham gia.

Thực tiễn chiến đấu đó đã làm cho các thế hệ người Việt, hơn ai hết, hiểu thấu một thực tế hiển nhiên là, chỉ có lực lượng của toàn dân, của cả cộng đồng mới có đủ sức mạnh đánh đuổi kẻ thù xâm lược to lớn và tàn bạo đang thống trị trên đất nước ta, cũng như chống lại các cuộc phản kích của chúng sau khi khởi nghĩa giành được thắng lợi. Quan niệm khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược của dân tộc ta đã được hình thành, đúc kết nên từ thực tiễn đấu tranh lâu dài đó.

Tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược của dân tộc ta ở giai đoạn này được thể hiện khá rõ rệt, tập trung nhất ở những điểm cốt lõi có tính quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh, từ mục tiêu đến lực lượng và phương thức đấu tranh.

a) Về mục tiêu đấu tranh

Trong bối cảnh dân tộc bị mất nước, đất nước có nguy cơ bị đồng hóa vĩnh viễn, ý thức về cộng đồng người Việt, về chủ quyền quốc gia vốn đã hình thành từ thời dựng nước, đến nay càng được củng cố và nuôi dưỡng. Mỗi quan tâm thường xuyên và cấp bách của cả cộng đồng, của mọi người dân Việt lúc này là độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước, là làm sao đánh đuổi được kẻ xâm lược, cứu được nước. Những yêu cầu đó đã tạo ra cho các tầng lớp nhân dân ta, từ các lạc dân cho đến các lạc tướng, cừ súy

(sau này chuyển dần là các hào trưởng địa phương) đều có một nguyện vọng chung là đánh đuổi giặc ngoại xâm, giải phóng đất nước. Nó trở thành mục tiêu chiến đấu, là ngọn cờ đoàn kết để tập hợp lực lượng cho cuộc đấu tranh giải phóng, đồng thời làm cho những cuộc đấu tranh đó mang tính nhân dân sâu sắc.

Phải nói rằng, ngay từ đầu Công nguyên, các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của giặc Hán, giặc Ngô của nhân dân ta đã phản ánh được nguyện vọng chung ấy và hành động quật khởi chung theo mục tiêu ấy. Sách *Thiên Nam ngữ lục* ở thế kỷ XVII đã khái quát tài tình về tôn chỉ, mục đích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

Một xin rửa sạch nước thù,

Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,

Ba kéo oan ức lòng chồng,

Bốn xin vền vẹn sở công lênh này!

Mục tiêu đó cũng được cô đúc xong câu nói nổi tiếng đầy khí phách, tương truyền là của Bà Triệu: Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta.

Đấu tranh giành độc lập dân tộc là ý chí của mỗi người dân yêu nước, đồng thời cũng là điểm chung để đoàn kết, gắn bó mọi người với nhau thành một khối. Vì vậy, khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, 65 huyện, thành trong cả nước lập tức hưởng ứng nổi dậy, khi Bà Triệu cưỡi voi, gióng trống thì toàn thể Châu Giao chấn động, Thứ sử Giao Châu mất tích.

Rõ ràng là, trong giai đoạn đầu Bắc thuộc, mục tiêu giành lại nước, khôi phục chế độ của Vua Hùng là một sự cố vũ lớn đối với nhân dân ta bấy giờ và là một động lực to lớn của công cuộc cứu nước, như sử gia Lê Văn Hưu nhận xét: "Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay"²⁴.

Nếu các cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu Bắc thuộc, đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, có mục tiêu là nhằm khôi phục chế độ thời Hùng Vương, thì đến thế kỷ VI với cuộc khởi nghĩa của Lý Bí đã đánh dấu một bước phát triển mới về mục tiêu đấu tranh. Sau khi đánh đuổi nhà Lương, Lý Bí đã chủ trương xây dựng nền độc lập, ngang hàng với phương Bắc. Sử của ta chép rằng: "Vua (Lý Bí - TG) dấy binh đánh đuổi được (giặc Lương - TG), xưng là Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên"²⁵. "Mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Xuân làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ"²⁶. Đồng thời, ông lấy niên hiệu riêng là Thiên Đức, xây chùa lớn ở Kinh đô, đặt tên chùa là Khai Quốc (mở nước), đúc đồng tiền riêng để tiêu dùng trong xứ... Những việc làm trên cho thấy sự trưởng thành vượt bậc của ý thức dân tộc, của lòng tự tin vào khả năng vươn lên làm chủ đất nước và đánh dấu một bước phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta thời Bắc thuộc.

Nhìn chung, các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc của nhân dân ta ở giai đoạn này đều có mục tiêu chung là đánh đuổi bọn quan lại đô hộ, giành lại độc lập cho dân tộc. Mục tiêu cứu nước đó luôn là nguồn cố vũ, động viên cực kỳ to lớn đối với các tầng lớp nhân dân ta trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, vì độc lập, tự do của đất nước.

b) Về lực lượng đấu tranh

Sự thống trị tàn bạo của bọn phong kiến phương Bắc khiến người Việt hơn bao giờ hết, thấy rất rõ rằng mất nước là mất tất cả. Họ không chịu khuất phục, quyết vùng dậy đấu tranh để giành lại độc lập, tự do. Bất chấp kẻ thù có một bộ máy chính quyền đô hộ và một lực lượng quân sự chiếm đóng trên cả nước ta, các thế hệ người Việt liên tục đứng lên đấu tranh, đánh đuổi quân cướp nước.

Từ trong những thế kỷ cầm hờn và đấu tranh đó, nhân dân ta càng ngày càng thấy rằng, chỉ có nổi dậy mãnh liệt và đấu tranh kiên quyết mới giành lại được quyền sống, giành lại được độc lập dân tộc. Cuộc đấu tranh đó phải có sự tham gia của quảng đại quần chúng nhân dân, của mọi tầng lớp xã hội mới có đủ sức mạnh tiêu diệt lực lượng quân sự địch và đập tan bộ máy đô hộ của chúng. Cho nên, trong phong trào đấu tranh chống Bắc thuộc, người Việt bị áp bức ở nước ta luôn biết tạo lập nên sức mạnh đấu tranh của mình bằng cách động viên, tập hợp lực lượng nhân dân cả nước tham gia đánh giặc, cứu nước.

Cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo nổ ra vào mùa xuân năm 40 sau Công nguyên là điển hình đầu tiên về một cuộc khởi nghĩa toàn dân chống xâm lược. Khi cờ nghĩa dấy lên ở đất Hát Môn, lập tức các lực lượng yêu nước ở khắp các miền của Tổ quốc - từ miền xuôi đến miền ngược - đều hưởng ứng kéo về, chung sức đánh giặc. Tham gia nghĩa quân không chỉ có những chàng trai khỏe mạnh, yêu nước mà còn có rất nhiều thủ lĩnh địa phương như ông Đống, ông Nà, ông Cai, Đỗ Năng Tế, Hoàng Đạo, Đông Bảng, Đô Chinh, Đô Dương, Chu Bá, v.v... Đặc biệt là trong hàng ngũ nghĩa quân có đông đảo các nữ tướng tài năng, dũng cảm như Lê Chân, Thánh Thiên, Thiều Hoa, Xuân Nương, Liễu Giáp, Việt Huy, Bát Nàn, Đào Kỳ, Lê Thị Hoa, Ả Di, Ả Lã, Nàng Ê... Đó là những con người đến từ nhiều miền quê khác nhau, nhưng nhanh chóng vượt qua tư tưởng địa phương, vùng miền để đứng dưới cờ của hai vị nữ anh hùng kiệt xuất, sẵn sàng chiến đấu vì độc lập, tự chủ.

Sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã được phản ánh trong nhiều sử sách và truyền thuyết. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: "Lúc bấy giờ Thái thú Tô Định cai trị tham lam và tàn bạo, giết mất chồng bà. Bà bèn cùng với em gái là Trưng Nhị dấy quân, đánh hãm chỗ châu lỵ. Tô Định phải chạy về Nam Hải. Quân Bà đi đến đâu, như gió lướt đến đấy. Các tộc man, lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng theo. Lấy lại và dẹp yên được 65 thành ở đất Lĩnh Nam. Bà tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Các thứ sử, Thái thú ở quận Giao Chỉ đều chỉ bảo toàn được mình thôi"²⁷. Với sức mạnh của nhân dân, của dân chúng cả nước, chỉ trong hơn một tháng, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã đập tan ách đô hộ của nhà Đông Hán, khôi phục nền độc lập, tự chủ của đất nước và giữ được chính quyền trong ba năm.

Khởi nghĩa Lý Bí cũng là một điển hình về mức độ tham gia của nhân dân, như sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép: "Vua (Lý Bí - TG) vốn nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý. Lại có người là Tinh Thiều giỏi từ chương từng đến [kinh đô nhà Lương] xin được chọn làm quan. Thượng thư bộ Lại nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh trước không có ai hiển đạt, nên chỉ bổ cho chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục, trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh. Vua bấy giờ làm chức Giám quân ở châu Cửu Đức, nhân liên kết với hào kiệt mấy châu, đều hưởng ứng. Có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên phục tài đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về"²⁸.

Từ một số sử liệu ít ỏi đó có thể thấy rằng, tham gia vào việc lãnh đạo và tổ chức cuộc khởi nghĩa, ngoài Lý Bí - vốn xuất thân từ một hào trưởng địa phương, còn có nhiều đại biểu yêu nước thuộc các tầng lớp khác nhau, như Tinh Thiều, một người có học thức nhưng không được trọng dụng; Triệu Túc, thủ lĩnh đất Chu Diên (mạn Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Nội) và con trai là Triệu Quang Phục; Phạm Tu, tướng tài người làng Thanh Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)... Cuộc khởi nghĩa còn được nhân dân và

hào kiệt ở nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng. Chính bằng sức mạnh nổi dậy của đông đảo các tầng lớp nhân dân trên hầu khắp các châu huyện đất nước, nghĩa quân không những nhanh chóng quét sạch bọn quan lại đô hộ nhà Lương về nước mà còn nhanh chóng đánh bại các cuộc phản kích của chúng.

Kinh nghiệm của các cuộc đấu tranh đã nói lên rất rõ rằng, ở nước ta, các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược, chống đô hộ muốn giành được thắng lợi phải nhất thiết do nhân dân tiến hành và các cuộc đấu tranh đó bao giờ cũng có khả năng động viên, tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Điều đó khiến cho các cuộc khởi nghĩa, chiến tranh yêu nước trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta luôn có tính nhân dân sâu sắc và đó cũng là một nội dung có tính quy luật của mọi cuộc chiến tranh yêu nước ở Việt Nam.

c) Về phương thức đấu tranh

Các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc của nhân dân ta diễn ra trong tình thế quân xâm lược đã áp đặt được ách thống trị, đã dàn quân chiếm đóng trên cả nước ta, do đó, chúng không từ bỏ bất cứ một thủ đoạn tàn bạo nào để đàn áp, khủng bố. Mặt khác, dân tộc ta tiến hành khởi nghĩa trong điều kiện khi khởi sự thường chỉ có một lực lượng quân sự (nghĩa quân) mới được tổ chức đến một mức độ nhất định, phần lớn vũ khí còn ít ỏi và thô sơ, nên quân khởi nghĩa phải vừa chiến đấu vừa xây dựng, phát triển lực lượng, đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh.

Xuất phát từ điều kiện cụ thể của nước ta lúc đó, tổ tiên ta đã vận dụng phương thức đấu tranh thích hợp để giành chiến thắng. Đó là phương thức kết hợp tác chiến của nghĩa quân với nổi dậy của dân chúng để tiêu diệt địch, đập tan ách thống trị của chúng, giành lại chủ quyền trên toàn bộ đất nước. Phương thức đấu tranh đó vừa khai thác, phát huy được sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, cả già trẻ, gái, trai, thực hiện cả nước đánh giặc,

vừa tạo ra điều kiện để thực hành những cuộc tiến công quân sự, giáng cho địch những đòn thật đau, thật mạnh, làm tan rã ý chí xâm lược của chúng.

Trong hoàn cảnh mất nước, phải lấy nhỏ đánh lớn thì sự phối hợp giữa tiến công quân sự của nghĩa quân với nổi dậy của nhân dân đã trở thành phương thức đấu tranh chủ yếu, quan trọng để dân tộc ta lật đổ ách đô hộ của địch, giành lại độc lập, tự chủ.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là điển hình đầu tiên về một cuộc khởi nghĩa toàn dân, đồng thời cũng là một kiểu mẫu thành công của sự phối hợp giữa tác chiến của nghĩa quân với nổi dậy của nhân dân trên cả nước. Để tiến hành khởi nghĩa, Hai Bà Trưng đã tổ chức tại căn cứ Mê Linh một đội quân làm lực lượng nòng cốt và kêu gọi hào kiệt cùng dân chúng các nơi tham gia. Sách *Thiên Nam ngữ lục* và nhiều thần tích ghi chép rằng, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, chỉ trong 10 ngày, trên những huyện, thành chủ yếu của nước ta thời đó đã có tới 10 vạn người - chiếm 10% số dân nước ta lúc đó nổi dậy, đánh chiếm các phủ thành, tiêu diệt bọn quan lại đô hộ và các đồn binh địch. Đồng thời từ Mê Linh, Hai Bà Trưng dẫn đạo quân chủ lực tiến công địch ở Tây Vu, Cổ Loa, rồi Luy Lâu, Liên Châu - Lũng Khê, Thuận Thành, Bắc Ninh - thủ phủ chính quyền đô hộ địch. Nghĩa quân liên tiếp tiêu diệt các vị trí địch với một khí thế mãnh liệt như truyền thuyết kể rằng, quân của Hai Bà Trưng "Voi đi nườm nượp trên bộ, thuyền bè tấp nập dưới sông, hoặc như sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* mô tả:

Ngàn Tây nổi áng phong trần.

Ào ào binh mã xuống gần Long Biên.

Bằng những đòn tiến công mạnh mẽ, dồn dập, nghĩa quân đã tiêu diệt đạo quân chủ lực của địch, đập tan bộ máy chính quyền đô hộ cao nhất của đế chế Hán trên đất nước ta, tạo điều kiện cho nhân dân nổi dậy giành chính quyền ở các địa phương còn lại, kể cả Nhật Nam ở mặt Nam, Hợp

Phổ ở mặt Bắc. Chỉ trong hơn một tháng nhân dân ta đã giành lại quyền làm chủ trên cả 65 huyện, thành, tức là toàn bộ đất nước ta thời đó.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành được thắng lợi nhanh chóng là nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa tiến công quân sự của quân khởi nghĩa với nổi dậy đồng loạt của dân chúng vũ trang ở khắp các địa phương trong cả nước. Từ đây trở đi, sự kết hợp giữa tác chiến của nghĩa quân với nổi dậy của nhân dân trở thành phương thức đấu tranh cơ bản để dân tộc ta lật đổ ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc.

Đến thế kỷ VI, phương thức đấu tranh đó được vận dụng một cách sáng tạo và đã giành được thắng lợi trong cuộc khởi nghĩa chống Lương do Lý Bí lãnh đạo. Lý Bí cũng tổ chức được một lực lượng khởi nghĩa làm nòng cốt, đồng thời ông liên kết với các hào trưởng, thủ lĩnh ở nhiều châu, huyện nước ta để tổ chức, phát động nhân dân các địa phương cùng nổi dậy đấu tranh lật đổ ách đô hộ của giặc Lương. Dưới những đòn tiến công quân sự mãnh liệt của quân khởi nghĩa cùng với sự nổi dậy rộng khắp của dân chúng trên hầu khắp các châu, huyện nước ta thời đó, ách thống trị của địch trong thời gian chưa đầy ba tháng đã bị đập tan. Một lần nữa, sự kết hợp tác chiến của nghĩa quân với nổi dậy của nhân dân đã làm nên chiến thắng, mở đường cho sự thành lập Nhà nước Vạn Xuân độc lập.

Thực tế của khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở đầu Công nguyên và khởi nghĩa Lý Bí ở thế kỷ VI - hai cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc có quy mô rộng lớn và đều giành được thắng lợi - cho thấy, dân tộc ta từ rất sớm đã xác định được phương thức đấu tranh thích hợp để chống lại ách thống trị của ngoại bang. Trong cả hai cuộc khởi nghĩa đó, đều có sự phối hợp chặt chẽ giữa những đòn tiến công quân sự dồn dập, mãnh liệt, những trận đánh lớn của nghĩa quân nhằm vào thủ phủ địch, vào các đạo quân chủ lực địch với những cuộc nổi dậy đồng loạt, rầm rộ của nhân dân, buộc quân địch phải bị động, phân tán lực lượng đối phó ở khắp mọi nơi, nên ta nhanh chóng giành thắng lợi.

Cũng cần thấy rằng, sở dĩ nhân dân ta có thể nhanh chóng nổi dậy đồng loạt dưới cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng hay của Lý Bí, cùng nhiều vị anh hùng dân tộc khác và cùng nghĩa quân đánh giặc, là vì trong những đêm dài nô lệ, nhân dân ta vẫn giữ được quyền làm chủ ở các làng xã, vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, không để bị đồng hóa. Đó là nền móng, cơ sở vững chắc, để hình thành nên phương thức đấu tranh giải phóng rất hiệu quả, giành chiến thắng vẻ vang.

Khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân với mục tiêu giành độc lập, có sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân, sự phối hợp chặt chẽ giữa tác chiến với nổi dậy của nghĩa quân và nhân dân, đó là những quan điểm quân sự nổi bật mà dân tộc ta sớm đúc kết, vận dụng trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI, nhất là trong hai cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và Lý Bí. Những quan điểm đó được duy trì, tiếp tục phát triển và biểu hiện phong phú hơn ở giai đoạn đấu tranh sau.

2. Tư tưởng quân sự giai đoạn đấu tranh chống ách đô hộ nhà Tùy và nhà Đường

Từ thế kỷ VII, nước ta lại rơi vào ách thống trị của nhà Tùy (603-618), rồi nhà Đường (618-905). Kế tục chính sách bành trướng của các triều đại phong kiến Trung Hoa trước, nhà Tùy, đặc biệt là nhà Đường đẩy mạnh việc chinh phục, mở rộng lãnh thổ ra các phía. Từ Triều Tiên tới Iran, từ lưu vực sông Ili (Trung Á) đến miền Trung nước ta ngày nay. Tình hình đó được thể hiện rất rõ trong câu nói của Đường Thái Tông: "Chinh phục Man Di ngày trước, chỉ có Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ Đế. Ta nay với thanh gươm ba thước, ta đã khuất phục hai mươi vương quốc, dẹp yên bốn biển, bọn Man Di ở cõi xa cũng lần lượt quy phục"²⁹.

Nhà Tùy cũng như nhà Đường, sau khi chiếm được nước ta đều chú trọng việc tổ chức chặt chẽ hơn bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ.

Nhà Tùy chia nước ta làm 7 quận và cho dời trị sở của quận Giao Chỉ từ Long Biên (Bắc Ninh) về Tống Bình (Hà Nội). Đến nhà Đường lại đổi các quận thành châu, chia nước ta làm 12 châu, 59 huyện (bao gồm miền đất nước ta từ Bắc Bộ đến Đèo Ngang và một phần phía nam các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây), đứng đầu mỗi châu là một quan thứ sử. Năm 622, nhà Đường lập Giao Châu đô hộ phủ; tới năm 679, đổi thành An Nam đô hộ phủ với các hình thức, thủ đoạn cai trị tàn bạo, xảo quyệt và ngu dân. So với thời Tùy, nền đô hộ của nhà Đường đã khống chế đất nước ta một cách chặt chẽ hơn.

An Nam đô hộ phủ là một tổ chức chính quyền thực dân có nhiều quyền lực, lúc đầu phụ thuộc vào chính quyền Trung ương, nhưng từ năm 757 trở đi, thì phụ thuộc vào Tiết độ sứ ở Lĩnh Nam (Quảng Châu). Đến nửa cuối thế kỷ IX, thì An Nam mới có Tiết độ sứ riêng. Tiết độ sứ là một chức quan đại diện cho uy quyền Hoàng đế Trung Hoa ở các miền biên cương, được nhà Đường đặt ra từ giữa thế kỷ VII.

Để chống phá và ngăn cản phong trào đấu tranh của nhân dân ta ngày càng lên cao, bọn quan lại đô hộ còn cho xây đắp các thành lũy lớn, chắc chắn, tăng cường quân lính đóng giữ ở các châu, quận, đặc biệt là ở phủ thành Tống Bình (Hà Nội).

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy cai trị, các chính quyền đô hộ thực hiện việc bóc lột nhân dân ta rất nặng nề. Bọn quan lại đô hộ ở An Nam, phần lớn đều tham nhũng, ra sức vơ vét tiền của của dân, như Cao Chính Bình "phú liễm nặng" (*Tư trị thông giám*), Lý Trác "tham ăn hối lộ, phú thuế bạo ngược" (*Cựu Đường thư*), Lý Tượng Cổ "tham túng, bất kể pháp luật" (*Tân Đường thư*³⁰).

Chính sách bóc lột và đồng hóa của các chính quyền đô hộ dưới triều Tùy, rồi triều Đường đã khiến cho các tầng lớp nhân dân ta bị bần cùng hóa với quy mô ngày càng lớn và sự phân hóa giai cấp trong xã hội càng trở nên sâu sắc. Song, nhân dân ta với bản lĩnh vững vàng được tạo

lập trong quá trình đấu tranh lâu dài chống thiên tai và địch họa, đã biết tiếp thu và vận dụng những yếu tố văn hóa ngoại nhập để thúc đẩy cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lên một bước phát triển mới.

Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ nước ngoài, giành lại độc lập dân tộc của nhân dân ta đã diễn ra liên tục trong suốt các thế kỷ VII, VIII và IX. Tinh thần, khí phách và kinh nghiệm đấu tranh được nuôi dưỡng, tích lũy trong hơn ba thế kỷ chống quân xâm lược đã góp phần củng cố, phát huy ý chí độc lập, tự chủ, ý thức tự lập, tự cường của nhân dân ta, đồng thời cũng làm cho tư tưởng quân sự của dân tộc ta ở giai đoạn này có bước định hình rõ hơn về những vấn đề cơ bản của khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng ở nước ta. Nó thể hiện tập trung ở những nội dung chủ yếu như sau:

Một là, các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc ở giai đoạn này đều thể hiện rõ rệt quyết tâm chống ách đô hộ, quyết tâm giành lại nền độc lập của dân tộc. Nó cho thấy, mục tiêu giải phóng đất nước, xây dựng một chính quyền tự chủ, một nền độc lập của đất nước vẫn là khát vọng cháy bỏng của mọi tầng lớp nhân dân ta. Cho nên, các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (năm 687), của Mai Thúc Loan (năm 713-722), của Phùng Hưng (năm 766-791), của Dương Thanh (năm 819-820) và nhiều cuộc khởi nghĩa khác, chính là sự biểu thị thái độ của nhân dân ta kiên quyết bác bỏ quyền thống trị của nhà Đường, không chấp nhận bộ máy cai trị áp đặt từ bên ngoài.

Các cuộc khởi nghĩa ở giai đoạn này luôn đặt ra yêu cầu phải đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường, tiêu diệt những tên quan lại cao cấp của chính quyền địch ở bên đất nước ta. Vì thế, mỗi khi nổi dậy, dù ở nhiều địa phương khác nhau của đất nước, quân khởi nghĩa đều tập trung lực lượng đánh vào tận sào huyệt, đại bản doanh của địch ở Tống Bình (Hà Nội), nhằm chiếm lấy phủ thành, bắt giết bọn quan lại đô hộ.

Thực tế các cuộc khởi nghĩa đã diễn ra đúng như vậy, như năm 687 nghĩa quân của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến đã vây đánh phủ thành Tống

Bình, giết chết viên đô hộ Lưu Diên Hựu; năm 713, Mai Thúc Loan cũng từ Nghệ An tiến công ra Bắc, đánh chiếm Tống Bình, khiến viên đô hộ Quang Sở Khách phải bỏ thành chạy trốn; hoặc là nghĩa quân Phùng Hưng, sau khi nổi dậy làm chủ Đường Lâm là một vùng rộng lớn (năm 766), cũng tiến xuống vây đánh phủ thành Tống Bình, khiến cho viên đô hộ Cao Chính Bình lo sợ phát bệnh mà chết; rồi cuộc nổi dậy của binh lính do Dương Thanh lãnh đạo (819-820) cũng giết chết viên đô hộ nhà Đường là Lý Tự Trọng Cổ và đánh chiếm phủ thành Tống Bình. Đặc biệt là năm 905, sau khi nổi dậy giành quyền làm chủ ở Hồng Châu (Ninh Giang - Hải Dương), Khúc Thừa Dụ cũng dẫn quân khởi nghĩa tiến về chiếm phủ thành Tống Bình, dựng nền tự chủ của đất nước.

Những sự việc trên cho thấy, việc lật đổ đánh đuổi chính quyền đô hộ và chiếm giữ phủ thành Tống Bình luôn là mục tiêu chung của các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc ở giai đoạn này. Điều đó càng tô đậm thêm tính chất chính nghĩa, tiến bộ của các cuộc khởi nghĩa chống đô hộ, mặt khác cũng khẳng định sự trưởng thành, lớn mạnh của lực lượng yêu nước, của nhân dân ta cả về tinh thần và vật chất.

Mục tiêu cứu nước của các cuộc khởi nghĩa ở giai đoạn này còn thể hiện ở tính chất, mức độ đấu tranh rất quyết liệt của nhân dân ta. Cuộc khởi nghĩa nào sau khi giành được thắng lợi cũng tiến hành xưng đế, xưng vương hoặc tổ chức bộ máy lãnh đạo đất nước, như khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ... Cuộc khởi nghĩa nào hể nổ ra, cũng bị bộ máy đô hộ tại chỗ dùng bạo lực hoặc chính quyền đô hộ nhà Đường đưa lực lượng từ chính quốc sang đàn áp, bắt giết những người tham gia đấu tranh. Song nhân dân ta vẫn không chịu khuất phục, vẫn kiên cường đấu tranh, càng ngày càng mạnh mẽ hơn. Cho dù nhà Đường đàn áp cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713-722) rất dã man, chất xác nghĩa quân đắp thành gò cao để đe dọa nhân dân ta; hoặc năm 757, đổi tên gọi An Nam thành Trấn Nam, thể hiện ý đồ tăng cường bạo lực quân sự đối với nhân dân ta,

chúng cũng không sao ngăn nổi phong trào đấu tranh giải phóng của dân tộc ta.

Mục tiêu cứu nước - sự kết tinh trong đó những giá trị của lòng yêu nước, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập, tự chủ, đến đây càng phát huy sức mạnh thúc đẩy cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc đi đến thắng lợi.

Hai là, các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc ở giai đoạn này có tính chất toàn dân, tính chất quần chúng rất cao. Đặc điểm này thể hiện ở một số nội dung như sau:

Thứ nhất, thành phần lãnh đạo cuộc đấu tranh ngày càng có nhiều hào trưởng người Việt tham gia. Đó là tầng lớp xã hội vốn có uy tín, có thế lực ở địa phương. Do chịu ảnh hưởng của phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân, họ càng ngày càng có ý thức về vai trò và lực lượng của mình, sẵn sàng cùng toàn dân đấu tranh giành lấy chủ quyền dân tộc. Sự tham gia của họ với tư cách là thủ lĩnh, người lãnh đạo đã khiến cho phong trào đấu tranh có thanh thế rất lớn, được dân chúng hưởng ứng rất đông và đạt hiệu quả cũng rất cao.

Điều này được thể hiện rất rõ trong phong trào đấu tranh chống ách đô hộ nhà Đường, điển hình là cuộc nổi dậy giành quyền tự chủ của nhân dân ta năm 905, do Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng địa phương lãnh đạo. Nhận xét về vai trò của Khúc Thừa Dụ, cũng như dòng họ hào kiệt của ông trong công cuộc đấu tranh giành độc lập, trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, sử gia Lê Tung viết: "Khúc Tiên Chúa (Thừa Dụ) mấy đời là hào tộc, mạnh sáng trí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi... Khúc Trung Chúa (Hạ) nổi cơ nghiệp trước, khoan hòa có phong thái của ông nội, trù hoạch quyết thắng, ngoài ý mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, là bậc chúa hiền của nước Việt"³¹. Rõ ràng là, với sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của tầng lớp hào trưởng dân tộc, phong trào đấu tranh chống

Bắc thuộc ở giai đoạn cuối cùng có tính chất quần chúng rộng lớn và có bước phát triển vượt bậc.

Thứ hai, phong trào đấu tranh có sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân từ miền ngược đến miền xuôi, từ rừng núi đến miền đồng bằng, ven biển.

Trong giai đoạn này, cuộc khởi nghĩa nào cũng có đông đảo nhân dân tham gia. Điển hình như vào năm 713, hưởng ứng cờ nghĩa của Mai Thúc Loan, có đến 40 vạn dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa đó đã tập hợp được nhiều thành phần xã hội, từ những người dân phu, phường săn, nông dân và hào kiệt các vùng, đồng thời còn mở rộng lực lượng chống chính quyền nhà Đường ra cả nước và liên kết với các nước Chăm-pa, Chân Lạp ở phía Nam, phía Tây Nam và ở rất xa, như nước Kim Lân (Malaysia). Sử nước ta cũng như của Trung Quốc đều chép về cuộc khởi nghĩa này, như *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn"³². Còn theo *Tân Đường thư*, *Dương Tư Húc truyện* thì số người tham gia khởi nghĩa của Mai Thúc Loan là 40 vạn. Nhờ thế, cuộc khởi nghĩa không bị bó hẹp trong phạm vi các châu huyện miền Trung mà còn mở rộng ra vùng đồng bằng Bắc Bộ, từ lưu vực sông Lam đến lưu vực sông Hồng.

Sự tham gia đông đảo của nhân dân khiến cho các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường có quy mô rộng lớn, có tính chất quần chúng rộng rãi và đó cũng là nhân tố quyết định làm nên chiến thắng của nghĩa quân.

Thứ ba, phong trào đấu tranh còn lôi cuốn được nhiều võ quan và binh lính người Việt trong quân đội đô hộ nhà Đường tham gia. Đó là việc năm 803, căm phẫn trước âm mưu, thủ đoạn bóc lột tàn bạo của bọn quan lại đô hộ nhà Đường và được nhân dân ủng hộ, binh lính người Việt ở Hoan

Châu, Ái Châu do tướng Vương Quý Nguyên chỉ huy, đã nổi dậy đánh phá phủ thành, đuổi viên đô hộ Bùi Thái về Trung Quốc.

Hoặc năm 819-820, Dương Thanh chỉ huy 3.000 quân nổi dậy chống lại viên đô hộ Lý Tượng Cổ. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Đô hộ là Lý Tượng Cổ vì tham bạo hà khắc mất lòng dân chúng. Tướng của Cổ là Dương Thanh đời đời làm tù trưởng Man (chỉ người Việt - TG), khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-742) nhà Đường làm Thứ sử Hoan Châu, Tượng Cổ vẫn kiên dè, gọi cho làm nha tướng, đến đây sai đi đánh người Man ở Hoàng Động. Thanh nhân thấy lòng người oán giận Tượng Cổ, đang đêm trở về đánh úp châu, chiếm được, giết Tượng Cổ.. ."33.

Sau khởi nghĩa Dương Thanh, binh sĩ yêu nước tiếp tục đấu tranh, nhiều lần nổi dậy làm binh biến. Tiêu biểu trong các năm 828, 841, 858, 860, 880... khiến cho chính quyền đô hộ phải đối phó rất vất vả. Những cuộc đấu tranh đó chứng tỏ sự trưởng thành của tinh thần dân tộc, ý thức độc lập tự chủ và góp phần tô đậm thêm tính chất toàn dân, tính quần chúng rộng rãi của các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường.

Ba là, phương thức đấu tranh chủ yếu ở giai đoạn này vẫn là phương thức kết hợp tác chiến và nổi dậy của nghĩa quân và nhân dân. Song, do hầu hết các cuộc khởi nghĩa đều có hình thái vận động từ khởi nghĩa địa phương phát triển thế tiến công và nổi dậy rộng khắp trên cả nước, khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh giải phóng, nên sự kết hợp đó có nhiều biểu hiện phong phú, luôn được cải tiến và hoàn thiện.

Thực tế cho thấy, sự phối hợp chiến đấu giữa nghĩa quân và nhân dân được thực hiện ngay từ đầu cũng như trong suốt quá trình thực hành và phát triển cuộc khởi nghĩa. Ví như, trong việc lập căn cứ, xây dựng đất đứng chân làm nền tảng cho khởi nghĩa. Trong điều kiện mất nước, công việc này cố nhiên gặp khó khăn lớn, nhưng nghĩa quân đã dựa vào dân, sát cánh cùng nhân dân địa phương, làng xã, bao gồm cả già trẻ, gái trai, gần

bó với nhau bằng nhiều sợi dây tình nghĩa gia đình, dòng họ, quê hương, đất nước, nòi giống cộng với lòng căm thù giặc, tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất, để xây dựng và phát triển lực lượng. Do đó, các cuộc khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng có quy mô lớn lúc bấy giờ, đều lập được căn cứ chiến đấu vững chắc, như khởi nghĩa Mai Thúc Loan có căn cứ Sa Nam (Nghị Xuân, Nghệ An), khởi nghĩa Phùng Hưng có căn cứ ở vùng Đường Lâm (Sơn Tây) hay khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ có căn cứ ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương)...

Trong quá trình khởi nghĩa, nhân dân yêu nước đứng lên, dùng mọi thứ vũ khí có trong tay, từ cuốc, cào, dao, gậy, đến cung, gươm, kiếm, giáo cùng nghĩa quân tiến công đập tan cơ cấu thống trị địch ở cơ sở, giành quyền làm chủ ở địa phương, chống lại những cuộc đàn áp của kẻ thù để giữ vững và phát triển cuộc đấu tranh. Sử sách và truyền thuyết đã kể về sự hy sinh của Lý Tự Tiên trong cuộc chiến đấu chống sự đàn áp của viên Đô hộ Lưu Diên Hựu, cũng như nghĩa quân của Phùng Hưng đã nhiều lần đánh bại cuộc đàn áp của viên Đô hộ Cao Chính Bình, bảo vệ căn cứ Đường Lâm...

Phương thức kết hợp tác chiến với nổi dậy của nghĩa quân và nhân dân có quy mô chặt chẽ hơn khi khởi nghĩa phát triển từ địa phương mở rộng ra toàn quốc, nhất là trong những cuộc tiến công vào Tống Bình, chiếm giữ phủ thành, đánh đuổi hoặc bắt giết các quan đô hộ, rồi chiến đấu chống lại các đạo viện binh giặc, như năm 687 nhà Đường cử đạo viện binh do Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh chỉ huy, sang đàn áp khởi nghĩa của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến; hoặc năm 722 lại sai tướng Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp khởi nghĩa Mai Thúc Loan... Phương thức đấu tranh đó có hiệu lực rất lớn, khiến cho kẻ địch luôn bị động, phải phân tán lực lượng đối phó ở khắp nơi, do đó, càng tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta giành chiến thắng.

Đặc biệt là, trong giai đoạn này, bên cạnh phương thức kết hợp tác chiến với nổi dậy của quân và dân, nhân dân ta còn sáng tạo một phương thức đấu tranh mới - phương thức địch vận. Dựa vào sức mạnh của chính nghĩa, sức mạnh chiến đấu của quân và dân ta, công tác địch vận đã đạt được những kết quả rất to lớn, góp phần khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch và từng bước làm tan rã tinh thần là tổ chức lực lượng của chúng. Do đó, dưới thời thuộc Đường, nhất là từ đầu thế kỷ IX, xuất hiện nhiều cuộc binh biến của các võ quan, tướng lĩnh và binh sĩ người Việt trong quân đội đô hộ nhà Đường, tiêu biểu như cuộc nổi dậy của binh lính dưới sự lãnh đạo của Vương Quý Nguyên (năm 803); hoặc vào những năm 819-820 do Dương Thanh lãnh đạo... Từ đây, phương thức kết hợp tác chiến và nổi dậy của nghĩa quân và nhân dân với địch vận trở thành một phương thức đấu tranh quan trọng, có ý nghĩa chiến lược của dân tộc ta, không những trong các cuộc khởi nghĩa mà cả trong các cuộc chiến tranh yêu nước sau này.

Những điểm nổi bật của phong trào đấu tranh chống ách đô hộ Tùy - Đường nêu trên, thể hiện sự kế thừa, phát triển những quan niệm, quan điểm về quân sự mà tổ tiên ta ở giai đoạn trước đó tích lũy, đúc kết, đồng thời tạo tiền đề cho sự phát triển tư tưởng quân sự của dân tộc trong giai đoạn lịch sử mới, từ sau khi Khúc Thừa Dụ giành được quyền tự chủ cho đất nước.

3. Tư tưởng quân sự trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

Kể từ năm 905, với cuộc nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Khúc Thừa Dụ thắng lợi, nhân dân ta đã phá bỏ được ách đô hộ của nhà Đường, giành lại quyền tự chủ. Nhưng các thế lực xâm lược từ phương Bắc vẫn tìm cách chiếm lại nước ta, âm mưu áp đặt lại ách thống trị của chúng trên đất nước ta.

Trong thời gian chưa đầy 10 năm, từ năm 930 đến năm 938, nhà Nam Hán liên tiếp hai lần đem quân sang xâm lược nước ta, vào các năm 930 và 938.

Ở lần xâm lược thứ nhất (930), mục tiêu của quân Nam Hán còn nặng về cướp bóc hơn là đô hộ. Do vậy, sau khi đánh chiếm các vùng trọng yếu của nước ta, quân Nam Hán co lại chỉ giữ Đại La (Hà Nội), kiểm soát một số vùng xung quanh và chỉ cử Lý Tiến sang làm Thứ sử Giao Châu cùng với Lương Khắc Trinh (*Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Lý Khắc Chính) giữ thành Đại La.

Ở lần xâm lược thứ hai (938), nhà Nam Hán thể hiện rất rõ ý đồ chiếm đất và đô hộ. Vì thế, chúng đã huy động một lực lượng lớn, có quy mô và tổ chức chặt chẽ hơn, do đích thân vua Nam Hán cùng con trai trực tiếp chỉ huy. Đội quân xâm lược này được chia làm hai đạo: Đạo quân tiên phong gồm một đội binh thuyền mạnh được giao cho Vạn Vương Hoảng Tháo, con trai vua Nam Hán chỉ huy, vượt biển đi trước. Đạo quân tiếp theo do vua Nam Hán tự làm tướng chỉ huy, đi sau áp sát làm kế thanh viện và yểm trợ cho Hoảng Tháo. Đặc biệt vua Nam Hán còn đổi phong con Vạn Vương làm Giao Vương với ý định để Hoảng Tháo cầm đầu bộ máy cai trị Giao Châu, thể hiện quyết tâm đặt lại ách đô hộ của phong kiến phương Bắc lên đất nước ta.

Đến đây, với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán (năm 938) do Ngô Quyền lãnh đạo, cuộc đấu tranh quân sự của dân tộc ta có sự biến đổi về yêu cầu, nhiệm vụ, nó không phải nhằm đánh đuổi quân địch đang chiếm đóng trên đất nước ta, mà nhằm đánh bại quân địch từ nước chúng kéo sang xâm lược. Do đó, cùng với các biến đổi về yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, tư tưởng quân sự của dân tộc ta ở giai đoạn này cũng có sự biến đổi nhằm đáp ứng những đòi hỏi do thực tiễn cuộc đấu tranh đặt ra. Sự biến đổi ấy thể hiện trên một số nội dung chủ yếu như sau:

Một là, tư tưởng về xác định mục tiêu chiến đấu.

Biết giặc Nam Hán chuẩn bị tiến công xâm lược và có tham vọng đô hộ hẳn nước ta, Ngô Quyền quyết tâm tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập non trẻ của đất nước. Sau khi mau chóng diệt xong bọn phản bội Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền bàn với các tướng rằng: "Hoảng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỗi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỗi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát"³⁴.

Qua kế đánh giặc mà Ngô Quyền bàn với các tướng, có thể thấy mục đích của cuộc chiến đấu là nhằm tiêu diệt toàn bộ đạo binh thuyền lớn do Hoảng Tháo chỉ huy khi chúng vượt biển đánh sang, tới vùng cửa sông Bạch Đằng.

Đạo binh thuyền lớn do Hoảng Tháo chỉ huy là đạo quân xâm lược đi đầu, đạo quân chủ lực của địch. Còn đạo quân do Lưu Cung (vua Nam Hán) trực tiếp chỉ huy, là đạo quân đi tiếp ứng, làm lực lượng dự bị của địch. Nếu đạo quân chủ lực của Hoảng Tháo đánh sang chỉ bị quân ta chặn đánh tiêu hao, vẫn tiếp tục tiến công vào sâu được nội địa nước ta, thì đạo quân dự bị Lưu Cung ắt sẽ tràn sang tiếp ứng để đè bẹp lực lượng kháng chiến của ta. Nhưng nếu đạo quân Hoảng Tháo vừa tiến sang tới địa phận nước ta đã bị quân và dân ta chặn đánh, tiêu diệt gọn một cách nhanh chóng thì đạo quân của Lưu Cung sẽ không kịp tràn sang ứng cứu, mà chỉ còn cách duy nhất là cuốn cờ rút lui, chấm dứt cuộc xâm lăng. Bởi vậy, một khi thực hiện được mục đích trận đánh là nhanh chóng tiêu diệt gọn đạo binh thuyền Hoảng Tháo khi chúng vừa kéo tới vùng cửa sông Bạch Đằng, làm cho đạo quân của Lưu Cung bị tan rã ý chí chiến đấu, buộc phải rút về thì

cũng tức là đạt được mục tiêu chiến lược của cuộc chiến tranh giữ nước: tiêu diệt lực lượng quân sự địch, làm tan rã ý chí xâm lược của Vương triều Nam Hán, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, bảo vệ vững chắc chủ quyền của dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Tư tưởng về xác định mục tiêu chiến đấu kể trên phản ánh được ý chí và nguyện vọng cơ bản, sống còn của cả dân tộc; tỏ rõ cuộc chiến đấu của ta là tiến bộ, chính nghĩa, hợp quy luật, còn địch thì ngược lại, đồng thời cũng phản ánh đúng sự so sánh lực lượng giữa ta và địch. Nó là ngọn cờ tập hợp, cố kết, động viên lực lượng toàn dân, sức mạnh cả nước đánh thắng quân xâm lược.

Việc xác định đúng mục tiêu chiến đấu tạo ra thuận lợi cơ bản cho quân và dân ta hình thành lực mạnh, thế mạnh, có sức mạnh ưu thế để đánh thắng quân thù. Thực tế cuộc kháng chiến chống xâm lược Nam Hán do Ngô Quyền lãnh đạo cho thấy, việc tiêu diệt nhanh gọn, bất ngờ đạo quân chủ lực của địch đã khiến cho vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng mà không kịp trở tay đối phó. Hãn kinh hoàng, hoảng hốt, đành "thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về"³⁵. Sau thất bại thảm hại này, triều Nam Hán phải từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta, từ đó không dám xâm phạm đến lãnh thổ, chủ quyền của ta nữa.

Hai là, tư tưởng về tạo lực lượng và thế trận để đánh thắng quân xâm lược.

Tiến hành cuộc kháng chiến trong điều kiện nước ta đã là một quốc gia độc lập, có chủ quyền dân tộc, có nguồn nhân lực, vật lực và trên một mức độ nhất định đã có một lực lượng quân sự của mình, nên Ngô Quyền chủ trương huy động sức mạnh của cả dân tộc, của cả nước và chủ động xây dựng một thế trận để chống giặc.

Lực lượng quân sự nòng cốt để chống giặc Nam Hán trước hết là đạo quân bản bộ của Ngô Quyền từ Ái Châu kéo ra. Mặc dù sử sách không

cho biết đội quân này có số lượng là bao nhiêu, nhưng đó là đội quân đã từng tiến công thành Đại La, đánh đuổi quân Nam Hán (năm 931), diệt Kiều Công Tiễn (năm 938), nên chắc hẳn có số lượng đông đến vài vạn người, có tinh thần chiến đấu và giàu lòng yêu nước.

Đồng thời, do ý thức dân tộc ngày càng trưởng thành, nên trước họa ngoại xâm, nhiều hào trưởng yêu nước ở các nơi đã đem quân về dưới trướng Ngô Quyền để cùng đánh quân xâm lược. Theo thần tích của nhiều địa phương, trong đội quân của Ngô Quyền có lực lượng của nhiều hào mục, thủ lĩnh ở nhiều nơi khác tham gia, như: Lã Minh ở Liễu Chử, xã Song Liễu (Thuận Thành, Bắc Ninh), Phạm Bạch Hổ ở Ngọc Đường (Kim Động, Hưng Yên), Phạm Chiêm ở Nam Sách (Hải Dương), Đinh Công Trứ ở Hoa Lư (Ninh Bình), Kiều Công Hãn ở Bái Dương (Nam Định), Ngô Xương Ngập ở Quang Đàm, An Hải (Nam Định)... Cho nên, khi Ngô Quyền dẫn quân ra chống giặc ở cửa biển thì ông đã có trong tay một đội quân của cả nước, đúng như sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét: "Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo"³⁶.

Bên cạnh đội quân chủ lực, Ngô Quyền cũng huy động lực lượng dân binh ở các làng xã dọc đường hành quân, nhất là dân binh ở các làng xã quanh vùng xảy ra chiến trận. Nhiều nguồn tư liệu địa phương đã phản ánh việc Ngô Quyền tuyển quân ở vùng cửa biển, chọn lấy những người giỏi về sông nước. Theo truyền thuyết Gia Viên (nội thành Hải Phòng), Ngô Quyền đã mộ được ở đây 30 người vào đội quân "thần tử" để chuẩn bị cho cuộc chiến; hay Nguyễn Tất Tố và Đào Nhuận là người địa phương đã cầm đầu các đội quân tham gia nhiều mũi tiến công trong thế trận của Ngô Quyền.

Cũng theo truyền thuyết, thần tích các địa phương ở Hải Phòng, ba anh em Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả ở làng Hoàng Pha, xã Hoàng Động (Thủy Nguyên) huy động lực lượng dân binh đánh giặc tại chỗ; chàng trai họ Phạm ở xã Đăng Giang (An Hải) tham gia đóng cọc trên sông Bạch

Đặng; Nguyễn Quý Minh ở Lâm Động (Thủy Nguyên) cho biết người mách bảo con nước thủy triều để Ngô Quyền chuẩn bị kế hoạch diệt địch trên sông Bạch Đằng và hiến kế đóng cọc trên sông Bạch Đằng...

Nhờ vậy, trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán lần thứ hai, Ngô Quyền đã tập hợp được lực lượng đông đảo của cả nước, trong đó có đội quân chủ lực giỏi cả về đánh thủy và đánh bộ làm nòng cốt.

Đồng thời, Ngô Quyền cũng chủ động lập sẵn thế trận để phá giặc. Quyết tâm ấy được thể hiện trong lời ông bàn với các tướng về kế phá giặc: "Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát"³⁷. Vì vậy ông đã cho xây dựng một trận địa cọc ngầm ở hai bên cửa sông Bạch Đằng. Đây là một vùng đất hiểm yếu, cửa ngõ phía đông bắc và là đường giao thông quan trọng từ biển Đông vào nội địa nước ta. Sử sách của ta thời xưa từng viết về địa thế sông nước khu vực này: "Sông Bạch Đằng có tên gọi nữa là sông Vân Cừ, rộng hơn 2 dặm, ở đó có nhiều núi cao ngất, nhiều nhánh sông đổ lại, sóng cồn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ biển, thực là một nơi hiểm yếu về đường biển"³⁸.

Chính giữa vùng thiên nhiên sông biển đó, trên cơ sở sức mạnh đoàn kết và ý chí độc lập của cả dân tộc, Ngô Quyền khẩn trương bày sẵn một thế trận hết sức hiểm hóc, lợi hại để chủ động phá giặc. Ông huy động cả quân và dân vào rừng đẵn gỗ, vót nhọn, bịt sắt, rồi cho đóng xuống lòng sông thành hàng dài, tạo nên một bãi cọc, một bãi chướng ngại dày đặc ở hai bên của sông. Khi nước triều lên mênh mông, thì cả bãi cọc ngập chìm, khi triều xuống thì hàng cọc nhô lên cản trở thuyền bè qua lại. Bãi cọc đã thực sự làm tăng thêm phần hiểm trở cho địa hình thiên nhiên ở đây.

Về việc chuẩn bị trận địa cọc, các sách sử của ta chép không rõ mà chỉ ghi chung chung là Ngô Quyền cho đóng cọc đầu bịt sắt ở cửa biển. Song, để xây dựng một trận địa cọc to lớn, công phu trong thời gian ngắn

như vậy, tất yếu phải có sự tham gia đông đảo của lực lượng quân đội và dân chúng từ các địa phương. Chỉ với sự ủng hộ, tham gia tích cực của đông đảo nhân dân mới có thể tạo nên thế trận lợi hại để tiêu diệt gọn đạo quân xâm lược Nam Hán trong trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng.

Ba là, tư tưởng về cách đánh.

Với quyết tâm tiêu diệt địch ngay khi chúng xâm phạm đến bờ cõi nước ta, Ngô Quyền chủ trương đánh trận quyết chiến chiến lược ngay trên địa bàn cửa ngõ đất nước, từ ngoài cửa biển vào phía sông Bạch Đằng, chủ yếu là khúc sông phía trong tiếp liền cửa biển.

Trên cơ sở thế trận đã được chuẩn bị sẵn, ông bố trí các đội quân thủy, bộ và dân binh do các tướng giỏi và tướng người địa phương chỉ huy ở hai bên cửa sông Bạch Đằng, ở bên trong bãi cọc, khoảng hạ lưu và trung lưu sông Bạch Đằng.

Theo truyền thuyết và thần tích, Dương Tam Kha, con trai Dương Đình Nghệ, em vợ của Ngô Quyền cùng Đào Nhuận (người Gia Viên, Hải Phòng) bố trí lực lượng ở tả ngạn sông Bạch Đằng, trong đó đội quân do Đào Nhuận chỉ huy có tới hàng nghìn người. Đỗ Cảnh Thạc cùng với ba anh em họ Lý ở Hải Phòng bố trí lực lượng ở hữu ngạn sông. Còn Ngô Xương Ngập (con trai Ngô Quyền) bố trí lực lượng ở hữu ngạn sông Cấm, sẵn sàng ngăn chặn quân địch đi vào đường sông Cấm, buộc chúng phải đi đúng vào vùng chiến địa mà ta đã định sẵn.

Ngô Quyền cũng chuẩn bị một đội quân khiêu chiến để dụ địch vào thế trận bố trí sẵn của ta. Theo thần tích Gia Viên (Hải Phòng), đội quân khiêu chiến này do Nguyễn Tất Tố - người địa phương rất giỏi thủy chiến chỉ huy.

Khi quân Nam Hán ngấp nghé ngoài cửa biển. Ngô Quyền cho đội thuyền khiêu chiến ra dụ địch vào sâu thế trận lúc nước thủy triều dâng. Hoảng Tháo quả nhiên mắc mưu, xua quân đón đánh. Theo hiệu lệnh của Ngô Quyền, quân khiêu chiến của ta giả vờ thua và rút chạy, dụ địch đuổi theo. Hoảng Tháo nhanh chóng tiến quân vượt qua hàng cọc, lọt hẳn vào trong trận địa mai phục của ta. Sau khi toàn bộ đạo binh thuyền địch đã lọt hẳn vào trong vùng cấm cọc, khi nước triều bắt đầu rút, chính là lúc đại quân ta mai phục ở hai bên bờ sông và ở phía trên xông ra chặn đánh quân giặc. Nước triều càng xuống mạnh, quân ta càng tích cực tiến công khiến Hoảng Tháo chống đỡ không nổi. Chúng buộc phải tháo chạy ra hướng biển, nhưng hàng cọc của ta đã nhô lên, chặn đứng đoàn thuyền địch. Sử cũ cho biết: "Hoảng Tháo phải chống cự luôn tay, mà nước triều xuống rất nhanh, thuyền bè đều bị vướng vào trong cọc. Quyền đánh hăng, đại phá được Hoảng Tháo"³⁹.

Kết quả là, quân ta đã tiêu diệt được đại bộ phận quân địch và giết được chủ tướng Hoảng Tháo. Trận quyết chiến diễn ra trong vòng chưa đầy một ngày, vào thời gian một lần nước triều lên xuống, đã đập tan ý chí xâm lược của quân Nam Hán.

Cuộc chiến đấu chống quân Nam Hán kết thúc thắng lợi nhanh, gọn. Trong trận đánh này, quân và dân ta đã khéo dùng kế nhử địch vào trận địa mai phục rồi tung lực lượng ra phản công quyết liệt, kết hợp tiến công với cản phá bằng trận địa cọc, nhanh chóng tiêu diệt đạo binh thuyền địch, giành thắng lợi cho cuộc chiến tranh giữ nước. Đó là cuộc chiến đấu chống xâm lược tiêu biểu cho cách đánh đầy mưu trí, có hiệu quả cao của dân tộc ta.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là kết tinh sức mạnh yêu nước và đoàn kết của dân tộc ta - một dân tộc đang vươn lên quyết giữ gìn non sông đất nước, bảo vệ nền độc lập tự do. Sử gia Ngô Thì Sĩ ở thế kỷ XVIII đã viết: "Thắng lợi trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc phục lại

quốc thống. Những chiến công các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào uy danh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến ngàn thu hết phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi"⁴⁰.

Tóm lại, từ thế kỷ III Tr. CN đến đầu thế kỷ X, là một thời kỳ lịch sử nhân dân ta liên tục chống xâm lược, chống ách đô hộ, thống trị của các thế lực phong kiến phương Bắc để giành lại và giữ quyền làm chủ, giữ vững độc lập tự do của đất nước. Trong cuộc đấu tranh lâu dài đó, tư tưởng quân sự của dân tộc ta từng bước hình thành và phát triển. Nó thể hiện tập trung ở những nội dung chủ yếu, như vấn đề xác định mục tiêu chiến đấu, vấn đề tổ chức lực lượng, tạo ra sức mạnh và tìm kiếm phương thức đấu tranh để giành chiến thắng... Đó là kết quả của sự tổng kết kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của dân tộc ta trong nhiều thế kỷ, cho nên, nó có ý nghĩa phổ biến cho những cuộc chiến tranh giữ nước ở giai đoạn tiếp sau.

Chú thích:

1. *Việt sử lược*, Nxb.Văn – Sử - Địa, Hà Nội, 1960, tr.14.
2. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I, tr.133
3. *Tiền Hán thư, Địa lý chí*, quyển 28 hạ.
4. *Tấn thư*, q.57. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, Nxb.Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, t.1, tr.242.
5. *Hậu Hán thư*, q.71, t.9a. Dẫn theo Bộ Quốc phòng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.2, tr.107.

6. *Ngô chí*, q.9. Dẫn theo Bộ Quốc phòng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Sđd, t.2, tr.113.

7. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là "Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội" (Khởi Vạn Thọ điện dĩ vi triều hội – Ngoại kỷ, quyển 4, tờ 15b). Vào thế kỷ XIX, sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục theo Thái Bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử (Tống) chữa lại là "Điện Vạn Xuân", có lẽ đúng hơn (T.G).

8. Xem Lưu An: *Hoài Nam Tử*, Nhân gian huấn, q.18. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.136.

9. Ban Cố: *Tiền Hán thư*, *Nghiêm Trợ* truyện, q.64.thượng. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.137

10. Tư Mã Thiên: *Sử ký*, q.113. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.1, tr.142.

11. Ngọc Phả, miếu Bồn, thôn Hà Phương, xã Thăng Thủy, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

12. *Việt sử lược*, Sđd, tr.15.

13. Vũ Quỳnh, Kiều Phú (nhuận chính): *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.59.

14. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.51.

15. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.139.

16. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.138.

17. *Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1998, t.1, tr.85.

18. Vũ Quỳnh, Kiều Phú (nhuận chính): Lĩnh Nam chích quái, Sđd, tr.60.

19. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.139.

20. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.139.

21. Giao Châu ngoại vực ký. Dẫn theo sách Lịch sử Việt Nam, Sđd, t.1, tr.157.

22,23. Đại Việt sử ký tiền biên, Sđd, tr.51.

24,25,26. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.156 – 157, 178 – 179, 179.

27. Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.1, tr.114.

28. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.179.

29. Đường thư. Dẫn theo Lịch sử Việt Nam, Sđd, t.1, tr.300.

30. Dẫn theo Lịch sử Việt Nam, Sđd, t.1, tr.309.

31. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.121.

32. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.190.

33. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.192.

34. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.203.

35. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.204.

36. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.204.

37. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I,tr.203.

38. Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.1, tr.223.

39. Việt sử lược, Sđd, tr.41.

40. Ngô Thì Sĩ: Việt sử tiêu án, Văn hóa Á châu xuất bản, 1960, tr.80.

Chương II

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ, LÝ (TỪ THẾ KỶ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XIII)

Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII trải qua bốn triều đại: Ngô (939 - 965), Đinh (968 - 979), Tiền Lê (980 - 1009) và Lý (1009 - 1225). Xen vào đó có một thời loạn lạc đất nước bị phân tán, nhà nước quân chủ không tồn tại đó là thời "loạn mười hai sứ quân" (965 - 968) xuất hiện sau khi vương triều Ngô sụp đổ. Trên đại thể thời kỳ này chia làm hai giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn đầu gồm các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, nói chung là thế kỷ X, được nhìn nhận như một thế kỷ bản lề, chuyển tiếp từ hơn một nghìn năm đất nước bị lệ thuộc sang thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài. Giai đoạn sau gồm các thế kỷ XI, XII và hơn hai thập kỷ đầu thế kỷ XIII, bước vào kỷ nguyên Đại Việt mở đầu bằng vương triều Lý với việc Vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long.

Từ một cái nhìn chung nhất, các thế kỷ X - đầu thế kỷ XIII hiện ra như một chặng đầu của quá trình khôi phục và xây dựng đất nước độc lập, tự chủ.

Đất nước của người Việt từ đây do người Việt quản giữ, đứng đầu là nhà vua, như bất cứ một quốc gia nào khác.

Đã hơn một nghìn năm kẻ thù đô hộ bằng nhiều hình thức từ áp đặt bằng bạo lực, đến thâm nhập từ từ bằng văn hóa hy vọng có thể thôn tính, đồng hóa được đất nước và cư dân của người Việt. Tên nước Văn Lang, Âu Lạc bị xóa bỏ, thay vào đó là các quận huyện thuộc bộ Giao Chỉ thời Hán, Giao Châu đô đốc phủ rồi An Nam đô hộ phủ thời Đường. Tuy nhiên, hơn một nghìn năm đô hộ, kẻ thù không khuất phục được cộng đồng cư dân Việt biết cầm vũ khí. Cuối cùng, chúng bị quét sạch, đất nước của người Việt được phục hưng với tên gọi Đại Cồ Việt (thời Đinh) rồi Đại Việt (thời Lý).

Sau khi khôi phục được nền độc lập, tự chủ, quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức buộc các nhà nước quân chủ phải đối phó.

Đó là nạn ngoại xâm, tình trạng cát cứ, là nghèo nàn, cạn kiệt về kinh tế, trì trệ về văn hóa mà nhà nước quân chủ và nhân dân ta phải khắc phục từng bước để tạo nên một xã hội phồn thịnh, yên bình làm cơ sở cho nền quân sự quốc phòng. Đó cũng chính là cơ sở cho tư tưởng quân sự hình thành và phát huy tác dụng.

Để làm sáng tỏ và nhận diện tư tưởng quân sự thời này, dưới đây lần lượt đề cập đến hai vấn đề lớn. Đó là tình hình đất nước và những hoạt động quân sự chủ yếu từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII, và tư tưởng quân sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý.

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC

TỪ THẾ KỶ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XIII

1. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa -xã hội

a) Về chính trị

Sau khi thoát khỏi ách đô hộ của ngoại bang, quét sạch bộ máy cai trị của chính quyền đô hộ, quân dân ta phải bắt tay xây dựng bộ máy quản lý đất nước với dân số khoảng 3 triệu người.

Vài ba thập kỷ đầu thế kỷ X, sau khi giành được quyền tự chủ, họ Khúc - Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ, tiếp đến họ Dương - Dương Đình Nghệ chưa tạo dựng được một bộ máy quản lý nào khác, phải tạm thời lập lại hình thức chính quyền Tiết độ sứ ở Đại La. Hệ thống cai trị không khác gì mấy so với trước đó, chưa đặt Quốc hiệu và Quốc đô. Tuy nhiên, điều cơ bản là chính quyền đó do người Việt nắm giữ từ trung ương cho đến cơ sở giáp xã, có những thay đổi về tên gọi các cấp và chính sách cai trị.

Hệ thống tổ chức hành chính các cấp quận, huyện, hương thời đô hộ đổi thành đơn vị lộ, phủ, châu, giáp - xã. Thời thuộc Đường có 159 hương. Thời họ Khúc, Khúc Hạo đổi hương thành giáp, đặt thêm những giáp mới, tất cả có 314 giáp¹. Mỗi giáp gồm một số xã, đặt chức quản giáp và phó tri giáp để trông coi. Ở xã có chức lệnh trưởng và tá lệnh trưởng. Chính quyền Tiết độ sứ của họ Khúc thực hiện quản lý nhân dân qua việc lập sổ hộ khẩu với chính sách khoan dung giản dị, bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, tạo nên cuộc sống yên vui cho mọi nhà.

Đến Ngô Quyền, sau khi đánh bại giặc Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng vào năm 938 bắt đầu xưng vương, định đô ở Cổ Loa. Tại Cổ Loa - kinh đô cũ của nước Âu Lạc thời vua Thục từ năm 208 đến 179 Tr.CN - một bộ máy nhà nước quân chủ độc lập, tự chủ xuất hiện, thay cho tổ chức chính quyền. Tiết độ sứ thời họ Khúc, họ Dương. Ngô Quyền xây dựng vương triều Ngô với bộ máy gồm các quan văn võ, có quy định nghi lễ, phẩm phục. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã bàn: "Tiền Ngô Vương nổi lên không

chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương"².

Ngô Quyền giữ ngôi chưa được bao lâu, từ năm 938 đến 944, thì mất. Em vợ Ngô Quyền là Dương Tam Khả chiếm ngôi dẫn đến tình trạng lục đục của chính quyền Cổ Loa. Năm 951, con Ngô Quyền là Xương Ngập, Xương Văn giành lại được vương vị, khôi phục vương triều Ngô, sử chép là Hậu Ngô Vương. Nhưng anh em họ Ngô bất hòa, lại ươn hèn, bất tài³. Nhà nước vương triều Ngô sụp đổ. Đất nước lâm vào tình trạng loạn lạc. Thổ hào các nơi nổi dậy chiếm giữ mỗi người một vùng, sử chép là "loạn mười hai sứ quân" từ năm 965 đến năm 968.

Trước tình trạng ươn hèn, lục đục của vương triều Ngô, Đinh Bộ Lĩnh - một thổ hào lớn ở động Hoa Lư thuộc dòng dõi Thứ sử châu Hoan Đinh Công Trứ, đã nổi dậy bất hợp tác với chính quyền Cổ Loa. Khi "loạn mười hai sứ quân" bùng nổ, Đinh Bộ Lĩnh đã cất quân đánh dẹp các sứ quân, chấm dứt tình trạng phân tán, thống nhất đất nước. Đinh Bộ Lĩnh xưng *hoàng đế*, định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lập nên vương triều Đinh tồn tại từ năm 968 đến năm 980. Nhà nước vương triều Đinh đã hình thành hai khối: hoàng gia gồm hoàng hậu, hoàng tử, công chúa và khối quan lại văn võ do nhà vua đứng đầu. Mỗi quan hệ vua - tôi, thân tộc hòa quyện vào nhau trong bộ máy nhà nước đứng đầu là nhà vua đã tạo nên hình mẫu một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền trong lịch sử dù còn thô phác, sơ khai.

Trong bộ máy nhà nước vương triều Đinh, bên cạnh đội ngũ quan lại văn võ có phân công phân nhiệm, còn có một bộ phận chuyên coi việc tôn giáo - Phật, Đạo. Về văn có các gương mặt Đinh Quốc công Nguyễn Bặc, Đô hộ phủ sĩ sư Lưu Cơ, Sứ quan Trịnh Tú, Tri nội nhân Đỗ Thích. Về võ có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Thân vệ tướng quân Phạm Bạch Hổ, Ngươi giáp Đinh Điền, Vệ úy Phạm Hạp, Tướng quốc Phạm Cự Lạng. Về tăng đạo có Tăng thống Ngô Chân Lưu, Sùng chân uy nghi Đặng Huyền Quang, Tăng lục Trương Ma Ni... Đó là hàng ngũ quan trong triều, còn bên

ngoài có Trấn quốc bộc xạ Lê Lương ở châu Ái, Trấn đông Tiết độ sứ Bùi Quang Dũng ở Thái Bình, Phụ dực quốc chính Trần Lãm ở Thái Bình - Nam Định, Kiến nghĩa hầu Trần Tấn ở Nam Định...

Về hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước, dưới cấp trung ương là cấp đạo. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) chép vào năm Giáp Tuất (974): "Chia trong nước làm 10 đạo"⁴. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cung cấp thông tin gần 10 đạo hành chính với 10 đạo quân sự: "quân mười đạo, mỗi đạo có 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người"⁵. Cấp đạo trực tiếp với cấp cơ sở hương - giáp - xã. Nhà nước cắt cử người nắm giữ cấp đạo, cấp cơ sở vẫn do thủ lĩnh địa phương nắm với các chức danh như thời họ Khúc.

Năm 980, Lê Hoàn được quân sĩ và Dương Thái hậu tôn lên ngôi thay cho Đinh Toàn nhỏ tuổi (6 tuổi) điều hành việc chống giặc Tống. Ông lập nên vương triều Lê, sử chép là nhà Tiền Lê. Tên nước, kinh đô và bộ máy hành chính vẫn dựa trên cơ sở cũ, riêng về các cấp có thay đổi, đổi 10 đạo thành phủ, lộ, châu vào năm 1002.

Sự chuyển giao chính quyền từ nhà Đinh sang nhà Tiền Lê không hoàn toàn êm ả. Trước đó, do nghi ngại Lê Hoàn giành ngôi của nhà Đinh, các đại thần Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp trung thành với nhà Đinh đã nổi dậy chống lại Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Họ bị đánh dẹp.

Sau khi tiến hành công cuộc chống giặc Tống xâm lược lần thứ nhất thắng lợi vào năm 981, Nhà nước vương triều Tiền Lê được xây dựng, củng cố. Tình hình chính trị ổn định được hơn 10 năm. Đầu năm 1005, nhà vua băng hà. Một số hoàng tử từng được phong vương, cho đi trấn giữ các địa phương nổi dậy tranh ngôi dẫn đến tình hình rối loạn, ngôi vua phải bỏ trống 8 tháng. Hoàng tử Long Việt dẹp loạn, lên ngôi được 3 ngày thì bị Long Đĩnh giết, đoạt ngôi vua, sử chép là Lê Ngọa Triều. Sự tranh giành quyền lực dẫn đến cảnh huynh đệ tương tàn xảy ra trong nội bộ đã đưa vương triều Tiền Lê vào chạng tàn mạt. Lê Long Đĩnh qua đời, triều thần

đã chán ghét vương triều Tiền Lê, tôn Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi vua (tức Lý Thái Tổ) mở đầu cho vương triều Lý vào cuối năm 1009.

Sau khi lên ngôi, vào mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, đổi tên là Thăng Long. Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long thể hiện tầm nhìn chiến lược của Lý Thái Tổ, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, của dân tộc. Việc làm đó phản ánh và đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thời Lý. Đến đời Vua Lý Thánh Tông, vào năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt.

Để kiện toàn, củng cố bộ máy nhà nước và hệ thống hành chính các cấp, sau khi lên ngôi, vào năm 1010, Vua Lý Thái Tổ đã đổi 10 đạo làm 24 lộ⁶. Đơn vị hành chính dưới lộ là phủ, châu, hương, giáp và thôn. Ở kinh đô đặt các phường.

Để điều hành việc nước, nhà Lý đã chú ý đến xây dựng chế độ quan chức. Đứng đầu nhà nước quân chủ là vua, tiếp đến hệ thống quan lại từ trung ương cho tới địa phương. Triều Lý chia đặt phẩm trật cho các quan văn võ gồm 9 bậc chánh và tòng, từ nhất phẩm đến cửu phẩm. Đứng đầu hàng văn võ có tam thái gồm: thái sư, thái bảo, thái phó; tam thiếu: thiếu sư, thiếu bảo, thiếu phó. Ở cấp trung ương, dưới tam thái, tam thiếu đến một loạt quan chức văn võ đã được định đặt. Ở địa phương, các lộ, phủ, châu đặt các chức tri phủ, phán phủ, tri châu. Nhà Lý tuyển bổ quan lại qua hai hình thức "nhiệm tử" dành cho con cháu quan lại quý tộc và "tuyển cử" kén chọn người tài năng, đức độ. Chế độ "khoa cử" để tuyển chọn quan lại trong nước ta xuất hiện từ thời Lý cùng với việc mở khoa thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường vào năm 1075 dưới triều Vua Lý Nhân Tông. Với vương triều Lý, lần đầu tiên đã xuất hiện luật thành văn ban hành vào năm 1042 đời Lý Thái Tông, gọi là *Hình thư*. Về việc này, sử chép: "Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành

sách *Hình thư* của một triều đại để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện"⁷. *Hình thư* đã thực sự ghi nhận một bước phát triển vượt bậc của việc quản lý hành chính quốc gia thời Lý trên con đường văn hóa, văn minh.

Là Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, nhà Lý cũng như nhà Tiền Lê, cũng phong vương cho hoàng tử, cho đi trấn trị ở một số địa phương. Điều khác nhau là nhà Tiền Lê cho hoàng tử đi quản giữ những vùng trọng yếu ở vùng châu thổ, thì nhà Lý cho đi trấn trị ở địa phương xa. Năm 1013, Lý Thái Tổ cho con là Khai Quốc vương Bồ đi trấn trị ở phủ Trường An. Năm 1041, Lý Thái Tông hạ chiếu cho Uy Minh hầu Lý Nhật Quang, con thứ tám của Lý Thái Tổ làm Tri châu Nghệ An, ủy cho việc lấy tô hằng năm. Vào cuối đời Lý, Vua Lý Huệ Tông không có con trai, chia các lộ cho công chúa. Sử chép, vào năm 1224 "Bệnh của vua ngày càng tăng mà không có con trai để nối nghiệp lớn, các công chúa đều được chia các lộ làm ấp thang mộc"⁸.

Quan lại cao cấp thời Lý được phong cấp thực ấp và thực hộ. Người được phong chỉ có quyền chiếm hữu trong thời kỳ phân phong, không có quyền sở hữu.

Trong chính sách quản lý đất nước của nhà Lý, nếu như ở miền xuôi, cũng như các vương triều trước, Nhà nước quân chủ đã thực hiện quyền quản lý đến tận cơ sở, thì ở miền núi, biên viễn xa xôi chỉ thực hiện chính sách ràng buộc lỏng lẻo. Nhà Lý đã dùng chính sách hôn nhân để ràng buộc những châu mục, tù trưởng có thế lực. Vua Lý Thái Tổ gả con gái cho tù trưởng động Giáp ở Lạng Châu (vùng Bắc Giang và Nam Lạng Sơn ngày nay) là Giáp Thừa Quý. Vua Lý Thái Tông gả Công chúa Bình Dương cho con trai Thừa Quý là Thân Thiệu Thái tiếp nối cha làm Châu mục Lạng Châu. Con trai của Thân Thiệu Thái là Thân Đạo Nguyên lại kết hôn với Công chúa Thiên Thành. Vua Lý Thái Tông gả Công chúa Kim Thành và Công chúa Trường Ninh cho Châu mục châu Phong (Phú Thọ - Sơn Tây) và Châu mục châu Thượng Oai (Hòa Bình) là Hà Thiện Lãm.

Vua Lý Thánh Tông đem Công chúa Ngọc Kiều gả cho Châu mục châu Chân Đăng họ Lê. Lý Nhân Tông gả Công chúa Khâm Thánh cho Châu mục châu Vị Long là Hà Di Khánh. Lý Anh Tông gả Công chúa Thiệu Dung cho thủ lĩnh phủ Phú Lương (Thái Nguyên) là Dương Tự Minh. Chính sách hôn nhân chính trị này đã góp phần quan trọng vào việc thu phục các thổ tù, châu mục quy phục triều đình. Thông qua các thủ lĩnh dân tộc thiểu số này, nhà Lý đã quản lý được các vùng xa xôi biên viễn, tăng cường quyền lực của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Về đối ngoại, nhà Lý tiếp tục quan hệ với Chiêm Thành, Trung Hoa - trao đổi sứ giả, buôn bán với Trung Hoa - đã có từ các vương triều trước. Ngoài ra còn đặc biệt mở rộng quan hệ buôn bán với các nước vùng Đông Nam Á như Xiêm La, các nước vùng đảo Indônêxia như Java, Mã Lai, Sirivijaya ở đảo Sumatra. Nhà Lý đã mở rộng quyền quản lý về phía Nam, đẩy biên giới về phía Nam đến Quảng Trị ngày nay.

Từ một cái nhìn khái quát về mặt chính trị từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII, từ vương triều Ngô đến vương triều Lý, đã hiện ra một bước phát triển vượt bậc. Từ vương quyền đến đế quyền, từ chưa có quốc hiệu đến quốc hiệu Đại Cồ Việt (Ngô, Đinh, Tiền Lê), Đại Việt (Lý), từ Kinh đô Cổ Loa (Ngô) đến Hoa Lư (Đinh, Tiền Lê), Thăng Long (thời Lý), từ một bộ máy nhà nước thô phác, dân dã thời Ngô, Đinh đến nhà nước hoàn thiện, cai trị bằng luật pháp thành văn của vương triều Lý, đã ghi nhận những bước trưởng thành của một đất nước với nền quân chủ trung ương tập quyền. Trên hành trình lịch sử hơn ba thế kỷ đó cũng có những bước thăng trầm, nhưng nhìn chung là phát triển mạnh mẽ theo hướng xây dựng một quốc gia quân chủ vững mạnh.

b) Về kinh tế

Nền kinh tế nông nghiệp của nước ta đã xuất hiện từ rất sớm cùng với sự ra đời của Nhà nước Văn Lang. Cho đến thế kỷ III Tr.CN, Nhà nước Âu Lạc từ đỉnh tam giác Việt Trì - Phong Châu đã dời đô về Cổ Loa, trung tâm châu thổ sông Hồng. Từ đây, một vùng đất rộng lớn, màu mỡ được mở mang, khai phá. Tuy nhiên, do dân số còn ít, công cụ sản xuất còn thô sơ

nên đến thế kỷ X, nên bề mặt châu thổ còn loang lỗ chấm phá, rừng rú. Cư dân Đại Cồ Việt, Đại Việt tiếp tục khai phá vùng châu thổ, mở mang diện tích canh tác về bờ biển và lập nên những tụ điểm dân cư mới. Nhà nước vương triều Đinh từng cắt đặt các quan khai khẩn vùng duyên hải Thái Bình - Nam Định ngày nay. Đó là Trấn Đông Tiết độ sứ Bùi Quang Dũng - Thái Bình, Phụ dực quốc chính Trần Lãm ở Cửa Bốt (Thái Bình), Giao Thủy (Nam Định). Lê Khai khai khẩn lập làng ở Nghĩa Hưng - Nam Định, Lã Đường khai khẩn ở Quang Sán (Mỹ Ha - Nam Định)...

Để mở mang nông nghiệp, bên cạnh chủ trương khai hoang, Nhà nước còn động viên, khuyến khích người dân chăm lo cày cấy. Các vua nhà Tiền Lê, nhà Lý thực hiện nghi lễ cày tịch điền, hoặc đi xem xét nhân dân cày cấy, gặt hái. Vào thời Lý, nhiều lần được mùa liền năm, Nhà nước tha tô thuế. Sau khi lên ngôi vua, Lý Thái Tổ, vào năm 1016, nhân "đâu dấy được mùa cả" đã tha tô thuế ba năm cho cả nước. Năm 1056, Vua Lý Thánh Tông hạ chiếu khuyến nông, ban hành nhiều luật lệnh bảo vệ trâu bò, định rõ lệnh cấm giết trâu. Giết mổ trộm trâu bị phạt rất nặng: chồng bị phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp (phục dịch trong quân), vợ cũng bị phạt 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (làm việc ở nhà chẵn tằm) và bồi thường trâu, lán giếng biết mà không tố cáo cũng bị phạt 80 trượng⁹.

Nhà Lý quan tâm đến việc đắp đê phòng chống lũ lụt. Năm 1077, đắp đê sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ. Năm 1103, nhà vua xuống chiếu cho dân trong ngoài thành đắp đê ngăn nước. Năm 1108, đắp đê Cơ Xá chạy dọc ven sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên ngày nay. Ở vùng châu thổ sông Mã, sông Lam không thấy ghi việc đắp đê, nhưng có đào vét sông, khơi thông dòng nước. Năm 1003, Vua Lê Đại Hành đi Hoan Châu vét sông Đa Cái (Nghệ An). Năm 1029, nhà Lý đào sông Đan Nãi (Yên Định - Thanh Hóa). Năm 1051, khai sông Lãm (Tống Sơn - Thanh Hóa). Ở gần Kinh thành Thăng Long đào Lãnh Kinh vào năm 1189, sông Tô Lịch vào năm 1192.

Những chính sách nhằm mở mang, khuyến khích nông nghiệp của nhà Lý như trên đã thực sự tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển, tăng năng suất, dẫn đến nhiều năm mùa màng bội thu, đó là những năm: 1016 triều Lý Thái Tổ, 1030, 1041 triều Vua Lý Thái Tông; 1079, 1092, 1111, 1120, 1123 triều Vua Lý Nhân Tông; 1131 triều Vua Lý Thần Tông; 1139, 1140 triều Vua Lý Anh Tông...

Vào các thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII, ruộng đất canh tác thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước quân chủ do nhà vua đứng đầu. Tuy nhiên, để thực hiện quyền quản lý và tổ chức sản xuất, nhìn chung nhà nước trao quyền sử dụng ruộng đất cho cơ sở giáp - xã - công xã nông thôn tồn tại phổ biến ở thế kỷ X, bắt đầu giải thể và chuyển biến thành đơn vị hành chính cấp cơ sở từ thế kỷ XI trở đi dưới thời Lý. Như vậy giáp - xã được quyền chiếm dụng ruộng đất phân cho các thành viên cày cấy, hằng năm có nghĩa vụ nộp tô thuế cho nhà nước quân chủ. Mặt khác nhà nước cũng trực tiếp quản lý một bộ phận ruộng đất, rõ nhất là ruộng tịch điền đã xuất hiện từ thời Tiền Lê, phổ biến ở thời Lý; ruộng sơn lăng, ruộng quốc khố, đồn điền xuất hiện ở thời Lý.

Vào thời kỳ này, trong kết cấu ruộng đất có một loại hình ruộng đất phong cấp. Nguồn gốc của loại hình này là từ ruộng đất công giao cho cơ sở chiếm dụng, Nhà nước cắt phân phong cho quý tộc, quan lại. Thời Tiền Lê, Vua Lê Đại Hành đã cho con đi trấn giữ ở các vùng trọng yếu thuộc Phú Thọ - Vĩnh Yên, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Tây, Thanh Hóa. Vào thời Lý, nhà nước phong cấp cho quý tộc quan lại cao cấp dưới hình thức thực ấp, thực phong được tính theo ruộng đất cùng số nông dân sống trên vùng đất được phong. Ruộng đất phong cấp nói chung thuộc quyền sở hữu của nhà nước, người được phong chỉ có quyền chiếm hữu trong thời gian được phong cấp.

Ngoài những loại hình ruộng đất công đa dạng như trên, vào thời này, ruộng đất tư hữu đã xuất hiện lác đác ở thế kỷ X, phổ biến hơn ở thời Lý, đặc biệt từ thế kỷ XII trở đi. Ta có thể nhận diện loại ruộng này từ thế kỷ X qua các trường hợp Dương Đình Nghệ ở ấp Ràng; Lê Lương ở Đông

Sơn - Thiệu Hóa - Quảng Xương đều thuộc Thanh Hóa ngày nay; Trần Lãm ở Lạc Đạo - Nam Định; trang trại của Nguyễn Nê, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, Bắc Ninh; trang ấp của Phạm Bạch Hồ ở Đằng Châu, Hưng Yên... Vào thế kỷ X, bộ phận ruộng đất này chiếm một tỷ lệ nhỏ, tuy nằm ngoài nghĩa vụ tô thuế của nhà nước nhưng không đáng kể nên chưa thấy có sự can thiệp của nhà nước. Sang nhà Lý, bộ phận ruộng đất này đã trở thành phổ biến hơn xuất phát từ nhiều nguồn: nông dân khai khẩn tự canh ngoài sự kiểm soát của nhà nước, ruộng phong cấp cho công thần, quan lại bị chiếm giữ, mua bán. Vào đầu thế kỷ XII, sử chép nhiều sự kiện xác nhận sự có mặt của ruộng tư trong xã hội. Năm 1128, Vua Lý Thần Tông hạ chiếu: "Phàm dân có ruộng đất bị sung công cùng là bị tội phải làm điền nhi thì đều được tha cả"¹⁰, năm 1135, Vua Lý Thần Tông lại ra lệnh: "Những người đã bán ruộng ao không được trả tăng tiền lên mà chuộc lại làm trái thì phải tội"¹¹. Tiếp theo Lý Thần Tông, Vua Lý Anh Tông cũng đã xuống chiếu về việc mua bán ruộng đất. Sang đời Lý Cao Tông, vào đầu thế kỷ XIII, năm 1205 quy định: "Hai người nào mà tranh ruộng đất, sản vật hễ một người đem dâng nạp rồi thì vua chẳng hỏi tình lý phải trái thế nào đều tịch thu sung công"¹². Nhưng hai năm sau, nhà vua lại hạ lệnh trả lại ruộng đất đó để tránh sự oán thán của dân.

Hiện tượng mua bán, tranh chấp, sung công ruộng đất như trên đã chứng minh sự hiện diện phổ biến của một bộ phận ruộng đất tư hữu trong ruộng đất nông nghiệp vào cuối thời kỳ này. Với tính năng động vốn có, bộ phận ruộng đất tư hữu này đã tạo nên những biến động dù chỉ mới là bước đầu trong kết cấu ruộng đất nông nghiệp. Không những thế, nó đã tác động và kích thích mạnh đến sản xuất của các chủ sở hữu, tạo nên một nền nông nghiệp phồn vinh, đặc biệt vào các thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII trong buổi đầu của kỷ nguyên Đại Việt.

Cùng với nông nghiệp là công thương nghiệp. Phải nói ngay rằng về công thương nghiệp, cụ thể là thủ công nghiệp và thương nghiệp thời kỳ này đã kế thừa và phát triển những thành tựu từ trước, tạo nên một bộ mặt công thương nghiệp tương đối sầm uất. Trước hết phải nói đến một nghề

thủ công gắn chặt với hầu hết các hộ nông dân công xã. Đó là nghề đan lát, làm nhà cửa bằng tre nửa lá. Với người nông dân, mỗi dịp nông nhàn, họ đều có thể bằng nguyên liệu mây tre tự sản xuất, đan lát các vật dụng thường nhật cho gia đình. Số dư thừa có thể đem trao đổi trong thị trường nhỏ hẹp của địa phương. Không chỉ đan lát mà họ còn có thể hợp tác nhau lại dựng nhà cửa bằng tre nửa lá. Ngoài những người nông dân kiêm nghề thủ công còn có một đội ngũ những người chuyên nghiệp với những nghề thủ công đòi hỏi tay nghề cao hơn như nghề xây dựng cung điện, đóng thuyền các loại. Không phải ai khác, chính những thợ thủ công chuyên nghiệp này đã đóng thuyền các loại bằng gỗ hoặc ghép bằng luồng vầu phục vụ cho giao thông, ở một đất nước mà giao thông thủy thuận lợi và phát triển. Số thuyền bè mà Ngô Quyền đã huy động tham chiến ở cửa sông Bạch Đằng phá tan hàng "trăm vạn quân" của Lưu Hoảng Tháo, của quân dân Đại Cồ Việt tham gia phá giặc Tống thời Vua Lê Đại Hành vào năm 981 đã là minh chứng cho sự phát triển của nghề này từ những thập kỷ đầu của thế kỷ X. Sang thế kỷ XI, thời Lý, số thuyền chiến của quân thủy tham gia phá giặc Tống trên đất Tống và chặn giặc Tống trên sông Như Nguyệt do Lý Thường Kiệt chỉ huy lại là một minh chứng hùng hồn. Cùng vào cuối thế kỷ X, thời Tiền Lê, sử chép vào ngày sinh của nhà vua: "Sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả đặt trên thuyền... bày lễ vui đua thuyền, về sau thành thường lệ"¹³. Về nghề xây dựng thì việc xây dựng Kinh đô Hoa Lư hồi thế kỷ X và Kinh đô Thăng Long vào thời Lý hẳn đã đòi hỏi một đội ngũ những người làm nghề mộc, nghề nề cao tay. Sử chép vào năm 984, đời Vua Lê Đại Hành, ở Kinh đô Hoa Lư "làm nhiều cung điện, nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột giát vàng bạc, làm nơi coi châu; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc"¹⁴. Sang thời Lý, ngoài việc xây cất cung điện ở Thăng Long, việc xây dựng chùa chiền không chỉ có ở kinh đô mà ở khắp nơi. Việc xây cất ở triều Lý, ngay từ vị vua đầu tiên đã

nhiều đến nỗi sử gia Lê Văn Hưu phải nói: "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư... Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi trong nước chỗ nào cũng chùa chiền"¹⁵...

Đi đôi với nghề xây dựng là nghề đất nung, trước hết phải kể đến nung gạch phục vụ cho công trình xây dựng của nhà nước quân chủ. Có thể nghĩ rằng về nhà cửa dân dụng thời Ngô, Đinh, Tiền Lê phần lớn là tranh tre, gỗ, trừ một số ít nhà cửa của tầng lớp trên. Về phía nhà nước, để xây dựng chợ, chùa chiền đòi hỏi một lượng gạch khá lớn được sản xuất ngay trong nước. Đó là các loại gạch hoa vuông, hoa văn trang trí đẹp, gạch chữ nhật có chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên", gạch "Giang Tây quân", gạch hoa sen và đôi chim phượng phát hiện ở Hoa Lư. Đó là loại gạch to có trang trí, nhiều loại ngói bằng sứ trắng, tráng men thời Lý. Năm 1084, Vua Lý Nhân Tông hạ chiếu cho "thiên hạ nung ngói lợp nhà"¹⁶. Hẳn rằng sang thời Lý, nghề nung gạch, ngói phát triển mạnh. Cùng với nghề gạch, ngói là nghề điêu khắc gỗ, đá, nghề đúc kim loại phục vụ cho xây dựng cung điện, chùa chiền. Đó là đúc chuông, tạc tượng, đúc tượng khá phổ biến ở thời Lý.

Nghề dệt, từ thế kỷ X, thời Đinh, Tiền Lê đã mở mang, không chỉ phục vụ cho đời sống của nhân dân mà còn cung cấp trang phục cho quân lính, phẩm phục của quan lại. Sang thời Lý, nghề dệt đã phát triển, nhiều thợ dệt tài hoa đã dệt được gấm vóc, lụa là đẹp. Sử chép vào năm 1040, "nhà vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc", sau đó xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ban cho các quan để tỏ ra không dùng gấm vóc của nước ngoài nữa. Sản phẩm dệt trong nước còn dùng để tiến cống. Nhà nước Lý có "quyển khố ty" (kho chứa lụa) để mua lụa của nhân dân, có sở nuôi tằm để dệt lụa.

Về thương nghiệp, có thể nghĩ rằng vào thế kỷ X còn yếu ớt chỉ quanh quẩn trong thị trường nhỏ hẹp của địa phương ngoài hai trung tâm

lớn là Kinh đô Hoa Lư mới xây dựng nằm trên trục đường giao thông thủy bộ và trung tâm Đại La xuất hiện từ trước. Vào cuối thế kỷ X, năm 976 mới thấy sử chép có "thuyền buôn của các nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ"¹⁷. Sang thời Tiền Lê, việc buôn bán không chỉ dừng lại trong thị trường nội địa mà đã bắt đầu có thông thương mậu dịch với nước ngoài. Năm 1007, Vua Lê Long Đình đã đặt quan hệ mua bán, đổi chác với Trung Quốc ở chỗ vùng biên thuộc Liễu Châu và trấn Như Hồng (Quảng Đông). Sang thời Lý, việc dời đô ra Thăng Long cùng với việc mở mang khu vực thị của Kinh đô, gồm các phường đã xác lập. Một số chợ lớn ở Thăng Long như chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam xuất hiện. Việc giao thương với nước ngoài được mở rộng hơn nhiều ở thời Lý, đặc biệt với Trung Hoa và Xiêm La. Hàng loạt "bạc dịch trường" xuất hiện ở vùng biên như những chợ biên giới phía Bắc. Trang Vân Đồn xuất hiện vào năm 1149 là một điểm buôn bán quan trọng, trao đổi hàng hóa với các nước trong khu vực như Xiêm La, các nước vùng đảo Indônêxia...

Sự phát triển của thương nghiệp đòi hỏi có vật ngang giá. Ngoài các loại tiền của Trung Hoa lưu hành trong dân gian từ trước cùng với bạc nén, vàng nén. Từ thời Đinh đã đúc tiền đồng mang tên "Thái Bình hưng bảo" mặt sau có chữ Đinh, thời Tiền Lê có tiền "Thiên Phúc trấn bảo" được đúc vào năm 984.

Như vậy, về công thương nghiệp thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý đã từng bước mở mang phát triển. Từ nhỏ hẹp, gắn chặt với nông nghiệp ở thế kỷ X đã bắt đầu có sự chuyên nghiệp hơn, ít nhất ở các tổ chức của nhà nước. Đã bắt đầu có sự mở mang quan hệ giao thương với nước ngoài, bắt đầu vượt ra ngoài thị trường trong nước, vươn tới quan hệ với các nước lân bang mặc dù còn rất hạn chế.

c) Văn hóa - xã hội

Hơn một nghìn năm dưới ách đô hộ, mặc dù âm mưu đồng hóa của phong kiến phương Bắc khá nham hiểm và dai dẳng nhưng cuối cùng, nền văn hóa bản địa của nhân dân ta vẫn tồn tại với sức sống mãnh liệt. Sau khi

khôi phục được nền độc lập, tự chủ, từ thế kỷ X, văn hóa bản địa có điều kiện mở mang, phát triển mạnh mẽ. Cùng với những phong tục, tập quán cổ truyền, tín ngưỡng phồn thực, đa thần, thờ cúng tổ tiên, suy tôn người có công với dân, với nước của người Việt còn có tôn giáo Phật, Đạo và Nho giáo, đặc biệt là Phật giáo.

Phật giáo và Nho giáo du nhập vào nước ta dưới thời đô hộ từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên. Nếu như Phật giáo gần gũi, phù hợp với đời sống tâm linh của người Việt thì Nho giáo gắn liền với bọn thống trị đô hộ nên mặc dù du nhập đã nhiều thế kỷ nhưng vẫn còn xa lạ. Điều này đã cắt nghĩa hiện tượng hầu như vắng bóng của Nho giáo trong văn hóa của cư dân Đại Cồ Việt, trong khi đó Phật giáo, Đạo giáo hiện diện trong đời sống xã hội và còn có mặt trong hoạt động chính trị của nhà nước quân chủ hồi thế kỷ X. Tại Kinh đô Hoa Lư đã phát hiện nhiều cột kinh Phật bằng đá tám cạnh dài khoảng 80 chỉ có khắc kinh Phật với dòng lạc khoản "Đệ tử Tĩnh Hải quân tiết độ sứ. Nam Việt vương Đinh Liễn kính tạo bảo tràng nhất bách tòa. Quý Dậu tuế" (Đệ tử của Phật là Nam Việt vương Đinh Liễn kính dâng một trăm cột kinh Phật. Năm Quý Dậu - 973)¹⁸. Trong bộ máy quản lý đất nước thời Đinh - Tiền Lê, có một bộ phận trông coi tôn giáo Phật, Đạo như đã dẫn ở trên. Các bậc cao tăng như Ngô Chân Lưu (Khuông Việt), Đỗ Pháp Thuận, Ma Ha, Vạn Hạnh đều là những trí thức uyên thâm Nho - Phật - Đạo từng được Vua Lê Đại Hành trọng dụng mời tham dự bàn bạc việc nước, trù hoạch công việc trong buổi sáng nghiệp, tiếp đón sứ giả. Đội ngũ cao tăng thực sự tiêu biểu cho trí thức của quốc gia Đại Cồ Việt, từng tham gia tích cực vào việc nước, việc dân, được nhân dân kính trọng, nhà nước trọng dụng. Nho giáo ở thế kỷ X đã có mặt nhưng hoàn toàn chưa phổ biến. Các trí thức Phật, Đạo có học Nho cũng chỉ dùng Nho để truyền tải Phật, Đạo. Việc học chữ Nho được tiến hành trong nhà chùa để dạy về Phật giáo, chưa có thi cử. Cho đến cuối thời Tiền Lê, vào năm 1007, Vua Lê Long Đĩnh mới sai con là Minh Sưởng sang nhà Tống xin Cửu kinh và kinh sách Đại Tạng (9 kinh nhà Nho và kinh sách nhà Phật). Sự kiện này ghi nhận nhà nước quân chủ bước đầu chủ động tiếp thu Nho giáo.

Sang thời Lý, Phật giáo bước vào thời kỳ cực thịnh. Ngay từ vị vua đầu tiên - Lý Thái Tổ đã có nhiều chủ trương mở mang Phật giáo, xây dựng chùa chiền, tô tượng, đúc chuông, cấp độ điệp (văn bằng cho người xuất gia đi tu) cho dân làm chùa. Các nhà vua như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông đã từng đi tu. Vua Lý Thánh Tông là người cùng với Thiền sư Thảo Đường, sáng lập ra phái Thảo Đường. Tầng lớp sư tăng còn giữ vai trò quan trọng trong bộ máy nhà nước. Sư Vạn Hạnh, người đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua mở đầu vương triều Lý. Sư Đa Bảo, Viên Thông từng tham dự triều chính, cùng nhà vua bàn bạc quyết định nhiều việc nước.

Cùng với sự thịnh đạt của Phật giáo ngay từ buổi đầu thời Lý, Nho giáo cũng được mở mang nhưng muộn mắn hơn. Hẳn là do nhu cầu của xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền theo mô hình phong kiến phương Đông, việc học tập, thi cử được quan tâm. Năm 1070, Lý Thánh Tông "làm Văn Miếu, đắp tượng Không Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây"¹⁹. Năm 1076, Lý Nhân Tông mở Quốc Tử Giám - Trường đại học đầu tiên của nước ta. Trước đó một năm, năm 1075, mở khoa thi Minh kinh bác sĩ và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh đỗ đầu kỳ thi này, được chọn vào hầu nhà vua học tập. Năm 1086, nhà Lý cho thi tuyển những người có văn học; Mạc Hiến Tích đỗ đầu được tuyển làm Hàn lâm học sĩ.

Cùng với Nho giáo, Đạo giáo đã có mặt từ trước, nhưng không phát triển bằng Phật giáo. Nhà Lý coi trọng Phật giáo, lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng chính thống, cùng với Nho giáo, Đạo giáo, kết hợp với tín ngưỡng cổ truyền của nhân dân tạo thành một nền văn hóa bản địa đặc sắc đậm sắc thiền.

Về mặt xã hội, thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý đã có sự phân hóa nhưng chưa triệt để. Cùng với sự tồn tại phổ biến của công xã nông thôn trong quá trình phân rã chậm chạp có sự hiện diện của hai giai cấp: giai cấp nông dân công xã và giai cấp quý tộc thống trị xã hội, hưởng sản phẩm

cống nạp từ công xã. Bóng dáng của địa chủ đã hiện diện ở thế kỷ X qua tầng lớp thổ hào, tuy nhiên cho đến thế kỷ XI, ruộng đất tư hữu chưa phát triển, ruộng đất nằm trong tay nhà vua, trao quyền sử dụng cho công xã và phong cấp cho quan lại. Nếu như sự phân hóa giai cấp trong xã hội còn nhập nhằng thì sự hiện diện của các tầng lớp khá rõ nét. Ngoài tầng lớp quý tộc thống trị xã hội, tầng lớp tăng ni, sư sãi chiếm một số lượng khá đông đảo giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tâm linh, còn có tầng lớp nô tỳ, tầng lớp nho sĩ đã xuất hiện nhưng chưa thành một lực lượng quan trọng trong xã hội. Các tầng lớp này đan xen cùng tồn tại trong một xã hội hài hòa được nuôi dưỡng, kích thích bằng chất men của nhà Phật.

2. Những hoạt động quân sự chủ yếu

Về hoạt động quân sự, trước hết cần điểm sơ lược vài nét về tổ chức quân đội thời này.

Thời Ngô, sử sách không hề chép về tổ chức quân đội. Sử gia Lê Văn Hưu cũng chỉ cho biết đó là "quân mới họp của nước Việt ta"²⁰. Qua trận đánh thắng giặc Nam Hán nơi cửa sông Bạch Đằng và dẹp Kiều Công Tiễn ở Đại La vào năm 938, ta biết ít nhất trong quân đội do Ngô Quyền chỉ huy có ba loại quân, đó là bộ binh, thủy binh và kỵ binh. Sau chiến thắng, Ngô Quyền đã tổ chức lực lượng quân đội bảo vệ nhà nước vương triều Ngô và Kinh đô Cổ Loa mà cho đến nay không có tài liệu để làm sáng tỏ. Ngoài quân của triều đình, hẳn rằng ở địa phương có lực lượng vũ trang do các thổ hào cầm đầu các công xã hay liên công xã.

Tổ chức vũ trang này tan rã cùng với sự suy vong của vương triều Ngô dẫn đến "loạn mười hai sứ quân" diễn ra vào các năm 965-968. Một

lần nữa, kế tục việc làm của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh lại tập hợp lực lượng thành lập đoàn quân dẹp loạn. Đinh Bộ Lĩnh xây dựng nên quân đội của quốc gia Đại Cồ Việt thống nhất, với kinh đô là Hoa Lư. Sáu năm sau khi lên ngôi, vào năm 974, vua Đinh thành lập "Thập đạo quân" (quân 10 đạo) do Lê Hoàn đứng đầu.

Kế thừa tổ chức quân đội của vương triều Đinh, nhà Tiền Lê, Vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) tổ chức thân quân bảo vệ nhà vua và triều đình. Sử chép: "Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ 7 (968) đặt "Bình túc vệ" gọi là thân quân, trên trán đều thích 3 chữ "Thiên tử quân"²¹. Các địa phương, tức các đạo vẫn giữ như thời Đinh gồm 10 đạo, cùng với thân quân ở trung ương, dưới sự chỉ huy thống nhất của Lê Hoàn.

Sang thời Lý, bên cạnh sự hoàn thiện về bộ máy quản lý nhà nước, tổ chức quân đội phát triển quy mô hơn, gồm ba loại quân rõ rệt: cấm quân và sương quân, quân địa phương - ngoại binh (quân các lộ, phủ) và dân binh, thổ binh ở cơ sở xã, sách, động... Cấm quân thường xuyên túc trực canh giữ kinh đô và triều đình; sương quân "mỗi tháng đều phải một lần gọi là đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ tự cấp lấy chứ không được cấp lương"²². Quân của lộ, phủ cũng chia phiên thay nhau về làm ruộng như quân của triều đình. Thổ binh và dân binh chỉ tập trung khi có việc, còn thường xuyên gắn với sản xuất.

Với tổ chức lực lượng vũ trang từ "quân mới họp" thời Ngô đến ba thứ quân thời Lý, các vương triều thời kỳ này đã tiến hành nhiều hoạt động quân sự. Có thể phân các hoạt động quân sự thời này làm ba loại hình theo mục tiêu cụ thể: 1) Chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của Tổ quốc; 2) Dẹp loạn, bảo vệ nhà nước và nền thống nhất quốc gia; 3) Giữ vững biên cương, mở rộng lãnh thổ.

Sau đây sẽ lần lượt điểm đến các hoạt động quân sự theo trình tự thời gian qua các vương triều.

Dẹp "loạn mười hai sứ quân":

Sau khi Ngô Quyền qua đời (năm 944), Dương Tam Kha cướp ngôi. Năm 951, con trai Ngô Quyền là Xương Ngập, Xương Văn giành lại được vương vị. Nhưng sau đó anh em bất hòa, vương triều Ngô lục đục đi đến sụp đổ, kéo theo sự rối loạn trong cả nước. Thổ hào các nơi nổi dậy, mỗi người chiếm giữ một vùng mà sử chép là "loạn mười hai sứ quân". Sau khi Ngô Quyền mất, Đinh Bộ Lĩnh tập hợp quân ở động Hoa Lư chống lại chính quyền Cổ Loa dưới quyền của Dương Tam Kha. Khi "loạn mười hai sứ quân" bùng nổ vào năm 966, Đinh Bộ Lĩnh đã đem quân bản bộ, tập hợp thêm lực lượng, tiến hành dẹp loạn. Sau hơn hai năm chiến đấu, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh dẹp được các sứ quân, thống nhất giang sơn về một mối, lập nên Nhà nước Đại Cồ Việt đóng đô ở Hoa Lư vào năm 968.

Đánh giặc Tống vào năm 981:

Cuối năm 980, lợi dụng tình hình rối loạn của triều đình Hoa Lư sau khi vua Đinh và Đinh Liễn bị sát hại, giặc Tống do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng, Trần Khâm Tộ chia làm hai đường thủy, bộ tràn qua biên giới phía Bắc tiến vào đánh chiếm nước Đại Cồ Việt. Trước nguy cơ xâm lược, được sự ủng hộ của Dương Thái hậu, quân lính ở Hoa Lư tôn Lê Hoàn lên ngôi cầm quyền chống giặc.

Dưới sự điều hành của Lê Hoàn, sau trận đánh phủ đầu cản bước tiến của thủy quân giặc do Hầu Nhân Bảo chỉ huy ở sông Bạch Đằng vào tháng chạp năm Canh Thìn (1-981), quân dân Đại Cồ Việt đã liên tục chặn đánh giặc trên tuyến đường thủy, bộ về Đại La, buộc giặc phải lui về cố thủ đợi viện binh của Lưu Trừng, Trần Khâm Tộ. Nhận thức được tương quan lực lượng không cho phép tổ chức một trận quyết chiến nhằm tiêu diệt toàn bộ quân giặc, Lê Hoàn đã dùng mưu kế trá hàng lừa địch. Về trận này, sử chép khá sơ lược. *Việt sử lược* chép: "Quân Tống lui giữ Ninh Giang. Vua sai trá hàng để dụ Nhân Bảo. Quân Tống bị thua, ta bắt chém được Nhân Bảo"²³. *Sách Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "(Giặc - TG) lại đến sông Chi Lăng (sông Bạch Đằng mới đúng - TG). Vua (Lê Hoàn - TG) sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém"²⁴. Chủ

tướng bị giết, toàn quân giặc bị đánh tan tác, chạy tháo thân. Cuộc kháng chiến kết thúc bằng trận Tây Kết. Về trận này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên"²⁵.

Đánh Chiêm Thành:

Về việc này, sách *Việt sử lược* chép: "Vua sai bọn Từ Mục đi sứ Chiêm Thành, bị bắt giữ. Vua giận dữ, tự làm tướng đi đánh dẹp Chiêm Thành chém được vua nó là Bề Mi Thuế ở nước trận, lấy những vật quý, vàng bạc, của báu có đến hàng vạn..."²⁶. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự. Cuộc hành binh kéo dài 1 năm, vào năm 982.

Hành binh dẹp loạn:

Thời Tiền Lê, có một số vụ nổi dậy nhằm tách ra khỏi sự quản lý của triều đình buộc nhà vua phải cầm quân đánh dẹp. Điển hình là các vụ Quân giáp Dương Tiến Lộc nổi dậy ở châu Hoan, châu Ái, theo về với Chiêm Thành vào năm 989, vụ Đỗ Động Giang năm 999... Trong số các vụ nổi dậy ly khai, lớn nhất là vụ Cử Long ở huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa ngày nay, xảy ra vào năm 1001, kéo dài cho đến đầu thời Lý mới dẹp yên được. Vào năm 1005, sau khi Lê Hoàn qua đời, các con tranh giành nhau quyết liệt dẫn đến cảnh huynh đệ tương tàn, đưa vương triều Tiền Lê vào chạng tàn mạt.

Đánh giặc Tống xâm lược lần thứ hai:

Thời Lý, vào những năm đầu thập kỷ 70 thế kỷ X, nhà Tống đã có hành động chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Hàng loạt căn cứ quân sự và hậu cần được xây dựng ở vùng giáp biên giới. Thành Ung Châu trở thành nơi tập kết quân lính, hậu cần của giặc. Để đối phó với giặc Tống, nhà vua và Lý Thường Kiệt chủ động "phá thế mạnh của giặc", tấn công Ung Châu, phá lũy, thành trì, kho tàng của giặc rồi rút quân về nước bố trí lập phòng tuyến Như Nguyệt, sẵn sàng đợi giặc.

Tháng Giêng năm 1077, giặc Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy tiến vào Đại Việt, chiếm đóng bờ bắc sông Cầu, bị chặn đứng bởi phòng tuyến Như Nguyệt. Thủy quân do Dương Tùng Tiên tiến theo đường biển bị Lý Kế Nguyên chặn đánh nhiều trận, chịu giam chân và thất bại ở Đông Kênh - ven biển Quảng Ninh. Chờ không thấy thủy quân, Quách Quỳ vội mở cuộc tấn công ở Như Nguyệt. Hai lần tấn công đều bị đại bại, Quách Quỳ án binh bất động, chờ thủy quân, ra lệnh "ai bàn đánh sẽ chém".

Nắm chắc tình hình địch: thủy quân bị đánh chặn ở Đông Kênh, quân bộ lui về phòng thủ, Lý Thường Kiệt tổ chức phản công, tấn công doanh trại giặc do Quách Quỳ ở vùng bờ bắc Thị Cầu chỉ huy, và tự cầm quân tấn công doanh trại của Triệu Tiết ở phía đối diện với Như Nguyệt. Sách *Việt sử lược* chép: Thường Kiệt biết rằng quân Tống sức lực đã khốn đốn, ban đêm sang sông đánh úp, đại phá được. Quân Tống 10 phần chết đến 5, 6²⁷. Sau đại thắng, Lý Thường Kiệt dùng "biện sĩ bàn hòa"; thế cùng, giặc Tống chấp nhận phải rút quân về nước. Liên sau khi giặc rút, Lý Thường Kiệt sai quân chiếm lại những vùng đất mà Quách Quỳ đã chiếm, chỉ còn Quảng Nguyên cho đến cuối năm 1079, bằng con đường ngoại giao hòa bình mới đòi lại được.

Đánh dẹp Chiêm Thành, bảo vệ và mở rộng biên giới phía Nam:

Trong thời Lý, Chiêm Thành đã nhiều lần tràn sang cướp bóc cư dân biên giới, buộc nhà vua phải đem quân đi đánh dẹp, tiến vào Kinh đô Vijaya (Phật Thệ - Bình Định) phá hủy thành trì, phủ dụ dân chúng, sau đó rút quân về nước.

Cho đến năm 1069, Chiêm Thành lại "khuấy rối nơi biên giới", mặt khác lại thần phục nhà Tống, dựa vào nhà Tống để chống phá Đại Việt. Cho đến những năm chuẩn bị tấn công Đại Việt, nhà Tống đã xui giặc Chiêm Thành tấn công Đại Việt từ phía Nam. Dập tắt họa Chiêm Thành để rảnh tay đối phó với giặc Tống, tháng 3, tháng 4 năm 1069, nhà vua và Lý Thường Kiệt tiến quân vào Kinh đô Vijaya. Tháng 5, Lý Thường Kiệt bắt được chúa Chiêm là Chế Củ ở biên giới Chân Lạp; tháng 6 rút quân về

Thăng Long. Chế Củ dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) để được về nước.

Đẹp nội loạn:

Đầu năm 1028, Lý Thái Tổ băng hà, lập tức ba vương là Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức nổi loạn chống lại Thái tử Lý Phật Mã (tức Vua Lý Thái Tông). Ba vương chống không nổi, Lý Thái Tông ủy thác cho các quan tướng đánh dẹp. Lê Phụng Hiếu bắt giết được Vũ Đức vương, đánh tan phủ binh của ba vương. Đông Chinh vương và Dục Thánh vương chạy thoát, sau đó ra hàng, được tha tội, cho phục lại tước cũ.

Tiếp theo vụ "loạn ba vương" ở kinh đô, ở Trường Yên (Ninh Bình), Khai Quốc vương Bồ cũng đem quân bản phủ nổi dậy. Lý Thái Tông tự cầm quân đánh dẹp, bắt được Khai Quốc vương đem về Thăng Long, sau đó tha tội, cho phục lại tước cũ.

Đẹp loạn ở các địa phương:

Thời Lý có 19 vụ nổi loạn ở các địa phương, trong đó có các vụ lớn nổi bật như: vụ Cử Long ở Cẩm Thủy, Thanh Hóa nổi dậy từ thời Tiền Lê, năm 1011, Vua Lý Thái Tổ phải trực tiếp cầm quân đi đánh dẹp; vụ Nùng Tồn Phúc, Nùng Trí Cao ở Thạch An (Cao Bằng), năm 1041 Vua Lý Thái Tông sai quân đi đánh dẹp, bắt được Trí Cao đem về Thăng Long. Sau đó nhà vua tha, giao cho quản giữ đất Cao Bằng, phong làm Thái bảo. Năm 1048, Trí Cao lại nổi dậy chống triều đình; bị đánh dẹp, Trí Cao xin hàng, sau chạy sang đất Tống và bị nhà Tống tiêu diệt; vụ động Ma Sa (huyện Mai Đà, Hòa Bình), năm 1119, Vua Lý Nhân Tông phải huy động khá lớn quân thủy, bộ đi đánh dẹp bắt được động trưởng là Ngụy Bàn; vụ Thân Lợi xảy ra vào năm 1140 đời Vua Lý Anh Tông: Thân Lợi tự xưng là con Lý Nhân Tông, chiếm giữ vùng đất Thái Nguyên, tính kế đánh Thăng Long, bị quân của triều đình đánh dẹp. Thân Lợi trốn sang châu Lạng, bị Thái phó Tô Hiến Thành đánh bắt giải về Thăng Long xử trảm.

Từ quốc gia bị lệ thuộc sang một đất nước độc lập, tự chủ, các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý thay nhau quản lý đất nước từ năm 938 đến 1225. Trong vòng gần 300 năm đó, quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt đã trải qua hai thời đoạn rõ rệt: thế kỷ X với vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê được nhìn nhận như một thời quá độ, chuyển tiếp tạo điều kiện cho sự phát triển vượt bậc ở thời sau; thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII, thời Lý, được nhìn nhận như mở đầu của kỷ nguyên mới - kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng.

Từ một nhà nước quân chủ còn thô phác đến một nhà nước quân chủ với tổ chức và định chế quy củ từ trung ương đến địa phương, quản lý đất nước theo pháp luật thành văn; từ một nền kinh tế nông nghiệp còn hạn chế đến một nền nông nghiệp mở mang, tạo nên diện mạo phong phú, cung cấp cho dân số phát triển khoảng 3 triệu người, làm chỗ dựa cho thương nghiệp, thủ công nghiệp phát triển; từ một nền văn hóa bị kìm kẹp trước âm mưu đồng hóa của chính quyền đô hộ ngoại tộc đến một nền văn hóa bản địa phong phú chủ động tiếp thu thêm ảnh hưởng của Nho giáo, tô điểm đậm đà màu sắc Thiên tạo nên một nền văn hóa đặc sắc trong thời đầu của văn minh Đại Việt, đó chính là cơ sở cho sự hình thành và phát triển nền quân sự quốc phòng thời kỳ này. Chỉ có trên cơ sở một xã hội phục hưng mạnh mẽ, không ngừng phát triển đó mới có được một tổ chức quân sự quốc phòng vững mạnh, đủ sức bảo vệ độc lập, tự chủ của đất nước. Trong vòng gần 300 năm, tổ chức "quân mới hợp" của người Việt qua nhiều bước thử thách, tôi luyện đã trở thành một tổ chức quân sự quốc phòng gồm ba thứ quân từ trung ương đến địa phương dưới sự điều hành của nhà vua để hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ của mình. Và cũng chính trên cơ sở đó, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, tư tưởng quân sự thời kỳ này hình thành và phát triển mang đậm dấu ấn của thời đại - thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý từ đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII.

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ

Ở trên, chúng ta đã điểm lại những sự kiện, hiện tượng lịch sử phản ánh quá trình vận động, phát triển xã hội - cơ sở hình thành, xây dựng tổ chức vũ trang, hoạt động quân sự của quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt. Đó cũng chính là cơ sở cho sự hình thành tư tưởng quân sự thời kỳ này.

Như đã trình bày, lịch sử từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII được nhìn nhận làm hai chặng rõ rệt: thế kỷ X gồm các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê và thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII vương triều Lý; tương ứng với tên gọi đất nước: Đại Cồ Việt và Đại Việt. Đó là cái nhìn trên đại thể. Thật chính xác: vương triều Ngô xuất hiện vào năm 938 sau chiến thắng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng, nhà Đinh trị vì đất nước từ năm 968 đến năm 979, vương triều Tiền Lê kết thúc vào năm 1009, vương triều Lý tồn tại vào các năm 1010-1225.

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê - đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI được quan niệm như một thế kỷ bản lề, chuyển tiếp, gạch nối giữa hai thời: thời Bắc thuộc và thời Đại Việt mở đầu cho kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài của đất nước, kỷ nguyên văn hóa văn minh Thăng Long rực rỡ. Và tên nước Đại Cồ Việt cũng chỉ xuất hiện vào năm 968 với vương triều Đinh, Đại Việt xuất hiện vào năm 1054 - năm đầu của triều Lý Thánh Tông. Tuy khác nhau về thời gian, về vương triều cầm quyền, nhưng mọi hoạt động trên các lĩnh vực ở thời này, cũng như trong lịch sử nói chung đều nhằm một mục đích duy nhất là giữ nước và dựng nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh lịch sử khác nhau, mỗi thời có những nét đặc thù riêng, với những bước thăng trầm trên một hướng đi chung: vận động phát triển của lịch sử.

Thế kỷ X có những bước đi dồn dập phản ánh sự khẩn trương thanh toán mọi tàn tích của quá khứ hơn một nghìn năm Bắc thuộc để nhanh chóng phục hưng đất nước, tạo thế để đất nước phát triển vững mạnh vào thời Lý - thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII. Trong quá trình này, những nhà quân sự nổi tiếng như Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn và một số tướng lĩnh trong triều đình Ngô, Đinh, Lê đã thể hiện quan điểm, tư tưởng quân sự của

mình trên các lĩnh vực xây dựng quân đội, quốc phòng và đánh giặc giữ nước. Sau đây là những nét lớn về nội dung tư tưởng quân sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê.

1. Tư tưởng độc lập, tự chủ và thống nhất quốc gia

Sau khi đánh tan "trăm vạn" quân giặc Nam Hán nơi cửa sông Bạch Đằng và giành lại Đại La từ tay kẻ phản bội Kiều Công Tiễn vào năm 938, người anh hùng dân tộc đồng thời là nhà quân sự tài ba Ngô Quyền ắt đã phải nghĩ ngay đến củng cố và bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Nhưng làm thế nào để bảo vệ được độc lập, tự chủ trong tình thế kẻ thù phương Bắc luôn dòm ngó với ý đồ tái lập nền đô hộ của chúng trên lãnh thổ của người Việt ở phương Nam? Bài học nóng hổi của họ Khúc, họ Dương hẳn còn đậm nét trong trí não của Ngô Quyền. Quân bản bộ của Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ cũng như của Dương Đình Nghệ với chức danh Tiết độ sứ đóng ở Đại La đã không giữ được quyền độc lập, tự chủ. Nam Hán tuy là một trong mười tiểu quốc mới nổi dậy giành quyền bá chủ Trung Nguyên nhưng lại ở liền kề biên giới, sẵn sàng mở rộng thế lực bành trướng xuống phía Nam. Không chỉ có Nam Hán, bất cứ thế lực nào giành được phần thắng, trong cuộc loạn "ngũ đại thập quốc" (năm đời mười nước), làm bá chủ Trung Nguyên, cũng không buông tha miếng mồi béo bở mà chúng đã từng đặt ách cai trị hơn một nghìn năm. Mất mồi ngon, chúng cay cú, quyết tâm cướp lại. Nhưng quyết tâm hơn, mãnh liệt hơn phải là chủ nhân bị mất giành lại và giữ lấy cái của mình đã mất.

Hàng nghìn năm tổn bao xương máu để giành lại quyền độc lập, tự chủ đâu phải rẻ rúng, dễ dàng?

Rõ ràng danh hiệu Tiết độ sứ với thủ phủ Đại La cùng tổ chức cai trị của quân đô hộ được họ Khúc, họ Dương kế tục đã tỏ ra bất lực, không

thể tồn tại trước thử thách của thời đại - thời đại giành và giữ quyền độc lập, tự chủ từ tay kẻ thù truyền kiếp.

Vấn đề đặt ra cho nhà quân sự Ngô Quyền phải cân nhắc lựa chọn. Ông kế thừa và phát huy truyền thống anh dũng, quật cường của họ Khúc, họ Dương trong đối diện với quân thù, nhưng ông từ bỏ lối mòn của họ. Ông nghĩ đến một hướng đi khác, một cách thức khác để giữ vững và phát huy thành quả giành được không phải chỉ trước mắt mà trong lâu dài cho đất nước, cho dân tộc.

Tiết độ sứ chỉ là một chức danh do nhà Đường trao cho viên quan trấn giữ, cai quản vùng biên viễn xa xôi. Viên quan Tiết độ sứ được nhà vua ban "tiết việt", được quyền giải quyết mọi việc. Tiết độ sứ là tay chân của nhà vua Trung Hoa, quản giữ đất của Trung Hoa. Thời thế đã hoàn toàn khác. Giao Châu không còn là một quận huyện của triều đình phương Bắc, mà là lãnh thổ vừa giành lại được của người Việt. Người đứng đầu cũng không phải do nhà vua Trung Hoa cắt đặt, không phải là tay chân của họ. Từ đây là thời của người Việt quản giữ đất nước của người Việt. Tư tưởng đất Việt do người Việt quản giữ đã hướng dẫn Ngô Quyền hành động. Ông xưng vương, định đô ở Cổ Loa, xây dựng một nhà nước tập quyền do quốc vương đứng đầu.

Người ta có thể hỏi tại sao Ngô Quyền không xưng hoàng đế mà lại xưng vương? Hoàng đế là tước vị cao hơn, bắt đầu xuất hiện từ Tân Thủy Hoàng xưng chôn sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi vua quản lý Trung Hoa rộng lớn. Vương chỉ là tước vị của người đứng đầu một nước chư hầu, hoặc là tự xưng hoặc do hoàng đế phong. Hoàng đế phong vương cho các con. Có thể nghĩ rằng việc lựa chọn danh hiệu này xuất phát từ sự dè dặt, thận trọng trong quan hệ ứng xử với lân bang. Vẫn biết rằng khi Ngô Quyền thắng giặc Nam Hán, giải quyết trọn vẹn, triệt để công cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách đô hộ ngoại bang thì Trung Hoa đang lâm vào tình trạng loạn "ngũ đại thập quốc". Cuộc loạn này kéo dài từ sau sự suy sụp của nhà Đường vào cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X cho đến năm 960, nếu

kể từ khi Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận lên ngôi; hoặc đến năm 979, khi tiểu quốc cát cứ cuối cùng bị tiêu diệt là Bắc Hán. Mặc dù vậy bài học của họ Khúc, cụ thể là Khúc Thừa Mỹ, trong quan hệ với nhà Hậu Lương lúc này đang cầm quyền ở Trung Hoa đã làm cho nhà Nam Hán bất bình dẫn đến đại họa khiến cơ nghiệp bị đổ vỡ, buộc Ngô Quyền phải thận trọng dè dặt. Ông không xưng hoàng đế, cũng như chưa đặt quốc hiệu. Có lẽ trong nhận thức của Ngô Quyền thấy thời thế chưa cho phép. Thế và lực của đất nước vừa mới giành được độc lập, tự chủ chưa đủ mạnh, còn nhiều việc phải làm. Trước mắt là việc định đô và xây dựng một bộ máy quản lý đất nước.

Định đô là việc trọng đại, không chỉ liên quan đến sự tồn vong của một vương triều mà còn liên quan đến vận mệnh của đất nước. Trước Ngô Quyền, họ Khúc, họ Dương sau khi giành được quyền tự chủ đã lấy lý sở Đại La làm nơi đóng giữ của mình. Ngô Quyền từ chối Đại La, ông chọn Cổ Loa. Phải nói rằng, vào lúc này Đại La, thủ phủ của Giao Châu là một tụ điểm dân cư lớn, có lịch sử gắn liền với nền đô hộ của nhà Đường. Cho đến năm 866, theo ghi chép của sử, viên Tiết độ sứ Cao Biền đã cho xây đắp lại Đại La với quy mô như sau: "Đắp La Thành vòng quanh 1.982 trượng lẻ 5 thước, thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, bốn mặt thành đắp các nữ tường nhỏ trên bốn mặt thành cao 5 thước 5 tấc, lầu nhìn giặc 55 sở, cửa ống 6 sở, cừ nước 3 sở, đường bộ 34 sở. Lại đắp con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước; cao 1 trượng 5 thước; chân rộng 2 trượng, cùng làm nhà cửa hơn 40 vạn gian"²⁸.

Qua ghi chép của sử sách, ta có thể hình dung Đại La không chỉ là nơi tụ tập dân cư đông đúc, trù phú mà còn là căn cứ, là địa bàn trọng yếu gắn bó nhiều đời với kẻ thù đô hộ. Nay chính quyền ngoại bang đã quét sạch, nhưng cơ sở bao gồm con người và căn cứ chưa phải đã được loại trừ. Điều đó sẽ là mối hiểm nguy phát ra từ bên trong một khi chúng có hành động đánh phá. Đã vậy Đại La là nơi trồng trọt. Lực của đoàn "quân mới họp" đã đánh tan được giặc Nam Hán, chiếm lại Đại La từ tay Kiều Công Tiễn, nhưng chưa đủ mạnh để giữ được Đại La khi kẻ thù phương Bắc tấn

công tái chiếm. Để bảo vệ nền độc lập, tự chủ vừa mới giành lại được, Ngô Quyền từ bỏ Đại La, định đô ở Cổ Loa, nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Cổ Loa nằm trên đỉnh tam giác thứ hai của châu thổ sông Hồng do hai sông: sông Hồng và sông Đuống hợp thành, từng là kinh đô của nước Âu Lạc thời An Dương Vương vào cuối thế kỷ III, đầu thế kỷ II Tr.CN (khoảng từ năm 208 đến năm 179 Tr.CN). Trở về Cổ Loa, Ngô Quyền không chỉ tìm về chỗ dựa từ cội nguồn dân tộc mà ông còn tìm đến một vị trí chiến lược có nhiều thuận lợi cho công cuộc phòng vệ trong hoàn cảnh của đất nước thời bấy giờ. Ở vào vị trí trung tâm đất nước, cũng như Đại La, từ Cổ Loa theo đường sông nước xuôi ngược dễ dàng. Từ con sông Hoàng nằm sát Cổ Loa, thuyền bè có thể tỏa đi về xuôi ra đến biển theo sông Hồng, sông Đáy hoặc nối với sông Cầu để lên vùng rừng núi Đông Bắc. Về đường bộ, khi cần có thể rút lên vùng rừng núi rộng lớn, hiểm trở phía tây, phía bắc thuận tiện. Rất tiếc sử sách không ghi chép về quá trình xây dựng Kinh đô Cổ Loa của Ngô Quyền. Có thể nghĩ rằng, thời gian ngắn ngủi ở ngôi, từ năm 938 đến năm 944, Ngô Quyền chưa xây dựng được nhiều, chủ yếu là lợi dụng địa thế của các vòng thành được xây đắp từ thời An Dương Vương, có bồi đắp thêm từ Mã Viện khi biến Cổ Loa thành lỵ sở huyện Phong Khê. Tại đây, một bộ máy nhà nước quân chủ do quốc vương cầm đầu đã hình thành thay cho tổ chức hành chính Tiết độ sứ thời họ Khúc, họ Dương. Sử chỉ chép: "Kỷ Hợi, năm thứ 1 (939) vua (Ngô Quyền - TG) bắt đầu xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu, đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục"²⁹. Về việc này, sử gia Lê Văn Hưu thời Trần bàn: "Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta, ngô hầu đã nối lại được"³⁰. Sử gia Ngô Sĩ Liên thời Lê bàn: "Việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương"³¹.

Bộ máy nhà nước quân chủ đó cụ thể được tổ chức như thế nào, sử sách không chép rõ. Thông tin ngắn ngủi trên cho thấy việc đặt "trăm quan", tức là một đội ngũ quan lại gồm văn võ có sắc phục theo thứ bậc, hợp thành một triều đình do Quốc vương Ngô Quyền đứng đầu, hoạt động

theo nghi lễ đã quy định. Có thể nghĩ rằng trong buổi đầu xây dựng, nhà nước vương quyền thời Ngô mang đậm tính chất quân sự hơn, cũng như Kinh đô Cổ Loa lúc này được Ngô Quyền sử dụng như một quân thành, đồng thời là quốc đô. Tính chất này phù hợp với bối cảnh lịch sử - xã hội thế kỷ X - thế kỷ phục hưng với nhiều hoạt động chinh chiến, binh đao. Tình hình này không chỉ ở thời Ngô mà còn tồn tại trong cả thời Đinh và thời Tiền Lê.

Tại kinh đô Cổ Loa, Ngô Quyền đã chuyển đoàn "quân mới hợp" của nước Việt được tôi luyện trong đánh giặc Nam Hán, trong đánh chiếm Đại La, thành một tổ chức quân đội của quốc gia độc lập, tự chủ do quốc vương cầm đầu. Dưới quyền quốc vương có các tướng chia nhau cầm quân ở Cổ Loa. Ít nhất theo bia ký và thần phả, ta biết có các tướng Đỗ Cảnh Thạc, Dương Tam Kha, Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Ngô Nhật Khánh là những người từng tham gia đánh giặc Nam Hán sau đó về cầm quân ở Cổ Loa³². Đây là quân ở trung ương, còn quân ở các địa phương gồm quân bản bộ của các thổ hào quản giữ và dân binh bảo vệ trật tự an ninh của các công xã còn tồn tại phổ biến lúc bấy giờ.

Trong thời gian ngắn ngủi từ năm 939 đến năm 944, nhà quân sự đồng thời là Quốc vương Ngô Quyền đang trên con đường xây dựng nhà nước quân chủ và tổ chức quân đội của mình thì ông đã qua đời. Sự ra đi của ông kéo theo tình trạng đổ vỡ của nhà nước và quân đội mới hình thành. Ngô Quyền chưa làm được nhiều nhưng ít nhất từ ý thức đến hành động, ông đã bắt tay xây dựng một nhà nước quân chủ tập trung với tổ chức lực lượng vũ trang độc lập, tự chủ. Nhà nước và tổ chức vũ trang đó chưa đủ mạnh để quản lý có hiệu lực một đất nước còn ngập chìm trong tình trạng gán kết lỏng lẻo do các công xã và liên minh công xã hợp thành. Vì vậy, sau khi Ngô Quyền qua đời, Dương Tam Kha tiến ngôi, nội bộ nhà nước quân chủ lục đục dẫn đến tình trạng đại loạn, không kiểm soát được. Tổ chức lực lượng vũ trang ở Cổ Loa nằm trong tay các tướng lĩnh dưới quyền chỉ huy tối cao của ông cũng rơi vào tình trạng phân tán, theo chân

các tướng lĩnh về chiếm giữ mỗi người một vùng mà ta thấy họ có mặt trong sổ mười hai sứ quân được sử sách ghi chép lại.

Sự nghiệp của Ngô Quyền bị dang dở, đổ vỡ nhưng tư tưởng độc lập, tự chủ trong xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền và tổ chức lực lượng vũ trang của ông mang tính thời đại vẫn tồn tại, được kế tục và nâng cao ở các vương triều kế tiếp với người đại diện là Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn.

Theo sử sách và truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh là con trai Đinh Công Trứ - một trong những người đã từng cộng tác với Dương Đình Nghệ tham gia đánh đuổi quân Nam Hán giành lại Đại La vào năm 931, tham gia đánh giặc Nam Hán ở sông Bạch Đằng năm 938. Sau đó, ông được họ Dương, tiếp đến là họ Ngô giao cho quản giữ Hoan Châu. Sau khi Đinh Công Trứ mất ở ly sở Hoan Châu, Đinh Bộ Lĩnh cùng mẹ là Đàm Thị về quê hương ở Hoa Lư, Trường Yên, Ninh Bình ngày nay. Khi Ngô Quyền mất và Dương Tam Khả tiếm ngôi, Đinh Bộ Lĩnh đã tập hợp dưới quyền mình độc quân bản bộ gồm bè bạn, trai tráng sách Đào Áo ở Trường Yên nổi dậy bất hợp tác với triều đình Cổ Loa. Giành lại được vương vị vào năm 951, nhưng các con của Ngô Quyền kém cỏi. Năm 954, Xương Ngập mất, Xương Văn cầm quyền lại sai sứ sang xin mệnh lệnh vua Nam Hán là Lưu Thành, được Nam Hán phong cho làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kiêm đô hộ³³. Hành động của Xương Văn đã phản lại tư tưởng độc lập, tự chủ của vua cha, đồng thời đi ngược lại với xu thế của thời đại. Đó chính là lý do khiến Đinh Bộ Lĩnh kiên quyết chống lại triều đình Cổ Loa. Ngay từ năm 951, triều đình Cổ Loa do Xương Ngập, Xương Văn chỉ huy đã điều quân đi đánh dẹp, nhưng không thành công phải rút quân về.

Sau khi chống lại cuộc tấn công của triều đình Cổ Loa thành công, Đinh Bộ Lĩnh liên kết với Trần Lãm ở Cửa Bốt (Thái Bình) trở thành một thế lực mạnh chiếm giữ một địa bàn rộng lớn gồm Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định ngày nay. Khi vương triều Ngô sụp đổ hoàn toàn, đất nước rơi vào tình trạng không còn chính quyền, thổ hào các nơi đua nhau nổi dậy

chiếm giữ mỗi người một vùng, tạo nên cục diện "loạn mười hai sứ quân" (966-968). Theo sử sách, mười hai sứ quân gồm:

Trần Lâm ở Bồ Hải Khẩu (Thái Bình);

Kiều Công Hãn ở Phù Lập (Bạch Hạc - Phú Thọ);

Nguyễn Khoan ở Tam Đái (Phú Thọ);

Kiều Thuận ở Hồi Hồ (Phú Thọ);

Ngô Nhật Khánh ở Cam Lâm (Sơn Tây);

Đỗ Cảnh Thạc ở Bảo Đà - Thành Quèn (Hà Tây cũ);

Lý Khuê ở Siêu Loại (Bắc Ninh);

Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (Hưng Yên);

Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du (Bắc Ninh);

Lã Đường ở Tế Giang (Văn Giang - Hưng Yên);

Nguyễn Siêu ở Phù Liệt (Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội);

Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (Thanh Hóa).

Trong số các sứ quân trên, ngoài Trần Lâm đã chiếm giữ, khai khẩn vùng ven biển Thái Bình, Nam Định ngày nay, đóng quân ở Cửa Bồ từ trước, còn lại đều nổi dậy sau khi vương triều Ngô sụp đổ. Một số sứ quân được sử sách điểm tên là quan tướng từng cầm quân ở triều đình Cổ Loa. Đó là các trường hợp Đỗ Cảnh Thạc từng cầm quân đi đánh dẹp hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (Sơn Tây - Hà Nội), quay về Cổ Loa đánh úp Dương Tam Kha, giành lại vương vị cho con Ngô Quyền; Kiều Công Hãn từng giữ chức Đề sát, cùng Đỗ Cảnh Thạc, Ngô Nhật Khánh, Phạm Bạch Hổ đem giấu Xương Ngập ở Sơn Động, sau khi Dương Tam Kha tiến ngôi. Nguyễn Siêu từng giữ chức Thống lĩnh tướng quân. Lã Đường từng tham gia chống giặc Nam Hán.

Để tiến hành dẹp loạn, Đinh Bộ Lĩnh đã tập hợp lực lượng thành một tổ chức vũ trang lấy đoàn quân từng tụ nghĩa ở động Hoa Lư làm nòng

cốt. Cùng với Đinh Bộ Lĩnh có các tướng lĩnh như Trịnh Tú, Lưu Cơ, Nguyễn Bặc, Đinh Điền, là những bạn hữu từ thời thơ ấu cùng nhau "cờ lau tập trận". Liên kết với Trần Lãm ở Cửa Bốt là hành động chiến lược quan trọng tạo nên một bước ngoặt trong quá trình phát triển xây dựng lực lượng vũ trang của Đinh Bộ Lĩnh. Nếu như trước đây thế lực của Đinh Bộ Lĩnh mới chỉ dừng lại chủ yếu ở Trường Yên (Ninh Bình) thì sau khi liên kết với Trần Lãm, Đinh Bộ Lĩnh đã kiểm soát được một vùng rộng lớn ven biển vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng. Địa bàn rộng lớn này bao gồm một kho nhân tài vật lực phong phú, trở thành một nguồn dự trữ dồi dào cung cấp cho hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh. Cũng từ đây, Đinh Bộ Lĩnh đã vươn tay vào châu Ái. Ông sai Đinh Liễn vào châu Ái tuyển 3.000 quân, trong đó có Lê Hoàn. Trong quá trình dẹp loạn, Lê Hoàn đã trở thành một viên tướng lỗi lạc, một gương mặt tiêu biểu trong lịch sử thế kỷ X.

Điều đặc biệt cần lưu ý là Đinh Bộ Lĩnh bắt đầu tập hợp lực lượng, bất hợp tác với triều đình Cổ Loa từ khi Dương Tam Kha tiếm ngôi, sau đó liên kết với Trần Lãm, nhưng dường như ông án binh bất động trong vòng 20 năm trời từ 944 đến 966. Trong thời gian này, sử chỉ chép duy nhất việc ông chống trả lại cuộc tấn công căn cứ động Hoa Lư vào năm 951 của Xương Văn và Xương Ngập. Phải nói rằng từ sau khi liên kết với Trần Lãm, thế lực của Đinh Bộ Lĩnh đã khá mạnh. Chiếm cứ một địa bàn rộng lớn, nắm trong tay một lực lượng võ trang mạnh mẽ, Đinh Bộ Lĩnh có thể trực tiếp đương đầu với Cổ Loa, giành vương vị nếu ông muốn. Trái lại, tồn tại độc lập với triều đình Cổ Loa nhưng không chống lại triều đình Cổ Loa mặc dù triều đình Cổ Loa ươn hèn, bạc nhược. Điều gì đã khiến Đinh Bộ Lĩnh án binh? Hẳn rằng trong ý thức tư tưởng Đinh Bộ Lĩnh vẫn nghĩ đến Ngô Quyền - vương triều Ngô, một vương triều chói lọi với chiến công hiển hách một thời mà bố con ông có duyên nợ. Mặc dù đã có lần Xương Văn, Xương Ngập đã từng tấn công căn cứ của ông, dọa giết con trai ông để buộc ông ra hàng. Đẩy lui được Xương Văn, Xương Ngập, ông không tìm cách phục thù, chỉ tập trung trí tuệ để tập hợp lực lượng, mở rộng địa bàn hoạt động. Chỉ đến khi Xương Văn mất trong dịp đem quân để đánh

đẹp hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (Sơn Tây) vào năm 966, Cổ Loa tan vỡ, phân tán, các sứ quân bùng dậy, Đinh Bộ Lĩnh mới phát cờ dẹp loạn với danh hiệu Vạn Thắng vương. Ông không giành quyền của vương triều Ngô. Ông dẹp loạn khắc phục tình trạng phân tán mà vương triều Ngô không làm được.

Lần lượt trong vòng khoảng hai năm (966-968), Đinh Bộ Lĩnh với đoàn quân bản bộ của mình đã tiến hành dẹp loạn thành công. Trước hết ông đã đem quân dẹp loạn ở Cổ Loa, trừ khử bọn Lữ Xử Bình, Kiều Tri Hữu đang gây loạn. Sau khi làm chủ được Cổ Loa, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh dẹp các sứ quân. Quá trình dẹp loạn diễn ra như thế nào, sử sách không ghi chép. Căn cứ vào thần phả, di tích, ta biết được có sáu trường hợp phải tiến hành đánh dẹp. Đó là Đỗ Cảnh Thạc ở Thành Quèn, Nguyễn Siêu ở Phù Liệt, Kiều Công Hãn ở Phù Lập, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, Kiều Thuận ở Hồi Hồ, Lý Khuê ở Siêu Loại. Trong đó Nguyễn Siêu, Đỗ Cảnh Thạc và Kiều Công Hãn chống trả quyết liệt nhất. Số còn lại hoặc hàng phục hoặc tự tan rã. Ngoài trường hợp Trần Lãm liên kết từ trước, còn Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, Phạm Bạch Hổ đều hàng phục, Lý Khuê, Lã Đường tự tan.

Dẹp xong "loạn mười hai sứ quân", Đinh Bộ Lĩnh cũng như Ngô Quyền trước đây, nghĩ ngay đến xây dựng một nhà nước, một lực lượng vũ trang mạnh để xây dựng và bảo vệ đất nước độc lập, tự chủ vừa trải qua một thời gian ngắn phân tán, loạn lạc.

Nguyên nhân của tình trạng đổ vỡ vừa qua không phải là giặc ngoại xâm mà là tình trạng phân tán, mặc dù ngoại xâm vẫn là nguy cơ thường trực. Vương triều Ngô sụp đổ đất nước loạn lạc có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là nhà nước chưa đủ mạnh, lực lượng vũ trang tuy ra đời và trưởng thành từ trong thực tiễn đánh thắng giặc Nam Hán nhưng phân tán trong tay các tướng lĩnh nắm giữ ở Cổ Loa. Thực tế lịch sử diễn ra trong hơn 20 năm từ năm 944 đến năm 967 trên đất nước đã tác động đến suy nghĩ của Đinh Bộ Lĩnh. Đi theo đường của Ngô Vương để

lại theo vết xe đổ hay chọn một hướng đi mới để giữ yên đất nước, bảo vệ được độc lập, tự chủ? Đặc biệt tình hình đối ngoại giờ đây đã khác với thời Ngô Vương.

Khi Ngô Vương đánh tan giặc Nam Hán, lên ngôi ở Cổ Loa thì phương Bắc đang lâm vào tình trạng loạn "năm đời mười nước". Ở triều đình trung ương, các nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Hán, Hậu Chu lần lượt nối nhau cầm quyền vào các năm 907-923, 923-936, 936-946, 947-960. Cho đến năm 960, Triệu Khuông Dận cướp ngôi nhà Hậu Chu lập nên vương triều Tống. Tuy nhiên, tình trạng đại loạn chưa chấm dứt hẳn, các tiểu quốc còn lại như Kinh Nam ở Hồ Nam, Hồ Bắc; Hậu Thục ở Tây Xuyên; Nam Hán ở Quảng Đông; Nam Đường ở Giang Tây; Ngô Việt ở Chiết Giang và Bắc Hán ở Sơn Tây lần lượt bị nhà Tống diệt vào các năm 963, 965, 971, 975, 978 và 979. Tuy lên ngôi từ năm 960 nhưng vì còn bận tâm tiêu diệt các tiểu quốc nên vương triều Tống chưa rảnh tay để nghĩ đến phương Nam. Điều này hẳn Đinh Bộ Lĩnh đã nhận thức rõ. Đang ở thế thượng phong, một khi thống nhất được thiên hạ, nhà Tống hẳn không bỏ qua miếng mồi béo bở ở cận kề biên giới phía nam. Nhận thức được một hiểm họa từ bên ngoài, Đinh Bộ Lĩnh đã nhanh chóng trong vòng khoảng hai năm (966-968) ra quân dẹp loạn, thu non sông về một mối, chấm dứt tình trạng phân tán. Nhà Tống chấm dứt tình trạng loạn "năm đời mười nước" vào năm 979 thì trước đó hơn 10 năm, vào năm 968 Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp được loạn mười hai sứ quân. Ông xưng hoàng đế, định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Khi vương triều Tống yên vị rảnh tay thì quốc gia nhỏ bé từng bị lệ thuộc ở phía nam đã trở thành một quốc gia do hoàng đế đứng đầu có quốc hiệu, quốc đô độc lập.

Cũng xuất phát từ tư tưởng độc lập, tự chủ trong xây dựng nhà nước như Ngô Quyền, nhưng thực tiễn đã biến đổi, thời thế đã đổi khác, Đinh Bộ Lĩnh đã hành động, thực hiện những biện pháp ở mức độ cao hơn, phù hợp với bước phát triển của đất nước.

Trước hết, ông điều quân dẹp loạn với danh hiệu Vạn Thắng vương, nhưng sau dẹp loạn thành công, ông lên ngôi vua với danh hiệu Hoàng đế - Đại Thắng Minh Hoàng đế. Từ *vương quyền* thời Ngô đến *đế quyền* thời Đinh là một bước phát triển vượt bậc trong tư tưởng và hành động của người đứng đầu đất nước, đồng thời ghi nhận sự khẳng định mạnh mẽ về ý thức độc lập, tự chủ của Đinh Bộ Lĩnh. Dù nhỏ bé hơn nhiều lần, dù dân số ít hơn, nhưng đất nước này, giang sơn này đã có lịch sử lâu đời không dễ gì bị thôn tính. Hơn một nghìn năm bị đô hộ, trải qua các triều đại Hán, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường mà cuối cùng kẻ thù đô hộ bị quét sạch, đất nước của người Việt do người Việt quản giữ. Chân lý đó không thể đảo ngược. Cái tên Giao Châu do nhà Đường đặt, giờ đây không có lý do để tồn tại. Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Đã từng có ý kiến nghi ngờ tên Đại Cồ Việt. Nhưng điều này đã được ghi chép trong chính sử: "Vua (Đinh Tiên Hoàng - TG) lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh ấp về động Hoa Lư"³⁴. Và vào năm 1054, năm đầu triều vua Lý Thánh Tông, sử mới chép "Đặt quốc hiệu là Đại Việt"³⁵. Hẳn rằng từ thời Đinh, tên nước Đại Cồ Việt đã được định đặt một cách dân dã, quen thuộc với người dân: Đại Cồ Việt là "Đại Việt to lớn" trong khi đó trên giấy tờ đã bỏ chữ "Cồ", chỉ ghi là Đại Việt. Sự việc này tồn tại song song cho đến đầu đời Lý Thánh Tông mới thống nhất gọi là Đại Việt như sử đã chép. Như vậy với việc xưng hoàng đế, đặt quốc hiệu, Đinh Tiên Hoàng đã sớm khẳng định đất nước Nam do vua nước Nam quản giữ, không thua kém gì bất cứ một nước nào khác.

Việc quan trọng thứ hai là Đinh Tiên Hoàng đã dời đô từ Cổ Loa về Hoa Lư. Chúng ta biết Hoa Lư là quê hương ông. Cũng do đó có người nghĩ rằng Đinh Tiên Hoàng về Hoa Lư là điều bình thường như các thủ lĩnh quân sự thường chọn vùng đất bản bộ của mình làm nơi đóng giữ. Điều này không có sức thuyết phục. Thế kỷ X không còn là thời đại của các thủ lĩnh quân sự mặc dù những nhân vật tiêu biểu đều xuất thân từ nghiệp võ. Thời của thủ lĩnh quân sự điều hành, quản lý xã hội đã qua lâu rồi. Hơn một nghìn năm dưới ách cai trị của phong kiến Trung Hoa đã tác động không

nhỏ đến tình hình mọi mặt của xã hội. Sang đầu thế kỷ X, tổ chức cai trị của bọn đô hộ đã bị quét sạch, nhưng ảnh hưởng, tác động của nó đến việc tổ chức quản lý xã hội không phải là nhỏ. Chính quyền Tiết độ sứ mà họ Khúc, họ Dương kế thừa ở Đại La là bằng chứng. Và lại, Ngô Quyền sau thắng giặc, xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa đâu có về quê hương Đường Lâm hoặc về đất bản bộ ấp Ràng ở Châu Ái (Thanh Hóa)? Đinh Tiên Hoàng định đô ở Hoa Lư hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của mình, mà là do thời thế quy định. Hẳn rằng hơn ai hết, Đinh Tiên Hoàng biết Cổ Loa là kinh đô cũ của nước Âu Lạc, mà vương triều Ngô đã trở lại, ông biết Đại La là thủ phủ của Giao Châu, là nơi đô hội, tụ họp của bốn phương. Cũng như Ngô Quyền, thế và lực chưa cho phép ông đem cái triều đình của nước Đại Cồ Việt non trẻ đặt vào nơi bằng phẳng, tụ hội nhưng nhiều "hang hùm, nọc rắn". Còn Cổ Loa thuận tiện giao thông, là trung tâm cũng như Đại La nhưng trống trải, đóng đô thì được, nhưng khi hữu sự thì khó bề gìn giữ, bảo vệ.

Vào thế kỷ X, Hoa Lư tuy nhỏ hẹp nhưng ở vào thế hiểm trở, không phải là ngập trũng, hoang vu, thưa thớt. Lớp văn hóa thời Bắc thuộc được khai quật hoặc phát hiện tình cờ tại khu vực Hoa Lư, ven sông Hoàng Long cho biết ít nhất nơi đây đã từng là tụ điểm dân cư đông đúc trên bến dưới thuyền³⁶. Hoa Lư hoàn toàn không ở vị trí hẻo lánh mặc dù có núi non bao bọc.

Cách Hà Nội khoảng 100 km về phía nam, cách thành phố Ninh Bình khoảng 10 km về phía tây bắc, Hoa Lư từ thế kỷ X đã nằm ở vị trí ngã ba đường thủy, bộ quan trọng. Đó là đường thiên lý ra Bắc vào Nam cận kề phía đông lúc đó còn gần biển, đường thượng đạo qua rừng núi vào thượng du châu Ái, đường thủy theo sông Hoàng Long ở kề phía bắc theo sông Đáy đổ ra biển hoặc nối với sông ngòi ở phía đông bắc của đất nước. Bằng đường giao thông thủy, bộ từ Hoa Lư có thể nhanh chóng tiến ra vùng đồng bằng châu thổ, theo đường núi rút vào phía Nam hay lên vùng Tây Bắc thuận tiện. Mặc dù mọi dấu vết, di tích còn lại đến ngày nay hầu hết được tôn tạo sau này, nhưng cảnh trí thiên nhiên có bàn tay gia cố của con người

thời Đinh, Tiền Lê những di vật khảo cổ được phát hiện dưới lòng đất cho phép hình dung diện mạo của Kinh đô Hoa Lư, đồng thời là một quân thành của quốc gia Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X. Đó là một cấu trúc liên hoàn gồm hai khu vực gần như khép kín kề nhau, được gọi là thành ngoài và thành trong. Hai khu vực có diện tích tương đương nhau, cộng lại khoảng 300 ha, đều được tạo nên do thế núi tự nhiên kết hợp với 10 đoạn tường thành nhân tạo. Tất cả đều nằm trong phạm vi xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Phía ngoài Kinh đô Hoa Lư có Quèn Ối là cửa ngõ, có Áng Ngũ là trạm kiểm soát trước khi vào kinh đô theo đường Tiên Yết. Hai bên đường Tiên Yết có động Thiên Tôn, núi Thuyền Rồng, núi Côn Lĩnh như bức tường thành thiên nhiên án ngữ bên ngoài như là tiền đồn của kinh đô Hoa Lư.

Từ một cái nhìn khái quát như đã nêu, Hoa Lư hiện ra như một quân thành được nhà quân sự họ Đinh lựa chọn làm nơi đóng đô. Ở đây có sự kết hợp chặt chẽ giữa địa hình thiên nhiên và sự sáng tạo, bồi đắp của con người. Hẳn rằng Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn thành công đã phải nghĩ ngay đến việc bảo vệ thành quả, chủ yếu là đối phó với vương triều Tống đang ở thế mạnh phía Bắc. Việc ông xưng hoàng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt vào năm 968 hẳn là một thách thức lớn trong con mắt của Tống Thái Tổ - Triệu Khuông Dận lên ngôi từ năm 960. Ông chấp nhận mọi thách thức và chuẩn bị sẵn sàng đối phó. Đại La, Cổ Loa đẹp, ở vào thế trung tâm nhưng một khi bị tấn công thì khó bề chống đỡ. Hoa Lư không chỉ địa thế hiểm trở, mà còn được che chắn bởi các dòng sông lớn - sông Cái, sông Đáy như một chiến lũy thiên thành. Giặc tiến vào vùng trung tâm còn dễ, từ trung tâm tiến vào Hoa Lư hoàn toàn không dễ dàng. Từ Cổ Loa dời đô về Hoa Lư, nhà quân sự Đinh Bộ Lĩnh đã tạo cho nước Đại Cồ Việt một cơ sở phòng vệ an toàn trong điều kiện nền thống nhất vừa khôi phục, đồng thời bộ máy quản lý đất nước mới bắt tay vào xây dựng từ đầu.

Thật vậy, nhà nước vương quyền thời Ngô tan rã, đất nước lâm vào tình trạng vô chủ trong vòng hai năm (966-968), bị phân tán loạn lạc. Sau

đẹp loạn thành công, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế. Ông bắt tay xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ trên cơ sở lực lượng đã cùng ông tham gia dẹp loạn. Tổ chức bộ máy nhà nước đó ra sao, sử sách không chép rõ. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép: "Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế"³⁷. Bổ sung vào chính sử, sử gia Lê Văn Hưu ghi rõ hơn: "Mở nước dựng đô, đối xứng Hoàng đế đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ..."³⁸.

Căn cứ vào những ghi chép rời rạc về hoàng gia và quan chức được cất đặt do chính sử để lại, ta có thể hình dung bộ máy nhà nước quân chủ vương triều Đinh gồm hai bộ phận: hoàng gia và đội ngũ quan lại hợp thành ở triều đình Hoa Lư.

Về hoàng gia có nhà vua, 5 hoàng hậu (Đan Gia, Trinh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc, Ca Ông), 3 hoàng tử (Đinh Liễn, Hạng Lang, Đinh Toàn), 2 công chúa (Minh Châu và một người nữa chưa biết tên) và 2 phò mã (Ngô Nhật Khánh và Trần Thăng).

Về quan lại gồm: Văn quan: Đinh Quốc Công, Nguyễn Bặc, Đô hộ phủ sĩ sư Lưu Cơ, Tăng thống Ngô Chân Lưu, Tăng lục Trương Ma Ni, Sùng chân uy nghi Đặng Huyền Quang, Sứ quan Trịnh Tú, Nguyễn Thái; Võ quan: Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Thân vệ tướng quân Phạm Bạch Hổ, Ngoại giáp Đinh Điền, Vệ úy Phạm Hạp, Đại tướng Phạm Cự Lạng.

Ít nhất trong bộ máy nhà nước quân chủ của vương triều Đinh đã có sự phân công, phân nhiệm: về văn quan có người quản lý hành chính: Nguyễn Bặc, tư pháp có Lưu Cơ, về đời sống tâm linh có Tăng Thống, Tăng Lục; về võ có Tổng chỉ huy toàn quân: Thập đạo tướng quân, coi giữ cấm quân có Thân vệ tướng quân, quan quân ngoài có Ngoại giáp...

Là nhà nước quân chủ, nhưng Đinh Tiên Hoàng và những người giúp việc ông dường như xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xây dựng đất nước

mà tổ chức, cắt đặt các chức vụ, không dập theo một khuôn mẫu có sẵn như đã thấy ở nhà nước phong kiến từng xuất hiện lâu đời ở Trung Hoa. Vào thời đó, Nho học tuy theo chân bọn quan lại đô hộ đã có mặt nhưng chưa phổ biến, chưa có tác dụng trong thiết chế, xây dựng xã hội từ cơ sở gia đình cho đến bộ máy nhà nước. Ta thấy một mô hình nhà nước quân chủ "bản địa", thô phác, dân dã từ tổ chức quản lý công xã mở rộng trên phạm vi cả nước. Ở đây, hai khối hoàng gia và quan lại gắn kết với nhau theo quan hệ vua - tôi và thân tộc - một sự mở rộng quan hệ *nhà* và *nước* - một thứ quan hệ gắn bó cộng đồng trách nhiệm thiêng liêng, bền chặt trở thành truyền thống lâu đời của dân tộc. Mẫu hình nhà nước quân chủ "bản địa" này có những điểm không phù hợp với quan điểm Nho giáo, đã phản ánh trung thành ý thức độc lập, tự chủ mạnh mẽ của xã hội Đại Cồ Việt mà Đinh Tiên Hoàng là người tiêu biểu. Điều này được sử gia Lê Văn Hưu - sử gia thời Trần phê phán, nhân việc vua Đinh lập 5 hoàng hậu: "Tiên Hoàng không có học vấn kê cứu đời xưa, mà các bề tôi lúc bấy giờ lại không có người nào biết giúp sửa cho đúng"³⁹. "Đời xưa" mà Lê Văn Hưu nói là các đời Tần, Hán, Đường ở Trung Hoa và "sửa cho đúng" ở đây là đúng với lời dạy của thánh hiền, đúng với quy tắc lễ nghĩa của Nho giáo. Sử gia Lê Văn Hưu đã đem cái phổ biến ở thời đại ông - thế kỷ XIV - soi vào điều chưa có ở thế kỷ X chưa chịu tác động của Nho giáo.

Phải nói ngay rằng mô hình tổ chức quản lý nhà nước phong kiến Trung Hoa hình thành từ rất sớm và là một sản phẩm của văn hóa, văn minh. Sức sống và tác dụng của nó đã phát huy ảnh hưởng đến nhiều nước, trong đó có cả nước quân chủ phong kiến Đại Việt về sau, đặc biệt từ thế kỷ XV trở đi. Nhưng ở thế kỷ X, quốc gia Đại Cồ Việt vừa thoát khỏi vòng đô hộ của Trung Hoa đã bằng kinh nghiệm và sức lực của mình tổ chức nên một bộ máy nhà nước độc lập, tự chủ mang đậm bản sắc của riêng mình. Đó là một thành tựu lớn, một thắng lợi lớn trên con đường phục hưng đất nước độc lập, thống nhất vào thế kỷ X. Nhà nước quân chủ của vương triều Đinh được bàn giao cho vương triều Lê kế tục, tồn tại hơn 40 năm từ năm 968 đến 1009 tại Kinh đô Hoa Lư là sản phẩm của thời đại - thời đại giành

và giữ bằng mọi giá nền độc lập, thống nhất làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển bền vững cho đất nước.

2. Tư tưởng xây dựng tổ chức lực lượng quân sự thống nhất, gắn liền với đơn vị hành chính

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê hồi thế kỷ X, thống nhất và phân tán là hai xu hướng nổi bật, đối lập nhau trở thành vấn đề lớn và là đặc điểm của thời đại. Tình trạng này không chỉ diễn ra trong lĩnh vực xã hội, chính trị, lãnh thổ mà cả trong quân sự. Điều này phản ánh trung thành một xã hội nông nghiệp chìm trong xóm làng, liên làng được nhìn nhận như những công xã nông thôn, thiếu vắng hoặc chưa có một sự liên kết của thị trường với vai trò của kinh tế công thương nghiệp. Xu hướng phân tán mà đại biểu của nó là những thủ lĩnh, thổ hào với thói tục quản giữ, cầm đầu một vùng cư dân chống lại chính quyền đô hộ hàng nghìn năm để tồn tại. Chính bộ phận ưu tú của tầng lớp này đã tổ chức dân chúng lật đổ ách đô hộ, giành lại nền độc lập, tự chủ cho xóm làng, chòm bản, cho đất nước. Họ có trong tay lực lượng dân chúng, có địa bàn lãnh thổ, có tổ chức vũ trang. Đó là những họ Khúc, họ Dương, họ Ngô, họ Đinh nổi bật trên chính trường thế kỷ X. Một khi vượt ra khỏi phạm vi thế lực nhỏ hẹp của mình, huy động được toàn dân tập hợp dưới cờ để giành lại và quản lý giang sơn, cơ nghiệp chung thì lập tức ở họ, tư tưởng thống nhất tập quyền trở thành tư tưởng chủ đạo vì sự tồn tại của quyền lực bản thân cũng như của sự nghiệp mà họ theo đuổi được toàn dân ủng hộ. Chính vì thiếu một sự kết dính của kinh tế công thương gắn liền mọi mặt của xã hội nên nền thống nhất tập quyền được xây dựng ở thế kỷ X mới mong manh, thiếu bền vững. Tư tưởng, hiện tượng phân tán lại trở dậy khi có thời cơ thuận lợi. Vương triều Ngô sụp đổ, loạn mười hai sứ quân xuất hiện là một trường hợp điển hình.

Với tổ chức lực lượng quân sự cũng vậy. Tổ chức quân sự và hoạt động quân sự xuất hiện cùng với xã hội loài người. Lịch sử phát triển cùng với sự phân công của xã hội, tổ chức và hoạt động quân sự được phân tách

hoạt động chuyên biệt liên kết với các mặt hoạt động khác thành một thể thống nhất trong tổ chức quản lý xã hội của nhà nước trong quá trình phát triển. Từ những lực lượng quân sự rời rạc, phân tán thành tổ chức quân đội thống nhất trong cả nước là một quá trình lâu dài rèn luyện và thử thách, gắn liền với tổ chức bộ máy nhà nước thống nhất tập quyền. Khúc Thừa Dụ tập hợp dân chúng, được hiểu là quân bản bộ ở Hồng Châu về chiếm giữ Đại La, xưng Tiết độ sứ truyền được vài đời, nhưng cũng không giữ nổi được Đại La, trước sự xâm lược của chính quyền Nam Hán. Họ Dương đem quân bản bộ từ ấp Ràng ở châu Ái ra đánh chiếm lại Đại La từ tay bọn quan cai trị Nam Hán trả thù cho chủ, giành lại độc lập cho dân tộc vào năm 930-931. Nhưng họ Dương không quản giữ được lực lượng vũ trang, để cho Kiều Công Tiễn thao túng, bị đoạt quyền đến không giữ được bản thân mình. Ngô Quyền đem quân bản bộ ở châu Ái tập hợp thêm lực lượng ở nhiều vùng khác hợp thành đoàn "quân mới hợp" đủ sức đánh tan giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng và diệt kẻ phản bội Kiều Công Tiễn, chiếm lại Đại La. Cũng phải mất hơn 30 năm, từ 905 đến 938, tổ chức vũ trang của đất nước trong chặng cuối của công cuộc đấu tranh lật đổ ách đô hộ mới vượt khỏi giới hạn của một vùng (Hồng Châu của họ Khúc) vươn đến một tập hợp lực lượng của nhiều vùng thành đoàn "quân mới hợp" của nước Việt để hoàn thành trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Từ chính quyền Tiết độ sứ đến vương quyền, từ ly sở Đại La đến Kinh đô Cổ Loa, từ quân bản bộ đến đoàn "quân mới hợp" của nhà nước quân chủ vương triều Ngô đóng ở Cổ Loa là một bước phát triển dài trên con đường xây dựng tổ chức lực lượng vũ trang kết hợp với xây dựng nhà nước độc lập, tự chủ. Quá trình phát triển đó cũng chính là quá trình hình thành và chín muồi của tư tưởng thống nhất tự chủ trong tổ chức quân sự thông qua đại biểu của nó - các thủ lĩnh họ Khúc, họ Dương đến Ngô vương Quyền.

Với nhà nước quân chủ tập quyền vương triều Ngô, tổ chức lực lượng vũ trang thống nhất của đất nước hồi thế kỷ X mới thực sự xuất hiện mặc dù còn non trẻ, đơn sơ. Hẳn rằng hơn ai hết, Ngô Quyền, người đã chỉ

huy đánh thẳng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng và giành lại Đại La từ tay Kiều Công Tiễn ý thức được rõ ràng về yêu cầu bức thiết phải thành lập một lực lượng quân đội mạnh để gìn giữ độc lập, tự chủ, sẵn sàng chống trả mọi hành động xâm lược của kẻ thù, bảo vệ nhà nước quân chủ đóng ở Cổ Loa.

Hoàn toàn không có tài liệu về tổ chức quân đội của Ngô Quyền ở Cổ Loa, ngoại trừ một số tướng lĩnh dưới trướng của Ngô Quyền chia nhau cầm quân như đã kể ở trên. Bằng suy luận có thể nghĩ rằng tổ chức vũ trang của nhà nước vương triều Ngô mới chỉ tập trung ở Cổ Loa, chưa thành lập được một hệ thống trong cả nước. Ở địa phương, lực lượng võ trang vẫn nằm trong tay các thổ hào, thủ lĩnh được nhìn nhận như quân bản bộ của họ ở các công xã, liên công xã đang hướng về quy tụ xung quanh nhà nước quân chủ ở Cổ Loa. Đây là một hạn chế lớn trong tư tưởng và tổ chức vũ trang của Ngô Quyền, đồng thời cũng là hạn chế của thời đại - thời đại mà xu hướng phân tán trên cơ sở công xã nông thôn đang tồn tại phổ biến. Để khắc phục tình trạng này phải đợi đến Đinh Bộ Lĩnh.

Xét cho cùng Đinh Bộ Lĩnh cũng như Ngô Quyền, cũng mang trong mình dòng dõi châu mục, thứ sử từng tham gia quá trình giải phóng đất nước. Đinh Bộ Lĩnh bước vào chiến trường cũng xuất thân từ thủ lĩnh vùng Hoa Lư, mở rộng dần địa bàn, đi đến thu tóm toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Điểm khác nhau là Ngô Quyền và nhà nước vương triều Ngô ra đời từ đánh thẳng giặc, trong khi đó Đinh Bộ Lĩnh và vương triều Đinh ra đời từ dẹp loạn. Hai con đường khác nhau tuy cũng dẫn đến đích giống nhau - độc lập, tự chủ và thống nhất tập quyền đã để lại nếp suy nghĩ khác nhau trong tư tưởng và hành động của hai nhà quân sự lớn này.

Quá trình tan rã dẫn đến phân tán của lực lượng vũ trang vương triều Ngô, tiếp đến sự chia xé đất nước thành từng vùng, hành động nổi loạn của các sứ quân với đội quân bản bộ của họ là một thực tiễn đau lòng, tai hại cho đất nước. Chẳng những vương triều bị sụp đổ mà nhân dân lâm vào vòng loạn lạc, đất nước bị suy yếu, sẵn sàng làm mồi cho ngoại bang.

Từ phân tán đến sụp đổ của vương triều Ngô đã khiến nhà quân sự Đinh Bộ Lĩnh phải nghĩ đến một tổ chức vũ trang lớn mạnh, tập trung quyền lực mới có thể hành động dẹp loạn thắng lợi. Liên kết với Trần Lãm, vươn tay vào châu Ái, Đinh Bộ Lĩnh đã từng bước tập hợp được dưới cờ một đội quân hùng hậu, vượt khỏi giới hạn Hoa Lư - Trường Yên, làm chủ một vùng rộng lớn ven biển châu thổ sông Hồng, sông Đáy và châu thổ sông Mã. Trên cơ sở đó, lần lượt trong vòng 27 năm, trong đó có 2 năm dẹp loạn, Đinh Bộ Lĩnh đã thu tóm được toàn bộ đồng bằng châu thổ và trung du Bắc Bộ ngày nay nằm trong tình trạng chia cắt. Ông đã dẹp yên được các sứ quân bằng các biện pháp đánh dẹp kết hợp với thuyết phục mềm dẻo. Lực lượng vũ trang phân tán do các tướng lĩnh ở Cổ Loa cầm đầu hoặc do các thổ hào nắm giữ bị đánh tan, một bộ phận đầu hàng, tự tan, tập hợp vào đoàn quân dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh.

Từ bài học kinh nghiệm của vương triều Ngô và từ thực tiễn hoạt động, Đinh Bộ Lĩnh đã vươn lên một mức cao hơn trong tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang nói riêng, trong xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ nói chung. Cùng với việc xưng hoàng đế, định đô mới, đặt quốc hiệu, lập niên hiệu Thái Bình, ông xây dựng một đội quân chính quy của đất nước Đại Cồ Việt. Để tránh vết xe đổ của vương triều Ngô, Đinh Tiên Hoàng đã nghĩ đến thu tóm toàn bộ lực lượng vũ trang, nói rõ hơn là khắc phục tình trạng lực lượng vũ trang nằm trong tay các thổ hào, thủ lĩnh địa phương. Để làm được điều này, Đinh Tiên Hoàng đã đồng thời kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ, thực hiện quyền phân chia các đơn vị hành chính. Điều đó có nghĩa là đưa các vùng từng phân tán trong lãnh thổ quốc gia vào một hệ thống, đơn vị hành chính, chia cả nước làm 10 đạo. Sử không chép rõ tên là đạo, nhưng sử sách cho biết 10 đạo là 10 đơn vị hành chính cấp thứ hai trực thuộc nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Tổ chức 10 đạo được Đinh Tiên Hoàng cắt đặt vào năm 971, đến đời Lê Đại Hành năm 1002, sử chép rõ "đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu"⁴⁰. Như vậy, 10 đạo xuất hiện từ đầu thời Đinh (971) nhưng sử còn ghi chép tiếp đơn vị châu như châu Hoan, châu Ái, châu Lạng, châu Đăng... Có lẽ việc chuyển đổi năm 1002 chưa

thực hiện triệt để nên sau thời Lý, Lý Công Uẩn lên ngôi, sử lại chép: "Đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại"⁴¹. Điều cần quan tâm là sau khi lên ngôi, đặt phẩm cấp cho các quan văn võ, Đinh Tiên Hoàng phong Lê Hoàn làm *Thập đạo tướng quân*. Và đến năm 974 thì tổ chức quân đội trong 10 đạo. Như vậy, chia đặt 10 đạo là một biện pháp hàng đầu thực hiện chủ quyền lãnh thổ của hoàng đế Đại Cồ Việt mà Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra ngay từ khi lên ngôi: Đất nước Đại Cồ Việt do vua Đại Cồ Việt cắt đặt cai quản. Mặt khác, việc chia đất 10 đạo nhằm tập trung quyền lực vào tay nhà vua đứng đầu triều đình. Quản lý lãnh thổ thống nhất thực hiện đồng thời với tập trung quản lý tổ chức lực lượng vũ trang. Đinh Tiên Hoàng lập 10 đạo quân trong 10 đạo do nhà nước quân chủ quản lý. Như vậy, với vương triều Đinh. Bên cạnh "quân 10 đạo" có đội quân tập trung ở kinh đô mà sử không chép rõ tên gọi như "thân quân" "thiên tử quân" sau này. Chỉ biết lực lượng quân đội này dưới quyền của Đại tướng Phạm Cự Lượng và các tướng khác đã tôn Lê Hoàn lên ngôi vua để tổ chức chống giặc Tống. Việc đặt quân trong 10 đạo, gắn liền tổ chức lực lượng vũ trang với tổ chức đơn vị hành chính là một bước tiến vượt bậc, ghi một cột mốc quan trọng trong tư tưởng quân sự và quá trình phát triển của tổ chức quân đội quốc gia. Mặt khác, việc làm này đã ghi nhận một chuyển biến lớn trong nhận thức của các nhà quân sự thế kỷ X. Từ những tổ chức vũ trang phân tán, tập trung thành một quân đội 10 đạo dưới quyền chỉ huy thống nhất của Thập đạo tướng quân ghi nhận một bước vươn lên mạnh mẽ của tư tưởng quân sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đây là sản phẩm của thế kỷ X, được mở đầu từ thế kỷ X - thế kỷ của tình trạng đấu tranh giữa hai xu hướng: xu hướng phân tán bị đẩy lùi và xu hướng tập trung đang giành ưu thế, thế kỷ của giành và giữ nền độc lập, tự chủ còn non trẻ.

Theo ghi chép của sử, phiên chế 10 đạo quân như sau: "Mỗi đạo có 10 quân, 1 quân 10 lữ, 1 lữ 10 tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người, đầu đội mũ bình đỉnh vuông bốn góc"⁴². Như vậy, quân số của 10 đạo là 1.000.000 người. Có lẽ đây là quân đội phiên chế theo quy định, trong thực tế không đạt được đến 1 triệu quân. Với dân số khoảng 3 triệu người, trong đó nam

giới chiếm 50%, có 1.500.000 nam giới cả trẻ em và người già cả. Do đó, huy động được 1.000.000 tráng niên tuổi từ 18 đến 50 là chuyện khó. Mặc dù vậy, tổ chức quân 10 đạo, gắn tổ chức quân đội với đơn vị hành chính, tận dụng lực lượng trai tráng làm lính, là kết quả, là thành tựu to lớn của tổ chức quân đội, mở đầu từ thế kỷ X, gắn liền với tên tuổi của nhà quân sự Đinh Bộ Lĩnh. Triều đình có quân thường trực đóng giữ ở kinh đô, các đạo có quân của đơn vị đạo, tất cả về danh nghĩa dưới quyền của nhà vua, nhưng trong thực tế tập trung quyền chỉ huy vào một người đứng đầu như một tổng tư lệnh, đó là Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Ngoài quân của triều đình, của đạo thuộc diện quân chính quy còn có dân binh có mặt ở tổ chức hành chính cơ sở hương, giáp, xã có nhiệm vụ canh phòng, bảo vệ cuộc sống yên bình hằng ngày của cư dân theo truyền thống. Khi quốc gia hữu sự, lực lượng dân binh hoặc tham gia chiến đấu tại chỗ, hoặc được điều động theo lệnh của nhà nước.

Tổ chức "quân 10 đạo" của Nhà nước Đại Cồ Việt tồn tại trong hòa bình giữ nước được ngót 10 năm của thập kỷ 70 thế kỷ X thì gặp thử thách trong khói lửa của chiến tranh chống giặc Tống lần thứ nhất vào cuối năm 980, đầu năm 981.

Như đã trình bày, cuộc chạy đua không hện của Trung Hoa trong "loạn năm đời mười nước" và của đất nước của người Việt trong "loạn mười hai sứ quân" cũng đến hồi kết thúc. Triệu Khuông Dận tức Tống Thái Tổ lên ngôi vào năm 960, nhưng còn phải tiếp tục bình dẹp một số tiểu quốc còn lại cho đến năm 979 mới làm chủ được toàn bộ Trung Nguyên. Trong khi đó, Đinh Bộ Lĩnh tiến hành dẹp loạn thành công trong khoảng hai năm (966-968), năm 971 đã phong Thập đạo tướng quân, năm 974 "quân 10 đạo" được thành lập trở thành tổ chức lực lượng vũ trang thống nhất của quốc gia Đại Cồ Việt. Trong cuộc chạy đua không hện này, Đinh Bộ Lĩnh đã về đích sớm. Những gương mặt quân sự lớn của nước Đại Cồ Việt lúc bấy giờ là Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đã hưởng tổ chức quân đội quốc gia vào chống xâm lược, bảo vệ độc lập, tự chủ mặc dù xâm lăng chưa xảy ra. Bài học nóng bỏng của họa xâm lăng từ phương Bắc xảy ra vào các năm

930-931, 938 và nhất là ý đồ khôi phục lại nền đô hộ của chúng trên đất nước của người Việt ở phương Nam này, vẫn là nguy cơ thường trực đối với Nhà nước và quân dân Đại Cồ Việt.

Lịch sử đã diễn ra đúng như dự kiến. Sau khi dẹp yên hoàn toàn loạn "năm đời mười nước" vào năm 979 (lúc này Tống Thái Tổ đã mất, Tống Thái Tông lên ngôi, lợi dụng tình hình rối loạn ở triều đình Hoa Lư, lập tức phát động chiến tranh xâm lược Đại Cồ Việt. Nhưng lúc này, quốc gia Đại Cồ Việt sau gần 20 năm xây dựng, từ 968 đến 980, đã vững mạnh từ hệ thống tổ chức bộ máy hành chính cho đến tổ chức lực lượng quốc phòng. Gần 20 năm, củng cố tổ chức lực lượng, "quân 10 đạo" đã ý thức được rõ ràng về nhiệm vụ giữ yên xã tắc, bảo vệ độc lập, tự chủ. Chính lực lượng quân đội mà Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn cất công xây dựng đã kịp thời dẹp yên nội loạn ở cung đình và tôn vị Tống tư lệnh lên làm vua thay cho ấu chúa Vệ vương Đinh Toàn (6 tuổi) để tổ chức chống giặc.

Đánh thắng giặc Tống, quét sạch quân xâm lược, bảo vệ được độc lập, tự chủ là bằng chứng hùng hồn cho sức mạnh của quân đội Đại Cồ Việt, là minh chứng cho sự trưởng thành và đúng đắn của tư tưởng quân sự mà Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn là những gương mặt tiêu biểu.

Từ Tống tư lệnh cầm "quân 10 đạo" trở thành Hoàng đế tổ chức đánh thắng giặc Tống, Lê Đại Hành tiếp tục kiện toàn tổ chức quân đội ở một mức cao hơn. Trước đây, ở thời Đinh, quân bảo vệ nhà vua và triều đình chưa thấy đặt tên gọi, đến năm 986, sử mới chép rõ là "thân quân": "Tuyển những người khỏe mạnh, nhanh nhẹn bổ làm túc vệ gọi là thân quân: đều thích vào trán ba chữ "Thiên tử quân"⁴³. Thân quân hay thiên tử quân về đời Lê Trung Tông (Lê Long Việt) có ghi thêm "tứ sương quân" là quân tập trung có nhiệm vụ canh gác, bảo vệ thành Hoa Lư. Trong khi đó tên gọi "quân 10 đạo" không còn nữa cùng với việc đổi 10 đạo trong cả nước thành lộ, phủ, châu diễn ra vào năm 1002 đời Vua Lê Đại Hành. Như vậy, tổ chức quân lính ở các đạo trở thành quân của các lộ, phủ, châu nằm trong hệ thống tổ chức của nhà nước quân chủ tập quyền đương triều Tiền

Lê. Chức vụ Thập đạo tướng quân cũng không còn nữa. Về nguyên tắc, tổ chức quân đội quốc gia đặt dưới quyền của nhà vua đồng thời là vị tổng tư lệnh như đã diễn ra trong kháng chiến chống giặc Tống cuối năm 980, đầu năm 981. Bộ máy quản lý đất nước vào thời Tiền Lê đã được kiện toàn, phân công, phân nhiệm triệt để hơn. Vào năm 986, sử chép việc nhà vua cho Từ Mục làm Tổng quản coi việc quân dân, ban tước hầu, Phạm Cự Lạng làm Thái úy. Ta biết Từ Mục từng là sứ quan cùng Ngô Tử Canh sang Chiêm Thành vào năm đầu thập kỷ 80 sau chiến thắng giặc Tống, bị vua Chiêm bắt giữ, dẫn đến cuộc đích thân Vua Lê Đại Hành đem quân đi đánh dẹp. Nay Từ Mục được giao coi quản toàn quân. Còn Phạm Cự Lạng vốn là Đại tướng từng huy động quân sĩ tôn Lê Hoàn lên ngôi vua, tham gia đánh thắng giặc Tống nay được cử giữ chức Thái úy. Bộ máy nhà nước quân chủ thời Tiền Lê cũng dựa trên cơ sở tổ chức của nhà nước vương triều Đinh, gồm hai bộ phận: hoàng gia có nhà vua, 5 hoàng hậu, 10 hoàng tử và triều đình với các quan chức được sử ghi chép: Tổng quản Từ Mục, Thái sử Hồng Hiến, Thái úy Phạm Cự Lạng, Sứ quan Ngô Tử Canh, Ngô Quốc Ân, Tướng Ngô Tử An, Chỉ huy sứ Đinh Thừa Chính; về tôn giáo có các thiền sư: Pháp Thuận, Khuông Việt (Ngô Chân Lưu)...

Về quân sự, cũng như Đinh Tiên Hoàng, sau khi lên làm vua, Lê Hoàn đã tiến hành phong vương cho các con. Nhưng điểm khác biệt là ông cho các con đi đóng giữ ở một số địa phương có thể nói là trọng yếu. Theo ghi chép của sử sách, ông có 11 con trai. Năm 989, Lê Đại Hành phong con trưởng là Long Thân làm Kinh thiên đại vương, con thứ hai là Long Tích làm Đông Thành vương, con thứ ba là Long Việt làm Nam Phong vương. Ba hoàng tử đều ở tại kinh đô cùng nhà vua nắm quyền quản lý việc nước. Còn lại các con khác được nhà vua phong tước và cho đi trấn giữ các nơi:

Con thứ tư Long Đinh làm Ngự Man Vương (991), đóng ở Phong Châu.

Con thứ năm Long Đĩnh làm Khai Minh Vương (992), đóng ở Đằng Châu.

Con thứ sáu Long Cân làm Ngự Bắc Vương (991), đóng ở Phù Lan.

Con thứ bảy Long Tung làm Định Phiên Vương (993), đóng ở Ngũ Huyện Giang.

Con thứ tám Long Tương làm Phó Vương (993), đóng ở Đỗ Động.

Con thứ chín Long Kính làm Trung Quốc Vương (993), đóng ở Mạt Liên.

Con thứ mười Long Mang làm Nam Quốc Vương (994), đóng ở Vũ Lũng.

Người thứ mười một là con nuôi, không rõ tên, làm Phù Đái Vương (995), đóng ở Phù Đái.

Như vậy, về tổ chức lực lượng vũ trang, bên cạnh quân đội tập trung vào tay nhà vua gồm thiên tử quân, thân quân, tứ sương quân ở triều đình, quân các phủ, lộ, châu quản lý đều thuộc hệ thống quản lý của nhà nước và dân binh ở hương, giáp, xã, còn có một bộ phận do các hoàng tử đóng giữ ở một số địa phương theo sự cắt đặt trực tiếp của nhà vua. Sử sách không chép về loại quân này. Nhà quân sự tài ba Lê Hoàn đồng thời là nhà vua (Lê Đại Hành) đứng đầu triều đình Đại Cồ Việt không chủ trương phân tán lực lượng quân đội. Ông cũng không thực hiện việc phân phong như sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: "Bấy giờ các con nhà vua đều theo thứ tự thụ phong, chia cho ở các châu quận"⁴⁴. *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép "thụ phong" và "chia cho ở các châu quận" mà chỉ chép là *phong vương* và "*đóng ở*"⁴⁵. Điều chắc chắn là các địa điểm đóng giữ của các vương ngoài Phong Châu, Đẳng Châu, Vũ Lũng, Cổ Lãm, còn lại đều không phải là châu quận, thậm chí chỉ một trại như trại Phù Lan ở Hải Dương, một làng Phù Đái ở Vĩnh Lại, Hải Dương, một vùng như Đỗ Động ở Hà Tây cũ, Ngũ Huyện Giang thuộc lưu vực sông Ngũ Huyện thuộc một phần của ngoại thành Hà Nội, phía Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn với Tiên Sơn, Bắc Ninh. Nếu là phong vương chia cho các châu, quận theo chế độ phân phong thì phải lấy tên đất được chia kèm tước phong như Long Đĩnh

ở Đàng Châu phải là Đàng Châu Vương, Long Đình phải là Phong Châu Vương, Long Côn phải là Phù Lan Vương...

Như vậy, việc chia đặt các con đi trấn giữ một số địa phương chỉ là biện pháp phân bổ, sử dụng lực lượng quân đội của Lê Hoàn. Ba con đều được phong vương ở lại cùng vua trấn giữ kinh thành, các con còn lại được nhà vua sai đi trấn giữ các điểm trọng yếu, hỗ trợ bổ sung thêm lực lượng cho địa phương quản giữ an ninh, đồng thời phòng vệ sự bất trắc do ngoại xâm hoặc sự trỗi dậy của một bộ phận trong tầng lớp thổ hào, thủ lĩnh còn nuôi dưỡng tư tưởng hành động phân tán.

Rõ ràng là tổ chức quân đội quốc gia Đại Cồ Việt thời Tiền Lê thoát thai từ "quân 10 đạo" thời Đinh, rèn luyện, thử thách trong kháng chiến chống giặc Tống đã trưởng thành vượt bậc. Thân quân, Thiên tử quân, Tứ sương quân, quân của các châu, lộ, phủ, quân của các hoàng tử, thân vương đóng giữ nơi trọng yếu cùng với dân binh hợp thành một tổ chức lực lượng vũ trang thống nhất dưới quyền chỉ huy tối cao của nhà vua. Điều này thể hiện bước trưởng thành và thắng lợi của tư tưởng thống nhất trong tổ chức lực lượng quân sự trải qua hoạt động thực tiễn của các nhà quân sự Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn. Lại một lần nữa ở đây trong lĩnh vực quân sự thế kỷ X, thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, tư tưởng thống nhất đã giành được toàn thắng và là một trong những tư tưởng quân sự chủ đạo có tác dụng tích cực không chỉ ở thế kỷ X mà còn giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử xây dựng quân đội Việt Nam các thế kỷ tiếp theo.

3. Tư tưởng chủ động phòng vệ đất nước

Như đã trình bày ở trên, thế kỷ X trải qua các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê là thế kỷ của đấu tranh bảo vệ nền độc lập, thống nhất, song song với nhiệm vụ phục hưng xây dựng đất nước vừa mới giành lại được quyền tự chủ. Để thực hiện hai nhiệm vụ trọng đại này, vấn đề cơ bản là

phải xây dựng cho được một nhà nước quân chủ tập quyền vững, có hiệu lực và một tổ chức quân đội quốc gia thống nhất, hùng mạnh. Lịch sử đã chứng minh quân dân nước Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X dưới sự điều hành của các nhà quân sự tài ba đã thực hiện tốt nhiệm vụ, hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mệnh. Tất nhiên con đường đi tới thành tựu, từng gặp nhiều gian nan, trở ngại, thử thách lớn. Nhưng tất cả đều đã vượt qua được và đi đến đích, xứng đáng là một thế kỷ bản lề với nhiều kỳ tích.

Từ một cái nhìn tổng quan trên lĩnh vực quân sự trong tình hình xã hội có nhiều biến động, trong bối cảnh nguy cơ xâm lược như thanh gươm treo lơ lửng trên đầu quốc gia Đại Cồ Việt còn non trẻ, phòng vệ hay phòng ngự tích cực đã được đặt ra trong tư tưởng các nhà quân sự thời này.

Không phòng vệ sao được, khi âm mưu tái lập nền đô hộ trên đất nước ta chưa bao giờ được từ bỏ đối với bọn phong kiến phương Bắc. Cuộc xâm lược của Nam Hán vào các năm 930-931, 938, của nhà Tống vào cuối năm 980, đầu năm 981 là bằng chứng rõ rệt. Không phòng vệ sao được khi xu hướng phân tán tồn tại trên cơ sở hiện diện phổ biến của công xã nông thôn sẵn sàng xuất hiện mỗi dịp có cơ hội thuận lợi, khi nhà nước quân chủ tập quyền suy yếu "Loạn mười hai sứ quân" trước sự suy sụp của vương triều Ngô là bằng chứng. Tuy không trầm trọng nhưng những bất hòa, chia rẽ trong nội bộ vương triều Đinh, khi triều đình Hoa Lư gặp biến, cũng dễ trở thành phân tán, loạn lạc nếu không kịp thời dập tắt.

Mặt khác, nước Đại Cồ Việt thế kỷ X phải đối diện với một thực tế: tất cả chỉ mới là bước đầu, đang trên đường phục hưng, mò mẫm tập dượt xây dựng. Nhà nước quân chủ cũng từng bước từ vương quyền đến đế quyền, từ một mô hình quản lý của chính quyền Tiết độ sứ đến một nhà nước quân chủ tập quyền có hệ thống từ triều đình trung ương đến công xã nông thôn biến thành cơ sở hương, giáp, xã nằm trong hệ thống quản lý của nhà nước. Về quân đội cũng từ quân bản bộ đến đoàn "quân mới họp", từ "quân 10 đạo" đến quân đội quốc gia gồm một hệ thống từ quân của triều đình ở kinh đô, quân các châu, lộ, phủ, và dân binh. Quá trình phát triển,

trường thành này đã diễn ra trong gần một thế kỷ. Có thể nói, không phải từ đầu, mà cho đến vương triều Tiền Lê, nhà nước quân chủ chưa đủ vững, tổ chức quân đội chưa đủ mạnh để có thể lơ là hoặc không đặt vấn đề phòng vệ lên hàng đầu.

Trong tình hình đó, tư tưởng phòng vệ hoặc phòng ngự tích cực đã xuất hiện trong lĩnh vực quân sự và đã tỏ ra hoàn toàn đúng đắn. Dưới sự hướng dẫn của tư tưởng phòng ngự tích cực, quân dân Đại Cồ Việt đã vượt qua được mọi thử thách, đã đẩy lùi được mọi cuộc xâm lược, đặc biệt là cuộc xâm lược của giặc Tống. Tư tưởng phòng vệ tích cực không chỉ riêng ở lĩnh vực quân sự. Nó quán xuyên, bao trùm trên mọi hoạt động thế kỷ X cũng như tư tưởng độc lập, tự chủ, thống nhất tập quyền và được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực chính trị và quân sự.

Ở lĩnh vực chính trị, trước hết là vấn đề định đô. Hoàn toàn không phải không có lý do, hoặc theo ý muốn chủ quan của mình mà Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng lại chọn Cổ Loa, tiếp đến Hoa Lư làm kinh đô. Không phải đến thời Lý mới biết Đại La là một trung tâm lớn, không chỉ là lý sở của Giao Châu xưa mà còn là nơi đô hội trù phú. Ngay từ đầu thế kỷ X, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ sau khi giành được quyền tự chủ đã tiếp quản Đại La, lợi dụng cơ sở cũ của thủ phủ Giao Châu làm lý sở của chính quyền mới được xây dựng theo mô hình quản lý Tiết độ sứ của nhà Đường cắt đặt. Nhưng không bao lâu, Đại La dưới quyền họ Khúc lại rơi vào tay người Nam Hán khiến Dương Đình Nghệ phải chiếm lại. Đại La là mục tiêu đầu tiên dòm ngó trong con mắt của mọi kẻ xâm lược phương Bắc. Đại La ở vào thế trung tâm, giao thông rất thuận tiện, nhưng không phải không có điểm yếu. Đó là tình trạng úng ngập vào mùa lũ lụt. Cũng chính để khắc phục tình trạng này nên vào năm 866, Tiết độ sứ Cao Biền, trong khi đắp La Thành đã phải "Lại đắp con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước; cao 1 trượng 5 thước; chân rộng 2 trượng"⁴⁶. Đây là một điểm yếu về mặt địa hình, nhưng chưa phải là điều quan trọng. Điều quan trọng hơn là địa thế trống trải và tình trạng phức tạp của xã hội ở Đại La.

Về địa thế trống trải của Đại La, sử gia Đặng Xuân Bảng ở thế kỷ XIX đã từng nhận định: đất này lại là nơi đồng bằng nội rộng, không có cái thế hiểm trở, núi cao, sông to, nếu thế ngoài ngẫu nhiên không được vững, thì kẻ địch thừa thắng tiến vào không đầy năm, sáu ngày đã đến thẳng được thành, trong thành lại không có viện binh, tiến không được, lui không giữ được, tất phải ngồi mà chịu chết"⁴⁷. Địa thế trống trải lại liền kề sông Cái là tuyến giao thông thủy nối với cửa ngõ tây bắc, bắc và đông bắc của đất nước. Bằng đường thủy, quân địch từ phía đông bắc theo đường tiến quân quen thuộc có thể vào Đại La rất thuận tiện. Một khi bị tấn công thì Đại La khó bề chống giữ. Lịch sử chống xâm lược ở các thế kỷ sau như chống giặc Mông - Nguyên lần thứ nhất, thứ hai đã chứng minh rõ. Nhà Trần không giữ nổi Thăng Long, phải thực hiện rút lui chiến lược tạm thời bỏ Thăng Long, rút sâu về hậu phương củng cố lực lượng, sau đó quay trở lại tấn công diệt đuổi giặc. Thời Lý trong chống giặc Tống lần thứ hai đã chặn phá giặc từ sông Như Nguyệt, không cho chúng tiến vào Thăng Long. Đó là thế kỷ XI (1076) và thế kỷ XIII (1258, 1285), khi mà quốc gia Đại Việt đã bước vào thời thịnh vượng, có quân hùng tướng mạnh với vương triều Lý - Trần. Trong khi đó, ở thế kỷ X, nước Đại Cồ Việt còn non trẻ, thế và lực chưa đủ mạnh để có thể đương đầu với giặc để giữ được Đại La. Một khi kinh đô ở Đại La bị mất là đất nước bị đặt trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, có thể mọi việc phải làm lại từ đầu. Đó là lý do quan trọng để Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng né tránh Đại La.

Lý do thứ hai khiến các nhà quân sự đồng thời là hoàng đế phải tránh Đại La là về mặt xã hội. Đại La được chọn làm lý sở An Nam đô hộ phủ vào năm 679. Từ đó qua những lần xây đắp như vào các năm 767 của Kinh lược sứ Cao Chính Bình, năm 808 của Đô hộ Trương Chu, năm 866 của Tiết độ sứ Cao Biền cho đến đầu thế kỷ X, Đại La đã từng có hơn 300 năm là trung tâm đầu não của chính quyền đô hộ nhà Đường. Nếu con số hơn 40 vạn gian nhà mà Cao Biền cho xây dựng cùng với việc đắp đê La Thành như *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép, hoặc chỉ ít như 5.000 gian theo ghi chép của *Việt sử lược*⁴⁸ là

đúng thì ta có thể hình dung cơ sở của chính quyền đô hộ ở Đại La lớn mạnh đến dường nào. Tất nhiên, số nhà đó không phải cất dựng cho dân, mà là kho tàng, công sở, đồn trại và nhà ở của quan lại văn võ.

Trong số cư dân ở Đại La, bên cạnh người Việt chắc chắn còn gia nhân của quan lại, binh lính, cả các loại thương nhân, sĩ nhân, thợ thủ công... của phương Bắc theo chân đến sinh sống lập nghiệp ở Đại La, không phải là ít. Nói rõ hơn, một xã hội phương Bắc thu nhỏ gắn bó máu thịt với chính quyền đô hộ từng tồn tại ở Đại La có lịch sử hàng 2 - 3 thế kỷ. Bước vào thế kỷ X, chính quyền đô hộ bị quét sạch nhưng cái xã hội phương Bắc thu nhỏ đó trừ một số rút về nước, còn lại vẫn tồn tại chưa phải đã quên quá khứ với những nỗi tiếc, khát khao sự quay trở lại của chính quyền đô hộ. Họ chưa sẵn sàng hợp tác với sự quản lý của người Việt. Không những thế, họ là lực lượng bên trong, tiếp tay cho kẻ thù một khi chúng quay trở lại. Để có được một sự hòa hợp, gắn kết với chính quyền tự chủ của người Việt cũng phải có thời gian, ít nhất là ba, bốn đời tiếp theo. Điều đó chưa có ở thế kỷ X.

Vị trí trống trải, xã hội phức tạp của Đại La chưa thuận tiện nếu không muốn nói là bất lợi cho việc định đô ở đây. Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng chọn phương án khác. Ngô Quyền định đô ở Cổ Loa, cách Đại La không xa bên tả ngạn sông Cái về phía thượng nguồn. Về mặt địa lý Cổ Loa không thấp trũng như Đại La nhưng cũng trống trải, lại không có sông lớn che chắn mặt đông bắc như một hào lũy thiên thành của Đại La. Cổ Loa có thuận lợi lớn về mặt cấu trúc, đó là một tòa thành gồm 3 vòng hào lũy kiên cố từng là kinh đô của nước Âu Lạc thời Thục An Dương Vương. Về sau, Mã Viện đã cho sửa đắp thêm khi biến Cổ Loa thành lỵ sở của huyện Phong Khê vào những năm đầu Công nguyên. Mặc dù cho đến nay giới khảo cổ học chưa phát hiện được dấu tích xây dựng Kinh đô Cổ Loa thời Ngô Quyền, nhưng hiện dạng của Cổ Loa cho phép ta hình dung lại hơn một nghìn năm trước (từ 939 đến 2009), tòa cố thành được Ngô Quyền chọn làm nơi đóng đô có quy mô, bề thế đến mức nào. Định đô ở Cổ Loa, Ngô Quyền không chỉ có thuận lợi về mặt lợi dụng được một hệ thống

thành hào phòng ngự rất tốt đã có sẵn mà điều không kém phần quan trọng khác là ông tránh được sự đeo bám của một xã hội phức tạp với những hậu quả khôn lường ở Đại La. Rất tiếc, sử sách hầu như không ghi chép những gì đã được xây dựng, tồn tại ở Kinh đô Cổ Loa thời Ngô Quyền. Sự thiếu vắng những di tích và ghi chép đó cùng với thời gian tồn tại ngắn ngủi của Ngô vương Quyền ở Cổ Loa (từ 939 đến 944) khiến người ta nghĩ đến Kinh đô Cổ Loa trên thực tế chỉ tồn tại như một quân thành, một nơi đóng giữ của bộ máy quản lý nhà nước còn nặng về mặt quân sự hơn là hành chính.

Chủ trương tránh nơi nguy hiểm từng là vị trí đầu não của kẻ thù đô hộ, trở lại với hệ thống thành hào kiên cố có nguồn gốc lâu đời của đất nước từ thời vua Thục là hiện thân của tư tưởng phòng vệ của Ngô Quyền. Là nhà quân sự tài ba đồng thời là người đứng đầu đất nước vừa mới giành được tự chủ, Ngô Quyền hẳn phải nghĩ đến việc đề phòng khả năng tái xâm lược của kẻ thù phương Bắc và bảo vệ sự tồn tại của bộ máy nhà nước quân chủ vương quyền mới giành và dựng được bằng xương máu của quân dân cả nước.

Ở góc độ quân sự, tư tưởng phòng vệ hay phòng ngự tích cực hầu như quán xuyên toàn bộ thế kỷ X. Với Ngô Quyền, tư tưởng này chỉ mới là khúc dạo đầu. Tư tưởng này được thể hiện mạnh mẽ hơn, tích cực hơn ở vương triều Đinh và vương triều Tiền Lê.

Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi năm 968, xưng hoàng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư.

Đọc lịch sử vương triều Đinh, người ta tự hỏi tại sao Đinh Bộ Lĩnh lại không tiếp tục đóng đô ở Cổ Loa mà lại chuyển về Hoa Lư? Như đã trình bày ở trên, cũng như Ngô Quyền, ông bỏ qua Đại La đã đành. Còn Cổ Loa, một tòa thành vững chãi gồm 3 vòng có bề thế, kết hợp giữa sức xây đắp của con người với nhánh sông làm thành hào sâu giao thông thuận tiện, lại từng là kinh đô của nước Âu Lạc, là lý sở của huyện Phong Khê thì sao? Tuy sử không ghi chép, ông không nói, nhưng có thể đoán mà không sợ sai

lầm là Cổ Loa cũng như Đại La ở vị trí trống trải, thiếu sự hiểm trở cần thiết cho việc phòng giữ, bảo vệ nhà nước vương triều Đinh và quốc gia Đại Cồ Việt. Về việc này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua một phen cất quân là dẹp yên, bèn tự lập làm đế. Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm Thôn, vua muốn dựng đô ở đó nhưng vì thế đất chật hẹp *lại không có lợi về việc đặt hiểm*, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư"⁴⁹. Còn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: "Nhà vua muốn đóng đô ở thôn Đàm, nhưng vì ở đây, đất đã chật hẹp, *lại không có thế hiểm trở*, nên muốn dựng đô mới ở Hoa Lư: đắp thành, đào hào, làm cung điện, đài nghi lễ trong triều"⁵⁰. Như vậy, rõ ràng trong việc chọn đất định đô, điều mà Đinh Tiên Hoàng quan tâm là địa thế hiểm trở. Điều này không có ở Cổ Loa. Trong khi đó, Hoa Lư là một khu đất bằng phẳng, bốn bề có núi đá che chở, thuộc địa phận xã Trường Yên, tỉnh Ninh Bình, gồm hai khu vực: Thành Nội và Thành Ngoại. Các thành này được hình thành do sự kết hợp giữa địa thế tự nhiên của núi được bồi đắp thêm những bức tường nối liền các núi lại với nhau tạo nên một vòng thành kiên cố.

Thành Ngoại có 6 tường thành nối các núi Đàm sang núi Thanh Lâu, núi Thanh Lâu sang núi Cột Cờ, từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ ở phía đông bắc; từ núi Chẽ sang núi Chợ ở phía bắc; từ núi Vung Vang sang núi Mã Yên, từ núi Mã Yên sang núi Dù ở phía nam; từ núi Phi Vân sang núi Hang Quàn chắn mặt bắc của tử cấm thành.

Thành Nội cũng có 5 tường thành: từ núi Hàm Sa sang núi Cánh Hàn, từ núi Cánh Hàn sang núi Thanh Lâu, từ núi Mang Sơn sang núi Cổ Tượng, từ núi Mang Sơn sang núi Đầu Giải.

Thành Ngoại ở phía đông, rộng 140 ha, là nơi xây dựng cung điện, thành Nội ở phía tây có diện tích tương đương, là nơi xây dựng kho tàng, nhà cửa. Hai thành này dựng thông nhau bằng một lối đi hiểm trở gọi là Quèn Vòng⁵¹.

Để vào Hoa Lư theo đường Tiên Yết phải qua Quèn Ổi là cửa ngõ của kinh đô, qua Áng Ngũ là trạm kiểm soát. Hai bên đường Tiên Yết có

động Thiên Tôn, núi Thuyền Rồng, núi Côn Lĩnh hiện ra như bức tường thành thiên nhiên án ngữ phía ngoài kinh thành.

Kinh đô Hoa Lư hiểm trở là vậy nhưng hoàn toàn không hẻo lánh. Ở bên rìa châu thổ sông Hồng, nhưng Hoa Lư ở ngã ba đường. Phía đông có đường thiên lý ra Bắc vào Nam, phía tây có đường thượng đạo vào châu Ái, phía bắc có sông Hoàng Long đổ vào sông Đáy. Ngoài lợi thế về địa lý hiểm trở, về mặt xã hội, Hoa Lư thuộc vùng cư dân châu Trường từng gắn bó với Đinh Tiên Hoàng từ thời dấy binh dẹp loạn, liên kết với cư dân vùng ven biển châu thổ sông Hồng tạo thành một chỗ dựa vững chắc, nhân tài vật lực phong phú.

Ở vị trí địa lý như vậy, Hoa Lư không chỉ có thế mạnh về phòng ngự mà khi cần thiết vươn tay ra vùng trung tâm đồng bằng châu thổ dễ dàng, hoặc vào Hoan, Ái theo đường thiên lý hay đường thượng đạo.

Hoàn toàn có cơ sở để nghĩ rằng việc lựa chọn vị trí Hoa Lư và xây dựng Hoa Lư từ sự kết hợp giữa địa hình núi non tự nhiên với những công trình thành lũy tạo nên một kinh đô là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của nước Đại Cồ Việt đồng thời là một công trình phòng ngự vững chắc, có sự đóng góp của triều thần, trong đó đặc biệt là Lê Hoàn. Là một trong những tướng lĩnh có công lao lớn, nếu không nói là hàng đầu trong dẹp loạn tiến lên vị trí Tổng tư lệnh và chức Thập đạo tướng quân, với con mắt của nhà quân sự tài ba, Lê Hoàn đã góp phần đặc lực trong việc xây dựng Kinh đô Hoa Lư, tạo cho kinh đô không chỉ có dáng dấp mà thực sự có tác dụng như một công trình phòng ngự kiên cố ở vị trí thuận lợi. Thực tế lịch sử đã trả lời: tiếp nối vương triều Đinh, Lê Đại Hành lên làm vua, lập nên vương triều Tiền Lê đã kế thừa, tiếp quản và xây dựng Kinh đô Hoa Lư từ năm 980 đến năm 1009 trước khi ông qua đời.

Như vậy trong việc chọn đất định đô, Ngô Quyền cho đến Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành đã đặt vấn đề phòng vệ lên hàng đầu. Đó là phòng sự tấn công xâm lược của kẻ thù phương Bắc, bảo vệ độc lập của đất nước dưới quyền quản lý của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Hoàn toàn không phải không có cơ sở để những nhà quân sự đồng thời là những người đứng đầu đất nước đã phải nghĩ đến chuyện phòng vệ như đã trình bày ở trên. Định đô ở Cổ Loa, từ Cổ Loa chuyển về Hoa Lư là biểu hiện cụ thể của tư tưởng phòng vệ mà các nhà quân sự đã vận dụng ở thời bình trong xây dựng đất nước. Tư tưởng này quán xuyên trong mọi hành động, đặc biệt thể hiện rõ ở thời chiến.

Diễn biến của lịch sử vào những năm 979, 980 cho thấy tư tưởng phòng vệ của các nhà quân sự tiêu biểu của thế kỷ X hoàn toàn sáng suốt.

Cuối năm 979, triều đình Hoa Lư gặp biến. Đinh Tiên Hoàng và con trai Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết hại. Triều thần rước Vệ vương Đinh Toàn 6 tuổi lên ngôi. Vì nghi ngờ Phó vương Lê Hoàn cướp ngôi, Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp đã dẫn quân chống lại Lê Hoàn, bị đánh dẹp. Cũng trong năm 979, Ngô Nhật Khánh đem người Chiêm về định đánh chiếm Hoa Lư nhưng hơn 1.000 chiến thuyền đến cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang gặp gió bão bị chìm đắm. Ngô Nhật Khánh và người Chiêm đều chết đuối chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát nạn về nước. Lợi dụng lúc triều đình Hoa Lư gặp biến loạn, tháng 6-980, viên Tri Ung Châu của nhà Tống là Hầu Nhân Bảo dâng thư lên Vua Tống Thái Tông Triệu Quang Nghĩa nói: "An Nam Quận vương cùng với con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này, không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội. Xin cho đến cửa khuyết để tâu bày trực tiếp tình trạng có thể đánh lấy được"⁵². Vua Tống định gọi Hầu Nhân Bảo về nhưng Tế tướng Lư Đa Tốn nói: "An Nam bên trong rối loạn, đó là lúc trời làm mất, triều đình nên bất ngờ đem quân sang đánh úp, như người ta nói "sét đánh không kịp bịt tai". Nếu trước gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia nhờ đó biết được, sẽ dựa núi ngăn biển mà phòng bị, cái thế thắng thua chưa biết thế nào. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ ruổi dài mà tràn sang, tạo ra cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô, gõ mục, không phải lo tổn một mũi tên"⁵³. Vua Tống nghe theo, lập tức cho "Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu lục lộ thủy lộ chuyển vận sứ, Lan Lăng

đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng, Tất Tác sứ Hác Thủ Tuấn, Yên Bí khố sứ Trần Khâm Tộ, Tả giám môn tướng quân Thôi Lượng làm Ung Châu lộ binh mã đô bộ thủ, Ninh Châu thứ sử Lưu Trường, Quân khí khố phó sứ Giả Thực, Cung phụng quan cấp môn chi hậu Vương Soạn làm Quảng Châu lộ binh mã đô bộ thủ; họp quân cả bốn hướng, hẹn ngày cùng sang xâm lược"⁵⁴.

Hành động chuẩn bị xâm lược của nhà Tống không qua mắt được Đại Cồ Việt. Biên quan ở Lạng Châu tâu báo về triều. Vua còn nhỏ tuổi, Dương Thái hậu giao cho Lê Hoàn chuẩn bị chống giặc. Trước tình hình nguy cấp, được sự ủng hộ của Dương Thái hậu, quân sĩ do Đại tướng Phạm Cự Lạng cầm đầu tôn Lê Hoàn lên ngôi vua để tổ chức chống giặc. Sự việc diễn ra vào tháng 7 năm Canh Thìn (8-980).

Từ đây, nhà quân sự Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm Hoàng đế đồng thời là Tổng tư lệnh quân đội Đại Cồ Việt, chịu trách nhiệm trước lịch sử trong cuộc đấu trí, đấu lực với vua quan nhà Tống.

Với ý thức luôn luôn cảnh giác đề phòng họa xâm lăng từ phương Bắc nên Lê Đại Hành không bất ngờ, bình tĩnh tìm phương sách đối phó. Ông tìm cách hòa hoãn với nhà Tống, tranh thủ thời gian tích cực tổ chức bố phòng lực lượng chuẩn bị đợi giặc.

Tháng 9-980, vua Tống hạ lệnh xuất quân, sai Lư Đa Tốn đem thư sang khuyên dụ và dọa, trong đó có câu: "Ta đang chuẩn bị xe quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu quy phục thì ta tha cho, nếu trái lệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy". Lợi dụng cơ hội, Lê Đại Hành sai Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ đem thư sang Biện Kinh, thác lời Vệ vương Đinh Toàn dâng biểu xin nối ngôi. Vua Tống không ưng thuận sai Trương Tông Quyền đem thư sang dụ: "Họ Đinh truyền nối ba đời, ham muốn cho Toàn làm thống soái, khanh (chỉ Lê Đại Hành - TG) làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con thì nên bao cả mẹ con cùng thân tộc sang quy phục. Đợi khi bọn họ vào châu, ắt sẽ

có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một"⁵⁵. Lê Đại Hành không trả lời. Ông chọn con đường chống giặc.

Biết nhà Tống đã hạ lệnh xuất quân nhưng bằng biện pháp ngoại giao, Lê Đại Hành nhằm mục tiêu tranh thủ thời gian hòa hoãn. Nhà Tống định thực hiện kế đánh gấp như tiếng sấm khiến đối phương không kịp bịt tai. Lê Đại Hành đã bằng mưu kế vô hiệu hóa được kế của giặc. Ông đã tranh thủ được thời gian tổ chức phòng ngự chu đáo.

Mục tiêu của giặc Tống nhằm đánh chiếm kinh đô, bắt triều đình Hoa Lư phải đầu hàng, thu tóm đất nước Đại Cồ Việt. Nhưng tấn công vào Hoa Lư không dễ dàng. Vị trí hiểm trở của Hoa Lư cùng với đường tiến quân không thuận tiện như tiến vào Đại La buộc giặc Tống không thể tiến nhanh, đánh gấp.

Để đánh chiếm Đại Cồ Việt, quân Tống kết hợp thủy, bộ theo hai mũi tiến vào Đại Cồ Việt từ hướng Đông Bắc làm hai đợt. Đợt đầu do Tống chỉ huy Hầu Nhân Bảo chỉ huy gồm 1 vạn quân thủy theo đường biển tiến vào sông Bạch Đằng và Phó tống chỉ huy Tôn Toàn Hưng chỉ huy 1 vạn quân bộ theo đường từ Ung Châu vượt qua biên giới tiến vào hội quân ở Hoa Bộ thuộc huyện Thủy Đường xưa, nay thuộc khoảng vùng Đông Bắc Thủy Nguyên (Hải Phòng). Đợt thứ hai gồm khoảng 2 vạn quân Kinh Hồ tiếp viện do Lưu Trừng chỉ huy quân thủy, Trần Khâm Tộ chỉ huy quân bộ. Hai đợt cách nhau 70 ngày.

Đó là hướng tiến quân, còn đường tiến quân, giặc mưu toan sẽ từ điểm tập kết hội quân Hoa Bộ theo đường thủy, bộ tiến vào trung tâm Đại La, lấy đó làm địa bàn tấn công Kinh đô Hoa Lư.

Hơn ai hết, các nhà quân sự Đinh Bộ Lĩnh, tiếp đến Lê Hoàn hiểu rất rõ tương quan lực lượng giữa nước Đại Cồ Việt và Trung Hoa đang nằm dưới quyền quản lý của nhà Tống, đồng thời cũng đã lường trước họa xâm lăng. Vì vậy đã cảnh giác đề phòng từ việc chọn đất định đô. Đến lúc này, họa xâm lăng thành hiện thực nhưng không bất ngờ với người cầm đầu quân dân Đại Cồ Việt. Lê Hoàn đã chủ động tổ chức kháng chiến. Sử chép

rằng: "Vua tự làm tướng chống giặc, sai binh sĩ đóng cọc ngăn sông"⁵⁶. Mặc dù sử không chép rõ nhưng diễn biến và kết cục của chiến cuộc cho thấy Lê Hoàn đã tích cực tổ chức phòng vệ, đặt việc phòng thủ lên hàng đầu, có ý nghĩa quyết định đối với toàn cuộc như thế nào. Hàng loạt câu hỏi được đặt ra khiến ta phải suy nghĩ: Tại sao chiến lược đánh nhanh thắng nhanh "sét đánh không kịp bịt tai" của giặc Tống hoàn toàn bị phá sản? Tại sao chiến sự chỉ diễn ra ở vùng Bạch Đằng - Hoa Bộ vùng Lục Đầu (sông Đò Lỗ, trại Phù Lan), nói một cách khác chỉ dừng lại ở vùng Bắc, Đông Bắc xa trung tâm? Sao chỉ có một đạo quân bộ của Trần Khâm Tộ đơn độc tiến vào đường Tây Kết để đợi bị tiêu diệt ở đây? Có nhiều lý do, trong đó có tổ chức phòng ngự và hiệu quả của phòng ngự do Lê Hoàn và các tướng lĩnh thực hiện.

Từ một cái nhìn bao quát, xuất phát từ phòng ngự tích cực là một trong những tư tưởng quân sự chủ đạo hồi thế kỷ X, vấn đề cảnh giác phòng vệ không phải đợi đến khi có giặc mới đặt ra với các nhà quân sự. Với tầm mắt nhìn xa trông rộng, với ý thức "biết mình biết người", các nhà quân sự Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đã lường trước và xử lý mọi mặt hoạt động chính trị, ngoại giao, quân sự với tinh thần cảnh giác cao độ. Việc phòng chống giặc Tống, muộn nhất cũng được tổ chức phát động bắt đầu từ khi được tin từ Lạng Châu tâu báo về, tức vào tháng 7 năm Canh Thìn (8-980). Các việc Dương Thái hậu chọn cử Phạm Cự Lạng làm Đại tướng, quân sĩ tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi để tổ chức chống giặc đã thể hiện sự chủ động phòng chống ngoại xâm lúc đó. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước quân chủ kịp thời điều chỉnh với hệ thống đơn vị hành chính ổn định từ lộ, châu, phủ đến cơ sở hương, giáp, xã cùng với tổ chức lực lượng quân đội quốc gia thống nhất được xây dựng, củng cố từ đầu vương triều Đinh là yếu tố cực kỳ quan trọng nếu không nói là quyết định cho việc tổ chức phòng vệ đất nước. Sự ổn định vững vàng của hệ thống chính trị và tổ chức quân đội, trước mắt đảm bảo cho việc huy động quân dân, sức người sức của vào việc chuẩn bị chống giặc.

Nhận định được tầm quan trọng của địa bàn chiến lược vùng cửa ngõ Đông Bắc của Tổ quốc, phán đoán chính xác hướng tiến quân và đường tiến quân của giặc, Lê Đại Hành đã tập trung sức lực vào việc bố trí lực lượng phòng vệ và chuẩn bị đánh giặc ở vùng sông Bạch Đằng. Nơi đây hơn 40 năm trước, Ngô Quyền đã đánh tan quân xâm lược Nam Hán. Nay thời thế khác, tương quan lực lượng có khác, nhưng địa hình với vị trí chiến lược hiểm yếu của nó không thay đổi. Đó là con đường duy nhất thuận tiện kết hợp giữa thủy, bộ của giặc từ phương Bắc tiến vào Đại Cồ Việt. Đồng thời nó cũng là chốn "Quan hà bách nhị do thiên thiết; Hào kiệt công danh thử địa tăng" (Nơi xung yếu hai người chống được trăm người do trời đặt; Các bậc hào kiệt từng lập công danh ở đất này) như Nguyễn Trãi đã nhận định⁵⁷.

Lê Đại Hành đã huy động quân dân lập trận địa chặn đánh giặc, "cắm cọc ngăn sông" phòng giữ nơi địa đầu trọng yếu vùng Bạch Đằng - Hoa Bộ này. Cùng với tổ chức trận địa đánh chặn ở Bạch Đằng - Hoa Bộ, Lê Đại Hành cho Phạm Cự Lạng cùng các tướng lĩnh đem quân trấn giữ các nơi hiểm yếu, đầu nút giao thông thủy, bộ quan trọng trên con đường ven đông bắc dẫn về Đại La tạo thành một tuyến phòng ngự liên hoàn. Đó là vùng Lục Đầu, vùng của sông Thiên Đức, tức sông Đường. Để chặn giữ giặc, bảo vệ Kinh đô Hoa Lư từ xa, Lê Đại Hành đã lợi dụng chiến hào thiên nhiên là sông Cái (sông Hồng) để dựng thành Bình Lỗ đoạn từ ngã ba Lệnh (Hà Nam) đến ngã ba Vàng (Thái Bình).

Riêng Kinh đô Hoa Lư, cùng với thành lũy kiên cố do thiên nhiên bày đặt kết hợp với công trình xây dựng thêm đã có quân tinh nhuệ "Thiên tử quân" trấn giữ. Để phòng giữ mặt biển Đông Nam có tuyến phòng thủ cửa biển Thần Đầu vùng cửa sông Đáy. Trong tổ chức phòng chống giặc lần này, tuyến phòng ngự xa ở mặt Đông Bắc, từ Bạch Đằng - Hoa Bộ đến vùng Lục Đầu giữ một vai trò cực kỳ quan trọng. Muốn tiến được vào Kinh đô Hoa Lư, giặc Tống phải vượt qua được các cửa ngõ Bạch Đằng - Hoa Bộ, đến Lục Đầu theo sông Thiên Đức vào trung tâm Đại La theo sông Cái tiến về phía nam. Để chặn được giặc, không cho chúng đến được Hoa Lư,

trước hết phải tìm chân giặc trên tuyến đường thủy, bộ từ Bạch Đằng - Hoa Bộ đến Lục Đầu.

Hẳn rằng từ bài học phá giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền vào cuối năm 938, Lê Đại Hành đã vận dụng vào việc cho quân sĩ "cắm cọc ngăn sông". Là nhà quân sự, ông thừa biết thời Ngô Quyền, giặc Nam Hán chỉ có một đạo quân thủy của Hoảng Tháo cầm đầu tiến vào Bạch Đằng nên bằng một trận thủy chiến có thể tiêu diệt và đẩy lùi quân giặc. Còn bây giờ, giặc Tống mạnh hơn nhiều, kết hợp quân thủy, bộ cùng tấn công, do đó, việc tổ chức phòng vệ phải diễn ra trên một không gian rộng hơn gồm cả thủy và bộ.

Qua diễn biến của tổ chức phòng vệ, ta biết được trong tư tưởng chỉ đạo chống giặc, Lê Đại Hành quyết không để cho chiến trường diễn ra ở Hoa Lư. Ông buộc giặc phải dừng lại ở phía bắc, tìm chân chúng ngay trên chặng đầu tiên con đường tiến vào trung tâm.

Như vậy, trong vòng 5 tháng từ khi được tin báo có giặc tháng 8-980 đến trước khi gặp giặc - cuối tháng 1-981, Lê Đại Hành đã tranh thủ thời gian chủ động hoàn tất công việc tổ chức phòng giữ, chốt quân đánh giữ các địa điểm trọng yếu sẵn sàng đợi giặc. Tất nhiên để đánh phá được giặc không chỉ có phòng vệ, mà còn phải chủ động tiến công. Nhưng trước thế giặc mạnh, nếu không tổ chức phòng ngự tốt thì không thể tự vệ được, đừng nói đến chuyện tập kích, tấn công.

Trong kháng chiến chống giặc, diễn biến chiến sự qua các trận mở màn chặn giặc ở cửa sông Bạch Đằng (24-1-981), trận Hoa Bộ - Bạch Đằng (31-1-981), trận Đồ Lỗ (7-2-981), trận Lục Giang (giữa tháng 3-981), trận quyết chiến ở sông Bạch Đằng (28-4-981), trận Tây Kết (cuối tháng 4-981)⁵⁸ cho biết Lê Đại Hành đã thực hiện thành công ý đồ chiến lược phòng chống giặc Tống. Các trận Bạch Đằng, trận Đồ Lỗ, trận Lục Giang là những trận tập kích chiến lược nhằm chặn đường tiến, tiêu hao lực lượng quân giặc, buộc chúng phải chùng chình, co cụm về điểm tập kết ban đầu ở Bạch Đằng - Hoa Bộ. Tại đây, trận quyết chiến tấn công chiến lược ở sông

Bạch Đằng vào cuối tháng 4-981 và kế đó là trận Tây Kết, đã quyết định chung cục của cuộc kháng chiến. Bị đại bại, giặc Tống phải tháo chạy, nước Đại Cồ Việt sạch bóng thù, "từ đó trong nước rất yên"⁵⁹.

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI LÝ

Thời Lý mở đầu từ việc Lý Công Uẩn lên ngôi vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (11-1009), trải qua 9 triều vua: Lý Thái Tổ (1009-1028)⁶⁰, Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1128-1138), Lý Anh Tông (1138-1175), Lý Cao Tông (1176-1200), Lý Huệ Tông (1201-1223) và Lý Chiêu Hoàng (1223-1225).

Sự xuất hiện của vương triều Lý gắn liền với việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long mở đầu cho một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên Đại Việt với nền Văn hóa Thăng Long rực rỡ. Nếu như thế kỷ X với các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê được quan niệm như một thế kỷ bản lề giữa hai thời kỳ lịch sử có nội dung khác biệt, thì từ thế kỷ XI với vương triều Lý, đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài. Sự phân tách như vậy xuất phát từ mục đích nhận thức lịch sử. Trong thực tế đó là một quá trình liên tục của sự kiện, hiện tượng vận động theo hướng phát triển có chọn lọc kế thừa.

Trên cơ sở những thành tựu của thế kỷ X, vương triều Lý đã kế tục xây dựng, đưa đất nước thành một quốc gia hùng mạnh trong khu vực. Thành tựu của thời Lý thể hiện trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội. Riêng trong lĩnh vực quân sự, người ta thường nói đến chiến công "phá Tống, bình Chiêm". Về mặt chính trị, văn hóa, người ta nhấn mạnh đến việc dời đô. Điều này hoàn toàn chính xác, phản ánh thực tế

lịch sử, nói lên tầm quan trọng và tác động của nó đối với sự tồn tại và phát triển của quốc gia Đại Việt. Điều đáng lưu tâm là những sự kiện trọng đại trên đều gắn với những nhà quân sự mà tên tuổi rạng ngời trong sử sách. Đó là Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn và Thái úy Lý Thường Kiệt, v.v...

Việc "phá Tống bình Chiêm" cũng như việc chọn đất định đô đã diễn ra ở thế kỷ X, và được lặp lại ở thời Lý nhưng ở một cấp độ cao hơn, trong một bối cảnh lịch sử mới. Về tư tưởng quân sự cũng vậy. Độc lập, tự chủ, tổ chức lực lượng quân sự thống nhất gắn liền với đơn vị hành chính, chủ động phòng ngự chiến lược, là sản phẩm của thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đã trở thành tài sản của nền quân sự quốc phòng đất nước ta. Những tư tưởng đó không chỉ có giá trị ở thời nền độc lập, tự chủ còn non trẻ vào thế kỷ X mà có giá trị vĩnh hằng. Kế thừa tư tưởng đó các nhà quân sự thời Lý, tiêu biểu là Lý Thái Tổ và Lý Thường Kiệt trong bối cảnh lịch sử xã hội mới đã phát triển, nâng cao mang đậm dấu ấn của thời đại. Dưới đây sẽ lần lượt đề cập đến những nét lớn về tư tưởng quân sự thời Lý.

1. Tư tưởng coi trọng xây dựng tiềm lực của đất nước, phát triển ý thức độc lập chủ quyền quốc gia

Đã qua rồi thời non trẻ, chập chững, dò dẫm bước đi ban đầu trong bảo vệ độc lập chủ quyền, xây dựng nhà nước tự chủ. Cũng đã qua rồi thời mọi hoạt động chính trị, quân sự bị chi phối bởi tư tưởng phòng ngự, từ chọn đất định đô cho đến tổ chức chống giặc. Hơn 40 năm tồn tại, Kinh đô Hoa Lư đã làm tròn sứ mệnh trung tâm của nước Đại Cồ Việt. Tại đây, bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã ra đời, có hiệu lực quản lý đất nước thống nhất và huy động nhân dân đánh thắng giặc mạnh. Cũng tại đây, lực lượng quốc phòng từ đoàn quân dẹp loạn đã ra đời tổ chức quân đội quốc gia thống nhất có hệ thống từ trung ương đến các đạo, rồi lộ, châu, phủ. Trong cuộc đọ sức với kẻ thù xâm lược mạnh, vận dụng phòng ngự kết hợp với tập kích, tiến công, quân đội quốc gia Đại Cồ Việt đã giành

thắng lợi hoàn toàn. Chủ động phòng vệ, chặn giặc, diệt giặc từ xa. Hoa Lư "phi chiến địa". Chiến tranh là thủ thách lớn nhất, toàn diện nhất đối với quân dân Đại Cồ Việt. Qua thử thách, không những nền độc lập, tự chủ, toàn vẹn lãnh thổ được bảo vệ mà đất nước tiếp tục xây dựng, phát triển trong hơn 20 năm dưới vương triều Tiền Lê.

Bước sang thế kỷ XI, yêu cầu xây dựng trên một quy mô lớn, phục hưng toàn diện, đòi hỏi phải có một biến chuyển lớn trong tư tưởng dẫn đến những vận động, thay đổi mạnh mẽ trong hành động của nhà nước quân chủ. Sứ mệnh lịch sử này đã đặt lên vai vương triều Lý, mở đầu từ Lý Công Uẩn, tức Lý Thái Tổ.

Khác với những nhà quân sự - vua hồi thế kỷ X, Lý Thái Tổ có một nguồn gốc bí ẩn, gắn với nhiều huyền thoại. Ông người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay là Bắc Ninh, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (tức ngày 8- 3-974). Mẹ ông người họ Phạm, ông được sinh ra ở chùa Tiêu Sơn, làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp (Đình Bảng, Bắc Ninh), học trò của Thiền sư Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh từng nhận xét: "Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ"⁶¹. Ông là người khảng khái, có chí lớn, không chăm việc sản nghiệp, chỉ rèn luyện võ nghệ. Xuất thân làm quan nhà Tiền Lê, thời Lê Trung Tông (Lê Long Việt), đến thời Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh), Lý Công Uẩn làm Tứ sương quân phó chỉ huy sứ thăng lên đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Nhà Tiền Lê bước vào buổi tàn mạt, sư Vạn Hạnh khuyên Lý Công Uẩn "khởi nghiệp lớn".

Năm 1009, Ngọa Triều băng hà, Lý Công Uẩn cùng Hữu điện tiền chỉ huy sứ Nguyễn Đê mỗi người đem 500 quân Tùy Long canh giữ. Nhân thời cơ thuận lợi, Chi hậu Đào Can Mộc giục Lý Công Uẩn hành động, đồng thời họp bàn với các triều thần bèn tôn ông lên ngôi thiên tử, mở đầu vương triều Lý.

Là võ quan nhà Tiền Lê thời Lê Trung Tông (1005), từng cầm quân Tứ sương, chỉ huy cấm quân, bảo vệ nhà vua và triều đình Hoa Lư, Lý

Công Ưân hiểu rõ nội tình suy thoái của vương triều và tình trạng khó khăn, bế tắc của xã hội. Lên ngôi hoàng đế, Lý Thái Tổ đã nghĩ đến phương sách cải tạo tình thế, ổn định xã hội, phát triển mọi mặt của đất nước.

Lên ngôi tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), tháng 7 năm Canh Tuất (1010), Lý Thái Tổ tiến hành dời đô về Đại La. Trước khi dời đô, ông đã hạ chiếu, có đoạn nhận định về Đại La như sau: "Thành Đại La... Ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam - Bắc - Đông - Tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời"⁶². Ông nói: "Mưu chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời"⁶³ như việc dời đô của nhà Thương, nhà Chu của Trung Hoa xưa. Dời đô về Đại La, ông đổi tên là Thăng Long. Tên gọi Thăng Long gắn với huyền thoại rồng hiện ra khi thuyền của nhà vua đến bên thành. Tên gọi Thăng Long (rồng bay lên) thể hiện ý chí vươn lên mạnh mẽ của kinh đô, của đất nước sau khi dời đô; cũng là ý chí, mục đích vươn tới của người quyết định dời đô.

Với con mắt của nhà quân sự, Lý Thái Tổ hẳn biết rõ điểm yếu của Thăng Long là trống trải, khó phòng giữ, nhưng tiện lợi lớn cho việc mở mang, phát triển mọi mặt. Là người có tầm nhìn xa trông rộng, ông nắm được thời thế đã thay đổi. Sau đại bại trong lần xâm lược 30 năm trước, nhà Tống không dám hoặc chưa dám lại sang xâm lược. Có chăng là chuyện về sau. Giờ đây là thời bình, thời của kiến thiết đất nước hùng mạnh, đem lại cuộc sống yên vui, no ấm cho mọi nhà và cũng là thời của xây dựng cơ sở giàu mạnh, tạo điều kiện cần và đủ để đánh thẳng giặc một khi chúng xâm lược.

Đó là tư tưởng lớn của nhà quân sự Lý Thái Tổ. Xuất phát từ tư tưởng đó, sau khi dời đô, cùng với việc xây dựng cung điện làm nơi ở, nơi làm việc của vua quan, xây dựng chùa chiền thỏa mãn nhu cầu đời sống

tâm linh của xã hội, Lý Công Uẩn và các vua kế tiếp đã xây dựng thành lũy bảo vệ. Việc làm này được tiến hành mở đầu vào năm Giáp Dần (1014): "Tháng 10 mùa đông. Đắp thành đất ở Thăng Long, bốn bề xung quanh người kinh thành đều sai đắp thành đất cả"⁶⁴. Thành đất ở đây dựa trên cơ sở tận dụng thành Đại La cũ, gọi là thành Đại La hay La Thành; bao bọc ở ngoài cùng. Bên trong có Long thành (Cấm thành) được bảo vệ nghiêm ngặt, là khu cung điện, nơi ở của nhà vua và làm việc của triều đình. Phía ngoài Long thành đắp vòng thành thứ hai gọi là Hoàng thành hay thành Thăng Long, có hào và 4 cửa: cửa Trường Phù (Cửa Đông), cửa Quảng Phúc (Cửa Tây), cửa Đại Hưng (Cửa Nam) và cửa Diệu Đức (Cửa Bắc). Để canh phòng bảo vệ thường xuyên Hoàng thành, đặc biệt là Long thành có điện tiền cấm quân gồm 10 quân, mỗi quân 200 người, gồm 2.000 người đều thích tên trán 3 chữ "Thiên tử quân". Đến thời Lý Thánh Tông (1054-1072), số cấm quân có tới 3.200 người⁶⁵.

Thành Đại La ở ngoài cũng mở nhiều cửa, có quân lính tuần tra canh gác. Sử cũ còn ghi lại các cửa Triều Đông (dốc Hòe Nhai), cửa Tây Dương (Cầu Giấy), cửa Trường Quảng (Ô Chợ Dừa), cửa Nam (Ô Cầu Dền), cửa Vạn Xuân (Ô Đông Mác).

Như vậy Kinh đô Thăng Long, với vương triều Lý không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa mà với sự gia công xây dựng của con người còn là một thành kiên cố mở đầu thời kỳ thịnh vượng, hùng mạnh của đất nước.

Nếu như vào thế kỷ X, các nhà quân sự - vua còn dè dặt, né tránh Đại La thì bước sang thế kỷ XI, tình thế đã đổi khác. Sau hơn ba phần tư thế kỷ phục hưng xây dựng, đất nước đã phát triển; chính trị đi vào nề nếp, quân sự, quốc phòng qua thử thách, chứng tỏ sức mạnh trong chống giặc. Lúc này nhà quân sự - vua Lý Thái Tổ có đủ cơ sở đặt niềm tin vào sức mạnh của quân dân Đại Cồ Việt, quyết định dời đô, đặt bộ phóng cho đất nước vươn về phía trước. Tiếp theo Lý Thái Tổ, các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông nối nhau cầm quyền đã xây dựng đất nước Đại

Việt hùng cường, đủ sức đánh tan giặc Tống xâm lược lần thứ hai vào năm 1077, bảo vệ thành công độc lập, chủ quyền của dân tộc. Ý thức độc lập, chủ quyền từng được nung nấu, ấp ủ, tôi luyện hàng nghìn năm, bùng lên biến thành hành động quyết liệt trong giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ X. Từ việc dời đô, kinh dinh kiến thiết đến đánh thắng giặc Tống xâm lược lần thứ hai với vương triều Lý, ý thức độc lập, chủ quyền của nhân dân Đại Việt được phát triển, nâng lên một tầm cao mới. Không chỉ bằng hành động mà còn được tuyên bố qua bài thơ thần *Nam quốc sơn hà* vang lên từ đền Thánh Tam Giang trên bờ sông Như Nguyệt:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở,

Rành rành định phận ở sách trời.

Cớ sao giặc dữ đến xâm phạm?

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Bài thơ được quan niệm như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta xuất hiện vào thời Lý trong kháng chiến chống Tống. Nó hàm chứa một nội dung tư tưởng lớn lao. Một tuyên bố dứt khoát: Đất nước Nam vua nước Nam ở cũng có nghĩa nước Đại Việt của dân Đại Việt, người Đại Việt làm chủ và người Việt sẽ quyết tâm bảo vệ nền độc lập chủ quyền của đất nước mình. Đó là ý trời, là lòng dân, bất cứ kẻ xâm lược nào cũng sẽ bị đánh bại.

2. Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang theo chính sách "ngụ binh ư nông"

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đặc biệt coi trọng lực lượng vũ trang, tuy nhiên chính sách "ngụ binh ư nông" (gửi binh ở nông) chưa thấy được nêu lên như là một tư tưởng lớn trong xây dựng quân đội. Sử gia Ngô Thì Sĩ nói: "Có lẽ bấy giờ binh và nông chưa chia, khi có việc thì gọi ra, xong việc lại giải tán về đồng ruộng"⁶⁶. Thiết tưởng chưa hẳn đã hoàn toàn như vậy. Thời Đinh, Tiền Lê đã có sự xuất hiện của quân thường trực, ít nhất là ở thiên tử quân, cấm binh, chuyên đóng giữ ở kinh đô canh phòng, bảo vệ nhà vua và triều đình ở các đạo về sau là lộ, phủ, châu cũng vậy; luôn luôn có một bộ phận thường xuyên túc trực tại lý sở. Không phải hoàn toàn "đợi khi có việc mới gọi ra". Tuy nhiên, ở một quốc gia nông nghiệp, lực lượng tham gia sản xuất cũng chính là lực lượng làm nhiệm vụ phòng giữ địa phương, chiến đấu bảo vệ độc lập của đất nước khi có giặc ngoài xâm lược. Nông và binh phải được đặt ra từ đầu với nhà nước quân chủ tập quyền độc lập, tự chủ. Trong quá trình xử lý mối quan hệ giữa binh và nông, kết hợp với tiếp thu kinh nghiệm của nhà Đường, nhà Tống ở phương Bắc, vấn đề này, đến thời Lý mới được nêu rõ, có biện pháp cụ thể, trở thành một tư tưởng lớn trong xây dựng lực lượng quốc phòng, và được kế thừa, hoàn thiện ở các vương triều kế tiếp.

Sử gia Ngô Thì Sĩ cho biết: "Binh chế buổi đầu nhà Lý... lấy thân quân làm trọng, cũng gọi là cấm quân. Cấm vệ có 10 quân, mỗi quân có 200 người, đều có tả hữu, phải túc trực thường xuyên. Lại có 9 quân như sương quân để sai khiến làm mọi việc, mỗi tháng đến phiên một lần, gọi là đến canh, hết canh cho về nhà cày cấy hoặc làm công nghệ tự cấp lấy chứ không được cấp lương. Khi có chiến tranh thì gọi ra cho lệ thuộc vào các tướng. Nếu số quân này không đủ thì chiếu sổ gọi dân ra tòng ngũ. Xong việc lại cho về làm ruộng. Đó là đúng với ý nghĩa ngụ binh ư nông"⁶⁷.

Để thực hiện được việc này, điều kiện tiên quyết là nhà nước quân chủ phải nắm được con số quân dân. Thời Lý như đã biết, nhà nước đã thực hiện việc quản lý đến tận cơ sở hương, giáp, xã ở khu vực đồng bằng và

một phần trung du. Miền rừng núi, biên cương xa xôi, nhà nước chỉ quản lý bằng chính sách "Ki mi" (ràng buộc lỏng lẻo) thông qua các thổ tù, châu mục. Tình trạng cát cứ của các thổ hào chiếm giữ mỗi người một vùng tự quản đã hoàn toàn chấm dứt. Nói một cách khác, các hương, giáp xã đã trở thành một đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nhà nước thời Lý đã có đủ điều kiện để nắm con số quân dân. Sử không chép rõ việc làm này của vương triều Lý. Nhưng gián tiếp qua việc ghi chép ở buổi đầu thời Trần, ta biết được cụ thể. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào năm 1228 thời Trần: "Lệ cũ, hằng năm vào đầu mùa xuân, xã quan (nay là xã trưởng) khai báo nhân khẩu gọi là đơn sổ, rồi căn cứ vào sổ, kê rõ các loại tôn thất, văn quan văn giai, võ quan võ giai, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, tàn tật, phụ tịch, xiêu tán, v.v.."68. "Lệ cũ" ở đây là lệ thời nhà Lý. Sách *Cương mục* ghi rõ thêm: "Việc làm này nhà Trần cũng thi hành theo như phép triều Lý trước"69.

Như vậy, qua việc lập đơn sổ (tức sổ hộ tịch), nhà nước thời Lý đã nắm được số lượng trai tráng đến tuổi trưởng thành phải có nghĩa vụ binh dịch. Hằng năm, nhà nước chọn tráng đinh sung vào quân ngũ ở trung ương và các lộ, phủ, châu. Số còn lại tham gia sản xuất, là dân binh bảo vệ quê hương, sẵn sàng nhập ngũ khi cần thiết. Quân thường trực, trừ cấm quân, còn lại đều áp dụng việc chia phiên. Với việc làm này, Nhà nước Lý đã xử lý mối quan hệ giữa binh và nông: chia tách và hoán vị. Như vậy vừa đảm bảo số quân thường trực, vừa đảm bảo sản xuất nông nghiệp. Điều quan trọng hơn nữa là mọi trai tráng đều được luyện tập việc binh. Khi cần thiết Nhà nước huy động, mọi tráng đinh đều có khả năng sẵn sàng chiến đấu, được "giao cho các tướng" phiên chế vào quân ngũ.

Tư tưởng gắn "việc binh" với "việc nông" bằng quốc sách "ngụ binh ư nông" trong xây dựng lực lượng vũ trang quốc phòng không chỉ giới hạn ở việc tuyển quân từ nông dân và thay phiên nhau về làm ruộng. "Binh" ở đây được mở rộng đến nhiều lĩnh vực liên quan đến việc binh, quân sự, chiến tranh và quốc phòng. "Nông" ở đây bao gồm nông dân, nông thôn, nông nghiệp70. Dựa vào làng xã để chiến đấu biến làng xã thành pháo đài

chống giặc, phát triển sản xuất nông nghiệp để đảm bảo "thực túc binh cường" đều là những việc làm xuất phát từ tư tưởng "ngụ binh ư nông". Bằng biện pháp gửi binh ở nông, Nhà nước vương triều Lý có thể huy động trong một thời gian ngắn đủ số quân để tổ chức chống giặc. Trong cuộc kháng chiến chống Tống, thực hiện chiến lược "tiên phát chế nhân", vây hãm và triệt phá căn cứ hậu cần của giặc ở thành Ung Châu từ 18-1 đến 1-3-1076, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản có được hơn 10 vạn quân gồm chính binh của triều đình và quân của địa phương do các thủ lĩnh châu mục huy động từ động bản. Sau khi san phẳng căn cứ hậu cần của giặc, Lý Thường Kiệt đã rút về xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt từ cửa sông Cà Lồ đến Vạn Xuân (Phả Lại). Để lập nên phòng tuyến có chiến lũy bằng đất, hàng rào tre dày đặc, hố chông ngầm dài hơn 30 km, ngoài công sức của quân lính còn có sự đóng góp sức người sức của của nhân dân các hương, giáp, xã; phía hữu ngạn từ bờ nam sông Cầu đến Thăng Long. Trong công cuộc chặn giặc ở sông Như Nguyệt và tấn công tiêu diệt doanh trại của Quách Quỳ và Triệu Tiết cũng vậy. Sự kết hợp giữa nông và binh trong chiến đấu và hậu cần phục vụ chiến đấu đã tạo nên sức mạnh không cho giặc tiến gần Thăng Long, bị giam chân bên tả ngạn để bị đánh phá, buộc phải chịu rút quân về nước.

Ngay từ khi rút quân về xây dựng phòng tuyến Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã bố trí chặn giặc từ xa. Các đội dân binh huy động từ trong hương, giáp giao cho các tướng địa phương trấn giữ các mặt Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Đặc biệt ở các điểm trọng yếu trên tuyến đường Lạng Sơn về Thăng Long như đèo Quyết Lý (Nhân Lý), Giáp Khẩu (Chi Lăng) đều bố trí lực lượng quân mai phục. Chính lực lượng quân sự địa phương (dân binh) này đã phối hợp với quân chính quy đuổi giặc, giành lại vùng đất chúng đã chiếm.

Như vậy, đến thời Lý, tư tưởng gắn việc binh với việc nông, gắn kinh tế với quân sự - quốc phòng xuất hiện. "Ngụ binh ư nông" đã trở thành một quốc sách quan trọng của Nhà nước Đại Việt. Cho quân lính thay phiên nhau về làng xã tham gia sản xuất, kết hợp giữa quân và dân trong mọi hoạt

động chống giặc là những biểu hiện phong phú của tư tưởng "ngụ binh ư nông" ở nước ta được hình thành từ thời Lý. Đó là điểm mới, điểm mở đầu, trở thành tài sản quý trong tư tưởng quân sự quốc gia Đại Việt nói riêng, của nước ta nói chung.

3. Tư tưởng chủ động chiến lược, đánh trước để chế ngự giặc

Đánh trước để chặn mũi nhọn của địch, đó là nội dung của chiến lược "tiên phát chế nhân" được vận dụng trong chống giặc ở thời Lý.

Xét từ mục đích, thực chất "tiên phát chế nhân" cũng là một hoạt động quân sự nhằm chủ động chiến lược, tích cực và quyết tâm đánh sập mũi nhọn của địch, giành thế chủ động trong chiến đấu chống giặc. Như đã biết, tư tưởng phòng vệ tích cực là một trong những tư tưởng đã xuất hiện và bao quát mọi lĩnh vực quân sự, chính trị hồi thế kỷ X. Điều khác biệt là ở hình thức, phương lược thể hiện của nó, do bối cảnh lịch sử - xã hội quy định. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê cũng như thời Lý và sau này nữa, trong chống giặc giữ nước, vấn đề cảnh giác đề phòng, tư tưởng phòng vệ bao giờ cũng đi trước một bước. Phòng vệ tốt, có hiệu lực, sẽ bảo đảm chiến đấu thắng lợi. Lịch sử dựng nước và giữ nước hồi thế kỷ X đã chứng minh điều đó. Vào thời Lý, từ khi dời đô ra Thăng Long, đất nước đã vượt qua thời non trẻ với quốc gia Đại Cồ Việt. Từ Lý Thái Tổ, tiếp đến các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, quốc gia Đại Việt (đổi tên từ năm đầu đời Lý Thánh Tông, 1054) đã trưởng thành vượt bậc về mọi mặt. Riêng trong hoạt động quân sự, cũng "phá Tống bình Chiêm", nhưng so với thời Tiền Lê, thời Lý quy mô rộng lớn hơn, chiến thuật, chiến lược sắc bén, quyết liệt hơn hồi thế kỷ X. Trong bối cảnh lịch sử đó, chiến lược "tiên phát chế nhân", đánh phá giặc trên đất giặc xuất hiện. Đối thủ - kẻ thù xâm lược cũng không xa lạ, đó là nhà Tống.

Cũng như cuộc xâm lược lần thứ nhất vào cuối năm 980 đầu năm 981 thời Tiền Lê, lần này nhà Tống cũng chủ động phát động chiến tranh xâm lược quốc gia Đại Việt. Và thời cơ xâm lược cũng là lúc nội bộ vương triều Lý có sự bất hòa kéo dài xuất phát từ sự ganh ghen giữa Hoàng hậu Thượng Dương - hoàng hậu của Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan - mẹ đẻ của Thái tử Càn Đức, tức Vua Lê Nhân Tông lên ngôi vào năm 1072, mới 6 tuổi. Có thể nghĩ rằng cuộc xâm lược của nhà Tống dưới thời Tống Thần Tông (1068-1085), nhằm trả thù cho thất bại lần trước. Nếu có cũng chỉ là cái cớ, còn nguyên nhân sâu xa hơn lại xuất phát từ bên trong nội tình của nhà Tống.

Vào lúc phát động cuộc chiến tranh xâm lược, nhà Tống đã và đang phải đối diện với những khó khăn không dễ giải quyết. Đó là mối hiểm họa Liêu - Hạ ở phía Bắc và mâu thuẫn giữa Tể tướng Vương An Thạch và "tân pháp" của ông ta với đám đại thần thủ cựu cùng các tầng lớp nhân dân bất bình, vì chính sách bóc lột hà khắc của quan liêu, đại địa chủ đã phản ứng chống lại. Liêu - Hạ là hai nước ở phía Bắc thường xuyên tràn sang đánh phá, gây cho Trung Quốc nhiều tổn thất. Từ khi nắm quyền quản lý đất nước (960), nhà Tống đã phải chinh chiến liên miên, nhượng bộ nhiều lần mà vẫn không khuất phục được Liêu - Hạ, khiến cho kinh tế kiệt quệ, đời sống nhân dân lầm than, điêu đứng. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ. Để cứu vãn tình thế, Tể tướng Vương An Thạch đề ra "tân pháp" không được lòng người, dẫn đến mâu thuẫn giữa nhà nước và nhân dân ngày thêm trầm trọng. Nhằm chĩa mũi nhọn mâu thuẫn ra ngoài, đồng thời để ra uy với Liêu - Hạ, Tống Thần Tông chủ trương đánh Đại Việt, mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Mục đích cuộc xâm lược lần này của nhà Tống là đánh lấy hãn Đại Việt, sáp nhập vào bản đồ của họ. Ngay từ đầu, khi cử Quách Quỳ làm tướng, Tống Thần Tông đã hạ chiếu dặn: "Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như nội địa"⁷¹. Nhà Tống định lấy đó làm thắng khí để uy hiếp Liêu - Hạ.

Từ những năm đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XI, nhà Tống đã có hành động chuẩn bị xâm lược ngày càng khẩn trương hơn. Hàng loạt căn cứ quân

sự và hậu cần ở vùng giáp biên giới được xây dựng. Thành Ung Châu (Nam Ninh - Quảng Tây) với vị trí quan trọng trên bờ sông Uất Giang trở thành nơi tập kết quân lính, căn cứ hậu cần của giặc Tống. Tại đây tập trung 5.000 quân chính quy do viên tướng có nhiều kinh nghiệm, già dặn chiến trường là Tô Giám coi giữ. Quân lính Tống ở Ung Châu gồm hai bộ phận: 2.000 quân giữ thành và 3.000 quân chia nhau đóng giữ ở 5 trại quân sát biên giới là Thiên Long, Cổ Vạn, Vĩnh Bình, Thái Bình và Hoàn Sơn. Ngoài số quân chính quy, nhà Tống còn huy động quân của các châu, động tham gia canh phòng và sẵn sàng xâm lược. Vào các năm 1074- 1075, căn cứ Ung Châu và các trại quân Tống kề biên giới như những mũi dao nhọn sẵn sàng thọc vào sườn Đại Việt.

Âm mưu xâm lược cùng hành động chuẩn bị quân lương của nhà Tống, bằng nhiều con đường - đã đến tai triều đình Thăng Long. Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt tâu với vua: "Ngồi đợi kẻ địch đến, không bằng đánh nước để bẻ gãy mũi nhọn của nó"⁷². Nhà quân sự Lý Thường Kiệt là người đề xuất, đồng thời cũng là người thực hiện tư tưởng chiến lược "tiên phát chế nhân".

Khi đề xuất tư tưởng chiến lược táo bạo này, Lý Thường Kiệt đã nắm chắc tình hình của địch và đặt niềm tin vào sức mạnh của quân dân Đại Việt, đảm bảo thắng lợi tuyệt đối. Xét về tương quan lực lượng, Tống bao giờ cũng là nước lớn, quân đông, tiềm năng dồi dào trong khi đó Đại Việt là nước nhỏ, sức người và của có giới hạn.

Mặc dù vậy, khối đoàn kết dân tộc đã được củng cố, bộ máy nhà nước vững chắc, lực lượng vũ trang, quốc phòng qua các thời Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông đã được xây dựng mạnh mẽ, là cơ sở để cho Lý Thường Kiệt đặt niềm tin vào sức mình. Trong chiến lược tấn công bất ngờ vào căn cứ hậu cần của nhà Tống, Lý Thường Kiệt không chỉ dùng sức mạnh của quân đội. Ông kết hợp giữa vũ lực với thu phục lòng người. Tinh thần này được thể hiện trong bài *Phạt Tống lộ bố văn*.

Toàn văn bài này như sau:

"Trời sinh ra dân chúng, vua có đức thì tin yêu. Đạo làm chủ cốt ở muôn dân. Nay nghe biết vua Tống ngu hèn không theo khuôn phép thánh nhân, nghe các kế tham tàn của An Thạch bày ra phép "thanh miêu", "trợ dịch", khiến trăm họ hao kiệt, lầm than, để thỏa cái mưu nuôi béo lấy thân mình.

Số là muôn dân đều dựa vào trời bồng sa vào sự độc hại của thói tham lợi. Bề trên cố nhiên phải thương xót. Những việc từ trước thôi không nói làm gì.

Bản chức vâng mệnh quốc vương, chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp làn sóng yêu nghiệt, chỉ có cái ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch cái bản thỉu hôi tanh để ca thuở đẹp của ngày Nghiêu, để hưởng hội lành của tháng Thuần.

Nay ta ra quân cốt cứu vớt muôn dân. Hịch văn truyền đến để mọi người đều nghe. Ai nấy hãy tự dẫn đo, chớ có mang lòng sợ hãi"⁷³.

Qua bài Phạt Tống lộ bố văn, Lý Thường Kiệt giải thích cho nhân dân Tống rõ lý do hành binh chinh phạt của quân Đại Việt là nhằm "quét sạch cái bản thỉu hôi tanh" của quan quân nhà Tống, cứu vớt dân khỏi phải sa vào "sự độc hại của thói tham lợi" của vua Tống, nghe theo kế của Vương An Thạch. Lộ bố tuyên bố rõ việc tiến hành chinh phạt "chỉ phân biệt quốc thổ chứ không phân biệt chúng dân". Điều đó có nghĩa là Lý Thường Kiệt nói rõ lãnh thổ của hai nước Tống - Đại Việt có phân biệt rõ ràng, không ai chiếm giữ của ai, nhưng còn với người dân thì Tống cũng như Đại Việt đều phải thương xót, phải được cứu vớt.

Bài lộ bố có sức mạnh như một đạo quân tinh thần, tác động vào tâm lý chán ghét của dân Tống đối với chính sách của nhà nước, tranh thủ sự đồng tình của họ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hành quân vào nội địa Tống. Chính vì vậy "Dân Tống thấy lời tuyên cáo đều vui mừng đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đằng xa thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam, rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh của quân ta lan khắp"⁷⁴.

Cuộc tiến công căn cứ hậu cần của giặc bắt đầu vào cuối năm 1075. Về lực lượng huy động trong cuộc chiến, sách *Toàn thư* chép: "Vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, Tôn Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh"⁷⁵. Hơn 10 vạn quân này được chia làm hai cánh. Cánh chủ lực là thủy binh do Lý Thường Kiệt chỉ huy, theo đường biển từ Vĩnh An đánh vào ven biển Quảng Đông. Cánh thứ hai do Tôn Đản chỉ huy gồm thổ binh đóng giữ từ Quảng Nguyên đến Tô Mậu đối diện với các trại Hoàn Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long gần biên giới bên đất Tống. Hai cánh quân đã được phân công nhiệm vụ chiến lược cùng nhằm mục tiêu vây phá căn cứ Ung Châu. Để tạo thế bất ngờ, cánh quân bộ của Tôn Đản có các tướng Lưu Kỳ ở Quảng Nguyên, Hoàng Kim Mãn ở Môn Châu, Thân Cảnh Phúc ở Lạng Châu và Vi Thủ An ở Tô Mậu, quấy rối vùng biên, thu hút sự chú ý của giặc, khiến chúng lầm tưởng quân Đại Việt đánh phá các trại Hoàn Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long là những tiền đồn bảo vệ Ung Châu. Lý Thường Kiệt buộc giặc phải chống đỡ mặt tây và tây nam. Cánh quân của Tôn Đản tràn qua biên giới tấn công đánh chiếm các tiền đồn của giặc. Sau đó tiến thẳng về Ung Châu. Trong khi đó, đại quân do Lý Thường Kiệt chỉ huy theo đường biển từ châu Vĩnh An (Móng Cái - Quảng Ninh) vào cửa biển Khâm Châu và Liêm Châu kết hợp với bộ binh đóng ở biên giới tiến vào đất giặc. Bị đánh bất ngờ, quân Tống không chống cự, để mất Khâm Châu và Liêm Châu vào cuối tháng 12-1075 và đầu tháng 1-1076. Thừa thắng, Lý Thường Kiệt chia quân một đạo từ Khâm Châu tiến thẳng đến Ung Châu, một đạo kéo lên lấy Châu Bạch nhằm chặn đường tiếp viện của quân Tống từ phía đông tới. Sau ngày 18-1-1076, Lý Thường Kiệt dẫn đại binh đến hội quân với bộ binh của Tôn Đản đã đến trước cùng tiến hành vây hãm Ung Châu.

Thành Ung Châu là căn cứ quân sự trọng yếu và vững chắc. Tế tướng Vương An Thạch chủ quan, khinh thường đối phương, cho rằng quân Đại Việt không hạ nổi. Viên tướng giữ thành là Tô Giám cũng vậy. Già dặn nơi chiến trường, dày dạn kinh nghiệm từng giữ thành Ung Châu 5 năm. Tô Giám ung dung đóng cửa thành tự thủ. Tô Giám cho rằng quân Đại Việt

không thể đủ lực vây thành được lâu Trong khi đó quân cứu viện sẽ tới ép quân Đại Việt lâm vào thế trước sau đều có địch, không tránh khỏi bị tiêu diệt.

Đoán được ý đồ của giặc, Lý Thường Kiệt vận dụng cách đánh "vây thành diệt viện". Vòng vây hãm thành Ung Châu ngày càng xiết chặt. Viện quân Tống từ Quế Châu do Trương Thủ Tiết chỉ huy đến ải Côn Lôn cách Ung Châu khoảng 40 km bị tấn công bất ngờ, tan chạy.

Như vậy, viện quân bị diệt, thành Ung Châu rơi vào thế cô, một mình đương đầu với vòng vây xiết chặt.

Sau gần một tháng vây hãm, nhưng thành cao hào sâu, địch chống cự quyết liệt, quân ta không lọt vào được. Lý Thường Kiệt dùng "vân thê" trèo vào thành, dùng "hỏa công" bắn chất cháy, dùng phép "độn thổ" đào hầm lót da cho kín nước lũ vào thành, dùng "thổ công" lấy đất cho vào bao bì, xếp thành bậc thềm leo lên thành.

Bị vây hãm lâu ngày, trong thành lương cạn, thiếu nước, quân Tống phải dùng nước bẩn mà uống. Bệnh tật phát sinh, người chết chông đống. Thành bị vỡ, biết không thể chống đỡ được nữa, Tô Giám giết hết gia nhân (36 người) còn bản thân tự thiêu mà chết.

Căn cứ hậu cần của địch bị triệt hạ vào ngày 1-3-1076, sau 42 ngày đêm bị vây hãm.

Sau khi phá thành Ung Châu, Lý Thường Kiệt dẫn đại quân rút về nước tổ chức phòng ngự, lập phòng tuyến chống giặc trên bờ sông Như Nguyệt.

Từ "tiên phát chế nhân", phá căn cứ hậu cần giặc trên đất giặc đến phòng tuyến Như Nguyệt, tuy diễn ra trong thời gian và không gian khác nhau nhưng cùng nhằm một mục đích chung là phòng ngự tích cực, tạo điều kiện cho tiến công tiêu diệt địch thắng lợi.

Lần đầu tiên trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc, và cũng là lần duy nhất phá căn cứ giặc trên đất giặc đã xuất hiện vào thời Lý. Tư tưởng chủ động chiến lược "tiên phát chế nhân" là sản phẩm độc đáo của tư duy quân sự nước ta gắn liền với tên tuổi nhà quân sự kiệt xuất Lý Thường Kiệt.

4. Tư tưởng phòng ngự chiến lược, phản công chiến lược

Phòng ngự chiến lược và phản công chiến lược không phải là tư tưởng quân sự mới xuất hiện vào thời Lý. Tư tưởng này đã xuất hiện từ trước cùng với sự ra đời tổ chức lực lượng vũ trang, quốc phòng của nhà nước độc lập, tự chủ, thể hiện rõ trong chống giặc Tống thời Tiền Lê, thế kỷ X. Điều cần nói ở đây là vào thời Lý, tư tưởng này đã được kế thừa và phát triển ở trình độ cao hơn và biểu hiện phong phú, mãnh liệt, sắc nhọn hơn trong phòng chống giặc ở sông Như Nguyệt (sông Cầu).

Triệt phá căn cứ Ung Châu và các trại của quân Tống ở sát biên giới, Lý Thường Kiệt đã "bẻ được mũi nhọn" của giặc. Tám ngày sau, vào ngày 9-3-1076, vua Tống hạ lệnh đánh Đại Việt. Cũng liền sau khi hạ được thành Ung Châu, Lý Thường Kiệt rút quân về chuẩn bị chống giặc. Nhà Tống quyết đánh chiếm Đại Việt bằng mọi giá. Nhưng chúng có đánh chiếm được hay không, không phải do một mình chúng định đoạt. Quân dân Đại Việt thời Lý dưới quyền chỉ huy của Lý Thường Kiệt quyết tâm chống giặc, bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Tiến hành xâm lược lần này, nhà Tống huy động khoảng 10 vạn quân chiến đấu gồm bộ binh, kỵ binh, 20 vạn phu vận chuyển, 1 vạn ngựa. Trong số quân trên có 45 nghìn quân tinh nhuệ từng chinh chiến với Liêu - Hạ ở phía Bắc điều về chia làm 9 đạo do 9 tướng chỉ huy. Còn lại là quân mới mộ ở các lộ Hà Bắc, Kinh Đông và các khe động vùng biên giới. Vua Tống cử Quách Quỳ - một võ tướng từng giúp Phạm Trọng Yểm đánh Hạ

giữ biên thùy phía Bắc làm Chánh tướng, với chức An Nam đạo, hành doanh mã bộ quân, Đô tổng quản, Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm Phó tướng cùng Yên Đạt giữ chức Phó đô tổng quản. Về quân thủy do Dương Tùng Tiên giữ chức Chiến trạo đô giám thuộc An Nam đạo, hành doanh cầm đầu. Giặc Tống tiến vào Đại Việt theo hai hướng. Quân bộ và quân kỵ tiến từ phía bắc và đông bắc. Đại binh do Quách Quỳ chỉ huy theo đường Lạng Châu, theo sứ lộ do nhà Lý đắp từ năm 1020 vào Thăng Long. Quân thủy men theo dòng Đông Kinh ven biển đến sông Bạch Đằng tiến sâu vào nội địa phối hợp với quân bộ.

Đối với giặc Tống, hành quân vào Đại Việt lần này không dễ dàng. Ngoài việc huy động quân lính, các vấn đề hậu cần như lương thực, thuốc men chữa trị cho quân lính khi dẫn thân vào một vùng hoang vắng, khí hậu thất thường, nhiều sơn lam, chướng khí đều phải chuẩn bị kỹ lưỡng, đòi hỏi phải có thời gian. Chính vì vậy, lệnh đánh chiếm được ban hành vào đầu tháng 3-1076 mà mãi đến đầu năm 1077 ngày 8-1, chúng mới đưa quân vượt qua biên giới Đại Việt.

Nắm được ý đồ chiến lược và đường tiến quân của giặc, Lý Thường Kiệt đã bố trí phòng ngự chặn giữ giặc khi chúng vượt qua biên giới tiến vào nội địa nhằm trước mắt là tiêu hao và kìm chân chặn đứng giặc. Thực hiện nhiệm vụ này là các tướng địa phương cùng đội quân thượng du, thổ binh từng đánh phá các trại giặc tiến lên vây hãm thành Ung Châu vừa thắng trận kéo về. Đó là các đạo quân Quảng Nguyên (Cao Bằng) do Lưu Kỳ trực tiếp chỉ huy; đạo quân Hạ Liêu - Cổ Lộng (Ngân Sơn - Bắc Kim); đạo quân Môn Châu (Đông Khê - Cao Bằng) do tướng Hoàng Kim Mãn chỉ huy; đạo quân Động Giáp (Lạng Sơn) do Phò mã Thân Cảnh Phúc làm tướng; đạo quân Tô Mậu (Quảng Ninh) do tướng Vi Thủ An chỉ huy. Do nhiệm vụ đối phó với giặc trên tuyến quan trọng theo đường quan lộ vào Thăng Long nên đạo quân của Phò mã Thân Cảnh Phúc có sự hỗ trợ của các đạo quân của Hoàng Kim Mãn và đạo quân của Vi Thủ An hình thành tuyến giữa phối hợp với cánh tả của Lưu Kỳ và cánh hữu của Lý Kế Nguyên. Các đạo quân trên hình thành tuyến phòng ngự thủy, bộ liên hoàn

dọc biên giới phía Bắc có nhiệm vụ tìm chân tiêu hao giặc, phối hợp với chiến trường chính ở phòng tuyến Như Nguyệt.

Từ diễn biến của toàn cục, có thể nghĩ rằng trong ý đồ chiến lược phòng ngự của Lý Thường Kiệt, ông đã lường trước với thế mạnh của giặc, chúng có thể tiến sâu vào nội địa nhằm mục tiêu tiến vào đánh chiếm Thăng Long. Quyết tâm không cho chúng tới gần kinh đô, Lý Thường Kiệt đã biến dòng sông Nguyệt Đức (sông Cầu) thành chiến hào án ngữ mặt bắc, chặn đứng đường tiến về Thăng Long của giặc. Đại quân gồm chính binh cùng quân địa phương khoảng 5 - 6 vạn do đích thân Lý Thường Kiệt chỉ huy tại phòng tuyến Như Nguyệt.

Lại một lần nữa, ta thấy việc lợi dụng địa hình tự nhiên kết hợp với sự xây dựng của con người tạo nên hiểm địa của các nhà quân sự trong phòng ngự chống giặc đã xuất hiện ở thế kỷ X và bây giờ là thời Lý. Nếu như ở thế kỷ X là núi non Hoa Lư, là dòng sông Cái với thành Bình Lỗ, thì ở thế kỷ XI là dòng sông Nguyệt Đức với phòng tuyến Như Nguyệt.

Phát nguyên từ Cao Bằng chảy qua Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh đổ vào sông Lục Đầu ở Phả Lại, sông Nguyệt Đức như một chiến hào chặn ngang mọi đường bộ từ Quảng Tây vào Thăng Long. Khúc cuối dòng sông dài khoảng gần 100 km có đoạn từ ngã ba sông Cà Lồ - sông Cầu về xuôi đi lại dễ dàng gọi là sông Như Nguyệt. Sông Như Nguyệt có bến đò Nguyệt, bến đò Thị Cầu dẫn theo đường bộ về Thăng Long dài khoảng 20 và 30 km. Lợi dụng địa thế lợi hại của dòng sông, Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến bên hữu ngạn, bờ nam sông Như Nguyệt. Sông chưa có đê, sau chiến thắng mới "đắp đê ở sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ"⁷⁶. Bên tả ngạn sông có dãy núi Nham Biền, có chỗ chân núi lan ra mặt nước, có rừng cây um tùm tạo nên thế hiểm trở của dòng sông, thuận lợi cho việc lập phòng tuyến.

Phòng tuyến Như Nguyệt là sự kết hợp giữa dòng sông và chiến lũy đắp bằng đất dọc bờ sông được gia cố thêm bằng nhiều tầng hào, dậu, cọc tre dày đặc và hố chông. Quân lính bộ do Lý Thường Kiệt chỉ huy khoảng

4 vạn, chia ra từng trại đóng giữ những nơi hiểm yếu, như trại Như Nguyệt, Thị Cầu và Phấn Động. Quân thủy khoảng 400 chiến thuyền và hơn 2 vạn quân do hai hoàng tử Hoảng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, đóng ở Vạn Xuân (vùng Lục Đầu) - một vị trí cực kỳ trọng yếu trên đường thủy vùng Đông Bắc.

Sự kết hợp giữa phòng tuyến Như Nguyệt gần Thăng Long và các cánh quân chặn giữ vùng biên giới Đông Bắc đã hình thành một thế trận phòng ngự liên hoàn, có trọng điểm nhằm chủ động chặn giữ và tiêu hao, tiêu diệt giặc.

Thực hiện ý đồ chiến lược của Lý Thường Kiệt, các cánh quân chặn vùng biên giới đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu. Trên đường bộ, bị chặn đánh nhiều nơi, đặc biệt ở đèo Quyết Lý (thuộc Ôn Châu) và ải Giáp Khẩu (Chi Lăng), buộc giặc không thể tiến nhanh theo ý muốn. Cho đến ngày 18-1-1077, các mũi tiến công của giặc mới đến bờ bắc sông Nguyệt Đức. Phải mất 11 ngày đêm, giặc mới vượt được quãng đường từ Lạng Sơn đến Thị Cầu. Trong khi đó lên đường thủy, cánh quân thủy do Dương Tùng Tiên cầm đầu bị Lý Kế Nguyên chặn đánh nhiều nơi trên đường tiến vào dòng Đông Kênh. Bị đại bại ở Vĩnh An, Dương Tùng Tiên phải đem binh thuyền còn lại kéo về cửa dòng Đông Kênh cố thủ chờ đợi để rồi bị giam chân tại chỗ cho đến ngày chung cục mới có lệnh của triều đình gọi về. Như vậy, tuy không chặn được chân giặc nhưng các cánh quân đóng giữ nơi biên giới đã tiêu hao, làm chậm bước tiến của quân bộ và bẻ gãy cánh quân thủy làm phá sản ý đồ chiến lược phối hợp thủy, bộ binh cùng tấn công Đại Việt của giặc Tống. Chiến thắng trên dòng Đông Kênh đẩy lui quân thủy là thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quan trọng thể hiện tính đúng đắn của tư tưởng chiến lược quân sự trong phòng ngự của Lý Thường Kiệt. Chặn đứng được mũi tấn công bằng thủy quân do Dương Tùng Tiên cầm đầu là đòn giáng đầu tiên vào kế hoạch tấn công của Quách Quỳ, làm phá sản kế hoạch phối hợp thủy, bộ của giặc.

Đúng vậy, ngày 18-1-1077, bộ binh, kỵ binh Tống đến bờ bắc sông Như Nguyệt thì bị chặn lại, quân Tống phải dừng chân tại đó đợi sự phối hợp của quân thủy theo dòng Đông Kênh vào sông Bạch Đằng tiến về Lục Đầu để cùng đánh vào Thăng Long. Điều này vĩnh viễn không thể có được với Quách Quỳ. Mặt khác, đến sông Như Nguyệt, chúng đã vấp phải chiến lũy phòng ngự kiên cố, quân lính dày đặc của Đại Việt ở bờ nam ngăn cản. Quách Quỳ buộc phải đóng quân bên bờ bắc sông, chuẩn bị lực lượng, đợi thủy binh đến.

Trong khi đóng quân chờ đợi, giặc chia thành nhiều đồn trại chốt giữ những vị trí quan trọng trên một tuyến dài hơn 30 km đối diện với phòng tuyến Như Nguyệt. Hai trọng điểm ở hai bên bờ trên con đường tiến về Thăng Long do chánh, phó tướng phân công chỉ huy. Quách Quỳ đặt đại bản doanh ở khoảng đối diện với Thị Cầu, thuộc huyện Việt Yên (Bắc Giang). Triệu Tiết đóng ở bờ bắc bên bờ Như Nguyệt, vùng Mai Thượng, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) ngày nay. Nối liền giữa hai doanh trại của chánh, phó tướng cầm đầu có những chốt quân đóng giữ những vị trí cần thiết nhằm liên lạc, tiếp ứng cho nhau khi vượt sông hoặc khi bị tấn công.

Đợi hoài không thấy thủy quân đến, Quách Quỳ nóng lòng muốn tiến về Thăng Long. Chỉ cách đó khoảng 30 km, theo ý đồ đánh nhanh, thắng nhanh đã định sẵn. Không đợi thủy binh, Quách Quỳ, Triệu Tiết tổ chức vượt sông bằng bộ binh, kỵ binh.

Hai đợt tổ chức vượt sông đột kích nhằm chọc thủng phòng tuyến Như Nguyệt của Quách Quỳ, Triệu Tiết đều bị phá sản. Lần thứ nhất do Miêu Lý đem vài nghìn quân dùng cầu phao vượt sông chọc thủng phòng tuyến ở bến Như Nguyệt. Nhưng chỉ tiến được khoảng 6 km về phía Thăng Long tại vùng Yên Phụ, Thụy Lôi (Đông Anh). Dẫn quân vào hiểm địa, Miêu Lý bị quân chủ lực của Lý Thường Kiệt phản kích chặn đầu, khóa đuôi đánh cho tan tác. Một số sống sót cùng với Miêu Lý liều chết chạy thoát về bờ bắc.

Lần thứ hai, rút kinh nghiệm lần trước, Quách Quỳ huy động một lực lượng mạnh hơn, đóng bè lớn chở quân qua sông, mỗi bè chở được 500 quân. Đỗ bộ lên bờ nam Như Nguyệt, vấp phải rào lũy kiên cố, giặc cố sức đốt phá nhưng không dễ dàng với chúng. Trong khi đó, chúng phải đối diện với quân Đại Việt từ trên chiến lũy đánh xuống quyết liệt. Hết đợt quân này đến đợt quân khác sang sông đều bị tiêu diệt. Đợt tấn công thứ hai bị đại bại. Hai lần tiến công, hai lần thảm bại. Quách Quỳ biết không thể chỉ có bộ binh, kỵ binh mà cần có sự phối hợp với thủy binh mới chọc thủng được tuyến phòng ngự của Đại Việt. Quách Quỳ quyết định cố thủ chờ thủy quân, và ra lệnh "ai bàn đánh sẽ chém".

Như vậy, mục tiêu phòng ngự chiến lược của Lý Thường Kiệt đã đạt: giam chân thủy quân giặc ở Đông Kênh, chặn đứng giặc bên kia phòng tuyến, đẩy giặc từ thế chủ động tiến công vào thế phòng ngự bị động, hoang mang chờ đợi, lực lượng tổn thất, hậu cần khó khăn.

Đây chính là lúc nhà quân sự Lý Thường Kiệt chuyển từ phòng ngự chiến lược sang phản công, tiến công chiến lược.

Mục tiêu tiến công của Lý Thường Kiệt là hai doanh trại của Chánh tướng Quách Quỳ và Phó tướng Triệu Tiết ở Thị Cầu và Như Nguyệt, trong đó doanh trại của Quách Quỳ là trọng điểm. Tiến công như thế nào và vào lúc nào là vấn đề đặt ra trong chiến lược của Lý Thường Kiệt. Tiến công đồng thời hai doanh trại hay lấy doanh trại của Quách Quỳ làm mục tiêu cảnh tiến công trước, sau đó sẽ thừa thắng tập trung vào doanh trại của Triệu Tiết? Diễn biến của chiến trường cho biết Lý Thường Kiệt đã chọn chiến pháp chia cắt đánh lừa, tạo sơ hở của địch để tiêu diệt. Ông tập trung quân thủy tiến công doanh trại của Quách Quỳ trước. 400 chiến thuyền chở 2 vạn quân do hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn điều khiển từ Vạn Xuân ngược dòng sông Nguyệt Đức tiến công đại bản doanh của Quách Quỳ. Đỗ bộ lên bờ bắc chiến đấu quyết liệt, quân của Đại Việt lúc đầu gây cho giặc lúng túng buộc phải lui quân. Tiến sâu vào trận địa, quân nhà Lý gặp phải sự phản kích mạnh mẽ. Quân địch tung ra ngày càng đông. Trên

bờ sông, địch dùng máy bắn đá nhằm vào chiến thuyền Đại Việt. Hai hoàng tử Chiêu Văn và Hoằng Chân hy sinh anh dũng trong chiến đấu.

Trong khi địch đang phải đối phó với cuộc tiến công của quân Đại Việt vào doanh trại chính của chánh tướng ở phía đông thì đang đêm, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đại quân vượt bến Như Nguyệt đánh úp doanh trại của Triệu Tiết. Khu doanh trại của Triệu Tiết có khoảng 3, 4 vạn quân bị đánh tan trong vòng một đêm; năm, sáu phần mười quân địch bị tiêu diệt.

Hai cuộc tiến công diễn ra trước sau có sự tính toán về mặt chiến lược của Lý Thường Kiệt. Tiến công doanh trại của Quách Quỳ trước nhằm thu hút sự chú ý của giặc, buộc chúng điều quân ở nơi khác về trợ chiến, trong đó có quân của Triệu Tiết, khiến lực lượng ở đây bị chia sẻ. Về phía địch, chúng lầm tưởng Lý Thường Kiệt chọn doanh trại của Quách Quỳ làm quyết chiến điểm. Bất ngờ bị tấn công, doanh trại của Triệu Tiết bị san phẳng. Không phải "dương đông kích tây", mà Lý Thường Kiệt đã tổ chức tiến công trước sau cả đông và tây, đông trước tây sau vừa phân tán, vừa tạo sự bất ngờ đối với địch.

Diễn biến của chiến trường cho hay doanh trại của Quách Quỳ bị thiệt hại nặng trong khi đó quân Đại Việt đã giành được thắng lợi hoàn toàn ở doanh trại của Triệu Tiết. Cuộc tiến công chiến lược của Lý Thường Kiệt tuy chưa giành được toàn thắng, nhưng đã tiêu diệt được hơn một nửa lực lượng địch, giáng một đòn quyết định, bẻ gãy kế hoạch trên công, làm tiêu tan mưu đồ xâm lược của giặc Tống, tạo nên một chuyển biến lớn trong tương quan lực lượng. Còn chưa đầy một nửa số quân, Quách Quỳ cùng các tướng tá co cụm ở doanh trại vùng đối diện với Thị Cầu than thở: "Số quân đem đi 10 vạn, phu 20 vạn, nay đã chết mất quá nửa, số còn lại thì ốm đau, lương ăn đã cạn"⁷⁷.

Cuộc phản công chiến lược của Lý Thường Kiệt đã làm thay đổi bộ mặt của chiến trường, tạo nên một bước ngoặt quyết định của cuộc chiến

chống xâm lược của quân dân Đại Việt: từ "đánh" chuyển sang "đàm" với thế mạnh của người chiến thắng.

Tư tưởng phòng ngự chiến lược, phản công chiến lược được thể hiện một cách linh hoạt, sáng tạo trong kháng chiến chống giặc Tống lần thứ hai đã khẳng định sự trưởng thành của nền quân sự Việt Nam vào thời Lý.

5. Tư tưởng kết hợp đòn tiến công quân sự với biện pháp ngoại giao, chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh

Sau cuộc phản công chiến lược ở phòng tuyến Như Nguyệt, lợi thế ở chiến trường nghiêng hẳn về phía quân Đại Việt. Mặc dù có bị hao tổn lực lượng, nhưng với khí thế của đoàn quân đang trên đà thắng lợi, Lý Thường Kiệt có thể mở một cuộc tiến công tiếp theo giáng vào doanh trại Quách Quỳ, dồn quân Tống vào thế cùng bị tiêu diệt hay chịu đầu hàng. Nhưng Lý Thường Kiệt không chọn phương án đó. Ông nắm vững tình hình giặc đang lâm vào thế nguy khốn: lương cạn, quân số hao mòn quá một nửa lại thêm thời tiết ẩm thấp, nóng bức của cuối xuân, đầu hạ. Trong khi đó, thủy quân giặc bị chặn và đánh bại ở Đông Kênh, chiến lược hợp quân thủy, bộ cùng tiến công của chúng bị phá sản hoàn toàn. Trước tình thế thực lực hao mòn, sĩ khí kiệt quệ, Quách Quỳ, Triệu Tiết rơi vào thế "tiến thoái lưỡng nan": tiến công, tập trung toàn lực để chọc thủng phòng tuyến một lần nữa chỉ là vô vọng, chui đầu vào đường chết; rút lui tất không tránh được sự truy kích của quân Đại Việt, từ hữu ngạn tràn sang kết hợp với đòn phục kích của các cánh thổ binh chặn giữ trên đường chạy về biên giới. Quách Quỳ chỉ còn cách án binh, chờ quân cứu viện hoặc đợi lệnh của triều đình.

Con đường đến thắng lợi hoàn toàn đã mở rộng trước mắt của quân Đại Việt với hai phương án: đánh hoặc đàm. Đánh sẽ thắng nhưng không tránh khỏi hy sinh thêm xương máu, hao binh tổn tướng. Bị dồn đến đường cùng, trước khi chịu chết, giặc sẽ chống cự quyết liệt. Đã vậy họa binh đao giữa hai nước chưa hẳn đã dứt. Vì Tống là một nước lớn, có thể họ lại đem quân sang phục thù, chiến tranh tiếp diễn, quân dân Đại Việt lại buộc phải lao vào cuộc kháng chiến. Đó là điều không mong đợi của vương triều Lý. Để phù hợp với nguyện vọng được sống yên vui của nhân dân, Lý Thường Kiệt không chọn phương án "đánh" để tiêu diệt sạch đối phương, ông đã chủ trương "đàm", tức là chủ động "giảng hòa", để mở lối thoát cho quân Tống rút quân "trong danh dự". Văn bia chùa Linh Xứng ghi: "Dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tông miếu. Như vậy, "bàn hòa" là thượng sách không chỉ có lợi kết thúc chiến tranh trong thế mạnh của Đại Việt mà còn mở lối thoát cho Quách Quỳ. Quách Quỳ, Triệu Tiết thế cùng tất phải nghe, nhưng còn nhà Tống làm thế nào để thuyết phục được họ chịu cái nhục phải rút quân?

Lý Thường Kiệt chủ động đưa điều kiện nếu nhà Tống rút quân thì Đại Việt sẽ triều cống và nhượng một phần đất mà Quách Quỳ đã chiếm được. Đó là đất Quảng Nguyên, Quang Lang, Tô Mậu, Môn, Tư Lang thuộc vùng biên Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh ngày nay. Rõ ràng vấn đề đặt ra lúc này không phải chỉ giải quyết giữa Lý Thường Kiệt và tướng giặc Quách Quỳ, Triệu Tiết mà là giữa vương triều Lý với nhà Tống. Quách Quỳ, như chết đuối vớ được cọc, nhanh chóng chấp nhận điều kiện của Lý Thường Kiệt đưa ra và tâu về triều đình. Trước tình thế lúc đó, vua Tống đã chấp thuận, ra lệnh rút quân về nước.

Bằng biện pháp "bàn hòa", mục tiêu của cuộc kháng chiến đã đạt: quét sạch giặc ra khỏi bờ cõi. Phần đất đai tạm nhượng cho giặc thì liền sau khi Quách Quỳ rút lui, Lý Thường Kiệt đã cho quân chiếm lại các đất Quang Lang, Môn, Tô Mậu. Còn Quảng Nguyên cho đến năm 1079, sau nhiều lần cử sứ giả đưa cống phẩm sang thương thảo, Đại Việt trao trả 221

người bị bắt làm tù binh, đổi lại nhà Tống trả lại đất Quảng Nguyên mà họ đã đổi làm Thuận Châu⁷⁹.

Tư tưởng kết thúc chiến tranh bằng kết hợp đòn quân sự với ngoại giao, chủ động "bàn hòa" với quân Tống, thực chất là sự tiếp nối của hoạt động quân sự dưới một hình thức khác có lợi cho sự phát triển của đất nước. Tư tưởng này lần đầu tiên xuất hiện ở thời Lý và đã giành được thắng lợi: Đất nước sạch bóng thù.

* *

*

Tư tưởng quân sự được hình thành và xuất hiện cùng với quá trình tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang và những hoạt động của nó trong xây dựng và chiến đấu bảo vệ độc lập của đất nước thông qua các nhà quân sự tiêu biểu của thời đại. Xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nhưng một khi đã hình thành, những tư tưởng đó còn được bảo lưu, kế thừa, nâng cao để trở thành tài sản chung của nền quân sự quốc phòng, có nhiệm vụ, chức năng không thay đổi qua các thời đại: giữ nước và dựng nước.

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII, ghi nhận sự ra đời và trưởng thành của tổ chức quân đội quốc gia từ Đại Cồ Việt đến Đại Việt. Từ đoàn "quân mới họp" thời Ngô Quyền, những trai tráng ở các sách, động, vùng, miền tập hợp thành đoàn quân dẹp loạn tiến lên thành tổ chức quân 10 đạo, Thiên tử quân thời Đinh, Tiền Lê, cấm binh, sương quân, quân các châu, lộ phủ và dân binh thời Lý là bước phát triển vượt bậc của tổ chức lực lượng vũ trang quốc phòng thời này.

Vừa mới ra đời, tổ chức quân 10 đạo của quốc gia Đại Cồ Việt đã đánh thắng giặc Tống lần thứ nhất vào cuối năm 980, đầu năm 981. Chưa đầy một thế kỷ sau, vào năm 1075-1077, lực lượng vũ trang quốc phòng của nhà Lý lại đánh bại cuộc xâm lược lần thứ hai của giặc Tống, lập nên kỳ tích trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc. Những thành tựu trong giữ nước và dựng nước của lực lượng vũ trang quốc phòng thời Ngô, Đinh,

Tiền Lê gắn với các nhà quân sự tiêu biểu: Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, thời Lý gắn với: Lý Thái Tổ, Lý Thường Kiệt là những đại biểu xuất sắc cho lực lượng vũ trang một thời.

Hiển nhiên trong lịch sử chiến đấu giữ nước thời Văn Lang, Âu Lạc, đấu tranh lật đổ ách đô hộ thời Bắc thuộc, cùng với tổ chức vũ trang quốc phòng đã hình thành những tư tưởng quân sự, dù còn sơ khai, nhưng là cội nguồn để đến các thế kỷ mở đầu thời độc lập, tự chủ kế thừa và phát triển.

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý bao gồm hai thời kỳ: thế kỷ X khôi phục, phục hưng nền độc lập, tự chủ và thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII phát triển đất nước phồn thịnh, hùng cường.

Sự khác biệt trong nội dung lịch sử này được phản ánh trong tư tưởng quân sự của mỗi thời kỳ.

Ở thời kỳ Ngô, Đinh, Tiền Lê, *độc lập, tự chủ, xây dựng tổ chức lực lượng quân sự thống nhất gắn với đơn vị hành chính, phòng vệ, phòng ngự kết hợp với phân công, tiến công* là những tư tưởng quân sự hình thành trong quá trình khôi phục và bước đầu xây dựng độc lập, tự chủ của đất nước. Đồng thời những tư tưởng này đã hướng dẫn, tác động đến mọi hoạt động của lực lượng vũ trang quốc phòng, lập nên những thành tựu bước đầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự tồn vong của dân tộc.

Bước sang thời Lý, kế thừa và phát triển thành tựu của quá khứ, bên cạnh những tư tưởng đã có được nâng cao, phát huy tác dụng vào thời kỳ mới, ta thấy xuất hiện những tư tưởng mới. *Khẳng định sức mạnh của đất nước, phát triển ý thức độc lập, chủ quyền quốc gia, phòng ngự chiến lược, phản công chiến lược* là những tư tưởng được kế thừa và mở rộng của tư tưởng *độc lập, tự chủ, phòng ngự tích cực* của thế kỷ X. Trong khi đó, *xây dựng lực lượng vũ trang "ngụ binh ư nông", chủ động chiến lược, "tiên phát chế nhân", kết thúc chiến tranh bằng ngoại giao chủ động bàn hòa* là những tư tưởng mới xuất hiện trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thời Lý. Đó

là điểm mới, là đặc trưng của tổ chức lực lượng quốc phòng trong quá trình phát triển từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII.

Các tư tưởng trên đã phản ánh tính liên tục và phát triển sáng tạo trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang quốc phòng, trong quá trình vận động phát triển của đất nước thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý. Với sức mạnh của một thứ vũ khí tinh thần sắc bén, các tư tưởng quân sự trên, dưới sự chỉ đạo của các nhà quân sự tiêu biểu, thông qua hoạt động của lực lượng vũ trang quốc phòng đã biến thành sức mạnh vật chất. Với sức mạnh đó, quân dân Đại Cồ Việt - Đại Việt đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, giành thắng lợi trong xây dựng nhà nước quân chủ, gìn giữ biên cương, mở rộng bờ cõi, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước.

Là sản phẩm của thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, tư tưởng quân sự trên đã trở thành tài sản quý giá, làm phong phú cho gia tài quân sự quốc phòng nói chung, tư tưởng quân sự Việt Nam nói riêng trong lịch sử.

Chú thích:

1. Xem Cao Hùng Trưng: *An Nam chí* – q.3, bản dịch của Hoa Bằng – Tư liệu đánh máy của Viện Sử học.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.205.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Vua (Nam Tấn vương)... sai sứ sang thỉnh mệnh vua Nam Hán là Lưu Xưởng. Xưởng cho vua làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kiêm Đô hộ”. (Sđd, t.I, tr.207).
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.I, tr.204.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.212-213.
6. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.242.
- 7,8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.263, 338.
9. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I.

- 10,11. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.298,308.*
12. *Việt sử lược, Sđd, tr.170.*
- 13,14. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.223, 222-223.*
- 15.16. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.242, 281.*
17. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.213.*
18. Xem Hà Văn Tấn: “Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư”, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 76-1965.
19. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.275.*
20. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.204.*
21. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.III, tr.7.
22. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.III, tr.7-8.
23. *Việt sử lược, Sđd, tr.56.*
- 24,25. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.221.*
26. *Việt sử lược, Sđd, tr.56.*
27. *Việt sử lược, Sđd, tr.251.*
28. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.199.*
- 29,30,31. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.204,205,205.*
32. Xem Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.25.
33. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.228.*
- 34, 35. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.211, 270.*
36. *Báo cáo khai quật khu di tích Hoa Lư 1971-1978 của Ty Văn hoá – Thông tin Hà Nam Ninh.*

- 37,38. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.211.*
39. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.208.*
- 40, 41. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.230,242.*
42. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.212-213.*
43. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.225.*
44. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.260.*
45. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.233.*
46. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.199.*
47. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.286.
48. *Việt sử lược, Sđd, tr.37.*
49. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.211.*
50. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.237.*
51. Xem Nguyễn Văn Trờ: *Cố đô Hoa Lư*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998.
- 52, 53. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.211.*
54. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.217.*
55. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.219.*
56. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.251.*
57. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

58. Về diễn biến chiến sự xem Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.220-232.

59. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.221.

60. Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), đến năm sau (Canh Tuất) mới được niên hiệu: Thuận Thiên năm thứ nhất, vì vậy sử chép triều Lý từ Thái Tổ năm Canh Tuất (1010) đến Chiêu Hoàng năm Ất Dậu (1225) cộng gần 216 năm (theo *Đại Việt sử ký toàn thư và Khâm định Việt sử thông giám cương mục*). Năm đặt trong ngoặc đơn là thời gian ở ngôi của các vị vua.

61. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.240.

62, 63. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.241.

64. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.292.

65. Xem: - Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.III, tr.7.

- Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.90.

66. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.III, tr.7.

67. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.III, tr.7-8.

68. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.11.

69. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.292.

70. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.290.

71. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr.158.

72. *Việt điện U linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr.58.

73. Bản dịch của Trần Văn Giáp: *Tuyển tập văn học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, t.I, tr.307.

74. Nhữ Bá Sĩ: *Thần phả Lý Thường Kiệt* dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt, Sđd*, tr.123.

75. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.278.

76. *Việt sử lược, Sđd*, tr.112.

77. Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*. Dẫn theo Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam, Sđd, t.3*, tr.268.

78. *Văn bia chùa Linh Xứng* (Thanh Hóa). Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt, Sđd*.

79. Xem: - Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt, Sđd*, tr.223-236.

- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.356.

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI TRẦN (THẾ KỶ XIII - XIV)

Đến thế kỷ XIII, tư tưởng quân sự Việt Nam (thời Trần) đã có một bước phát triển rất lớn. Cùng với những chiến công oanh liệt trong ba lần kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên xâm lược, ở Đại Việt đã xuất hiện nhiều tác phẩm lý luận và những tư tưởng quân sự độc đáo. So với những quan điểm, tư tưởng quân sự cùng thời ở các nước châu Á, châu Âu, thì có thể coi đó là những quan điểm, tư tưởng vượt thời đại. Sự xuất hiện những quan điểm, tư tưởng quân sự thời Trần là một bước phát triển mới, quan trọng của lịch sử quân sự dân tộc ta hồi thế kỷ XIII - XIV. Qua thực tiễn chỉ đạo chuẩn bị và thực hành chiến tranh, qua những tác phẩm quân sự nổi tiếng của Trần Quốc Tuấn, những áng văn thơ của các vua Trần và các nhà chính trị - quân sự thời Trần, chúng ta thấy đã xuất hiện một hệ thống lý luận, tư tưởng về xây dựng lực lượng vũ trang, về quốc phòng và chiến tranh giữ nước với rất nhiều nội dung tiến bộ. Những luận điểm, tư tưởng đó đã có tác dụng to lớn đối với sự chỉ đạo các cuộc chiến tranh giữ nước thời Trần, đặt nền tảng cho sự phát triển tư tưởng, lý luận quân sự các đời sau.

I- NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

1. Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội thời Trần

Đầu thế kỷ XIII, với sự kiện Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, triều Lý rời khỏi vũ đài chính trị; một vương triều mới thay thế: triều Trần (1226 - 1400). Từ đây, nước Đại Việt trải qua một giai đoạn phát triển mới. Về khách quan, điều đó phù hợp với nguyện vọng hòa bình, thống nhất của nhân dân và yêu cầu phát triển của lịch sử. Triều Trần trẻ trung thay thế triều Lý suy yếu, để lãnh đạo đất nước trong một bối cảnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đó là lúc ở phương Bắc, đế quốc Mông Cổ đang phát triển như vũ bão, những đạo quân viễn chinh người Mông Cổ đã chinh phục nhiều nước và đang đe dọa nghiêm trọng vận mệnh nhiều quốc gia, dân tộc. Đất nước ta, vì thế sắp bước vào một thử thách hiểm nguy trước họa xâm lăng.

Vương triều Trần đã cùng nhân dân Đại Việt khẩn trương bước vào công cuộc xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, chuẩn bị mọi lực lượng để sẵn sàng đánh giặc. Thế kỷ XIII, nước Đại Việt đã vươn lên mạnh mẽ, đạt được những thành tựu đáng tự hào trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và nhất là trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Sự phát triển về mọi mặt của đất nước cùng với điều kiện lịch sử - xã hội lúc bấy giờ là cơ sở, nền tảng xuất hiện những quan điểm, tư tưởng về dựng nước và giữ nước thời Trần, trong đó có tư tưởng quân sự, quốc phòng, góp phần để dân tộc ta giành được những thắng lợi vĩ đại trong những lần kháng chiến chống ngoại xâm.

a) Lãnh thổ quốc gia, vị trí địa lý quân sự nước Đại Việt

So với thời Lý, lãnh thổ Đại Việt thời Trần không mấy thay đổi. Về đại thể, Đại Việt bao gồm những vùng lãnh thổ Bắc Bộ và một phần Trung Bộ ngày nay, trong đó trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn nhất là Kinh đô Thăng Long. Phía bắc, Đại Việt giáp với Trung Quốc ở vùng Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) bấy giờ thuộc nhà Tống và nhà Nguyên, đồng thời giáp với vương quốc Đại Lý (tức Nam Chiếu) ở vùng

Vân Nam. Phía đông là biển rộng bao la và các hải đảo. Phía nam giáp vương quốc Chăm Pa (Chiêm Thành). Lãnh thổ Đại Việt như một bao lớn rộng nhìn ra biển Đông, có vị trí địa lý quan trọng, nằm trên đường giao lưu từ bắc xuống nam, từ tây sang đông.

Trải dài từ Móng Cái đến miền Trung Trung Bộ, nước Đại Việt gồm cả đồng bằng, rừng núi và sông biển. Cấu tạo lãnh thổ với rừng núi, đồng bằng, sông ngòi, ao hồ và biển đảo, cùng với sự phân bố dân cư trên khắp các miền đất nước có ảnh hưởng lớn đến tư duy cấu trúc hành chính, quân sự cũng như những hoạt động quân sự, quốc phòng thời đó.

Bấy giờ, công cuộc khai phá đất hoang để tăng thêm diện tích cư trú và canh tác ra vùng biển được tiến hành thường xuyên và trở thành quốc sách. Vua Trần cho phép các vương hầu, công chúa được quyền chiêu tập dân nghèo và những người phiêu tán làm nô tỳ, đắp đê ngăn nước mặn để khai hoang, lập các điền trang. Nhờ phương thức đó mà lưu vực các sông lớn ở Bắc Bộ và Trung Bộ ngày càng trở thành địa bàn cư trú chủ yếu của cư dân, là những vùng đất phì nhiêu, sản xuất nhiều lúa gạo nhất thuở ấy.

Nước Đại Việt đã sớm quy tụ trong một cộng đồng dân tộc nhiều thành phần, trong đó đa số người Kinh. Ở trung du và rừng núi là địa bàn sinh sống của các dân tộc thiểu số khác như Mường, Tày, Thái, Mông, Nùng, Dao, v.v...Người Việt tụ cư trong các cộng đồng làng xã hay động bản. Quan hệ giữa các dân tộc sống trên lãnh thổ Đại Việt là một quan hệ đoàn kết, thân ái và bình đẳng. Khối thống nhất ấy đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền các cấp mà trên hết là triều đình trung ương với những chính sách khá tiến bộ.

Sách *Đào di chí lược* của Trung Quốc đời Nguyên ghi rằng: Nước Đại Việt... đất rộng người đông, khí hậu thường nóng, ruộng đất phần nhiều phì nhiêu¹. Sách *An Nam chí lược* cũng phản ánh: Nước Đại Việt "dân cư đông đúc". Và *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cho biết, thời Trần chia nước thành 12 xứ, viện quan dân "số vàng", hạng đại nam và trung nam có 4.900.000 đinh, hạng hoàng nam có 2.104.300 đinh². Như vậy, theo

Nguyễn Trãi, thời Trần, nước Đại Việt đã có trên 7 triệu đinh nam (?). Bấy giờ, do nhu cầu quản lý nhân đinh để tuyển quân, bắt phu và thu thuế, triều đình nhà Trần đã lập sổ hộ tịch. Tuy rằng, sử sách xưa ghi chép không cụ thể về dân số Đại Việt là bao nhiêu, nhưng có thể đoán rằng dân số nước ta thời Trần có khoảng 6 -7 triệu.

Theo sử cũ, Đại Việt là một xứ sở phồn thịnh. Đó là một nước mà từ sớm đã thu hút nhiều thương gia ngoại quốc; như sách *Tiền Hán thư* chép: "Đất Việt ở gần biển, có nhiều tê, voi, đồi mồi, ngọc châu, ngọc ký, vàng, đồng, hoa quả, vải. Người Trung Quốc đi lại buôn bán phần nhiều trở nên giàu có"³. Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng cũng viết: "Ở đó ruộng màu mỡ, cấy lúa trồng dâu và chăn nuôi đều thích nghi cả... Muối thì trắng như tuyết, cánh chim sả thì đỏ tía đẹp mắt. Vàng thì có sẵn ở châu Phú Lương và Quảng Uyên. Hạt trai sáng thì có sẵn ở các xứ Vĩnh An và Vân Đồn. Còn san hô và đồi mồi thì sẵn ở trong biển"⁴. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: "Nước Đại Việt là nơi đô hội ở phương Nam; ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sẵn vàng bạc, biển sẵn châu ngọc, người ở đâu đến làm ăn buôn bán cũng làm giàu được cả"⁵.

Một đất nước giàu đẹp lại nằm ở vị trí địa lý quan trọng thì không thể tránh khỏi con mắt nhòm ngó đầy tham vọng của những thế lực bành trướng xâm lược ở sát nách qua thế kỷ này đến thế kỷ khác. Kinh nghiệm lịch sử hơn một nghìn năm trước đã được Phan Huy Chú khái quát như sau: "Cái tiếng phong phú ấy đồn đi xa nên Trung Quốc lúc nào cũng nghĩ cách chiếm lấy nước mình, đặt ra làm quận huyện để cai trị từ lâu rồi. Lúc chưa lấy được thì nghĩ cách để lấy, lúc đã lấy được thì không chịu bỏ ra nữa"⁶.

Tham vọng xâm lược Đại Việt của các thế lực phong kiến phương Bắc không bao giờ dứt. Triều đại này, thế kỷ này chúng bị đánh bại thì triều đại sau, thế kỷ sau lại nuôi tham vọng xâm lược lớn. Nhà Tống đã hai lần tiến hành chiến tranh để thôn tính nước ta (thế kỷ X và XI). Thế kỷ XIII, quân Mông - Nguyên ba lần xâm lăng Đại Việt Chúng đã gây nên những cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, hao binh, tổn tướng, hy vọng mở

đường tiến xuống phương Nam, nhưng đều bị thất bại, để rồi như vua Nguyên, Hốt Tất Liệt nói rằng: "Việc Nam chinh như ngựa ngáy trong tim ta".

Điều kiện về lãnh thổ, hoàn cảnh địa lý - lịch sử trên đây có những thuận lợi cơ bản đối với công cuộc xây dựng đất nước, nhưng cũng đặt ra những thách thức và trách nhiệm nặng nề trong sự nghiệp giữ nước. Một đất nước luôn bị kẻ thù lăm le xâm lược, quấy phá, thì hai nhiệm vụ dựng nước và giữ nước luôn phải gắn liền với nhau. Điều đó đòi hỏi dân tộc ta, nhân dân ta cũng phải thường xuyên cảnh giác, quan tâm xây dựng tiềm lực đất nước trên các phương diện để có đủ sức mạnh vật chất và tinh thần bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ của mình.

b) Cấu trúc xã hội, chế độ chính trị

Trên nền tảng vững vàng đã được xây dựng từ thời Lý, triều Trần tiếp tục công việc dựng nước; trước hết là củng cố quốc gia thống nhất, tăng cường lực lượng quốc phòng và phát triển kinh tế để lo đối phó với nạn ngoại xâm.

Vào đầu thời Trần, chế độ trung ương tập quyền không những đã được khôi phục mà còn được tăng cường về mọi mặt. Nhà nước phong kiến Đại Việt bao gồm một hệ thống chính quyền bốn cấp gồm: triều đình trung ương, các lộ trấn, các phủ huyện, châu, các hương, giáp hoặc xã. Triều đình trung ương là cơ quan tập trung quyền lực cao nhất trên mọi hoạt động của đất nước, kiểm soát các địa phương thông qua hệ thống chính quyền các cấp và pháp luật của nhà nước phong kiến.

Trong bộ máy chính quyền nhà Trần, đội ngũ quan lại ngày càng đông đảo, gồm có quan trong (ở trung ương) và quan ngoài (ở địa phương), chia thành hai ban văn và võ, với đủ các chức vụ, tước hiệu và phẩm hàm khác nhau. Về hình thức, cơ cấu chính quyền Đại Việt có phần mô phỏng theo mô hình Đường - Tống, nghĩa là theo mô hình bộ máy quan liêu đông đảo từ triều đình đến địa phương. Tuy nhiên, sự mô phỏng đó cũng chỉ ở một chừng mực nhất định, chẳng hạn, chỉ tên gọi các tước hiệu, phẩm hàm

hay phẩm phục quan chức là giống, còn việc tổ chức, tuyển mộ, sắp đặt và sử dụng quan lại của Đại Việt có nhiều điểm khác biệt. Tính độc lập, tự chủ ở lĩnh vực này thể hiện trên quan điểm của triều đình cũng như trên thực tế tổ chức. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết rằng: Triều thần bấy giờ như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh có ý muốn thay đổi chế độ quan lại. Vua nói: Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam - Bắc khác nhau; nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng trên đường tiến thân thì sinh loạn ngay. Hoặc như Vua Trần Nghệ Tông nói: điều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau"⁷.

Bộ máy triều đình trung ương được tổ chức khá hoàn chỉnh. Trên hết là vua, dưới vua có tể tướng với chức thống quốc thái sử (như trường hợp Trần Thủ Độ) hay thống chính thái sử và sau được quy định thống nhất là bình chương sự, đồng bình chương sự, nhập nội hành khiển. Thân vương khi làm tể tướng được xưng là quốc công thượng hầu. Bên dưới là hàng quan văn quan võ, đứng đầu là một số trọng chức gồm tam thái và tam thiếu. Những cơ quan chuyên trách mang tên các quán, các sảnh, viện, cục, đài, ty.

Nhà nước trung ương tập quyền thời Trần được khôi phục và phát triển trên mọi phương diện. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét rằng, bộ máy quan lại thời Trần gồm "các chức quan trong và quan ngoài, lớn nhỏ đều có hệ thống"⁸. Đó là hệ thống chính quyền gồm có các cơ quan hành chính và chuyên môn, đội ngũ quan lại được tổ chức, quản lý ngày một quy củ và chặt chẽ hơn. Đó là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền phương Đông, đứng đầu là hoàng đế (vua), tiếp dưới là hệ thống quan lại chia thành hai ban "văn giai" và "võ giai" quản lý cơ quan hành chính, quân sự.

Hoàng đế (vua) đứng đầu triều đình, có quyền lực tối cao trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đất nước. Trong lĩnh vực này, hoàng đế Đại Việt thường ở cương vị như một thủ lĩnh quân sự của cộng đồng dân tộc, là người có quyền quyết định trong việc tổ chức, động viên và chỉ huy quân đội, điều hành các hoạt động quân sự của quân đội quốc gia. Khi có chiến

tranh, nhiều khi hoàng đế hoặc hoàng tử đã trực tiếp "tự làm tướng" cầm quân đánh giặc. Nhiều vị vua Trần đã thân chinh chỉ huy các đạo quân chinh phạt Chiêm Thành quấy phá biên giới, hoặc thực hiện các cuộc hành quân lớn đánh dẹp các thế lực chống đối. Thậm chí có những vị vua đã bỏ mình nơi trận mạc, như Trần Duệ Tông đã hy sinh trên đất Chiêm Thành năm 1377. Vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông là những vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, đã từng xông pha trận mạc, từng đồng cam cộng khổ với dân và với binh sĩ. Những vị đó có học vấn uyên bác lại rất quan tâm xây dựng sự đồng tâm trong triều đình và cả nước. Vua Trần Anh Tông không ngại tuổi già đã nhiều lần cầm quân đi dẹp "giặc Ngưu Hống".

Thông qua cương vị thủ lĩnh quân sự, vua muốn thể hiện chức năng và quyền uy của mình, đồng thời cũng để làm gương trước các quần thần, tướng sĩ. Ngay trong thời bình, các vua Trần thường xuống chiếu nhắc nhở các tướng sĩ không được lơ là việc phòng thủ quốc gia, phải chăm lo luyện rèn binh sĩ, đóng chiến thuyền và rèn đúc khí giới. Nhà vua thường đi kinh lý bốn phương để tỏ ý gần dân, tìm hiểu địa hình và chuẩn bị phương lược giữ nước. Vua Trần Anh Tông biết Trần Quốc Tuấn ốm không thể qua khỏi đã đến thăm và lo lắng hỏi: "Nếu có điều gì chẳng may mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?". Bảo vệ đất nước, chuẩn bị lực lượng và kế sách đánh phòng là một nhu cầu thường xuyên được những người đứng đầu triều đình hết sức quan tâm. Một nét nổi bật của triều Trần là các vua thường sớm nhường ngôi cho con rồi lên làm thái thượng hoàng, nhưng vẫn trực tiếp trông nom việc nước. Đây là một cách tập dượt cho vua con làm quen dần với việc điều hành đất nước khi vua cha còn sống, nhưng chủ yếu là để ngăn ngừa cướp ngôi, bảo vệ vương quyền.

Sau vua là giới quý tộc, thân vương và công chúa có nhiều đặc ân, được phong nhiều chức tước cao và được giao những trọng trách, nhất là trong lĩnh vực quân sự, như các chức tiết chế quân sự, phiêu kỵ tướng quân, thượng tướng, đại tướng, v.v. chỉ huy các đạo quân lớn, chịu trách nhiệm một mũi tiến công, chỉ huy cấm binh bảo vệ kinh thành hay được quyền

trấn trị ở các vùng quan trọng. Các vương hầu được phái đi trấn trị, kiểm soát các châu lộ chủ yếu, bảo đảm sự trung thành về mặt chính trị của địa phương đối với triều đình.

Các vương hầu quý tộc được quyền trấn trị các vùng, có thái ấp điền trang, phủ đệ và đội quân riêng, chứng tỏ yếu tố phân tán vẫn còn tồn tại trong xã hội phong kiến thời Trần. Tuy nhiên, yếu tố phân tán này luôn bị hạn chế bởi tính chất xã hội cùng với những chính sách ràng buộc của nhà nước tập quyền.

Tính chất quý tộc huyết thống hay quý tộc đồng tộc họ Trần là một nét nổi bật của vương triều Trần. Để bảo vệ vương quyền cũng như địa vị thống trị độc tôn của dòng họ, nhà Trần còn quy định những người trong hoàng tộc phải kết hôn với nhau. Sự cố kết quan hệ họ hàng, tông tộc bằng những lợi ích chính trị và kinh tế có tác dụng thắt chặt tinh thần đoàn kết trong giai cấp thống trị. Tất nhiên, tính chất quý tộc huyết thống nói trên không phải hoàn toàn, bên cạnh đội ngũ quý tộc dòng họ, còn xuất hiện ngày càng đông và có vị từ ngày càng quan trọng tầng lớp quan liêu xuất thân từ nhiều thành phần xã hội khác nhau.

Bên cạnh tầng lớp quý tộc là bộ máy quan lại từ trung ương đến địa phương. Chế độ tuyển dụng quan lại ra bằng khoa cử vừa tiến cử. Tổ chức bộ máy quan lại thời Trần chặt chẽ và tập trung hơn thời Lý. Cả nước chia làm 12 lộ, đứng đầu là chức an phủ sứ. Riêng vùng Kinh thành Thăng Long được coi như một phủ đặc biệt. Năm 1265, chức quan đứng đầu kinh thành được đổi làm kinh sư an phủ sứ, rồi kinh sư đại doãn.

Dưới các lộ có phủ, châu, rồi đến huyện hay hương và cuối cùng là xã. Mỗi đơn vị hành chính đều có cấp chính quyền tương ứng: *phủ* có chức trấn phủ sứ; *châu* có chức thông phán, thiên phán; *huyện* có lệnh úy, chủ bạ; *xã* có đại tư xã, tiểu tư xã.

Trong cấu trúc xã hội thời Trần, hệ thống cộng đồng làng xã, hương thôn đã đóng một vai trò khá quan trọng. Trong điều kiện kinh tế hàng hóa chưa phát triển mạnh, các làng xã nông nghiệp còn tương đối khép kín, tự

cung, tự cấp ở đó, những hộ nông dân quần tụ, gắn bó trong mỗi quan hệ vừa thân tộc vừa láng giềng. Có thể coi đây là nền tảng, là cơ sở của cả cấu trúc xã hội, trong đó bao gồm đông đảo những người nông dân và các thợ thủ công, tức thành phần chủ yếu sản xuất ra của cải vật chất nuôi sống xã hội, là nơi cung cấp nhân lực, vật lực cho công cuộc xây dựng sức mạnh phòng vệ đất nước. Làng xã là những pháo đài bất khả xâm phạm trong kháng chiến chống xâm lược.

Tầng lớp dưới cùng của bậc thang xã hội Đại Việt là nông nô, nô tỳ. Đây là di sản của xã hội cổ xưa. Đến thời Trần, nông nô, nô tỳ phát triển tương đối mạnh. Lúc đó, tầng lớp quý tộc, địa chủ đang là lực lượng quan trọng ủng hộ chính quyền và đóng vai trò tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, họ được nhà nước cho phép nuôi người phục dịch, chiêu mộ dân nghèo, người lưu tán khai phá đất hoang, lập các trang trại.

Cùng với sự phát triển của chính quyền về mặt hành chính là quá trình kiện toàn chức năng lập pháp và hành pháp của nó. Dưới thời Trần, các hoạt động lập pháp đã phát triển. Bên cạnh bộ *Quốc triều thông chế* gồm 20 quyển, xác định quy chế tổ chức chính quyền, nhà nước còn tổ chức biên soạn và nhiều lần sửa đổi bổ sung *Hình luật* những bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Các bộ luật này đã thất truyền. Tuy vậy, căn cứ vào các lệnh dụ của nhà vua hoặc các việc làm cụ thể được sử sách ghi chép, có thể nói rằng, luật pháp thời Trần đã đề cập đến nhiều lĩnh vực, trong đó có những chế định về quyền hạn và trách nhiệm của mỗi thành viên đối với xã hội, về nghĩa vụ binh dịch của các đình tráng, về nghĩa vụ đóng góp xây dựng và bảo vệ đất nước, về chức năng của các loại quân trong việc bảo vệ hoàng cung, bảo vệ chính quyền và biên giới Tổ quốc.

Công cuộc xây dựng đất nước thời Trần tiến hành trong hoàn cảnh nạn ngoại xâm luôn luôn là một nguy cơ trực tiếp. Chỉ trong vòng 30 năm (1258 - 1288), Đại Việt phải tiến hành liên tục ba cuộc chiến tranh giữ nước mà kẻ thù là thế lực bành trướng xâm lược lớn và hung bạo. Đó là chưa kể những lần nổi loạn hay những cuộc xâm phạm biên giới của thù trong, giặc ngoài. Do đó, để củng cố nền thống trị của nhà nước phong kiến độc lập tự

chủ và đồng thời để tăng cường lực lượng quốc phòng, sẵn sàng ứng phó với nguy cơ xâm lược của nước ngoài, chính quyền nhà Trần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng lực lượng vũ trang của mình. Lực lượng vũ trang đó gồm có quân triều đình, quân địa phương các lộ, phủ, gia binh của các vương hầu và dân binh, hương binh các làng xã. Lực lượng vũ trang thời Trần đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ vương quyền và đã lập nhiều chiến công rực rỡ trong công cuộc đánh giặc, giữ nước.

c) Những thành tựu trên lĩnh vực phát triển kinh tế

Sau khi thiết lập vương quyền, nhà Trần chăm lo xây dựng và phát triển kinh tế. Công cuộc xây dựng đất nước ngày một quy mô, có nhiều thành tựu, đặt nền tảng vững chắc và toàn diện cho sự phát triển quốc gia phong kiến dân tộc. Nước Đại Việt thời Trần đã trở thành một quốc gia văn minh, thịnh vượng nổi tiếng trong vùng Đông Nam Á.

Chính quyền phong kiến coi trọng nghề nông và đề ra nhiều chính sách chăm lo phát triển nông nghiệp. Sức sản xuất vì thế được phục hồi nhanh chóng và tiếp tục phát triển. Sức lao động và sức kéo trong nông nghiệp được nhà nước bảo vệ. Nông dân có ruộng công, xóm làng yên vui. Quân lính được thay phiên về tham gia sản xuất theo chính sách "ngụ binh ư nông".

Đồng ruộng và thôn xóm mở rộng bởi những công trình khai hoang của tư nhân và của nhà nước. Quy mô của công trình khẩn hoang và thủy lợi ngày một lớn. Năm 1248, triều Trần ra lệnh cho các lộ đắp đê từ đầu nguồn đến bờ biển gọi là đê quai vạc. Hệ thống đê điều dọc sông Hồng và các sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ khá hoàn chỉnh. Chức hà đê chánh và phó sứ được đặt để quản lý và trông coi đê điều. Nhiều kênh ngòi được đào mới và khơi sâu thêm.

Nhà nước khuyến khích khai phá đất hoang lập các trang trại lớn, vì thế các khu định cư và các vùng đất canh tác mới xuất hiện. Ở các lộ, chức đồn điền chánh và phó sứ được đặt để quản lý, đôn đốc việc khẩn hoang. Năm 1266, nhà vua xuống chiếu cho phép các vương hầu, công chúa, phò

mã, cung phi chiêu tập dân nghèo không có đất làm nô tỳ, đi khai hoang ven biển, lập các điền trang.

Buổi đầu thời Trần, bên cạnh ruộng đất làng xã và ruộng đất phong kiến của quý tộc thuộc sở hữu nhà nước, bộ phận ruộng đất tư hữu đã phát triển mạnh mẽ. Năm 1237, Trần Thái Tông đã quy định thể lệ chúc thư, văn khế ruộng đất và cho vay tiền. Năm 1254, Trần Thái Tông cho phép bán quan điền, tức ruộng công, cho dân mua làm ruộng tư, cứ mỗi “diện” (mẫu) giá 5 quan. Chế độ thuế khóa quy định trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất.

Dưới thời Trần, các nghề thủ công trong nước có điều kiện phát triển. Đó là những nghề truyền thống như dệt vải, lụa, làm gốm sứ, luyện kim, mỹ nghệ, chạm khắc, đúc đồng, nghề rèn sắt, v.v.. Trong nông thôn Đại Việt xuất hiện những làng thủ công chuyên sản xuất những sản phẩm truyền thống của mình. Kinh thành Thăng Long có 61 phường, mỗi phường làm một nghề thủ công như phường Tàng Kiếm nổi tiếng làm áo giáp, binh khí, kiệu và các đồ nghi trượng; phố xá buôn bán các sản phẩm ngày một sầm uất. Nghệ thuật gốm sứ thời Lý - Trần mang đậm bản sắc dân tộc, có trình độ thẩm mỹ cao và đạt đến đỉnh cao trong lịch sử phát triển của nó. Nghề khai mỏ và luyện kim, chủ yếu là đồng và sắt đã cung cấp thỏa mãn nguyên liệu cho các nhà nước đúc tiền, đúc chuông, tượng, các nông cụ cũng như các loại vũ khí, chiến cụ trang bị cho quân đội.

Nội thương, ngoại thương và giao thông thủy, bộ ở Đại Việt từng bước mở mang và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quân sự, góp phần hạn chế yếu tố phân tán trong xã hội và mở rộng mối giao lưu với nước ngoài. Nhiều trung tâm thương nghiệp xuất hiện, chợ búa mọc lên khắp các làng quê. Quan hệ buôn bán giữa Đại Việt với các nước khác như Trung Quốc, Chiêm Thành, Java (Indônêxia), Chân Lạp, Xiêm, Hồi Hột (vùng Tân Cương), v.v. được thực hiện chủ yếu qua thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) và một số cửa biển lớn ở miền Trung. Nhà Trần không hạn chế ngoại thương, nhưng luôn luôn có những biện pháp quản lý

rất chặt chẽ để đề phòng âm mưu do thám của người nước ngoài, nhằm bảo vệ an ninh và chủ quyền đất nước.

Những chính sách tiến bộ cùng với những thành quả xây dựng kinh tế ở Đại Việt tạo ra một cơ sở vật chất vững vàng cho sự tồn tại của quốc gia độc lập, nâng cao đời sống nhân dân và tăng cường sức mạnh phòng thủ đất nước.

d) Văn hóa, tư tưởng

Sự thịnh vượng của đất nước cùng với những chiến công oai hùng trong các cuộc chiến tranh giữ nước thời Lý - Trần có rất nhiều ý nghĩa, ảnh hưởng sâu sắc đến tình cảm dân tộc và đời sống tinh thần của nhân dân, nó thúc đẩy các yếu tố văn hóa, tư tưởng phát triển.

Nhà Trần mở rộng Nho học, mở mang việc học và thi cử để đào tạo và tuyển lựa quan lại có năng lực cho bộ máy hành chính và chuyên môn. Tại Kinh thành Thăng Long có Quốc học viện dành riêng cho con em quý tộc, quan lại và sau mở rộng cho các nho sĩ vào học. Thể lệ thi cử và học vị được quy định ngày càng quy củ. Trong xã hội, tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo và từng bước đẩy lùi thế lực tăng lữ trên lĩnh vực chính trị cũng như tư tưởng. Quan lại xuất thân từ Nho học ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền và nắm giữ những chức vụ quan trọng. Trong tầng lớp này đã xuất hiện những nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn và những học giả xuất sắc như Tuệ Trung Thượng sĩ (Trần Tung), Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Nguyễn Thuyên, Trương Hán Siêu...

Yêu cầu của công cuộc giữ nước cũng như bản thân các cuộc kháng chiến vĩ đại đã thúc đẩy nền văn hóa, văn học mang đậm màu sắc và ý thức dân tộc. Ra đời trong không khí hào hùng của dân tộc, nền văn học thời Trần chứa đựng một tinh thần dân tộc mạnh mẽ, một ý thức tự hào dân tộc sâu sắc. *Du chư tỳ tướng hịch văn (Hịch tướng sĩ)* của Trần Hưng Đạo, *Thơ Tụng giá hoàn kinh sư (phò giá về Kinh sư)* của Trần Quang Khải, *Bạch Đằng giang phú (phú sông Bạch Đằng)* của Trương Hán Siêu... là những tác phẩm văn học, những áng thơ văn tiêu biểu nhất thể hiện sinh động chủ

ngĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng thời Trần. Niềm kiêu hãnh với chiến công thắng giặc Mông - Nguyên cũng in đậm trong thơ văn của Trần Nhân Tông, Phạm Ngũ Lão, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn... Bấy giờ chữ Nôm bắt đầu được phổ biến và vận dụng trong sáng tác văn học. Đó cũng là một thành tựu văn hóa tiêu biểu.

Dưới thời Trần, công việc biên soạn lịch sử dân tộc bắt đầu phát triển. Quốc sử viện được thành lập phụ trách ghi chép lịch sử các triều đại. Nhiều nhà sử học nổi tiếng mà tiêu biểu là sử gia Lê Văn Hưu với bộ *Đại Việt sử ký* gồm 80 quyển, đã đặt nền móng cho sử học nước nhà. Yếu tố văn hóa này có tác động rất lớn đối với các tướng lĩnh, quân sĩ cũng như tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân. Những chiến công lẫy lừng, những lời nói đanh thép của Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Bình Trọng, Đỗ Khắc Chung... được phản ánh trong sử sách là biểu hiện chủ nghĩa yêu nước, khí phách dân tộc, nó có ý nghĩa khích lệ lớn lao tinh thần dân tộc trong mọi tầng lớp xã hội.

Bên cạnh nền văn hóa cung đình, trong xã hội còn có một nền văn hóa dân gian đa dạng và phong phú. Trong nông thôn Đại Việt, người nông dân công xã vẫn bảo lưu những phong tục tập quán cổ truyền, vẫn duy trì quan hệ cộng đồng chặt chẽ, sớm kết hợp tình làng nghĩa xóm với ý thức quốc gia dân tộc, gắn nước với làng. Các lễ hội truyền thống rất thịnh hành, đượm tinh thần thượng võ như bơi thuyền, đánh gậy, đánh phết, đánh đu, cướp cù, v.v.. Các lễ hội thường gắn liền với việc đề cao tinh thần yêu nước, truyền thống đánh giặc giữ nước và suy tôn các anh hùng dân tộc. Điều đó tạo nên những yếu tố thuận lợi để nhà nước huy động nhân lực, vật lực cho quân đội, cho chiến tranh; đồng thời yếu tố văn hóa truyền thống đó cũng làm tăng thêm sức mạnh tinh thần cho những người lính vốn xuất thân từ các cộng đồng làng xã.

Cũng như trên lĩnh vực kinh tế, trên phương diện văn hóa, tư tưởng, Đại Việt đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nhân dân ta đã phát huy những tinh hoa và giá trị của nền văn hóa cổ truyền, tiếp thu có lựa chọn những yếu tố tích cực từ bên ngoài để xây dựng nên một nền văn hóa tiến

bộ, có bản sắc riêng, có ý thức dân tộc cao; đó là nền văn hóa Đại Việt rực rỡ, là cốt cách, là tinh thần dân tộc, có ảnh hưởng tích cực đến công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tóm lại, nước Đại Việt thời Trần là một quốc gia dân tộc thống nhất, có thể chế chính trị ổn định, có nền kinh tế, văn hóa phát triển mang đậm bản sắc dân tộc. Sự phát triển đó khẳng định và củng cố những thành tựu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực là cơ sở hình thành và phát triển những tư tưởng quân sự tiến bộ, làm tăng cường sức mạnh cho nền quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động quân sự của dân tộc, nhất là trong những giai đoạn đất nước có chiến tranh.

2. Ba lần chống xâm lược Mông – Nguyên

Thế kỷ XIII, dân tộc ta phải đương đầu với nạn xâm lăng cực kỳ nguy hiểm của đế quốc Mông - Nguyên, một đế quốc lớn và hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ. Trong vòng 30 năm (1258 - 1288), quân xâm lược Mông - Nguyên, ba lần tiến công xâm lược Đại Việt. Quân và dân Đại Việt đã kiên cường đứng lên kháng chiến chống xâm lược.

a) Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (năm 1258)

Trong lúc nhân dân ta đang ra sức đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước thì ở phương Bắc, những đoàn quân viễn chinh khét tiếng tàn bạo của Thành Cát Tư Hãn và các vua chúa Mông Cổ đang thực hành cuộc viễn chinh gây nhiều đau thương, tàn phá trên các lục địa Á - Âu và đe dọa nghiêm trọng nền độc lập và sống còn của dân tộc ta.

Năm 1257, đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai từ Vân Nam được lệnh của chúa Mông Cổ là Mông Kha tiến xuống chiếm Đại Việt rồi từ đó

vu hồi đánh Nam Tống.

Hốt Tất Liệt (em Mông Kha) sai sứ sang dụ vua Trần đầu hàng; nhưng đã bị vua Trần cho tống giam. Triều đình ra lệnh cả nước sắm sửa vũ khí, khẩn trương chuẩn bị kháng chiến. Vua Trần Thái Tông chia quân đóng giữ những nơi hiểm yếu và thân chỉ huy 3 vạn quân lên lập chiến tuyến ở Bình Lệ Nguyên.

Đầu năm 1258, khoảng 3 vạn kỵ binh Mông Cổ vượt biên giới tiến vào nước ta. Ngày 17-1-1258, chúng tiến xuống Bình Lệ Nguyên.

Sau một trận chiến đấu ác liệt, quân Trần "thất lợi". Theo mưu kế của Lê Tần (tức Lê Phụ Trần), quân ta rút về Phù Lỗ, phá cầu và lập chiến tuyến tiếp tục chặn địch. Dựa vào ưu thế binh lực, quân Mông Cổ tiến đánh rất mạnh, buộc vua Trần phải ra lệnh rút về Thăng Long và sau đó chủ động rời khỏi Thăng Long về Thiên Mạc (Khoái Châu).

Quân ta rút lui trên các mặt trận và phải rời bỏ cả kinh thành, nhưng triều đình, tướng sĩ và quân dân vẫn không hề nao núng. Lúc đó, Thái sư Trần Thủ Độ tâu với vua: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!".

Quân dân ta thực hiện kế "thanh dã" (vườn không, nhà trống) triệt để, nên mặc dù quân giặc chiếm được Thăng Long nhưng không tìm đâu ra một bóng người và lương thực. Sau chín ngày đêm, chúng tiến thoái lưỡng nan phải án binh bất động.

Ngày 29-1-1258, Vua Trần Thái Tông cùng các tướng lĩnh chỉ huy binh thuyền theo sông Hồng tiến về Thăng Long và lợi dụng đêm tối tập kích địch ở Đông Bộ Đầu. Bị đánh bất ngờ, quân Mông Cổ đại bại và tháo chạy; đến trại Quy Hóa, chúng bị Hà Bổng đón đánh. Ngột Lương Hợp Thai cùng tàn quân chạy về Vân Nam.

Cuộc kháng chiến đã giành được thắng lợi. Sử gọi đó là chiến công năm Nguyên Phong thứ 7 (1258) hay chiến thắng lần thứ nhất chống Mông - Nguyên.

b) Cuộc kháng chiến lần thứ hai (năm 1285)

Sau khi thôn tính toàn Trung Quốc, Hốt Tất Liệt lên làm vua, lập nên triều Nguyên (1271 - 1368). Để lấy cớ phát động chiến tranh xâm lược Đại Việt, trong quan hệ ngoại giao, nhà Nguyên ngày càng lấn tới, đe dọa và đề ra nhiều yêu sách hết sức ngang ngược, như bắt vua Trần phải cung cấp lương thực, cho mượn đường đánh Chiêm Thành và thậm chí còn ép triều Trần phải đầu hàng.

Nguy cơ chiến tranh đến gần, Triều đình Trần cùng nhân dân cả nước khẩn trương chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến. Năm 1282, vua Trần tổ chức Hội nghị Bình Than, cùng các vương hầu, tướng lĩnh bàn kế đánh giặc. Sau đó tổ chức Hội nghị Diên Hồng (1285). Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội và ban bố *Hịch tướng sĩ* cổ vũ quyết tâm kháng chiến trong toàn quân. Nhiều cuộc tập trận và thao diễn quân đội đã diễn ra. Ngoài các đơn vị của lực lượng tại chỗ, các đơn vị quân chủ lực cũng được chia ra giữ các vùng. Cả nước khẩn trương chuẩn bị đánh giặc.

Nắm được tình hình điều động binh tướng và kế hoạch tiến công trên nhiều hướng của quân Nguyên, triều đình nhà Trần, trong đó có Trần Quốc Tuấn ở cương vị Quốc công tiết chế (tổng chỉ huy quân đội) chủ trương tập trung lực lượng đánh tan đạo quân cơ địch trên hướng chủ yếu là hướng đông bắc và dùng một bộ phận lực lượng quân triều đình cùng quân địa phương chặn đánh địch trên hướng tây bắc và hướng nam. Mọi công tác chuẩn bị đều nhằm thực hiện thắng lợi ý đồ chiến lược đó. Trần Quốc Tuấn trực tiếp chỉ huy quân đội trên hướng đông bắc; Trần Nhật Duật đảm nhận đánh địch ở hướng tây bắc; các quân ở các châu lộ Thanh Hóa, Nghệ An được lệnh chặn đánh quân địch từ hướng nam ra.

Đầu năm 1285, 60 vạn quân Nguyên từ phía đông bắc, tây bắc và nam tiến công nước ta. Từ phía bắc tiến xuống, quân Nguyên có hai đạo quân. Đạo chủ lực do Thoát Hoan chỉ huy đánh theo hướng Quảng Tây vào Lạng Sơn. Chúng tiến vào Lộc Bình, đánh các đồn biên giới của quân Trần ở Khâu Ôn, Khả Ly, Động Bản, Chi Lăng. Ngày 2-2, Thoát Hoan tiến công

Nội Bàng. Trước thế giặc mạnh, Trần Quốc Tuấn lui về Vạn Kiếp. Ngày 1/2, Thoát Hoan tiến đánh Vạn Kiếp, Phả Lại và Bình Than. Sau trận Vạn Kiếp, Trần Quốc Tuấn rút về giữ phòng tuyến sông Nhị Hà, sau đó rời khỏi Thăng Long về Trường Yên và Thiên Trường.

Đạo quân Nguyên thứ hai do Na Xi Rút Đin thống lĩnh từ Vân Nam vào sông Chảy. Trần Nhật Duật chặn đánh giặc ở Thu Vật (Yên Bái) rồi rút về Bạch Hạc. Sau đó lại lui về hội quân với triều đình ở hạ lưu sông Nhị Hà.

Từ phía nam, đạo quân do Toa Đô chỉ huy sau khi đánh Chiêm Thành, đã tiến ra Nghệ An⁹. Quân ta chiến đấu quyết liệt nhưng không cản được bước tiến của địch. Một bộ phận quân Toa Đô ra Thanh Hóa. Trần Kiện hàng giặc. Trần Quang Khải được lệnh chỉ huy quân tăng cường chặn địch ở Thanh Hóa.

Quân địch tiến công mạnh trên cả hai mặt, từ bắc xuống, từ nam ra. Lúc cuộc chiến tranh đang gay go, ác liệt nhất, một số quý tộc, quan lại hèn nhát đầu hàng giặc. Tuy nhiên, cả triều đình và nhân dân Đại Việt vẫn kiên cường, quyết tâm kháng chiến và tin tưởng vào thắng lợi. Trần Quốc Tuấn nói với vua: "Bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước đã"; Trần Bình Trọng trả lời giặc: "Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc", v.v.. Trần Quốc Tuấn đã thực hành một cuộc rút lui, cơ động lực lượng, làm thất bại kế hoạch hợp vây của địch. Một số lực lượng theo đường biển tiến lên hoạt động ở vùng Đông Bắc, đại quân và triều đình rút về Thanh Hóa. Quân Nguyên vì thế mất đối tượng tác chiến. Trong cuộc truy đuổi, chúng không thực hiện được những đòn quyết chiến với chủ lực ta; trái lại, chúng gặp phải một cuộc chiến tranh mang đậm tính toàn dân, toàn diện của nhân dân Đại Việt.

Việc quân ta không thực hành các trận quyết chiến với quân địch ở các mặt trận như kế hoạch đã định đã đánh dấu sự thay đổi về ý định chiến lược và phương thức tác chiến chiến lược của bộ thống soái Đại Việt. Từ đây trên chiến trường xuất hiện một hình thái mới, ta rút lui cơ động lực

lượng, bảo toàn sinh lực, đồng thời phát động chiến tranh toàn dân, tiêu hao địch, tạo thời cơ để phản công tiêu diệt.

Thoát Hoan chia quân đóng giữ những vị trí quan trọng, lập trạm ngựa liên lạc với nhau. Nhưng càng rải quân ra chiếm đóng lâu dài, quân địch càng bị phân tán. Quân Trần kết hợp với dân binh tổ chức đánh nhỏ, đánh du kích khắp nơi. Quân Nguyên vừa bị tiêu hao mệt mỏi, lại gặp mùa hè đến, bệnh tật, ốm đau, lương thực thiếu thốn.

Như vậy, quân Nguyên sa vào tình trạng muốn đánh mà không được đánh; trái lại, càng ngày lực càng suy, thế càng yếu dần. Điều đó đã tạo ra thời cơ phản công cho quân ta.

Tháng 5-1285, Trần Quốc Tuấn ra lệnh phản công. Một loạt trận đánh diễn ra ở tuyến sông Nhị Hà như trận A Lỗ, trận Tây Kết - Hàm Tử, trận Chương Dương - Thăng Long, trận Trường Yên. Thoát Hoan thất bại liên tiếp phải rút chạy khỏi Thăng Long về Vạn Kiếp. Trần Quốc Tuấn chặn đánh ở Vạn Kiếp, tiêu diệt nhiều quân giặc. Thoát Hoan cùng tàn quân chạy về Lạng Sơn gặp phục binh ta chặn đường, Lý Hằng, Lý Quán đều bỏ mạng vì tên độc. Thoát Hoan may chui vào ống đồng để quân lính khiêng mới thoát thân.

Tàn quân Na Xi Rút Đin cũng tháo chạy về Vân Nam, trên đường chúng bị quân ta truy kích quyết liệt.

Toa Đô từ Thanh Hóa ra Trường Yên nhưng không hội quân được với Thoát Hoan. Ngày 24-6-1285, hai vua Trần và Trần Quang Khải đánh Toa Đô ở Tây Kết. Quân Nguyên đại bại, Toa Đô tử trận.

Cuối tháng 6-1285, toàn bộ quân xâm lược đã bị tiêu diệt và quét sạch ra khỏi bờ cõi nước ta. Cuộc kháng chiến vô cùng gay go, ác liệt, nhưng kết cục, dân tộc ta đã giành toàn thắng. Ngày 9-7-1285, vua Trần và triều đình trở về Thăng Long cùng cả nước ăn mừng thắng lợi.

c) Cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 – 1288)

Sau hai lần thất bại, Hốt Tất Liệt tức tối ra lệnh bãi bỏ kế hoạch xâm lược Nhật Bản, tập trung lực lượng xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Khoảng gần nửa triệu bộ binh, kỵ binh và thủy binh được điều động. Khác với lần trước, lần này chúng sử dụng một lực lượng thủy binh mạnh và cả một đoàn thuyền lương. Thoát Hoan lại một lần nữa được giao quyền tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh, lập công chuộc tội.

Tháng 12-1287, quân Nguyên chia thành ba đạo theo ba hướng tiến đánh nước ta. Đạo Thoát Hoan từ Quảng Tây tiến theo Lạng Sơn, Vạn Kiếp - Thăng Long. Đạo do A Lỗ chỉ huy từ Vân Nam tiến xuống sông Nhị Hà. Đạo thủy quân do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy, cùng đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ từ Khâm Châu tiến vào vùng biển Đông Bắc, ngược sông Bạch Đằng...

Trên hướng bộ, Trần Quốc Tuấn chủ trương vừa đánh chặn để kiềm chế và tiêu hao địch vừa tổ chức rút lui bảo toàn lực lượng. Thoát Hoan tiến đến Vạn Kiếp, để lại một bộ phận quân đóng giữ, số còn lại đuổi theo quân Trần. Tháng 2-1288, quân Nguyên vượt sông Nhị Hà tiến công Thăng Long. Triều đình và quân đội nhà Trần lại tạm thời rút khỏi kinh thành, lui về vùng hạ lưu.

Ở biển Đông, thủy binh ta do Trần Khánh Dư chỉ huy, chặn đánh ở một số nơi nhưng bị tổn thất, phải rút lui. Ô Mã Nhi chủ quan, chỉ huy đội chiến thuyền vượt lên trước, theo sông Bạch Đằng tiến nhanh về Vạn Kiếp để hội quân với Thoát Hoan, còn đoàn thuyền tải lương thì tiến sau. Trần Khánh Dư bố trí mai phục ở Vân Đồn, đón đánh, tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền tải lương của Trương Văn Hổ.

Sau gần 1 tháng vừa chặn đánh vừa rút lui, một lần nữa quân ta rút khỏi Thăng Long. Đầu tháng 2-1288, ba cánh quân của địch tiến vào Thăng Long. Thoát Hoan huy động quân thủy, bộ đuổi theo quân ta, hy vọng bắt được vua Trần, nhưng bị mất mục tiêu. Chúng điên cuồng quật mồ mả Vua Trần Thái Tông, đốt phá làng mạc, tàn sát nhân dân.

Giặc Nguyên lâm vào tình trạng muốn đánh mà không được đánh, lương thực không có. Chiến lược đánh nhanh thắng nhanh bị phá sản, Thoát Hoan đành phải trở lại Thăng Long.

Nhân dân ta thực hiện "vườn không nhà trống", dân binh các làng xã có mặt ở khắp nơi phối hợp với quân đội không ngừng tập kích, phục kích địch. Thoát Hoan đứng trước nguy cơ bị bao vây và bị tiến công.

Sợ bị tiêu diệt như những lần trước, Thoát Hoan ra lệnh đốt phá kinh thành rồi rút về Vạn Kiếp. Tiếp đó, chia quân làm hai đạo theo hai đường thủy, bộ rút về nước; đúng như dự tính của Trần Quốc Tuấn.

Đầu tháng 4, đạo thủy quân của Ô Mã Nhi bắt đầu rút. Ngày 9-4-1288, toàn bộ đạo thủy quân có kỵ binh hộ tống đã lọt vào trận địa mai phục của Trần Quốc Tuấn và bị tiêu diệt trên sông nước Bạch Đằng. Các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ... đều bị bắt. Quân ta thu được hơn 400 chiến thuyền.

Cánh quân bộ của Thoát Hoan cũng bị đánh liên tiếp ở Hãm Sa, Nội Bàng, Nữ Nhi... và bị thất bại nặng. Xác giặc nằm rải rác trên đoạn đường gần trăm dặm. Thoát Hoan phải mở đường máu mới chạy thoát thân về Tư Minh.

Trải gần 5 tháng chiến đấu, quân dân Đại Việt đã chiến thắng. Sau thất bại này, nhà Nguyên không còn đủ sức đánh Đại Việt nữa. Chúng phải từ bỏ ý đồ tiến xuống phương Nam; mặc dầu "việc Nam chinh vẫn như ngựa ngáy trong tim của Hốt Tất Liệt" (*Nguyên sử*).

Như vậy, nước Đại Việt thời Trần (thế kỷ XIII) là một quốc gia dân tộc thống nhất, có chính trị ổn định, kinh tế phát triển và có nền văn hóa độc đáo mang bản sắc dân tộc. Trong vòng 30 năm, nhân dân Đại Việt ba lần liên tiếp phải đứng lên chống quân xâm lược tàn bạo và đã giành thắng lợi vẻ vang. Những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực xây dựng đất nước cùng với thực tiễn của công cuộc giữ nước, là cơ sở, tiền đề xuất hiện

những tư tưởng quân sự, quốc phòng tiến bộ, đánh dấu một bước phát triển quan

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI TRẦN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM.

1. Tư tưởng quyết chiến quyết thắng quân xâm lược lớn mạnh

Thế kỷ XIII, đế quốc Mông Cổ có những đạo quân thiện chiến từng chiến thắng khắp nơi trên thế giới, chinh phục nhiều nước ở châu Âu, châu Á. Sau khi Mông Cổ chinh phục Trung Quốc, lập ra triều Nguyên thì sự hợp nhất giữa thế lực người Thất Mông Cổ với thế lực Đại Hán ở Trung Quốc đã làm cho triều Nguyên ngày càng Hán hóa và trở thành một triều đại lớn trong lịch sử Trung Quốc, tồn tại gần một thế kỷ (1271 - 1368). Sự kết hợp hai tính cách tiêu biểu của hai thế lực, giữa tư tưởng cuồng chiến xâm lược hết sức tàn bạo của người Mông Cổ với tư tưởng Đại Hán bình thiên hạ ở Trung Hoa đã thực sự là một nguy cơ lớn đối với các dân tộc láng giềng, sự uy hiếp xâm lược của thế lực bành trướng đối với nước Đại Việt tăng lên gấp bội. Trước kẻ thù lớn mạnh đã từng đánh trăm trận trăm thắng đó, nền độc lập của dân tộc ta như ngàn cân treo sợi tóc. Nguy cơ mất nước là điều có thể thấy rõ.

Trong tình hình đó, phản ứng đầu tiên và rất mạnh mẽ của triều đình nhà Trần là không sợ quân xâm lược lớn mạnh, kiên quyết tổ chức đánh trả, xem giặc Mông Thát là "kẻ thù không đội trời chung". Từng bước, bằng những biện pháp kịp thời và có hiệu lực, đã biến quyết tâm kháng chiến rất cao của triều đình thành quyết tâm hy sinh chiến đấu đánh giặc cứu nước của cả dân tộc.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (12-1257 – 2-1258), khi quân giặc mới kéo sang, Vua Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho các tướng đem quân thủy, bộ lên chặn địch ở biên giới. Mặt khác, ra lệnh tổng giam tất cả các tên sứ thần Mông Cổ. Triều đình, các tướng sĩ, toàn quân, toàn dân đều có quyết tâm cao chống giặc, gìn giữ và bảo vệ đất nước.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285), quân Mông - Nguyên xâm lược nước ta với một lực lượng mạnh gấp mười lần so với lần thứ nhất. Quyết tâm kháng chiến của triều đình vì vậy càng to lớn. Triều đình đã thực hiện một loạt biện pháp chiến lược quan trọng nhằm biến quyết tâm lớn lao đó thành quyết tâm của toàn thể muôn dân trăm họ, của cộng đồng các dân tộc trên đất nước.

Tháng 11-1283, vua Trần đã mở hội nghị các vương hầu, bách quan ở Bình Than. Mục đích cuộc họp này là "bàn kế sách công thủ", chuẩn bị tư tưởng và "chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu"¹⁰. Hội nghị Bình Than có tác dụng rất quan trọng là thống nhất quyết tâm trên dưới, biến quyết tâm kháng chiến chống giặc mạnh của triều đình thành quyết tâm của toàn bộ hệ thống vương hầu, quý tộc. Từ đó mà huy động được rộng rãi lực lượng của tầng lớp quý tộc quan liêu tham gia kháng chiến.

Quyết tâm của triều đình và bộ thống soái nhà Trần cũng được chuyển thành quyết tâm của các tướng sĩ thông qua *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn - vị Quốc công tiết chế:

"Ta từng nghe, Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế¹¹; Do Vu giơ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương¹²; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ¹³; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước¹⁴; Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung¹⁵; Cáo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc¹⁶. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ thường tình, thì cũng chết uổng nơi xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, để cùng bất hủ với trời đất?

Các người vốn nòi võ tướng không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy, nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước, hãy tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Thát mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào; tỳ tướng của ông là Nguyễn Văn Lập (có thuyết cho là Sơn Lập) lại là người thế nào, mà lấy thành Điều Ngư¹⁷ nhỏ như cái đầu chống lại quân Mông Kha đông hàng trăm vạn; khiến cho sinh linh bên Tống đến nay còn đội ơn sâu. Cốt Đãi Ngột Lang¹⁸ là người thế nào, tỳ tướng của ông là Côn Ty Tư lại là người thế nào, mà xông pha lam chướng trên đường muôn dặm, phá quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần, khiến cho quân trưởng người Thát đến nay vẫn còn lưu tiếng tốt.

Huống chi ta cùng các người, sinh ra phải thời rối ren, lớn lên gặp buổi khó nhọc, ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cú diều mà lảng nhục triều đình, ý cái thân dê chó mà bắt nạt tế phụ. Thác lệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào ném thịt cho hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta từng tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, nằm da, nuốt gan, uống máu quân thù, dầu trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm. Các người ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, người không có mặc, ta cho áo mặc, kẻ không có ăn, ta cấp cơm ăn. Quan thấp thì ta thăng chức. lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, khi ở nhà thì cùng nhau vui cười, so với Công Kiên đãi kẻ tỳ tướng, Ngột Lang đãi người phụ tá, cũng chẳng kém gì.

Nay các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường thết yến sứ nguy mà không biết căm hoặc lấy chọi gà làm vui, hoặc lấy đánh bạc làm thú, hoặc chăm chút vườn ruộng để nuôi gia đình, hoặc quyến luyến vợ con chỉ vì ích kỷ, hoặc lo làm giàu

mà quên việc quân việc nước, hoặc ham săn bắn mà bỏ việc đánh việc phòng, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cửa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mèo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh, vườn ruộng giàu không thể chuộc được tấm thân ngàn vàng, vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu nhiều, khôn mua được đầu giặc; chó săn tuy khỏe khôn đuổi được quân thù. Chén rượu ngon không đầu độc được quân thù, tiếng hát hay không chọc thủng được tai giặc. Lúc bấy giờ, chúa tôi nhà ta đều bị bắt, đau xót biết dường nào! Chẳng những thái ấp của ta bị tước, mà bổng lộc các người cũng về tay kẻ khác, chẳng những gia quyến ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng bị người khác bắt đi, chẳng những xã tắc tổ tông của ta bị người khác giày xéo, mà mồ mả cha mẹ các người cũng bị người khác bới đào, chẳng những thân ta kiếp này bị nhục, dẫu trăm đời sau, tiếng nhớ khôn rửa, tên xấu mãi còn, mà đến gia thanh các người cũng không khỏi mang tiếng là viên bại tướng. Lúc bấy giờ, dẫu các người có muốn thỏa lòng vui thú, phỏng có được không?

Nay ta bảo rõ các người: Nên nhớ chuyện "đặt mồi lửa vào dưới đồng củi"¹⁹ làm nguy cơ, nên lấy điều "kiềm canh nóng mà thổi rau nguội"²⁰ làm răn sợ. Hãy huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ²¹ để có thể bêu đầu.

Hốt Tất Liệt dưới Cửa khuyết, phơi xác Vân Nam Vương ở Cảo Nhai²². Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền, mà bổng lộc các người cũng đời đời được hưởng, chẳng những gia quyến ta được yên ấm gối chăn, mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão, chẳng những tông miếu của ta được muôn đời tế lễ, mà ông cha các người cũng được thờ cúng quanh năm, chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà các người trăm năm về sau tiếng thơm vẫn còn. Chẳng những danh hiệu ta lưu truyền mãi mãi, mà tên họ các người cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các người không muốn vui thú phỏng có được không?

Nay ta chọn binh pháp các nhà, soạn thành một quyển. gọi là *Binh thư yếu lược*. Các người nếu biết chuyên tập tập sách, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là tôi chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo, thì trọn đời là cừu thù²³.

Vì sao vậy? Vì giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, thế là quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc, khiến cho sau khi dẹp giặc, muôn đời để nhớ, thì còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở nữa? Cho nên, ta viết bài hịch này để các người biết rõ lòng ta!"²⁴.

Bản *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng của Trần Quốc Tuấn có tác dụng khơi dậy tinh thần dân tộc, động viên rất mạnh mẽ các tướng sĩ. Bằng những lời lẽ, những lập luận vừa sắc bén, hùng hồn vừa thiết tha, đi sâu vào tình cảm của tướng sĩ, bài hịch đã động viên lòng yêu nước, chí căm thù quân xâm lược, ý thức trách nhiệm với đất nước, với lịch sử, phê phán những xu hướng ăn chơi, hưởng lạc, buông lỏng trách nhiệm, không thấy nguy cơ nước mất nhà tan, cũng không thấy hạnh phúc của đất nước, của nhà mình khi kháng chiến thắng lợi. Từ đó mà đề ra trách nhiệm phải chăm lo học tập, rèn luyện, nâng cao khả năng chiến đấu, quyết tâm giết giặc lập công và lòng tin vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Thấm nhuần tinh thần kiên cường, bất khuất của hịch văn, ý chí quyết "ăn thịt nằm da, nhát gan uống máu quân thù", "dù trăm thân phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy bọc trong da ngựa", quyết "bêu đầu Hốt Tất Liệt", "làm rửa thịt Vân Nam Vương", các tướng sĩ đã có những hành động đẹp đẽ trong những tình huống nguy hiểm, khó khăn. Trần Bình Trọng bị địch bắt trong chiến đấu, bị mua chuộc và uy hiếp, đã hiên ngang mắng vào mặt giặc: "Ta thà làm ma nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc". Đỗ Khắc Chung được nhà vua phái đi gặp Ô Mã Nhi để dò xét tình hình, đã vững vàng bẻ lại các luận điệu láo xược của giặc với một khí phách làm cho tên tướng giặc phải khâm phục. Người thiếu niên quý tộc Trần Quốc

Toàn đã tự lập một đội quân gồm hơn một nghìn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng thuyền chiến, nóng lòng chờ ngày giết giặc, cứu nước. Lá cờ của đội quân đó mang sáu chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc mạnh, báo ơn vua). Người thiếu niên đó đã anh dũng hy sinh khi chặn đánh quân địch, không cho chúng vượt sông Cầu về nước trong cuộc kháng chiến lần thứ hai.

Hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Mông Thát) thích trên cánh tay các tướng lĩnh và binh lính nhà Trần đã nói lên quyết tâm sắt đá của toàn quân khi được nghe những lời hịch của Trần Quốc Tuấn. Đó là ý chí của toàn quân và cũng là ý chí của toàn dân. Cả nước một lòng "dĩ thân tuấn quốc" (xả thân vì nước) như lời kêu gọi của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Rất nhiều người yêu nước trong nhân dân và quân đội còn khắc lên mình tám chữ "Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc" (Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước) để chứng tỏ lòng mình đối với giang sơn Tổ quốc.

Để biến quyết tâm kháng chiến của triều đình và của quân đội thành quyết tâm đánh giặc của toàn dân, tháng 1-1285, Vua Trần Thánh Tông đã mời đại biểu phụ lão trong cả nước về Kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở điện Diên Hồng, hỏi kế đánh giặc. Trả lời câu hỏi của nhà vua là nên đánh hay không, các phụ lão đều đồng thanh hô "Đánh!". *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng bấy giờ "muôn người cùng nói, như từ một miệng". Các bộ lão trở về địa phương mình đã truyền đạt ý chí và quyết tâm đó cho toàn dân.

Tiếng vang của Hội nghị Bình Than, của bài *Hịch tướng sĩ*, của Hội nghị Diên Hồng dội vào lòng yêu nước, chí căm thù giặc vốn có trong tâm tư, tình cảm của từng người, vốn đã gắn bó với triều đình qua các chính sách tiến bộ có tác dụng khoan thư sức dân đã được ban hành thời đó. Triều đình lại ra lời hiệu triệu viết lên bảng lớn, treo khắp các nẻo đường đất nước, được trăm họ khắp nơi hưởng ứng.

Với trạng thái tinh thần như vậy, nhân dân khắp nơi đều đứng lên liều chết chiến đấu khi giặc đến: trực tiếp đương đầu, gây tổn thất, đẩy lùi quân xâm lược khi chúng kéo đến làng, như ở Cổ Sở (gần Thăng Long) và

Yên Duyệt (Thanh Hóa) làm "thanh dã" (vườn không nhà trống), cất giấu lương thực không để lọt vào tay quân giặc đang khốn quẫn về tiếp tế lương thảo, kiên trì bám trụ sau lưng địch, tiến công trên tục vào các đồn, trại địch ở bất cứ nơi nào chúng đóng quân, cắt các đường giao thông vận chuyển của chúng, đánh địch ban ngày, chú trọng tiến công chúng ban đêm. Cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang thời đó thuận lợi cho việc phát triển hoạt động cả nước đánh giặc nói trên. Khắp nơi, một bộ phận quân triều đình làm nòng cốt cho quân các lộ, phủ. Quân các lộ, phủ làm nòng cốt cho hương binh, thổ binh. Hương binh, thổ binh phối hợp với các lực lượng trên làm nòng cốt cho nhân dân đứng vững, bám trụ địa bàn để thường xuyên tiến công địch khắp mọi nơi, mọi lúc.

Chính các hoạt động kiên trì đánh giặc của toàn quân, toàn dân ta là nỗi lo sợ thường xuyên và là tai họa lớn cho quân Nguyên xâm lược.

Trong quá trình kháng chiến, sức mạnh của quân địch đã đưa đến những tình huống lao đao đối với triều đình và quân, dân ta, nhất là trong cuộc kháng chiến lần thứ hai. Có kẻ đã hoảng sợ như Trần Nhật Hạo, một số kẻ hèn nhát đã đầu hàng địch như: Trần Ích Tắc, Trần Kiện, Trần Tú Hoãn, Trần Văn Lộ, Lê Trắc, v.v.. Nhưng tinh thần quật cường, bất khuất của triều đình và bách quan, của quân và dân đã được giữ vững và phát triển mạnh hơn lên qua những bước thử thách hiểm nghèo. Và với tinh thần đó, quân và dân ta đã kiên trì kháng chiến chống quân xâm lược lớn mạnh, giành được thắng lợi vẻ vang trong cả ba cuộc kháng chiến.

Trong những thời điểm gay go, nguy ngập của các cuộc kháng chiến, ý chí kiên định của những nhân vật chủ chốt trong lãnh đạo kháng chiến đã có tác dụng to lớn đối với việc giữ vững quyết tâm kháng chiến của triều đình. Đó là trường hợp của Trần Thủ Độ khi ông bàn bạc với vua Trần trên sông Nhị Hà trong cuộc rút lui chiến lược đầu tiên của triều đình năm 1258. Ông đã có một câu trả lời đầy khí phách: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!".

Đó cũng là trường hợp của Trần Quốc Tuấn trong những ngày hết sức gian nan, nguy hiểm của cuộc kháng chiến lần thứ hai đầu năm 1285. Trả lời câu hỏi ta có tính chất thăm dò, nhưng cũng vừa phản ánh sự lo lắng của vua Trần, ông đã tâu: "Bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước đã".

Những điều trên đã thể hiện tư tưởng quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của triều đình, quân đội và cả toàn dân thời Trần. Nhờ đó mà trước kẻ thù lớn mạnh, cả dân tộc quyết không sợ, đã đoàn kết cả nước thành một khối, cùng lòng hợp sức đánh giặc, làm nên những chiến công hiển hách trong ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên.

2. Tư tưởng xây dựng sức mạnh giữ nước trên cơ sở khối đoàn kết dân tộc

Năm 1300, khi trả lời vua Trần Anh Tông hỏi về kế sách đánh giặc, Trần Quốc Tuấn nói rằng: "Vừa rồi Toa Đô, ô Mã Nhi bốn mặt bao vây. Vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt"²⁵. Đó là tổng kết của Trần Quốc Tuấn về nguyên nhân thắng lợi trong kháng chiến chống Mông - Nguyên, và đó cũng là một quan điểm, tư tưởng quân sự nổi bật của vương triều Trần về xây dựng sức mạnh giữ nước.

Thế kỷ XIII, quốc gia Đại Việt phải đương đầu với kẻ thù xâm lược lớn mạnh: đất rộng, người đông, giàu tiềm lực. Đặc biệt, đế quốc Mông - Nguyên là một đế chế hùng mạnh nhất thời đại mà vó ngựa của chúng đã từng tung hoành khắp các lục địa Âu - Á từ bờ Hắc Hải đến bờ Thái Bình Dương. Trong khi đó, vương triều Trần mới bước vào thời kỳ phục hưng. Vấn đề đồng lòng, chung sức trong bất cứ lĩnh vực nào và bao giờ cũng quan trọng, nhưng trong bối cảnh lịch sử - xã hội Đại Việt lúc bấy giờ trước họa xâm lăng lại cực kỳ quan trọng và trở thành yếu tố quyết định thắng lợi. Là người giữ cương vị chủ chốt trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, hơn ai hết, Trần Quốc Tuấn đã rất hiểu và rút ra điều đó khi trả lời Vua Trần Anh Tông. Đó là một tổng kết quan trọng, một bài học kinh nghiệm lớn lao rút ra từ thực tiễn lãnh đạo chỉ đạo chiến tranh giữ nước.

Theo ông, thời Đinh - Lê "dùng người tài giỏi", "trên dưới một dạ, lòng dân không lìa"; còn thời Trần trong kháng chiến chống Mông - Nguyên thì "vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức". Vị tướng tài ba kiệt xuất, người anh hùng dân tộc thời Trần đã phát hiện rất chính xác điều cốt lõi của vấn đề, nhận thức rõ vai trò của nhân tố đoàn kết, đồng lòng. Trước hết, đoàn kết trong triều đình để làm nòng cốt, làm gương nhằm tiến tới đoàn kết toàn quân, toàn dân và cả nước.

Đồng lòng, chung sức trong sự nghiệp giữ nước là một thực tế lịch sử của nước Đại Việt thời Trần. Để có được thứ vũ khí vô địch này, tất nhiên đòi hỏi một quá trình, do tác động của nhiều yếu tố và có sự giác ngộ của mọi tầng lớp xã hội, nhưng trước hết và quyết định nhất là ở đội ngũ cầm quyền - những người lãnh đạo đất nước và trong chiến tranh là bộ tham mưu kháng chiến. Điều đó phải được biểu hiện ở ý thức tư tưởng và hành động cụ thể trong quan hệ nội bộ giới quý tộc chấp chính, gắn liền quan hệ giữa nhà nước quân chủ và nhân dân thông qua chủ trương, đường lối và chính sách cai trị của giai cấp thống trị mà lúc đó là vương triều Trần.

Trong khuôn khổ chế độ phong kiến kiểu phương Đông, đội ngũ quý tộc Trần không phải là quý tộc bẩm sinh. Hoàng tộc Trần có xuất xứ, nguồn gốc từ những dân chài miền biển có truyền thống yêu nước và thượng võ. Tất nhiên, một khi đã lên ngôi vua, thiết lập vương triều thì lập tức họ giành được ưu tiên đặc quyền, đặc lợi cho con cháu, họ hàng, từ phẩm tước, chức vị đến bổng lộc theo trật tự gần xa trong quan hệ huyết tộc. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lời Vua Trần Thánh Tông nói với các tông thất rằng: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để chúng đừng bao giờ quên, thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc"²⁶. Bấy giờ, trong hoàng tộc, trong chỗ cha con, anh em họ hàng nhà vua sống hòa thuận, vui vẻ. Nhà vua còn

cho phép các vương hầu tông thất, khi bãi triều thì vào trong Nội Điện và Lan Đình cùng vua ăn uống; hôm nào tối trời không về được thì xếp gối dài, chăn rộng, kê giường liền cùng ngủ để tỏ lòng yêu quý nhau; chỉ khi tổ chức lễ lớn như triều hạ, tân khách hay yến tiệc, mới phân biệt ngôi thứ, cấp bậc cao thấp. Vua Trần Thái Tông từng ban yến ở Nội điện, các quan đến dự. Đến khi say, mọi người đứng dậy cùng nhau dang tay múa hát, có người còn đội mo nang, cầm dùi làm tửu lệnh... Chính vì vậy, các vương hầu bấy giờ không ai là không hòa thuận, kính sợ, cũng không có lỗi lệch và sự khinh nhờn, kiêu căng gì.

Sử cũ còn chép sự kiện Trần Thủ Độ và Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung xếp đặt, bắt ép Hoài Vương Trần Liễu (thân sinh Trần Quốc Tuấn) nhường vợ là Công chúa Thuận Thiên đang có mang cho Thái Tông Trần Cảnh để sớm có người kế vị. Trần Liễu vì thế tức giận, dấy binh nổi loạn, bị Thủ Độ dẹp tan. Tuy là việc lớn của cả hoàng tộc, nhưng Vua Trần Thái Tông vẫn áy náy không nguôi. Khi gặp Trần Liễu đến xin hàng, vua cùng Trần Liễu, hai anh em ngồi trong thuyền nhìn nhau khóc. Trần Thủ Độ biết tin, rút gươm định giết Trần Liễu, nhưng nhà vua đã kịp giấu Hoài Vương trong thuyền rồi lấy thân mình che chở cho Trần Liễu. Trần Liễu nhờ thế mà được tha và còn được cấp đất ở Yên Phụ, Yên Dũng, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang (Quảng Ninh) làm ấp thang mộc. Sự kiện này đã nói lên tấm lòng nhân ái của Vua Trần Thái Tông, không muốn gây ra hiềm khích trong nội bộ hoàng tộc.

Những điều trên chứng tỏ các vua Trần kể từ Trần Thái Tông đã có tư tưởng cố kết tông tộc và rất chú ý vun đắp cho khối đoàn kết họ hàng. Sự đồng tâm, hòa thuận trong hoàng tộc, trong nội bộ chính quyền đã làm tăng thêm sức mạnh của vương triều, tạo điều kiện liên kết nhân tâm trong cả nước, nhất là khi cần huy động nhân lực đánh giặc, giữ nước. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "... đời Nguyên Phong (đời Vua Trần Thái Tông - TG), giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu cũng đem gia đồng và hương binh thổ hào làm quân cần vương. Trong sự biến đời Đại Định lại đem người

thôn trang sắm sửa nghi trượng đi đón vua²⁷, đó cũng làm vững cái thế "duy thành"²⁸ vậy"²⁹.

Trước hiểm họa xâm lược, quý tộc, tướng lĩnh nhà Trần một lòng gắn bó, đoàn kết thống nhất. Họ xoá đi những hiềm khích cá nhân vì nghĩa lớn quốc gia dân tộc. Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải là hai đại thần trong triều, nhưng hai người lại là đại diện cho hai chi họ Trần vốn có hiềm khích. Một là con của Trần Cảnh, một là con của Trần Liễu, là hai anh em đối đầu của thế hệ trước. Khi quân Nguyên sắp sang xâm lược, trước cảnh xã tắc lâm nguy, Trần Quốc Tuấn vì lợi ích chung mà xoá thù nhà, chủ động hòa giải với Trần Quang Khải. Sử chép, tại bến Đông, Quốc Tuấn mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình chơi cờ, trò chuyện và sai nấu nước thơm, rồi tự mình tắm cho Quang Khải, làm cho Quang Khải càng cảm kích. Sự hòa hợp đó cũng là sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều, củng cố thêm sức mạnh đánh giặc. Quốc Tuấn và Quang Khải đã nêu tấm gương lớn cho các đại thần, tướng sĩ.

Sử cũ cũng chép chuyện Vua Trần Thánh Tông đi đánh giặc; Quang Khải theo hầu, ghé Thái sư bỏ không. Vừa gặp sứ phương Bắc sang, Thượng hoàng Trần Thái Tông gọi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bảo rằng: "Thượng tướng đi theo hầu vắng, trẫm muốn cho khanh làm tư đồ để tiếp sứ thần phương Bắc". Trần Quốc Tuấn trả lời: "Việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong thần làm Tư đồ thì thần không dám vâng chiếu. Huống chi Quan gia (tức Trần Thánh Tông - TG) đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu mà bệ hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới, e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng Quan gia và Quang Khải. Đợi khi xa giá trở về, sẽ xin vâng mệnh cũng chưa muộn"³⁰.

Để củng cố vương quyền, bảo vệ địa vị thống trị của dòng họ, nhà Trần còn quy định những người trong hoàng tộc phải kết hôn với nhau. Sự cố kết trong quan hệ họ hàng, tông tộc bằng những lợi ích chính trị và kinh tế có tác dụng thắt chặt tình đoàn kết trong giai cấp thống trị. Trong lịch sử nước ta, so với các triều đại trước, thì tầng lớp quý tộc, tông thất triều Trần

phát triển hơn và thể hiện rõ hơn vai trò của mình trong sự nghiệp giúp vua, giữ nước.

Ngoài việc nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong triều chính, các vương hầu còn có quyền lực lớn ở những vùng mình trấn trị. Họ được phân phong thái ấp, có phủ đệ và tổ chức những đội quân riêng. Lúc thường sống ở phủ đệ, khi có việc triều yết thì vào kinh sư. Tuy nhiên, yếu tố phân tán trong xã hội thời Trần luôn bị ràng buộc bởi những chính sách của nhà nước tập quyền. Vương hầu được phong cấp thái ấp, có quyền thừa ấm, tức kế nghiệp, được phong tước, nhưng không được tập chức, họ không có quyền kế thừa thái ấp.

Nhìn chung, tầng lớp quý tộc Trần hồi thế kỷ XIII là một đẳng cấp xã hội trẻ, đang độ phát triển. Xu hướng cát cứ trong giới quý tộc chưa phải là hiện tượng phổ biến. Điều này khác hẳn với sự phát triển của các nhà nước phong kiến Tây Âu cùng thời và vì thế, nó đã tạo nên một không khí chính trị lành mạnh trong giới cầm quyền nói riêng và trong xã hội nói chung; tạo thế mạnh cho chính quyền, cho cả nước trong mối quan hệ nội bộ cũng như trước những thử thách hiểm nghèo của ngoại xâm. Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của giặc Nguyên, Vua Trần Nhân Tông đã tổ chức Hội nghị Bình Than: "Họp vương hầu và trăm quan, bàn kế công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu". Quả là "lo thì cùng lo, vui thì cùng vui" và đúng như lời của Trần Quốc Tuấn nói với các tướng sĩ: "lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, khi ở nhà thì cùng nhau vui cười"³¹ và theo ông "vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục" luôn luôn là nhân tố thành công trong quá trình lãnh đạo của vương triều Trần, trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Trong công cuộc chống giặc ngoại xâm cũng như khi đánh dẹp nội loạn thời Trần, nhà vua và có khi cả thượng hoàng, hoàng thái tử, vương hầu thường trực cầm quân; thậm chí có nhiều người đã hy sinh anh dũng ngoài chiến trận. Gương chiến đấu hy sinh đó không chỉ đã động viên, cổ vũ quân dân cả nước mà còn biểu thị tinh thần đồng lòng chung sức, gắn bó giữa đội ngũ quý tộc cầm quyền với "trăm họ" trước họa ngoại xâm.

Thời bình, vương hầu quý tộc được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi; thời chiến hoặc khi loạn lạc, chính họ là những người đã xông pha trận mạc, đối mặt với quân thù. Bấy giờ, dường như đã thành lệ, mỗi khi giặc đến, nhà vua thường "tự làm tướng" trực tiếp cầm quân, các vương hầu quý tộc đều trở thành "tướng" chỉ huy quân của mình và quân dân các đạo các lộ nơi mình trấn trị tham gia kháng chiến. Ở đây, bên cạnh tinh thần thượng võ còn có ý thức, tư tưởng về quyền lợi và nghĩa vụ trong đội ngũ vương hầu quý tộc - hạt nhân của bộ máy nhà nước quân chủ thời Trần. Điều này cũng đã góp phần cố kết nội bộ, cố kết nhân tâm trong bộ máy nhà nước thành một khối đồng lòng, chung sức vững mạnh.

Chính những người như Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn luôn chú ý khối đoàn kết đó. Ông là tấm gương sáng ngời cho mọi nhà. Trong một lần gia biến, ba lần quốc nạn, ông luôn tỏ ra là một bậc hiền lương, anh hùng, lòng trung son sắt. Thù nhà không đặt lên trên quyền lợi của dân nước, xã tắc. Ông xoá bỏ mọi hiềm nhà, dẹp thù riêng để vun trồng cho một đoàn kết trong tông tộc, khiến nó trở thành một nhân tố của mọi thắng lợi. Ông luôn thương yêu các tướng sĩ và binh lính của mình. Và chính họ lại hết sức trung thành với sự nghiệp của ông, đồng lòng chung sức chiến đấu quên mình vì cả nước.

Các vua Trần và triều đình nhà Trần đều chủ trương thắt chặt mối quan hệ giữa trung ương với địa phương, xây dựng khối đoàn kết trong và ngoài hoàng tộc, ở trong kinh thành và ngoài các đạo, các lộ. Chế độ thi cử thời Trần từ năm 1232 đi vào nề nếp chính quy và do đó, đội ngũ quan lại người ngoài hoàng tộc tham gia chính quyền ngày một đông đảo. Họ ở khắp mọi nơi, giữ nhiều chức vụ quan trọng thuộc nhiều lĩnh vực trong triều đình trung ương cũng như ở các địa phương. Quan lại được cấp bổng lộc và lương ăn. Tổ chức bộ máy hành chính các cấp khá hoàn thiện và chế độ đãi ngộ, thưởng phạt chặt chẽ và công minh hơn thời Lý. Các chế độ đó đã phát huy tác dụng và giữ vai trò lớn trong việc cố kết khối đồng tâm, nhất trí của vua tôi, trong nội bộ chính quyền nhà nước, từ triều đình đến các lộ, trấn.

Nhà Trần đặc biệt chú ý đến đội ngũ các thủ lĩnh quân sự và các châu mục miền núi. Với những chính sách, biện pháp mềm dẻo, triều đình nhà Trần đã tập hợp, lôi kéo được các tù trưởng, thổ ty, tộc trưởng vùng biên viễn, biến họ thành những bề tôi trung thành của triều đình. Mỗi quan hệ vua - tôi được gắn bó bằng quan hệ hôn nhân và bằng các quyền lợi khác trên cơ sở lợi ích chung của cả nước. Chính họ là những người quản giữ dân, huy động và chỉ huy quân dân bản địa - một lực lượng không thể thiếu, để đánh giặc ở biên giới, chặn đầu khóa đuôi và truy đuổi quân xâm lược khi chúng tiến qua hoặc trên đường tháo chạy.

Tuy nhiên, triều đình nhà Trần cho dù đồng tâm nhất trí, kiên quyết chống giặc, cũng không thể giữ được nước một khi thiếu sự hưởng ứng tham gia đóng góp sức người, sức của của quân và dân khắp mọi nẻo miền. "Cả nước nhà góp sức", theo Trần Quốc Tuấn, mới là yếu tố cực kỳ quan trọng, quyết định trong công cuộc giữ nước. Đó là một tư tưởng lớn. Nhận thức trên của Trần Quốc Tuấn cũng là nhận thức chung của quý tộc Trần; do đó, nhà vua và triều đình đã vận dụng mọi biện pháp để huy động nhân lực, vật lực cả nước. Nếu như trong kháng chiến chống giặc Tống thời Lý chiến sự chỉ diễn ra chủ yếu ở vùng bắc sông Cầu, từ phòng tuyến Như Nguyệt đến Cao Bằng và Lạng Sơn, thì trong ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên thời Trần, đặc biệt là cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285), khắp nơi, cả nước đều có giặc và đánh giặc. Ba lần quân Mông - Nguyên tiến công cũng là ba lần triều đình rút khỏi Thăng Long, về các vùng hạ lưu, dựa vào dân để bảo vệ lực lượng, tổ chức toàn dân đánh giặc, tạo thời cơ, tăng cường sức phản công để giành thắng lợi cuối cùng. Trong cuộc kháng chiến năm 1285, nhân dân ở khắp các vùng ven biển, đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Lam đều lao vào cuộc chiến đấu sinh tử với quân thù. Trong khi đó, nhân dân vùng rừng núi phía tây bắc, phía bắc và đông bắc ít nhất cũng một đôi lần chặn đánh khi quân giặc đến hay truy quét chúng trên đường tháo chạy. Tất cả đều được huy động vào cuộc chiến đấu chống giặc theo mệnh lệnh của triều đình, của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn.

Điều kỳ diệu trong ba lần đại phá quân Mông - Nguyên là ở chỗ vương triều Trần đã huy động được "cả nước nhà góp sức", "cử quốc nghênh địch". Tinh thần yêu nước, quyết tâm giữ nước vốn là truyền thống quý báu của nhân dân ta, nhưng để phát huy được truyền thống, tạo được thế cả nước góp sức hoàn toàn không dễ dàng. Trước và sau thời Trần, lịch sử dân tộc ta đã phải chứng kiến những lần thất bại và mất nước do người lãnh đạo không huy động được sức mạnh cả nước chung sức đánh giặc. Đó là thời An Dương Vương - Thục Phán chống Triệu Đà; đó là thời Hồ - Hồ Quý Ly đánh quân Minh; đó là thời Nguyễn chống thực dân Pháp xâm lược. Trong các cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, sức người và sức của trong dân được huy động ở mức cao nhất, vì thế vương triều Trần đã giành được thắng lợi. Đó không phải là kết quả của một năm, một tháng; càng không phải chỉ đợi đến khi có giặc mới phát lời kêu gọi; mà đó là kết quả của một hệ tư tưởng thống nhất từ trung ương xuống địa phương về xây dựng sức mạnh giữ nước dựa trên cơ sở đoàn kết cả nước. Điều đó được chuẩn bị rất kỹ lưỡng, từ sớm, khi giặc sắp đến có *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, có Hội nghị Diên Hồng, có hịch truyền của nhà vua cho cả nước chống giặc ở bất cứ nơi nào khi chúng đến. Tất cả đều nhằm thổi bùng ngọn lửa quyết tâm cả nước chung sức mà nhà vua và triều đình đã vun trồng, tạo dựng từ những năm tháng hòa bình. Hơn ai hết, Trần Quốc Tuấn có đủ tư cách và thẩm quyền để từ thực tiễn cuộc đời cầm quân chống giặc của mình rút ra bài học "quốc gia tính lực" (nước nhà góp sức) cho sự nghiệp chung: "Vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui vậy". Chúng ta có thể thấy tư tưởng lớn đó của Trần Quốc Tuấn có mấy điều quan trọng sau đây:

1- Trong các nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, nhân tố đoàn kết, cả nước góp sức được đặt lên hàng đầu.

2- Nói về cả nước góp sức, Trần Quốc Tuấn cho rằng "sức nước" và "sức nhà" phải gắn chặt chẽ làm một, đều được huy động để tạo nên sức mạnh tổng hợp: "quốc gia tính lực".

3- Việc đó là trời xui, là đạo trời tất nhiên, là quy luật của tạo hóa làm nên thắng lợi. Đoàn kết chung sức cả nước, cả triều đình, cả hoàng tộc, cả gia đình, họ hàng, làng xã, từ triều đình trung ương đến bản làng, trên dưới đồng tâm, lòng dân không chia, "cử quốc nghênh địch" (cả nước đánh giặc) thì ta tất thắng, giặc tất phải bó tay đầu hàng, "phải bị bắt" như sự tổng kết của Trần Quốc Tuấn.

Quan điểm trên của Trần Quốc Tuấn cũng được phản ánh trong *Binh thư yếu lược*, rằng: "Hòa mục có công hiệu rất lớn cho cuộc trị an. Hòa ở trong nước thì ít phải dùng binh; hòa ở ngoài biên thì không sợ báo động. Bất đắc dĩ mới phải phạt kẻ làm xằng, càng quý hòa mục. Vua tôi hòa mục thì dùng được người tài; tướng văn tướng võ hòa mục thì làm nên công nghiệp; tướng sĩ hòa mục, trong lúc thương sẽ nhường nhịn nhau, gặp nguy nan sẽ cứu giúp nhau. Đó, hòa mục là đạo rất hay cho việc trị nước, hành binh, không thay đổi được"³².

"Tướng sĩ hòa mục", "trên dưới đồng lòng, lòng dân không lìa", "vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước nhà góp sức"... những quan điểm, tư tưởng này của Trần Quốc Tuấn cũng là quan điểm, tư tưởng của vương triều Trần trong giai đoạn tiến bộ, đã được vận dụng trong công cuộc lãnh đạo xây dựng và bảo vệ đất nước. Tư tưởng đó đã phát huy tác dụng lớn trong quá trình thực hiện đoàn kết giai cấp, cố kết dân tộc, động viên nhân dân cả nước chung sức đồng lòng đánh giặc giữ nước.

Triều đình nhà Trần nhận thức rất rõ tầm quan trọng của nhân tố đoàn kết: đoàn kết trong triều đình làm nòng cốt, làm gương mẫu để đoàn kết trong cả nước, đoàn kết triều đình với nhân dân, kết hợp nước với nhà là mối quan tâm lớn của những nhân vật lãnh đạo chủ chốt trong vương triều. Và vua quan nhà Trần đã có nhiều cố gắng để xây dựng và vận dụng tư tưởng đó vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của mình.

3. Tư tưởng thân dân, tạo nguồn sức mạnh giữ nước trong dân, bồi dưỡng sức dân

Dựa vào dân, động viên toàn dân tham gia đánh giặc giữ nước là ưu điểm nổi bật của vương triều Trần. Trong điều kiện phải thường xuyên đối phó với các thế lực ngoại xâm lớn mạnh gấp bội phần, ông cha ta không chỉ dựa vào sức mạnh của nhà nước, của quân đội mà còn phải dựa vào sức mạnh tổng hợp của cả nước. Vậy làm sao để động viên được đông đảo nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước, làm sao thực hiện được "toàn dân vi binh", "cử quốc nghênh địch"? Bí quyết thành công của triều Trần xuất phát từ tư tưởng thân dân, "dựa" vào dân và chính sách "khoan thư sức dân". "Khoan thư sức dân" là một tư tưởng tiên bộ, đã trở thành một quốc sách, một kế sách giữ nước quan trọng của Nhà nước Đại Việt.

Trong lịch sử, dù ở thời gian nào, triều đại nào, dù đối với một thể chế chính trị nào, vai trò nhân dân vẫn là quyết định. Vì vậy, giai cấp thống trị bao giờ cũng tìm mọi cách khai thác nguồn sức mạnh này để phục vụ quyền lợi của mình.

Các nhà tư tưởng phong kiến phương Đông đã sớm nêu những quan điểm về dân trong các tác phẩm kinh điển của họ. Lý tưởng "thân dân" được coi như một nguyên lý tiên bộ của Nho giáo khởi thủy. Ở nước ta, tư tưởng "dân", "dựa vào dân" đã từng có trong lịch sử lâu đời, nó xuất hiện từ truyền thống gắn bó giữa thủ lĩnh và quần chúng, từ nền móng của những quan hệ cộng đồng công xã xa xưa. Đến thời Lý - Trần, quan điểm "thân dân" của các vua và giới quý tộc được phát triển bởi sự kết hợp giữa truyền thống lịch sử đó với tinh thần từ bi, bác ái, nhân từ của Phật giáo và tư tưởng "dân" tiên bộ của Nho giáo. Những đại biểu về tư tưởng của tập đoàn phong kiến ở nước ta thời Trần thường coi "ý trời", "lòng dân", việc "khoan thư sức dân" là điều đáng quan tâm trong sự nghiệp chính trị. Đối với họ, "lòng dân" cùng với "ý trời" là cơ sở để xây dựng và củng cố vương quyền; hoặc đó là căn cứ của những chính sách lớn, những hoạt động chính trị của triều đình, của nhà nước, trong đó có cả vấn đề quan trọng là phát động các cuộc chiến tranh.

Trên thực tế, sự tham gia của nhân dân vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước càng khẳng định lòng tin của giới quý tộc về vai trò quyết định của dân chúng. Nhân dân được coi là cơ sở để tiến hành các cuộc chiến tranh giữ nước. Chính vì lẽ đó mà Trần Quốc Tuấn đã đề nghị Vua Trần Nhân Tông thực hiện "chúng chí thành thành", xây dựng bức thành kiên cố bằng ý chí của nhân dân. Trả lời Vua Trần Anh Tông hỏi về kế sách giữ nước, Trần Quốc Tuấn nói: "Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước"³³.

Ông luôn khẳng định rằng cốt kết lòng dân, nuôi dưỡng, tăng cường sức dân, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân là "kế sâu rễ bền gốc", là điều kiện tiên quyết để chiến thắng quân xâm lược, giữ gìn độc lập.

Trong mọi hoàn cảnh, "khoan thư sức dân" luôn là một tư tưởng tiến bộ. Dưới triều Trần, nó đem lại sự hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp vốn tồn tại thường xuyên trong xã hội phong kiến. Khi quyền lợi của giới quý tộc còn gắn liền với quyền lợi của dân tộc, quan điểm "dân" tiến bộ đó có tác dụng củng cố khối đoàn kết chung, nhằm ổn định chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, làm cho đất nước giàu thịnh, để tăng cường thế nước, có đủ sức mạnh đánh thắng giặc ngoại xâm.

Quan điểm của Trần Quốc Tuấn cũng là quan điểm chung của vương triều Trần, của cả vua Trần và giới quý tộc tiến bộ, nó thể hiện trên thực tiễn quá trình lãnh đạo nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhà nước quân chủ chuyên chế không phải là đặc điểm riêng của thời Trần, điều đó cũng được biểu hiện ở Nhà nước Lê Sơ (thế kỷ XV), thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX). Điểm khác biệt là sức mạnh của Nhà nước thời Trần không dựa trên bạo lực chuyên chế, mà thực sự dựa vào lòng dân. Trong đó, nhà nước đã quan tâm đến đời sống vật chất của dân, làm cho dân giàu, nước mạnh bằng những chính sách trọng nông, tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển, coi "việc nông là gốc của nước nhất. Để động viên được nhiều nhân lực, vật lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, triều Trần về cơ bản đã biết dựa vào nông thôn, nông nghiệp và

nông dân. Triều đình thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", nhằm gắn liền giữa việc binh và việc nông, xây dựng lực lượng vũ trang nằm trong nhân dân, gắn liền với sản xuất. Nhà vua có những biện pháp tích cực và kiên quyết nhằm ngăn chặn nạn giết trộm trâu bò, bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp. Nhà nước quan tâm đến khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, đắp đê phòng lụt, khắc phục tình trạng dân phiêu tán để ổn định dân cư, phát triển nông nghiệp, củng cố cơ sở vật chất và cơ sở xã hội cho chính quyền phong kiến, đồng thời có tác dụng nâng cao đời sống dân sinh.

Chính sách "khoan thư sức dân" còn thể hiện trên lĩnh vực địa tô và thuế khóa. Một chế độ thuế khóa không quá nặng nề đã tạo nên không khí lành mạnh, góp phần hòa hoãn mâu thuẫn xã hội. Các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông cũng như Trần Quốc Tuấn đều gắn bó với sự nghiệp kháng chiến chống Mông - Nguyên, nên họ rất hiểu và thông cảm với dân tình, biết được công lao to lớn của nhân dân đối với cuộc kháng chiến. Chính vì thế mà sau khi chiến tranh kết thúc, việc trước hết phải nghĩ đến là giảm miễn thuế để củng cố sức dân. Tư tưởng đó thể hiện mãnh liệt nhất ở Trần Quốc Tuấn. Sau chiến thắng chống Nguyên, Vua Trần Nhân Tông có ý định xây lại thành Thăng Long cho nguy nga lộng lẫy. Trần Quốc Tuấn đã can vua và nói rằng: "Việc sửa thành Thăng Long không cần kíp lắm. Việc cần kíp của triều đình phải làm ngay không chậm trễ là úy lạo nhân dân. Hơn bốn năm qua, giặc sang đánh phá, từ nơi rừng núi đến ruộng đồng bị tàn phá hầu hết. Vậy mà nhân dân vẫn một lòng hướng về triều đình, xuất tài xuất lực đi lính đóng thuế, làm nên một lực lượng mạnh cho triều đình chống giặc. Nay nhà vua trở về yên ổn, việc phải làm trước hết là phải chú ý ngay những nơi nào bị tàn phá. Tùy tình hình nặng nhẹ mà cứu tế những nơi bị tàn phá nặng có thể miễn thuế trong mấy năm, có như thế nhân dân mới nức lòng, càng quy hướng về triều đình hơn nữa. Người xưa nói "chúng chí thành thành", ý chí của quần chúng là bức thành kiên cố, đó mới là cái cần sửa chữa ngay. Xin nhà vua xét kỹ"³⁴. Vua Trần Nhân Tông cho đó là tư tưởng đúng, nên đã tạm đình chỉ xây thành Thăng Long và ra lệnh miễn tô thuế cho nhân dân trong ba năm.

Nói đến "khoan thư sức dân", bên cạnh việc dè dặt huy động thuế khóa còn phải kể đến chính sách xã hội, biểu thị sự quan tâm đến lợi ích của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tầng lớp lao động mà sử chép là dân nghèo, bộ phận xã hội đông đảo nhất trong các làng xã nông nghiệp. Bởi vì tầng lớp này là lực lượng nòng cốt trong lao động dựng nước cũng như trong chiến đấu giữ nước. Dưới thời Trần, sự xuất hiện ngày càng đông đảo tầng lớp sở hữu lớn về đất các loại (vương hầu, quý tộc quan lại, người giàu không có quan tước), tất nhiên dẫn đến tình trạng phân hóa xã hội, tầng lớp dân nghèo khá phổ biến. Nhưng chính những người bình dân lại là nguồn nhân lực chủ yếu trong lao động sản xuất, làm nghĩa vụ binh dịch và phu phen. Bởi vậy, nông dân làng xã là lực lượng đông đảo nhất tạo trên mặt đáy của cấu trúc hình chóp xã hội Đại Việt. Quan tâm đến nông dân là quan tâm đến những người có khả năng đóng góp nhiều nhất về nhân lực và vật lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Quan điểm "thân dân", "khoan thư sức dân" dưới triều Trần cũng nhằm mục đích đó.

Chế độ quân chủ tập quyền thời Trần (thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV), còn ở giai đoạn trẻ trung nên khoảng cách giữa "Thiên tử" và "thần dân", giữa vua và tôi, giữa quý tộc và bình dân chưa lớn lắm. Các vua Trần chưa phải là "những kẻ chuyên chế nấu mình trong cung điện", vẫn giữ được mối liên hệ nhất định với cộng đồng, với dân chúng.

Nhà vua và những người cầm quyền trong triều nhiều khi đã tỏ ra thông cảm với nỗi khổ đau, cực nhọc của thường dân. Những cử chỉ "gần dân" để "hiếu dân" thấy xuất hiện nhiều trong sử sách thời bấy giờ. Các nhà vua thường tự mình hoặc phái các quan đại thần đi kinh lý ở vùng xa để hiếu dân và biết rõ tình hình đất nước; như việc Vua Trần Thái Tông hay tổ chức những chuyến lên rừng núi hay đến các vùng quê. Đã có lần nhà vua nói với các quần thần rằng: trăm muốn ra ngoài chơi để được nghe tiếng nói của dân và xem xét lòng dân, cho biết tình trạng khó khăn của dân"³⁵.

Năm 1231, tuy mới lên ngôi chưa lâu, nhưng Trần Thái Tông đã ngự về hành cung Tức Mặc (phủ Thiên Trường), ban yến cho các bộ lão trong vùng và ban áo lụa theo thứ bậc. Năm 1262, thượng hoàng lại về đây

mở tiệc lớn, các hương lão từ 60 tuổi trở lên cho tước mỗi người hai tư, đàn bà cho hai tấm lụa. Các phủ lộ được lệnh lập kho chứa thóc, dự trữ lương thực để phòng khi gặp thiên tai, mất mùa, đói kém. Nhà nước dựa vào nguồn lương thực đó để chẩn cấp cho dân nghèo và những người gặp nạn. Thượng hoàng Trần Anh Tông đã từng nói: "Trẫm là cha mẹ dân, nếu sinh dân mắc vào cảnh lầm than thì phải cứu gấp, chả lẽ đi so đo khó dễ lợi hại hay sao"³⁶. Nói chung sự quan tâm úy lạo, cứu trợ dân nghèo là biểu hiện tư tưởng tiến bộ của các bậc minh quân thuở ấy.

Sự kiện có ý nghĩa nhất mà sử sách thường nhắc đến là Hội nghị Diên Hồng năm 1284 cùng với tiếng hô đồng thanh "Đánh!" của đại biểu các bộ lão từ các làng xã trong toàn quốc, biểu hiện tinh thần dân chủ, sự quan tâm của triều đình đối với nhân dân và vai trò quan trọng của nhân dân các địa phương mà đại diện là những người cao tuổi trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước của dân tộc. Thời Trần, trong nông thôn, bên cạnh hệ thống chính quyền địa phương gồm các đại tư xã, tiểu tư xã, Nhà nước vẫn duy trì và tôn trọng hệ thống già làng có uy tín trong nhân dân.

Tư tưởng "an dân" thời Trần còn thể hiện trên phương diện lập pháp và hành pháp. Năm 1230, Nhà nước ban hành *Quốc triều thông chế* gồm 20 quyển; sau đó lại ban hành sách *Quốc triều hình luật*. Đến đời Trần Dụ Tông, nhà vua sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hình thư* để ban hành. Rất tiếc các bộ luật của nước ta thời Lý - Trần đều bị thất truyền; song có thể nghĩ rằng, ở giai đoạn mà nhà nước quân chủ dân tộc đang phát triển, tiến bộ thì luật pháp của họ còn bao hàm tính dân chủ nhất định. Dưới triều Trần, bộ máy nhà nước hoàn thiện hơn thời Lý, công việc xét kiện đã có cơ quan chuyên trách thực hiện với một quyền hạn độc lập nhất định. Tuy nhiên, để đảm bảo sự xét xử công bằng và khách quan hơn, nhà nước còn đặt thêm cơ quan kiểm pháp. Pháp luật thời Lý thì rộng rãi khoan dung, pháp luật thời Trần có phần nghiêm minh, hà khắc hơn; nhưng nhìn chung cả giai đoạn này, pháp luật vẫn quan tâm và chiếu cố đến quyền lợi của dân chúng.

Tư tưởng "dĩ dân vi bản", "khoan thư sức dân" đã góp phần tạo nên một không khí chính trị lành mạnh có lợi cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Đối với tầng lớp quý tộc, nhờ vậy mà họ bảo vệ được vương quyền thống trị trên cơ sở hòa hoãn giai cấp và độc lập dân tộc. Với những chính sách cởi mở của mình, nhà nước phong kiến đã cố kết được dân tộc, đoàn kết được toàn dân, tập hợp được đông đảo nhân lực, vật lực cho sự nghiệp chung. Đối với nhân dân "quốc gia hữu sự, thất phu hữu trách", mỗi khi có xâm lăng thì giữ nước là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi người dân sống trên lãnh thổ này, "muôn người như một, xem việc nước như việc nhà", "nước mất nhà tan", coi việc bảo vệ độc lập là công việc của bản thân mình. Đó chính là động cơ thúc đẩy mọi người dân Việt chiến đấu, và cũng chính là cơ sở tinh thần - chính trị của xã hội Đại Việt mà các vua Trần, cũng như các đại thần tiến bộ đã nhận thức đúng và biết động viên, phát huy mạnh mẽ trong chiến tranh bằng những chính sách "an dân" thích hợp của mình.

Dưới sự lãnh đạo của vương triều Trần, cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu. Bây giờ, tầng lớp quý tộc đã tập hợp được đông đảo dân chúng quanh mình để đánh giặc. Quân đội Mông - Nguyên tuy đã giành được thắng lợi ở nhiều nơi, nhưng khi đến Đại Việt, chúng gặp phải một cuộc chiến tranh hoàn toàn khác. Chiến lược của quân Mông - Nguyên là đánh như chớp giạt, đi đến đâu, chúng cướp của cải và lương ăn, bắt người bản xứ phục vụ mình; nhưng điều đó chúng không thể thực hiện được ở Đại Việt. Trái lại, ở đây chúng không chỉ phải đọ sức với quân đội nhà Trần tinh nhuệ mà còn phải đương đầu với cả toàn thể nhân dân. Sự tham gia chiến đấu giữ nước của những người nông dân làng xã thật phong phú, đa dạng. Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên đã viết về hoạt động của dân binh Đại Việt như sau: "Mỗi khi có biến động là trai tráng khắp mọi nơi đều kéo ra ngay, khí giới đều tự họ trang bị, có người còn vác cả chiếc gậy trơn" (*Sứ Giao Châu cáo*). Do lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân cả nước đã thực hiện mệnh lệnh kháng chiến của triều đình: tất cả các quận huyện trong nước, nếu giặc ngoài đến đều phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lần tránh vào rừng núi, không

được đầu hàng. Những nơi có giặc đi qua, nhân dân đã cất giấu lương thảo, thực hiện kế "thanh dã". Trong cả ba lần chiến tranh, quân Mông - Nguyên đều bị khốn đốn, thiếu lương ăn, không những vì thuyền lương bị quân nhà Trần đánh tan mà còn vì chúng không tài nào cướp được lương thảo trong các thôn xã.

Sức mạnh toàn dân đoàn kết đánh giặc là cội nguồn thắng lợi trong ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đó là kết quả của tư tưởng và kế sách "dựa vào dân", "khoan thư sức dân" của vương triều Trần.

Tóm lại, muốn ổn định đất nước, muốn cho thế nước được mạnh, đánh thắng giặc ngoại xâm, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc thì giai cấp phong kiến thống trị phải được lòng dân, đoàn kết được toàn dân trên cơ sở những chính sách dân chủ, tiến bộ của mình. Bồi dưỡng sức dân, khoan thư sức dân luôn là thượng sách giữ nước. Tư tưởng và kế sách đó của nhà Trần đã góp phần tăng cường thế mạnh đất nước, là cơ sở để nhà nước quân chủ thời Trần tạo nên thắng lợi trong công cuộc bình Chiêm và đánh thắng giặc Mông - Nguyên xâm lược.

4. Những quan điểm, tư tưởng độc đáo về xây dựng lực lượng quân sự đánh giặc giữ nước

Kế thừa nề nếp có tính truyền thống đã trải qua thử thách trong chiến tranh chống ngoại xâm của các triều đại trước, nhà Trần đã phát triển có hệ thống các quan điểm, tư tưởng và chính sách rất độc đáo của dân tộc trong việc xây dựng lực lượng vũ trang phù hợp với hoàn cảnh một nước nhỏ, quân không đông mà thường xuyên phải đương đầu với những thế lực xâm lược lớn mạnh. Dưới đây là những quan điểm, tư tưởng chủ yếu về xây dựng lực lượng quân sự thời Trần:

a) Xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân

Chủ trương của vương triều Trần là xây dựng một lực lượng vũ trang rộng khắp, với nhiều loại quân và binh. Lực lượng vũ trang thời Trần

bao gồm quân chủ lực của triều đình, quân của quý tộc (vương hầu, tông thất), quân các lộ, phủ, châu (quân địa phương) và dân binh làng xã, động bản. Cuộc chiến tranh giữ nước của Nhà nước Đại Việt là cuộc chiến tranh mang đậm tính nhân dân, cả nước đánh giặc và chính lực lượng vũ trang là chỗ dựa, nòng cốt của sự nghiệp giữ nước.

- Quân của triều đình gồm cấm quân và sương quân. Cấm quân trong thời bình đóng ở kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ vua và triều đình. Khi có chiến tranh, là quân chủ lực cơ động để đánh giặc. Đó là công cụ bạo lực chủ yếu, chỗ dựa quan trọng nhất của chính quyền quân chủ, là trụ cột của lực lượng an ninh, quốc phòng và cũng là chủ lực quân trong các cuộc chiến tranh giữ nước. Sương quân là lính hạng nhì sau cấm quân. Đây là một bộ phận quân thường trực khá đông đảo, trực thuộc quản lý của triều đình, bao gồm những trai tráng tham gia nghĩa vụ binh dịch, nhập ngũ theo yêu cầu trong từng thời kỳ. Sương quân thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", chia phiên thay nhau tại ngũ canh phòng, luyện tập, phục dịch hoặc trở về sản xuất tự túc lương ăn. Lực lượng quân sự bán chuyên nghiệp này được tổ chức và đóng một vai trò quan trọng trong chức năng bảo vệ, lao động lúc hòa bình cũng như chiến đấu và phục vụ chiến đấu lúc có chiến tranh. Quân thường trực của nhà Trần gồm cả quân bộ và quân thủy; trong quân bộ có bộ binh, kỳ binh và tượng binh. Lực lượng thủy quân Đại Việt rất thành thạo tác chiến trên sông biển...

- Quân vương hầu là lực lượng quân sự của các vương hầu, quý tộc. Các vương hầu, tông thất đời Trần được phép chiêu mộ dân nghèo và người phiêu tán khai hoang, lấn biển lập các trang trại, được phân cấp thái ấp để cai quản và hưởng lộc, đồng thời cũng được phép tổ chức lực lượng vũ trang riêng để tự bảo vệ. Việc mộ quân, tuyển quân thực hiện theo lệnh của triều đình, tùy theo sự cần thiết về phòng thủ của từng thái ấp. Trong thời bình, lực lượng này có số lượng không nhiều. Khi có chiến tranh, các vương hầu được quyền phát triển lực lượng đó, nhưng chịu quyền điều động và chỉ huy của triều đình trung ương. Sử chép rằng, khi giặc Nguyên đến, các vương hầu, quý tộc Trần được quyền "mộ binh và thống lĩnh binh

của mình". Lúc đó, quân vương hầu không chỉ có gia nô, thân thuộc, mà còn có cả những trai tráng ở các làng xã lân cận, được tổ chức thành các đạo quân cứu nước, đặt dưới quyền chỉ huy thống nhất của triều đình. Các đạo quân cứu nước này có thể đông đến vài chục vạn người, như cuối năm 1284, các vương con của Trần Quốc Tuấn đã huy động được 20 vạn quân, trong đó có một phần đáng kể các lực lượng gia nô, nô tỳ. Quân vương hầu, tông thất ngày thường mang tính chất quân của địa phương, là lực lượng bảo vệ các thái ấp; nhưng khi có chiến tranh được triều đình huy động, trở thành thành phần quan trọng của quân triều đình.

Trong bối cảnh thời bấy giờ, sự tồn tại lực lượng vũ trang riêng của các vương hầu có tác dụng tăng cường thêm lực lượng bảo vệ ngai vàng và bảo vệ đất nước. Trong xã hội lúc đó, ngoài mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và phong kiến, chế độ nhà Trần còn chứa đựng những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị. Song trong buổi đầu, khi nhà Trần đang trong giai đoạn phát triển và khi cả dân tộc đang đứng trước sự đe dọa của nạn ngoại xâm, những mâu thuẫn đó bị hạn chế và về khách quan, mối quan hệ trong giới quý tộc đã tạo ra những chỗ mạnh cho chế độ trung ương tập quyền. Vì thế, chủ trương cho phép tổ chức các đội quân vương hầu là phù hợp với hoàn cảnh lịch sử lúc đó.

- Quân địa phương là quân các lộ, phủ, châu. Để canh phòng, bảo vệ và đánh giặc ở các địa phương, triều đình nhà Trần còn chủ trương xây dựng một hệ thống lực lượng quân sự địa phương rộng khắp. Các lộ, phủ, châu được quyền tổ chức quân của mình, có lúc gọi đó là phong quân, phong đoàn. Ngày thường thì bảo vệ an ninh trong vùng, khi có chiến tranh, quân các lộ có nhiệm vụ đánh giặc tại chỗ hoặc có thể được điều động kết hợp với quân chủ lực triều đình chiến đấu giữ nước.

Quân các lộ thay nhau tại ngũ luyện tập, canh phòng hay trở về nhà sản xuất tự túc; có việc gọi ra, xong việc lại trở về sản xuất, theo chính sách "ngụ binh ư nông" thời Trần. Quân các lộ là lực lượng quân sự địa phương khá đông đảo, làm nòng cốt cho dân binh đánh giặc.

- Dân binh, hương binh là lực lượng vũ trang cơ sở. Ở các làng, xã, động bản có tổ chức dân binh, hương binh. Quan điểm và chính sách này của nhà Trần phù hợp với yêu cầu "tận dân vi binh" (toàn dân là lính), "cử quốc nghênh địch" (cả nước đánh giặc); đồng thời phù hợp với truyền thống cố kết trong cộng đồng làng xã để sản xuất và chiến đấu bảo vệ sản xuất. Trải qua ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên đời Trần, dân tộc ta đã hình thành ở cơ sở làng xã tư tưởng và nếp sống "tĩnh vi nông, động vi binh", ngày thường làm dân, khi có giặc làm lính. Có thể nói, nét độc đáo trong lực lượng vũ trang thời Trần là vai trò chiến lược của tổ chức dân binh trong các làng xã, thôn ấp, động bản. Đó là một tổ chức quân sự địa phương có nguồn gốc xa xưa, mang tính tự nguyện. Song do Nhà nước Đại Việt đã ý thức được tầm quan trọng của nó nên đã động viên, tạo điều kiện thể chế hóa, để mọi người dân có thể tham gia và góp phần vào sự nghiệp đánh giặc giữ nước. Chính quyền nhà Trần trong giai đoạn tiến bộ đã biết tổ chức, khuyến khích và sử dụng họ thành lực lượng đánh giặc tại chỗ đông đảo và có hiệu quả, hợp cùng với các lực lượng quân sự khác, tạo nên thế chiến tranh nhân dân, cả nước cùng đánh giặc bảo vệ quê hương xứ sở của mình.

Bốn thành phần lực lượng vũ trang nói trên thực chất là ba loại: quân chủ lực của triều đình, quân địa phương của các lộ, phủ, châu và dân binh các làng xã, động bản (quân vương hầu, tông thất khi thì làm chức năng quân địa phương, khi thì làm chức năng quân chủ lực của triều đình, tùy theo tình hình và nhiệm vụ). Ở đây đã hình thành rõ nét tư tưởng chỉ đạo và mô hình tổ chức lực lượng vũ trang truyền thống. Ở nước Đại Việt, ba loại tổ chức quân sự này kết hợp chặt chẽ với nhau: Quân chủ lực làm nòng cốt cho quân địa phương đứng vững trước quân giặc mạnh. Ngược lại, quân địa phương kiềm chế, phân tán, tiêu hao lực lượng quân ích để quân triều đình đánh những đòn quyết định. Quân địa phương làm nòng cốt cho dân binh đánh giặc, dân binh làm nòng cốt cho toàn dân chiến đấu. Ngược lại, cuộc chiến đấu của toàn dân và dân binh dựa vào lực lượng quân địa phương, tạo nên thế trận "làng - nước", "nước - nhà" cùng đánh giặc, một thế trận thiên la địa võng của chiến tranh nhân dân. Tình hình đó

đã làm cho những đạo quân mạnh và thiện chiến của Mông - Nguyên bị sa lầy, bó tay bất lực, không thi thố được tài năng của chúng. Nhà nước thời Trần đã có tư duy đúng, đã ý thức khá rõ vai trò, vị trí chiến lược của từng loại quân nói riêng và của sự kết hợp chiến đấu của các loại quân đó.

b) Gắn nông với binh - "ngụ binh ư nông", xây dựng lực lượng vũ trang nằm trong dân, gắn sản xuất với sẵn sàng chiến đấu

Kế thừa quan điểm và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang đã có từ thời Tiền Lê và thời Lý, nhà Trần vẫn chủ trương "ngụ binh ư nông".

Ngụ binh ư nông, hiểu văn tắt là gửi binh ở nông. "Binh" có nghĩa là binh lính, cũng có nghĩa là việc binh, việc quân sự, việc giữ nước. "Nông" có nghĩa là nông dân, cũng có thể hiểu là việc nông, nông thôn, nông nghiệp. Có thể coi đây là một tư tưởng lớn, một chính sách lớn, một quốc sách quan trọng về xây dựng lực lượng vũ trang trong thời bình, chuẩn bị cho thời chiến.

Theo chính sách này, khi đất nước vô sự, chưa có sự uy hiếp vì ngoại xâm thì trừ cấm quân phải thường xuyên túc trực để làm nhiệm vụ bảo vệ triều đình, còn các loại quân khác như sương quân và quân các lộ được chia thành nhiều phiên, theo định kỳ, một bộ phận thường trực tại ngũ, luyện tập và canh phòng, một bộ phận trở về nông thôn sản xuất tự túc. Thời hạn được quy định theo từng thời kỳ. Khi có chiến tranh, tất cả trở lại quân ngũ theo khung đơn vị đã định và lệ thuộc vào các tướng.

Nhà Trần chủ trương quản lý nhân đinh trong cả nước để làm cơ sở tuyển mộ và động viên quân đội. Năm 1242, Trần Thái Tông thực hiện cải cách hành chính, củng cố hệ thống quan lại địa phương, đặt các chức đại, tiểu tư xã cùng các xã chính, xã sử, xã giám, gọi chung là xã quan.

Vua ra lệnh làm sổ hộ khẩu, ba năm một lần, phân hạng đinh nam, dưới 18 tuổi gọi là hoàng nam, trên 18 tuổi gọi là đại nam. Tất cả các hoàng nam và đại nam đều được ghi tên trong Sổ bìa vàng (Sổ quân), trở thành nguồn binh của Nhà nước. Nhà nước quy định chế độ binh dịch đối với tất

cả các đình tráng. Mọi đình nam đến tuổi trưởng thành đều có nghĩa vụ binh dịch, hoặc tham gia quân thường trực, hoặc là lính dự bị, hoặc đã được ghi tên trong sổ quân, lúc cần, Nhà nước có thể "chiếu sổ gọi ra làm lính". Sử gia Phan Huy Chú viết: "Đại ước người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn mau chóng có lẽ không nhất định"³⁷. Hằng năm, chính quyền "tuyển người khỏe mạnh sung vào quân ngũ" theo yêu cầu, số còn lại ở nhà sản xuất tham gia dân binh, sẵn sàng nhập ngũ khi cần thiết. Như vậy, ngoài những quy định về quân chia phiên, chính sách "ngụ binh ư nông" còn gồm cả những quy định về quân biên sổ.

Chính sách "ngụ binh ư nông" với chế độ chia phiên và luân phiên tại ngũ hay trở về sản xuất cùng với chế độ "quân biên sổ" nói trên là một quốc sách quan trọng của Nhà nước Đại Việt phù hợp hoàn cảnh đất nước, với yêu cầu dựng nước và giữ nước. Với chính sách này, trong nước có sổ quân thường trực cần thiết, đồng thời lại có sẵn sổ quân dự bị đông đảo trong các làng xã, sẵn sàng được động viên khi có chiến tranh. Đó thực sự là một quốc sách hàm chứa một nội dung tư tưởng tiến bộ nhằm giải quyết tốt nhân lực xây dựng đất nước và củng cố lực lượng quân sự, kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng, đã đưa lại một hiệu lực quốc phòng mạnh mẽ. Chính sách trên có một số ưu điểm nổi bật như:

- Quản lý tốt nhân đình: tất cả những đình nam từ 18 tuổi trở lên, khỏe mạnh, đều được phân loại và ghi tên vào sổ quân, đều phải thi hành nghĩa vụ binh dịch.

- Các đình tráng đều được huấn luyện quân sự, hiểu biết những kiến thức tối thiểu về võ nghệ, phát huy truyền thống thượng võ của người Việt.

- Thời bình, một bộ phận nhất định quân thường trực tại ngũ, còn phần lớn đình tráng là quân dự bị, khi cần có thể huy động ngay và ai nấy đều biết rõ tổ chức biên chế quân ngũ của mình.

- Thay phiên về làm ruộng, thực hiện bình đẳng về nghĩa vụ binh dịch, lại giảm bớt được chi phí quốc phòng, thực hiện cân đối giữa lực

lượng sản xuất và lực lượng quân sự, sản xuất nông nghiệp và công nghệ được bảo đảm, sức lao động không bị thiếu, lại tạo điều kiện bình thường hóa sinh hoạt của những gia đình tiểu nông - tế bào của xã hội.

Như vậy, chính sách "ngụ binh ư nông", chế độ "quân biên số" và quân chia phiên dưới triều Trần thực sự là một chính sách xuất phát từ sự nhận thức, tư tưởng tiến bộ phù hợp với điều kiện Đại Việt lúc bấy giờ vừa xây dựng đất nước, vừa phải chiến đấu chống ngoại xâm. Đó là một quan điểm, tư tưởng nổi bật của vương triều Trần và nhờ đó mà Nhà nước Đại Việt trong giai đoạn phát triển đã có điều kiện lãnh đạo nhân dân xây dựng đất nước cường thịnh, có đủ sức mạnh để đánh giặc giữ nước.

Nhiều học giả đã đánh giá cao tư tưởng gắn "việc binh" với "việc nông", gắn kinh tế với quốc phòng và tính hiệu quả của chính sách "ngụ binh ư nông". Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Ngô Thì Sĩ đều nhận xét: "Binh chế Đại Việt rất thịnh", "lúc nông nhàn thì luyện tập, lúc vô sự thì làm ruộng, khi có động thì chiếu số gọi ra"; cho nên "binh vẫn đủ mà không phải chi phí nhiều, càng thêm hăng hái chống giặc", "thế nước càng thêm vững là nhờ vậy"³⁸, hoặc như Quốc sử quán triều Nguyễn viết rằng: "Như vậy thì lúc bấy giờ thế quân đã cường thịnh cũng có thể biết được đại khái. Đại thể khi trong nước không có việc thì cho quân lính về làm ruộng, khi có việc chinh chiến thì thấy mọi người đều là quân lính"³⁹. Đó cũng là ý nghĩa của "ngụ binh ư nông" dưới triều Trần.

Tư tưởng gắn "việc binh" với "việc nông" đã đưa đến những kết quả tốt đẹp. Nhờ vậy, đời Trần, quân số bình thường "chưa đầy 10 vạn"⁴⁰, nhưng trong kháng chiến chống Mông - Nguyên, có lúc triều đình đã huy động thêm được 20 - 30 vạn quân để đánh giặc. Trong khi đó thì khắp nước, ở đâu có giặc là ở đó có dân binh nổi lên đánh trả, tạo thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp. Tư tưởng xây dựng lực lượng quân sự theo phương cách trên được sử gia Phan Huy Chú nhận xét: "Đại để lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận lợi, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. Thế là đời Trần nhân dân ai cũng là binh nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước mạnh"⁴¹. Đó là tư tưởng tiến bộ, là chế độ hay của triều Trần.

c) *Xây dựng quân đội coi trọng chất lượng: " Binh quý hồ tinh bất quý hồ đa"*

Từ khi giành được độc lập, trải qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, ông cha ta đã có ý thức tổ chức xây dựng quân đội theo hướng ngày một chính quy, thể hiện trên các lĩnh vực tổ chức, chỉ huy, trang bị, huấn luyện và sức chiến đấu. Nhà nước Đinh - Lê xây dựng "Thập đạo quân": mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Đó là ngạch quân biên số, đặt sẵn về mặt tổ chức biên chế, còn binh lính chủ yếu ở nhà sản xuất, khi có việc luyện tập, canh phòng hoặc chiến đấu mới gọi ra lệ thuộc vào các tướng. Nhờ đó, năm 981, Lê Đại Hành kế vị vua Đinh đã đem Thập đạo quân đánh tan quân xâm lược Tống. Triều đình Lý thường xuyên chú ý xây dựng một quân đội mạnh như mong muốn của Vua Lý Nhân Tông: "Nên sửa sang võ bị để đề phòng việc không ngờ". Lý Thái Tông đặt 10 vệ điện tiền cấm quân. Sử chép: " Binh chế buổi đầu nhà Lý... Lấy thân quân làm trọng, cũng gọi là cấm quân"⁴². Tuy vẫn mang danh hiệu là "Thiên tử quân" như quân đội thời Đinh - Lê, nhưng cấm quân đã chia thành nhiều tướng hiệu, quân hiệu, các vệ quân, đô quân, các đội, ngũ hoặc giáp để thay nhau phụng trực hoặc tuần tra canh gác. Nhà Trần kế thừa tư tưởng và thành quả các triều đại trước trên nhiều lĩnh vực, trong đó có tổ chức quân đội và đạt được nhiều thành tựu mới trên lĩnh vực này.

Để chống lại các thế lực ngoại xâm lớn mạnh, nhà Trần càng chăm lo củng cố tiềm lực đất nước, trong đó có chú trọng nâng cao sức chiến đấu của quân đội quốc gia, đề cao yếu tố chất lượng của quân đội. Đầu năm 1287, khi đất nước chuẩn bị bước vào cuộc đọ sức quyết liệt lần thứ ba với quân Mông - Nguyên, trong triều đình nhà Trần có một số đại thần xin tăng quân số để chống giặc, Trần Quốc Tuấn lúc đó là Quốc công tiết chế đã bác lại đề nghị trên và nói rằng: "Quân quý ở tinh nhuệ, không quý ở số đông. Dẫu đến 100 vạn quân mà như Bồ Kiên thì cũng làm được gì"⁴³. Nhà vua và cả triều đình đã chấp thuận quan điểm của Trần Quốc Tuấn. Quan điểm "quân cốt tinh nhuệ" là một quan điểm chiến lược được đúc kết từ thực tiễn

lịch sử đất nước, từ quá trình xây dựng lực lượng và tiến hành chiến tranh từ các thế kỷ trước, cũng như trong thế kỷ XIII, khi các vua Trần và Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân đội nhà Trần xây dựng lực lượng và chiến đấu chống ngoại xâm.

Tại sao vương triều Trần đã có quan điểm "quân cốt tinh nhuệ" và thực tiễn lịch sử đã thể hiện như thế nào? Quan điểm chiến lược đó có những căn cứ khách quan của nó:

a- Nước địch lớn, nước ta nhỏ; quân địch đông, quân ta ít. Ta không thể đua với địch về số lượng được, nhưng ta cần có số quân cần thiết để làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Do vậy, yêu cầu rất lớn đối với quân đội ở nước ta là phải tinh nhuệ, có chất lượng cao.

b- Trong binh chế đời Trần, ngoài quân triều đình còn có quân các vương hầu, quân các lộ, phủ, châu và dân binh các làng xã, động bản làm nòng cốt cho trăm họ đánh giặc. Ta có đủ sức để đánh địch khắp nơi, buộc quân đội đông người của chúng phải phân tán lực lượng đối phó bị động, bị sa lầy trong thế trận làng nước của ta, tạo điều kiện cho quân chủ lực của triều đình có số lượng không nhiều nhưng tinh nhuệ có thể từng bước tập trung lực lượng ưu thế hơn địch, đánh bại chúng ở những nơi trọng điểm, ở những trận then chốt quyết định. Việc thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông" tạo cơ sở về tổ chức để thực hiện việc đó Mặt khác, lại cho phép mở rộng số lượng quân triều đình khi cần thiết. Như vậy, xét về quân đội tập trung thì quân ta thường ít hơn địch. Nhưng xét về số người cầm vũ khí đánh giặc thì ta lại đông hơn địch. Và trong các trận đánh quyết định, ta bao giờ cũng đủ sức áp đảo, tiêu diệt địch.

c- Nước ta nhỏ, tiềm lực các mặt hạn chế so với nước đến xâm lược từ phương Bắc. Việc duy trì một đạo quân tinh nhuệ, vừa đủ, không nhiều sẽ làm đỡ bớt gánh nặng chi phí, bảo đảm, lợi cho việc bồi dưỡng sức dân. Như vậy, đất nước ta có kinh tế mạnh vừa có quốc phòng mạnh, đủ sức đương đầu thắng lợi với quân xâm lược.

Quan điểm về tổ chức, xây dựng quân đội nói trên ở nước ta khác với nước lớn Trung Quốc. *Binh pháp tôn tử* một bộ binh thư cổ nổi tiếng của Trung Quốc, từng tổng kết kinh nghiệm về xây dựng lực lượng và tiến hành chiến tranh, đã nêu thành một nguyên tắc quan trọng: Phép dùng binh là: có binh lực gấp 10 lần thì bao vây gấp 5 lần thì đánh thẳng, gấp đôi thì bắt địch phân tán, bằng ngang cũng có thể đánh được, nhưng nếu binh lực ít hơn thì rút lui, yếu hơn thì tránh. Lấy binh lực nhỏ yếu mà đánh liều thì sẽ thành tù binh của kẻ địch mạnh. Trong lịch sử, khi tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, các thế lực phong kiến Trung Hoa thường huy động những đạo quân đông gấp nhiều lần quân ta. Đó là cách hành binh truyền thống của kẻ thù dân tộc. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, trong lịch sử Trung Quốc cũng có những tấm gương anh hùng dùng quân ít mà đánh thắng quân địch nhiều. Trần Quốc Tuấn cũng đã nêu trong *Hịch tướng sĩ* về chuyện Vương Công Kiên, tri châu Hợp Phố (Tứ Xuyên) cùng với tỳ tướng là Nguyễn Văn Lập đã huy động nhân dân anh dũng chiến đấu ở núi Điếu Ngư, cầm cự với quân Mông Cổ đông hàng trăm vạn do vua Nguyên Mông Kha chỉ huy trong bốn tháng trời, cho đến khi Mông Kha ốm chết dưới thành Điếu Ngư và quân Mông Cổ phải chịu thất bại. Trần Quốc Tuấn đã nêu tấm gương đó để các tướng sĩ noi theo.

Đối với dân tộc ta, trong điều kiện so sánh lực lượng giữa địch và ta quá chênh lệch, tư tưởng chỉ đạo cách đánh của ông cha ta ngay từ đầu là lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu một cách đánh giỏi, một nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân, còn có yêu cầu về chất lượng trong tổ chức quân đội, trong từng đơn vị và ở mỗi người lính. Mặt khác, ở nước ta, công cuộc dựng nước và giữ nước luôn đi đôi với nhau. Cùng với nhiệm vụ xây dựng kinh tế, còn có nhiệm vụ xây dựng quân đội sao cho đỡ phần chi phí tốn kém, ít ảnh hưởng đến sản xuất. Chính vì vậy, bớt phần số lượng, nâng cao chất lượng quân đội là một yêu cầu quan trọng. Nhưng cả hai yếu tố số lượng và chất lượng đều tạo nên sức mạnh quân đội trong chiến tranh. Cho nên, ở hoàn cảnh nước ta, phải có phương thức xây dựng quân đội làm sao lúc hòa bình,

quân thường trực có số lượng vừa đủ mà chất lượng cao, lại có quân dự bị hùng hậu, được huấn luyện tốt, để khi chiến tranh xảy ra, nhà nước có thể nhanh chóng huy động được số quân đông, đủ sức đánh thẳng quân thù. Đó là bài toán chiến lược, những lý do mà những người lãnh đạo vương triều và quân đội nhà Trần thường xuyên quan tâm, suy nghĩ để tiến hành xây dựng quân đội có chất lượng tốt.

Sức mạnh quân đội trước hết biểu hiện trên lĩnh vực tổ chức. Các vua Trần đã cùng các đại thần như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn... không ngừng chăm lo kiện toàn cơ cấu tổ chức quân đội, coi trọng xây dựng quân thường trực chính quy có biên chế tổ chức hợp lý, gọn nhẹ. Về tổ chức, đã phân định rõ quân triều đình và quân các lộ, phủ (tức quân trung ương và quân địa phương). Ở trung ương có cấm quân bảo vệ vua, bảo vệ triều đình và Kinh đô Thăng Long, có sương quân (tức tứ sương) canh giữ các cổng thành và là lực lượng cơ động. Ở địa phương có quân các lộ, phủ canh giữ và bảo vệ các nẻo miền đất nước. Nhà nước còn chủ trương và cho phép các vương hầu tổ chức quân đội riêng ở nơi mình trấn trị. Khi có chiến tranh, tất cả đều được huy động. Quân đội nhà Trần đã được chuyên hóa thành các binh và quân, như lục quân và thủy quân. Trong lục quân có bộ binh, kỵ binh và tượng binh. Nhưng do đặc điểm đất nước, tổ chức quân đội Đại Việt có những nét khác với quân đội các nước đương thời. Lúc đó, ở châu Âu, người ta đua nhau hiệp sĩ hóa, kỵ sĩ hóa quân đội. Họ lập thành những đạo kỵ binh nặng, những đạo quân, như Ăngghen nói, "giam mình trong vỏ thép"⁴⁴. Một số nước ở châu Á, như Mông Cổ lại chủ yếu phát triển "khinh kỵ binh", tức kỵ binh nhẹ. Còn bộ binh hầu như bị lãng quên, "người ta coi bộ binh như một thứ hàng kém phẩm chất, cố gắng bố trí nó ở nơi xa chiến đấu và chỉ sử dụng nó để đồn trú mà thôi"⁴⁵. Ở Trung Quốc, cùng với việc phát triển kỵ binh vẫn duy trì và phát triển bộ binh với chủ trương là lấy mười bộ binh để chống lại một kỵ binh địch.

Tóm lại, ở Đại Việt, về mặt tư tưởng chỉ đạo, ông cha ta thời nhà Trần không coi kỵ binh là binh chủng chủ yếu như ở châu Âu hay Mông Cổ, không chủ trương phát triển kỵ binh để chống lại kỵ binh như quan

điểm của một số nhà quân sự thế giới đương thời. Thời Trần, bộ binh được coi là loại binh chủ yếu, đồng thời phát huy truyền thống anh hùng của nó trong giáp chiến, phục kích, tập kích và tạo thời, lập thế đánh giặc. Bên cạnh bộ binh có tượng binh và kỵ binh, tuy bấy giờ chưa được chuyên hóa, phát triển thành binh chủng độc lập, song những đội kỵ binh và voi chiến (tượng binh) phối thuộc bao giờ cũng chiến đấu hiệp đồng có hiệu quả với bộ binh. Voi chiến, với ưu thế của nó, trở thành nỗi kinh hoàng của quân xâm lược mỗi lần chúng gặp phải. Thời Trần, voi chiến đã tham gia các trận Bình Lệ Nguyên, Nội Bàng, Vạn Kiếp, v.v., đã từng giẫm nát bộ binh và chặn phá kỵ binh của giặc. Kỵ binh của Đại Việt tuy chưa nhiều, nhưng thường sử dụng bất ngờ trong chiến đấu hiệp đồng hay khi truy kích địch.

Đặc biệt, thủy binh Đại Việt là loại quân tinh nhuệ với truyền thống thạo nghề sông nước, giỏi thủy chiến. Vốn xuất thân từ vùng ven biển, lại chuộng nghề võ, nhà Trần càng ý thức được vai trò của sông biển và thủy quân trong sự nghiệp giữ nước. Lê Phụ Trần (tức Lê Tần), một võ quan cao cấp của triều đình có công lao lớn trong cuộc kháng chiến năm 1258 đã được phong chức Thủy quân đại tướng quân; Trần Khánh Dư được Trần Quốc Tuấn tin cậy trao chức phó tướng, trấn giữ vùng biển Vân Đồn, xây dựng căn cứ hải quân và tổ chức những đơn vị hải quân độc lập đầu tiên - đội quân Bình Hải. Điều đó chứng tỏ quy mô tổ chức, vị trí và vai trò quan trọng của thủy quân trong quan niệm về tổ chức, xây dựng quân đội quốc gia thời Trần. Chiến thuyền thời Trần lớn nhỏ gồm nhiều loại, trong đó có loại hiện đại nhất thời bấy giờ như thuyền Châu Kiêu, thuyền Đinh Sắt, Trung tàu tải lương hay Cổ lâu thuyền với hàng trăm tay chèo có khả năng vượt biển xa và trang bị ít. Thủy thủ gọi là các đoàn đội "trạo nhi", xuất thân từ những người dân chài lưới vốn quen thuộc nghề sông nước, do đó rất giỏi bơi lội và thủy chiến. Các đạo thủy quân dưới sự thống lĩnh của Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, đạo quân do hai vua Trần chỉ huy được trang bị hàng nghìn chiến thuyền, đã từng tham gia nhiều trận quan trọng trong kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Triều đình nhà Trần hết sức coi trọng việc rèn luyện tướng sĩ và quân lính. Giảng võ đường là trường học cao cấp thời Trần. Ở đó, vua cùng với các vương hầu, tướng lĩnh được học binh thư, binh pháp, học cách bày trận và phá trận. Trần Quốc Tuấn viết sách binh thư để làm tài liệu nghiên cứu giảng dạy. Việc học binh thư, binh pháp là điều bắt buộc đối với vua, thái tử, vương hầu và các võ tướng cao cấp. Trần Quốc Tuấn kêu gọi các tướng phải dày công nghiên cứu binh pháp, nhất là bộ *Binh thư yếu lược*. Ông nói: "Nay ta chọn binh pháp các nhà, soạn thành một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Các người nếu biết chuyên tập tập sách, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là tôi chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo, thì trọn đời là cừ thù"⁴⁶. Trần Quốc Tuấn mong sao cho quân đội dưới quyền thống lĩnh của ông thật thiện chiến, giỏi cung kiếm. Ông nhắc nhở các tướng: "Hãy huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, để có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, phơi xác Vân Nam Vương ở Cao Nhai"⁴⁷.

Các Vua Trần cũng như Trần Quốc Tuấn đều có quan điểm đề cao nhân tố chính trị tinh thần trong quân đội của mình. Trần Quốc Tuấn viết hịch kêu gọi các tướng sĩ hãy đồng tâm nhất trí, một lòng trung quân ái quốc, quyết tâm đánh tan quân Mông - Nguyên. Ý chí quyết chiến quyết thắng, lòng trung nghĩa, tinh thần chiến đấu "dĩ thân tuấn quốc" (hy sinh vì nước) được bài hịch khích lệ đã từ các tướng sĩ truyền đến toàn quân, tạo nên một sức mạnh tinh thần hết sức to lớn. Tướng sĩ, binh lính nhà Trần nêu cao tinh thần "Sát Thát", quyết sống mái với quân thù.

Quan điểm, tư tưởng xây dựng quân đội "cốt tinh nhuệ" của vương triều Trần đã được triển khai thực hiện thành công. Quân đội nhà Trần thực sự là một quân đội có số lượng không đông nhưng hùng mạnh, tinh nhuệ. Tuy nhiên, quan điểm "chất lượng" này không mâu thuẫn với nhân tố "số lượng" trong quân đội. Sức mạnh của một quân đội được tạo nên bởi hai yếu tố này. Trong điều kiện nước Đại Việt luôn có nguy cơ bị kẻ thù lớn hơn xâm lược, để kết hợp cả hai mặt kinh tế và quân sự, giữa xây dựng và chiến đấu, để có một quân đội thường trực tinh nhuệ, có số lượng hợp lý

lúc hòa bình, nhưng lại có một lực lượng hùng hậu, khi chiến tranh xảy ra có thể nhanh chóng huy động được đông đảo số lượng binh sĩ, triều đình nhà Trần đã kế thừa và vận dụng thành công chính sách "ngụ binh ư nông". Cùng với việc xây dựng một ngạch quân nhiều thành phần, nhà Trần đã thực hiện chính sách "gửi binh ở nông"; chính sách này đã giúp nhà nước giải quyết hài hòa được cả hai nhân tố chất lượng và số lượng, bảo đảm cân đối giữa quân thường trực và quân dự bị, khi hòa bình vẫn đủ sức canh phòng, thời chiến huy động được đông đảo quân đội thực hiện chiến tranh nhân dân, toàn dân là lính. Thời Trần lúc bình thường như sử gia Phan Huy Chú nói: "Quân số chưa đầy 10 vạn", nhưng trong kháng chiến chống Mông - Nguyên đã có lúc triều đình huy động được 20 - 30 vạn quân đánh giặc. Sử chép, năm 1285, Hưng Đạo Vương vâng mệnh vua điều động dân binh các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiên phong, vượt biển vào Nam, thế quân đã nổi. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào không tập hợp. Vua Trần Nhân Tông làm thơ đề ở đuôi thuyền rằng:

Cối kê cơ sự quân tu ký,

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

(Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ

Hoan Diễn còn kia chục vạn quân)⁴⁸.

Bấy giờ, các vương con của Trần Quốc Tuấn như Hưng Vũ Vương Trần Quốc Nghiên, Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng và Hưng Trí Vương Trần Quốc Hiện cùng với Minh Hiến Vương Trần Quốc Uất (con út Trần Thái Tông) đã đốc suất 20 vạn quân các sứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhân đến hội ở Vạn Kiếp, theo quyền điều khiển của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn để chống giặc Nguyên. Đó là kết quả của tư tưởng, đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhiều thứ quân và vận dụng chính sách "ngụ binh ư nông" trong quân đội.

Quả là "binh chế thời Trần rất thịnh". Quân đội thời bấy giờ được tổ chức tốt, luyện tập có quy chế, kỷ luật nghiêm; tuy số lượng không đông nhưng tinh nhuệ, thiện chiến, có khả năng đánh thắng kẻ thù hung bạo. Chính vua Nguyên là Hốt Tất Liệt năm 1287, cũng đã căn dặn Thái tử Thoát Hoan phải hết sức thận trọng khi đem quân tiến vào Đại Việt rằng: "Không được coi Giao Chi là nhỏ mọn mà khinh thường". Thực tế qua ba lần gây chiến tranh xâm lược, kỵ binh, bộ binh và thủy binh Mông - Nguyên tuy đã từng tung hoành và chiến thắng ở khắp nơi, nhưng chúng cũng "không thi thố được tài năng" trước quân đội và nhân dân thời Trần, trên chiến trường Đại Việt. Sử gia Phan Huy Chú viết: "Quân đội nhà Lý - Trần nổi tiếng là hùng mạnh", "cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống, cái oai hùng hai lần đánh bại quân Nguyên, cũng đủ biết binh lực của hai đời ấy cường thịnh thế nào"⁴⁹. Đó cũng là kết quả của phương thức xây dựng quân đội theo tư tưởng "quân cốt tinh nhuệ không cốt đông" thời Trần.

d) Chọn dùng tướng giỏi, xây dựng đội ngũ tướng lĩnh và khối đoàn kết trong quân đội: "Bạt dụng lương tướng", "Phụ tử chi binh".

Để đánh thắng kẻ thù lớn mạnh, thiện chiến và xảo quyệt như giặc Mông - Nguyên, nhà Trần chú trọng xây dựng đội ngũ các tướng. Theo quan niệm truyền thống của ông cha, tướng có nghĩa là người cầm quân, người chỉ huy quân đội.

"Bạt dụng lương tướng" (chọn dùng tướng giỏi) là một quan điểm lớn của vương triều Trần, của Trần Quốc Tuấn về lựa chọn và bổ dụng tướng lĩnh trong quân đội. Trần Quốc Tuấn coi đây là một nhân tố quan trọng để giành thắng lợi trong chiến tranh. Ông cho rằng: "Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống"⁵⁰. Ông lại nói: "Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tắm ăn, không cầu thắng chóng, thì *phải chọn dùng tướng* giỏi xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì

mới dùng được"⁵¹. Đó là quan điểm tư tưởng quân sự của Trần Quốc Tuấn khi ông trả lời Vua Trần Anh Tông về kế sách giữ nước.

Đáng chú ý là trong *Di chúc* của Trần Quốc Tuấn cũng như trong nhiều trang của *Binh thư yếu lược*, vai trò của người tướng rất được đề cao. *Binh thư yếu lược* viết: "Nước lấy binh làm gốc, binh lấy tướng làm gốc, quân lấy tướng làm chủ. Cho nên muốn binh mạnh để chiến thắng thì cần ở sự dùng tướng được người, rồi sau mới có thể quy phục được thiên hạ và các rợ xung quanh. Đó là gốc lớn để trị nước"⁵²; và "cái đạo mạnh binh để chiến thắng cốt yếu có 5 điều: 1. Sửa sang binh khí, 2. Có đủ quân lính và xe cộ, 3. Súc tích nhiều, 4. Rèn luyện sĩ tốt, 5. *Kén được tướng giỏi*"⁵³.

Binh thư yếu lược viết: "Người dùng tướng thì trước hết phải giỏi chọn tướng. Người giỏi chọn tướng thì trước hết phải giỏi biết tướng. Ba điều giỏi ấy, cái tinh vi của người dùng tướng dùng quân đều ở cả đó"⁵⁴. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để chọn tướng dưới thời Trần là đức và tài. Đức là lòng trung nghĩa, là sự trung thành và lòng yêu nước. Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn cho rằng, người tướng phải xứng đáng là một "trung thần nghĩa sĩ", "dĩ thân tuấn quốc". Người tướng mà ông yêu cầu phải có lòng trung, công minh, chính trực, phải có lòng "phụ tử" với binh sĩ.

Binh thư yếu lược nêu lên rằng, người tướng phải có đủ "ngũ tài" (năm tài), cũng tức là năm phẩm chất, năm yêu cầu của người cầm quân. Đó là: dũng, trí, nhân, tín và trung; dũng thì không ai phạm được, trí thì không cái gì làm rối được, nhân thì yêu dân, tín thì không lừa dối, trung thì không hai lòng⁵⁵. Phẩm chất "dũng" ở đây được đặt lên hàng đầu. Chúng ta hiểu rằng, đối phó với quân xâm lược mạnh như quân Nguyên, trước hết người tướng phải có can đảm, dũng cảm, dám đánh, không sợ địch. Đó là cơ sở tìm ra cách đánh tốt, để biết đánh và đánh thắng. *Binh thư yếu lược* 1, chương *Chọn tướng*, chỉ rõ: "Có tướng dũng và tướng trí... Tướng dũng (dũng) có thể giúp được việc đánh thành hãm trận; nhưng liệu tính việc địch, chia đặt quân kỳ, lâm cơ ứng biến, nếu không có tướng trí thì không được. Mà kẻ dũng thì thường kém kẻ mưu... Người làm tướng không nên

lấy giỏi cung đao cưỡi bắn làm tài, mà phải lấy thông suốt cổ kim làm giỏi"⁵⁶. *Binh thư yếu lược* có nhắc chuyện Ngô Khởi, một danh tướng thời Chiến Quốc: "Ngô Khởi khi ra trận, người tả hữu dâng gươm, Khởi nói: Tướng chỉ chuyên cầm cờ trống mà thôi. Lâm nạn quyết đánh, vẫy gươm chỉ giáo là việc của tướng, dùng một thanh gươm không phải là việc của tướng"⁵⁷. Mục *Đạo làm tướng* cũng chỉ rõ: "Quân được hay thua do ở người tướng. Có phải bởi tướng làm nên đâu, chỉ là do sự dùng của tướng mà thôi. Trí địch muôn người, không dùng được muôn người thì cũng như người ngu vậy; dũng nhất ba quân, nếu không dùng được ba quân thì cũng như người nhát vậy. Người tướng giỏi đứng dẫn mà hay biến hóa, cứng cáp mà hay thương người, nhân từ mà hay quyết đoán, dũng cảm mà hay tường tất, lấy sách lược mà chế ngự quan và quân, chưa thấy ai như thế mà không dựng được công nghiệp để dẹp yên họa hoạn bao giờ"⁵⁸.

Khi đề cập đến phạm vi hiểu biết của người tướng, *Binh thư yếu lược* viết: "Hình gia và danh gia không cần kiêm làm binh gia, mà binh gia thì phải kiêm hình gia và danh gia; âm dương gia thì không cần kiêm làm binh gia, mà binh gia thì phải kiêm âm dương gia..."⁵⁹. Thế có nghĩa là người phụ trách việc binh, người chỉ huy, người làm tướng phải có kiến thức rộng, toàn diện. Ngoài kiến thức nghiệp vụ của mình, phải hiểu biết về chính trị và pháp luật (hình gia), về tư duy triết học (danh gia) và những mối quan hệ trong trái đất, thiên nhiên và xã hội (âm dương gia). Người giữ vận mệnh của toàn quân là vậy. Cái quan trọng nhất của người tướng, không phải là khả năng chiến đấu của cá nhân mình. Kiến thức sâu rộng là rất quan trọng, nhưng kiến thức đó phải được thể hiện ở tài tổ chức và chỉ huy ba quân. Phải chăng những quan điểm, tư tưởng nêu trên cũng là của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn, tác giả thực của *Binh thư yếu lược* (?).

Quan điểm "bạt dụng lương tướng" trong *Di chúc* có cơ sở từ việc Trần Quốc Tuấn đã hiểu được quy luật hành động của quân xâm lược. Chúng thường dùng sức mạnh quân sự ưu thế, đánh ào ạt như lửa cháy như gió thổi, hòng nhanh chóng đè bẹp quân ta. Nhưng khi lối đánh đó thất bại, kẻ địch xảo quyết tất phải dùng cách khác, nguy hiểm hơn. Chiến lược của

chúng là đánh nhanh, nhưng nay lại tiến chậm, đánh như tằm ăn, không cần thẳng chổng. Yêu cầu chiến lược của chúng là cướp của dân để giải quyết vấn đề tiếp tế khó khăn, nhưng nay chúng quay sang làm như không ham của dân, thậm chí còn "mị dân", tranh thủ dân. Vì vậy, khi thủ đoạn của địch đã thay đổi thì ta không nên dùng cách đánh trả như trước, mà tùy cơ ứng biến, xử lý tình huống một cách linh hoạt, thích hợp để đánh bại các âm mưu, thủ đoạn mới của địch, để thắng chúng. Và chính lúc đó, Trần Quốc Tuấn lại yêu cầu đất nước phải có những người mưu lược, phải có tướng tài giỏi hết sức quyền biến mới chế ngự nổi quân giặc.

Đối phó với kẻ xâm lược tàn bạo và xảo quyệt, dù chúng sử dụng cách đánh nào, chúng ta đều phải có tướng giỏi; tuy nhiên, khi kẻ địch đã thay đổi thủ đoạn thì phải chọn dùng tướng giỏi hơn. Có nghĩa là, nếu cứ hăng hái đánh địch, dũng cảm nhiều, mưu trí ít thì không thắng được địch trong hoàn cảnh chúng đã thay đổi âm mưu, thủ đoạn xâm lược. Phải chọn dùng, cất nhắc tướng giỏi, tức là vừa có tinh thần dám đánh, lại vừa có kiến thức, mưu trí, linh hoạt, nhạy bén nắm bắt cái mới nảy sinh trong âm mưu của kẻ địch, nghĩ ra cách có hiệu quả để phá giặc, thắng giặc.

Quan điểm "dùng người hiền lương", "bạt dụng lương tướng" của Trần Quốc Tuấn được triều đình nhà Trần vận dụng trong quá trình xây dựng quân đội đánh giặc giữ nước. Biết rằng: "Nước lấy binh làm gốc, binh lấy tướng làm gốc, quân lấy tướng làm chủ". Các vua Trần luôn nhìn nhận Trần Quốc Tuấn là bậc kỳ tài và đã trọng dụng ông. Dù An Sinh Vương có mối hận thù hoàng tộc nhưng do lòng trung và tài năng của Trần Quốc Tuấn mà Trần Thái Tông đã phong ông làm đại tướng trấn thủ ở biên ải và Trần Nhân Tông đã phong ông làm Quốc công tiết chế thiên hạ chư quân - chức Quốc công trước đó chưa ai có được tức là giao cả tính mạng mình và tính mạng cả hoàng tộc, cả ngôi báu và giang sơn Đại Việt vào tay Trần Quốc Tuấn. Và theo đề nghị của Trần Quốc Tuấn, nhà vua đã phục chức và phong Trần Khánh Dư làm Phó tướng. Năm 1267, Trần Nhân Tông xuống chiếu, chọn trong tông thất những người giỏi võ nghệ, tinh thông binh pháp để chỉ huy các đô, các quân. Năm 1283, Vua Trần Nhân Tông ra lệnh chọn

trong quân hiệu những người có tài để chia lãnh các bộ ngũ. Cũng có lần vua Trần đã ra lệnh: "Chọn trong các quan viên, người nào có tài năng luyện tập nghề võ tinh thông thao lược thì không kể tông thất đều cho làm tướng coi quanh. Tư tưởng tiến bộ này được sử gia Phan Huy Chú đánh giá rất cao và có nhận xét tinh tế rằng: "Thời Trần dùng người thật công bằng... Việc kén dùng chỉ cần tài là được... chỉ cần người dùng được, chứ không câu nệ đường xuất thân"⁶⁰.

Theo tinh thần đó, nhà Trần đã xây dựng được một đội ngũ tướng lĩnh có phẩm chất, có tài năng, đã lập nhiều chiến công xuất sắc, làm tròn vai trò nòng cốt cho ba quân và cả nước đánh giặc.

Đặc biệt, nổi lên trong tất cả các danh tướng thời Trần là Trần Quốc Tuấn: "Trần Hưng Đạo là vị anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà chính trị lỗi lạc, nhà quân sự kiệt xuất, có công lao to lớn trong công cuộc chuẩn bị và thực hành ba cuộc kháng chiến của quân dân ta, đánh bại mọi cố gắng xâm lược điên cuồng của đế chế Mông - Nguyên, giữ vững độc lập chủ quyền của dân tộc, truyền lại cho chúng ta nhiều quan điểm, tư tưởng chính trị - quân sự tiến bộ vượt thời đại"⁶¹.

Chính mang tư tưởng quân sự tiên tiến nên Trần Quốc Tuấn rất chú ý phát hiện, đào tạo và tiến cử, sử dụng nhân tài quân sự cho đất nước. Bản thân ông là một tấm gương trung quân ái quốc, luôn lấy giang sơn làm trọng, coi việc bảo vệ tông miếu xã tắc làm đầu, Tổ quốc Đại Việt trên hết. Trong những lúc hiểm nghèo, ông thường nhận trách nhiệm về mình, kiên quyết và tự tin. Dù bận việc nước, việc quân nhiều, nhưng ông đã để tâm nghiên cứu biên soạn sách binh thư để nêu rõ đạo làm tướng, để dạy các tướng lĩnh về tri thức quân sự, về binh thư, binh pháp cổ kịen và vận dụng vào thực tiễn chiến trận trong cuộc đối đầu trực tiếp với giặc Mông - Nguyên. Lúc đất nước lâm nguy, Trần Quốc Tuấn đã truyền lời hịch kêu gọi các tướng sĩ, khích lệ lòng yêu nước và khí phách anh hùng chống giặc ngoại xâm, bảo vệ non sông đất nước. Do nhận thức đúng vai trò của người tướng và có tư tưởng chỉ đạo tuyển chọn, đào luyện và sử dụng các tướng sĩ, trong giới quý tộc thời Trần đã xuất hiện nhiều tài năng quân sự nổi

tiếng như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng, Trần Khát Chân... Nhiều người không thuộc dòng dõi quý tộc tông thất nhưng có tài năng cũng được triều đình tuyển dụng, bồi dưỡng và cất nhắc trở thành những tướng giỏi như Lê Tần, Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão... Trong quân đội nhà Trần cũng xuất hiện những tướng dân binh nổi tiếng như Nguyễn Thế Lộc, Trần Thông, Nguyễn Khả Lập, Nguyễn Truyền... Công lao của Trần Quốc Tuấn trong việc xây dựng đội ngũ tướng lĩnh nhà Trần thật vô cùng to lớn. Nhờ có quan điểm tiến bộ và uy tín của Trần Quốc Tuấn mà thân phận thấp kém như Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Lãm, Trịnh Dữ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực và nhiều gia thần, muôn khách đã trở thành danh tướng, tiếng thơm để lại muôn đời.

Theo Trần Quốc Tuấn, một quân đội mạnh phải "trên dưới một dạ" hoặc "có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được". Và vì thế, với quân sĩ, Trần Quốc Tuấn đối đãi như cha con. Ông nhận thức rõ vai trò của người chiến binh, dù họ là những người nô tỳ có thân phận thấp kém. Tướng lĩnh và binh sĩ vì ông mà một mực trung thành. Trước hành động quả cảm và tinh thần kỷ luật không rời bỏ vị trí chiến đấu khi chưa có lệnh của Yết Kiêu, ông đã cảm kích nói: "Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu chiếc trụ cánh ấy thì cũng là chim thường thôi"⁶². Câu nói đó chứng tỏ Trần Quốc Tuấn đã coi trọng vai trò của người lính như thế nào.

Tư tưởng đó của người đứng đầu quân đội đã có ảnh hưởng rất lớn trong toàn quân. Trong quân đội nhà Trần đã xuất hiện nhiều đạo quân "phụ tử", đoàn kết, kỷ luật nghiêm, mưu trí, dũng cảm. Sử sách ca ngợi các đạo quân vương hầu của Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, đạo quân "phụ tử chi binh" của Phạm Ngũ Lão, v.v.. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về Phạm Ngũ Lão và đạo quân của ông như sau: "Ông huấn luyện quân đội rất có kỷ luật, đối đãi tướng hiệu tựa như người nhà, cùng đồng cam cộng khổ với binh sĩ, cho nên quân đi tới đâu, không ai dám chống; tất cả chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân, coi của cải như không, là bậc danh

tướng của một thời vậy"⁶³. Phạm Ngũ Lão là gia thần được Trần Quốc Tuấn tin yêu, giáo dục, rèn luyện, trở thành một tướng giỏi và được ông tiến cử làm võ quan trong triều, thăng đến chức Thân vệ đại tướng quân, chỉ huy cấm quân dưới triều Vua Trần Anh Tông. Là học trò của Quốc công tiết chế, Phạm Ngũ Lão trở thành một vị tướng văn võ song toàn, coi quân có kỷ luật, đối đãi với quân sĩ như người trong nhà, do đó đội quân của ông rất nổi tiếng thiện chiến.

Không phải chúng ta ngày nay, mà cả các sử gia ngày xưa cũng đã đánh giá cao phẩm chất và tài năng của các tướng lĩnh đời Trần. Sử gia thời Lê, Ngô Sĩ Liên khâm phục năng lực toàn diện và trình độ học vấn của họ, ông đã viết: "Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo Vương thì học vấn tỏ ra ở bài hịch (tức bài *Hịch tướng sĩ* - TG), Phạm điện Sứ (tức Phạm Ngũ Lão - TG) thì học vấn biểu hiện ở câu thơ (bài thơ *Thuật hoài* - TG), không chỉ có chuyện về nghề võ. Thế mà dùng binh tinh diệu, hễ đánh là thắng, đã tấn công là chiếm được, người xưa cũng không một ai vượt nổi các ông. Lê Phụ Trần thì dùng lược đứng đầu ba quân, một mình một ngựa xông pha trong trận giặc, tùy cơ ứng biến, chống đỡ cho chúa trong lúc gian nguy, mà tài văn học của ông đủ để dạy bảo thái tử. Đủ biết, nhà Trần dùng người, vốn căn cứ vào tài năng của họ để trao trách nhiệm"⁶⁴. Lê Quý Đôn cũng đánh giá rất cao các tướng lĩnh đời Trần: "Nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt qua thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất ôi như thế, người đời sau còn có thể theo kịp thế nào được"⁶⁵. Đó là kết quả tư tưởng trọng dụng nhân tài, cất nhắc tướng giỏi của vương triều Trần.

5. Tư tưởng chủ động giữ nước ngay từ thời bình

Sau chiến thắng Chương Dương, giải phóng Thăng Long (1285), khi Thượng tướng Trần Quang Khải theo hai vua Trần trở lại Thăng Long, đã cảm khái làm bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư*, trong đó có câu: "Thái bình tu trí lực, vạn cổ thử giang san" (Thái bình nên gắng sức, non nước ấy nghìn thu). Quả là có gắng sức xây dựng tiềm lực lúc hòa bình thì đất nước mới ông bền, khi chiến tranh mới đánh thắng giặc. Tư tưởng đó được thể hiện trong quá trình xây dựng đất nước dưới triều Trần trong giai đoạn phát triển.

Ngay từ đầu đời Trần, hiểm họa xâm lược của quân Mông Cổ và sau đó là của quân bành trướng Mông - Nguyên treo lơ lửng trên đầu dân tộc ta. Triều đình nhà Trần thấy rõ tình hình đó. Cho nên, trong thời bình, nhất là giữa hai cuộc chiến tranh xâm lược, đã thường xuyên chuẩn bị đất nước sẵn sàng đối phó với quân thù. Với tư tưởng chỉ đạo tìm nguồn sức mạnh giữ nước trong dân, tăng cường mức độ sâu rễ bền gốc của triều đình trong đời sống trăm họ, các vua Trần đều quan tâm xây dựng tiềm lực giữ nước, nâng cao đời sống của dân, trước hết là chăm lo phát triển nghề nông, chú trọng trị thủy, đồng thời mở mang thủ công nghiệp và thương nghiệp, xây dựng mạng lưới giao thông, vừa nâng cao cuộc sống nhân dân, vừa xây dựng ngày càng hoàn chỉnh thế trận phòng thủ đất nước.

Cũng như bao triều đại khác, dưới triều Trần, dựng nước luôn gắn với giữ nước. Ngay từ trong hòa bình xây dựng, các vua Trần đã quan tâm đến vấn đề giữ nước. Bảo vệ đất nước, chuẩn bị lực lượng và kế sách đánh phòng là một nhu cầu thường xuyên được những người đứng đầu triều đình hết sức lưu tâm. Một biểu hiện cụ thể là khi Vua Trần Anh Tông biết Trần Quốc Tuấn ốm, không thể qua khỏi, đã đến bên giường bệnh, lo lắng hỏi: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"⁶⁶. Xây dựng thế nước trong thời bình được vương triều Trần quan niệm là xây dựng sức mạnh khá toàn diện cả về chính trị, kinh tế, ngoại giao và quân sự.

Về chính trị, đó là chủ trương xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền mạnh mà không chuyên quyền cực đoan. Một chính thể thân dân, biết đặt lợi ích của vương triều trong lợi ích của dân tộc, gắn bó vận mệnh của vương triều với vận mệnh của Tổ quốc. Với một bộ máy chính quyền tập trung mạnh, triều Trần đã trực tiếp quản lý có hiệu lực lãnh thổ và cư dân từ trung ương đến tận các cơ sở.

Trong giai đoạn tiến bộ, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thời Trần còn gắn bó với dân, xứng đáng tiêu biểu cho nguyện vọng và ý chí của dân, do đó chính quyền trung ương có đủ uy tín tập hợp sức mạnh các tầng lớp nhân dân xây dựng sự phồn vinh của đất nước, cuộc sống yên ổn lạc nghiệp của nhân dân, tạo thành sức mạnh vô địch của dân tộc khi bị kẻ thù tiến công xâm lược. Điều này được biểu hiện không chỉ ở ý thức dân tộc mạnh mẽ, ở tính cách nhân từ, khoan dung của các vua, đặc biệt ở buổi đầu vương triều, như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông mà còn ở những chính sách kinh tế - xã hội tiến bộ. Những chính sách đó nói chung, nhằm vun trồng, nuôi dưỡng, khoan thư sức dân, tạo nên một xã hội văn minh, ổn định và phát triển hài hòa. Chính vì vậy, trước họa xâm lăng, triều Trần đã có khả năng và đã thực sự huy động được cả nước chống giặc.

Để tạo được thế mạnh quốc phòng ngay từ khi hòa bình, nhà Trần chủ trương giao cho quý tộc vương hầu trấn trị những vùng đất trọng yếu, như Trần Thủ Độ ở Quốc Hương (Hà Nam), Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), Trần Quang Khải ở Cao Đài và Trần Khánh Dư ở Dưỡng Hòa (Hà Nam), Trần Quốc Khang ở Diễn Châu (Nghệ An). Trần Nhật Duật ở Văn Trinh (Thanh Hóa)... Sự kết hợp giữa quốc phòng và kinh tế, giữa việc quân sự và ban cấp thái ấp là nét đặc biệt trong sự tồn tại, phát triển của vương triều Trần. Hai vấn đề này trở nên quan trọng cả thời bình và thời chiến. Thời bình, hoạt động của thái ấp không chỉ nhằm mục đích phục vụ cho các vương hầu, quý tộc mà còn là nơi tích trữ lương thực, dự trữ sức người, sức của cho thời chiến, vấn đề này đã thể hiện hiệu quả rất lớn trong các lần kháng chiến chống Mông - Nguyên. Yếu tố quân sự -

quốc phòng trở thành mục đích quan trọng hàng đầu của các thái ấp, điền trang, bởi các yếu tố sau đây:

- Thái ấp đều nằm ở những địa bàn trọng yếu của đất nước, ở những ngã ba sông, ven sông, ven đường, thuận lợi trong việc hành quân.

- Các vương hầu quý tộc được ban cấp đều là những tướng giỏi, nhiều người văn võ song toàn, là trụ cột của triều đình, là những tướng tài ba có thể chỉ huy những đạo quân lớn, quan trọng.

- Các thái ấp trở thành những căn cứ địa trong kháng chiến, hay những chốt quân sự có ý nghĩa phòng thủ đất nước, như thái ấp Quắc Hương của Trần Thủ Độ ở gần Thiên Trường, thái ấp Vạn Kiếp của Trần Quốc Tuấn ở cửa ngõ phía đông bắc Tổ quốc. v.v..

Chính sách ưu đãi đặc quyền, đặc lợi cho vương hầu quý tộc dưới thời Trần kết hợp với chủ trương tăng cường quyền lực của Nhà nước tập quyền phản ánh phương châm "tông tử duy thành" (dùng con cháu tông thất làm thành lũy) mang đặc trưng của Nhà nước quân chủ quý tộc thời kỳ này. Các vua Trần đặc biệt quan tâm ngay từ trong hòa bình củng cố khối đoàn kết nhất trí trong vương triều, xem đó như hạt nhân quan trọng của đoàn kết toàn dân, tạo nên thế cả nước đồng lòng. Vua - tôi, nước - nhà, toàn dân cố kết thành một khối là điều kiện tiên quyết để vương triều Trần, từ cảnh giác đề phòng trong thời bình đến kiên quyết đánh thắng khi có giặc ngoại xâm.

Nhà Trần vẫn chủ trương thực hiện chính sách "Ki mi" ràng buộc tương đối lỏng lẻo với các vùng dân tộc thiểu số, nhưng ít dùng quan hệ hôn nhân hơn thời Lý, mà chủ yếu kết hợp chính sách nhu viễn, vỗ về các tù trưởng, tộc trưởng với việc cắt đặt đơn vị hành chính các cấp trấn, lộ khắp vùng lãnh thổ thượng du, biên viễn. Đó là các lộ Lạng Giang, lộ Tam Giang, trấn Thiên Quan, trấn Thiên Hưng, trấn Thái Nguyên, trấn Lạng Sơn, trấn Lạng Giang..., do các chức an phủ, trấn thủ đứng đầu như các lộ khác. Do đặc điểm địa hình và dân cư ở các vùng này, nhà nước cũng có nắm giữ đến cấp trấn, lộ, còn cấp châu, phủ vẫn tuyển chọn các thổ tù, tù trưởng, tộc trưởng, giao cho họ quản giữ. Nhìn chung, nhằm mục tiêu xây

dựng bộ máy quản lý đất nước, vương triều Trần bằng những biện pháp quản lý mềm dẻo đã đạt được một bước phát triển đáng kể, góp phần đoàn kết khối đại gia đình các dân tộc, tạo sức mạnh vô địch trong đánh giặc giữ nước như lịch sử đã ghi nhận. Triều đình đặc biệt quan tâm đến miền núi rừng phía bắc và đông bắc, vì đây là vùng biên cương có vị trí chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc. Do những điều kiện địa lý và lịch sử, các dân tộc thiểu số nói chung còn ở trình độ phát triển thấp hơn miền xuôi; nhưng các tù trưởng thiểu số lại có thế lực rất lớn và thực sự nắm quyền quản lý dân cư thuộc tộc mình. Do vậy, chính sách cơ bản của nhà Trần là bằng mọi cách tranh thủ các tù trưởng, tộc trưởng để qua họ, thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng uy tín, ảnh hưởng của triều đình lên miền núi. Chính vì thế, lực lượng này trở thành chỗ dựa cho nhà nước về an ninh, quốc phòng trong thời bình và là lực lượng đánh chặn đáng kể khi kẻ thù tiến công xâm lược. Có thể nêu ví dụ như dân binh ở trại Quy Hóa, huyện Phù Ninh (Phú Thọ) do Hà Đặc, Hà Chương, Hà Khuất chỉ huy đã đánh chặn kỵ binh Mông Cổ trên đường tháo chạy (1258), các hào trưởng Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh đã lãnh đạo dân binh cùng quân triều đình đánh trận Ma Lục nổi tiếng ở Lạng Sơn (1285), v.v..

Lịch sử đã đặt Nhà nước và nhân dân thời Trần trước một nhiệm vụ hết sức nặng nề là phải kế tục các nhà nước Tiền Lê và Lý bảo vệ nền độc lập, tự chủ và nhanh chóng đẩy mạnh phục hưng đất nước để trường tồn và phát triển.

Đối với quốc gia Đại Việt thời Trần, nguy cơ xâm lược của đế chế Mông - Nguyên ở phía bắc và sự quấy phá của các vương quốc ở phía nam và tây nam gần như một lo thường trực. Sự thực này đã chi phối nhiều hoạt động của Nhà nước. Trước tình hình đó, sức mạnh giữ nước và thắng lợi trong kháng chiến cần phải dựa vào nhiều yếu tố, vào sức mạnh tổng hợp của hậu phương về mọi mặt, trong đó vai trò của lĩnh vực kinh tế là hết sức quan trọng. Nhà Trần, ngay từ những năm đầu xây dựng chính quyền đã chú ý xây dựng, phát triển kinh tế, làm cho dân giàu nước mạnh, "quốc phú

binh cường" và luôn gắn chặt giữa xây dựng kinh tế với mục tiêu quốc phòng. Với một quốc gia nông nghiệp, một dân tộc có truyền thống cấy lúa nước, nhà Trần đặc biệt khuyến nông bằng nhiều biện pháp, đồng thời coi trọng phát triển công, thương nghiệp. Ở trình độ phát triển của xã hội vào thế kỷ XIII, nhu cầu của nhân dân và quân lính không chỉ ăn no đã đủ để thăng giặc, yêu cầu dựng nước và giữ nước còn đòi hỏi nhiều thứ mà cả nông nghiệp, công thương nghiệp và giao thông vận tải mới đáp ứng được. Các vua Trần thường ra chiếu khuyến nông, bảo vệ sức kéo nông nghiệp, phát triển các nghề thủ công, mở mang chợ búa, nạo vét sông kênh, đắp đê chống lụt từ đầu nguồn đến bãi biển.., tạo nên những điều kiện thuận lợi cho hoạt động quân sự. Như vậy, quan tâm khuyến khích nông nghiệp, phát triển công thương nghiệp, mở mang giao thông vận tải ngay trong thời bình đều kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, hướng về quốc phòng. Điều đó đã trở thành tư tưởng chỉ đạo, một chủ trương lớn mang tính chiến lược trong kế sách giữ nước thời Trần.

Trong mỗi quan hệ quốc tế, mà trước hết là đối với các lân bang, Nhà nước Đại Việt thời Trần không chỉ tỏ ra biết mình mà còn biết người, hiểu thời thế, do đó đã thực thi một đường lối đối ngoại khá khôn ngoan, sáng suốt và linh hoạt. Nước Đại Việt thời Trần là một quốc gia thịnh vượng, có uy tín trong vùng. Trên cơ sở sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự, nhà Trần đã chủ trương thực hiện một chính sách ngoại giao khá linh hoạt với từng đối tượng. Đó là mềm dẻo, nhún nhường có điều kiện và kiên quyết với nước lớn; khoan hòa linh hoạt, nhưng cứng rắn, nghiêm khắc với nước nhỏ... Sự kết hợp giữa sức mạnh nội tại với đường lối đối ngoại khôn khéo đã đem lại hiệu quả to lớn trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, tạo ra không khí hòa bình, hòa hiếu để xây dựng đất nước, hoặc kéo dài hòa hoãn để tích trữ lực lượng, chuẩn bị mọi mặt cho chiến tranh.

Sức mạnh giữ nước của một quốc gia thể hiện tập trung nhất ở tiềm lực quân sự. Chiến tranh dù dưới hình thức nào cũng chủ yếu là sự đọ sức trực tiếp của lực lượng vũ trang trên chiến trường. Trong cuộc đọ sức đó, chất lượng, quyết tâm chiến đấu của quân đội, tài thao lược, chỉ huy của

lãnh đạo, tướng lĩnh là những yếu tố quyết định. Chính vì thế, vương triều Trần đã có tư tưởng tích cực, chủ động để giải quyết những yêu cầu này ngay từ trong thời bình và nhất là trước nguy cơ tiến công xâm lược của kẻ thù.

Năm 1257, biết tin kỵ binh Mông Cổ sắp tràn qua biên giới, Vua Trần Thái Tông đã ra lệnh cả nước sắm sửa vũ khí, đóng thuyền chiến và luyện tập võ nghệ. Năm 1262, Vua Trần Thánh Tông hạ lệnh cho các đạo quân sắm sửa binh khí, đóng thêm thuyền chiến và tổ chức tập trận ở bãi phù sa sông Bạch Hạc (Phú Thọ). Năm 1283, khi cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai chưa diễn ra, Vua Trần Nhân Tông đích thân chỉ huy các vương hầu, tướng lĩnh thao diễn chiến trận và lệnh cho Trần Quốc Tuấn đốc suất các vương hầu, quý tộc cùng dân chúng sắm sửa vũ khí, đóng chiến thuyền.

Đặc biệt trong thời gian chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, vua Trần thường giao cho các tướng tổ chức luyện tập binh sĩ, thao diễn quân đội. Hình thức tập trận lớn, thao diễn quân đội rất được coi trọng và thường do nhà vua hoặc Quốc công tiết chế đích thân chỉ huy. Các thân vương được lệnh thống suất quân của mình và quân địa phương nơi mình trấn trị, sẵn sàng theo lệnh điều động.

Biết trước âm mưu xâm lược của giặc, triều đình nhà Trần đã mở Hội nghị Bình Than, họp các vương hầu, bách quan để bàn kế sách đánh phòng. Hội nghị Bình Than có ý nghĩa quân sự - chính trị to lớn, làm cho chủ trương kháng chiến của triều đình thấu xuống khắp các vương hầu bách quan, huy động được các lực lượng của tất cả các tầng lớp tham gia kháng chiến. Sau Hội nghị Bình Than, việc mộ quân và sắm sửa khí giới, chuẩn bị cho kháng chiến trong toàn quân, toàn dân diễn ra hết sức sôi động trong cả nước.

Năm 1284, Trần Quốc Tuấn được lệnh điều khiển các vương hầu, tướng lĩnh mở cuộc duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu (Thăng Long) rồi sau đó chia quân đi đóng giữ những nơi xung yếu ở phía bắc và đông bắc Tổ

quốc. Tháng Chạp năm ấy, vua ngự ra bến sông ở Hải Đông (Hải Dương), sai Hưng Đạo Vương tiết chế Đại hội thủy, bộ chư quân ở Vạn Kiếp. Bấy giờ, binh lính đóng liền một dải ở Vạn Kiếp, thuyền chiến san sát trên sông Lục Đầu, cờ xí trang nghiêm, gươm giáo sáng lòà, ba quân thật là sung sức. Ngay sau khi cuộc kháng chiến lần thứ hai vừa thắng lợi, năm 1286, Vua Trần Nhân Tông đã hạ lệnh cho Trần Quốc Tuấn cùng các vương hầu, tôn thất và các võ quan "điều động quân lính, chế tạo vũ khí, thuyền bè... kiểm duyệt, diễn tập quân lính điều động được"⁶⁷. Một năm sau, trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh mới, triều đình nhà Trần đã triệu tập các tướng tổ chức diễn tập và triển khai lực lượng phòng vệ, chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc đọ sức lần thứ ba với giặc Mông - Nguyên.

Những sự kiện trên chứng tỏ, các vua Trần cũng như Trần Quốc Tuấn và các tướng chỉ huy cao cấp trong quân đội không chỉ lo luyện rèn võ nghệ cho từng người, mà còn thường xuyên tổ chức tập trận lớn, luyện cho các tướng sĩ và quân lính quen với chiến trận và địa hình, biết hiệp đồng chiến đấu giữa các đơn vị, các loại quân; đồng thời cũng để nâng cao sĩ khí trước khi bước vào cuộc sống máu với quân thù.

Chuẩn bị sẵn sàng ngay từ thời bình, trước khi chiến tranh diễn ra, đó là tư tưởng chỉ đạo hết sức đúng đắn của các vua Trần và Trần Quốc Tuấn, vị thống soái quân đội nhà Trần. Chính nhờ đó mà chất lượng quân đội nhà Trần ngày một nâng cao và cũng nhờ những biện pháp tích cực đó mà sự đối phó với giặc cũng được chủ động hơn; đặc biệt trước cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288), Trần Quốc Tuấn đã trả lời vua Trần Nhân Tông rằng "năm nay đánh giặc nhàn" và toàn thể quân dân Đại Việt đã bước vào cuộc kháng chiến với một niềm tin tất thắng.

Tư tưởng chủ động chuẩn bị từ thời bình đó vẫn được các vua Trần kế tiếp vận dụng trong kế sách giữ nước. Năm 1364, Vua Trần Dụ Tông xuống chiếu chế tạo chiến cụ và thuyền chiến, đề phòng hoạn nạn từ biên giới phía Nam. Bấy giờ Chiêm Thành thường quấy phá biên giới, nhà vua

ra lệnh chinh đốn quân đội, sửa sang binh nhung và có ý muốn tự mình cầm quân đi đánh dẹp.

Tóm lại, tư tưởng chuẩn bị lực lượng ngay từ thời bình là một tư tưởng chiến lược quan trọng được biểu hiện rõ nét trong quá trình xây dựng đất nước và đặc biệt được triển khai mạnh mẽ vào những thời điểm cả nước sắp bước vào các cuộc kháng chiến. Dựng nước gắn liền với giữ nước, xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng, "thái bình tu trí lực"... là những biểu hiện của tư tưởng chủ động xây dựng thể nước của ông cha ta nhằm mục đích bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

6. Tư tưởng "dĩ đoản chế trường", chỉ đạo cách ứng xử về chiến lược

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Năm Canh Tý (Hưng Long) thứ 8 (1300), tháng 6, Hưng Đạo Vương ốm nặng. Vua Trần Anh Tông ngự tới nhà thăm và hỏi rằng: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"⁶⁸ Trần Quốc Tuấn đã nói về kế sách giữ nước của mình, trong đó có câu: "Nó (quân địch - TG) cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản [binh] chế trường [trận] là sự thường của binh pháp"⁶⁹. Như vậy, về cách dùng binh, về nghệ thuật quân sự, Trần Quốc Tuấn chủ trương dựa vào "đoản binh", tức dựa vào nội lực - thế mạnh của mình để chế ngự cái "trường trận" của giặc. Chủ trương "dùng đoản binh chế trường trận" là việc thông thường của một quân đội nhỏ, ít mà phải chống lại những đội quân xâm lược đông và hùng mạnh. Đó cũng là tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự của một dân tộc nhỏ tiến hành chiến tranh tự vệ chính nghĩa chống lại những kẻ xâm lược lớn mạnh.

Đây trước hết là tư tưởng chỉ đạo tác chiến. Xét về hoàn cảnh lịch sử trong ba cuộc kháng chiến thời Trần chống quân Mông - Nguyên lớn

mạnh, thì đây cũng là tư tưởng chỉ đạo cách ứng xử, cách đánh về chiến lược trước những đạo quân hùng mạnh.

Nước ta nhỏ, nước địch lớn; quân ta ít, quân xâm lược đông. Trong chiến tranh giữ nước, một mặt ta phải tuân theo những quy luật chung của chiến tranh, nhưng mặt khác, ta cũng phải có quan điểm riêng về cách ứng xử, cách đánh phù hợp với điều kiện của mình để chiến thắng quân xâm lược lớn mạnh.

Triều đình nhà Trần đã nhận thức rất rõ hoàn cảnh chiến lược và yêu cầu chiến lược đó. Vua Trần đã nhiều lần đề cập đến vấn đề tương quan lực lượng khi tiếp xúc với các sứ thần Mông Cổ. Năm 1258, Trần Thái Tông đã nói với sứ giả Mông Cổ tên là Nậu Lạt Đình rằng: "Nước nhỏ thành tâm thờ nước lớn thì nước lớn đối đãi thế nào?". Năm 1268, Vua Trần Thánh Tông chất vấn sứ thần Mông Cổ: "Đã xưng là nước lớn, tại sao còn đòi tể tượng?". Tháng 2-1275, trong chiếu thư gửi vua Nguyên, Trần Thánh Tông cũng đã tố cáo: "Những kẻ sai đến (tức bọn sứ giả) động tỵ là cậy thế chèn ép nước nhỏ". Nhận thức về hoàn cảnh, thế nước lúc bấy giờ cũng được quán triệt trong tư tưởng các sứ thần Đại Việt. Đào Tử Kỳ được phái đi sứ sang Nguyên năm 1293 đã bác bỏ những lời đe dọa của tên thượng thư triều Nguyên, Trương Lập Đạo bằng lập luận sắc bén: "Các ông là nước lớn, chúng tôi là nước nhỏ. Chúng tôi chỉ muốn yên ổn, có bao giờ chúng tôi lại muốn sinh sự. Chỉ vì các ông cậy có người đông sức mạnh đến, chực đề đầu cười cổ chúng tôi. Vì lẽ phải giữ mình, chúng tôi phải chống lại. Người xưa nói: "Trực vi tráng, khúc vi lão", nghĩa là việc chiến tranh, vì lý thắng thì thắng, lý công thì thua. Chúng tôi vì tự vệ nên chúng tôi thắng, các ông vì ăn cướp nên các ông thua; đó là lẽ tất nhiên không thể lấy thế mạnh yếu, nước to nhỏ mà bàn được"⁷⁰. Trong bối cảnh đất nước như thế thì quan điểm "dĩ đoản chế trường" đã chỉ đạo toàn bộ các hoạt động kháng chiến của cấp lãnh đạo cũng như của quân đội nhà Trần.

Có thể hiểu rằng, "đoản binh" tức là quân ít, quân nhỏ; "thường trận" hay trường binh là quân lớn, quân đông (đại quân); cũng có thể hiểu

"đoàn binh" là cách đánh của quân đội nước nhỏ khi tiến hành chiến tranh tự vệ, "trường trận" là cách đánh của quân đội nước lớn khi đi xâm lược. Tư tưởng "dĩ đoản chế trường" thực chất là tư tưởng lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều. Đây là một tư tưởng quân sự yêu nước truyền thống, lâu đời của dân tộc ta, một biểu hiện độc đáo của trường phái quân sự Việt Nam.

Tư tưởng quân sự "dùng đoàn binh chế trường trận" được hình thành và không ngừng phát triển trong hoàn cảnh cộng đồng người Việt sinh sống trên một vùng lãnh thổ đất không rộng, người không đông, tiềm lực dựng nước và giữ nước có hạn, nhưng thường xuyên bị ngoại bang uy hiếp, phải liên tiếp chống lại ách đô hộ và những cuộc xâm lược của những thế lực phong kiến lớn mạnh. Trong những điều kiện lịch sử ngặt nghèo ấy, các thế hệ lãnh đạo của người Việt Nam đã thể hiện một tư duy quân sự sáng tạo - tìm ra một cách ứng xử hợp lý, một nghệ thuật giành thắng lợi trong cuộc đọ sức với kẻ thù lớn mạnh hơn mình nhiều lần.

Tư duy, tư tưởng lấy nhỏ đánh lớn đã hình thành rất sớm trong lịch sử chiến tranh giữ nước của dân tộc ta. Người Việt thời Hùng Vương trốn vào rừng núi, ngày ẩn đêm hiện, trường kỳ kháng chiến và đã chiến thắng quân Tần xâm lược. Quân dân ta thời Trưng Vương đã phải đương đầu với những đạo quân hùng mạnh của nhà Đông Hán. Triệu Quang Phục dựa vào đầm Dạ Trạch, với lối đánh thích hợp của mình đã đánh bại những đạo quân xâm lược nhà Lương, giành lại nền độc lập cho nước Vạn Xuân... Rõ ràng, tư tưởng đánh giặc sáng tạo dùng đoàn binh thắng trường trận của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bắt nguồn sâu xa từ lịch sử, từ điều kiện khách quan của đất nước, từ kế sách dựng nước và giữ nước của Nhà nước Đại Việt đương thời, và dựa trên sức mạnh cố kết của dân tộc.

Lấy ít địch nhiều trên chiến trường đòi hỏi quân đội triều đình, lực lượng quyết định trực tiếp đánh bại quân xâm lược phải rất "tinh", có chất lượng cao. Giữa hai yếu tố định tính và định lượng, Trần Quốc Tuấn luôn coi trọng định tính - chất lượng. Ông nói: "Quân quý ở chỗ tinh không quý ở chỗ nhiều, như Bồ Kiên có trăm vạn quân cũng không làm được gì".

Trong *Binh thư yếu lược* có viết: "Phàm hay ít thắng nhiều, lấy yếu mà địch mạnh, lấy nhỏ mà chế lớn, thế mới gọi là thiện chiến". Tư tưởng đó về sau được Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Quang Trung - Nguyễn Huệ kế tục vận dụng và thành công lớn.

Điểm nổi bật trong tư tưởng chỉ đạo nghệ thuật quân sự của dân tộc ta nói chung và của các tướng lĩnh nhà Trần nói riêng là tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu của giặc. Những kỵ binh Mông Cổ quen với cung tên và yên ngựa từ 5 tuổi đã không thi thố được tài nghệ chiến đấu khi đối đầu với quân đội Đại Việt với lối đánh hoàn toàn mới lạ đối với chúng. Quân nhà Trần đã không đem kỵ binh nhỏ bé của mình để đối đầu với kỵ binh hùng mạnh của Mông - Nguyên, cũng không tung hết sức lực của mình vào trận khi quân đội xâm lược đang tiến công ồ ạt và sung sức. Trần Quốc Tuấn cũng không đem cấm quân tinh nhuệ của mình để giáng đòn quyết định theo kiểu "đá chọi đá" khi quân Nguyên đang ở thế mạnh. Chính những lúc đó, đội quân đã từng bách chiến bách thắng trên phần lớn lục địa Âu - Á lại bị quân các lộ, phủ, quân vương hầu và dân binh các làng xã, thổ binh của các tù trưởng quấy rối, chặn đánh liên tục từng tốp nhỏ, làm phân tán, tiêu hao, hạn chế cái sở trường của chúng. Còn quân triều đình thì thực hiện theo tư tưởng "tránh cái thế mạnh lúc ban mai để đánh cái thế yếu buổi chiều hôm" của quân địch, nghĩa là rút lui, bảo toàn lực lượng, chờ thời cơ phản công địch.

Chỉ đến khi, quân Mông - Nguyên rải ra củng cố vùng mới chiếm đóng, hình thành những cụm quân phòng giữ, khi bọn chúng rời yên ngựa, không còn là kỵ binh thực sự, không phát huy được sức mạnh đột kích và tốc độ tiến công thì chúng bị giáng những đòn tiêu diệt lớn và bất ngờ. Trận Đông Bộ Đầu, trận Tây Kết - Hàm Tử, trận Chương Dương - Thăng Long và những trận phục kích lớn ở sông Cầu, Vạn Kiếp đã giáng vào quân giặc khi chúng đã xuống yên, buộc cương hoặc lúc tinh thần của quân địch đã mệt mỏi, hoảng sợ. Chính những đòn đánh vào chỗ yếu của địch đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn những đạo kỵ binh vốn nổi tiếng thiện chiến của Mông - Nguyên.

Cũng là nghệ thuật "dùng đoản binh chế trường trận", lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ đánh lớn, nhưng trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, quân đội nhà Trần đã thể hiện cách khác. Lần này, quân đội Đại Việt đã phát huy chỗ mạnh của mình, đánh vào chỗ yếu của địch. Quân nhà Trần đã phát huy tối đa lối đánh giặc trên chiến trường sông nước, ven biển để chế ngự quân địch mạnh. Chính chiến thuật thủy chiến thông thạo và quen thuộc của người Đại Việt đã phát huy sức mạnh của ta, hạn chế chỗ mạnh của quân địch. Ta lại khoét sâu vào chỗ yếu là thiếu lương thảo của quân Mông - Nguyên. Kế "thanh dã" vườn không nhà trống, luôn được chỉ đạo toàn dân thực hiện một cách triệt để. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến năm 1288, nhà Trần đã chủ trương đánh vào đoàn quân vận lương của giặc. Chiến công lớn đánh tan đoàn quân lương Trương Văn Hồ ở ngoài biển Vân Đồn của Trần Khánh Dư đã đưa lại hiệu quả lớn, tác động mạnh mẽ vào tinh thần quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn đã chủ động thực hiện những trận đánh ngăn chặn, tiêu hao địch, rút lui để bảo toàn lực lượng cùng với các hoạt động chuẩn bị trận đánh mai phục, phạm từng bước dẫn dắt quân địch vào "cạm bẫy" của mình. Quân Nguyên tiến vào Đại Việt với khí thế hùng hổ, muốn quyết chiến với quân chủ lực và bắt sống triều đình nhà Trần, nhưng lần nào chúng cũng không thực hiện được, lại bị sa vào thế trận làng - nước, chiến tranh nhân dân của ta. Bị mất chỗ dựa về lương ăn, lại thường xuyên bị phục kích, tập kích và bị vây hãm ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan buộc phải quyết định lui quân.

Trần Quốc Tuấn đã chủ trương chọn đánh đòn quyết định vào đạo quân rút theo đường thủy trên sông Bạch Đằng, nơi quân ta quen địa hình sông nước và đã được chuẩn bị sẵn, nơi phối hợp tốt giữa thủy binh và bộ binh, nơi địch phải đi theo đường độc đạo mà kỵ binh không hộ tống được. Đòn đánh sấm sét ở cửa sông Bạch Đằng là đòn quyết định kết thúc cuộc kháng chiến của quân, dân ta. Đó là đòn giáng mạnh vào ý chí xâm lược của kẻ thù.

Có thể nói rằng, những người lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến của vương triều Trần đã triệt để vận dụng yếu tố 'thiên thời, địa lợi, nhân hoà'.

Lý luận và tư tưởng quân sự thời Trần rất xem trọng và phát huy vai trò của địa lợi, coi đó là một yếu tố quan trọng, một chỗ dựa để thực hiện "dĩ đoàn chế trường", lấy nhỏ đánh lớn. Đặc điểm địa hình rừng núi và sông ngòi, ao hồ ở nước ta được các nhà quân sự đời Trần triệt để khai thác, vận dụng. Đặc biệt, Trần Quốc Tuấn còn tận dụng yếu tố thủy văn, con nước thủy triều để phát huy lối đánh sở trường sông nước của quân đội Đại Việt. Trong chỉ đạo kháng chiến, Trần Quốc Tuấn đều lợi dụng việc đội quân xâm lược không quen thủy thổ nước ta để hạn chế chỗ mạnh của địch, làm cho địch thêm mệt mỏi, ốm yếu. Bản thân địa hình Đại Việt đã không cho phép kỵ binh Mông - Nguyên thi thố hết tài năng, chúng không thể sử dụng số lượng lớn, không phát huy được tốc độ, không thể bắn cung, vung kiếm ào ào trong thế "chẻ tre" như trên các cao nguyên, sa mạc ở Bắc Á và châu Âu.

Trong bài thơ *Bạch Đằng hộ khẩu* của Nguyễn Trãi có câu:

Quan hà bách nhị do thiên thiết,

Hào kiệt công danh thử địa tăng.

Có nghĩa là: Trời dựng lên thế hiểm yếu của quan hà, ở đó hai người có thể địch nổi trăm người; Trên đất này, hào kiệt từng lập công danh. Đủ biết, địa hình đã được khai thác và phục vụ tốt cho tư tưởng "dĩ đoàn chế trường" của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn.

Tư tưởng nghệ thuật "lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh" tất nhiên không phải là hiện tượng riêng lẻ, cá biệt của Trần Quốc Tuấn, hay của vương triều Trần ở thế kỷ XIII; đó là tư tưởng quân sự truyền thống của dân tộc Việt Nam được hình thành, phát triển sớm, nhưng đến Trần Quốc Tuấn là tiêu biểu và có công khái quát thành lý luận. Tư tưởng này đã được phát huy trong các triều đại sau, trong các cuộc kháng chiến giữ nước của dân tộc ta.

* * *

*

Trên đây là những quan điểm, tư tưởng quân sự thời Trần trong thế kỷ XIII. Những quan điểm, tư tưởng tích cực tiến bộ nói trên đã phát huy tính ưu việt qua quá trình dựng nước và giữ nước, đặc biệt góp phần tạo nên sức mạnh quân sự, quốc phòng, đánh thắng ba cuộc tiến công xâm lược của quân Mông - Nguyên, một đế chế hùng mạnh nhất thế giới đương thời.

Tuy nhiên, tư tưởng quân sự tiến bộ đó chủ yếu thể hiện trong giai đoạn vương triều Trần đang độ phát triển, là tư tưởng của các vua Trần, của các quý tộc và tướng lĩnh nhà Trần thời kỳ mà quyền lợi của họ còn gắn liền với quyền lợi của quốc gia, dân tộc (chủ yếu ở thế kỷ XIII). Bước sang thế kỷ XIV, nhất là từ giữa thế kỷ XIV, vua quan nhà Trần bước vào một quá trình suy thoái, suy nghĩ và hành động của tầng lớp quý tộc quan liêu đã đi ngược lại với quan điểm mà Trần Quốc Tuấn đã nêu trong *Di chúc* khi trả lời Vua Trần Anh Tông. Chế độ điền trang thái ấp được mở rộng quá đáng, ruộng đất của công xã và của nông dân bị xâm cướp. Bọn vua quan lo ăn chơi hưởng lạc, nạn cho vay nặng lãi và đục khoét của bọn quan lại làm cho đời sống nhân dân ngày càng khốn khổ. Nhiều dân nghèo bị mất hết tài sản, trở thành nông nô, nô tỳ. Ở giai đoạn này, tư tưởng quân sự của các vua quan, quý tộc nhà Trần đã đổi khác. Nhà Trần chủ trương phát động chiến tranh với Ai Lao và Chiêm Thành. Chiến tranh liên miên làm cho nhân dân quanh năm phải đi phu, đi lính, hao người tốn của. Thế nước suy yếu, đến nỗi nhiều lần bị quân Chiêm Thành tiến vào cướp bóc, tàn phá kinh thành Thăng Long.

Sự bất bình và phản nộ của nhân dân đối với triều đình ngày càng dâng cao. Mâu thuẫn giai cấp phát triển mạnh, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân, nô tỳ nổ ra, các cuộc đàn áp của triều đình càng mở rộng, khiến cho đất nước Đại Việt thời cuối Trần lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn.

Tất cả đều đi ngược lại quan điểm, tư tưởng lãnh đạo của vương triều Trần giai đoạn thế kỷ XIII, thời kỳ mà các bậc minh quân còn trị vì đất nước. Tư tưởng kiên cường, bất khuất bảo vệ Tổ quốc trong giới quý tộc thay thế bằng tư tưởng bạc nhược. Quan điểm "khoan thư sức dân",

"chúng chí thành thành" trước đây được thay thế bằng quan điểm và chính sách vơ vét, bóc lột và đàn áp nhân dân.

Thậm chí, trong giới tướng lĩnh trước đây có công đóng góp lớn cho chiến tranh cũng đã có những người thay đổi về quan điểm, coi thường những người dân thường đã từng đồng cam cộng khổ với mình. Câu nói của Trần Khánh Dư: "Tướng là chim ưng, dân lính là vịt. Dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ" đã nói lên điều đó.

Nếu quan điểm, tư tưởng đầu đời Trần đã đưa lại sự phồn vinh của xã hội, sức mạnh to lớn về quân sự, quốc phòng, để chiến thắng kẻ xâm lược lớn mạnh, thì sự thoái hóa nặng nề trong tư tưởng, quan điểm quân sự của vương triều Trần giai đoạn cuối đã đưa đến sự bần cùng và rối loạn xã hội và lẽ tất nhiên điều đó đã góp phần đưa đến sự sụp đổ của vương triều Trần.

Chú thích:

1. Xem Ông Đại Uyên: *Đảo di chí lược, tự phục trại toàn thư*, t.3.
2. Xem Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr.214.
3. *Tiền Hán thư*, q.28, tr.36.
4. Xem Cao Hùng Trưng: *An Nam chí*, tài liệu dịch của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, tr.81.
- 5,6. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.35.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.151.
8. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.II, tr.8.
9. Vua Nguyên Hốt Tất Liệt quyết định cho một đạo quân do Toa Đô chỉ huy tấn công Chiêm Thành trước, nhằm tạo chỗ đứng để hình thành

thế tấn công vu hồi từ phía Nam Đại Việt. Cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Chiêm Thành đã đánh bại đạo quân của Toa Đô, buộc chúng phải rút quân ra vùng biển Quy Nhơn để chờ viện binh và đợi lệnh tấn công Đại Việt.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.48.*

11. Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ vây, Kỷ Tín giã làm Cao Tổ; Cao Tổ trốn thoát, còn Kỷ Tín bị thiêu chết.

12. Theo *Tả truyện*, Sở Chiêu Vương đời Xuân Thu, lúc lánh nạn bị kẻ cướp đâm; Do Vu đã chìa lưng ra che cho Chiêu Vương.

13. Trí Bá (đời Chiến Quốc) bị Triệu Tương Tử giết, gia thần Trí Bá là Dự Nhượng đã nuốt than cho khác giọng, giả làm hành khất mưu giết Tương Tử để báo thù cho chủ.

14. Thân Khoái là viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công, khi Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái đã chết theo.

15. Kính Đức tức Uất Trì Cung đời Đường, đã lấy mình che chở, hộ vệ cho Đường Thái Tông (bấy giờ còn là Tần Vương) thoát khỏi vòng vây của Vương Thế Sung.

16. Khi An Lộc Sơn nổi loạn, đánh đuổi Đường Huyền Tông, Nhan Cảo Khanh đã chửi mắng Lộc Sơn, bị Lộc Sơn cắt lưỡi.

17. Vương Công Kiên, tức Vương Kiên, tướng Tổng giữ Hợp Châu (Tứ Xuyên), đã huy động quân dân anh dũng chiến đấu ở núi Điều Ngự, cầm cự với đạo quân Mông Cổ do Mông Ke trong 4 tháng trời, cho đến khi Mông Ke chết, quân Mông Cổ phải rút lui.

18. Tức Ngột Lương Hợp Thai.

19. Lấy ở câu trong *Hán Thư*: "Ôm mỗi lửa đặt dưới đồng củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên".

20. Câu ở *Sở từ*: "Kẻ sợ canh nóng thường thổi cả rau nguội".

21. Bàng mông và Hậu Nghệ là hai nhân vật bắn cung giỏi trong thần thoại Trung Quốc.

22. Nơi trú ngụ của các vua "man di" khi vào châu vua Hán ở Trường An.

23. Binh pháp các nhà nói ở đây, là binh pháp của các danh nhân quân sự thời cổ của Trung Quốc. Rất tiếc là *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn đã bị thất truyền. Quyển *Binh thư yếu lược* ta dùng hiện nay, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội ấn hành năm 1977 là bộ sách được biên soạn, do nhiều nhà thông hiểu binh pháp từ thời Trần (có thể đặc biệt là Trần Quốc Tuấn), thời Lê, đến thời Nguyễn tiếp tục trích lược những binh thư các đời của Trung Quốc và của Việt Nam, mà thành.

24. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.48.*

25. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.79.*

26. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.37.*

27. Năm 1369, Dương Nhật Lễ cướp ngôi vua, tông thất nhà Trần đem quân đón Trần Phú (Trần Nghệ Tông) ở Đà Giang về giết Nhật Lễ, giành lại ngôi vua.

28. Thơ bản trong *thiên Tiểu nhã, Kinh Thi có câu: "Tông tử duy thành",* trong tông thất như cái thành bảo vệ triều đình. Người làm vua nên lấy đạo nghĩa đối đãi tông thất, thì cái thành mới vững.

29. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.32.*

30. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.72.*

31. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.82.*

32. Trần Quốc Tuấn: *Binh thư yếu lược*, phụ: *Hồ trưởng khu cơ*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.39.

33. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.79.*

34. *Long thành dật sử*. Dẫn theo Phạm Ngọc Phụng: *Tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân giải phóng, Sài Gòn, 1975, tr.295.

35. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X – thế kỷ XVII*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.64.

36. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.116.

37. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.16.

38. Theo các sách *Đại Việt thông sử, Lịch sử triều hiến chương loại chí và Việt sử tiêu án*.

39. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.468.

40. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.3.

41. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.3.

42. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.7.

43. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.59.

44. Ph.Ăngghen: *Tuyển tập luận văn quân sự*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1978, t.II, tr.109.

45. Ph.Ăngghen: *Tuyển tập luận văn quân sự, Sđd*, t.II, tr.166.

46,47. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.83.

48. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.51.

49. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Sđd*, t.IV, tr.5.

50,51. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.79.

52,53,54. Trần Quốc Tuấn: *Binh thư yếu lược*, phụ: *Hổ trưởng khu cơ, Sđd*, tr.59,34,37. Cần lưu ý rằng, nguyên bản *Binh thư yếu lược* do Trần Quốc Tuấn soạn đã bị thất truyền. Cuốn *Binh thư yếu lược* mà chúng ta có ngày nay do một tác giả đời sau biên soạn lại. Mặt dù ở trang đầu của bộ

sách có ghi rõ rằng: *Binh thư yếu lược*, 4 tuyền, do Trần Hưng Đạo soạn, nhưng khi nghiên cứu thì chúng ta khẳng định sách đó không phải của Trần Quốc Tuấn. Có thể hiểu rằng, một tác giả đời sau đã đọc các binh thư cổ, đã tìm hiểu *Hồ Trướng Khu cơ* của Đào Duy Từ, rồi sửa chữa, bổ sung *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn theo cách riêng của mình. Căn cứ vào nội dung, chúng ta thấy trong đó có những đoạn có tư tưởng phù hợp với tư tưởng của Trần Quốc Tuấn trình bày trong *Hịch Tướng sĩ* và *Di chúc* năm 1300. Chúng tôi xin trích một số đoạn để làm minh chứng.

55. Xem Trần Quốc Tuấn: *Binh thư yếu lược*, phụ: *Hồ trướng khu cơ*, Sđd, tr.55.

56. Trần Quốc Tuấn: *Binh thư yếu lược*, phụ: *Hồ trướng khu cơ*, Sđd, tr.35-37.

57,58,59. Trần Quốc Tuấn: *Binh thư yếu lược*, phụ: *Hồ trướng khu cơ*, Sđd, tr.60, 35, 60.

60. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.IV, tr.98.

61. Võ Nguyên Giáp: *Thư gửi cuộc hội thảo nhân dịp kỷ niệm 700 năm ngày giỗ Trần Hưng Đạo*.

62. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.51.

63, 64. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.105, 105-106.

65. Lê Quý Đôn *toàn tập* – t.II, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.II, tr. 258-259.

66. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.79.

67. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.58.

68,69. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.79.

70. Bộ Ngoại giao, Bộ phận Tổng kết: *Tìm hiểu truyền thống đấu tranh ngoại giao của tổ tiên ta (từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII)*, Hà Nội, 1973, tr.125.

Chương IV

TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG CHIẾN TRANH CHỐNG MINH (ĐẦU THẾ KỶ XV)

Đầu thế kỷ XV, đất nước ta trải qua nhiều biến động, Vương triều Hồ vừa mới được thiết lập đã phải lao vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng thất bại; một lần nữa nhân dân ta phải chống Bắc thuộc. Biết bao cuộc khởi nghĩa nổ ra và bị nhấn chìm trong biển máu. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo đã giành được thắng lợi. Do nhu cầu to lớn của công cuộc dựng nước và giữ nước, trong giai đoạn này đã xuất hiện nhiều quan điểm, tư tưởng quân sự khác nhau. Dưới đây là một số quan điểm, tư tưởng quân sự chủ yếu:

I. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI HỒ (1400 - 1407)

1. Nước Đại Việt thời Hồ và nạn ngoại xâm đầu thế kỷ XV

a) Nước Đại Việt thời Hồ

Vào cuối thời Trần, nước Đại Việt lâm vào tình cảnh khó khăn, do sự suy vong của vương triều và những biến đổi trong cơ cấu kinh tế - xã hội của chế độ phong kiến gây ra.

Sau thắng lợi huy hoàng của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên và sau một thời gian dài phát triển hưng thịnh với những thành quả lớn lao trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đến nửa cuối thế kỷ XIV, vương triều Trần từng bước lâm vào khủng hoảng và suy thoái. Tầng lớp quý tộc có xu hướng ăn chơi, hưởng lạc trên sự bóc lột nhân dân. Xu hướng hưởng thụ thái bình càng phát triển mạnh dưới các đời vua cuối triều Trần, nhất là từ đời Trần Dụ Tông (1341 - 1369).

Cuối thế kỷ XIV, triều Trần suy yếu đến mức không còn khả năng bảo vệ sự an toàn của đất nước. Chế độ phong kiến trải qua những biến động sâu sắc trong kết cấu kinh tế - xã hội. Kinh tế điền trang thái ấp và chế độ nông nô, nô tỳ đã trở nên lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất xã hội. Chế độ bóc lột tàn nhẫn của giới quý tộc phong kiến đối với nông nô, nô tỳ cộng sự nảy sinh những mầm mống mới của kinh tế hàng hóa và kinh tế địa chủ đã lay chuyển cơ sở điền trang thái ấp. Thủ tiêu chế độ điền trang thái ấp, giải phóng nông nô, nô tỳ là những yêu cầu bức thiết của sự phát triển xã hội.

Những mâu thuẫn chất chứa trong xã hội phong kiến, trước hết là mâu thuẫn giữa nô tỳ và nông dân nghèo với tầng lớp quý tộc đã phát triển đến mức bùng nổ thành bạo động của quần chúng. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra kéo dài suốt nửa sau thế kỷ XIV. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Ngô Bệ (1344 -1360), Nguyễn Bồ (1379), Nguyễn Thanh, Nguyễn Kỳ, Phạm Sư Ôn (1389). Đối tượng đấu tranh nhằm vào tầng lớp quý tộc và vương triều Trần. Những cuộc khởi nghĩa đó đều thất bại, nhưng đã giáng đòn đả kích mạnh mẽ vào kinh tế điền trang và chế độ bóc lột nô tỳ, làm lay chuyển nền thống trị của triều Trần. Sự sụp đổ của một triều đại phong kiến đã quá suy thoái là điều tất yếu.

Trong hoàn cảnh đó, Hồ Quý Ly - một quý tộc có vây cánh và thanh thế trong triều đình, đã lấn át quyền lực của vua Trần. Hồ Quý Ly sinh năm 1336, xuất thân từ một dòng họ có thế lực lớn, có hai người cô và một em gái lấy vua Trần. Trong hai bà cô được chọn làm cung nhân triều Vua Trần Minh Tông, một bà sinh ra Vua Trần Nghệ Tông và một bà sinh ra Vua Trần Duệ Tông. Vua Trần Nghệ Tông còn gả em gái là Công chúa Huy Ninh cho Hồ Quý Ly và sau này, con gái trưởng của Hồ Quý Ly là hoàng hậu của Vua Trần Thuận Tông (1389 - 1398). Là một quý tộc ngoại thích với nhiều quan hệ thông gia, thân tộc chặt chẽ với các vua Trần, nhất là có sự tin cậy của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly tiến thân rất nhanh và trở thành người có thế lực nhất trong triều đình. Từ chức vụ Chi hậu cục chánh chương, năm 1371 thăng bổ làm Khu mật viện đại sứ; năm 1375 là Tham mưu quân sự; năm 1380 là Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế, năm 1387 là Đồng bình chương sự, cương vị Tế tướng; năm 1395 là Nhập nội phụ chính thái sư Bình chương quân quốc trọng sự Tuyên Trung Vệ quốc Đại Vương. Năm 1394, trước khi từ trần, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã giao toàn quyền cho Hồ Quý Ly và căn dặn: "Bình chương là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả... quan gia nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua"¹. Trên thực tế, Hồ Quý Ly đã nắm toàn bộ quyền lực, quyết định mọi việc triều chính và dọn đường tiến tới thành lập triều Hồ.

Cuối năm 1397, Hồ Quý Ly ép Vua Trần Thuận Tông dời vào cung Bảo Thanh tức Ly Cung (Hà Trung, Thanh Hóa). Năm sau, năm 1398, ông bức vua nhường ngôi cho Hoàng thái tử An mới 3 tuổi ở cung Bảo Thanh rồi chuyển về kinh đô mới ở Vĩnh Lộc (Tây Đô, Thanh Hóa) và tự xưng là Quốc tổ nhiếp chính Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương. Trở ngại duy nhất trên con đường "tiếm ngôi" của Hồ Quý Ly lúc này là phản ứng của các quý tộc Trần. Nhân sự kiện Hội thề Đốn Sơn (1399), khi Trần Khát Chân cầm đầu các thế lực chống đối định giết Hồ Quý Ly, Hồ Quý Ly đã bắt và hành hình Trần Khát Chân cùng với hơn 370 người khác. Cùng năm đó, Hồ Quý Ly xưng là Quốc tổ Chương hoàng; đến đầu năm 1400, bắt vua

nhường ngôi, thiết lập vương triều Hồ (1400 - 1407). Sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngu, cuối năm nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, tự xưng là Thái thượng hoàng, giống như chế độ nhà Trần trước đó.

Là một người có nhiều tham vọng, trong những năm giữ trọng trách dưới triều đình nhà Trần và nhất là từ khi thành lập triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách khá hệ thống, kiên quyết và mạnh bạo trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và quân sự.

Từ khi Thượng hoàng Trần Nghệ Tông qua đời, với cương vị Nhập nội phụ chính thái sư, rồi Quốc tổ nhiếp chính, Hồ Quý Ly đã mượn danh triều đình nhà Trần tiến hành một loạt biện pháp quan trọng trong đường lối dựng nước. Đó là hệ thống các chính sách mới vừa nhằm mục đích củng cố và tập trung quyền lực về tay mình, vừa thực hiện cải cách chính trị, kinh tế, xã hội nhằm thoát khỏi cuộc khủng hoảng, cứu vãn tình thế của Đại Việt.

Về mặt chính trị, Hồ Quý Ly tìm cách gạt bỏ dần các thế lực thân cận triều Trần và tăng cường quyền lực của chính quyền trung ương mới, tập trung quyền hành vào tay cá nhân. Năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây dựng kinh đô mới ở An Tôn gọi là Tây Đô (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), nhằm xây dựng cơ sở bảo vệ vương triều.

Về kinh tế - xã hội, nhà Hồ thi hành những chính sách nhằm hạn chế thế lực kinh tế của quý tộc Trần, xoa dịu phần nào nỗi bất bình của nhân dân và chủ yếu nhằm mưu cầu lợi ích cho tập đoàn thống trị mới. Ba chính sách lớn về mặt này là chính sách "hạn điền", "hạn nô" và phát hành tiền giấy.

Tiền giấy phát hành năm 1396, gồm 7 loại gọi là "Thông bảo hội sao" và quy định 1 quan tiền đồng đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy.

Chính sách hạn điền ban hành năm 1397, quy định: "Đại vương và trưởng công chúa thì số ruộng không hạn chế, đến thứ dân thì số ruộng là

10 mẫu². Người nào có ruộng quá số quy định thì phải nộp cho Nhà nước hoặc dùng để chuộc tội nếu có.

Chính sách hạn nô thi hành năm 1401, quy định: Quý tộc quan lại tùy theo phẩm tước được nuôi một số gia nô nhất định. Ai quá số quy định thì triều đình sung công và đền tiền 5 quan mỗi gia nô, nếu chủ có chúc thư thì được kế thừa 3 đời.

Chính sách thuế thuyền buôn (1400), thuế ruộng đất, thuế đinh nam (1402) đều có sửa đổi nhằm đảm bảo nguồn thu nhập của Nhà nước. Thuế đinh nam trước đồng loạt thu 3 quan mỗi người, nay thu theo mức sở hữu ruộng đất, người không có ruộng, trẻ mồ côi, đàn bà goá được miễn. Thuế và tô ruộng trước mỗi mẫu 3 thăng thóc, nay tăng lên 5 thăng, bãi dâu lại giảm nhiều và thu theo 3 hạng. Các đơn vị đo lường như cân, thước, thưng, đấu được ban hành thống nhất.

Về phương diện văn hóa, Hồ Quý Ly chấn chỉnh lại chế độ thi cử (1396), mở rộng việc học, đặt học quan và học điền ở ấp, phủ, châu tại các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương để lo việc dạy bảo học trò và chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình thi tuyển. Năm 1400, ngay sau khi thiết lập vương triều, ông đã mở khoa thi thái học sinh, lấy 20 người đỗ đạt, trong đó có những người trẻ tuổi như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... Năm 1404, nhà Hồ lại quy định các kỳ thi hương, thi hội và năm 1405 tổ chức kỳ thi hội lần thứ hai, lấy đỗ 170 người. Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm, biểu thị tinh thần dân tộc cao và về văn hóa, đã tự dịch thiên *Vô dật* trong sách *Thượng thư* ra quốc ngữ "để dạy vua", soạn sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* để dạy hậu phi và cung nhân.

Hồ Quý Ly tiến hành sửa đổi quy chế quan lại, cải tổ đơn vị hành chính trong nước. Từ năm 1397, bắt đầu đổi tên một số lộ trấn ở xa, như Thanh Hoa (Thanh Hóa), Quảng Oai (Quốc Oai), Thiên Hưng (Đà Giang), Lâm An (Nghệ An), Thiên Quan (Trường Yên), Lạng Giang (Lạng Sơn), Vọng Giang (Diễn Châu), Tây Bình (Tân Bình)... Ở các lộ đặt chức an phủ sứ và an phủ phó sứ; ở phủ đặt trấn phủ và trấn phủ phó sứ; ở phủ đặt trấn

phủ và trấn phủ phó sứ, châu đặt thông phán là thiên phán; huyện đặt lệnh úy và chủ bạ để cai trị. Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện.

Mục đích cao nhất của Hồ Quý Ly là cứu vãn chế độ quân chủ tập quyền đang khủng hoảng vào cuối thời Trần, củng cố triều đình và tăng cường bộ máy chính quyền các cấp. Định lại các cấp phủ, lộ, châu, huyện, bãi bỏ chức xã quan (đại tư xã, tiểu tư xã hay đại toát, tiểu toát) do nhà Trần đặt năm 1242, vẫn giữ chức quản giáp. Nhà Hồ đặc biệt quan tâm việc lập lại kỷ cương, ban hành nhiều luật lệ, quy chế và dành nhiều công sức củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội. Năm 1401, nhà Hồ định quan chế và hình luật nước Đại Ngu. Về nhân sự, nhà Hồ loại bỏ nhiều quý tộc Trần và những kẻ chống đối, bổ dụng nhiều tướng soái và quan chức mới.

Trong cải cách và xây dựng thiết chế chính trị vương triều, Hồ Quý Ly và triều Hồ dựa vào học thuyết Nho giáo theo xu hướng thiết thực và kết hợp với tinh thần dân tộc. Điều đó thể hiện trong việc năm 1392, Hồ Quý Ly biên soạn sách *Minh đạo* gồm 14 thiên dâng lên Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, đề cao Khổng Tử nhưng lại nêu "bốn chỗ đáng ngờ trong *Luận ngữ*, phê phán Hàn Dũ đời Đường là "đạo nho", chê học phái Tống nho như Chu Hy, Trình Di, Trình Hạo... "tuy học rộng nhưng tài sơ, không sát sự việc, chỉ thạo cóp nhặt".

Những cải cách của Hồ Quý Ly biểu hiện trên nhiều lĩnh vực với những giải pháp kiên quyết, táo bạo. Mục tiêu là nhằm củng cố chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội đang diễn ra gay gắt vào thời cuối Trần.

Sang thời Hồ, xã hội nước ta có những bước phát triển nhất định, nhưng về căn bản cuộc khủng hoảng của kinh tế điền trang thái ấp và chế độ nông nô, nô tỳ vẫn chưa được giải quyết. Vương triều Hồ vừa xuất hiện trên vũ đài chính trị, nhưng nội bộ giai cấp phong kiến lung củng, chính quyền trung ương còn thiếu một cơ sở xã hội vững chắc và đang gặp nhiều khó khăn trước những yêu cầu phát triển xã hội, trước những mâu thuẫn kinh tế, xã hội đang hết sức gay gắt và đòi hỏi phải giải quyết. Hồ Quý Ly

và triều Hồ đang cố gắng để vượt qua những khó khăn, thử thách nói trên. Trong khi đó, giặc phương Bắc lại đang ngấp nghé ở biên thùy.

b) Nạn ngoại xâm đầu thế kỷ XV

Trong khi vương triều Hồ mới thành lập, đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển mới, thì nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc đã đến gần, đe dọa nền độc lập dân tộc. Bấy giờ, Trung Quốc thuộc triều Minh (1368 - 1644). Năm 1368, một triều đại phong kiến Trung Quốc do Chu Nguyên Chương tức Minh Thái Tổ (1368 -1398) thành lập trên cơ sở thắng lợi của phong trào nông dân rộng lớn lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên. Vào đầu thế kỷ XV, nhất là dưới triều Minh Thành Tổ (1402 - 1424), nhà Minh đạt đến giai đoạn thịnh trị của triều đại này và trở thành một đế chế lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông lúc đó. Theo thống kê của nhà Minh vào năm Hồng Vũ thứ 26 (1393), cả nước có 8.500.000 khoảnh ruộng đất, 16.052.860 hộ và 60.545.820 nhân khẩu³, vượt quá số dân thời cực thịnh của triều Nguyên.

Ngay từ khi mới thành lập, nhà Minh đã có xu hướng bành trướng ra nước ngoài. Xu hướng đó càng phát triển mạnh mẽ cùng với quá trình củng cố và tăng cường nền thống trị của triều Minh ở trong nước.

Phía bắc, nhà Minh đã nhiều lần gây chiến tranh với Mông Cổ và tu sửa lại Vạn Lý Trường Thành để phòng ngự mặt Bắc. Phía đông, nhà Minh phải đối phó vất vả với nạn "giặc biển" do một số thương nhân và quý tộc Nhật Bản cấu kết với người Trung Quốc cướp phá vùng ven biển. Phía tây, nhà Minh phát triển ảnh hưởng sang vùng Tân Cương, Tây Tạng, Thanh Hải, nhưng gặp phải đế chế Mông Cổ ở Trung Á, đế chế Timur Lenk, lúc đó đang cường thịnh. Vì vậy, khoảng cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, hướng bành trướng chủ yếu của nhà Minh nhằm vào vùng Đông Nam Á và Nam Á. Nước Đại Việt trở thành một mục tiêu thôn tính của chúng.

Phương thức bành trướng của nhà Minh là vừa chinh phục, vừa "chiêu dụ các nước thần phục và triều cống", tức là vừa dùng vũ lực, vừa dùng các biện pháp ngoại giao, kinh tế, quân sự... để mở rộng thế lực ra

nước ngoài. Bảy lần Trịnh Hòa "hạ Tây Dương" là nhằm thực hiện phương thức bành trướng này.

Trịnh Hòa là một nhà hàng hải nổi tiếng của Trung Quốc. Năm 1405, Minh Thành Tổ phái Trịnh Hòa hạ Tây Dương lần thứ nhất với một hạm đội gồm 62 chiếc tàu biển cỡ lớn, 27.800 quân sĩ và mang theo nhiều vàng bạc, tơ lụa, đồ sứ. Tây Dương trong quan niệm của người Trung Quốc lúc đó là chỉ vùng Nam Dương và Ấn Độ Dương. Từ năm 1405 đến năm 1433, Trịnh Hòa đã bảy lần vượt biển như vậy. Ông đã qua Chămpa (Chiêm Thành), bán đảo Mã Lai, quần đảo Nam Dương, Xiêm La, rồi vòng sang Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập cho đến vùng bờ biển phía đông châu Phi. Mục đích chủ yếu của Trịnh Hòa là phụng mệnh vua Minh đi "chiêu dụ" các nước triều cống "thiên triều" và "diễn binh cõi ngoài để tỏ rõ Trung Quốc phú cường", nghĩa là phát triển ảnh hưởng của Trung Quốc xuống vùng Đông Nam Á và Nam Á. Khi cần thiết, Trịnh Hòa dùng cả hạm đội vũ trang để thị uy hoặc đánh bại sự chống cự của các nước không chịu thần phục. Sau gần 30 năm hoạt động với bảy lần vượt biển, Trịnh Hòa đã chiêu dụ được hơn 30 nước triều cống nhà Minh. Đồng thời, Trịnh Hòa còn thúc đẩy sự phát triển của nền mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc và mở đường cho hàng loạt người Hoa tràn xuống các nước vùng Đông Nam Á. Trong chủ trương bành trướng xuống Đông Nam Á, nhà Minh coi nước Đại Việt/ Đại Ngu, với vị trí chiến lược của nó trong khu vực này, là một mục tiêu trọng yếu. Nhà Minh đã đi từ những thủ đoạn chiêu dụ với những yêu sách ngày càng trắng trợn đến kế hoạch vũ trang xâm lược, quyết thôn tính Đại Việt.

Từ cuối thế kỷ XIV, nhà Minh đã lợi dụng sự suy yếu của triều Trần, tiến hành các hoạt động do thám và khiêu khích nhằm tìm cơ hội xâm lược Đại Việt. Năm 1377, nhân lúc Vua Trần Duệ Tông bị tử trận trong cuộc Nam chinh, nhà Minh định đem quân tiến công thôn tính. Nhưng viên Thái sư Lý Thiên Trường dùng lời can ngăn nên vua Minh gác lại ý định. Bởi vì lúc đó ở Trung Quốc, tình hình chính trị chưa ổn định, vả lại cũng chưa phải là cơ hội tốt. Tháng 9-1384, khi tiến quân đánh Vân Nam, Minh Thái Tổ sai bọn Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi Đại Việt cấp lương cho

quân đóng ở Lâm An. Năm 1395, khi quân Minh đánh Triệu Tông Thọ ở Long Châu, bọn Lễ bộ thượng thư Nhâm Hanh Thái đến đòi Đại Việt phải đem 5 vạn quân và 50 con voi sang và phải tải đến biên giới 50 vạn斛 lương cho chúng. Vua Minh còn cho sứ giả sang đòi ta cung cấp tăng nhân, phụ nữ, thợ thủ công, hoạn quan... với âm mưu vừa để cung phụng cho cuộc sống xa hoa, vừa có ý đồ mua chuộc, buộc họ trở thành tay sai để tung về nước làm nội gián cho chúng⁴. Ngang ngược hơn, nhà Minh đã dùng áp lực đòi Đại Việt phải cắt bớt đất cho chúng. Vua Minh sai Lữ Nhượng, Trần Thành sang đòi 5 huyện Khâu Ôn, Như Ngao, Khánh Viễn, Uyên và Thoát thuộc phủ Tư Minh. Triều đình nhà Trần không chấp nhận, vì thế Minh Thái Tổ đã hăm dọa: Kẻ kia ngang trái, hãy để đợi đó, sẽ liệu thôi⁵. Vương triều Trần càng suy yếu, nhà Minh càng lấn lướt đặt ra hết yêu sách này đến yêu sách khác. Triều Trần đối phó một cách mềm mỏng, có nhượng bộ một phần, nhưng kiên quyết khước từ những yêu sách xâm phạm đến lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

Từ năm 1400, triều Hồ mới thành lập, đang gặp nhiều khó khăn về mặt đối nội, nhà Minh càng ráo riết chuẩn bị xâm lược. Hồ Quý Ly và triều Hồ một mặt áp dụng những biện pháp ngoại giao khôn khéo để trì hoãn chiến tranh, mặt khác tích cực lo chuẩn bị kháng chiến chống xâm lược. Dưới triều Hồ, "sứ nhà Minh qua lại nước ta liên tiếp như mắc cửi, kẻ thì yêu sách, người thì sách hỏi, Hán Thương sai người tùy phương cứu gỡ, vất vả về việc tiếp ứng"⁶.

Lúc bấy giờ, giữa nhà Hồ và vương quốc Chiêm Thành đang có những xung đột phức tạp, nhà Minh đã tìm cách khoét sâu và lợi dụng những mâu thuẫn đó để quấy rối hậu phương nước ta. Năm 1403, nhà Minh đã phái 9 chiến thuyền vào giúp Chiêm Thành chống lại nhà Hồ.

Nhà Minh liên tục đưa ra những yêu sách ngang ngược về đất đai. Năm 1404, chúng đòi chiếm đất Lộc Châu, Tây Bình, Vĩnh Bình, lấy cơ những đất đó thuộc phủ Tư Minh (Quảng Tây). Năm 1405, nhà Minh lại sai sứ sang đòi đất Lộc Châu (Lạng Sơn) và 7 trại Mãnh Man thuộc châu Ninh Viễn một cách gay gắt. Triều Hồ cử Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ sang

thương lượng với nhà Minh. Hoàng Hối Khanh cắt 59 thôn ở Cổ Lâu nhượng cho nhà Minh. Hồ Quý Ly bắt đắ dĩ phải nhượng đất để kéo dài thời gian hòa hoãn, lo chuẩn bị kháng chiến, nhưng trước sau vẫn chủ trương bảo vệ chủ quyền quốc gia và lãnh thổ đất nước. Ngoài những hành động sách nhiễu nói trên, nhà Minh còn nhiều lần, bằng nhiều hình thức tung gián điệp dò xét nội tình và ý đồ của nhà Hồ, chúng muốn nắm vững tình hình nước ta để lập mưu tiến công xâm lược⁷.

Như vậy, giữa lúc Đại Việt đang trải qua những biến động sâu sắc, giữa lúc nhà Trần suy yếu rồi sụp đổ và vương triều Hồ mới thiết lập đang gặp nhiều khó khăn thì nhà Minh đã tiến hành các hoạt động chuẩn bị xâm lược.

Nhà Minh đã chủ trương huy động một lực lượng quân sự lớn, bao gồm cả thủy binh, bộ binh và kỵ binh với trang bị vũ khí, lương thảo đầy đủ, sẵn sàng tiến công Đại Việt. Đặc biệt nhà Minh ra sức lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị ở nước ta, một mặt đã công nhận triều Hồ, coi Hồ Hán Thương là "An Nam quốc vương"; mặt khác lại nêu chiêu bài "Phù Trần diệt Hồ" để lấy cớ xâm lược và tập hợp những kẻ phản bội, nhất là trong tầng lớp quý tộc nhà Trần. Đó là một thủ đoạn chính trị hết sức thâm độc, kết hợp với áp lực quân sự để ép triều đình nhà Hồ đầu hàng, nhanh chóng xâm chiếm Đại Việt.

Năm 1406, nhà Minh phái một đạo quân hộ tống đưa tên phản bội đang lưu vong trên đất Minh là Trần Thiêm Bình về nước, hòng dựng nên một vương triều bù nhìn làm tay sai cho giặc. Nhà Minh định tái diễn màn kịch Trần Di Ái của nhà Nguyên hồi thế kỷ XIII. Nhưng nhà Hồ đã bố trí quân mai phục, đánh tan đạo quân hộ tống, bắt sống Trần Thiêm Bình về kinh đô xử tội lăng trì.

Sau vụ Trần Thiêm Bình, thấy không thể khuất phục được triều Hồ, nhà Minh quyết định phát động chiến tranh xâm lược Đại Việt/ Đại Ngu. Sứ giả của triều Hồ sang trình bày về sự gian trá, giả mạo của Trần Thiêm

Bình, bị nhà Minh bắt giữ. Vua Minh ra lệnh tiếp tục tiến công quân sự, quyết chí đánh Đại Việt.

Ngày 9-11-1406, nhà Minh làm lễ xuất quân ở Nam Kinh. Ngày 19-11-1406, quân Minh bắt đầu vượt biên giới vào nước ta. Nhà Minh huy động vào cuộc chiến tranh xâm lược này một lực lượng viễn chinh lớn theo tuyên bố của vua Minh là 80 vạn. Theo lệnh điều động quân còn chép cụ thể trong *Hoàng Minh thực lục* thì gồm trên 21 vạn quân chủ lực tinh nhuệ cả bộ binh và kỵ binh, cùng hàng chục vạn quân phục dịch và dân phu vận chuyển hàng chục vạn thạch thóc cung cấp cho quân đội⁸.

Trước các mũi tiến công của địch, quân đội nhà Hồ tổ chức đánh chặn một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến nam sông Nhị Hà (sông Hồng). Giặc hội quân và tập trung binh lực vượt sông Nhị Hà đánh chiếm thành Đa Bang. Ngày 19-1-1407, thành Đa Bang thất thủ. Quân Minh tràn xuống chiếm thành Thăng Long (20-1-1407). Quân chủ lực nhà Hồ rút lui xuống mạn hạ lưu sông Nhị Hà và sau vài trận phản công bị thất bại, phải rút vào Thanh Hóa. Quân Minh thừa thắng đuổi theo và đến tháng 5 - 1407 thì Hồ Quý Ly cùng với những người lãnh đạo của triều Hồ bị sa vào tay giặc. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại nhanh chóng.

Triều đình nhà Hồ chống đỡ quân xâm lược chỉ được nửa năm. Đất nước sau hơn năm thế kỷ giành và giữ nền độc lập, đã từng chiến thắng hiển hách nhiều đạo quân xâm lược lớn mạnh và tàn bạo của phong kiến phương Bắc, nay lại bị nước ngoài đô hộ.

2. Tư tưởng về xây dựng lực lượng và tiến hành chiến tranh tự vệ thời Hồ

a) Tư tưởng quyết tâm kháng chiến và chủ trương xây dựng quân đội đông, trang bị tốt chống lại giặc phương Bắc

Từ cuối thế kỷ XIV, nhà Minh ráo riết dòm ngó và kiếm cớ phát binh xâm lược Đại Việt. Khi triều Hồ mới thành lập, vua Minh nhân cơ hội

nội tình Đại Việt chưa ổn đã chủ trương chuẩn bị gấp lực lượng để nhanh chóng đưa đại quân thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược. Trước nguy cơ đó, Hồ Quý Ly và những người thân cận một mặt lo củng cố vương quyền mới, mặt khác ra sức chuẩn bị tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Quan hệ bang giao ngày càng căng thẳng và đang tiến sát đến một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi. Hồ Quý Ly và những người lãnh đạo triều đình nhận thấy rõ điều đó và ngay từ khi mới lên nắm chính quyền đã dốc sức lo chuẩn bị đối phó. Đối với nhà Minh - một đế chế lớn đương lúc cường thịnh nên triều đình nhà Hồ vẫn kiên trì thực hiện một đường lối đối ngoại mềm dẻo, cố trì hoãn chiến tranh để có thời gian chuẩn bị. Tuy trước sau, Hồ Quý Ly vẫn giữ thái độ kiên quyết với nhà Minh trên nguyên tắc giữ vững chủ quyền lãnh thổ, nhưng trước những hành động khiêu khích của vua Minh, trong một chừng mực nhất định, Hồ Quý Ly đã có những nhân nhượng. Khi nhà Minh đòi 5 vạn quân, 50 con voi và 50 vạn hộ lương chở đến biên giới tiếp viện cho quân đội hoạt động ở Long Châu, Hồ Quý Ly đồng ý nhưng chỉ cấp một ít lương thực. Khi chúng đòi một số lượng lớn tăng nhân, gái đẹp, hoạn quan và thợ thủ công, thì Hồ Quý Ly cũng chấp thuận, nhưng chỉ cho một phần và nhắc nhở phải cảnh giác khi những người này về nước vì ông cho rằng, có thể đó là âm mưu sử dụng người Việt làm nội gián cho chiến tranh của giặc. Năm 1405, khi nhà Minh đòi đất Lộ Châu (Lạng Sơn) và 7 trại ở Ninh Viễn, Hồ Quý Ly buộc phải cắt 59 thôn cho giặc, nhưng ông ngầm sai thổ dân đánh thuốc giết chết những tên thổ quan do nhà Minh đặt. Hồ Quý Ly đã bất đắc dĩ phải nhượng đất để kéo dài thời gian hòa hoãn, lo chuẩn bị lực lượng kháng chiến.

Ngay từ khi giữ chức Tham mưu quân sự (1375) và Khu mật viện đại sứ (1379), Hồ Quý Ly đã có tư tưởng cải cách hệ thống quân sự, tìm cách đưa những người thân tín nắm giữ các chức vụ, chủ trương xây dựng quân đội mạnh hơn để làm chỗ dựa và chống lại sự xâm nhập, quấy nhiễu liên tục của Chế Bồng Nga vua Chiêm Thành.

Từ khi mới có chính quyền trong tay, Hồ Quý Ly xúc tiến mạnh mẽ việc xây dựng một lực lượng quân sự lớn mạnh. Một mặt, Hồ Quý Ly muốn có một quân đội lớn để sẵn sàng đàn áp phong trào nông dân và các lực lượng chống đối, bảo vệ và củng cố địa vị thống trị của dòng họ; mặt khác, quan trọng hơn là để đối phó với nguy cơ xâm lược của các nước láng giềng. Nhà Hồ chủ trương dùng lực lượng quân sự mạnh để gây ảnh hưởng và uy tín của chính quyền mới vừa để chống lại sự bành trướng của các vương triều đang hưng thịnh ở cả phương Bắc và phương Nam.

Đặc biệt từ khi âm mưu xâm lược của nhà Minh càng lộ rõ thì nhà Hồ càng tích cực xây dựng lực lượng quốc phòng, tăng cường quân đội và khả năng phòng thủ quốc gia. Vấn đề quốc phòng, quân sự được đặt lên hàng đầu. Ước ao của Hồ Quý Ly là: Làm thế nào để có được trăm vạn quân để chống giặc phương Bắc⁹. Tất nhiên, điều kiện kinh tế và dân số nước ta lúc đó không thể cho phép triều Hồ xây dựng một quân đội chủ lực đông đến trăm vạn, nhưng câu nói đó trước các triều thần cũng biểu thị quyết tâm kháng chiến và quan điểm quân sự của Hồ Quý Ly.

Để thực hiện chủ trương đó, quan Khu mật viện Hoàng Hối Khanh dâng kế sách làm hộ khẩu, nhằm "biên hết dân làm lính" để huy động được tối đa nhân lực vào quân đội. Triều đình ra lệnh kiểm dân số, biên vào sổ tất cả những đình nam 2 tuổi trở lên, cấm người phiêu tán. Điểm lại, dân số thực tế nước Đại Việt/ Đại Ngu từ 15 tuổi đến 60 tuổi tăng gấp bội. Việc kiểm kê nhân khẩu trong cả nước, lập lại sổ hộ khẩu là cơ sở để tuyển lính. Những dân đình khỏe mạnh được chọn, sung làm lính. Những người già trong quân ngũ được thải ra. Một số nhà sư khỏe và một phần quan nô (nô tỳ nhà nước) cũng được tuyển sung vào quân Điện Tiền. Dân ngụ cư Thanh Nghệ và những người có của nhưng không có ruộng đều biên vào sổ quân. Vì thế, quân đội của Nhà nước tăng rất nhanh trong thời gian thực hiện tư tưởng phát triển quân số của triều Hồ, mà người chủ trương chính là Hồ Quý Ly.

Triều đình sắp xếp và chinh đốn lại quân ngũ, lập quân trợ dịch, về sau đổi thành quân bồi vệ. Tuyển chọn trong hàng ngũ quan lại những người có khả năng chỉ huy, biết rèn tập võ nghệ và tinh thông thao lược dùng làm tướng. Tuy vẫn đặt các quan chức theo chế độ nhà Trần, song do hoàn cảnh lúc đó, Hồ Quý Ly buộc phải loại bỏ các lực lượng chống đối. Ngay từ những năm cuối triều Trần, khi đã được nắm giữ những chức vụ quan trọng. Hồ Quý Ly đã từng bước thực hiện cải cách quân sự, xây dựng đội ngũ võ quan, tướng lĩnh chuẩn bị cho triều đại mới. Các tướng trung thành với sự nghiệp nhà Trần có tư tưởng chống đối như tướng chỉ huy quân Thiết Lâm là Nguyễn Khoái và Nguyễn Vân Nhi, tướng chỉ huy quân Thiết Giang là Nguyễn Hà và Lê Lạc, tướng quân Thiết Sang Nguyễn Bát Sách đều bị giết. Thượng tướng Trần Khát Chân, tướng quản quân Hữu Thánh Dục cùng hàng trăm người bị hành quyết sau sự kiện Hội thề Đồn Sơn (1399). Các tướng trung thành với sự nghiệp họ Hồ được trao quyền chỉ huy, như Khả Tuân và Chương Dương được cử coi quân Thần Dục và Thần Dũng; Nguyễn Đa Phương và Hoàng Phụng Thế chỉ huy quân Thánh Dục; Phạm Lại quản lệnh cấm vệ đô, v.v..Bấy giờ nhà Hồ đặt chức tả, hữu tướng quốc. Trong quân đội có các đại tướng, đô tướng thống lĩnh các đại quân, trung quân, vệ quân, v.v.. Một số tướng được cử quản lãnh các quân Thần Sách, Long Tiệp, Thiết Giáp, Thiết Liêm, đặt các chức như đô đốc, đô thống, tổng quản trông coi các đơn vị...Trong đợt chinh phạt Chiêm Thành năm 1403, Phạm Nguyên Khôi làm Đại tướng thủy quân chỉ huy các vệ Thiên Ngưu, Phụng Thần và Long Tiệp; Đỗ Mãn làm Đô tướng bộ quân, coi quân Thiên Cương, Chương Thánh và Cung Thần. Trước nguy cơ giặc Bắc xâm lược, em Hồ Quý Ly là Hồ Quý Tỳ giữ chức Hữu tướng quốc, con trai là Hồ Nguyên Trừng giữ chức Tả tướng quốc. Năm 1405, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng và tướng quân Hồ Đổ được trao quyền tiết chế, chỉ huy hai đạo quân lớn nhất của nhà Hồ chuẩn bị chống lại cuộc xâm lược của nhà Minh.

Như vậy, quan điểm, tư tưởng lựa chọn tướng lĩnh thời Hồ vẫn như các triều Lý, Trần trước đây là căn cứ vào tiêu chuẩn đức, tài. Đức lúc đó,

chủ yếu là lòng trung thành với triều đại mới; những người giỏi nhưng vẫn trung thành với vương triều Trần đều bị loại bỏ. Những người có công, tài năng như Hồ Nguyên Trừng, Đỗ Mãn, Phạm Nguyên Khôi, Nguyễn Đa Phương, Hoàng Phụng Thế... được tin tưởng giao cho những trọng trách trong quân đội.

Tháng 5-1405, nhà Hồ ra lệnh đại duyệt quân đội, định lại chế độ quân ngũ. Cấm quân, lực lượng chủ lực của triều đình có 20 vệ quân gồm 12 vệ quân Nam ban và Bắc ban, 8 vệ quân Điện hậu đông và Điện hậu tây. Quân đội biên chế thành nhiều quân, quân chia thành các vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người; ngoài ra còn phân định thành các đơn vị, như đại quân (30 đội, 540 người), trung quân (20 đội, 360 người), doanh quân (15 đội, 270 người), đoàn quân (10 đội, 180 người); có thể đó là những "đơn vị chiến thuật" cao nhất do các đại tướng thống lĩnh. Quân bảo vệ hoàng cung được gọi là cấm vệ đô, gồm 5 đội. Cùng với quân chủ lực (tức quân đội do triều đình trung ương trực tiếp quản lý), ở các phủ, lộ còn có quân đội riêng. Ngoài ra nhà Hồ còn tổ chức thêm các đội hương binh và quân dũng hãn. Hương binh là lực lượng vũ trang của các làng xã, giao cho những người có chức tước cai quản. Quân dũng hãn được chiêu mộ từ những người vong mệnh (tức nông dân lưu vong) và do các chức thiên hộ, bách hộ chỉ huy. Lực lượng quân sự của nhà Hồ chủ yếu là bộ binh và thủy binh, trong đó có các đội kỵ binh, tượng binh và pháo binh phối thuộc. Trang bị quân đội có nhiều cải tiến và đạt trình độ cao trong lịch sử phát triển kỹ thuật quân sự thời bấy giờ.

Triều Hồ chủ trương và coi trọng việc chế tạo và cải tiến các thứ vũ khí. Năm 1405, triều đình lập bốn kho quân khí chuyên rèn đúc, chế tạo các loại khí giới cung cấp cho quân đội. Những người giỏi công nghệ trong dân gian, không phân biệt là quân hay dân, đều được sung vào làm việc trong các công binh xưởng ấy. Ngoài các loại vũ khí thông thường đã có từ trước như cung tên, nỏ cứng, giáo mác, kiếm lao, máy bắn đá..., quân đội nhà Hồ còn được trang bị thêm một loại hỏa pháo nổi tiếng là *súng thần cơ* do Hồ Nguyên Trừng sáng chế. Đây là một loại súng pháo có sức công phá và sát

thương hơn hẳn các loại hỏa khí đương thời. Súng đúc bằng gang hay đồng, gồm hai loại. Loại lớn gọi là thần cơ pháo gồm nhiều cỡ, phải kéo bằng xe, bằng ngựa hay dùng sức nhiều người; đạn của nó đúc bằng chì, bằng gang hoặc bằng đá có sức xuyên và công phá mạnh, có hiệu quả sát thương và uy hiếp tinh thần quân địch. Loại nhỏ gọi là thần cơ sang trang bị chủ yếu cho bộ binh, bắn bằng các đạn ghém, đạn lửa, gây cháy và sát thương cao. Với thần cơ pháo và thần cơ sang, trong quân đội nhà Hồ đã bước đầu xuất hiện những đơn vị pháo binh. Đó là bước tiến quan trọng về kỹ thuật quân sự và tổ chức quân đội thời Hồ.

Trang bị của quân đội nhà Hồ đã có những bước phát triển mới mẻ, những bước tiến rõ rệt so với các triều đại trước. Do phát kiến của Hồ Nguyên Trừng, hàng loạt súng thần cơ được chế tạo và trang bị cho quân đội cả trong bộ binh và thủy binh.

Thủy quân vốn giữ vai trò trọng yếu trong điều kiện chiến đấu trên địa hình sông nước của ta. Triều Hồ mở xưởng đóng nhiều loại chiến thuyền trang bị cho thủy quân, trong đó nổi tiếng và lợi hại nhất là *cổ lâu thuyền*. Đặc biệt, trong những năm chuẩn bị cho kháng chiến, nhà Hồ đã lo đóng tàu, thuyền để trang bị cho quân đội chống xâm lược và trong chiến tranh, quân đội nhà Hồ cơ động chủ yếu bằng thuyền và đã sử dụng nhiều thuyền các cỡ. Sử chép rằng, Hồ Hán Thương mở xưởng đóng "thuyền đinh sắt", gọi là "tải lương cổ lâu thuyền". Mượn tiếng là "thuyền tải lương" để che mắt bọn thám thính nhà Minh, thực tế đó là loại thuyền chiến cỡ lớn, gồm hai tầng: phía trên bắc sàn tre làm đường đi lại để tiện chiến đấu, tầng dưới có một hệ thống mái chèo, cứ hai người chèo một mái chèo.

Đó là kết quả của tư tưởng muốn xây dựng quân đội mạnh và chính quy của triều Hồ. Cũng nhờ đó mà nhà Hồ có một đội quân đông và trang bị tốt. Cũng chính vì thế mà sau này, khi tiến quân xâm lược Đại Việt, các tướng lĩnh và quân sĩ nhà Minh không tránh khỏi nỗi khiếp sợ trước sức mạnh hỏa lực pháo binh của quân đội nhà Hồ và khi cướp được pháo của Đại Việt, chúng rất đỗi ngạc nhiên và khâm phục vì thần cơ pháo của ta có uy thế hơn hẳn các hỏa pháo của quân Minh.

Coi trọng xây dựng quân đội đông, có trang bị tốt để chống giặc là một quan điểm, tư tưởng xuyên suốt của Hồ Quý Ly và triều Hồ. Ngay từ cuối thời Trần, khi đang giữ các chức vụ Tham mưu quân sự (1375), Nguyên nhung hành Hải Tây đô thống chế (1380) hoặc Đồng bình chương sự (1387), Hồ Quý Ly đã chú tâm xây dựng lực lượng quân sự mạnh để làm hậu thuẫn cho thế lực riêng và để chống lại các cuộc tiến công xâm lược của Chế Bồng Nga - vua Chămpa. Lực lượng quân sự đó đóng vai trò nòng cốt, là chỗ dựa vững chắc cho Hồ Quý Ly trong quá trình từng bước phế bỏ vương triều Trần, thiết lập vương triều Hồ năm 1400.

Từ khi lên ngôi vua, trước những biến động lớn trong xã hội, Hồ Quý Ly đã tiến hành nhiều cải cách, trong đó có cả cải cách trên lĩnh vực quân sự. Do chưa có một cơ sở xã hội vững chắc cho triều đại mới, do trong nước còn có một số thế lực chống đối quyết liệt, Hồ Quý Ly và triều Hồ đã trông dựa vào lực lượng quân đội của triều đình. Bằng mọi cách, Hồ Quý Ly dốc sức chinh đốn quân ngũ, thay đổi võ quan, tướng lĩnh nhằm có một chỗ dựa đáng tin cậy cho chính sách đối nội và đối ngoại của vương triều Hồ. Đặc biệt, trước âm mưu xâm lược của nhà Minh ngày càng lộ rõ thì vấn đề quân sự, quốc phòng đối với triều Hồ càng hết sức cấp bách. Trong quá trình chuẩn bị kháng chiến, Hồ Quý Ly và triều đình nhà Hồ đặc biệt quan tâm xây dựng quân đội có số lượng đông, có tổ chức và trang bị tốt để chống lại giặc Bắc. Trong tư tưởng chỉ đạo chiến lược cũng như trên thực tiễn cuộc chiến tranh, nhà Hồ luôn chủ trương dựa vào quân đội để kháng chiến giữ nước.

Biết rằng, Trung Quốc là một nước lớn dân đông, nhà Minh là một triều đại phong kiến đang thời kỳ cường thịnh, có quân đội đông và quyết tâm thực hiện cuộc bành trướng xuống phương Nam, Hồ Quý Ly và những người lãnh đạo vương triều Hồ luôn mong muốn và chủ trương xây dựng một quân đội đông và thiện chiến để đủ sức chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Quá trình chuẩn bị kháng chiến của vương triều Hồ được xúc tiến rất khẩn trương và luôn thể hiện tư tưởng xây dựng và dựa vào quân đội mạnh. Nhà nước đã tìm mọi giải pháp để huy động được tối đa những nhân đình

khỏe mạnh vào quân đội. Những biện pháp cải cách trên lĩnh vực quân sự của triều Hồ đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực: Quân số tăng nhanh, biên chế, tổ chức quân đội ngày một hoàn bị, nhiều loại vũ khí, phương tiện quân sự được cải tiến và tăng cường về số lượng, đội ngũ võ quan được đào luyện khẩn trương. Nhiều tướng lĩnh giỏi và trung thành với chế độ mới được cất nhắc, tuyển dụng. Trải qua nhiều lần chinh đốn và đại duyệt quân đội, quân đội triều Hồ đã có bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng, nhất là về mặt tổ chức và trang bị vũ khí. Từ thành quả đó, triều đình nhà Hồ rất tin tưởng dựa vào quân đội để chống giặc Bắc.

b) Tư tưởng phòng ngự chiến lược

Cùng với chủ trương xây dựng quân đội đông và thiện chiến, Hồ Quý Ly và triều đình nhà Hồ còn có tư tưởng dựa vào các thành trì và phòng tuyến vững chắc để chống giặc; do đó, nhà Hồ đã hết sức chú trọng xây dựng, hoàn thiện hệ thống phòng thủ của mình.

Tư tưởng này thể hiện trước hết ở việc nhà Hồ xây dựng thành Tây Đô và dời kinh đô về Thanh Hóa. Sử cũ chép rằng: Năm Đinh Sửu, mùa xuân, tháng giêng (1397) sai Lại bộ thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng 3 thì công việc hoàn tất. Đó là thành An Tôn, còn gọi là thành Tây Đô.

Tại sao Hồ Quý Ly không chủ trương đóng đô ở Thăng Long, kinh đô của nước Đại Việt hồi đó? Hành khiển Phạm Cự Luận và Khu mật chủ sự Nguyễn Như Thuyết đều khuyên can không nên dời đô, nhưng Hồ Quý Ly không nghe. Đáng chú ý là bức thư can của Nguyễn Như Thuyết có nói rằng: "Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất ông Đỗ (tức Thăng Long) có núi Tản Viên, có sông Lô nhị, núi cao sông sâu đất bằng phẳng rộng rãi. Từ xưa, các bậc đế vương mở nền dựng nước, không đời nào không lấy đất ấy làm nơi sâu gốc bền rễ. Hãy nên noi theo việc trước... Xin nghĩ lại điều đó để làm thế vững vàng cho nước

nhà"¹⁰. Bất chấp lời can ngăn của triều thần, Hồ Quý Ly vẫn tỏ quyết tâm thực hiện ý định của mình. Có thể do mấy nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, Hồ Quý Ly muốn rời xa Thăng Long bởi vào cuối thời Trần, đầu thời Hồ là thời buổi loạn lạc. Cái loạn thể hiện ở sự bất lực, rệu rã của bộ máy nhà nước quý tộc Trần, ở mâu thuẫn giữa thế lực Hồ Quý Ly với vương hầu quý tộc. Là nhân vật chủ chốt trong bộ máy nhà nước quân chủ, Hồ Quý Ly không thể không nhận thấy thực trạng của thời loạn, vì vậy ông phải tìm nơi đất hiểm để đóng đô, bảo vệ vương quyền của ông.

Hai là, theo Hồ Quý Ly, Thăng Long từng là nơi gắn bó với vương hầu quý tộc nhà Trần gần hai thế kỷ. Tầng lớp này đang là đối thủ một mất một còn với ông. Theo nhãn quan của mình, Hồ Quý Ly nhận thức rõ các thế lực quý tộc Trần sẽ kiên quyết chống lại và tìm mọi cách loại trừ ông. Do vậy, việc dời đô tuy là ý muốn chủ quan của Hồ Quý Ly, nhưng không hoàn toàn phiêu lưu, mà nó dựa trên cơ sở thời, thế được Hồ Quý Ly cân nhắc, tính toán cẩn thận.

Ba là, Thanh Hóa đất rộng, người đông, từng là vị trí chiến lược quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). Ở Thanh Hóa, ảnh hưởng của quý tộc Trần không mạnh. Dời kinh đô về đất Thanh Hóa, hẳn Hồ Quý Ly hy vọng dựa vào vị thế của vùng đất vốn là quê hương bản bộ của mình, để dễ dàng đoạn tuyệt với vương triều Trần, vững tâm xây dựng vương triều mới.

Bốn là, An Tôn có địa thế hiểm trở lại ở xa biên giới phía Bắc. Hồ Quý Ly biết trước âm mưu xâm lược của nhà Minh và muốn chuyển kinh đô về Thanh Hóa với mục đích chủ yếu phòng bị chống giặc xâm lăng từ phía Bắc trước mắt cũng như lâu dài.

Như vậy, ý đồ phòng thủ trong tư tưởng của Hồ Quý Ly thể hiện rất rõ trong việc thiên đô. Kinh đô mới thuộc huyện Vĩnh Ninh, phủ Thanh Hóa (nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Vùng đất này được sông Mã bao quanh mặt tây, phía đông có sông Bưởi chảy về hợp lưu với sông Mã ở phía nam. Động An Tôn lọt vào giữa hai con sông và hàng loạt núi: phía

bắc có núi Thổ Tượng, phía nam có núi Đốn Sơn. Từ An Tôn có thể xuôi sông Mã đến Đồng Cổ và theo hệ thống sông đào nhà Lê vào Nam, hoặc theo cửa Lạch Trường và đường thượng đạo ra Bắc.

Thành Tây Đô vừa là kinh đô vừa là một công trình phòng thủ kiên cố. Thành có quy mô lớn, mặt bắc - nam dài hơn 900m, mặt đông - y hơn 700m, chu vi hơn 3.200m, cao khoảng 6m, mở bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc. Tường thành mặt ngoài ốp bằng những phiến đá lớn, ghè đẽo công phu, kích thước tính toán phù hợp với yêu cầu kiến trúc, có những phiến có kích thước 5,1x1x1,2m, ước tính nặng đến 16, 17 tấn. Toàn bộ thành được xây dựng bởi gần 20.000m³ đá. Bốn cửa thành xây theo kiểu vòm cuốn, đặc biệt là cửa Nam (cửa Tiền) rất bề thế, rộng 38m, cao hơn 10m, xây nhô ra ngoài tường thành 4m, gồm 3 vòm cuốn, vòm giữa cao 8,5m, hai vòm bên cao 7,8m. Tất cả các cửa thành đều được đóng bằng hai cánh gỗ dày, nặng, chắc chắn, che kín toàn bộ, không thể dễ dàng đột nhập khi cánh cửa đã đóng sập lại.

Thành Tây Đô quả là một pháo đài có khả năng phòng ngự tốt nếu như bị giặc tiến công. Xung quanh thành còn có một hệ thống lũy tre gai bảo vệ. Sử chép rằng, tháng 9 năm Kỷ Mão (1399), Hồ Quý Ly sai Trần Ninh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía tây thành, phía nam từ Đốn Sơn, phía bắc từ An Tôn đến tận cửa Bao Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến Lỗi Giang, vây bọc La Thành. Phía ngoài La Thành bao quanh bốn mặt là một con hào vừa sâu vừa rộng. Về vị trí và cấu trúc thành Tây Đô, sử gia Đặng Xuân Bảng viết rằng: Nói về mặt đô hội thì Tây Đô không rộng bằng Thăng Long, nói về mặt hình thể thì Thăng Long không hiểm bằng Tây Đô. Cho nên lập đô dựng nước ngoài Thăng Long ra có lẽ không đâu hợp hơn Thanh Hóa (Tây Đô)¹¹. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì trên thực tế, Tây Đô nặng về tính quân sự, thủ hiểm.

Như vậy, Hồ Quý Ly xây thành Tây Đô và cho chuyển kinh đô từ Thăng Long về Thanh Hóa với mục đích chủ yếu là để phòng với thù trong giặc ngoài. Tư tưởng phòng thủ đã thể hiện rất rõ trong hành động đó của ông.

Từ khi lên ngôi vua, từ khi nắm thực quyền trong tay, Hồ Quý Ly và vương triều Hồ bắt tay vào việc đối phó với cuộc tiến công xâm lược của nhà Minh ngày càng đến gần. Nhà Hồ đã tập trung lực lượng xây dựng hệ thống phòng thủ và bố trí quân đội phòng bị tất cả các điểm xung yếu. Các cửa sông, cửa biển đều được cắm cọc gỗ, chằng dây sắt để cản thuyền giặc. Trong công cuộc chuẩn bị kháng chiến, nhà Hồ chú ý điều tra, theo dõi âm mưu và kế hoạch xâm lược của nhà Minh.

Trên cơ sở dự đoán các hướng tiến công của giặc, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đã xây dựng một hệ thống phòng tuyến hết sức quy mô. Phòng tuyến chủ yếu của quân đội nhà Hồ chạy dài từ núi Tản Viên (Ba Vì, Hà Tây cũ) men theo bờ nam sông Đà, tiếp theo sông Nhị Hà qua Đông Đô (Hà Nội), rồi theo sông Hải Triều, sông Hy (sông Luộc) chuyển qua sông Ma Lao (sông Thái Bình) lên đến Bình Than (Chí Linh, Hải Dương). Phía sau còn có hai chiến lũy dài: Hoàng Giang và Muộn Hải (Ninh Bình và Hà Nam). Cả hệ thống phòng tuyến dài hơn 700 dặm (khoảng 400 khổ với hy vọng ngăn chặn quân địch tiến từ các hướng từ Vân Nam, Quảng Tây sang, nhằm bảo vệ thành Đông Đô và chặn không để quân giặc tiến vào Tây Đô. Trên phòng tuyến đó, các dòng sông được sử dụng như những con hào thiên nhiên. Bờ nam sông còn được đóng cọc dựng rào, lập thành bãi chướng ngại và hệ thống đê sông được sử dụng làm chiến lũy.

Ngoài thành Đông Đô và Tây Đô, nhà Hồ còn xây dựng thêm thành Đa Bang dưới chân núi Tản Viên (Ba Vì, Hà Tây cũ), gần chỗ hợp lưu của sông Nhị Hà, sông Lô và sông Đà, làm cứ điểm phòng ngự chủ yếu. Năm 1405, Thái thú Đông Lộ Hoàng Hối Khanh được lệnh điều động dân phu, gấp rút xây thành Đa Bang. Thành đắp bằng đất khá cao, phía ngoài có hai lần hào, trong hào cắm chông tre dày đặc và phía ngoài hào có nhiều hầm hố để bẫy người và ngựa. Nhiều trại quân được thiết lập trên bãi Mộc Hoàn. Hồ Hán Thương còn lệnh cho quân dân vệ Đông Đô đóng cọc chặn cửa sông Bạch Hạc để ngăn giặc trên hướng này. Bấy giờ bãi Mộc Hoàn cùng thành Đa Bang là cứ điểm then chốt trong hệ thống phòng ngự của nhà Hồ.

Hồ Quý Ly đi tuần du các sông núi và cửa biển ở các lộ phía Bắc, xem xét nơi nào có vị thế hiểm yếu để xây dựng thế trận phòng ngự. Nhà Hồ cho tăng cường chướng ngại vật như đóng cọc gỗ, giăng xích sắt ở các cửa biển, cửa sông và những nơi quan yếu đều bố trí phòng vệ.

Tư tưởng dựa vào quân đội mạnh và hệ thống phòng thủ kiên cố để chống giặc của vương triều Hồ đã thể hiện ngay trong quá trình chuẩn bị kháng chiến; và điều này càng biểu hiện rõ trong diễn trình chiến tranh chống quân Minh xâm lược. Từ những hiểu biết về địch tình, từ những dự đoán về âm mưu và đường tiến quân của địch, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương cùng Tiết chế quân đội Hồ Nguyên Trừng đã cho triển khai một thế trận phòng ngự, cho quân mai phục sẵn ở những hẻm núi và chia các đội ngũ chốt giữ những địa điểm trọng yếu sẵn sàng đón đánh giặc. Tư tưởng phòng ngự của những người lãnh đạo kháng chiến thời Hồ không chỉ biểu hiện trong việc xây dựng các thành quách, phòng tuyến, mà còn thể hiện đậm nét trong quá trình chỉ đạo, chỉ huy tác chiến.

Năm 1406, sau khi đánh tan 10 vạn quân Minh trong đợt tiến công xâm lược do Hàn Quan và Hoàng Trung chỉ huy núp dưới chiêu bài hộ tống Trần Thiêm Bình về nước, nhà Hồ tiếp tục triển khai một thế trận chiến lược, dựa vào hệ thống tuyến phòng ngự và thành lũy kiên cố, lấy tuyến Đa Bang - Đông Đô làm chủ yếu, để quyết chiến khi quân Minh lại kéo sang. Nhằm kéo dài thời gian chuẩn bị thế trận phòng ngự, Hồ Hán Thương cử An phủ sứ Tam Giang Trần Cung Túc và Thông phán Ái Châu Mai Tú Phu làm Chánh, Phó sứ sang nhà Minh trình bày về việc Thiêm Bình gian trá, xin đặt giao hảo và cống nạp. Nhà Minh bắt giữ sứ giả, ra lệnh động binh, cử Thái sử thái phó Thành quốc công Chu Năng làm Tổng binh, các Phó tướng Tân Thành hầu Trương Phụ, Tây Bình hầu Mộc Thành, Tham tướng Huỳnh Dương bá Trần Húc, Phong Thành hầu Lý Bân... chỉ huy 80 vạn quân xâm lược Đại Việt. Khi quân Minh tiến đến Long Châu thì Chu Năng bị bệnh chết, Trương Phụ được cử thay làm Chinh Di đại tướng quân lãnh chiếu Tổng binh. Trương Phụ và Trần Húc chỉ huy một đạo quân 40 vạn

theo đường ải Pha Lũy (Lạng Sơn); Mộc Thành và Lý Bân chỉ huy 40 vạn quân tiến theo ải Phú Lệnh (Hà Giang), vào nước ta.

Ngày 19-11-1406, cánh chính binh do Trương Phụ chỉ huy từ Bạng Tường tiến đánh ải Pha Lũy. Giặc tiến ào ạt, quân trấn giữ cửa ải phải bỏ chiến tuyến rút lui. Chiếm được Pha Lũy, Trương Phụ cho treo và thả xuống sông bảng văn kể tội họ Hồ, kêu gọi hưởng ứng "Phù Trần diệt Hồ". Đô đốc Hàn Quan vận chuyển lương thảo, lập căn cứ đầu cầu. Quân Minh chặt cây mở đường, bắc cầu qua sông. Tướng Lữ Nghi chỉ huy quân tiên phong dò xét tình hình, đề phòng phục binh của ta. Ở ải Lưu, quân nhà Hồ có khoảng 2 vạn, dựa vào thế núi để đóng trại, đào hào, đắp chiến lũy, đặt máy bắn và tên độc để chặn giặc. Khi quân Minh tới, quân phòng thủ ở đây ra sức bắn tên độc, lăn đá, ném cây cự thủ. Quân tiên phong nhà Minh dùng thuẫn che mình tiến đánh. Tuy có chiến lũy kiên cố, địa hình hiểm trở và lực lượng phòng thủ khá mạnh, nhưng vì địch tập trung lực lượng đột phá liên tục nên sau một vài trận cự chiến, quân nhà Hồ không thể giữ vững được cửa quan. Lữ Nghi vượt qua được trận địa của ta. Quân Minh với ưu thế về binh lực đã vượt qua các trận địa phòng ngự của quân nhà Hồ ở biên ải.

Phía sau các phòng tuyến Pha Lũy và ải Lưu, quân nhà Hồ xây dựng phòng tuyến ở Chi Lăng. Ở đây có chiến lũy và trại quân xung quanh được đắp thành hào, cắm chông nhọn và đặt pháo bảo vệ. Ngày 20-11, tướng Minh là Chu Vinh chỉ huy một đạo quân tiến đến Chi Lăng. Quân nhà Hồ dựa vào chiến lũy cự chiến ngăn giặc. Nhưng thế trận phòng ngự ở đây cũng nhanh chóng bị phá vỡ và cửa ải Chi Lăng cùng với cả hệ thống chiến lũy sát biên giới đều bị quân giặc chiếm.

Quân Minh tiến đánh Cần Trạm (địa đầu Bắc Giang). Phục binh của quân nhà Hồ liên tiếp cản phá, nhưng không thắng. Từ Cần Trạm, một đạo quân Minh theo đường Xương Giang, Thị Cầu (Bắc Ninh) tiến đến Gia Lâm (Hà Nội), đóng ở bờ bắc sông Nhị Hà đối diện với thành Đông Đô.

Còn đại quân thì vòng lên phía tây, tiến xuống Tân Phúc (Đa Phúc) và liên lạc với Mộc Thành từ Mông Tự (Vân Nam) tiến xuống.

Cùng lúc đó, cánh quân do Mộc Thành thống lĩnh đã vượt biên giới, đánh chiếm các cửa ải của ta. Bọn Lý Bân, Trần Tuấn tiến công ải Phú Lệnh (Hà Giang) và nhiều cửa quan khác. Quân phòng thủ biên giới của nhà Hồ trên hướng này cũng dựa vào các chiến lũy, chiến đấu quyết liệt, nhưng không thể đương nổi sức tiến công mãnh liệt của quân Minh. Các trận địa phòng ngự đều bị chọc thủng. Tướng Minh là Từ Nguyên dẫn một đạo quân tinh nhuệ bất ngờ đánh chiếm một vị trí phòng vệ quan trọng của nhà Hồ trên sông Tuyên Quang (sông Lô). Chốt phòng thủ ở Tuyên Quang bị mất. Lý Bân tung thám tử dò xét tình hình, sợ quân ta mai phục, nhưng quân nhà Hồ đã rút về giữ phòng tuyến phía sau. Quân Minh theo dòng sông Thao, gấp rút tiến xuống Việt Trì, tiến công thành Mộc Hoàn và các chiến lũy ở bờ sông Bạch Hạc (Phú Thọ). Quân Tả Thánh Dực do tướng Hồ Xạ chỉ huy dựa vào phòng tuyến Bạch Hạc, dàn trận đối địch với giặc. Vì địch quá đông, lại quen lối đánh trận địa, Hồ Xạ buộc phải dời hàng trận sang giữ phòng tuyến sông Cái. Đang đêm, bọn Lý Bân cho quân lính khiêng thuyền ra bãi phía bắc sông Thiên Mạc để tổ chức vượt sông. Tướng quân Trần Đĩnh bí mật dẫn quân tập kích bất ngờ, giành được thắng lợi lớn. Đội hình quân Minh có phần rối loạn, nhưng sau đó chúng đã hội quân tiếp tục tiến công. Quân nhà Hồ lập trận thế, dựa vào thành lũy đã xây dựng từ trước để cố thủ và đánh trả quyết liệt. Tuy nhiên, tướng chỉ huy quân Tả Thánh Dực Nguyên Công Khôi do sơ hở đã bị quân Minh dùng kỵ binh đánh úp, phần lớn chiến thuyền của ta bị chúng phóng lửa đốt cháy. Quân cứu viện của nhà Hồ không kịp đến nên quân Minh đã làm chủ toàn bộ khu vực phòng ngự trên bờ sông Mộc Hoàn.

Ngày 11-11-1406, hai cánh quân Trương Phụ và Mộc Thành đã hội được trên tuyến bắc sông Nhị Hà từ Bạch Hạc đến Gia Lâm. Chúng hạ trại quân, đóng san sát thành ba cụm lớn: Mộc Thành ở Bạch Hạc, Trương Phụ ở Tân Phúc, Phương Chính và Vương Thứ ở Gia Lâm. Đến đây trước mặt quân Minh là phòng tuyến sông Nhị Hà với dòng sông rộng mênh mông và

hai thành Đa Bang và Đông Đô kiên cố do hàng chục vạn quân nhà Hồ chốt giữ.

Quân đội nhà Hồ, sau những trận đánh phòng ngự cố thủ không thành công trước sức tiến công ào ạt của hai cánh quân lớn theo hướng Lạng Sơn và Hà Giang, đã lui về bờ nam sông Nhị Hà, tập trung lực lượng bảo vệ phòng tuyến chủ yếu Đa Bang - Đông Đô. Hồ Quý Ly ra lệnh củng cố phòng tuyến, dựng thêm rào gỗ ở bờ nam sông, đóng cọc ngăn giữ các cửa sông, dàn chiến thuyền trên mặt sông, tổ chức tuần tiễu nghiêm ngặt. Trên phòng tuyến bờ nam sông Nhị Hà, bộ binh cùng với tượng binh, kỵ binh lập thế trận, ngày đêm canh giữ. Đặc biệt, thành Đa Bang và Đông Đô là hai căn cứ phòng ngự then chốt được tăng cường lực lượng phòng thủ về mọi mặt và giao cho những đạo quân lớn, tinh nhuệ nhất trấn giữ. Chủ trương của triều Hồ là dựa vào phòng tuyến chủ yếu này để chặn đứng bước tiến quân của quân Minh và chờ khi chúng gặp khó khăn sẽ tổ chức phản công. Toàn bộ phòng tuyến đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Hồ Nguyên Trừng và tướng Hồ Đỗ. Nhân dân vùng bắc sông Nhị Hà hầu hết đã được lệnh di cư về phía nam sông để thực hành kế "thanh dã" (vườn không nhà trống).

Theo dõi tình hình chiến sự ở Đại Việt, vua Minh (Minh Thành Tổ) lo chiến tranh phải kéo dài sẽ gặp nhiều khó khăn, nhất là sang mùa nóng bức, sợ không đủ lực lượng quân sự và lương thảo chi viện cho chiến tranh, nên đã truyền lệnh cho Trương Phụ, Mộc Thành phải đánh nhanh, hoàn thành cuộc chinh phục trong mùa xuân năm tới. Trương Phụ và Mộc Thành vì thế đã quyết tâm đánh thành Đa Bang. Trương Phụ từ Tân Phúc kéo đến Tam Đái (Vĩnh Phúc) để cùng với Mộc Thành tập trung quân tiến công thành này. Chúng đóng thêm chiến thuyền, sửa sang khí giới, chuẩn bị phương tiện vượt sông. Trương Phụ dùng kế nghi binh, sai Chu Vinh dẫn một đạo quân với nhiều thuyền bè, từ Bạch Hạc tiến thẳng tới Gia Lâm, phối hợp với Phương Chính và Vương Thử, uy hiếp Đông Đô. Chúng đóng trại, dàn quân, bày thuyền, ban đêm đốt lửa bắn súng làm như đang chuẩn bị vượt sông tiến công Đông Đô. Hồ Nguyên Trừng mắc mưu giặc, điều

bớt quân về tăng cường cho Đông Đô. Trong khi đó, đại quân của Trương Phụ và Mộc Thành vẫn tập trung ở mạn trên để tiến công Đa Bang. Bọn tướng giặc coi trận đánh chiếm thành Đa Bang là trận đánh quyết định, nên đã tập trung những lực lượng tinh nhuệ nhất vào hướng và mục tiêu chủ yếu này.

Ngày 19-1-1407, quân Minh vượt sông, tập trung ở bãi cát dưới chân thành Đa Bang. Tối ngày 19, rạng ngày 20, quân Minh bắt đầu tiến công từ hai mặt. Trương Phụ cùng các tướng Hoàng Trung, Chu Anh, Trình Khoan, Hoàng Nghĩa đánh mặt tây bắc; Mộc Thành cùng Trần Tuấn đánh mặt đông nam. Kỵ binh và bộ binh giặc lớp lớp xông tới. Quân giữ thành dùng pháo, thủ tiễn và cung tên bắn chặn rất dữ dội, đến nỗi đạn bay như mưa, súng kêu tựa sấm¹². Lợi dụng đêm tối, quân Minh dùng thang mây trèo lên thành. Quân nhà Hồ đánh lại quyết liệt. Sử chép: Xác chết (của giặc Minh - TG) chất cao ngang với thành¹³. Giặc đông, từ nhiều phía đánh vào. Quân nhà Hồ chống không nổi, phải rút cả vào trong thành cố thủ. Quân Minh vốn rất thạo công thành, nhưng vì thành Đa Bang kiên cố và quân trong thành chống trả hết sức quyết liệt nên sau nhiều lần tiến công, đột phá, chúng không thể chọc thủng được phòng tuyến, không đột nhập được vào trong thành, trái lại quân lính chết vô số. "máu chảy tựa sông, thây chết thành gò".

Thấy quân giặc nhiều lần tiến công đều thất bại và thương vong nhiều, mờ sáng hôm sau (20-1), tưởng rằng cách đánh phòng ngự đã có hiệu quả, các tướng của nhà Hồ cho quân từ trong thành dùng tượng binh đột phá, mở đường tiến ra phản kích, hy vọng tiêu diệt được quân Minh, phá vòng vây của giặc. Nhưng vì quân Minh còn rất đông, chúng đánh lại quyết liệt, buộc quân ta phải lui vào thành cố thủ. *Hoàng Minh thực lục* chép rằng, quân Minh vẽ hình sư tử trồm lên ngựa, dùng hỏa tiễn xông vào bắn voi. Voi sợ sư tử lùi lại, quân Minh theo chân voi vào thành. Nhân cơ hội đó, Trương Phụ tung kỵ binh và thúc quân đánh gấp, đuổi theo và đột nhập vào thành. Một trận giáp chiến ác liệt đã diễn ra trong thành. Địch kéo vào ngày càng đông, quân ta yếu thế. Các tướng Lương Dân Hiện, Thái Bá

Nhạc tử trận. Quân nhà Hồ buộc phải bỏ thành rút lui. Quân Minh thắng thế đuổi theo đến núi Tản Viên.

Sau ba ngày kịch chiến, ngày 21-1-1407, thành Đa Bang thất thủ. Phòng tuyến chủ yếu mà quân nhà Hồ đặt nhiều hy vọng trong chiến lược phòng thủ của mình bị chọc thủng ở cứ điểm then chốt nhất nên đã bị rung chuyển toàn bộ. Lúc đó, quân nhà Hồ căng ra trên một tuyến phòng ngự dài, lại bị kìm chân ở Đông Đô và Thiên Mạc, nên không kịp ứng cứu cho nhau. Cứ điểm quan trọng số một của phòng tuyến bị giặc chiếm. Đây là thất bại lớn đầu tiên của tư tưởng tác chiến phòng ngự của quân đội nhà Hồ. Nghe tin Đa Bang thất thủ, những cụm quân đóng giữ dọc theo tuyến bờ sông đều ngã lòng. Quân giặc theo bờ nam sông tiến đánh các đồn trại, phóng lửa đốt cháy các hàng rào gỗ trên phòng tuyến của nhà Hồ. Quân Minh tập trung đánh Đông Đô. Ngày 22-1, thành Đông Đô bị giặc chiếm đóng. Chúng dựng doanh trại, cướp bóc phố phường, hãm hiếp phụ nữ, vợ vét vàng bạc, lụa là và các kho tàng của nhà Hồ. Kế sách phòng ngự giữ thành Đông Đô nhanh chóng thất bại.

Sau khi Đa Bang và Đông Đô thất thủ, Hồ Nguyên Trừng phải rút đại quân xuống mạn Hoàng Giang (Hà Nam), cố giữ phòng tuyến Hoàng Giang. Đó là phòng tuyến phía nam của nhà Hồ từ Hoàng Giang qua sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than, một phòng tuyến quan trọng được nhà Hồ xây dựng theo kế hoạch từng bước ngăn chặn, làm suy yếu quân giặc.

Cuối tháng 2-1407, quân Minh từ Đông Đô theo sông Nhị Hà đánh xuống Hoàng Giang, đóng trại đối địch với quân ta. Lợi dụng khi giặc mới đến, Hồ Nguyên Trừng chọn 300 chiến thuyền cỡ lớn, dùng một lực lượng tinh nhuệ gồm cả bộ binh và thủy binh, tổ chức phản công. Nhưng do không có sự chuẩn bị chu đáo, lại bị Mộc Thành đặt phục binh, từ hai bên đánh ập vào; bị bất ngờ, quân nhà Hồ thất bại, phải rút về sau phòng tuyến. Quân Minh thừa thắng, tập trung lực lượng tiến công đột phá. Phòng tuyến Hoàng Giang bị vỡ. Quân của Hồ Nguyên Trừng phải rút về cửa Muộn Hải

(cửa sông Nhị Hà). Tại đây, Hồ Nguyên Trừng cho đào hào, đắp lũy, dựng rào gỗ, nhanh chóng xây dựng một phòng tuyến mới để chống giặc.

Tại Bình Than, một cánh quân Minh khác tiến công vào phòng tuyến của ta. Các tướng bảo vệ phòng tuyến đã chia quân cản phá địch ở nhiều nơi. Nhiều trận chiến đấu diễn ra quyết liệt ở núi Khốn Mai, ở trên sông Vạn Kiếp, ở núi Phả Lại, v.v.. Các đạo quân Minh do Vương Hữu và Liêu Tông chỉ huy đánh rất mạnh. Đại tướng Hồ Đổ trực tiếp chỉ huy chiến đấu ở đây đã yếu thế, buộc phải ra lệnh rút phòng tuyến, trú quân về Muộn Hải, hợp lực với Hồ Nguyên Trừng.

Như vậy là phòng tuyến Hoàng Giang - Bình Than lại thất thủ. Một lần nữa chủ trương dựa vào phòng tuyến tác chiến phòng ngự của quân đội nhà Hồ thất bại trước sức tiến công mãnh liệt của quân xâm lược.

Chọc thủng được phòng tuyến Hoàng Giang, Trương Phụ huy động đại quân đánh xuống Muộn Hải. Chúng dùng thủy binh và nhiều súng lớn bắn phá dữ dội vào phòng tuyến của quân nhà Hồ. Ở đây, quân Minh gặp phải sức chống trả quyết liệt của quân ta. Tướng quân Ngô Thành nhân lúc nước triều lên, lợi dụng chiều gió, tập trung chiến thuyền phản công tiêu diệt được nhiều thủy quân giặc. Các đợt tiến công của quân Minh đã bị thất bại. Do bị tổn thất lớn, lại gặp mưa nắng thất thường, quân lính ốm đau nhiều, Trương Phụ buộc phải bỏ Muộn Hải rút về cửa Hàm Tử (Hưng Yên) để củng cố, tăng thêm lực lượng, chuẩn bị cho đợt tiến công mới. Giặc dựng đồn trại ở hai bên bờ, dàn sẵn chiến thuyền và đặt phục binh để phòng quân nhà Hồ tiến tới.

Thấy giặc rút lui, Hồ Nguyên Trừng cho rằng thời cơ phản công đã đến. Ông cho người đón Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương từ Tây Đô ra, rồi tiến quân lên chiếm giữ phòng tuyến Hoàng Giang. Hồ Quý Ly cũng định nhân đà thắng lợi ở Muộn Hải, tập trung toàn bộ lực lượng mở một trận phản công chiến lược vào đạo quân chủ lực của Trương Phụ đang cắm binh hạ trại ở Hàm Tử, với mục đích vừa tiêu diệt một phần lực lượng địch, vừa để phá thế tiến công của chúng, tạo thế lợi cho lực lượng kháng chiến.

Hồ Nguyên Trừng thống lĩnh toàn bộ 7 vạn quân thủy, bộ, dàn thế trận, từ Hoàng Giang tiến đánh quân Minh ở cửa Hàm Tử. Lúc đó, Hồ Xạ và Trần Đình được lệnh chỉ huy một đạo quân bộ tiến theo bờ nam sông Nhị Hà đánh vào phía tây trại giặc. Đỗ Nhân Giám, Trần Khắc Trang chỉ huy một đạo quân bộ khác tiến theo bờ bắc sông đánh vào mặt đông nam. Nguyễn Công Chứng chỉ huy một đạo thủy quân với 100 chiến thuyền đi tiên phong. Hồ Nguyên Trừng, Hồ Đổ chỉ huy trung quân. Hồ Vấn, Đỗ Mãn chỉ huy hậu quân. Ba đạo quân này theo dòng sông tiến công vào mặt nam cụm quân Trương Phụ ở Hàm Tử. Thuyền quân nối nhau hơn mười dặm, kín cả mặt sông. Quân thủy, quân bộ tổng cộng 7 vạn người, nhưng để tăng thanh thế, Hồ Quý Ly cho phao tin tổng số quân tham chiến là 21 vạn.

Do đề phòng trước, Trương Phụ huy động thêm quân từ Đông Đô đến phối hợp, đặt phục binh, nhử quân Hồ Nguyên Trừng vào trận địa mai phục rồi tung quân ra đánh. Trương Phụ chỉ huy bộ binh và kỵ binh, Liễu Thăng chỉ huy thủy binh, từ hai mặt đánh rất mạnh. Bị đánh bất ngờ, quân nhà Hồ lúng túng đối phó, đội ngũ rối loạn và tan vỡ. Hồ Vấn và Đỗ Mãn chỉ huy hậu quân tiếp viện nhưng bị đánh tan. Các tướng Hồ Xạ, Trần Khắc Trang, Trần Đình, Đỗ Nhân Giám... đều bị tử trận. Cuộc phản công thất bại, lực lượng bị tổn thất hết sức nặng nề, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương cùng các tướng thu thập quân sĩ theo đường biển rút về Tây Đô cố thủ.

Tháng 5, cả triều đình và hầu hết quân đội tập trung ở Tây Đô, hy vọng dựa vào thành trì kiên cố này để bảo vệ lực lượng kháng chiến. Quân Minh theo hai đường thủy, bộ nhanh chóng truy kích gấp và bao vây Tây Đô. Quân nhà Hồ chưa kịp ổn định, vả lại tinh thần quân sĩ đã suy sụp nên không giữ được thành. Triều đình cùng bộ phận quân đội còn lại rút vào phía nam. Tháng 6-1407, những người cầm đầu vương triều và quân đội nhà Hồ lần lượt bị sa vào tay giặc ở Kỳ La (Hà Tĩnh).

Thất bại của triều đình nhà Hồ trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất, đó là sai lầm trong tư tưởng chỉ đạo tác chiến chiến lược và

chiến thuật. Dựa vào một quân đội có số lượng đông và cả một hệ thống phòng vệ kiên cố, nhà Hồ trước sau vẫn "kiên trì" chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự để chống lại chiến lược tiến công của địch, dùng thành cao hào sâu, chiến lũy kiên cố, sử dụng quân đội được trang bị khá tốt để cố thủ cự địch làm phương thức tác chiến cơ bản. Bởi thế, trong quá trình chiến tranh, quân đội nhà Hồ luôn buộc phải tác chiến trong thế trận phòng ngự trận địa hết sức bị động về cả chiến lược cũng như chiến thuật.

Triều đình nhà Minh và các tướng giặc đều có chủ định lợi dụng lúc triều chính nhà Hồ chưa ổn định, dùng lực lượng quân sự lớn mạnh để đánh chiếm Đại Việt trong một thời gian ngắn. Minh Thành Tổ rất lo sợ chiến tranh kéo dài đến mùa nóng nực nên đã hạ lệnh cho Trương Phụ và Mộc Thành "Không được chậm trễ". Mặt khác, bấy giờ nhà Minh là một đế chế cường thịnh trên thế giới, quân đội đã từng trải trong chiến tranh chống Nguyên và nhiều cuộc chinh phạt khác. Quân Minh thường áp dụng chiến lược đánh nhanh thắng nhanh; trong tác chiến, chúng quen lối đánh tập trung, đánh trận địa, có nhiều kinh nghiệm và phương tiện đánh thành. Trước một đối tượng tác chiến như vậy, quân đội nhà Hồ lại chủ trương thực hành chiến lược phòng ngự, phương pháp tác chiến phòng ngự bị động. Đó là sai lầm lớn trong tư tưởng chỉ đạo tác chiến. Trước sự tiến công ồ ạt của quân Minh, quân đội nhà Hồ chặn đánh ở một số điểm, rồi lui về giữ phòng tuyến chủ yếu ở bờ nam sông Nhị Hà với hai thành lũy lớn là Đông Đô và Đa Bang. Nhờ ưu thế về binh lực và sở trường tác chiến trận địa và công thành, quân địch đã tiến công mạnh mẽ, chọc thủng phòng tuyến của nhà Hồ ở một số cứ điểm then chốt. Từ sau thất bại có ý nghĩa chiến lược trên tuyến phòng ngự Đa Bang - Đông Đô, nhất là ở thành Đa Bang, quân nhà Hồ bị tổn thất nặng nề và toàn bộ hệ thống phòng ngự bị lung lay, dẫn đến thất bại ở Đông Đô rồi thất thủ ở Hoàng Giang và các phòng tuyến khác.

Trong tư tưởng chỉ đạo tác chiến, Hồ Quý Ly và các tướng chủ trương tập trung quân đội, dàn trận thế đối địch với giặc. Như vậy, quân Minh có điều kiện tập trung quân, phát huy sở trường của chúng. Nhà Hồ

đã tập trung quá nhiều quân giữ thành Đa Bang mà không chuẩn bị những lực lượng cơ động để sẵn sàng chi viện khi thành lâm nguy. Bởi thế, khi Đa Bang bị vây hãm, quân trong thành dù có cố sức chống đỡ hoặc dù có tổ chức phản kích nhưng cũng không đủ sức chống chọi trước cuộc tiến công như vũ bão của kẻ thù. Trong khi đó, Hồ Nguyên Trừng lại bị động trong kế hoạch giữ "tuyến trung tâm", đã mắc kế nghi binh của giặc, phải điều bớt quân từ Đa Bang về tăng cường cho Đông Đô. Do đó, Trương Phụ có điều kiện tập trung đại quân, tạo được ưu thế tuyệt đối để đánh thành Đa Bang.

Sau khi Đa Bang và Đông Đô thất thủ, khi phòng tuyến chủ yếu đã bị vỡ thì hình thái chiến tranh và thế trận chiến lược trở nên rất bất lợi cho quân đội nhà Hồ. Quân Minh có điều kiện phát huy thắng lợi, thừa thắng tiếp tục tiến công ta trên quy mô lớn. Tình thế đã như vậy, nhưng nhà Hồ vẫn "kiên trì" tư tưởng phòng ngự trận địa, đã tập trung toàn lực còn lại để cố thủ ở chiến tuyến Hoàng Giang, rồi đến chiến tuyến Muộn Hải và cuối cùng rút về định "tử thủ" ở Kinh thành Tây Đô. Kết quả là các phòng tuyến của ta đều bị địch tập trung lực lượng lần lượt đánh chiếm, khiến quân nhà Hồ không còn lực lượng, không đủ thời gian để tổ chức phòng giữ Tây Đô, buộc phải rút chạy hỗn loạn và bị tan rã hoàn toàn.

Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, trước nhà Hồ trên ba thế kỷ, Lý Thường Kiệt đã từng chủ trương tác chiến phòng ngự bằng cách lập phòng tuyến Như Nguyệt để phá quân Tống. Nhưng tư tưởng chủ đạo của Lý Thường Kiệt là tư tưởng tiến công, phòng ngự tích cực và chủ động. Lập phòng tuyến chống giặc nhưng Lý Thường Kiệt không dàn mỏng quân hay đóng chốt cố thủ trong những thành lũy trên phòng tuyến, mà vẫn phối hợp giữa quân chủ lực của triều đình với lực lượng vũ trang của nhân dân, tổ chức đánh giặc cả trên phòng tuyến, cả trước mặt và sau lưng địch, nhằm tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân trên toàn chiến trường. Trái lại, nhà Hồ chủ trương chiến lược phòng ngự và tác chiến phòng ngự từ đầu chí cuối. Quân đội nhà Hồ đã tự giam mình trong một thế trận phòng ngự hết

sức bị động cả về chiến lược và chiến thuật, nên đã tạo điều kiện cho giặc tập trung lực lượng, thực hiện chiến lược đánh nhanh thắng nhanh.

Trong quá trình chiến tranh, kết hợp với hình thức tác chiến phòng ngự, quân đội nhà Hồ có tổ chức một số trận phản công - tiến công, ví như trận phản công ở Hoàng Giang (3-1407) và nhất là trận phản công quy mô lớn đánh vào đạo quân của Trương Phụ ở cửa Hàm Tử (4-1407). Như vậy, về tác chiến, không phải nhà Hồ loại bỏ biện pháp tiến công địch. Song, cái sai của quân đội nhà Hồ là sai ở tư tưởng chỉ đạo tác chiến phản công, tức là đã tổ chức phản công địch không hợp thời và không có thế, thiếu chuẩn bị, thiếu tổ chức chu đáo. Quân đội chiến đấu đơn độc không có sự hỗ trợ của dân binh và nhân dân địa phương, khiến cho đem quân đi đánh địch lại bị địch đánh. Trận phản công lớn ở Hàm Tử thất bại dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn cả về chiến lược quân sự của vương triều Hồ.

Tóm lại, Hồ Quý Ly và triều đình nhà Hồ luôn đề cao ý thức độc lập, chủ quyền, tích cực chuẩn bị kháng chiến và quyết tâm kháng chiến đến cùng. Tư tưởng quyết tâm đánh giặc giữ nước thể hiện trong quá trình xây dựng lực lượng, bố trí thế trận và trong thực tiễn tổ chức kháng chiến. Hồ Quý Ly cùng hai con là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương là những người có tài tổ chức quân sự. Ngay từ khi mới cầm quyền, họ đã có tư tưởng xây dựng quân đội đông và thiện chiến, một quân đội được tổ chức quy củ, được trang bị và huấn luyện tốt. Những vũ khí, chiến cụ của quân đội nhà Hồ đã đạt đến một trình độ cao, nhất là kỹ thuật đúc chế súng thần cơ. Hồ Nguyên Trừng là một người có đầu óc canh tân, một nhà sáng chế tài giỏi, nên khi bắt được Hồ Nguyên Trừng, nhà Minh tìm cách dụ dỗ để học phép chế súng thần cơ. Tuy nhiên, muốn xây dựng quân đội mạnh không chỉ ở số lượng. Ở tổ chức và trang bị, mà trước hết quân đội đó phải có tinh thần chiến đấu và chiến đấu trong sự tham gia hỗ trợ và gắn bó với nhân dân. Đây là điểm hạn chế cơ bản trong tư tưởng xây dựng quân đội của vương triều Hồ. Có quân đội đông, có thành lũy vững chắc, nhà Hồ chủ trương dựa vào quân đội và thành lũy để tác chiến phòng ngự, hy vọng chặn đứng và làm suy yếu quân giặc. Nhưng đó lại là một sai lầm lớn trong

chiến lược cũng như trong tư tưởng chỉ đạo tác chiến của nhà Hồ. Tác chiến phòng ngự bị động trước một kẻ thù có quân đông và tiến công như vũ bão là một sai lầm. Nhà Hồ không biết kế thừa và vận dụng kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh quyền biến thời Lý -Trần trước những quân đội mạnh như quân Tống và quân Mông - Nguyên. Tác chiến tập trung, dàn quân đối địch với quân Minh khi chúng còn rất mạnh là một sai lầm. Tác chiến chỉ dựa vào quân đội mà không biết kết hợp với cuộc chiến đấu của nhân dân đã làm cho quân đội nhà Hồ không thể đương đầu được với quân xâm lược lớn mạnh. Đó là những hạn chế trong tư tưởng quân sự thời Hồ.

Suy nghĩ về sai lầm trong tư tưởng chỉ đạo của nhà Hồ, Nguyễn Trãi viết: "*Thung mộc trùng trùng hải lãng tiền; Trầm giang thiết tỏa diệt đồ nhiên. Phúc chu thủy tín dân do thủy...*" (Lớp lớp rào lim ngăn sóng biển; Khóa sông xích sắt cũng vầy thôi. Lật thuyền mới rõ dân như nước..).¹⁴. Đúng là nhà Hồ chỉ dựa vào quân đội, vào thành lũy và vũ khí để đánh giặc. chứ chưa dựa vào nhân dân, không thực hành và vận dụng được nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân như thời Lý, Trần nên đã nhanh chóng bị thất bại. Nghiêm khắc phê phán những sai lầm về tư tưởng chiến lược cũng như tư tưởng chỉ đạo tác chiến của nhà Hồ, nhưng có lẽ cũng cảm thông và xót xa cho nhà Hồ khi Nguyễn Trãi cho rằng: "*Họa phúc hữu môi phi nhất nhật, Anh hùng di hận kỷ thiên niên*" (Họa phúc gây mầm không một chốc; Anh hùng để hận mấy trăm đời)¹⁵. Đối với Hồ Quý Ly và triều Hồ, đó là một bi kịch để lại những bài học cay đắng cho hậu thế.

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ SAU CUỘC KHÁNG CHIẾN

CHỐNG MINH CỦA NHÀ HỒ THẤT BẠI

ĐẾN TRƯỚC CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1407 - 1417)

1. Chính sách đô hộ và âm mưu đồng hóa của nhà Minh

Năm 1407, sau khi chiếm được Đông Đô, nhà Minh đã đổi nước ta thành quận Giao Chỉ, coi như quận huyện của Trung Quốc. Chúng dựng nên một bộ máy chính quyền đô hộ giống như thiết chế một chính quyền địa phương của triều đình nhà Minh. Dưới quận, nhà Minh đặt lại các phủ, châu, huyện.

Trước đây, khi chuẩn bị cất quân đánh nước ta, Minh Thành Tổ đã căn dặn bọn tướng xâm lăng rằng: "Sau khi bình định được An Nam, từ cửa quan Kê Lăng (Chi Lăng) vào nước ấy, dọc đường phải đặt vệ, sở và đắp thành để trấn thủ; các vệ, sở cần trông thấy được hiệu lệnh lửa của nhau, tiếp cận được thanh thế của nhau để khi nguy cấp có thể ứng cứu cho nhau". Trong năm 1407, quân Minh đã lập 14 vệ và 19 sở với tổng số quân rải ra đóng giữ là 99.280 quân. Xung quanh thành Đông Quan đã đặt 5 vệ, với số quân phòng vệ là 28.000 quân. Cùng với quá trình mở rộng chiếm đóng, bộ máy trấn áp càng được tăng lên. Tại các phủ vệ cũng như nơi xung yếu, quân Minh dựng nên một hệ thống thành lũy kiên cố. Giữa các phủ, huyện và các thành lũy, trên các trục đường giao thông đường bộ và đường thủy, quân Minh đặt ra một hệ thống trạm dịch nhằm liên hệ với nhau và kịp thời tiếp ứng cho nhau khi bị uy hiếp. Bằng một bộ máy bạo lực to lớn, nhà Minh thi hành chính sách đàn áp, khủng bố rất tàn khốc. Bình thường, chúng đã tìm cách khống chế và kiểm soát ngặt nghèo đời sống của nhân dân ta. Chúng ra lệnh tước đoạt mọi thứ vũ khí trong tay nhân dân, cấm chế tạo, cất giấu chiến thuyền, vũ khí, dù là loại thô sơ nhất, đều bị khép vào tội phản nghịch. Chúng quy định: Dân các xứ đi khỏi ngoài trăm dặm để buôn bán làm ăn, đều phải trình báo rõ ràng với ty quan sở tại để cấp giấy định thời hạn, đi về phải kiểm xét.

Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa thì lập tức chúng dùng vũ lực đàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân giặc

"đi đến đâu chém giết thả cửa, hoặc chặt thây người làm núi, hoặc rút ruột người quấn vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ, hoặc làm nhục hình bào lột để mua vui, thậm chí có người theo lệnh giặc, mổ bụng người có thai, cắt lấy tai của mẹ và con để dâng cho giặc"¹⁶. Những người sống sót thì bị bắt hết làm nô tỳ và bị đem đi bán mà tan tác bốn phương. Những người yêu nước bị quân Minh bắt, nếu không bị giết chết một cách tàn bạo thì cũng bị đày sang Trung Quốc và không một ai trở về. Chúng lùng bắt hàng loạt dân ta, nhất là các thợ thủ công đem về nước phục dịch, xây dựng kinh thành. Về phương diện kinh tế, chính sách của nhà Minh là đẩy mạnh việc vơ vét của cải và bóc lột nhân dân ta một cách tham tàn. Vừa chiếm được nước ta, Trương Phụ đã cho quân lính mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chở về nước. Mùa hạ năm 1408, sau hơn một năm xâm lược và cướp bóc, số "chiến lợi phẩm" mà Trương Phụ tâu lên vua Minh gồm: 235.900 con voi, ngựa, trâu, bò; 13.600.000 thạch thóc; 8.677 chiến thuyền và 2.539.850 đồ quân khí¹⁷. Chúng tiến hành thu thuế và khai thác tài nguyên chở về nước.

Mưu đồ thâm độc nhất của nhà Minh là muốn đồng hóa dân tộc ta. Mục tiêu chính trị này được quán triệt trong toàn bộ chính sách đô hộ của nhà Minh và được thực hiện ráo riết trong suốt thời Minh thuộc. Tất cả những gì từng quy định sự tồn tại độc lập của nước ta, đã tạo nên sức sống của dân tộc ta, chúng đều tìm cách hủy hoại. Tên nước Đại Việt bị xóa bỏ và đất đai bị chia làm quận, huyện của nhà Minh. Chúng áp dụng chính sách "đĩ Di trị Di" (dùng người Việt trị người Việt) để gây mầm chia rẽ, làm yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc của ta.

Trong âm mưu đồng hóa, nhà Minh đặc biệt dùng nhiều thủ đoạn hủy diệt nền văn hóa dân tộc của ta. Theo sách *Việt kiều thư*, trước lúc xuất quân, Minh Thành Tổ ra lệnh: "Khi tiến quân vào An Nam thì chỉ trừ những bản kinh và sách về Thích, Đạo không hủy, còn tất cả các bản in sách, các giấy tờ cho đến sách học của trẻ con như loại "thượng đại nhân, khâu ất kỷ", thì nhất thiết một mảnh giấy, một chữ đều phải thiêu hủy hết. Trong nước ấy, chỉ có những bia do Trung Quốc dựng lên ngày trước thì để

lại, còn những bia do An Nam lập ra thì phải phá cho hết, một chữ cũng không được để lại". Do chủ trương hủy diệt của nhà Minh, phần lớn các sách điển chương, luật lệ cùng những tác phẩm lịch sử, văn học, địa lý, quân sự... của nước ta trước đó đã bị quân Minh cướp đoạt và tiêu hủy. Theo Lê Quý Đôn thì: Đời Nhuận Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng và sau đó, nhà Lê ra sức thu thập, nhưng mười phần chỉ còn được bốn năm phần. Không phải chỉ có sách vở, giấy tờ, bia đá, mà biết bao nhiêu công trình văn hóa, nghệ thuật quý giá khác cũng bị quân Minh hủy hoại. Đó là một tổn thất nặng nề đối với di sản văn hóa dân tộc, một tội ác lớn của quân Minh.

Không thể kể hết những tội ác tà trời và những mưu toan cực kỳ độc ác của nhà Minh đối với nước ta và nhân dân ta thuở đó. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết:

"Tát cạn nước Đông – hải không đủ rửa hết vết nhơ;

Chặt hết trúc Nam – sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác.

Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha"¹⁸.

Nhà Minh không phải chỉ dừng lại ở chỗ cướp nước ta, thủ tiêu chủ quyền quốc gia, mà còn tiến tới vĩnh viễn đồng hóa dân tộc ta, vĩnh viễn xóa bỏ đất nước ta. Đất nước đứng trước một thử thách hiểm nghèo. Nhưng nhân dân ta đã quyết tâm vượt qua thử thách đó bằng tất cả ý chí và nghị lực của một dân tộc đang độ trưởng thành. Với ý thức tự chủ và tinh thần quyết tâm đánh giặc, cứu nước của nhân dân ta, một phong trào yêu nước, chống xâm lược đã liên tục nổ ra trên phạm vi cả nước. Trong phong trào đó, đã xuất hiện những quan điểm tư tưởng quân sự mới.

2. Tinh thần dân tộc và tư tưởng quyết tâm kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Trước đây, khi mới tiến quân vào Đại Việt/ Đại Ngu, tướng Minh là Trương Phụ ra sức lừa dối và hứa hẹn là đến ngày cha con giặc Lê (tức nhà Hồ) bị bắt, sẽ họp quan viên, tướng lại và kỳ lão trong nước tìm con cháu họ Trần lên làm quốc vương để rửa nỗi oan ức cho linh hồn dưới suối vàng, cứu dân trong nước khỏi cơn cực khổ. Nhưng vừa chiếm được Đông Đô, Trương Phụ đã cho bọn phản bội Mạc Thấỵ mạo xưng là quan lại và kỳ lão nước ta, khai rằng, con cháu nhà Trần bị giặc Lê (tức nhà Hồ) giết hết, nay không còn một người nào và An Nam vốn là quận Giao Chỉ nên xin cho nội thuộc như cũ¹⁹. Minh Thành Tổ lấy cớ đó, đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, mưu đồ sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc. Bộ mặt xâm lăng trắng trợn đó cùng với thái độ lật lọng, hành động cướp phá tàn bạo của quân Minh trong quá trình chiến tranh đã thổi bùng ngọn lửa căm thù của nhân dân ta mà trước đây có phần bị mê hoặc bởi danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ" của quân giặc. Tháng 6-1407, Trương Phụ tâu về triều đình nhà Minh là đã chiếm được Giao Chỉ gồm 27 phủ, châu và 92 huyện, 1.858.400 hộ. Tháng 7-1408, Trương Phụ về Kinh, dâng lên vua Minh bản đồ Giao Chỉ. Thực chất, đó chỉ là những lời tâu báo dựa trên bản đồ cũ và số liệu của triều Hồ. Trên thực tế, quân Minh chưa hoàn toàn chiếm được nước ta. Quân địch mới chỉ đánh bại được lực lượng kháng chiến của quân đội nhà Hồ chứ không thể đánh bại được sức mạnh yêu nước, chống ngoại xâm của dân tộc ta và càng không thể khuất phục được nhân dân ta. Tinh thần dân tộc và tư tưởng quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta ngày càng bùng lên dữ dội.

Quân giặc đi đến đâu đều vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân ta ở đấy. Một phong trào kháng chiến mang tính chất tự phát nhanh chóng lan rộng trong cả nước; đồng thời ở những vùng địch đã chiếm được thì nhân dân ta cũng nổi dậy khởi nghĩa với nhiều hình thức khác nhau. Phong trào kháng chiến và khởi nghĩa của nhân dân ta dâng lên mạnh mẽ, lôi cuốn tất cả các lực lượng yêu nước vào một cuộc đấu tranh rộng lớn, bền bỉ với quân Minh; biểu hiện sự trỗi dậy của tinh thần dân tộc.

Tiếp ngay sau cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, phong trào đấu tranh vũ trang chống giặc, cứu nước của nhân dân ta đã nổi lên ở khắp nơi.

Mùa thu năm 1407, nhân dân nhiều huyện ở phủ Diễn Châu (Nghệ An) nổi dậy phá nhà ngục, giết quan lại, đánh sụp chính quyền mới thiết lập của địch. Xung quanh các thành lũy trung tâm của địch như Đông Quan (Đông Đô) và Tây Đô, quân Minh phải thừa nhận có những "ổ quân ác nghịch" nổi lên, tức những hoạt động của nghĩa quân. Cả miền rừng núi rộng lớn, các dân tộc thiểu số vẫn làm chủ quê hương của mình và lập thành những lực lượng vũ trang sẵn sàng đánh giặc. Tháng 9-1407, một đạo quân Minh do Đô đốc Cao Sĩ Văn chỉ huy đã bị tiến công tiêu diệt ở châu Quảng Nguyên (Cao Bằng). Tháng 11-1407, theo lời tâu về triều của nội quan Miêu Thanh thì: Tại các phủ Tân An (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương), Kiến Bình (Nam Định), Lạng Giang (Bắc Giang), các châu Đông Hồ (Quảng Ninh), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết (đoạn sông Đáy chảy qua miền Nam Định) dân Man không phục, họp nhau làm loạn²⁰. Trên thực tế, quân Minh lúc đó mới chiếm được các thành lũy, kiểm soát được các trục đường giao thông thủy, bộ chủ yếu, còn phần lớn vùng nông thôn và rừng núi vẫn thuộc phạm vi hoạt động của các lực lượng yêu nước.

Cuối năm 1407, từ phong trào đấu tranh của quần chúng bắt đầu xuất hiện những cuộc khởi nghĩa có tổ chức và có quy mô lớn. Đó là cuộc khởi nghĩa Phạm Chấn và Trần Nguyệt Hồ ở Đông Triều (Quảng Ninh), Phạm Tất Đại ở Lục Na (Bắc Giang) và lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi.

Những người yêu nước ở Yên Mô (Ninh Bình) đón và lập Trần Ngỗi (con thứ của Vua Trần Nghệ Tông) lên làm vua, gọi là Giản Định Đế, cầm đầu cuộc khởi nghĩa. Lúc này, tinh thần dân tộc được khơi lên mạnh mẽ. Cuộc khởi nghĩa mang tư tưởng khôi phục lại ngôi vua Trần, nên đã thu hút được khá đông đảo quý tộc Trần, trong đó có cả Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân.

Đến giữa năm 1408, nghĩa quân giải phóng được một khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa vào đến Hóa Châu (Thừa Thiên). Từ đó, nghĩa quân mở nhiều cuộc tiến công vào những căn cứ quân sự quan trọng của địch ở phía

Bắc như đồn Bình Than, cửa Hàm Tử, chặn đường qua lại của quân Minh ở Tam Giang và uy hiếp cả vùng ngoại vi Đông Quan.

Trước tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta, quân xâm lược gặp nhiều khó khăn. Triều đình nhà Minh phải cử Mộc Thạnh làm Chinh Di tướng quân, điều thêm 5 vạn quân tăng viện. Cuối năm 1408, Mộc Thạnh tập trung một binh lực lớn tiến công nghĩa quân ở bến Bô Cô (ở sông Đáy, Ý Yên, Ninh Bình). Nhưng ở đây, nghĩa quân đã bố trí một thế trận mai phục lợi hại, đánh bại quân Minh, tiêu diệt hàng vạn quân địch. Mộc Thạnh và tàn quân thoát chết chạy về thành Cổ Lộng.

Chiến thắng Bô Cô cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đánh giặc cứu nước của quân dân ta và tạo ra một thời cơ thuận lợi để tiến lên tiêu diệt giặc Minh. Tuy nhiên, sau chiến thắng đó, trong bộ chỉ huy khởi nghĩa bị chia rẽ nghiêm trọng. Trần Ngỗi nghe lời gièm pha, đã ám hại Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng chủ chốt của nghĩa quân. Do vậy, lòng quân ly tán. Đặng Dung, con Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Dị, con Nguyễn Cảnh Chân liền đem một bộ phận nghĩa quân vào Nghệ An, suy tôn Trần Quý Khoáng (cháu nội Vua Trần Nghệ Tông) làm vua, tức Trùng Quang Đế, lập nên một cuộc khởi nghĩa khác (4-1409).

Cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng ra đời do sự phân liệt, chia rẽ trong nội bộ cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi. Tình trạng đó kéo dài đã gây nguy hại lớn cho phong trào do quý tộc họ Trần lãnh đạo và sự nghiệp cứu nước nói chung. Những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng thấy rõ điều ấy và tìm cách hợp nhất hai lực lượng nghĩa quân lại dưới ngọn cờ Trần Quý Khoáng.

Sau một thời gian củng cố lực lượng, nghĩa quân Trần Quý Khoáng đã kiểm soát được khu vực từ Thanh Hóa trở vào. Dưới sự chỉ huy của Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Súy, nghĩa quân nhiều lần tiến ra hoạt động ở vùng lưu vực sông Đáy, sông Nhị Hà, sông Thái Bình, đánh chiếm Hàm Tử, Bình Than, gây cho quân Minh nhiều tổn thất.

Trong lúc đó, nhân dân nhiều địa phương khác vẫn liên tục nổi lên. Những năm 1409 - 1411 là thời gian sôi sục và lan rộng nhất của phong trào yêu nước chống Minh; như Hoàng Cự Liêm nổi dậy ở Quảng Oai (Hà Tây cũ), Hoàng Thiên Hữu và Ông Nguyễn ở Lạng Giang, Nguyễn Sư Cối và Nguyễn Thế ở An Lão (Hải Phòng)... Trong những năm đó, trên cả nước, thậm chí ngay cả xung quanh sào huyệt của quân thù, cuộc đấu tranh của nhân dân ta liên tiếp diễn ra hết sức sôi nổi, quyết liệt, thể hiện tinh thần và ý chí đánh giặc của nhân dân ta.

Giữa năm 1410, khi quân Minh tiến vào chiếm lại Thanh Hóa thì bùng nổ ngay cuộc khởi nghĩa Đồng Mặc, phối hợp với nghĩa quân Trần Quý Khoáng giải phóng Thanh Hóa.

Thành Đông Quan lúc bấy giờ là sào huyệt trung tâm của quân Minh; thế mà chúng không "bình định" nổi vùng ngoại vi. Lê Nhị cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Thanh Oai, Từ Liêm. Lê Khang nổi dậy ở Thanh Đàm (Hoàng Mai, Hà Nội). Nghĩa quân phối hợp chiếm giữ vùng Thạch Thất, Phúc An (Thường Tín) làm căn cứ rồi tiến công uy hiếp Đông Quan, phá cầu phao sông Nhuệ, ngăn chặn địch đi lại trên sông Đáy.

Vùng đồng bằng có cuộc khởi nghĩa Phạm Tuân ở Đông Kết (Hưng Yên), Đỗ Cối và Nguyễn Hiệu ở Trường Yên (Ninh Bình).

Ở miền núi, phong trào chống Minh của các dân tộc thiểu số phát triển mạnh. Các cuộc nổi dậy của Ông Lão, Chu Sử Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chân, Dương Khắc Chung, Nguyễn Trà, Dương Thế Chân, Vũ Lê, Nguyễn Nhuế ở Thái Nguyên. Nông Văn Lịch khởi nghĩa ở Lạng Sơn, Nguyễn Liễu ở Lục Nam (Bắc Giang)... Đặc biệt, phong trào nghĩa binh "áo đỏ" (hồng y) phát triển từ Thái Nguyên lan rộng khắp miền núi rừng phía Bắc, Tây Bắc, Thanh Hóa và Nghệ An. Đây là một phong trào vũ trang rộng lớn, kéo dài gần 20 năm, thu hút hầu hết nhân dân các dân tộc thiểu số chống quân xâm lược. Sách *Bình định Giao Nam lục* đời Minh viết rằng: Lúc bấy giờ, từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong. Gọi là dẹp yên thì chỉ có một thành Giao Châu mà thôi. Cái gọi là "giặc

cướp" ở đây, chính là những cuộc nổi dậy của nhân dân ta, chống lại nền đô hộ của nhà Minh, nhưng bị tác giả ghi chép xuyên tạc theo lập trường của kẻ đi xâm lược và nô dịch.

Quân Minh quanh năm vất vả đánh dẹp. Chúng hao binh, tổn tướng mà không thể nào dập tắt được phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chỗ này bị đàn áp thì chỗ khác lại nổi dậy, cuộc khởi nghĩa này bị thất bại thì cuộc khởi nghĩa khác lại nổi lên với tinh thần tiến công mạnh mẽ. Từ cuối năm 1408 đến năm 1411, chỉ trong khoảng ba năm mà triều đình nhà Minh đã phải ba lần đưa thêm viện binh sang cứu nguy cho đạo quân chiếm đóng ở nước ta. Cả ba lần đều do các tướng Trương Phụ và Mộc Thành chỉ huy. Đó là hai viên tướng lão luyện và hung hãn nhất của nhà Minh đã từng nhiều lần chinh chiến ở Đại Việt Đại Ngu.

Đến cuối năm 1413, đầu năm 1414, nhiều phong trào kháng chiến và những cuộc khởi nghĩa lớn mới bị quân Minh dập tắt. Phong trào cứu nước của nhân dân ta tạm lắng xuống một thời gian. Bọn quan lại đô hộ nhà Minh từng bước xây dựng bộ máy cai trị trên đất Đại Việt Đại Ngu.

Như vậy, giặc Minh đánh bại cuộc kháng chiến của nhà Hồ chỉ trong hơn 6 tháng (11-1406 - 6-1407), nhưng phải mất 7 năm (1407 - 1414), chúng mới bình định nổi phong trào kháng chiến tự phát của nhân dân ta. Điều này nói lên tinh thần quật khởi, tư tưởng, ý chí quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta, càng chứng tỏ rằng nhà Hồ thất bại nhanh chóng chủ yếu là không thực hiện được tư tưởng quân sự truyền thống dựa vào nhân dân để đánh giặc, cứu nước.

Tuy phong trào vũ trang của quần chúng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp khiến quân Minh phải hao binh, tổn tướng, nhưng kết cục vẫn bị đàn áp. Có nhiều hạn chế của phong trào này, trong đó chủ yếu đều mang tính tự phát, thiếu tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Tư tưởng chỉ đạo trong các cuộc khởi nghĩa lớn còn nhiều hạn chế, chưa đủ uy tín để tập hợp được đông đảo lực lượng.

Trên thực tế, phong trào lúc bấy giờ bao gồm nhiều cuộc kháng chiến, nhiều cuộc khởi nghĩa trong phạm vi từng địa phương. Những cuộc đấu tranh ấy không đi đến chỗ liên kết trên quy mô cả nước thành một cuộc chiến tranh yêu nước rộng lớn, vừa có tính nhân dân, vừa có tổ chức lãnh đạo thống nhất nên đã bị địch đàn áp. Hai cuộc khởi nghĩa lớn nhất giai đoạn này là khởi nghĩa Trần Ngỗi (1407 - 1409) và khởi nghĩa Trần Quý Khoáng (1409 - 1413). Dưới sự lãnh đạo chỉ huy của những quý tộc tông thất nhà Trần, ngoài mục đích chống xâm lược, giành độc lập dân tộc, các phong trào đó còn nhằm khôi phục vương triều Trần. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, tư tưởng khôi phục vương triều Trần đã không còn phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu của quảng đại nhân dân ta tuy những cuộc khởi nghĩa đó đã lôi kéo được một bộ phận quý tộc nhà Trần còn tồn tại dưới triều Hồ và phát triển trên một địa bàn khá rộng lớn. Những phong trào nói trên, nói cách khác là cái ý thức trời dậy ấy, vừa mang cái tất nhiên vừa mang cái ngẫu nhiên của thời cuộc "tất nhiên" bởi có áp bức là có đấu tranh, có xâm lược là có chống xâm lược, đó là sự xuất hiện và phát triển tất nhiên trong xu thế lịch sử dân tộc Việt Nam, của ý thức dân tộc Việt Nam trước họa xâm lăng. Người Việt Nam dù thời nào cũng không thể ngồi yên để kẻ thù giày xéo quê hương, đất nước mình, họ đứng lên và hưởng ứng tất cả những ngọn cờ chống xâm lược. Và "ngẫu nhiên" thể hiện ở xu thế thời đại. Lúc bấy giờ, khẩu hiệu "phù Trần diệt Hồ" không còn phù hợp nữa. Nhà Trần xuất hiện trong lịch sử và để lại một sự nghiệp lớn lao với bao thành tựu trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XIV, vương triều Trần đã suy yếu, không còn giữ vai trò lịch sử nữa, và tư tưởng "phù Trần" không còn là tư tưởng chỉ đạo nữa. Cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng cho thấy tinh thần yêu nước của một bộ phận quý tộc Trần, nhưng cũng chứng tỏ sự bất lực của họ trong yêu cầu tập hợp lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lúc đó. Mặt khác, trong nội bộ lãnh đạo còn nảy sinh mâu thuẫn đưa đến sự giết hại lẫn nhau, càng làm cho lực lượng suy yếu hơn.

Từ năm 1414, chính quyền đô hộ nhà Minh được xây dựng và củng cố trên hầu khắp cả nước. Chúng đẩy mạnh các chính sách bóc lột, khai thác kinh tế và thực thi các thủ đoạn đồng hóa về mọi mặt. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của nhân dân vẫn tiếp diễn ở nhiều nơi. Nghĩa quân "áo đỏ" vẫn chiến đấu ngoan cường. Các cuộc khởi nghĩa Nông Văn Lịch, khởi nghĩa Hoàng Thiện Hữu... vẫn duy trì hoạt động vũ trang. Nhiều cuộc khởi nghĩa mới lại bùng nổ, lớn nhất là khởi nghĩa Trần Nguyệt Hồ (Thanh Hóa).

Từ năm 1417, phong trào yêu nước lại bùng lên. Sử cũ của ta chép rằng: "Lúc ấy quan lại nhà Minh tham lam sách nhiễu không biết thế nào là cùng, tên Mã Kỳ làm nhiều việc phi pháp, bắt dân nộp châu báu quá nhiều, dân không sao kham được sự khổ sở. Vì thế lòng người náo động, binh lính bốn phương nổi lên, mà người Minh không thể nào chống lại được"²¹. Sử nhà Minh (*Minh sử*) thì cho rằng: "Người Giao Chỉ vốn thích làm loạn" và thừa nhận lúc đó "dân tình náo động", "cường hào các nơi nổi lên làm loạn".

Trung tâm của phong trào yêu nước giai đoạn này là khu vực từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Bởi vì lúc đó, nhà Minh tuy đã đàn áp được các cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng, nhưng chính quyền đô hộ ở vùng này mới được xây dựng, chưa có cơ sở vững chắc. Một bộ phận quan lại, binh sĩ có tinh thần dân tộc trong hàng ngũ thổ quan, thổ binh cũng sớm tham gia khởi nghĩa chống quân Minh. Một số cuộc khởi nghĩa ở Thuận Châu, Nam Linh (Quảng Trị) được đông đảo nhân dân và binh lính hưởng ứng, đã uy hiếp nghiêm trọng bộ máy thống trị của địch. Lý Bân phải điều động hai vệ quân từ Đông Quan vào phối hợp với các vệ quân ở Tân Bình và Thuận Hóa tiến hành đàn áp.

Như vậy ngay sau khi đánh bại lực lượng kháng chiến của triều Hồ, quân Minh đã phải đối phó thực sự với phong trào kháng chiến của nhân dân ta. Mặc dù phần lớn các cuộc khởi nghĩa đều bị quân thù đàn áp, nhưng phong trào đã thể hiện ý thức dân tộc, tư tưởng quyết tâm chống ngoại xâm, giành độc lập, tự chủ của nhân dân ta. Tinh thần yêu nước ý chí quật cường,

bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân vẫn nung nấu và bùng cháy dữ dội khi Lê Lợi phát động cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa.

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC DO LÊ LỢI VÀ NGUYỄN TRÃI LÃNH ĐẠO (1418 - 1427)

1. Khái quát về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Từ năm 1414, chính quyền đô hộ của nhà Minh được xây dựng và củng cố trên cả nước. Cũng từ đó, chúng đẩy mạnh các chính sách bóc lột, khai thác về kinh tế và các thủ đoạn đồng hóa về mọi mặt. Nền đô hộ của nhà Minh không những đã kìm hãm sự phát triển của xã hội, chà đạp thô bạo cuộc sống của nhân dân, mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc và mọi phẩm giá của con người. Từ năm 1417, phong trào yêu nước của nhân dân ta lại bùng lên mạnh mẽ, tiêu biểu hơn hết là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra với ba giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn tụ nghĩa và hoạt động du kích ở núi rừng Thanh Hóa (1418 – 1424)

Năm 1416, tại Lũng Nhai, Lê Lợi cùng 18 bạn chiến đấu thân tín làm lễ kết nghĩa anh em, nguyện một lòng đánh giặc, cứu nước. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 7-2-1418, tại Lam Sơn, Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa

quân mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống quân Minh. Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân nổi dậy cứu nước.

Anh hùng, hào kiệt cùng đông đảo người yêu nước ở Thanh Hóa và khắp bốn phương nghe tin Lê Lợi tổ chức khởi nghĩa, đã lần lượt tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Trong số đó có Nguyễn Trãi, một trí thức yêu nước, xuất thân từ gia đình quý tộc ở Đông Đô, một quan lại cũ của triều Hồ. Nguyễn Trãi đã đem đến cho Lê Lợi *Bình Ngô sách*, chỉ rõ con đường đưa cuộc chiến tranh yêu nước đến thắng lợi và ông sớm trở thành lãnh tụ thứ hai của nghĩa quân. Lúc mới khởi sự, nghĩa quân không quá 2.000 người. Trong *Quân trung từ mệnh tập* viết rằng, buổi đầu cơm ăn thì sớm tối không đầy hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh, quân lính chỉ độ vài nghìn, khí giới thì thật là tay không²². Nghĩa quân bước vào cuộc chiến đấu tương quan lực lượng vô cùng chênh lệch, nhưng ai ai cũng một lòng tin tưởng vào thắng lợi.

Núi rừng Thanh Hóa trở thành căn cứ đầu tiên để nghĩa quân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng. Trong thời kỳ đầu (1418 - 1423), cuộc chiến tranh diễn ra chủ yếu dưới hình thức chiến tranh du kích nhằm chống lại cuộc vây quét của quân Minh. Ý vào ưu thế binh lực, quân Minh thường huy động những lực lượng lớn để bao vây, càn quét hòng tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân dựa vào địa thế núi rừng hiểm yếu và quen thuộc, tiến hành tập kích, phục kích quân thù, bẻ gãy nhiều đợt tiến công vây quét của giặc.

Thời kỳ đầu, nghĩa quân gặp muôn vàn khó khăn: "Khi Linh - sơn lương cạn mấy tuần;/Lúc Khôi - huyện, quân không một lữ"²³; có những lúc nghĩa quân bị tổn thất nặng nề, chỉ còn hơn 100 người. Nhưng với nghị lực phi thường, lại được nhân dân đùm bọc, giúp đỡ, nên nghĩa quân đã vượt qua bao khó khăn, khôi phục và phát triển được phong trào.

Càng chiến đấu, nghĩa quân càng thêm dày dặn, trưởng thành. Với tư tưởng chủ động tiến công, bằng những hoạt động du kích (tập kích, phục kích), nghĩa quân đã đánh bại các cuộc hành quân của địch và gây cho

chúng nhiều tổn thất. Căn cứ nghĩa quân không ngừng mở rộng, từ lưu vực sông Chu lên vùng lưu vực sông Mã.

Quân Minh không thể đàn áp được nghĩa quân, chúng đành chịu chấp nhận đình chiến (từ ngày 5-1-1423 đến tháng 10-1424). Nghĩa quân tranh thủ thời gian hòa hoãn để tăng cường lực lượng về mọi mặt, như Nguyễn Trãi nói: "Trong rèn chiến cụ, ngoài giả hòa thân,"/"Bỏ vàng mộ lính, giết voi khao quân"²⁴.

Sau một thời gian mua chuộc, dụ dỗ Lê Lợi không thành, quân Minh chuẩn bị đàn áp. Trước tình hình đó, Nguyễn Chích đề ra kế hoạch sáng suốt được Lê Lợi, Nguyễn Trãi chấp nhận là tạm thời rời bỏ núi rừng Thanh Hóa, tiến vào Nghệ An "nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông" để xây dựng đất đứng chân, làm bàn đạp đẩy mạnh cuộc tiến công chống quân Minh.

b) Giai đoạn chuyển hướng chiến lược, xây dựng căn cứ địa từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa (1424 - 1425)

Theo kế hoạch của Nguyễn Chích, nghĩa quân mở cuộc hành quân tiến vào giải phóng Nghệ An. Sau khi hạ thành Trà Long (Con Cuông) và đánh thắng hai trận lớn Khả Lưu và Bồ Ải (Anh Sơn), nghĩa quân vây hãm thành Nghệ An (Hưng Nguyên). Nhân dân Nghệ An hăng hái gia nhập nghĩa quân và cùng hợp sức giải phóng các châu, huyện. Chỉ nửa năm, toàn phủ Nghệ An đã được giải phóng. Quân Minh bị vây hãm trong thành.

Tháng 6-1425, nghĩa quân giải phóng Diễn Châu, rồi thừa thắng tiến ra Thanh Hóa. Nhân dân nhất tề hưởng ứng. Chưa đầy một tháng, toàn bộ vùng Thanh Hóa đã về tay nghĩa quân. Quân Minh phải rút vào cố thủ ở Tây Đô.

Tháng 8-1425, Lê Lợi chủ trương "lánh chỗ thực, đánh chỗ hư", cho một bộ phận nghĩa quân tiến vào giải phóng Tân Bình (Quảng Bình) và Thuận Hóa (Quảng Trị, Thừa Thiên). Sau một số trận, quân Minh ở đây nhanh chóng tan rã, số quân còn lại bị vây trong thành.

Chỉ trong vòng hơn một năm, từ căn cứ chật hẹp ở núi rừng Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã có một căn cứ địa vững chắc, một hậu phương rộng lớn từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Nghĩa quân liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn và phát triển vượt bậc về mọi mặt. Đội du kích Lam Sơn đã trưởng thành trong chiến đấu và trở thành một lực lượng vũ trang hùng hậu gồm hàng vạn quân, có đủ bộ binh, thủy binh, kỵ binh và tượng binh. Đó là bước phát triển nhảy vọt của nghĩa quân kể từ khi Nguyễn Chích đề xuất đường lối chuyển hướng chiến lược.

c) Giai đoạn tấn công ra Bắc, mở rộng hoạt động ra phía Bắc, thực hiện tiến công, phản công tiêu diệt địch trên phạm vi cả nước (1426-1427)

Do thất bại liên tiếp, quân Minh khiếp sợ cho người về nước cầu cứu viện binh. Vua Minh đã ra lệnh điều động 5 vạn quân và cử Vương Thông chỉ huy, sang tăng viện. Nhận thấy quân địch đã suy yếu, tinh thần sút kém và viện binh chưa kịp sang, Lê Lợi và Bộ tham mưu nghĩa quân quyết định mở cuộc tiến công ra Bắc, nhằm tranh thủ thời cơ hạ những đồn nhỏ của địch, mở rộng vùng giải phóng, chuẩn bị đánh viện binh.

Tháng 9-1426, ba đạo nghĩa binh được lệnh tiến sâu vào vùng chiếm đóng của địch, cùng nhân dân các địa phương tiến công tiêu hao sinh lực địch, giành đất, giành dân, mở rộng địa bàn và dồn quân Minh vào thế phòng ngự bị động. Sách *Lam Sơn thực lục* chép rằng: "Bấy giờ, giặc tuy chưa diệt hết, mà thanh thế nghĩa quân càng lừng lẫy, lòng người càng vững vàng. Vua đoán rằng tinh binh của giặc tất ở Nghệ An, còn các thành Đông Đô đều ruỗng yếu, liền đem binh và voi, sai bọn Lê Triện, Lê Khả, Lê Bí đem hơn 2.000 quân ra các lộ Thiên Quan, Quốc Oai, Gia Hưng, Lâm Thao, Tam Đái, Tuyên Quang, chiếm lấy đất, chiêu dụ nhân dân, để cắt đường viện binh từ Vân Nam. Lại sai Lê Nhân Chú, Lê Bị đem hơn 2.000 quân ra các phủ Thiên Quan, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương để cắt đường về của bọn Phương Chính, Lý An. Nếu chiếm được đất thì chia quân ra mà đóng giữ, rồi đi tuần các xứ Khoái Châu, Thượng Hồng, Hạ Hồng, Bắc Giang, Lạng Giang để cắt đường viện binh từ Khâu Ôn. Lại

chọn 2.000 tinh binh, sai bọn Tư không Lê Lễ, Lê Xí tiến ra Đông Đô để hư trương thanh thế. Quân ta không mấy may xâm phạm. Bởi thế các lộ Đông Kinh và các phiên trấn, chẳng ai là không vui sướng, tranh nhau đem trâu, rượu, lương thực để khao quân sĩ²⁵.

Tháng 11-1426, 5 vạn viện binh và 5.000 ngựa do Vương Thông chỉ huy tiến sang, kết hợp với quân của Phương Chính, Lý An và Sơn Thọ, cộng thành 10 vạn, tập trung ở Đông Quan. Dựa vào ưu thế binh lực, Vương Thông quyết định mở cuộc hành quân lớn nhằm tiêu diệt lực lượng nghĩa quân ở ngoại vi Đông Quan, giành lại thế chủ động chiến lược, xoay chuyển lại tình hình. Nhưng nghĩa quân Lam Sơn lúc đó do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triệu, Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, đã bố trí mai phục, đánh tan quân Minh ở Tốt Động - Chúc Động. Trong ba ngày đêm chiến đấu liên tục (từ ngày 5 đến ngày 7-11-1426), nghĩa quân đã làm thất bại hoàn toàn cuộc phản công của Vương Thông. Các trận đánh ác liệt đã diễn ra ở Cổ Lãm, Tốt Động, Chúc Động và Ninh Kiều. Sáu vạn quân Minh đã bị tiêu diệt. Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng, chỉ huy Lý Đăng bị giết tại trận. Vương Thông bị thương đã cùng tàn quân chạy về Đông Quan, rồi bí mật phái người về nước cầu cứu viện binh.

Lúc bấy giờ đại bộ phận đất nước đã được giải phóng. Quân Minh bị vây hãm trong thành Đông Quan và một số thành khác như Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An, Diễn Châu, Tây Đô, Diêu Diêu, Thị Cầu, Tam Giang... Lê Lợi và Nguyễn Trãi vừa chủ trương thương lượng, đàm phán, dụ hàng quân giặc, ra chủ trương củng cố hậu phương, xây dựng chính quyền độc lập; tiếp tục vây hãm các thành, chuẩn bị tiêu diệt viện binh.

Lực lượng nghĩa quân được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Nghĩa quân chủ trương công phá, giải phóng một số thành, trong đó quan trọng nhất là thành Xương Giang nằm trên đường từ Vân Nam và Quảng Châu đến Đông Quan.

Trước nguy cơ đạo quân viễn chinh bị tiêu diệt, vua Minh ra lệnh điều 15 vạn quân sang tiếp viện. Tháng 10-1427, viện binh địch được chia

làm hai đạo tiến vào Đại Việt. Đạo thứ nhất 10 vạn quân, do Liễu Thăng chỉ huy tiến từ Quảng Tây vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai 5 vạn quân, do Mộc Thạnh chỉ huy tiến từ Vân Nam theo đường Lê Hoa (Lào Cai). Lê Lợi chủ trương cho tiếp tục vây Đông Quan và các thành, để một bộ phận kiềm chế đạo quân Mộc Thành, còn đại bộ phận nghĩa quân tập trung vào hướng Chi Lăng - Xương Giang, nhằm tiêu diệt gọn toàn bộ đạo quân chủ lực do Liễu Thăng chỉ huy.

Trận Chi Lăng - Xương Giang là trận quyết chiến chiến lược lớn nhất trong cuộc chiến tranh. Quân ta tổ chức mai phục, đánh chặn quyết liệt quân Minh trên đường tiến từ Chi Lăng xuống Xương Giang. Trong vòng chưa đầy một tháng, nghĩa quân đã tiêu diệt hầu như toàn bộ 10 vạn quân tiếp viện của nhà Minh. Nhiều tướng giặc phải đền mạng, như Liễu Thăng, Lý Khánh. Các đô đốc Thôi Tự, Hoàng Phúc cùng 3 vạn quân bị bắt. Ta thu toàn bộ vũ khí, quân trang, lương thực của giặc.

Nghe tin đạo quân Liễu Thăng bị tiêu diệt, đạo quân Mộc Thành đang cầm cự ở biên giới, vội tháo chạy. Quân ta truy kích giết 2 vạn, bắt sống 1.000 tên.

Sau thất bại ở biên giới, Vương Thông và bọn tướng Minh ở Đông Quan chí cùng lực kiệt nhưng vẫn rất ngoan cố. Với thiện chí hòa bình và mục đích chính là giải phóng đất nước, kết thúc chiến tranh trong điều kiện có lợi nhất, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã kiên trì thuyết phục, mở đường thoát danh dự cho quân địch. Vương Thông không còn cách nào khác, xin "giảng hoà". Ta tổ chức Hội thề Đông Quan và cấp ngựa, cấp thuyền cho quân Minh được an toàn về nước.

Sau 10 năm chiến đấu bền bỉ, gian khổ, ngoan cường, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Thắng lợi vĩ đại đó chứng tỏ nghệ thuật khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng của ông cha ta thời đó đã đạt đến đỉnh cao và để lại nhiều bài học lịch sử quý giá. Tư tưởng quân sự trong cuộc kháng chiến và chiến tranh giải phóng dân tộc này có nhiều nét độc đáo riêng của nó.

2. Tư tưởng quân sự trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng

a) Tư tưởng xây dựng lực lượng nghĩa quân Lam Sơn

Nghĩa quân Lam Sơn, theo quan niệm của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, đó là "đội quân nhân nghĩa", mục đích chiến đấu là "dấy nhân nghĩa cốt để an dân", "đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để an dân". Quan điểm đúng đắn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi là dựa vào dân để xây dựng lực lượng nghĩa quân: "Dựng gậy làm cờ, tập hợp bốn phương mạnh mẽ". Do vậy, đa số nghĩa quân là những người "mạnh mẽ", tức những người nông dân, nông nô, nô tỳ bị bóc lột nhiều nhất trong xã hội. Họ từ bốn phương tụ họp dưới cờ nghĩa của Lê Lợi và chính họ là chủ lực quân của cuộc khởi nghĩa.

Nhờ quan điểm đúng đắn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi: "Bình là cốt để bảo vệ dân, chứ không làm hại cho dân", nên cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thu hút được đông đảo các trai tráng khắp các làng xã.

Theo sách *Lam Sơn thực lực*, nghĩa quân buổi đầu khởi nghĩa mới chỉ có 35 quan võ, một số quan văn, 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi và một số người tham gia chủ yếu là người Thanh Hóa, tất cả có độ 2.000 người. So với lực lượng quân Minh bấy giờ thì nghĩa quân còn rất nhỏ bé. Thậm chí, có những lúc nghĩa quân bị quân Minh đàn áp, dồn ép lên rừng núi Chí Linh, lực lượng bị tổn thất nặng nề và buộc phải thực hiện kế sách hoãn binh; hòa hoãn với quân Minh.

Chủ trương hòa hoãn với địch của Lê Lợi và Nguyễn Trãi cũng với mục đích là có thời gian để xây dựng, củng cố nghĩa quân. Có thời gian hòa hoãn, có căn cứ địa an toàn, có đường lối phát động quần chúng tham gia khởi nghĩa. lực lượng nghĩa quân mới có điều kiện phát triển. Với lực lượng được tăng cường, nghĩa quân tiến hành khẩn trương việc tổ chức biên chế quân ngũ, chuẩn bị lương thực, khí giới và tích cực rèn luyện

tướng sĩ, quân lính. Khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã có uy tín rộng lớn, đã quy tụ được nhiều cuộc khởi nghĩa khác, Lê Lợi và Nguyễn Trãi nhận thấy rằng nghĩa quân cũng đã tới giai đoạn cần được tổ chức thành quân đội dân tộc, một đội quân giải phóng hùng mạnh có khả năng đánh thắng giặc Minh. Đó là bước phát triển tất yếu của tất cả các lực lượng vũ trang khởi nghĩa muốn hoàn thành sự nghiệp đánh giặc, cứu nước của mình. Để tăng cường lực lượng, trong thời gian hòa hoãn với địch, các lãnh tụ nghĩa quân lập tức củng cố đội ngũ nghĩa quân, chăm lo nuôi dưỡng và tích cực chuẩn bị lương thực, khí giới. Đồng thời Lê Lợi chủ trương tiến hành tổ chức quyên tiền, mộ thêm quân, tiếp đón và khoản đãi nhân dân các nơi ủng hộ gia nhập nghĩa quân. Cảnh tượng Chí Linh - Lam Sơn trở nên tấp nập, khẩn trương như Nguyễn Trãi đã mô tả trong *Phú núi Chí Linh*: "thu nhật tàn quân", "rèn chiến cụ", "mỏ vàng mộ lính, giết voi khao quân!"²⁶.

Nhưng tăng cường xây dựng lực lượng để trở thành một quân đội giải phóng hùng mạnh, không phải chỉ cần số lượng mà còn phải có chất lượng tốt, quân đội đông chưa đủ mà điều cần thiết phải có kỹ thuật đánh giỏi và có tinh thần chiến đấu cao. Nghĩa quân qua một thời kỳ dài chiến đấu, tuy đã dạn dày trận mạc, tinh thần chiến đấu đã được thử thách nhiều và đã có nhiều người đánh giặc giỏi, nhưng đại bộ phận là tân binh, mới tuyển mộ, cần được huấn luyện kỹ thuật, giáo dục tinh thần và mục đích chiến đấu, hy sinh vì đại nghĩa.

Lực lượng nghĩa quân theo yêu cầu của Lê Lợi không đơn thuần là những người đủ sức cầm vũ khí để đánh giặc mà phải là những binh sĩ có tinh thần chiến đấu cao, có kỹ năng chiến đấu giỏi, biết sử dụng vũ khí tinh thông và biết cả lao động sản xuất tự túc. Lực lượng nghĩa quân Lam Sơn, như Nguyễn Trãi nói trong *Quân trung từ mệnh tập*: phải trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sỹ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Đó là quan điểm rất tiến bộ. Quan điểm đó đòi hỏi người chiến sĩ nghĩa quân phải có chất lượng nhiều mặt; có phẩm chất chính trị cao, có kỹ thuật chiến đấu giỏi, biết lao động sản xuất thành thạo. Từ quan điểm đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đề ra phương châm xây dựng

nghĩa quân là bảo đảm cho binh sĩ có đầy đủ năng lực hoàn thành sứ mệnh đánh giặc, cứu nước của mình. Phương châm xây dựng nghĩa quân của Lê Lợi và Nguyễn Trãi là: "Võ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa sang khí giới, luyện tập binh tượng, dạy cho những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui; lại lấy nhân nghĩa mà hun đúc, khiến ai ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng"²⁷.

Lấy việc giáo dục chính trị cho nghĩa quân làm trọng, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đặc biệt chú ý "hun đúc bằng những điều nhân nghĩa", giáo dục binh sĩ tinh thần "Sống nhục thà thác vinh"²⁸, lấy cái chết vì nhân nghĩa làm vinh, biết hy sinh vì sự nghiệp cứu nước. Trên cơ sở đồng lòng nhất trí, quyết tâm chiến đấu tiêu diệt quân thù theo tinh thần đó, mọi người sẽ kết hợp thành một khối thống nhất vững chắc, đoàn kết chặt chẽ từ trên xuống dưới, yêu thương nhau như ruột thịt, tạo thành một đạo quân "phụ tử chi binh nhất tâm" (một lòng tướng sĩ như cha con).

Quan điểm của Lê Lợi và Nguyễn Trãi là xây dựng nghĩa quân Lam Sơn trở thành một đạo quân "phụ tử". Sức mạnh của nghĩa quân phải là sức mạnh của khối đoàn kết thống nhất vì mục tiêu chung đánh giặc, cứu nước. Để có nguồn sức mạnh đó, nghĩa quân Lam Sơn được xây dựng theo quan điểm: vua tôi đồng lòng, quân lính cùng một chí hướng, "binh sĩ một dạ cha con"²⁹. Đầu năm 1416, tại Lũng Nhai (Thanh Hóa), Lê Lợi cùng 18 người thân tín nhất làm lễ kết nghĩa anh em, nguyện chung sức đồng lòng giữ gìn địa phương cho xóm làng được yên lành, thề sống chết cùng nhau, không dám quên lời son sắt. Lời thề lịch sử đó đã đặt cơ sở đầu tiên cho quá trình xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong hàng ngũ nghĩa quân. Từ ngày đó, Lê Lợi thường xuyên nhắc nhở nghĩa quân phát huy nguồn sức mạnh ấy. Ông thường nói với tướng sĩ và binh lính rằng: "Ta khởi nghĩa ở đất các người, nay muốn thành công, mong các người giữ chung thủy một lòng, đá vàng một tiết, để toàn cái nghĩa quân thân phụ tử... Ta cùng các người, nghĩa như cha con, mong hết một lòng, thu lại bờ cõi"³⁰.

Trong hàng ngũ nghĩa quân, tuy khác nhau về thân phận, khác nhau về thành phần xuất thân và chức vị, nhưng mục đích chiến đấu cao cả của

họ là sợi dây vô hình thắt chặt quan hệ trong quân ngũ. Nghĩa quân hết thảy đều chung một lòng, trên dưới đều cùng một dạ. Họ thường xuyên được hun đúc bằng những điều nhân nghĩa. Sau này, khi đất nước thái bình, nghĩ lại sự nghiệp Bình Ngô, Lê Lợi đã nói: "Lúc ấy trong khoảng vua tôi lấy nghĩa cả mà đối xử với nhau, thân như ruột thịt". Từ tư tưởng đó của người chủ tướng, nghĩa quân Lam Sơn tuy là đội quân "manh lệ bốn phương" nhưng lại có lòng "phụ tử một dạ", "ai cũng mến vua mà liều chết, ai cũng muốn ra sức đền ơn". Nghĩa quân đồng lòng, anh hùng hết sức "đi đến đâu phá tan quân giặc đến đó" (*Lam Sơn thực lục*).

Trong quá trình khởi nghĩa và chiến tranh, Lê Lợi đặc biệt chú ý đến kỷ luật quân đội. Trong tư tưởng chỉ đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi bao giờ cũng coi trọng và thường xuyên nhắc nhở các tướng lĩnh, binh sĩ phải "giữ nghiêm kỷ luật", vì thế kỷ luật trở thành một nhân tố tạo nên sức mạnh vô địch của nghĩa quân Lam Sơn.

Trước hết, là kỷ luật trong quân đội, trong nghĩa quân. Sử cũ nhiều lần ghi chép về việc Lê Lợi nghiêm chỉnh bộ ngũ, kiểm tra việc chấp hành mệnh lệnh của nghĩa binh. Lê Lợi chỉ đạo ban hành 10 điều quân luật cho các tướng hiệu và quân nhân, quy định nghiêm ngặt đối với những tướng lĩnh, binh lính nào vi phạm kỷ luật quân đội. Theo ông, trong quân cũng phải có pháp luật, phải ban hành các điều quân luật để các tướng lĩnh và quân sĩ tuân thủ, khiến mọi người biết làm điều thiện, tránh điều ác. Những viên tướng như Thượng Khanh bỏ quân ngũ trốn ở Lam Sơn, Tư mã Lê Lai³¹ cật công đánh giặc, nói những điều ngạo mạn, Thiên hộ Lý Vân chở trộm mắm muối cho địch ở thành Chí Linh, hoặc Chánh đốc Nguyễn Liêm khi duyệt binh không nghiêm quân ngũ... đều bị chém làm gương để giữ nghiêm quân lệnh. Đối với quân lính, những ai lơ là việc cảnh giới, để mất vũ khí hoặc khi lâm trận làm trái mệnh lệnh cấp trên đều bị trừng trị theo quân luật. Nghĩa quân Lam Sơn là một đội quân có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm minh. Nghĩa quân quyết không đội trời chung với lũ giặc, trái lại luôn tôn trọng, bảo vệ quyền lợi và tài sản của nhân dân. Khi tiến xuống vùng đồng bằng Nghệ An, Lê Lợi ra lệnh: "Dân chúng khổ về chính sách

bạo ngược của giặc đã lâu rồi. Những châu huyện nào chúng ta đi tới, không được mảy may xâm phạm của dân. Nếu không phải là trâu bò, thóc lúa của bọn ngụy quan, thì dầu đói khát khốn khó đến đâu cũng không được lấy bậy"³². Chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh trên, có lần quân sĩ ba ngày không được ăn mà không dám xâm phạm của dân, vì đó là kỷ luật, mệnh lệnh nghiêm khắc của nghĩa quân được Lê Lợi luôn nhắc nhở và được toàn quân nghiêm chỉnh chấp hành. Do đó, "quân đi qua, mà chợ vẫn họp như thường"³³, nhân dân thấy "phép đã lập, mệnh lệnh đã được thi hành thì đem hết trâu, thóc của người Minh cấp cho quân sĩ", "các lộ, trấn thấy đều hoan nghênh, đua nhau đem thịt trâu, thịt dê và cơm rượu ra khao lại quân sĩ"³⁴.

Tư tưởng trên của Lê Lợi đã có hiệu quả tốt, nghĩa quân Lam Sơn luôn giữ kỷ luật nghiêm chỉnh, thưởng phạt đúng mức. Vì thế, ai cũng mong muốn được nhập ngũ, quân lính càng đánh càng hăng, sĩ khí quân ta càng mạnh.

Sức mạnh của nghĩa quân Lam Sơn trước hết là sức mạnh của tinh thần yêu nước và chí căm thù giặc sục sôi, là sức mạnh của tinh thần chiến đấu ngoan cường cứu dân, cứu nước. Lê Lợi và Nguyễn Trãi có quan điểm đúng đắn trong việc bồi dưỡng nhân tố tinh thần, chính trị trong quân sĩ.

Một yêu cầu lớn mà Lê Lợi luôn đòi hỏi là người nghĩa binh phải có tinh thần chiến đấu quên mình, không quản ngại hy sinh, gian khổ, phải biết "dĩ thân tuấn quốc" (quên mình vì nước). Có như vậy nghĩa quân mới có sức mạnh, mới thu hút được sự tin cậy và hưởng ứng của nhân dân, mới đạt được mục đích khởi nghĩa. Bởi thế, Lê Lợi cũng như Nguyễn Trãi luôn giáo dục tướng sĩ phải nghĩ đến công nghiệp của cha ông thừa trước, trung với nước, cùng lòng hợp sức, rửa quốc sỉ, đã đánh là thắng, đến đâu là lập được công. Các ông đã khơi dậy trong lòng binh sĩ mỗi hận thù phải trả, quyết cùng tử chiến với giặc. Vì vậy, quân sĩ "ai cũng nổi lòng căm tức, đều tranh nhau liều chết để đánh". Sự thật đó cũng được Nguyễn Trãi nêu trong thư gửi tướng giặc Vương Thông: "quân các vệ sở căm hờn oán giận, sâu đến cốt tủy, chẳng ai là không nghiêng răng nắm tay, thề không còn trông thấy mặt ngài... Họ đều xin tôi quyết một phen tử chiến"³⁵.

Lê Lợi thường nói: "Hoạn nạn mới gây nổi nước, lo phiền mới đúc nên tài". Bằng những lời dạy bảo và thực tế cuộc sống của mình, Lê Lợi trở thành tấm gương, nguồn động viên, cổ vũ toàn quân vượt mọi gian khổ, khó khăn.

Từ tư tưởng, tình cảm đó mà nghĩa quân đã trải qua biết bao gian lao, thử thách, mặc cho "cơm ăn thì sớm tối không nề hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh... thân thích, con em, bè bạn mỗi người một ngả". Lòng yêu nước, chí căm thù và thực tiễn của cuộc chiến tranh muôn vàn gian khổ đã tôi luyện khiến cho nghĩa quân Lam Sơn có một tinh thần vượt khó khăn, không sờn lòng nản chí trong cuộc đấu tranh sống mái với quân thù. Trong gian nguy, nhờ tinh thần chiến đấu đó mà nghĩa quân đã chuyển bại thành thắng, chuyển nguy thành yên, lấy quân tinh thắng quân đông, lấy chất lượng khắc phục số lượng, đã đánh tan những đạo quân địch lớn mạnh gấp bội phần.

Nghĩa quân là những người cày ruộng, họ tình nguyện gia nhập quân đội, hết mực trung thành và chiến đấu dũng cảm vì lý tưởng, nhưng họ cũng rất thiết tha với ruộng đồng, quê hương và gia đình. Họ muốn mai sau đánh xong giặc được trở về với công việc cấy cày. Để động viên quân lính của mình, Lê Lợi đã chân tình hứa với nghĩa quân, đến lúc thắng lợi, trong số 35 vạn quân, chỉ lưu lại 10 vạn, còn 25 vạn sẽ được về làm ruộng. Lời động viên ấy thực sự đã tiếp thêm sức mạnh cho nghĩa quân. Quan điểm chính trị và những chính sách trên đây của Lê Lợi đã đem lại kết quả lớn lao trong quá trình tổ chức, xây dựng nghĩa quân. Tướng sĩ ai ai cũng cảm kích, hăng hái tranh nhau liều chết, ai cũng nguyện xả thân vì nước đánh giặc, để giành lấy thắng lợi cuối cùng. Một quan điểm lớn của Lê Lợi và Bộ tham mưu là vừa chiến đấu vừa xây dựng nghĩa quân. Tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn phải đi từ tay không xây dựng cơ đồ. Do đó, để đưa sự nghiệp giải phóng đến thành công, Lê Lợi chủ trương vừa xây dựng lực lượng vừa cày ruộng, vừa đánh giặc. Nghĩa quân trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Mỗi giai đoạn là một bước trưởng thành cả về số lượng và chất lượng.

Những ngày đầu tiên dựng cờ nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lợi đã tốn nhiều công sức, của cải để xây dựng nghĩa quân. Ông đã "hậu đãi tân khách, vời người trốn tránh, dùng người làm phản (quân Minh); ngầm nuôi kẻ sĩ mưu trí, bỏ của phát thóc giúp người cô bản; nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt"³⁶, "kén tướng, rèn binh" để tập hợp nghĩa quân. Thời kỳ ở Lam Sơn "quân lính chỉ độ vài nghìn" hoặc thắng hoặc thua, nhưng vẫn tồn tại và phát triển trong sự đùm bọc của nhân dân các dân tộc miền núi. Khi tiến vào Nghệ An, giải phóng toàn bộ vùng từ Thanh Hóa trở vào Nam, nghĩa quân ngày càng mạnh, quân số tăng lên tới gần chục vạn. Trong số đó "binh phụ tử" người Thanh Hóa có tới 2 vạn và quân có tiếng là tinh tráng dũng cảm ở các lộ Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa cũng đã trên 2 vạn người. Đặc biệt sau khi giải phóng các phủ lộ phía Bắc, số lượng nghĩa quân lên tới 35 vạn, riêng ở Đông Quan đã trên 5 vạn tinh binh. Đó là những bước phát triển nhảy vọt của nghĩa quân trong quá trình vừa xây dựng vừa chiến đấu.

Lê Lợi chủ trương xây dựng tinh binh cùng với quá trình phát triển về số lượng, chất lượng nghĩa quân ngày càng cao, tổ chức biên chế ngày càng hoàn thiện, số tinh binh ngày càng nhiều. Trong hàng ngũ nghĩa quân có những đạo quân "thiết đột", quân "nghĩa dũng", quân "dũng sai" hay những đội "thị vệ" rất mực dũng cảm và trung thành. Đó là những tổ chức, đơn vị gồm những người khỏe mạnh, giỏi võ nghệ, gan dạ và có ý chí quyết tâm hy sinh vì nước. Những người tài trí, mưu lược và dũng cảm đều được tuyển chọn, cất nhắc chỉ huy các đơn vị.

Nghĩa quân vừa trưởng thành trong thực tiễn chiến đấu, vừa trưởng thành trong tổ chức huấn luyện. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua huấn luyện tướng sĩ, sửa chữa vũ khí, chưa đầy 10 ngày, chiến cụ đã đầy đủ cả. Bèn duyệt võ nghệ, dạy cho binh sĩ phép ngồi, đứng, đánh, đâm, chỉ bảo các thế kỳ, chính, phân, hợp, cho họ biết hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu cờ. Kỷ luật quân đội đã nghiêm chỉnh, tinh thần binh sĩ càng tăng thêm"³⁷... Ở một số nơi như Vĩnh Động (Kim Động), Đông Đô..., Lê Lợi đã chủ trương điểm duyệt quân ngũ và kiểm tra khí giới trang bị, đồng thời cũng tổ chức

luyện tập thủy chiến, tập cách đánh thành, v.v.. Vì thế, nghĩa quân càng luyện, khí giới càng tinh. Vũ khí trang bị của nghĩa quân từ chỗ tay không đến ngày càng đầy đủ. Một phần do nhân dân cung cấp, một phần do lấy được của quân thù, "phàm cung tên, giáo mác của giặc đều là chiến khí của ta, vàng bạc, châu báu của giặc đều là quân tư của ta" (*Lam Sơn thực lục*); nhưng chủ yếu nghĩa quân đã tự chế tạo ra và trang bị cho mình. Lê Lợi chủ trương mở nhiều lò rèn đúc khí giới, lập các xưởng đóng thuyền, chế tạo súng Cồn Dương, làm xe đánh thành; hạ lệnh khi kiểm duyệt quân ngũ, tướng lĩnh và quân sĩ nào để thiếu vũ khí đều bị trừng phạt theo quân luật; ngược lại, sẽ khen thưởng cho những ai bảo quản tốt vũ khí, trang bị.

Nhờ có quan điểm và phương thức xây dựng đúng đắn, nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng trưởng thành và trải qua những bước phát triển nhảy vọt. Từ một đội du kích nhỏ bé ở miền núi rừng Thanh Hóa đã trở thành quân đội giải phóng chính quy hùng mạnh, có số lượng lên tới lên 30 vạn quân, bao gồm nhiều đạo tinh binh, có cả quân thủy và quân bộ, có cả voi chiến và thuyền chiến... Càng tiến sâu xuống các vùng đồng bằng giàu nhân lực vật lực, nghĩa quân càng được bổ sung và phát triển nhanh. Nghĩa quân không chỉ trưởng thành về số lượng mà cả về tinh thần, kỹ thuật và kinh nghiệm chiến đấu. Sự lớn mạnh nhanh chóng của nghĩa quân đã từng bước làm chuyển biến tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và quân Minh. Thế và lực quân ta ngày càng áp đảo quân địch. Có những kết quả đó, chủ yếu do Bộ chỉ huy Lam Sơn, đứng đầu là Lê Lợi và Nguyễn Trãi có quan điểm, tư tưởng đúng đắn trong việc tổ chức, xây dựng nghĩa quân.

b) Tư tưởng khởi nghĩa toàn dân của Lê Lợi – Nguyễn Trãi

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trước hết là cuộc chiến tranh yêu nước và chính nghĩa, một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhằm cứu nước, cứu dân khỏi ách thống trị tàn bạo của ngoại bang. Đó là tính chất và nội dung cơ bản của khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng khởi nghĩa toàn dân, chiến tranh nhân dân thể hiện rất đậm nét trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trong chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

Vào khoảng đầu thế kỷ XV, chế độ phong kiến nước ta đang trên đường phát triển nhưng lại trải qua những biến động sâu sắc để gạt bỏ một số trở ngại trong lòng xã hội. Dù gặp nhiều khó khăn bên trong, nhưng trước sự xâm lược của quân Mạnh, chính quyền nhà Hồ do Hồ Quý Ly đứng đầu đã kiên quyết chủ trương kháng chiến và đã bỏ nhiều sức lực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến ấy. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo là một cuộc kháng chiến giữ nước, một cuộc chiến tranh yêu nước chính nghĩa; nhưng cuộc kháng chiến đó đã thất bại vì chính quyền nhà Hồ không tập hợp được lực lượng kháng chiến toàn dân, không vận dụng được chiến lược, chiến thuật thích hợp cho cuộc chiến tranh của một nước nhỏ chống lại sự xâm lược của một nước lớn. Sự thất bại của cuộc kháng chiến ấy cũng đã được dự báo trước, khi Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng nói trong cuộc họp bàn kế sách đánh giặc rằng: "Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi". Nhà Hồ đã bỏ ra bao công sức để chuẩn bị kháng chiến. Thế mà, chỉ trong vòng nửa năm, cơ đồ tan vỡ, nước mất vào tay giặc Minh. Cũng chỉ vì triều Hồ "chính sự phiền hà", "để đến nỗi lòng dân oán giận", cuộc kháng chiến không tập hợp được lực lượng yêu nước của toàn dân.

Trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đã từng có nhiều cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa Trần Ngỗi, khởi nghĩa Trần Quý Khoáng, do một bộ phận quý tộc yêu nước lãnh đạo. Những cuộc khởi nghĩa đó đều là những cuộc đấu tranh giải phóng có tính chất yêu nước, chính nghĩa. Tuy đã giành được một số thắng lợi nhất định, nhưng cuối cùng các cuộc khởi nghĩa đó đều đã thất bại. Nguyên nhân thất bại có nhiều, nhưng chủ yếu là vì bộ phận lãnh đạo đã không nêu lên một đường lối kháng chiến dựa vào dân, không đoàn kết được nhân dân, không tiến hành được một cuộc chiến tranh giải phóng có tính nhân dân rộng rãi. Trong điều kiện từ tay không mà xây dựng lực lượng để đương đầu với kẻ thù lớn mạnh gấp bội phần, có cả chính quyền và quân đội trong tay, một cuộc chiến tranh giải phóng chỉ có thể đi đến thắng lợi khi nó phát triển thành một cuộc chiến tranh nhân dân rộng khắp, khi nó lôi cuốn và tổ chức, lãnh đạo được lực lượng kháng chiến

của toàn dân. Những nhà quý tộc yêu nước như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, hoặc cha con Đặng Tất - Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân - Nguyễn Cảnh Dị cũng như những người lãnh đạo khác trong phong trào đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn, do hạn chế về tầm nhìn và năng lực chủ quan, đã tỏ ra bất lực, không có tư tưởng tiến bộ, không có phương sách hợp lý để phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang mang tính nhân dân trong cả nước.

Chiến tranh yêu nước và chính nghĩa, trong bản thân nó đã chứa đựng một sức mạnh tiềm tàng to lớn, một khả năng thắng lợi. Nhưng một cuộc chiến tranh yêu nước và chính nghĩa mà lãnh đạo bất lực và sai lầm về tư tưởng đường lối thì thất bại. Cuộc kháng chiến của nhà Hồ và những cuộc đấu tranh giải phóng ngay sau đó đã chứng tỏ như vậy.

Đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427), dưới sự lãnh đạo của tầng lớp địa chủ tiêu biểu cho bộ phận tiến bộ nhất trong giai cấp phong kiến lúc bấy giờ, đã khắc phục được những nhược điểm và sai lầm của những cuộc khởi nghĩa trước đó. Để đưa sự nghiệp giải phóng đến thắng lợi, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từng bước phát triển trở thành trung tâm của phong trào đấu tranh trong phạm vi cả nước, thành một cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân rộng rãi. Tính chất yêu nước và chính nghĩa, sự tham gia và ủng hộ của toàn dân, đó là sức mạnh vật chất và tinh thần của cuộc khởi nghĩa và cũng là nguồn gốc sâu xa của mọi thắng lợi của cuộc khởi nghĩa.

Có được phong trào như vậy trước hết là do nghĩa quân Lam Sơn được dẫn dắt và lãnh đạo bởi một Bộ tham mưu có tư tưởng và đường lối phát động chiến tranh phù hợp. Lê Lợi, Nguyễn Trãi và những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa không những đã hiểu rõ sức mạnh của tinh thần yêu nước và chính nghĩa, sức mạnh của nhân dân mà còn biết phát huy sức mạnh tiềm tàng đó để tổ chức và tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng đất nước.

Sau khi đánh bại nhà Hồ và thiết lập nền đô hộ trên đất nước ta, quân Minh đã tự lột bỏ mọi chiêu bài "phù Trần diệt Hồ", "hưng diệt kế

tuyệt"... , lộ rõ bản chất xâm lược và thi hành những chính sách áp bức, bóc lột hết sức tàn bạo về mọi mặt. Âm mưu thâm độc của kẻ thù là đồng hóa nhằm xoá bỏ cả sự tồn tại của quốc gia Đại Việt, vĩnh viễn duy trì nền đô hộ ở nước ta.

Dưới sự thống trị của quân Minh, vận mạng của cả dân tộc đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt, quyền lợi của mọi tầng lớp nhân dân đều bị uy hiếp và sự sống còn tối thiểu của con người bị chà đạp. Với lòng yêu nước và chí căm thù giặc sục sôi, nhân dân ta đã liên tiếp đứng lên đấu tranh. Biết bao cuộc khởi nghĩa đã bị nhấn chìm trong biển máu, nhưng lòng yêu nước, ý chí quyết tâm giành độc lập vẫn rực cháy trong tâm can mọi người.

Cũng chính xuất phát từ lòng yêu nước và chí căm thù ấy mà Lê Lợi, Nguyễn Trãi và những anh hùng, hào kiệt từ bốn phương đã tụ nghĩa ở Lam Sơn. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ với sứ mạng lịch sử giải phóng đất nước, cứu dân, cứu nước. Trong tư tưởng của Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã sớm hình thành một quan điểm khá rõ ràng, đó là phát động cuộc khởi nghĩa nhân dân vì dân và dựa vào dân để đánh giặc, cứu nước. Các ông chủ trương trước hết phải dựa vào dân. Khởi nghĩa nhằm đem lại an ninh, hạnh phúc cho nhân dân.

Nguyễn Trãi, nhà tư tưởng lớn của thời đại đã sớm đến với Lê Lợi và hai ông đã tâm đắc với nhau về đường lối "cứu nước gắn liền với cứu dân", cứu nước là cứu dân, chiến đấu "vì nước" phải kết hợp với chiến đấu "vì dân" và muốn cứu nước, cứu dân thì "trước hết phải lo trừ bạo", đánh đuổi bọn xâm lược và tay sai của chúng. Tư tưởng nhân dân sâu sắc là nét nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Tấm lòng của Nguyễn Trãi luôn hướng về dân, thông cảm với nỗi đau khổ của dân và Nguyễn Trãi đã thấy được sức mạnh vĩ đại của lòng dân yêu nước, đó là sức mạnh nước có thể chở thuyền và lật thuyền (*Phúc chu thủy tín dân do thủy*). Từ thực tiễn lịch sử lúc bấy giờ. Nguyễn Trãi đã rút ra rằng, vận nước thịnh hay suy, mất hay còn, đều do sức mạnh của dân quyết định. Với tấm lòng thương dân, tin

dân, Nguyễn Trãi đã nhận thức sâu sắc vai trò quyết định của dân trong những biến thiên của lịch sử. Ông khẳng định, chỉ có sự tham gia của nhân dân thế sự nghiệp cứu nước mới thành công được. Ông tìm đến Lê Lợi để thực hiện hoài bão đó. Có Nguyễn Trãi, đường lối cứu nước của Lê Lợi càng hoàn thiện hơn.

Phương châm, đường lối chính trị cơ bản của cuộc khởi nghĩa như Nguyễn Trãi đã đề ra trong *Bình Ngô sách* là "công tâm" (đánh vào lòng người). Điều đó có nghĩa là lấy sức mạnh của tinh thần yêu nước và chính nghĩa để tuyên truyền và vận động quần chúng, để tập hợp và xây dựng lực lượng, để đấu tranh với bạo lực phi nghĩa của quân thù. Tư tưởng, đường lối đó được Lê Lợi hết sức tâm đắc và tin tưởng. Trong quá trình lãnh đạo chiến tranh giải phóng, Nguyễn Trãi luôn ở nơi màn trướng, bày mưu tính kế, giúp việc, tham mưu cho Lê Lợi.

Trong tất cả những văn kiện chính thức của cuộc khởi nghĩa mà Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi thảo ra, từ mệnh lệnh gửi cho nghĩa quân, chiếu dụ gửi cho các hào kiệt đến thư từ giao thiệp với tướng Minh và bài *Bình Ngô đại cáo*, đều toát lên tư tưởng dựa vào dân để đánh giặc với một niềm tin tưởng vững chắc ở sức mạnh của chính nghĩa và của lòng dân. Tổng kết lại mục đích và nguyên nhân thắng lợi cơ bản của cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Trãi viết:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân cứu nước nước cần trừ bạo,...

Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo"³⁸.

Tư tưởng, đường lối của cuộc khởi nghĩa là nêu cao ngọn cờ "đại nghĩa" và "chí nhân", kiên quyết đứng lên quét sạch quân Minh khỏi bờ cõi, giành lại non sông. Đường lối đó chỉ rõ: kẻ thù dân tộc là giặc Minh tàn bạo, lực lượng kháng chiến là đông đảo nông dân nghèo khổ, là anh hùng,

hào kiệt bốn phương, phương thức khởi nghĩa là kháng chiến toàn dân, cả nước cùng đánh giặc.

Tư tưởng, đường lối cứu nước của Lê Lợi và Nguyễn Trãi phù hợp với lòng dân, với nguyện vọng giải phóng đất nước thiết tha của toàn dân. Và vì vậy, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã kết tinh được sức mạnh tinh thần và vật chất của nhân dân.

Điểm giống nhau căn bản của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và những cuộc khởi nghĩa chống Minh khác là ở tính chất yêu nước và chính nghĩa, tính chất giải phóng dân tộc. Điểm khác nhau căn bản là ở chỗ Bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã biết dựa vào dân, biết phát huy sức mạnh to lớn về tinh thần và vật chất của nhân dân để tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân lâu dài và tất thắng.

Nghĩa quân Lam Sơn là những người xuất thân từ nhiều thành phần giai cấp và dân tộc khác nhau, nhưng tất cả đều thống nhất ở một mục đích cao cả là cứu dân, cứu nước, là bảo vệ độc lập của Tổ quốc, đồng thời cũng là bảo vệ quê hương, gia đình của bản thân mỗi người. Lê Lợi chủ trương dựa vào dân để xây dựng lực lượng nghĩa quân, dựa vào những người nông dân nghèo khổ, những người nông nô, nô tì bị áp bức để đánh giặc: "Dựng gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ". "Manh lệ" là những người dân cày ruộng, những người tô tở. Họ từ bốn phương tụ họp lại dưới lá cờ cứu nước của Lê Lợi và chính họ là chủ lực quân Lam Sơn. Trong hàng ngũ nghĩa quân còn có nhiều người thuộc các dân tộc thiểu số anh em mà trong các tài liệu lịch sử thời phong kiến thường gọi là "man binh", là "quân áo đỏ", "quân thượng du"...

Trong Bộ tham mưu và trong hàng ngũ tướng lĩnh của nghĩa quân cũng có mặt các đại biểu nhiều tầng lớp khác nhau. Có người xuất thân từ tầng lớp địa chủ như Lê Lợi, có người là sĩ phu yêu nước như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo; có người thuộc tầng lớp thương nhân như Nguyễn Xí; có người vốn xuất thân từ tầng lớp dân nghèo như Nguyễn Chích, Nguyễn Khuyển; hoặc cũng có mặt những nhà quý tộc yêu nước như Trần Nguyên

Hãn và nhiều tù trưởng dân tộc như Xa Khả Tham, Cầm Quý... Tất cả nghĩa quân tuy rất khác nhau về thành phần giai cấp về chức vị, nhưng "trên dưới đều một dạ cha con" và "hết thảy đều cùng một chí hướng". Một đoàn kết, thương yêu giữa chủ tướng và quân lính, giữa chỉ huy và binh sĩ, giữa binh lính với nhau là một đặc điểm nổi bật trong khởi nghĩa Lam Sơn. Sức mạnh của nghĩa quân trước hết là sức mạnh của tinh thần yêu nước và chí căm thù, sức mạnh của sự đoàn kết nhất trí trong sự nghiệp cứu nước, sức mạnh tư tưởng, tinh thần chiến đấu ngoan cường.

Nghĩa quân Lam Sơn có một tinh thần chịu đựng gian khổ và chiến đấu vô cùng anh dũng. Trong những năm đầu của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân trải qua biết bao gian lao, thử thách. Nhưng tất cả đều không sờn lòng nản chí, họ đã anh dũng vượt qua tất cả.

Sức mạnh cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn không chỉ là sức mạnh trong hàng ngũ nghĩa quân mà còn là sức mạnh đoàn kết đấu tranh của toàn dân. Đó là tư tưởng lớn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Nghĩa quân không chiến đấu một cách cô độc và lẻ loi như quân đội nhà Hồ, mà trưởng thành và chiến thắng trong sự tham gia ủng hộ nhiệt tình của tất cả các tầng lớp nhân dân yêu nước.

Do có tư tưởng và đường lối đúng đắn, do mục đích chính nghĩa, hợp lòng người nên cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã nhanh chóng nhận được sự tham gia hưởng ứng của nhân dân.

Nghĩa quân Lam Sơn là đội quân được tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật nghiêm minh, đi đến đâu mặc dù thiếu thốn nhưng vẫn rất tôn trọng và bảo vệ quyền lợi và tài sản của nhân dân. không máy may xâm phạm đến tài sản của dân. Khi tiến quân vào Nghệ An, có lúc ba ngày thiếu lương thực ăn nhưng nghĩa quân không hề lấy của dân. Nghĩa quân đi đến đâu là "trừ bạo", "an dân" đến đó, đưa lại cho nhân dân vùng giải phóng cuộc sống tự do, yên vui. Vì thế, nhân dân coi nghĩa quân như vị cứu tinh, như người con thân yêu của mình và sẵn sàng đem cả tài năng, sức lực, của cải ra hiến dâng cho công cuộc giải phóng dân tộc. Dưới nhiều hình thức, từ

tham gia nghĩa quân, tiếp tế lương thực cho đến hành động giết giặc..., nhân dân đã thực sự góp phần quyết định thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân đi đến đâu chật đất người theo, đầy đường rượu bày và nhân dân khắp nơi dắt díu nhau kéo đến đông như đi chợ. Sau khi hạ thành Trà Long, hơn 5.000 thanh niên xung phong vào nghĩa binh; sau khi giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, hơn 20.000 người xin gia nhập nghĩa quân. Nghĩa quân đi đến đâu, dân chúng nô nức, đứng lên hưởng ứng đến đó: "Gạo nước đón rước, người theo chật đường", hàng vạn trai tráng nhập ngũ. Chỉ trong mấy tháng, toàn bộ các châu huyện từ Thanh Hóa trở vào được giải phóng, trở thành hậu phương vững chắc cho cuộc chiến tranh giải phóng. Khi Lê Lợi tiến ra bao vây thành Đông Quan, nhân dân khắp nơi vô cùng phấn khởi, ai cũng muốn đem hết công sức mình ra góp phần cùng nghĩa quân để sớm hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng, khi nghe tin Lê Lợi đóng quân ở gần thành Đông Quan, "hào kiệt ở kinh lộ và nhân dân các phủ huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tập nập kéo đến cửa quân, xin hết sức liều chết đánh thành giặc ở các xứ"³⁹. Lê Lợi, Nguyễn Trãi vô cùng cảm kích, đã ân cần phủ dụ, ủy nạo và tiếp đãi mọi người, bảo cho họ biết lẽ thuận nghịch rồi tuyển mộ thêm nghĩa quân, thu nạp thêm nhân tài để bổ sung lực lượng.

Những điều đó khẳng định sự đúng đắn của tư tưởng, đường lối cứu nước của cuộc khởi nghĩa. Không đánh giá đúng vai trò của nhân dân thì không thể có được những bước trưởng thành nhanh chóng và vượt bậc của nghĩa quân như Nguyễn Trãi đã mô tả trong một bức thư gửi cho Vương Thông rằng: "Ngày trước ăn không nê hai bữa, mà nay thì với lương thực của các người tích trữ, ăn được ba chục năm; trước kia quân bắt quá vài trăm người, mà nay thì binh phụ tử ở Thanh Hóa gần hai vạn, quân có tiếng là tinh tráng dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa cũng không dưới vài vạn, cùng quân đồng tâm đồng lực ở các lộ Giao Châu, không dưới mười vạn người; trước thì thầy bạn thân thích tác tán, mà nay thì những kẻ sĩ trí mưu tài thức, không khác cây rừng rậm rạp, rừng lược khít

nhau; trước thì khí giới không trơn mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho"⁴⁰.

Khi vây hãm các thành lũy cũng như khi tiến về giải phóng các châu huyện, nghĩa quân Lam Sơn luôn được nhân dân vùng lên cùng tham gia hưởng ứng. Ở Thanh Hóa, Nguyễn Chích đã tự nguyện đến với Lê Lợi và đem toàn bộ lực lượng nghĩa quân của căn cứ núi Nghiên - Hoàng sáp nhập hẳn vào nghĩa quân Lam Sơn. Ở miền rừng núi Nghệ An, nhiều tù trưởng các dân tộc thiểu số đem cả bản mường theo Lê Lợi, Nguyễn Trãi. Các lực lượng yêu nước đang hoạt động chống Minh ở vùng này như Phan Liêu, Lộ Văn Luật ở châu Ngọc Ma, Nguyễn Vĩnh Lộc ở Diễn Châu, Nguyễn Diễn ở châu Nam Trinh... đều gia nhập vào hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn. Ở Đỗ Gia, Nguyễn Tuấn Thiện vận động nhân dân nổi dậy, lập thành lực lượng vũ trang phối hợp với nghĩa quân Lam Sơn đánh bại quân Minh, giải phóng cả một vùng quê rộng lớn.

Trong các trận đánh lớn nhất của nghĩa quân như trận Tốt Động - Chúc Động cuối năm 1426, trận Chi Lăng - Xương Giang cuối năm 1426, đều có sự tham gia chiến đấu của đông đảo dân binh, những lực lượng vũ trang của nhân dân địa phương, góp phần vào thắng lợi vang dội của nghĩa quân Lam Sơn.

Khi cần thiết, nhân dân còn di chuyển nhà cửa, lương thực, làm kế "thanh dã" (vườn không nhà trống) để vây hãm quân địch như trường hợp nhân dân vùng Lạng Giang, Bắc Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, Quy Hóa trong thời gian chuẩn bị diệt viện binh cuối năm 1427. Ngoài ra, nhân dân ở hầu hết khắp mọi nơi đã có rất nhiều hành động yêu nước rất đáng ca ngợi. Đó là những người anh hùng có tên hay không tên, trong sử sách không ghi chép, nhưng vẫn lưu truyền phổ biến trong các làng quê. Họ đều là những người dân yêu nước tự nguyện tham gia đóng góp vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn.

Do có tư tưởng, đường lối lãnh đạo đúng đắn, với bản chất của cuộc chiến tranh yêu nước chính nghĩa, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thực sự trở

thành cuộc chiến tranh mang đậm tính nhân dân. Ngọn cờ Lam Sơn là ngọn cờ đoàn kết đấu tranh của toàn dân ta đầu thế kỷ XV.

Tư tưởng dựa vào dân, phát động cuộc khởi nghĩa nhân dân, chiến tranh toàn dân là nguồn gốc thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tất nhiên trong thời đại phong kiến và dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến, tư tưởng chiến tranh nhân dân, toàn dân trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không thể tránh khỏi những mặt hạn chế tất yếu của thời đại và giai cấp, không thể đạt đến mức độ triệt để của những cuộc chiến tranh nhân dân hiện đại do giai cấp vô sản lãnh đạo. Nhưng nét riêng trong thời đại phong kiến thì khởi nghĩa Lam Sơn có tính nhân dân sâu rộng nhất. Đó là kết quả của tư tưởng khởi nghĩa toàn dân trong khởi nghĩa và chiến tranh chống quân Minh xâm lược.

c) Tư tưởng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh (dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường)

- Tư tưởng chiến lược:

Nguyễn Trãi nói "Tri bỉ tri kỷ, năng nhược năng cường" (biết địch biết ta, hay yếu hay mạnh). Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình địch, ta một cách chính xác, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Bộ tham mưu nghĩa quân Lam Sơn xác định một đường lối quân sự đúng đắn, một quyết tâm đánh giặc cao và một niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng. Sự sáng suốt của Bộ tham mưu, vai trò tích cực của lãnh đạo được biểu hiện rõ ràng và tập trung trong chỉ đạo chiến lược và chiến thuật của cuộc chiến tranh.

Đánh lâu dài (trì cữu chiến) là tư tưởng chỉ đạo chiến lược xuyên suốt trong quá trình khởi nghĩa và chiến tranh dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kéo dài mười năm trời ròng rã. Đánh lâu dài là một đặc điểm quan trọng và cũng là đường lối chiến lược của nghĩa quân Lam Sơn. Tư tưởng chiến lược đó phù hợp với quy luật phát triển khách quan của cuộc chiến tranh giải phóng của một nước nhỏ chống lại sự xâm lược và thống trị của một nước lớn.

Như Nguyễn Trãi nhận định: "Đúng lúc nghĩa binh mới dấy, chính khi thế giặc đương hăng" (*Bình Ngô đại cáo*). Vào khoảng năm 1417 - 1418, khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mới bùng nổ, là lúc mà chính quyền đô hộ của nhà Minh đã được thiết lập và củng cố vững chắc trên phạm vi cả nước ta. Lực lượng quân địch có đến hàng chục vạn - chưa kể đến thổ quân được tổ chức và huấn luyện một cách khá chính quy, trang bị đầy đủ, lại có thành lũy kiên cố, có công cụ chính quyền trong tay. Nghĩa quân Lam Sơn buổi đầu "quân chỉ độ vài nghìn, khí giới thì không trơ". Trong điều kiện từ tay không mà xây dựng lực lượng để chống lại kẻ thù lớn mạnh, có cả quân đội, chính quyền làm chỗ dựa, trong điều kiện "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh" như vậy thì chỉ có đánh lâu dài mới giành được thắng lợi. Phải có thời gian cùng với sự nỗ lực chủ quan ghê gớm mới dần dần xoay chuyển được tương quan lực lượng, làm cho nghĩa quân từng bước trưởng thành, từ yếu thành mạnh, quân địch từ mạnh thành yếu và cuối cùng cuộc chiến tranh sẽ kết thúc bằng sự toàn thắng của sức mạnh chính nghĩa. Với thời gian, nghĩa quân mới dần dần phát huy được những ưu điểm, những chỗ mạnh cơ bản của mình; khắc phục dần những nhược điểm, chỗ yếu của mình để ngày càng trưởng thành, lớn mạnh. Với thời gian, nghĩa quân sẽ hạn chế dần những chỗ mạnh buổi đầu của quân địch, khơi sâu những nhược điểm căn bản của chúng, làm cho lực lượng của chúng ngày càng hao mòn, suy yếu Đó là phương hướng, là tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Lê Lợi và Nguyễn Trãi.

Chủ trương chiến lược đánh lâu dài chứng tỏ Bộ tham mưu nghĩa quân đã "biết địch biết ta", đánh giá đúng tình hình khách quan và chủ quan, mối tương quan lực lượng giữa ta và địch, nhìn thấy trước xu hướng phát triển tất yếu của cuộc chiến tranh.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi không những biết rõ chỗ mạnh của quân Minh, mà còn thấy được những nhược điểm căn bản của chúng và tính chất tạm thời của những chỗ mạnh ấy. Trong bức thư gửi tướng giặc Phương Chính, Nguyễn Trãi đã vạch rõ nhược điểm và lý do thất bại chủ yếu của quân Minh là bất nhân, phi nghĩa và tàn bạo: "bọn mày chỉ chuộng lừa dối,

giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương, việc ấy trời đất không dung, người mà đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua"⁴¹.

Tư tưởng của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, khi nhìn nhận, đánh giá tình hình địch, không bó hẹp chỉ trong tầm nhìn lực lượng quân địch ở nước ta, mà còn xem xét một cách thấu đáo cả thực trạng triều đình nhà Minh ở Trung Quốc; bởi vì chính quyền đô hộ của địch ở nước ta là một bộ phận khăng khít của bộ máy chính quyền của nhà Minh. Bấy giờ, triều Minh là một triều đại lớn và cường thịnh. Đó là chỗ mạnh của địch nên trong quan hệ giao thiệp cần có những sách lược thích đáng để cố gắng sớm kết thúc chiến tranh, lập lại quan hệ bang giao bình thường giữa hai nước. Nhưng mặt khác, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng nhìn thấy một số khó khăn về đối nội và đối ngoại của triều đình nhà Minh có lợi cho cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta. Đó là nhà Minh đang gặp khó khăn về mọi mặt. Khi viết thư cho Vương Thông, Nguyễn Trãi cũng nói rõ điều đó:

"...- (Ở nước các ông) quân mạnh nguời tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rời nhìn đến miền Nam...

- Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không vui, nhao nhao thất vọng...

- Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. .."⁴².

Còn với nghĩa quân, khi mới dấy binh, quân thì ít, lương thực và khí giới đều thiếu thốn. Buổi đầu chỉ là đội quân du kích "tập hợp bốn phương manh lệ", "nhân tài như lá mùa thu, tuấn kiệt như sao buổi sớm". Tuy nhiên, theo cách nhìn của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, đó là điểm yếu tạm thời của nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân lại có điểm mạnh cơ bản là lấy đại nghĩa mà được lòng dân, cuộc chiến đấu chính nghĩa cứu nước, cứu dân, nên nghĩa quân có thể khắc phục được những khó khăn buổi đầu để càng đánh càng được, đi đến đâu cũng được dân chúng theo về. Nguyễn Trãi cho rằng: Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời có

thế thì mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn, mất thời không thế thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay.

Với tư tưởng và tầm nhìn biện chứng đó, Bộ tham mưu nghĩa quân Lam Sơn đã nắm vững thời thế, "biết mình biết người", đề ra chiến lược đúng đắn. Với sức mạnh của chính nghĩa, của lòng dân, với tư tưởng chiến lược đánh lâu dài, từ trong bước đi chập chững đầu tiên của cuộc khởi nghĩa trước muôn vàn khó khăn, gian khổ, đã mở ra một tiền đề phát triển và thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Lê Lợi và Nguyễn Trãi vững tin, qua gian nan, nghĩa quân sẽ, "mất biển thành còn, nhỏ hóa ra lớn", còn quân địch thì "mạnh biến thành yếu, yên lại thành nguy". Đó là cách nhìn biện chứng, là con đường phát triển tất yếu trong sự nghiệp của nghĩa quân Lam Sơn.

Tư tưởng chiến lược đánh lâu dài dựa trên cơ sở nói trên được quán triệt trong toàn bộ quá trình chỉ đạo và thực hành khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng, từ khi mới bắt đầu khởi nghĩa đến kết thúc chiến tranh, từ việc xây dựng lực lượng, xây dựng căn cứ địa cho đến các trận chiến đấu quyết định thắng lợi cuối cùng...

Nghĩa quân Lam Sơn lúc đầu thua xa địch về số lượng và trang bị, kỹ thuật, nhưng sức mạnh của nghĩa quân là ở lòng yêu nước và chí căm thù, tinh thần chiến đấu ngoan cường và sự ủng hộ vô bờ bến của nhân dân. Phải phát huy tính ưu việt đó phục vụ cho phương châm đánh lâu dài thì mới giành được thắng lợi. Do đó, trong tư tưởng Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương dựa vào dân để xây dựng lực lượng và lấy giáo dục phẩm chất chính trị (hun đúc những lời nhân nghĩa) làm cơ sở cho việc xây dựng, phát triển nghĩa quân. Cùng với từng bước phát triển của cuộc khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân càng được bổ sung bằng sự tham gia nhiệt tình và đông đảo của nhân dân và qua thực tiễn đấu tranh, nghĩa quân phát triển thành một quân đội dân tộc hùng mạnh. Thấm nhuần tư tưởng đánh lâu dài nên nghĩa quân thực hiện "vừa cày ruộng vừa đánh giặc" và dùng ngay lực lượng vật chất của địch làm của ta để quay lại đánh địch. Quá trình đánh lâu dài cũng là quá trình vận động, thuyết phục kẻ thù, nhằm khoét sâu

những chỗ yếu, những nhược điểm căn bản của địch để làm tan rã tinh thần chiến đấu của quân thù. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đều coi trọng sách lược "công tâm", tìm mọi cách đánh vào ý chí xâm lược của địch.

Tư tưởng đánh lâu dài được thể hiện trong quá trình chỉ đạo tác chiến, từng bước đưa cuộc chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, từ cách đánh phân tán lên đánh tập trung. Tư tưởng đó phù hợp với quy luật phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng, thực hiện chuyển hóa lực lượng, đánh thắng từng bước, đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong những năm hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã tiến hành chiến tranh du kích để bảo tồn và phát huy lực lượng của ta và tiêu hao một phần lực lượng địch. Nhưng từ cách đánh du kích phân tán, phải tiến lên đánh chính quy, tập trung thì mới có thể giành được những thắng lợi quyết định, đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù để kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng đất nước. Do đó, cùng với sự trưởng thành của nghĩa quân, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã chủ trương tập trung lực lượng đánh lớn, đánh tiêu diệt khi thời cơ đến.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống quân Minh đầu thế kỷ XV, chứng tỏ tư tưởng chiến lược của các lãnh tụ Lam Sơn rất đúng đắn và tư tưởng đó được vận dụng một cách tài giỏi vào việc tổ chức và thực hành cuộc chiến tranh giành lại nền độc lập dân tộc.

Trong chỉ đạo chiến lược, Lê Lợi và Nguyễn Trãi luôn quán triệt tư tưởng tiến công, đặc biệt từ khi chuyển hướng về Trung Nguyên, về vùng đồng bằng, nghĩa quân luôn luôn chủ động, luôn luôn tiến công địch. Lê Lợi và Nguyễn Trãi cho rằng phải chế ngự người, chứ không để người chế mình, dử người đến chứ không để người dử đến.

Trong suốt 10 năm, từ khi phát động khởi nghĩa ở Lam Sơn đến lúc giành được thắng lợi hầu như chưa có một tình huống nào Lê Lợi chủ trương phòng ngự để đối phó với địch. Thời kỳ đầu, khi tương quan lực lượng còn quá chênh lệch, quân Minh liên tiếp mở các cuộc tiến công,

nhưng Lê Lợi luôn luôn chủ động tìm cách tiến công lại địch bằng lối đánh linh hoạt để đánh bại các cuộc càn quét của giặc. Khi đã có điều kiện, khi lực lượng phát triển, Lê Lợi đã kịp thời phát hiện thời cơ, mở các cuộc phản công, tiến công. Sau cuộc tiến công chiến lược vào Nghệ An thắng lợi, ông liên tiếp tiến công địch, giải phóng Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình và Thuận Hóa. Sau đó, biết địch tập trung quân đối phó ở Nghệ An nên phía Bắc sơ hở, Lê Lợi đã chớp cơ hội tiến quân ra Bắc giải phóng các lộ phủ và bao vây Đông Quan. Với tư cách là lãnh tụ tối cao của nghĩa quân, Lê Lợi luôn chú trọng phát huy tài năng của các tướng lĩnh; đồng thời với con mắt tinh tường, ông đã có những quyết đoán chính xác vào những thời điểm quan trọng, nên những cuộc tiến công lớn của nghĩa quân Lam Sơn thường tạo nên sự chuyển biến cục diện chiến trường, tiến lên giành thắng lợi cho chiến tranh.

- Tư tưởng chỉ đạo chiến thuật:

Về phương diện chiến thuật, căn cứ vào tư tưởng chiến lược và tùy theo tương quan lực lượng trong từng giai đoạn nhất định cùng với hoàn cảnh cụ thể của từng nơi, từng lúc, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh Lam Sơn đã vận dụng chiến thuật một cách linh hoạt, tài giỏi.

Trong điều kiện tương quan lực lượng lúc đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương: "Yếu chống mạnh thường đánh bất ngờ, ít địch nhiều thường dùng mai phục" (*Bình Ngô đại cáo*). *Văn bia Vĩnh Lăng* ghi: "Năm Mậu Tuất (1418 -TG) dấy hưng nghĩa binh, đóng trên sông Lạc Thủy, trước sau hơn hai mươi trận, đều đặt mai phục, dùng kỵ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh"⁴³.

Tập kích, phục kích, đánh mai phục, dùng kỵ binh là tư tưởng chỉ đạo chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn và đó cũng là cách đánh sở trường nhất của nghĩa quân, được sử dụng trong suốt quá trình khởi nghĩa. Lối đánh đặt mai phục, dùng kỵ binh, nhằm chỗ sơ hở của địch mà đánh, luôn tạo thời cơ đánh bất ngờ là tư tưởng chiến thuật thích hợp để lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều.

Trong thời kỳ chiến đấu ở núi rừng Thanh Hóa, tuy lực lượng còn yếu, nhưng nghĩa quân vẫn tranh thủ mọi thời cơ và điều kiện để tập kích vào các đồn lũy nhỏ của địch hay các doanh trại đóng quân tạm thời của chúng trên đường hành quân. Nghĩa quân thường triệt để lợi dụng địa hình hiểm trở của miền núi rừng Thanh Hóa để bố trí mai phục, bẻ gãy những cuộc tiến công ồ ạt của địch và tiêu hao một phần sinh lực địch. Có khi nghĩa quân bố trí phục kích sẵn ở căn cứ chờ quân cách tiến vào mới đánh, nhưng phần nhiều là chọn địa hình, phục kích quân Minh đang hành quân, như ở Bồ Ải, Mường Một... Những trận tập kích đồn Nga Lạc, Quan Du, doanh trại địch ở Ba Lãm... đã đưa lại thắng lợi rực rỡ. Phục kích và tập kích, mà phần lớn là tập kích, là cách đánh chủ yếu của nghĩa quân trong giai đoạn đầu nhằm lấy tiền công để phòng ngự. Đó là tư tưởng tích cực, chủ động và quyết tâm tiêu diệt địch cao độ của nghĩa quân ngay từ những ngày mới khởi nghĩa.

Sang giai đoạn thứ hai, lực lượng nghĩa quân có những bước trưởng thành nhanh chóng, nghĩa quân chủ trương "bỏ chỗ vững, đánh chỗ yếu; lánh chỗ thực, đánh chỗ hư". Trong tư tưởng chỉ đạo, Bộ chỉ huy nghĩa quân quán triệt tinh thần tích cực, chủ động, phát huy chỗ mạnh của mình, đánh vào chỗ yếu của địch. Nghĩa quân vận dụng chiến thuật bao vây giam chân địch trong những thành trì kiên cố như Nghệ An, Diễn Châu, Tây Đô... rồi chia nhau đánh mạnh vào những "chỗ yếu", "chỗ hư" của địch nhằm những thành nhỏ và giải phóng nông thôn, mở rộng căn cứ địa. Bên cạnh chiến thuật tập kích, phục kích vận dụng trên một quy mô lớn hơn (như trận tập kích đồn Đa Căng, trận phục kích Bồ Lạp, Khả Lưu, Bồ Ải, Đỗ Gia, v.v.), nghĩa quân đã tiến lên sử dụng chiến thuật công thành, vây thành, tiến công vận động. Trận Trà Long là một trận công thành lớn trong giai đoạn này, bằng biện pháp kết hợp cả bao vây, tiến công và dụ hàng quân địch.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn phát triển chiến thuật cao nhất của nghĩa quân. Lúc đó tương quan lực lượng đã có những chuyển biến căn bản, thực lực nghĩa quân đã lớn, nên tư tưởng chỉ đạo của Bộ chỉ huy là mở

những cuộc tiến công lớn tiến tới giành thế chủ động hoàn toàn trên toàn bộ chiến trường.

Chiến thuật tập kích, phục kích sở trường của nghĩa quân phát triển lên một trình độ mới cao hơn, kết hợp với những cuộc tiến công vận động và công thành. Trận Tốt Động - Chúc Động và trận Chi Lăng - Xương Giang là những trận phục kích kết hợp tiến công vận động nổi tiếng của nghĩa quân Lam Sơn.

Trong tư tưởng chỉ đạo chiến thuật, Lê Lợi và Nguyễn Trãi không chủ trương đánh thành mà chú trọng vây thành diệt viện kết hợp với vận động quân giặc đầu hàng. Khi biết tin viện binh nhà Minh sắp sang, nhiều tướng yêu cầu Lê Lợi cho hạ gấp thành Đông Quan để diệt trừ nội ứng bên trong. rồi mới dốc toàn lực đánh viện binh. Nhưng Lê Lợi đã nêu rõ quan điểm của mình rằng: "Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành bền ứng hàng năm hằng tháng không hạ được, khi ấy quân ta sức mỗi chí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì trước mặt, sau lưng đều bị tấn công, đó là con đường nguy hiểm. Chi bằng nuôi sức quân, mài giũa tinh thần sắc bén, để đợi viện binh của giặc. Viện binh giặc bị phá thì thành tất phải hàng. Như thế là nhất cử lưỡng tiện, là mưu chước vạn toàn. Thực tế cuộc chiến diễn ra đã chứng minh quan điểm tư tưởng của Lê Lợi hết sức đúng đắn. Nhìn chung, trong quá trình chiến tranh, nghĩa quân Lam Sơn không chủ trương đánh thành. Tuy nhiên những lúc cần thiết vẫn phải thực hiện công thành, như trận vây đánh thành Trà Long (1424), nhất là các trận công thành Xương Giang, Tam Giang, Điêu Diêu và Thị Cầu, vì các thành này đều nằm trên hai đường hành quân của viện quân nhà Minh từ biên giới đến Đông Quan. Để cô lập thành Đông Quan và chuẩn bị cho kế hoạch diệt viện, chủ trương của Lê Lợi và Bộ tham mưu phải bao vây, tiến công, triệt hạ, bức hàng các thành này trước khi viện binh kéo sang.

Như vậy, trong tư tưởng chỉ đạo chiến thuật, bên cạnh lối đánh tập kích và phục kích, tùy theo từng bước phát triển trường thành và yêu cầu của nhiệm vụ chiến lược, nghĩa quân Lam Sơn còn vận dụng nhiều hình

thức chiến thuật khác như tiến công vận động, công thành, vây thành, diệt viện... Tất cả những hình thức tác chiến đó đều chứng tỏ tư tưởng chỉ đạo chiến thuật của Bộ tham mưu nghĩa quân Lam Sơn rất linh hoạt với một nghệ thuật quân sự tài giỏi. Tư tưởng chiến thuật đó hoàn toàn phù hợp với điều kiện "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh" và quá trình chuyển hóa thế và lực trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

Một cuộc chiến tranh "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh", tất nhiên phải áp dụng chiến lược đánh lâu dài. Nhưng kinh nghiệm của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã cho thấy rằng, muốn thực hiện chiến lược đánh lâu dài thì về mặt chiến thuật lại phải đánh nhanh, giải quyết nhanh; phải luôn luôn chủ động và cực kỳ linh hoạt; phải lấy tiến công, nhất là tiến công vận động làm chủ yếu. Đó là những đặc điểm chính trong tư tưởng chỉ đạo chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn.

Bộ tham mưu nghĩa quân, mà đầu não là Lê Lợi và Nguyễn Trãi, đã tỏ ra sáng suốt và hoàn toàn thành công trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nói chung và chỉ đạo chiến lược, chiến thuật nói riêng. Đó là một cống hiến to lớn đối với thắng lợi của cuộc chiến tranh giành độc lập đầu thế kỷ XV và đối với nền khoa học quân sự của nước nhà.

d) Tư tưởng xây dựng căn cứ địa, xây dựng đất đứng chân trong khởi nghĩa Lam Sơn

Xây dựng và phát triển căn cứ địa luôn là một vấn đề chiến lược trọng yếu trong tư tưởng quân sự của các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn. Bởi vì, theo quan điểm của Lê Lợi và các tướng lĩnh Lam Sơn, có căn cứ địa, có đất đứng chân vững chắc thì nghĩa quân mới bảo toàn được lực lượng trước những cuộc tiến công vây quét của địch và mới có chỗ dựa để phát triển lực lượng tiến lên giành thế chủ động tiến công tiêu diệt địch.

Ngay từ khi dựng cờ khởi nghĩa, Lê Lợi - người chỉ huy tối cao của nghĩa quân đã nhận thấy không thể thắng lợi nhanh chóng trước quân Minh đang hùng mạnh, mà phải tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài, gian khổ. Vì vậy, Lê Lợi cho rằng công tác xây dựng căn cứ địa, xây dựng đất đứng

chân là hết sức bức thiết, đặt lên hàng đầu và có tính chất quyết định việc thành hay bại của cuộc đấu tranh. Căn cứ Lam Sơn đã được chú ý xây dựng từ buổi đầu nhen nhóm phong trào vì lẽ đó.

Lê Lợi chọn Lam Sơn làm căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa chống Minh bởi vùng núi rừng này có đủ những điều kiện thiên thời, địa lợi, nhân hòa, phù hợp với những hoạt động ban đầu của nghĩa quân. Lam Sơn thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hóa (trung tâm ở xã Xuân Lam, Thọ Xuân) là vùng đồi núi thấp, xen kẽ những dải rừng thưa và cánh đồng hẹp, phía trên tiếp giáp với những núi rừng hiểm trở trùng điệp của thượng lưu sông Mã và sông Chu, vừa là nơi ẩn náu kín đáo của nghĩa quân trước sự bao vây, o ép, tiến công tiêu diệt của quân thù, vừa tạo điều kiện thích hợp cho chiến tranh du kích phát triển. Sông Chu bọc kín mạn nam của Lam Sơn, chảy qua các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa, đến Ngã ba Bông thì nhập vào sông Mã rồi xuôi ra biển. Lam Sơn cũng nằm trên con đường thượng đạo có thể vào Nghệ An hay ra Bắc.

Cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, Lam Sơn còn là một vùng rừng núi rậm rạp. Làng Lam Sơn là nơi khai hoang lập ấp của ông tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối. Trải qua các đời ông nội là Lê Đình, rồi cha là Lê Khoáng, cơ nghiệp dòng họ Lê đã phát triển, "con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều. Việc dựng nước mở đất thực gây nền từ đấy. Từ bấy giờ làm chủ một miền"⁴⁵. Người dân Lam Sơn ngày một đông đúc với nhiều nghề cổ truyền như nghề nông, nghề đánh cá, nghề rừng. Chung quanh Lam Sơn vào thời kỳ này đã có nhiều xóm làng cùng huyện Lương Giang hay huyện Lôi Dương, cũng là những nơi gia tộc Lê Lợi có quan hệ họ hàng, bạn bè gần bó. Đó là quê hương của nhiều tướng lĩnh đã cùng tham gia Hội thề Lũng Nhai với Lê Lợi...

Lê Lợi là một hào trưởng lớn ở vùng Lam Sơn, xuất thân trong một gia đình thuộc tầng lớp địa chủ, là tầng lớp đang phát triển và có vai trò tích cực lúc bấy giờ. Tại Lam Sơn, ngoài việc "lấy kinh sử làm vui, lại chuyên tâm vào sách thao lược", Lê Lợi còn "hậu đãi tân khách, vờ người trốn

tránh, dùng người làm phản (quân Minh); ngầm nuôi kẻ sĩ mưu trí, bỏ của phát thóc giúp người cô bản; nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt"⁴⁶.

Theo lời hịch kêu gọi khởi nghĩa của Lê Lợi nhân dân nhiều làng đã xung quanh đã góp sức, góp của xây dựng lực lượng và căn cứ đánh giặc. Tại làng Lũng Nhai, Lê Lợi cùng 18 người thân tín đã tổ chức Hội thề nguyện đoàn kết, thương yêu như anh em một nhà, trung thành với sự nghiệp đánh giặc, cứu nước.

Trải qua một thời gian chuẩn bị, núi rừng Lam Sơn đã trở thành một căn cứ khởi nghĩa, buổi đầu lực lượng nghĩa quân chỉ độ vài nghìn người. Hầu như không có làng nào thuộc hai huyện Lương Giang và Cổ Lôi dọc sông Chu không có người gia nhập nghĩa quân. Sự đóng góp sức người, sức của của nhân dân trong vùng là hết sức quan trọng. Đó là kết quả vận động, tổ chức xây dựng cơ sở đầu tiên của Lê Lợi.

Một gia đình phụ đạo ở thôn Dựng Tú (Kiên Thọ, Ngọc Lạc) có Lê Lai, Lê Lãn, Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm, cả năm anh em cùng tham gia khởi nghĩa. Ở Dao Xá (Xuân Lam, Thọ Xuân) có Nguyễn Lý, Lê Khảo, Lê Thế Vĩ và Lê Bính tham gia. Ở Đoán Lương (Xuân Lam, Thọ Xuân) có Lê Sao, Lê Bị và Lê Nhi. Ở Nguyễn Xá có Phạm Vãn, Phạm Lung và Lê Bồi. Ở Thủy Cối có Lê Lan và ba anh em họ Đinh là Đinh Lễ, Đinh Bồ, Đinh Liệt. Thôn Thụ Mệnh có Trương Lô, Võ Uy, Phạm Lật, Trương Chiến, Lê Cầm, hai cha con Lê Văn Lễ và Lê Vũ Bị. Thôn Cao Trị (Xuân Cao, Thường Xuân) có bốn người họ Phạm là Phạm Yên, Phạm Thái, Phạm Oánh, Phạm Nột. Ở làng Bì Ngụ có Lê Sát, Lê Tại. Ở Đa Mỹ (Thịnh Mỹ) có Nguyễn Như Lãm và Lê Khuyển. Ở Mục Sơn (Xuân Bái, Thọ Xuân) có hai cha con Lê Văn An và Lê Văn Biếm, Nguyễn Thận, Lê Thiệt, Lê Lãn, Lê Đạt. Làng Đầm có Trần Lự và Trần Lãn. Ở Hải Lịch (Thọ Hải) có Lê Văn Linh và Lê Xuân Thọ. Làng Bái Đô (Xuân Bái) có Lý Triện, Lê Văn Giáo và Lý Bá Lao...

Nhân dân các dân tộc Mường, Thái cũng có nhiều đóng góp quan trọng. Lê Hiêm có mặt trong Hội thề Lũng Nhai là người Mường ở thôn

Ngọc Châu (Lam Sơn). Lê Cố là người Thái thôn Nhân Trầm (Thường Xuân) đã đến với Lê Lợi từ những ngày đầu khởi nghĩa. Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Lợi rất chú ý đến lực lượng các dân tộc thiểu số. Và do vậy, việc xây dựng căn cứ, tổ chức lực lượng vũ trang giai đoạn đầu đã nhờ vào sự đóng góp tích cực của đồng bào các dân tộc Mường, Thái. Có thể nói, từ ngày chuẩn bị cho đến năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn hoạt động căn bản dựa vào sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc thiểu số vùng rừng núi Thanh Hóa.

Trong những ngày đầu khởi sự, hào kiệt khắp nơi nghe tiếng Lê Lợi, đều tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Trong đó có những nhân vật nổi tiếng như Trịnh Lỗi (Nho Quan, Ninh Bình), Bùi Quốc Hưng (Chương Mỹ, Hà Tây cũ), Phạm Văn Xảo (Đông Quan), Trần Nguyên Hãn (Lập Thạch, Phú Thọ), Lưu Nhân Chú (Đại Từ, Thái Nguyên), Nguyễn Danh Cá (Lệ Thủy, Quảng Bình). v.v.. Căn cứ Lam Sơn đã sớm trở thành trung tâm quy tụ các lực lượng yêu nước không phải chỉ giới hạn trong phạm vi Thanh Hóa mà trong cả nước.

Sách Mục Sơn ngày đó là nơi tiền trạm tiếp đón anh hùng hào kiệt bốn phương về tụ nghĩa. Lê Lợi cùng một số người thân tín thường từ Lam Sơn dùng thuyền vượt sông Chu tiếp bè bạn từ các nơi tới. Lam Sơn và các làng lân cận đã sớm tạo thành một vùng căn cứ địa bảo đảm hậu cần cho nghĩa quân. Cùng với việc tập trung lực lượng, Lê Lợi đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất hậu cần cho nghĩa quân. Hai gia thần trung thành là cha con Ngô Kinh, Ngô Từ quê ở Đông Phong (Yên Định) được giao quản lý trang trại Lam Sơn, lo sản xuất binh lương và bảo vệ căn cứ. Sau ngày thắng lợi, Lê Lợi (Lê Thái Tổ) đã đánh giá cao công lao của hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ; gia phả họ Ngô ở Thọ Diễn còn ghi lời của Lê Lợi: "Trẫm cùng các khanh mưu việc thiên hạ, ẩn nấu nơi rừng núi, trông chờ vào hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ giữ gìn căn cứ, cung đãi lương thảo, điều động binh sĩ... Nay cha con Ngô Từ có công giữ gìn căn cứ, lại có thành tích đánh giặc đáng được thăng đệ nhất công thần".

Trong thời gian ở Lam Sơn, còn có Lê Cố làm công việc "tiền phạn thượng dụng" (dâng cơm); Trần Dung làm việc "tư lương quốc sự" (coi việc lương thực); Nguyễn Công Chuẩn phụ trách tiếp tế quân lương. Trần Thị Ngọc Thảo lo việc trang trại, coi sóc lương thực và phụ trách đội nữ binh. Lê Lợi đã từng khen ngợi Nguyễn Công Chuẩn có công lớn trong việc bảo đảm nuôi quân, phục vụ chiến đấu trong giai đoạn đầu khởi nghĩa như sau: "Từ ngày hội Lam Sơn mở nghiệp lớn, khi quân ta thất tán phải lánh vào rừng. người vẫn giữ khí tiết, không hề nao núng, lo liệu đủ lương thực chuyển đến quân doanh cho quân sĩ không thiếu lương ăn...". Trương Lô và Võ Uy có tên trong Hội thề Lũng Nhai vốn trước là gia thần của Lê Lợi đã tổ chức cày ruộng, cung ứng lương thực cho nghĩa quân.

Như vậy, ngay từ đầu, Lê Lợi đã suy nghĩ và quan tâm đến vấn đề khai hoang, sản xuất lương thực cung cấp cho nghĩa quân. Ngoài việc nghĩa quân tự lực sản xuất lương thực, trong thời kỳ này, Lê Lợi còn đặc biệt chú ý đến việc huy động tài vật, lương thực trong nhân dân, nhất là trong vùng hoạt động của nghĩa quân. Lê Sao được Lê Lợi tin tưởng giao cho nhiệm vụ đến các làng ở Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thường Xuân (Thanh Hóa) và Quỳnh Châu (Nghệ An) để vận động nhân dân đóng góp lương thực, của cải giúp nghĩa quân.

Cùng với việc xây dựng lực lượng, tích trữ lương thực và vũ khí, Lê Lợi còn cho đắp lũy để bảo vệ căn cứ địa Lam Sơn. Lũy Lam Sơn hay "Lũy Vua Lê" chạy dài theo tả ngạn sông Chu, qua Dao Xá, Hào Lương xuống đến tận Yên Trường (Thọ Xuân).

Lê Lợi cho nghĩa quân tổ chức luyện tập. Tại thôn Lang Sơn (xã Nguyệt Án) hiện còn dấu tích một bãi tập của nghĩa quân, nhân dân trong vùng gọi là "hấp ông Lê" hay "hấp Lê Lợi". Tại vùng núi rừng Lam Sơn còn có Nguyễn Xí được Lê Lợi giao nhiệm vụ nuôi dạy 100 con chó săn để canh gác và đưa tin. Trịnh Đồ, người ở Cổ Mạc (Nghệ Tĩnh), đã đưa những con voi đã thuần đến đóng góp tạo thêm sức mạnh cho nghĩa quân.

Trong giai đoạn chiến đấu bảo vệ căn cứ Lam Sơn, nghĩa quân nhiều lần bị quân Minh tiến công, truy quét. Bọn Lý Bân, Phương Chính liên tiếp chỉ huy quân lính từ Tây Đô tiến lên vây đánh Lam Sơn. Mặc dù chiến đấu hết sức dũng cảm, nhưng trong tình thế tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân phải ba lần rút lên núi Chí Linh, một ngọn núi hiểm trở ở miền thượng lưu sông Chu. Rút lên núi Chí Linh, Lê Lợi chủ trương dựa vào địa thế cực kỳ hiểm trở ở đây để tránh cuộc truy đuổi của giặc.

Và núi Chí Linh đã như một biểu tượng của tinh thần chịu đựng gian khổ, ý chí bền bỉ, ngoan cường của nghĩa quân. Nguyễn Trãi đã ví nó với Cối Kê đã che chở cho Việt Vương Câu Tiễn đánh Ngô Vương Phù Sai. Địa hình hiểm yếu của Chí Linh đã che chở cho nghĩa quân trong những tháng ngày bị quân thù truy kích, nhưng Chí Linh lại xa dân, không phải là căn cứ tốt để nghĩa quân Lam Sơn ẩn náu lâu dài. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã nhận thấy điều đó.

Sau khi quân giặc rút về Tây Đô, nghĩa quân lại trở về căn cứ Lam Sơn. Nhân dân Lam Sơn bị giặc khủng bố tàn khốc, nhưng cũng vì thế lòng căm thù giặc càng cao và nhân dân càng gắn bó, thương yêu nghĩa quân. Nhân dân vùng căn cứ, cả người Kinh, người Mường, người Thái đều hết lòng giúp đỡ nghĩa quân xây dựng lại lực lượng. Và do vậy chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân lại phục hồi và khí thế càng nâng cao.

Lợi dụng lúc quân Minh cũng gặp khó khăn, mỗi mệt, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương thương lượng đình chiến. Việc "trá hàng" của Lê Lợi là một sách lược nhằm tranh thủ thời gian để xây dựng căn cứ và củng cố lực lượng: "Bên ngoài giả thác hòa thân" để "bên trong lo rèn chiến cụ", "quyên tiền mộ lính". Nghĩa quân trở về Lam Sơn tiến hành khẩn hoang, sản xuất, tích trữ lương thực và sắm thêm khí giới. Với sự đùm bọc, che chở, ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân Lam Sơn trên thực tế đã làm chủ căn cứ Lam Sơn.

Như vậy, địa thế miền thượng du Thanh Hóa rất hiểm trở, nhân dân địa phương hết lòng giúp đỡ nghĩa quân. Đó là căn cứ và khu vực hoạt

động rất thuận lợi cho nghĩa quân Lam Sơn trong buổi đầu của cuộc khởi nghĩa khi lực lượng còn non yếu. Dựa vào lòng dân, dựa vào địa thế của núi rừng, nghĩa quân đã chống lại được nhiều cuộc vây quét lớn của địch, đã tiêu hao một phần sinh lực địch và khi cần thiết có thể rút lui bảo toàn lực lượng. Tuy nhiên, đến năm 1423, khi cuộc khởi nghĩa đã phát triển đến mức độ nhất định thì địa bàn hoạt động ở miền thượng du Thanh Hóa trở nên chật hẹp. Lê Lợi nhận thấy rằng, nếu tiếp tục bám trụ ở miền rừng núi thì sẽ hạn chế việc phát triển lực lượng nghĩa quân, không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ lớn lao của cuộc khởi nghĩa. Nếu tiến xuống miền trung du và đồng bằng đông dân, nhiều của thì có thể giải quyết được vấn đề cung cấp lương thực và việc phát triển lực lượng cũng thuận lợi hơn. Qua thực tiễn của cuộc đấu tranh, bằng kinh nghiệm của bản thân, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh Lam Sơn nhận thức được điều đó và đã hoàn toàn nhất trí với kế hoạch sáng suốt của tướng Nguyễn Chích: tiến quân vào Nghệ An để xây dựng đất đứng chân, xây dựng căn cứ địa mới, mở rộng địa bàn, đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống quân thù. Trong buổi họp của Bộ tham mưu nghĩa quân bàn vấn đề cơ bản mà Lê Lợi đặt ra là: "Chúng ta sẽ đi về đâu để lo việc nước", tức là xác định phương hướng chiến lược cho cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn mới, Nguyễn Chích đã đề ra một kế hoạch nổi tiếng có tầm quan trọng đến toàn bộ quá trình phát triển và thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Chích nói rằng: "Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy đánh lấy Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm chỗ đứng chân, rồi dựa vào nhân lực tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ"⁴⁷.

Câu nói ngắn gọn của Nguyễn Chích chứa đựng cả một tư tưởng lớn, một kế hoạch chiến lược quan trọng của cuộc khởi nghĩa. Nguyễn Chích muốn rời căn cứ chật hẹp của miền núi rừng Thanh Hóa để tiến vào Nghệ An, xây dựng căn cứ địa mới, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đánh giặc, cứu nước. Tư tưởng và kế hoạch của Nguyễn Chích đã được Lê

Lợi và Bộ tham mưu chấp nhận như phương hướng chiến lược mới của nghĩa quân Lam Sơn.

Nguyễn Chích vốn là một nông dân nghèo đã từng khởi xướng và cầm đầu một cuộc khởi nghĩa ở vùng nam Thanh Hóa mà căn cứ của ông xây dựng là vùng núi Hoàng - Nghiên. Phạm vi hoạt động của Nguyễn Chích lúc đó là khu vực Đông Sơn và trung tâm căn cứ địa là làng ông ở Vạn Lộc. Tại đây, ông đã cho đắp đồn lũy, lập doanh trại, luyện tập quân lính. Từ căn cứ Vạn Lộc, được nhân dân ủng hộ, nghĩa quân đã phát triển lực lượng, làm chủ cả huyện Đông Sơn. Nguyễn Chích đã chiếm vùng núi Hoàng, núi Nghiệp và xây dựng vùng này làm căn cứ lâu dài, làm trung tâm của phong trào chống giặc Minh ở vùng Nam Thanh Hóa. Khi phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lợi biết tiếng Nguyễn Chích và đã sai người mang thư đến liên kết với Nguyễn Chích cùng đánh giặc. Từ đó, Nguyễn Chích tôn phù Lê Lợi là Bình Định Vương như minh chủ và coi cuộc khởi nghĩa của mình là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Lê Lợi phong Nguyễn Chích chức Vinh lộc đại phu Lân hồ Vệ tướng quân. Trong những năm chiến đấu dưới cờ nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Chích đã đóng góp nhiều ý kiến sáng suốt và luôn tỏ rõ là một vị tướng lĩnh tài giỏi, đáng tin cậy của Lê Lợi.

Đúng là núi rừng Thanh Hóa đã che chở, đùm bọc nghĩa quân trong những ngày trứng nước và những năm đầu của cuộc khởi nghĩa. Nhưng đến nay, nếu chỉ bó mình trong vùng căn cứ đó thì không còn phù hợp với sự trưởng thành và yêu cầu phát triển của nghĩa quân. Núi rừng Nghệ An cũng hiểm yếu không kém núi rừng Thanh Hóa, nhưng Nghệ An quả là "nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông", như nhận định của Nguyễn Chích. Ở Nghệ An, lực lượng địch yếu hơn ở Thanh Hóa. Thành Nghệ An là một thành kiên cố. nhưng xung quanh thành Nghệ An không có hệ thống đồn lũy vững chắc như ở Thanh Hóa. Chính quyền đô hộ ở Nghệ An mới được xây dựng từ năm 1414, sau khi đánh bại nghĩa quân Trần Quý Khoáng. Hơn nữa, Nghệ An lại ở xa các trung tâm lớn của quân Minh như Tây Đô và nhất là Đông Quan. Trong sự bố trí lực lượng của địch, Nghệ An giữ

một vị trí chiến lược quan trọng. Nghĩa quân có khả năng chiếm được Nghệ An và một khi đã chiếm được vùng này thì sẽ chia cắt địch ra làm hai, khiến quân địch ở phía Nam hoàn toàn bị cô lập và sự bố trí lực lượng của địch tất sẽ bị suy yếu nhiều.

Điều quan trọng hơn nữa là, nếu chiếm được Nghệ An nghĩa quân sẽ chiếm được cả một khu vực "đất rộng, người đông", có thể cung cấp một nguồn nhân lực, vật lực rất phong phú cho cuộc chiến tranh giải phóng và tạo ra những chuyển biến căn bản trong sự phát triển lực lượng của cuộc khởi nghĩa. Nhân dân Nghệ An từ lâu vốn có truyền thống yêu nước và đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm. Dưới sự thống trị của nhà Minh, nhân dân Nghệ An đã không ngừng nổi dậy đấu tranh và vùng này trong một thời gian dài trước đây là căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng. Với truyền thống đó, nhân dân Nghệ An nhất định sẵn sàng hưởng ứng và nhiệt tình tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Từ ngày Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, có những người yêu nước ở vùng này như anh em Nguyễn Biên, Nguyễn Xí đã lặn lội tìm ra Lam Sơn tham gia khởi nghĩa.

Với vị trí và những điều kiện kinh tế và chính trị trên đây, Nghệ An có thể trở thành hậu phương, "chỗ đất đứng chân" vững chắc và là bàn đạp cho nghĩa quân đánh ra các nơi khác. Từ căn cứ đó, nghĩa quân tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa một cách dễ dàng và cũng từ Nghệ An mà tiến ra giải phóng Diễn Châu và Thanh Hóa. Từ đây lực lượng nghĩa quân sẽ trưởng thành nhanh chóng để trong một thời gian ngắn có thể tiến công ra phía bắc, đánh vào trung tâm sào huyệt của quân Minh ở Đông Quan.

Việc đề ra kế hoạch chiến lược chuyển hướng vào Nghệ An xây dựng căn cứ địa mới là một ý tưởng hay, một cống hiến vô cùng to lớn của Nguyễn Chích. Điều này hoàn toàn phù hợp với tư tưởng và yêu cầu chiến lược của Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã chủ trương là đánh xuống đồng bằng.

Đánh vào giải phóng Nghệ An cũng là đánh xuống vùng đồng bằng, tạo thêm điều kiện cho phong trào phát triển lớn mạnh hơn. Đó là tư tưởng

chiến lược đúng đắn nhất, thích hợp với thời cơ và hoàn cảnh chiến đấu lúc bấy giờ của nghĩa quân Lam Sơn.

Những hoạt động thực tiễn sau đó của nghĩa quân đã chứng minh tính chính xác của kế hoạch chiến lược đánh chiếm Nghệ An để xây dựng đất đứng chân, căn cứ địa mới. Tháng 10-1424, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu tiến vào Nghệ An. Nghĩa quân liên tục giành thắng lợi lớn ở Đa Căng, Bồ Lạp, Trà Long, Khả Lưu, Bồ Ải và thanh thế nghĩa quân vang lừng khắp vùng Nghệ An. Quân địch lo sợ co về giữ thành Nghệ An. Hệ thống chính quyền đô hộ ở các châu huyện bị rung chuyển và quân địch ở đây hết sức hoang mang. Nghĩa quân thừa thắng tỏa về các châu huyện, cùng với nhân dân nổi dậy, lật đổ ách thống trị của địch, mở rộng khu giải phóng. Do uy tín, ảnh hưởng của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, do những chiến công vang dội của nghĩa quân, tất cả các cuộc khởi nghĩa và lực lượng kháng chiến chống Minh đang hoạt động ở Nghệ An đều gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Như trăm sông đổ ra biển cả, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn lúc này đã trở thành nơi quy tụ của mọi lực lượng khởi nghĩa chống Minh. Chỉ mười bốn tháng sau, tháng 12 - 1425, nghĩa quân đã giải phóng được toàn phủ Nghệ An. Từ đó, phủ Nghệ An với hình thế "hiểm yếu", và địa bàn "đất rộng, người đông", được xây dựng thành "đất đứng chân" của cuộc khởi nghĩa. Sử cũ của ta chép rằng, khi Lê Lợi đến làng Đa Lôi (Nam Đàn) thì "người già trẻ tranh nhau đem trâu, rượu đến đón, khao quân và nói: không ngờ ngày nay lại trông thấy uy nghi nước cũ"; khi nghĩa quân "chia quân đi lấy đất các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phục" và "nhân dân trong cõi dắt díu nhau đến như đi chợ"⁴⁸. Nhân dân các châu, huyện nổi dậy cùng nghĩa quân giải phóng quê hương xứ sở của mình. Bộ máy chính quyền của địch sụp đổ các châu, huyện lần lượt lọt vào tay nghĩa quân. Tình hình đó đặt thành Nghệ An vào thế cô lập và bị bao vây. Nghĩa quân với nhân dân "cùng nhau hợp sức vây đánh thành Nghệ An"⁴⁹, "Giặc cố thủ không dám ra nữa. Thế là đất Nghệ An đều về ta cả"⁵⁰.

Trong khu vực giải phóng rộng lớn nói trên, có một căn cứ quân sự vừa bảo đảm an toàn, vừa dễ dàng cơ động tiến thoái. Đó là nơi trung tâm

của khu giải phóng, là đại bản doanh của Bộ chỉ huy. Từ khi tiến vào Nghệ An, cùng với quá trình giải phóng các châu, huyện, vây hãm thành Nghệ An, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương xây dựng một căn cứ quân sự như vậy: đó là căn cứ Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh).

Căn cứ Đỗ Gia vừa có địa thế lợi hại để bảo đảm an toàn, vừa nằm trên các trục đường giao thông thủy, bộ thuận tiện có thể dễ dàng cơ động. Ba mặt tây, bắc và nam đều có núi bao bọc. Mặt đông nhìn xuống đồng bằng, lại có núi Thiên Nhân án ngữ. Sông Ngàn Phố ở Đỗ Gia nối liền với sông La, sông Lam. Con đường "thượng đạo" qua Trùng Mèn tới Đỗ Gia, rồi theo lưu vực sông Ngàn Sâu và Tân Bình, Thuận Hóa. Tại cửa ngõ, có các hệ thống đồn lũy phòng vệ chặt chẽ, đó là đồn trại trên núi Tùng Lĩnh khống chế ngã ba đường thủy Ngàn Phố, Ngàn Sâu và sông La. Một số đồn lũy ngày nay vẫn còn di tích, án ngữ con đường bộ đi qua Trùng Mèn.

Sở chỉ huy có nghĩa quân lúc đầu đặt ở động Tiên Hoa hay Đảng Phú (xã Phúc Sơn) nằm sâu trong căn cứ Đỗ Gia và là quê hương của tướng Nguyễn Tuấn Thiện, người đã tập hợp nhân dân nổi dậy theo Lê Lợi. Hành dinh của Bình Định Vương còn để lại dấu ấn trong các tên đất như: Bãi Nhà Dinh, xóm Cấm, xóm Hào, xóm Kho, bãi Triều, Lam Sơn triều lĩnh... Động Tiên Hoa có địa thế kín đáo, có sông núi che chở bảo đảm an toàn cho Bộ chỉ huy, lại nằm trên trục đường giao thông thủy, bộ dễ cơ động. Cách động không xa về phía bắc, Lê Lợi cho xây dựng một hệ thống đồn lũy bảo vệ.

Sau trận đánh ở sông Thuât, đập tan cuộc tiến công của Trần Trí lên căn cứ Đỗ Gia (trận Đỗ Gia), Lê Lợi cho dời Sở chỉ huy về thành Lục Niên trên núi Thiên Nhân. Thành Lục Niên được xây dựng theo lối ghép đá, không lớn lắm nhưng kiên cố, nằm trên một cao điểm lợi hại. Phía sau, mặt tây, thành dựa vào căn cứ Đỗ Gia. Phía trước mặt đông, có vách núi Thiên Nhân dựng đứng có giá trị như bức thành thiên nhiên. Từ thành có thể nhìn bao quát cả vùng đồng bằng rộng lớn của sông Lam và xa xa là thành Nghệ An trên núi Lam Thành. Chính tại Sở chỉ huy ở thành Lục Niên, Lê Lợi và

Nguyễn Trãi đã chỉ đạo việc vây hãm thành Nghệ An và xây dựng căn cứ địa về mọi mặt.

Về mặt quân sự một yêu cầu quan trọng của cuộc khởi nghĩa là phát triển lực lượng nghĩa quân, nhanh chóng tăng cường về số lượng và nhất là nâng cao chất lượng. Mỗi lần một châu, huyện được giải phóng, lại có thêm hàng ngàn trai tráng xin gia nhập nghĩa quân. Nghĩa quân Lam Sơn vốn là lực lượng vũ trang yêu nước của quần chúng nhân dân. Nghĩa quân ra đời, phát triển và trưởng thành trong cuộc đấu tranh anh hùng giành độc lập dân tộc. Nghĩa quân vốn đã mang trong mình tinh thần yêu nước, ý chí chiến đấu ngoan cường. Đến nay, do yêu cầu của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nghĩa quân được biên chế thành đội ngũ, được trang bị thêm nhiều vũ khí và chiến cụ, nhất là được rèn luyện, nâng cao về trình độ và kỹ thuật chiến đấu. Sự cũ còn ghi: "Vua huấn luyện tướng sĩ, sửa chữa vũ khí, chưa đầy mười ngày, chiến cụ đã đầy đủ cả. Bèn duyệt võ nghệ, dạy cho binh sĩ phép ngồi, đứng, đánh, đâm, chỉ bảo các thế kỳ, chính, phân, hợp; cho họ biết hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu cờ. Kỷ luật quân đội đã nghiêm chỉnh, tinh thần binh sĩ càng tăng lên"⁵¹. Từ đội du kích nhỏ bé của buổi đầu khởi nghĩa, nay đội ngũ nghĩa quân Lam Sơn đã có hàng vạn người, gồm đủ quân bộ, quân thủy, voi chiến và thuyền chiến. Có thể nói, nghĩa quân Lam Sơn đã phát triển thành quân đội dân tộc lớn mạnh làm nòng cốt cho cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước giải phóng dân tộc.

Về phương diện kinh tế, tại căn cứ này, dưới sự chỉ đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nghĩa quân ra sức xây dựng các cơ sở hậu cần, bảo đảm cung cấp ngày càng đầy đủ mọi yêu cầu của quân đội và cuộc chiến đấu. Một mặt, nghĩa quân dựa vào sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân; mặt khác, tước đoạt các kho tàng lương thực, vũ khí của địch để trang bị cho mình. Khi tiến xuống vùng đồng bằng, nhân dân đã giúp nghĩa quân tịch thu được nhiều thóc gạo, trâu bò của địch làm quân lương. Ngọn núi mang tên Phù Lê ở xã Phúc Lợi (Hương Khê, Hà Tĩnh) do Lê Lợi đặt cho, còn ghi lại một sự tích có ý nghĩa. Nhân dân đã quyên góp lương thực, tích trữ trong hang núi đá vôi đó để "giúp vua Lê" tức giúp đỡ nghĩa quân.

Vùng hạ lưu sông Ngàn Sâu lúc bấy giờ có một trang khẩn hoang khá lớn của Hoàng hậu Bạch Ngọc (vợ thứ ba của Vua Trần Duệ Tông), rộng trên 3.000 mẫu. Khi nghĩa quân tiến vào vùng này, Hoàng hậu và dân trại đều hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Con gái Hoàng hậu là Công chúa Huy Chân trở thành cung phi của Lê Lợi. Nhiều thanh niên trong trang trại tham gia nghĩa quân và trang trại cũng trở thành một cơ sở hậu cần của cuộc khởi nghĩa. Ngoài cơ sở hậu cần nhân dân, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương "vừa cày ruộng vừa đánh giặc". Xung quanh các doanh trại và đồn lũy, nghĩa quân Lam Sơn đều tổ chức khẩn hoang, kết hợp chiến đấu với sản xuất quân lương.

Tướng Đinh Lễ trong thời gian đóng quân ở Tùng Lĩnh (Đức Thọ, Hà Tĩnh), đã được lệnh cho quân sĩ khai phá ruộng đất hai ven bờ sông La. Những thửa ruộng đó sau này nhân dân ta vẫn gọi là "ruộng binh".

Tướng Nguyễn Biên cũng khai hoang một vùng rộng lớn gọi là "vũng voi đập lúa". Nhiều dòng họ dưới chân núi Thiên Nhân còn ghi nhớ tổ tiên họ xưa là nghĩa quân Lam Sơn từ nhiều nơi đến rồi khẩn hoang, lập ấp và có người sinh cơ lập nghiệp luôn ở đây.

Trên cơ sở sự tham gia ủng hộ của nhân dân, những biện pháp tổ chức của Bộ chỉ huy nghĩa quân đã biến đất Nghệ An thành một căn cứ địa, một vùng đất đứng chân vững chắc. Đó là nguồn cung cấp sức người, sức của rất lớn, là bàn đạp chiến lược lợi hại, tạo điều kiện cho bước phát triển nhảy vọt của cuộc khởi nghĩa. Tháng 6-1425, Lê Lợi cho quân tiến ra giải phóng Diễn Châu và Thanh Hóa. Tháng 8-1425, nghĩa quân tiến vào giải phóng Tân Bình và Thuận Hóa. Quân Minh chỉ còn đóng giữ trong các thành trợ trọi.

Trong 8 năm chuẩn bị khởi nghĩa và chiến đấu (1416 - 1424), khoảng thời gian một năm từ tháng 10 - 1424 đến tháng 10 - 1425 đánh dấu một bước tiến nhảy vọt của nghĩa quân Lam Sơn. Từ căn cứ chật hẹp ở miền rừng núi Thanh Hóa, tháng 10 - 1425 cuộc khởi nghĩa đã có một căn cứ địa vững chắc, một hậu phương rộng lớn từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa.

Với một khu vực giải phóng rộng lớn như vậy, cuộc chiến tranh giải phóng từ nay có một chỗ đứng chân vững chắc, một nguồn bổ sung vô tận về nhân lực, vật lực và tài lực. Từ đây cuộc khởi nghĩa đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước với những chiến công hiển hách như Tốt Động - Chúc Động và Chi Lăng - Xương Giang, tiến tới kết thúc thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tóm lại, để tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng thắng lợi, vấn đề xây dựng căn cứ địa là một trong những vấn đề mấu chốt. Tư tưởng xây dựng căn cứ địa đã hình thành từ sớm, khi Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Tư tưởng đó phát triển và đạt được những thành quả lớn lao khi nghĩa quân Lam Sơn chuyển hướng tiến công vào Nghệ An. Xây dựng Nghệ An thành đất đứng chân là một thành quả vĩ đại của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

e) Tư tưởng chiến lược "công tâm" (đánh vào lòng người), kết hợp đánh địch bằng quân sự, ngoại giao và địch vận, kết thúc chiến tranh với tinh thần đại nghĩa

Trong Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi đứng đầu, Nguyễn Trãi là "mưu sĩ" (lời Lê Lợi), là người "giúp việc trù hoạch mưu lược nơi màn trướng" (lời Lê Thánh Tông). Là một nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà chiến lược quân sự, Nguyễn Trãi đã có nhiều đóng góp tạo nên trí tuệ chung của Bộ chỉ huy nhằm vạch ra một đường lối chiến tranh đúng đắn nhất.

Nguyễn Trãi tìm đến Lam Sơn với tất cả tấm lòng yêu nước, thương dân thiết tha, với chí căm thù mãnh liệt và với cả tập *Bình Ngô sách* là một kế sách diệt giặc, cứu nước mà ông đã nghiên ngẫm từ bấy lâu nay. Sử sách cũ ghi chép rằng, khi tới Lỗi Giang, Nguyễn Trãi làm lễ ra mắt lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn bằng bản *Bình Ngô sách*. Rất tiếc là *Bình Ngô sách* đã thất truyền, nhưng "ba kế sách dẹp giặc" mà trong đó có chủ trương "công

tâm" (đánh vào lòng người) của Nguyễn Trãi đã làm cho Lê Lợi tin tưởng rằng, Nguyễn Trãi là người tài đức hơn người, có đầy đủ khả năng cùng nghĩa quân đưa cuộc chiến tranh cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn. Sự tri ngộ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi thật là đẹp đẽ, hiếm có trong lịch sử. Đó là sự tri ngộ của những bậc hiền tài, sự tương ngộ của những anh hùng, sự gặp gỡ của những người có chí lớn, hiểu biết, tin cậy và gắn bó sống chết cùng nhau. Từ sau cuộc gặp gỡ ở Lỗ Giang, phạm những việc quân, việc nước quan trọng Lê Lợi đều giao cho Nguyễn Trãi "trù hoạch". Chắc chắn Nguyễn Trãi đã vận dụng *Bình Ngô sách* của ông để trù tính, giải quyết những việc quân, việc nước quan trọng đó.

Theo bài tựa của Ngô Thế Vinh trong *Ức Trai thi tập* thì *Bình Ngô sách* hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người. Lê Lợi xem *Bình Ngô sách*, khen là phải và dựa vào đấy để cùng Nguyễn Trãi vạch ra chiến lược, chiến thuật đánh quân Minh. Kế sách "đánh vào lòng người" của Nguyễn Trãi đã được chấp nhận như là đường lối chính trị cơ bản, tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình tổ chức và tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Nội dung lớn trong tư tưởng "công tâm" của Nguyễn Trãi là dựa vào dân để đánh giặc, vận động nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang từ dân chúng, lấy đó làm sức mạnh quật khởi của cả dân tộc. Nguồn gốc sức mạnh và nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, theo Nguyễn Trãi là ở tư tưởng nhân nghĩa, không ngoài "đại nghĩa" và "chí nhân". Nguyễn Trãi nói: Phạm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu: duy nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới thành được.

Là một sĩ phu phong kiến, một người được đào luyện trong trường học của Nho giáo, tư tưởng của Nguyễn Trãi lẽ dĩ nhiên có chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Nguyễn Trãi có tiếp thu những yếu tố tích cực của Nho giáo, chủ yếu là tư tưởng nhân nghĩa của Khổng Mạnh. Nhưng Nguyễn Trãi không dừng lại và giới hạn mình trong khuôn khổ sẵn có của Khổng Mạnh. Tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo được Nguyễn Trãi cải biến, phát triển

và sáng tạo trên cơ sở thực tiễn đấu tranh giải phóng dân tộc mà Nguyễn Trãi là một người lãnh đạo. Nội dung tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi cơ bản là tinh thần yêu nước, thương dân thiết tha kết hợp với ý chí hòa bình và lòng nhân đạo cao cả.

Theo Nguyễn Trãi, lòng yêu nước phải gắn liền với lòng thương dân, vì nước với dân là một và "dân mới là quý nhất". Tấm lòng của Nguyễn Trãi luôn hướng về dân, thông cảm với khổ đau của dân và nghĩ tới trách nhiệm đối với dân. Chính lòng yêu nước, thương dân đó đã thôi thúc đưa Nguyễn Trãi vào con đường cứu nước, cứu dân. Nguyễn Trãi thấy được sức mạnh vĩ đại của nhân dân, đó là sức mạnh "như nước" có thể "chở thuyền" và cũng có thể "lật thuyền" (Phúc chu thủy tín dân do thủy).

Nguyễn Trãi tin ở "mệnh trời", nhưng theo ông mệnh trời và lòng dân cũng chỉ là một mà thôi. Do đó, việc làm gì mà hợp trời, thuận người, thì nhất định thành công. Theo Nguyễn Trãi, nhà Hồ thất bại căn bản là vì chính sách phiến hà, khiến trong nước lòng dân oán giận⁵².

Chính vì thế, ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn với mục đích cứu nước, cứu dân đã phù hợp với lòng dân, đáp ứng khát vọng cháy bỏng của nhân dân là đánh đuổi giặc Minh tàn bạo, đem lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho mọi người. Chủ trương của Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đánh thức tinh thần yêu nước, khơi dậy niềm khát khao độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Chủ trương: "Dựng gậy làm cờ tập hợp bốn phương mạnh mẽ", là hoàn toàn đúng đắn. Cho nên "một khi cờ nghĩa mới phất, bốn phương nổi dậy như ong". Đó là thành công lớn nhất của chủ trương chiến lược "công tâm" của Nguyễn Trãi.

Nói đến tư tưởng chiến lược "công tâm", ngoài việc vận động nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc, ngoài việc giáo dục, động viên tinh thần chiến đấu của nghĩa quân, còn một nội dung hết sức quan trọng mà Nguyễn Trãi nêu ra trong *Bình Ngô sách*, được Lê Lợi và các tướng lĩnh nghĩa quân đồng lòng, thực hiện thành công trong quá trình chỉ đạo chiến tranh là đánh vào tinh thần quân địch, tiến công trên mặt trận chính trị, ngoại giao; kết

hợp chặt chẽ với đòn tiến công quân sự, từng bước làm suy yếu, tan rã tinh thần quân Minh, tiến tới đánh sập hoàn toàn ý chí xâm lược của kẻ thù.

Trên thực tế, giặc Minh rất mực kiêu căng, xảo quyệt, mưu mô dụng binh gian trá, có khi ngoài miệng thì nói giảng hòa, trong lòng lại tính kế khác...; cho nên, trong lĩnh vực quân sự cũng như khi đấu tranh chính trị và ngoại giao, cuộc đấu trí, đấu lực giữa hai bên diễn ra hết sức gay go, phức tạp. Thay mặt Lê Lợi, Nguyễn Trãi đảm nhiệm chỉ đạo và thực hiện cuộc đấu tranh chính trị với giặc. Nguyễn Trãi đã vận dụng tư tưởng nhân nghĩa như là một vũ khí sắc bén để tiến hành đấu tranh chính trị với quân thù. Dưới ngòi bút của Nguyễn Trãi, bản chất phi nghĩa và tàn bạo của quân Minh bị lộ nguyên hình. Với phương châm lấy quân sự làm cơ sở, Nguyễn Trãi từng bước đẩy mạnh cuộc tiến công nhằm vào tinh thần và ý chí quân xâm lược. Đòn "công tâm" mang ý nghĩa chiến lược này được tiến hành chủ yếu qua mấy chục bức thư dụ hàng và các văn bản qua lại với giặc Minh do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết và gửi cho tướng giặc. Lê Lợi còn cử sứ giả hoặc đích thân Nguyễn Trãi thay mặt Bộ tham mưu đến tận sào huyệt quân Minh, trực diện đấu tranh với những tên tướng giặc ngoan cố nhất.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương căn cứ vào tương quan thế và lực, vào diễn biến của chiến tranh để điều hành cuộc đấu tranh ngoại giao, chính trị. Ở giai đoạn đầu những bức thư dụ hàng gửi cho các tướng Minh như Tổng binh Trần Trí, Thái giám Sơn Thọ, Đô đốc Thái Phúc và bọn Phương Chính đã góp phần cùng với mũi tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng, tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển mạnh mẽ từ rừng núi Thanh Hóa vào Nghệ An và giải phóng được cả một vùng hậu phương rộng lớn, một địa bàn chiến lược quan trọng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, mở ra một cục diện mới của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Sang giai đoạn sau, với chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, quân ta đã dồn quân địch vào tình thế cực kỳ nguy khốn, "bọn Vương Thông, Sơn Thọ nhà Minh kể đánh là thua, chán nản, lo sợ, mưu kế đã cùng, viện binh không có"⁵³. Vương Thông buộc phải sai người đưa thư xin hàng, mong

muốn được bảo toàn về nước, cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao bước vào giai đoạn quyết định. Sau chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao bước vào giai đoạn mới, nhằm đi đến kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh.

Tại chiến trường Đông Quan, khi nhận được thư xin giảng hòa của Vương Thông, Lê Lợi nói với các tướng: "Lời ấy thật hợp với ý ta. Và lại binh pháp nói rằng: không đánh mà khuất phục được người, ấy là kế hay nhất". Và việc giảng hòa lúc đó, theo chủ trương của Lê Lợi, phải được thực hiện với điều kiện là quân Minh nhất thiết phải rút quân về nước, nhà Minh phải thừa nhận chủ quyền lãnh thổ Đại Việt. Do vậy, đồng thời với việc tiến công bằng quân sự để vây hãm Đông Quan và các thành khác, Lê Lợi cho "viết thư dụ hàng" để người Minh tự mở cửa thành ra hàng và xin giảng hòa rút quân về nước.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã cử sứ giả của mình cùng với đại diện của Vương Thông sang Trung Quốc dâng biểu cầu phong xin lập Trần Cảo làm vua; đồng thời ra lệnh nới rộng vòng vây, cho phép quân Minh trong thành ra mua bán, để tỏ rõ thiện chí giảng hòa của nghĩa quân. Trong những bức thư gửi tướng Minh, Nguyễn Trãi vạch rõ, nếu việc thương lượng thành công thì mau chóng kết thúc chiến tranh, điều đó không những có lợi cho nhân dân Đại Việt, mà còn có lợi cho nhân dân và quân lính nhà Minh, rằng không những sinh linh của nước ta được khỏi lầm than mà quân sĩ Trung Quốc cũng khỏi nỗi khổ gươm giáo. Tuy vậy, bọn Vương Thông vẫn bộc lộ bản chất lật lọng, ngoan cố, bề ngoài thì nói hòa nghị nhưng bên trong thì cố thủ, chờ viện binh. Hẳn cử hai tướng Hà Trung và Quốc Thảng đóng vai đại diện theo sứ giả Đại Việt đi cầu phong và xin trả đất cho An Nam, nhưng thực ra là bí mật về để xin cầu viện. Thái độ đó của Vương Thông đã khiến cho việc thương lượng không thành.

Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương vẫn duy trì giao thiệp với địch, nhằm từng bước thuyết phục, làm tan rã tinh thần chúng; đồng thời tranh thủ khi viện binh địch chưa sang, một mặt ra sức củng cố hậu phương, tăng

cường lực lượng, mặt khác vây hãm các thành lớn và hạ một số thành cần thiết để chuẩn bị điều kiện cho thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược, giáng đòn quyết định, buộc quân thù phải rút quân về nước.

Tháng 2-1427, đại bản doanh khởi nghĩa Lam Sơn chuyển đến bến Bồ Đề (Long Biên, Hà Nội). Tại đây, Lê Lợi cho dựng một lầu cao ngang với tháp Báo Thiên bên thành Đông Quan để làm chòi quan sát và chỉ huy. Hằng ngày, Lê Lợi đứng trên tầng cao nhất để theo dõi địch trong thành Đông Quan. Nguyễn Trãi giữ chức Nhập nội hành khiển Lại bộ thượng thư, ngồi ở tầng kế để cùng bàn bạc với Lê Lợi và thảo các văn thư giao dịch với quân Minh. Tại đây, Lê Lợi và Nguyễn Trãi trực tiếp chỉ huy vây hãm Đông Quan và tiếp tục đấu tranh ngoại giao với địch.

Để tăng cường uy hiếp về quân sự, các tướng giỏi của nghĩa quân được giao trọng trách chỉ huy các đạo quân tinh nhuệ bao vây Đông Quan. Tướng Trịnh Khả đóng ở Cửa Đông, Đinh Liệt đóng ở cửa Nam, Lê Cực đóng ở cửa Bắc. Sau đó Lê Văn thay Trịnh Khả chỉ huy quân đóng ở ngoài cửa Đông. Bổ sung tướng Lê Sát, Nguyễn Lý, Lê Lỗi và Nguyễn Chích đến đóng ở cửa Nam. Phía cửa Tây có hai vệ quân do Bùi Bị, Lê Nguyễn, Lê Chương chỉ huy. Phía cửa Bắc có tổng số 14 vệ quân do các tướng Lê Triện và Lê Văn An chỉ huy. Đồng thời Lê Lợi lệnh cho các xứ Tam Giang, Tam Đái, Tuyên Quang và Quy Hóa nộp tre để đắp thành ở bờ sông cao như thành Đông Quan. Với một lực lượng quân sự mạnh mẽ như vậy, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vẫn tiếp tục bao vây, kết hợp cả ưu thế về quân sự và tiến công về chính trị, ngoại giao, địch vận với quân thù.

Trong nhiều bức thư gửi cho Vương Thông và Sơn Thọ, Nguyễn Trãi nêu chủ trương của nghĩa quân là sẵn sàng giảng hòa, mở cho quân giặc con đường thoát danh dự, giữ thể diện cho nhà Minh; đồng thời cũng kịch liệt lên án thái độ hai mặt của tướng giặc. Nguyễn Trãi đặc biệt chú ý phân tích để Vương Thông rõ nguy cơ bị tiêu diệt không thể tránh khỏi của quân Minh và sự tất thắng của nghĩa quân. Bằng các chứng cứ hùng hồn và lời lẽ sắc bén, Nguyễn Trãi vạch cho địch thấy rõ "thời thế" đã hoàn toàn

thay đổi. Với thành Đông Quan, Nguyễn Trãi viết: "Đông Quan thì sức hết kế cùng, quân nhọc lính mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, chỉ bám hờ một khu nhỏ mọn, nghỉ tạm trong thành chơ vơ. Đó họ chẳng phải là thịt trên thớt, cá trong nồi chạng?". Trên tư thế của kẻ chiến thắng, Nguyễn Trãi kiên trì thuyết phục, nhằm đánh vào tinh thần, ý chí quân thù.

Niềm hy vọng duy nhất của quân địch là viện binh. Trong thư, Nguyễn Trãi nói cho Vương Thông biết rằng, triều đình nhà Minh đang gặp muôn vàn khó khăn nên khó có thể điều động viện binh và dù có viện binh với binh hùng và tướng giỏi như Trương Phụ thì cũng sẽ bị tiêu diệt. "Sáu điều phải thua" mà Nguyễn Trãi nêu với chúng là một thực tế không thể cứu vãn được.

Vòng vây càng xiết chặt, quân Minh càng hoang mang. Một số tướng giặc đã trốn ra hàng. Một số thành bị hạ, trong đó có cả thành Xương Giang là một cứ điểm quan trọng nằm trên trục đường từ Quảng Tây đến Đông Quan. Những điều đó càng làm cho Vương Thông lo lắng, nhất là sau một vài trận tập kích ra ngoài thành để cướp lương thực không thành công.

Tháng 10-1427, nhà Minh điều 15 vạn viện binh do hai tướng Liễu Thăng và Mộc Thành chỉ huy theo hai hướng tiến vào Đại Việt với hy vọng cứu nguy cho bọn Vương Thông. Khi nghe tin quân Minh sắp sang, nhiều tướng lĩnh của nghĩa quân yêu cầu Lê Lợi cho hạ gập thành Đông Quan rồi sau đó dốc toàn lực đánh viện binh. Lê Lợi họp Bộ tham mưu đánh giá tình hình và nêu lên chủ trương: Đánh thành là hạ sách và khẩn trương chuẩn bị lực lượng đợi đánh viện binh. Khi viện binh giặc bị phá thì thành nhất định phải hàng. Cả Lê Lợi và Nguyễn Trãi kiên trì tư tưởng vây thành diệt viện. Tiếp tục vây hãm các thành, đồng thời tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh để đè bẹp ý chí xâm lược của nhà Minh là mục tiêu và quyết tâm lớn nhất của nghĩa quân lúc đó.

Hoạt động ngoại giao, địch vận cũng tham gia góp sức để đánh viện binh. Ngay khi Tổng binh Liễu Thăng vừa tiến tới biên giới thì đã nhận

được thư của Lê Lợi đề nghị giảng hòa, khuyên Liễu Thăng nên lui binh, không nên đi sâu vào đất người mà hối không kịp. Liễu Thăng hiếu thắng càng hung hăng, khinh địch; một mực thúc quân mau tiến lên nên đã bị sa vào bẫy mai phục của quân ta và bị tiêu diệt ở Chi Lăng. Quân Minh tiến đến Cần Trạm thì Phó tổng binh Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng cũng trúng lao chết. Tiếp sau đó, khi quân Minh tiến đến Xương Giang, Nguyễn Trãi lại gửi thư cho các tướng Thôi Tụ và Hoàng Phúc đề nghị lui binh. Bức thư này có ý nghĩa như một "tối hậu thư" đối với quân giặc; và do không rút quân và cũng không đầu hàng nên toàn bộ đạo quân này đã bị tiêu diệt và bắt làm tù binh. Trận Chi Lăng - Xương Giang là đòn quân sự mạnh mẽ nhất giáng vào ý chí xâm lược của kẻ thù. Nghe tin đó, đạo quân của Mộc Thạnh không bị đánh mà tự tan vỡ và đặc biệt quân Minh ở Đông Quan thì vô cùng khiếp sợ.

Khi viện binh bị tiêu diệt thì việc hạ thành Đông Quan là tất yếu, chỉ trong ngày một ngày hai. Các tướng sĩ của nghĩa quân nóng lòng lập công và mong được một phen tiêu diệt giặc cho hả giận. Tuy nhiên, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vẫn kiên trì với đường lối ngoại giao, địch vận, muốn mở ra con đường sống cho người Minh. Một mặt, Lê Lợi ra lệnh khép chặt vòng vây ở Đông Quan, gấp rút chuẩn bị mọi vũ khí và phương tiện sẵn sàng tiến công hạ thành nếu quân địch vẫn ngoan cố, mặt khác, Nguyễn Trãi vẫn viết thư cho Vương Thông nói rõ tình thế tuyệt vọng của chúng và một lần nữa chỉ cho Vương Thông con đường duy nhất là đầu hàng, rút quân về nước.

Như một con thú cùng đường, Vương Thông đã hành động liều lĩnh điên cuồng, bằng cách tự mình ấn một đạo quân ra phản kích, hòng tìm đường thoát vây; nhưng đã bị nghĩa quân mai phục đánh tan, Vương Thông bị ngã ngựa suýt bị bắt. Tuy đã tuyệt vọng, nhưng lấy cớ là chưa có lệnh của triều đình, Vương Thông vẫn không chịu mở cửa thành đầu hàng nghĩa quân.

Trong các bức thư cuối cùng gửi cho tướng giặc, Nguyễn Trãi đã phân tích một cách có lý, có tình để xóa những ngờ vực lo lắng của Vương Thông. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đề xuất việc trao đổi "con tin", thậm chí Lê Lợi đã cho con trai mình là Tư Tề cùng tướng Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin, với mục đích làm cho Vương Thông tin và thực sự đầu hàng. Và cuối cùng, cuộc đàm phán về việc rút toàn bộ quân Minh về nước đã thành công và kết thúc bằng một cuộc "Hội thề" được tổ chức vào ngày 10-12-1427 tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan. Vương Thông đại diện cho quân Minh cam kết, xin thề rút hết quân về nước, bắt đầu từ ngày 29-12-1427.

Văn bản Hội thề Đông Quan đã đi vào lịch sử như một bản hiệp định rút quân. Lần đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, bằng những thắng lợi về quân sự đập tan ý chí xâm lược của quân thù, và với một bản "hiệp định" đã buộc quân xâm lược phải trịnh trọng dưới hình thức thề thốt, tuyên bố rút quân về nước, từ bỏ dã tâm xâm lược nước ta.

Sau Hội thề Đông Quan, Lê Lợi dâng biểu cầu phong, cho người đưa cống phẩm và danh sách toàn bộ tù binh trao cho vua Minh. Ngoài biểu cầu phong và phẩm vật, phái đoàn ta còn mang theo chiếc song hồ phù của Chinh lỗ tướng quân Liễu Thăng, hai quả ấn bạc của hai viên tướng Lý Khánh và Lương Minh, cùng một bản danh sách tù binh gồm 13.578 quân lính, 280 viên tướng, 2.137 viên quan, 13.180 kỳ quân và 1.200 con ngựa mà nghĩa quân sẽ trao trả cho nhà Minh. Đó là bước đi cuối cùng trong cuộc đấu tranh ngoại giao của nghĩa quân Lam Sơn với nhà Minh để triều đình nhà Minh công nhận chủ quyền của Đại Việt. Biểu cầu phong là một sách lược mềm dẻo nhưng kiên quyết của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nhằm mở ra lối thoát cho nhà Minh thực hiện rút quân về nước.

Lê Lợi ra lệnh nối lỏng vòng vây cho quân địch và lệnh cho các xứ Bắc Giang, Lạng Giang sửa chữa đường sá, cầu cống; sai quân đội chuẩn bị lương thực, thuyền bè để cung cấp cho bại binh Vương Thông về nước.

Sau hơn 20 năm xâm lược và thống trị Đại Việt, quân Minh tàn phá biết bao làng xóm, cướp của, giết người, gây bao tội ác với nhân dân ta. Trong việc thương lượng giảng hòa, Vương Thông lại tỏ ra rất ngoan cố, đối trá. Quân dân ta vì thế rất căm giận quân giặc đến xương tủy, ai cũng muốn tiêu diệt hết chúng. Vì vậy, khi nghe tin Lê Lợi cho quân địch được an toàn về nước, một số tướng lĩnh nghĩa quân và nhân dân kéo đến đại bản doanh yêu cầu Lê Lợi không giảng hòa với quân thù và cho được thừa thắng tiêu diệt hết bọn cướp nước.

Trong những giờ phút giằng co giữa tình cảm và lý trí, giữa "sự phục thù báo oán là thường tình của con người" với đường lối, sách lược của nghĩa quân, Nguyễn Trãi luôn tỏ rõ tinh táo và sáng suốt. Sử chép rằng: "Lúc ấy duy chỉ có Hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi màn trướng... biết rõ chỗ mạnh yếu của giặc nên mới chuyên chủ hòa nghị". Nguyễn Trãi bàn với Lê Lợi: "Tình hình quân giặc trong lúc này, muốn phá vào sào huyệt, ăn gan uống máu để rửa mối thâm thù không phải là việc khó khăn. Nhưng thần trộm e như vậy sẽ kết mối thù với triều đình nhà Minh quá sâu. Vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, vua nhà Minh tất phải binh sang, như thế cái họa binh đao biết bao giờ cho dứt được. Chi bằng ta nên thừa lúc này kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước"⁵⁴.

Lê Lợi hoàn toàn tán thành tư tưởng, chủ trương đúng đắn đó của Nguyễn Trãi. Cho Vương Thông đầu hàng dưới danh nghĩa giảng hòa, điều đó không những có ý nghĩa là tha chết cho số bại binh của nhà Minh mà còn có tác dụng mở đường rút lui ổn thỏa nhất cho nhà Minh để chấm dứt nạn can qua giữa hai nước. Vì vậy, khi nghe tin được bảo toàn tính mệnh về nước, nhiều viên tướng và quân lính Minh vô cùng vui mừng, kéo nhau đến Dinh Bồ Đề lạy tạ Lê Lợi - Vị lãnh tụ tối cao của nghĩa quân Lam Sơn. Ngày 3-1-1428, toàn bộ quân Minh đã rút về nước.

Những quyết định nói trên của Lê Lợi và Nguyễn Trãi chứng tỏ các ông đã rất hiểu rõ thời thế thể hiện một lối ứng xử hết sức văn hóa trước kẻ

bại trận. Đó là tư tưởng kết thúc chiến tranh đúng đắn, có lợi nhất vì mục đích duy trì hòa bình lâu dài xây dựng đất nước. Kết thúc chiến tranh đồng thời với việc mở ra mối quan hệ mới - hòa hiếu với nước vừa thất bại trong chiến tranh. Tư tưởng kết thúc chiến tranh với tinh thần đại nghĩa và nhân văn đó được Nguyễn Trãi đúc kết và lý giải sâu sắc trong bài *Phú núi Chí Linh*:

"Nghĩ về kế lâu dài của nhà nước,

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.

Sửa hòa hiếu cho hai nước,

Tắt muôn đời chiến tranh"⁵⁵.

Chủ trương của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Bộ chỉ huy Lam Sơn thật đúng đắn và sáng suốt, vừa biểu thị lòng nhân đạo cao cả, nguyện vọng hòa bình thiết tha của nhân dân ta, vừa là một sách lược chính trị, ngoại giao khôn khéo đối với triều đình nhà Minh, với một quốc gia phong kiến to lớn ở cạnh kề nước ta.

Như vậy, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị, ngoại giao và binh vận là một đặc điểm nổi bật trong tư tưởng quân sự của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh Lam Sơn trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.

* * *

*

Tư tưởng quân sự Việt Nam có một bước phát triển mạnh mẽ trong khởi nghĩa và chiến tranh chống quân Minh xâm lược đầu thế kỷ XV. Tư tưởng quân sự giai đoạn này thể hiện chủ yếu trong cuộc kháng chiến của triều đình Hồ, trong phong trào khởi nghĩa chống Minh đầu thế kỷ XV và nhất là trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Lịch sử tư tưởng quân sự giai đoạn này có những bước phát triển thăng trầm, nhưng đều toát lên mạnh mẽ tinh thần yêu nước thiết tha, ý thức độc

lập, tự chủ cao độ của nhân dân ta, một tinh thần quyết đánh, biết đánh và biết thắng giặc thù. Trước kẻ thù xâm lược, tất cả mọi lực lượng, mọi tầng lớp xã hội, các dân tộc trong nước đều đoàn kết đứng lên, quyết tâm cầm vũ khí, quyết chiến đấu bảo vệ và giành lại độc lập dân tộc. Đặc điểm lớn và nổi bật nhất của tư tưởng quân sự trong kháng chiến chống Minh là tư tưởng biết dựa vào dân, phát động cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn chống xâm lược. Trước kẻ thù lớn mạnh phải hết sức quyền biến, hiểu thời biết thế, biết địch biết tay lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh; phải có tư tưởng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật đúng đắn, kết hợp nhiều hình thức đấu tranh, chuyển hóa thế địch thế ta, giành thắng lợi từng bước đi đến kết thúc chiến tranh toàn thắng. Tư tưởng quân sự trong giai đoạn chiến tranh chống xâm lược Minh (đầu thế kỷ XV) để lại những bài học có giá trị trong chỉ đạo chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc ở nước ta.

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.187.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.192.
3. Theo *Minh Sử*, q.77, tờ 4b.
4. Dưới thời Minh Thái Tổ, nhà Minh đòi ta nộp những tăng nhân, phụ nữ, thợ thủ công và hoạn quan. Sau vài năm, chúng cho bọn này về nước, chỉ giữ lại một số hoạn quan làm tay sai. Khi Minh Thành Tổ lên ngôi, trước khi đánh Đại Việt, chúng sai bọn hoạn quan Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông Đạo, Ngô Tín về nước dò xét và liên lạc với những người chúng đã tha trước, hẹn đến ngày quân Minh sang thì dựng cờ hưởng ứng. Việc này bị lộ, Hồ Quý Ly ra lệnh tìm bọn gian tặc giết chết.
5. Xem Cao Hùng Trưng: *An Nam chí, Sđd*.
6. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.206.

7. Năm 1386, Minh Thái Tổ cho Lý Anh sang hỏi nhờ đường nước ta đi đánh Chiêm Thành. Năm 1403, chúng lại sai Dương Bột sang Đại Việt “điều tra hư thực”. Năm 1404, Lý Kỳ được lệnh dẫn đầu một đoàn sứ bộ. Khi đi qua những địa phương và kinh đô nước ta, bọn này đều điều tra hình thế, vẽ bản đồ núi sông, đường sá. Khi về nước, Lý Kỳ bắt những người đi theo phải đi nhanh chóng. Thấy thái độ bọn Lý Kỳ khác thường, Hồ Quý Ly sai tướng Phạm Lục Tài đuổi theo, nhưng đến Lạng Sơn thì đoàn sứ giả đã ra khỏi cửa ải.
8. Theo *Hoàng Minh thực lục*, quân chủ lực tinh nhuệ đánh Đại Việt gồm 215.000 người. Triều đình giao cho Bộ Hộ trữ liệu trước 200.000 thạch thóc quân lương, sai Tổng binh Quảng Tây điều động dân phu và quân lính địa phương chuyên chở. Mộc Thạnh xin trữ sẵn 220.000 thạch thóc ở Lâm An và Mông Tự để cấp phát cho quân sĩ.
9. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II.*
10. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.191.*
11. Xem: Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo, Sđd.*
12. Xem Cao Hùng Trưng: *An Nam chí, Sđd.*
13. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II.*
- 14,15. Xem: Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 280-281.*
16. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd, t.I, tr.744.*
17. Xem: *Hoàng Minh thực lục, q.86, tờ 4a.*
18. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 78.*
19. Xem *Minh Sử, An Nam truyện, q.321.*
20. Xem Lý Văn Phụng: *Việt kiêu thư, q.2.*

21. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.759.

22. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 138.

23. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 79.

24. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 86.

25. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 60-61.

26. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 86.

27,28. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 142, 86.

29,30. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 79, 143.

31. Nghĩa quân Lam Sơn có hai tướng cùng tên là Lê Lai. Đây không phải là Lê Lai liêu minh cứu chúa.

32. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.II, tr.253-254.

33. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.II, tr.56.

34. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, t.II, tr.50.

35. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 119.

36. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd*, tr. 47.

37. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.254.*

38. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 77-79.*

39. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.260.*

40. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 138.*

41, 42. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 105, 134.*

43. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 96.*

44. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.275.*

45. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 95.*

46. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 47.*

47. Văn bia *Quốc triều tá mệnh công thần* ghi lại lời nói của Nguyễn Chích như sau: “Tôi đã từng lặn lội ở đất Nghệ An, biết rõ nơi hiểm yếu, nơi dễ dàng. Nay cần chiếm lấy trại Cầm Bành châu Trà Lân. Nếu họ thuận theo thì vỗ vè, nếu họ chống lại thì đánh thu lấy người, ngựa. Rồi sau đó dần dần tiến ra Đông Đô thì việc lớn có thể thành công được”.

48. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr. 254.*

49, 50. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.254.*

51. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.275.*

52. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập, Sđd, tr. 77.*

53. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.261.*

54. *Đại Việt sử ký toàn thư*, q.10, tr.44. Dẫn theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)*, *Sđd*, tr.465.

55. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Sđd*, tr. 87.

Kết luận

1. Tư duy, tư tưởng quân sự Việt Nam xuất hiện từ buổi đầu dựng nước và giữ nước, có một quá trình hình thành, phát triển liên tục chủ yếu do nhu cầu chống ngoại xâm, luôn gắn liền trong mối quan hệ giữa chiến tranh và hòa bình, giữa dựng nước và giữ nước. Suốt dọc dài lịch sử từ thế kỷ III Tr. CN đến đầu thế kỷ XV, dân tộc ta đã nêu cao tinh thần bất khuất, độc lập tự cường, lòng yêu nước, trí thông minh và tài năng thao lược; xây dựng nên một truyền thống tư tưởng, văn hóa quân sự độc đáo. Mỗi giai đoạn lịch sử, ông cha ta đều có những tư duy, quan điểm, tư tưởng quân sự sáng tạo, đều giành được nhiều chiến công, lập nên những chiến tích phi thường trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước.

Trong giai đoạn dựng nước và giữ nước thời Hùng Vương - An Dương Vương, nhiều truyền thống dân tộc đã được hình thành, tư duy, tư tưởng quân sự Việt Nam xuất hiện và phát triển bước đầu. Nhân dân Văn Lang - Âu Lạc phải liên tục chống nhiều thứ giặc, tiêu biểu là hai cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ III Tr. CN) và chống Triệu (thế kỷ II Tr. CN). Vừa dựng nước, tổ tiên ta đã phải nghĩ đến đánh giặc, giữ nước. Qua đấu tranh với thiên tai và địch họa, ý thức cộng đồng, ý chí chống ngoại xâm phát sinh và phát triển. Người Việt đã rút ra được nhiều bài học, trong đó có bài học chiến thắng quân thù xâm lược và bài học mất nước thời An Dương Vương.

Tư duy quân sự nhỏ đánh lớn đã hình thành trong hơn mười năm kháng chiến chống Tần. Thành Cổ Loa và các vũ khí bảo vệ thành như nỏ Liên Châu là những sáng chế lớn về kỹ thuật quân sự, thể hiện tư duy quân sự độc đáo của nhân dân Âu Lạc.

Thất bại của An Dương Vương đã dẫn đến thảm họa nước ta liên tục bị phong kiến phương Bắc từ Triệu, Hán đến Tùy, Đường đô hộ. Thời Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm với âm mưu đồng hóa thâm độc của ngoại bang là một thử thách hết sức nghiêm trọng đối với sự mất còn của dân tộc ta. Tư duy, tư tưởng quân sự của ông cha ta giai đoạn này chứng tỏ người Việt từ sớm đã có ý thức dân tộc, ý chí quật cường và tinh thần bền bỉ bảo vệ giống nòi, tổ tiên, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa lâu đời, quyết tâm giành lại tự do, độc lập. Tinh thần và ý chí đó được biểu hiện qua bao cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống ách đô hộ, chống sự đồng hóa tàn bạo, thâm hiểm của kẻ thù.

Sau chiến thắng Bạch Đằng (938), khi nước Đại Việt độc lập đang vươn lên mạnh mẽ để xây dựng một quốc gia văn minh, thịnh vượng, thì ở phương Bắc cũng xuất hiện những thế lực bành trướng, xâm lược và nạn ngoại xâm vẫn không ngừng đe dọa. Nhân dân ta lại phải tiếp tục đánh giặc, giữ nước. Hai nhiệm vụ dựng nước và giữ nước luôn gắn bó khăng khít với nhau. Gần năm thế kỷ phục hưng đất nước cũng là một giai đoạn huy hoàng của lịch sử dân tộc với bao thành tựu rạng rỡ của nền văn hóa Thăng Long và nhiều chiến công hiển hách trong sự nghiệp giữ nước. Tư tưởng quân sự của ông cha ta giai đoạn này phát triển mạnh mẽ, thể hiện nguyện vọng hòa bình, ý chí thống nhất quốc gia, tinh thần độc lập, tự cường dân tộc và quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ non sông đất nước. Chiến công của Đinh Tiên Hoàng dẹp yên "loạn mười hai sứ quân" chứng tỏ tư tưởng quyết không để đất nước bị chia cắt, không để thế nước suy giảm vì sự xẻ chia. Chiến thắng của Lê Đại Hành (981) khẳng định ý chí bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, tạo điều kiện cho đất nước bước vào kỷ nguyên văn minh Đại Việt. Giai đoạn Lý - Trần thể hiện tư duy, tư tưởng quân sự của ông cha ta trong việc xây dựng và phát triển một nền binh chế và kế sách giữ nước tiến bộ của Nhà nước Đại Việt. Biết bao quan điểm, tư tưởng quân sự độc đáo, tiến bộ xuất hiện. Và từ đó một tổ chức quân sự với nhiều thứ quân ra đời bao gồm cấm quân (quân triều đình), quân các đạo, lộ (quân địa phương) và dân binh, hương binh các làng

bản. Kỹ thuật quân sự giai đoạn này cũng vì thế có những bước phát triển mới, từ bạch khí chuyển sang hỏa khí. Tư tưởng và nghệ thuật quân sự đã đạt đến một đỉnh cao chói lọi, thể hiện trí tuệ, tài năng quân sự của dân tộc ta.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý và bài thơ *Nam quốc sơn hà* - Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên nổi tiếng, chứng tỏ sự phát triển của tinh thần yêu nước, cũng như hành động và nhận thức về chủ quyền dân tộc. Ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi cùng với những bộ *Binh thư*, *Hịch tướng sĩ*, *Di chúc* của Trần Quốc Tuấn phản ánh sự trưởng thành về tư tưởng, lý luận quân sự Việt Nam, của tư duy quân sự gắn nước với dân, dựa vào dân để tiến hành cuộc chiến tranh giữ nước. Cuộc kháng chiến chống Minh thời Hồ đã để lại những bài học về sai lầm trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh. Tư tưởng quân sự chỉ dựa vào quân đội và thành trì, không dựa vào dân để đánh giặc, cũng như tư tưởng chiến lược phòng ngự bị động thời Hồ đã dẫn đến thảm họa mất nước. Khởi nghĩa Lam Sơn nêu cao ngọn cờ đại nghĩa, phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc mang đậm tính chất nhân dân sâu rộng. Nhiều quan điểm, tư tưởng xuất sắc trong lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh giải phóng dân tộc xuất hiện. *Bình Ngô đại cáo* vang động núi sông, thể hiện ước vọng của cả nước: "Mở nền thái bình muôn thuở". Lịch sử quân sự dân tộc thế kỷ X - XV để lại nhiều bài học trong đó có bài học trong lĩnh vực tư duy, tư tưởng về tổ chức xây dựng lực lượng và phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân chống xâm lược, về kế sách giữ nước và nghệ thuật đánh giặc...

Kỷ nguyên Đại Việt thật đáng tự hào với bao thành tựu trên cả hai lĩnh vực xây dựng và bảo vệ đất nước, rực rỡ văn trị, chói lọi võ công.

2. Lịch sử dân tộc từ thế kỷ III Tr.CN đến đầu thế kỷ XV đã chứng tỏ rằng, không thời kỳ nào, không triều đại nào, nhân dân ta không phải chống ngoại xâm. Có thể kỷ dân tộc ta phải liên tục ba lần đứng lên tiến hành kháng chiến (thế kỷ X, thế kỷ XIII); họa mất nước có khi kéo dài hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm. Do vậy, ông cha ta thời

nào cũng phải đề cao cảnh giác, suy nghĩ phương sách để giữ nước. Nguyễn Trãi từng nói rằng: "Trãi biến cố nhiều thì suy tính sâu, lo việc xa thì thành công lạ"; thực tiễn lịch sử đã hun đúc nên những phẩm giá cao đẹp, ý chí kiên cường, trí tuệ sáng tạo và những tư duy, tư tưởng quân sự tiến bộ của nhân dân ta. Nhìn tổng quát, tư tưởng quân sự giai đoạn này hàm chứa những nội dung chủ yếu như sau:

Thứ nhất là, tư duy, tư tưởng về chủ quyền dân tộc, ý chí độc lập, tự chủ tinh thần quyết tâm đánh giặc, bảo vệ và giải phóng quê hương đất nước. Lòng yêu nước, ý chí độc lập tự chủ đã hình thành rất sớm và trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước. Trong ký ức dân gian còn truyền tụng biết bao câu chuyện phản ánh tinh thần và ý chí đó. Câu chuyện cậu bé làng Phù Đổng vụt lớn lên đánh đuổi giặc Ân, tuy là huyền thoại, nhưng đã thắm đượm tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm trong buổi đầu giữ nước. Lời thề của Bà Trưng, Bà Triệu, những câu nói nổi tiếng của bao vị anh hùng như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Bình Trọng... đã thể hiện tinh thần và khí phách của quân và dân ta trước họa ngoại xâm. Tiếng hô "đánh" trong Hội nghị Diên Hồng, ý chí quyết giết giặc "Sát Thát" của quân đội nhà Trần, bài thơ *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*... đều toát lên ý chí độc lập, tự chủ, nguyện vọng hòa bình, tinh thần đánh giặc, giữ nước của ông cha. Đó chính là cội nguồn của mọi thắng lợi.

Thứ hai là, tư duy, tư tưởng quân sự về xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quân đội. Ngay từ thời Hùng Vương - An Dương Vương, từ thời Bắc thuộc, ông cha ta đã biết dựa vào lực lượng dân binh, hương binh trong các bản làng, thôn ấp để chiến đấu, để xây dựng quân đội và nghĩa quân đánh giặc. Các triều đại phong kiến tiến bộ thời kỳ độc lập đều dựa vào dân, xây dựng lực lượng quân sự nhiều thứ quân mà nòng cốt là quân triều đình (Thiên tử quân, cấm quân). Tư tưởng xây dựng "quân cốt tinh không cốt nhiều" là tư tưởng phù hợp với điều kiện dựng nước phải gắn liền với giữ nước. Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang theo chính sách "ngụ binh ư nông", gắn việc binh với việc nông, gắn kinh tế với quốc

phòng, luôn phù hợp với yêu cầu cân đối giữa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu. Tư tưởng xây dựng một đội quân "phụ tử chi binh", đã tạo nên sức mạnh đánh giặc giữ nước trong nhiều triều đại.

Thứ ba là, tư tưởng thân dân, dựa vào dân, động viên toàn dân, cả nước đánh giặc. Các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến thời Bắc thuộc như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan... đã mang tính toàn dân đánh giặc. Các vị minh quân, hiền thần, các nhà quân sự nổi tiếng thời Tiền Lê, Lý, Trần đều có tư tưởng thân dân, biết động viên và tổ chức nhân dân cả nước tiến hành chiến tranh giữ nước. Nguyễn Trãi cho rằng "Lật thuyền chở thuyền mới biết sức dân như nước" (Phúc chu thủy tín dân do thủy) và đã cùng Lê Lợi "tập hợp bốn phương manh lệ" khởi nghĩa thành công. Đặt trong bối cảnh lịch sử buổi đầu thời trung đại thì tư tưởng "khoan thư sức dân", "việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" là những tư tưởng hết sức tiến bộ và chính đó là nguồn gốc tạo nên sức mạnh giữ nước.

Thứ tư là, tư tưởng xây dựng đất đứng chân - căn cứ địa khởi nghĩa và kháng chiến. Ngay từ đầu Công nguyên, Cấm Khê (Ba Vì - Sơn Tây) đã trở thành một căn cứ địa kháng chiến của Hai Bà Trưng. Dựa vào đó, quân đội của Trưng Vương đã cầm cự với quân Mã Viện trong hai, ba năm liền. Giữa thế kỷ thứ VI, Triệu Quang Phục đã lập căn cứ ở đầm Dạ Trạch, "làm kế trì cừu chiến", tạo ra thời cơ đánh thắng quân Lương. Sang đầu thế kỷ XV, các lãnh tụ của nghĩa quân Lam Sơn đã chọn Nghệ An làm đất đứng chân để xây dựng và phát triển lực lượng, tiến lên giải phóng cả nước. Như vậy, từ sớm, ông cha ta đã nhận thức được rằng, muốn khởi nghĩa và kháng chiến thắng lợi, phải xây dựng căn cứ địa hay đất đứng chân của mình. Có thể đấy là những vùng có địa hình hiểm trở, thuận lợi cho hoạt động của ta và gây khó khăn cho quân địch, hay là những địa bàn đất rộng, người đông, đủ các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Đó là quan điểm, tư tưởng tiến bộ.

Thứ năm là, tư tưởng nghệ thuật quân sự "dĩ đoản chế trường", "dĩ quả địch chúng dĩ nhược chế cường" (lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh). Người Việt từ buổi đầu giữ nước đã biết lánh sức mạnh của giặc, dùng lối đánh phục kích, tập kích, ngày ẩn, đêm hiện để tiêu hao địch và tạo ra thời cơ phản công giành thắng lợi (kháng chiến chống Tần, kháng chiến chống Lương). Đặc biệt, trong kỷ nguyên Đại Việt, trong hai lần chống Tống, ba lần chống Mông - Nguyên và trong chiến tranh giải phóng chống quân Minh, tư tưởng nêu trên trở nên phổ biến và được vận dụng thành công. Cách đánh của Trần Quốc Tuấn đã phát huy tốt cái "sở đoản" của quân đội nhà Trần và hạn chế cái "sở trường" của giặc Mông - Nguyên. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi luôn chủ trương: "lánh chỗ thực, đánh chỗ hư, tránh nơi vững chắc, đánh nơi sơ hở (của địch)"; Nguyễn Trãi cũng chủ trương: "Công kỳ vô bị!" tức là đánh địch khi chúng không phòng bị. Chính vì vậy, trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng, Lê Lợi thường "dùng sức một nửa mà công được gấp đôi" và đã chiến thắng. Đó là tư tưởng chiến lược và chiến thuật thích hợp nhất với hoàn cảnh một nước nhỏ phải thường xuyên chống lại những kẻ thù lớn mạnh, quân nhiều.

Thứ sáu là tư tưởng nhân nghĩa, nhân văn quân sự trong chiến tranh. Nhìn chung, trong quan hệ đối ngoại quân sự, ông cha ta luôn có cách ứng xử đúng đắn. Trên cơ sở sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự, nhiều triều đại phong kiến giai đoạn này đã chủ trương một đường lối đối ngoại quân sự khéo léo, đúng mực đối với lân bang. Đó là mềm dẻo, nhún nhường có nguyên tắc với nước lớn; khoan hòa, linh hoạt nhưng cứng rắn với nước nhỏ, với mục tiêu giữ vững hòa hiếu, duy trì hòa bình xây dựng đất nước. Trong chiến tranh thì tìm cách hòa hoãn, tránh chiến tranh và để có thời gian chuẩn bị lực lượng; biết kết hợp giữa quân sự với chính trị, ngoại giao và binh vận. Khi đã thắng lợi thì chủ động "bàn hoà" (thời Lý) hay "mở đường hiếu sinh" cho kẻ địch bị bắt, nhằm mục đích như Nguyễn Trãi viết:

"Nghĩ về kế lâu dài của nhà nước,

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.

Sửa hòa hiếu cho hai nước,

Tắt muôn đời chiến tranh"¹.

Đó là tư tưởng kết thúc chiến tranh mang đậm tinh thần đại nghĩa và nhân văn của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng quân sự của ông cha ta trong giai đoạn này còn có những nội dung khác... Nhìn chung, đó là những quan điểm, tư tưởng tiến bộ. Tuy nhiên, cũng có những thời kỳ, triều đại, những người lãnh đạo kháng chiến đã mắc sai lầm trong tư duy, tư tưởng chiến lược, dẫn đến thất bại trước kẻ thù, như thời An Dương Vương chống Triệu Đà và thời Hồ chống quân Minh.

Tư tưởng quân sự mỗi thời kỳ, mỗi triều đại đều có những đặc trưng riêng, nhưng nhìn tổng thể thì nội dung tư tưởng hầu như đều có tính nối tiếp, kế thừa và tính thống nhất tương đối. Mỗi triều đại đều có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam. Tư tưởng quân sự mỗi triều đại được biểu hiện tập trung và nổi bật trong tư duy, tư tưởng quân sự độc đáo của các nhà lãnh đạo đất nước, các nhà quân sự kiệt xuất - những nhân vật nổi tiếng đóng vai trò quyết định trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống ngoại xâm. Mỗi giai đoạn lịch sử đều xuất hiện những nhà tư tưởng quân sự kiệt xuất. Nét đặc sắc trong tư tưởng quân sự của Hai Bà Trưng là quy tụ sức mạnh của toàn dân dưới ngọn cờ yêu nước, tiến hành tổng khởi nghĩa đồng thời trên phạm vi cả nước, kết hợp với đòn quyết định về quân sự của nghĩa quân đánh vào trung tâm đầu não của địch, nhanh chóng giành thắng lợi. Nét đặc sắc trong tư tưởng quân sự Ngô Quyền là sự hội tụ các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa để tạo lực, lập thế, tranh thời và tạo sự chuyển hóa cả về thế, thời và lực để thực hiện tiêu diệt chiến lược bằng trận quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng năm 938, tiêu diệt đạo quân chủ lực trọng yếu của địch, đánh tan ý chí xâm lược của nhà Nam Hán, kết thúc chiến tranh; đồng thời chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc hơn một nghìn năm, mở ra thời kỳ phát triển độc lập của dân tộc. Nét đặc sắc trong tư tưởng quân sự của Lý Thường Kiệt là tư

tưởng tiến công rất cao, luôn chủ động, tích cực và liên tục tiến công chiến lược bằng lực lượng chủ lực cơ động mạnh với lực lượng vũ trang địa phương, đánh đòn phủ đầu quân xâm lược "tiên phát chế nhân" và trong tình thế bị kẻ thù tiến công đã tổ chức phòng ngự chiến lược tích cực, kiên quyết phản công chiến lược khi thời cơ đến để đánh bại kẻ thù. Nét đặc sắc trong tư tưởng quân sự Trần Quốc Tuấn là chủ động rút lui chiến lược và phản công chiến lược, dựa vào dân và phát động chiến tranh nhân dân rộng khắp, bao vây, chia cắt và đánh tiêu hao, từng bước đưa địch vào thế khốn quẫn, tạo thế và lực để thực hành phản công chiến lược bằng các đạo quân chủ lực mạnh, đánh trận quyết chiến chiến lược, đánh tan ý chí xâm lược của địch, kết thúc chiến tranh. Nét đặc sắc trong tư tưởng quân sự của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là tư tưởng chỉ đạo "lấy dân làm gốc", "lấy nhân nghĩa thắng hung tàn", gương cao ngọn cờ đại nghĩa, phát động khởi nghĩa toàn dân, chiến tranh nhân dân, kết hợp giữa đấu tranh chính trị với tiến công quân sự ngoại giao và địch vận, đánh vào lòng người (công tâm), đánh thắng từng bước, chuyển hóa lực lượng và thế trận, đánh trận quyết chiến chiến lược, kết thúc chiến tranh có lợi nhất cho sự phát triển lâu dài của đất nước... Tóm lại tư tưởng quân sự Việt Nam từ thế kỷ III Tr. CN đến đầu thế kỷ XV trải qua nhiều giai đoạn phát triển.

Giai đoạn Hùng Vương - An Dương Vương và giai đoạn Bắc thuộc là giai đoạn buổi đầu hình thành những tư duy, tư tưởng quân sự. Đó là tư duy quân sự buổi đầu dựng nước và giữ nước; là tư duy, tư tưởng quân sự khởi nghĩa và chiến tranh chống Bắc thuộc. Giai đoạn đất nước độc lập từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV là giai đoạn xuất hiện và phát triển nhiều quan điểm, tư tưởng quân sự tiến bộ, thậm chí có những quan điểm, tư tưởng tiên tiến vượt thời đại. Chính đó là cội nguồn tạo nên sức mạnh đánh giặc, giữ nước trong giai đoạn này.

Tuy thực tiễn lịch sử đã lùi xa, nhưng những nội dung tư tưởng quân sự nêu trên vẫn có giá trị bất biến, nó có ý nghĩa thực tiễn lớn. Đó là cơ sở để ông cha ta trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo kế thừa và phát triển. Đó là những giá trị tinh thần, tư tưởng vô cùng quý giá, được các thế

hệ sau trân trọng gìn giữ, kế thừa và vận dụng trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước của mình.

Table of Contents

MỞ ĐẦU

Chương I

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC TỪ THẾ KỶ III TR.CN ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ X (NĂM 938)

1. Khái quát tình hình đất nước thời Hùng Vương - An Dương Vương; cuộc kháng chiến chống Tần và Triệu Đà xâm lược
2. Nước ta thời Bắc thuộc (từ năm 179 Tr.CN đến đầu thế kỷ X)
3. Cuộc đấu tranh giành và giữ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

II- TƯ DUY, TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ

1. Tư duy, tư tưởng quân sự trong cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên
2. Tư duy, tư tưởng phòng thủ đất nước thời An Dương Vương
3. Tư duy, tư tưởng phòng ngự của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG BẮC THUỘC, GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

1. Sự xuất hiện bước đầu tư tưởng khởi nghĩa và chiến tranh toàn dân chống xâm lược (từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI)
2. Tư tưởng quân sự giai đoạn đấu tranh chống ách đô hộ nhà Tùy và nhà Đường
3. Tư tưởng quân sự trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ nền độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X

Chương II

I- TÌNH HÌNH ĐẤT NƯỚC

1. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội

2. Những hoạt động quân sự chủ yếu

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ

1. Tư tưởng độc lập, tự chủ và thống nhất quốc gia

2. Tư tưởng xây dựng tổ chức lực lượng quân sự thống nhất, gắn liền với đơn vị hành chính

3. Tư tưởng chủ động phòng vệ đất nước

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI LÝ

1. Tư tưởng coi trọng xây dựng tiềm lực của đất nước, phát triển ý thức độc lập chủ quyền quốc gia

2. Tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang theo chính sách "ngụ binh ư nông"

3. Tư tưởng chủ động chiến lược, đánh trước để chế ngự giặc

4. Tư tưởng phòng ngự chiến lược, phản công chiến lược

5. Tư tưởng kết hợp đòn tiến công quân sự với biện pháp ngoại giao, chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh

Chương III

I- NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

1. Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội thời Trần

2. Ba lần chống xâm lược Mông – Nguyên

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI TRẦN TRONG TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM.

1. Tư tưởng quyết chiến quyết thắng quân xâm lược lớn mạnh

2. Tư tưởng xây dựng sức mạnh giữ nước trên cơ sở khối đoàn kết dân tộc
3. Tư tưởng thân dân, tạo nguồn sức mạnh giữ nước trong dân, bồi dưỡng sức dân
4. Những quan điểm, tư tưởng độc đáo về xây dựng lực lượng quân sự đánh giặc giữ nước
5. Tư tưởng chủ động giữ nước ngay từ thời bình
6. Tư tưởng "dĩ đoản chế trường", chỉ đạo cách ứng xử về chiến lược

Chương IV

I. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ THỜI HỒ (1400 - 1407)

1. Nước Đại Việt thời Hồ và nạn ngoại xâm đầu thế kỷ XV
2. Tư tưởng về xây dựng lực lượng và tiến hành chiến tranh tự vệ thời Hồ

II- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TỪ SAU CUỘC KHÁNG CHIẾN

1. Chính sách đô hộ và âm mưu đồng hóa của nhà Minh
2. Tinh thần dân tộc và tư tưởng quyết tâm kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

III- TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ TRONG KHỞI NGHĨA

1. Khái quát về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn
2. Tư tưởng quân sự trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng

Kết luận